

PHẠM MINH THẢO - NGUYỄN KIM LOAN
(Tuyển dịch)

VĂN HÓA NHÂN HỌC CHÂU ÂU



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

THƯ VIỆN EBOOK (TVE-4U)

Tác phẩm **VĂN HÓA NHÂN HỌC CHÂU ÂU**
Tuyển dịch Phạm Minh Thảo & Nguyễn Kim Loan
Phát hành Nhà sách 30 Hàn Thuyên
NXB Nhà xuất bản Hồng Đức 2017



ebook©vctvegroup

11/2019

LỜI GIỚI THIỆU

Văn hóa nhân học - một bộ phận quan trọng của văn hóa học, phát triển mạnh ở các nước châu Mỹ đầu thế kỷ XIX. Cho đến nay, xu hướng nghiên cứu văn hóa này ngày càng đạt được những thành tựu to lớn.

Bách khoa thư các nền văn hóa thế giới là một bộ sách chứa đựng bao tâm huyết của những nhà nghiên cứu văn hóa nhân học châu Mỹ và của nhóm biên dịch. Với sự tham gia nghiên cứu, điều tra điền dã trong nhiều năm của thập kỷ 90 thế kỷ XX, và sự cố gắng nhiều năm của nhóm biên dịch, Bộ sách sẽ giới thiệu trên 200 nền văn hóa nhân học ở khắp năm châu.

Bộ sách gồm 5 tập:

- Văn hóa nhân học châu Á.
- Văn hóa nhân học châu Âu.
- Văn hóa nhân học châu Phi.
- Văn hóa nhân học châu Mỹ.
- Văn hóa nhân học châu Đại Dương.

Văn hóa nhân học lấy chủ thể văn hóa làm căn cứ để xác định một nền văn hóa. Chủ thể một nền văn hóa là một nhóm người hay một cộng đồng được xác định theo nhiều tiêu chí khác nhau, điều này tạo nên sự khác biệt của nhân học văn hóa với dân tộc học. Trong khi dân tộc học chỉ mô tả văn hóa tộc người thì nhân học văn hóa không chỉ mô tả văn hóa tộc người mà còn mô tả văn hóa các nhóm cộng đồng có những đặc thù riêng biệt như văn hóa Digan, văn hóa Hinjia, văn hóa Đông Nam Á ở châu Mỹ, v.v. Sự chọn lựa căn cứ xác định nền văn hóa nhân học đa dạng, linh hoạt này có thể mạnh là cung cấp rất chân thực bức tranh văn hóa của các nhóm, cộng đồng người trên toàn thế giới, lột tả được hết những đặc trưng cơ bản của nền văn hóa đó. Cách tiếp cận này giúp

tránh được nhiều khó khăn khi tìm hiểu những nền văn hóa có tính đặc thù về lối sống, tôn giáo, hay không gian văn hóa. Chẳng hạn, văn hóa các tộc người Đông Nam Á bản địa (các nước Đông Nam Á) rất khác so với văn hóa của người Đông Nam Á ở châu Mỹ. Những nền văn hóa có không gian văn hóa không phải bản địa này đã có sự tiếp biến văn hóa lớn tạo nên một nền văn hóa riêng vừa mang yếu tố văn hóa gốc, vừa tiếp thu văn hóa tại không gian văn hóa mới.

Với một khối tư liệu khổng lồ, do gần một trăm nhà nghiên cứu văn hóa khảo sát tại thực địa và mô tả chúng theo một cấu trúc thống nhất, Bộ sách chắc chắn sẽ đóng góp nhiều cho khoa học nghiên cứu về văn hóa tộc người và các nhóm, các cộng đồng người vô cùng đa dạng và phong phú trong cuộc sống ngày nay. Bộ sách không chỉ mang tính khoa học nghiêm túc, nó còn là một cuốn sách lý thú dành cho những người yêu thích tìm hiểu văn hóa nhân loại. Không nơi nào có thể tìm thấy một cách hệ thống và đầy đủ những phong tục tập quán, nếp sống, tín ngưỡng, tôn giáo của nhân loại như trong bộ sách này.

Bộ sách ra đời do một số nguyên nhân rất căn bản. Nguyên nhân thứ nhất xuất phát từ sự biến đổi sâu sắc toàn cảnh văn hóa thế giới vào thập kỷ 90, thế kỷ XX. Những biến đổi này vẫn tiếp tục diễn cho đến tận ngày nay. Biến đổi về chính trị, kinh tế, văn hóa trong bối cảnh hiện đại khiến thế giới biến động và phức tạp hơn bao giờ hết trong lịch sử nhân loại. Sự phân tán các nhóm văn hóa tới các vùng trên thế giới đem lại sự đa dạng lớn về hình thức: Trong các quốc gia Đông Phi, những người thuộc 12 nhóm dân tộc khác nhau đã tới cư trú, hình thành nên các đô thị mới; Mỹ và Bắc Mỹ là nơi số lượng người châu Á, châu Mỹ La Tinh có nguồn gốc châu Âu tới nhập cư nhiều nhất; còn ở châu Âu, những người lao động có nguồn gốc Trung Đông và Bắc Phi xuất hiện ngày càng nhiều. Cùng với sự di dân này là sự phân tán, phân chia những nhóm văn hóa đã có thời thống nhất, riêng biệt thành hai hoặc nhiều nhóm có quan hệ hoàn toàn khác biệt, lối sống của các nhóm này đã phải thay đổi cho phù hợp với vùng đất mới mà nhóm tới định cư. Ngoài ra, trong hoàn cảnh phục hồi chủ

nghĩa dân tộc, các phong trào đấu tranh đòi hỏi tự do chính trị, toàn vẹn lãnh thổ trên cơ sở đoàn kết dân tộc và các yêu sách cơ bản của dân tộc đối với đất nước cũng ngày càng phát triển, là cơ sở để bảo lưu các yếu tố văn hóa truyền thống của các nhóm tộc người.

Nguyên nhân thứ hai xuất phát từ chỗ, thế giới đang tồn tại các kiểu mẫu về văn hóa vô cùng đa dạng: văn hóa vùng, nhóm dân tộc, nhóm bản địa, nhóm tôn giáo, nhóm dân nhập cư không bị đồng hóa. Như vậy, không có một tiêu chí riêng hoặc mốc cụ thể nào về văn hóa có thể phân biệt một cách thích đáng hàng trăm nhóm văn hóa nhân học cho phù hợp với kiểu mẫu chung này.

Nguyên nhân thứ ba, một nền văn hóa đặc trưng một thời đã được xác định đều có thể thay đổi theo thời gian. Do đó, mốc có thể xác định nền văn hóa ở một vùng hoặc một thời gian của nhóm tộc người không thể đại diện cho văn hóa ở từng nơi khác nhau trong những thời gian khác nhau. Điều này dẫn tới khái niệm văn hóa nhân học đã mở ra một cách thức mới hợp lý hơn khi nghiên cứu về văn hóa dân tộc.

Chính vì những nguyên nhân nêu trên mà Bộ sách *Bách khoa thư các nền văn hóa thế giới* đã giới thiệu trên 200 nền văn hóa nhân học, chủ yếu dựa trên mấy tiêu chí: Nhân tố thứ nhất - hạt nhân liên kết nhóm chủ yếu là tộc người. Nhân tố thứ hai là môi trường gắn với phong cách sống trong quá trình phát triển lịch sử. Nhân tố thứ ba là tôn giáo, tín ngưỡng. Mỗi nền văn hóa nhân học đều được mô tả theo một cấu trúc thống nhất, cụ thể:

- *Tên các tộc người, nhóm người chủ thể nền văn hóa.*
- *Các tên khác của nhóm, tộc người đó.*
- *Môi trường vật chất, lịch sử dân số và số dân, ngôn ngữ.*
- *Lịch sử văn hóa của nhóm tộc người trong mối quan hệ với các nhóm khác.*
- *Kiểu cư trú, thiết kế nhà và vật liệu.*
- *Phân công lao động, cách thức sinh kế, trao đổi sản phẩm, luật lệ và quyền*

sở hữu, sử dụng đất.

- Tính huyết thống, thị tộc, quan hệ họ hàng.
- Hôn nhân và đơn vị gia đình cơ bản. Luật lệ thành văn và bất thành văn trong việc xã hội hóa và giáo dục.
- Các tổ chức chính trị, xã hội, cơ chế kiểm soát xã hội và cách thức giải quyết mâu thuẫn.
- Tôn giáo, tín ngưỡng, đức tin và hiệu quả tôn giáo. Các nghi lễ.
- Nghệ thuật, các đặc trưng của hoạt động nghệ thuật.
- Y học truyền thống, ảnh hưởng của y học khoa học.

Sau một thời gian đọc tư liệu và cân nhắc, câu châm ngôn “Không gì thuộc về con người lại xa la đối với tôi” đã được nhóm biên dịch lấy làm kim chỉ nam. Vì thế, tiêu chí tuyển chọn của chúng tôi trước hết là các nhóm tộc người không mấy quen thuộc với bạn đọc Việt Nam bởi cho tới nay chưa có nhiều tư liệu phản ánh về chúng. Do đó, trong bộ sách này, những tộc người quen thuộc với độc giả Việt Nam, chẳng hạn tộc Hán, tộc Mãn Thanh của Trung Quốc hay các tộc người tiêu biểu trong văn hóa Việt Nam sẽ không được nhóm biên dịch giới thiệu do đã có nhiều tư liệu khác phong phú và được khảo sát kỹ càng hơn. Một số nhóm tộc người di cư được chúng tôi xếp vào vùng văn hóa khởi nguyên, không xếp vào vùng đất mới mà các nhóm đó di cư đến (chẳng hạn nhóm người Âu ở Mỹ xếp vào văn hóa nhân học châu Âu, nhóm người Đông Á ở Canada và Mỹ xếp vào văn hóa nhân học châu Á) nhằm làm sáng rõ hơn sự biến đổi và bảo lưu các đặc trưng văn hóa nhóm.

Với gần 200 nền văn hóa nhân học được trình bày, hy vọng bạn đọc sẽ có cơ hội thâm nhập vào thế giới tâm linh huyền bí, quan sát chiêm nghiệm đời sống sinh hoạt muôn màu muôn vẻ thông qua các phong tục kỳ lạ, độc đáo, tìm hiểu và khám phá những bí ẩn của văn hóa nhân loại.

Tập thứ nhất: **Văn hóa nhân học Châu Âu** sẽ đưa bạn đọc đến với những

nền văn hóa có lịch sử lâu đời, tạo ra chiếc nôi cho văn minh nhân loại. Trong bối cảnh hiện nay những gì đã tạo nên bản sắc của các nền văn hóa này? Xin hãy đọc sách.

Bộ sách “Bách khoa thư các nền văn hóa thế giới” với 5 tập ứng với Văn hóa nhân học 5 châu hân hạnh được ra mắt độc giả.

Nhóm biên dịch

TỘC NGƯỜI ANH

VÙNG ĐẢO LỚN NHẤT THUỘC VƯƠNG QUỐC ANH

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Engl.

Nhận diện

Anh không giống như Scotland, Wales hoặc Bắc Ireland, không tồn tại căn cứ theo hiến pháp hợp hiến do đó không có các quyền riêng biệt, không có chính quyền và không có khoa học thống kê chính thức. Nhà thờ ở Anh là một tổ chức quan trọng khác biệt. Nước Anh vẫn duy trì một sự khác biệt hoàn toàn trong các môn thể thao (bóng đá, bóng bầu dục và crikê), điều này thể hiện rõ trong chế độ quân chủ, trong tầng lớp quý tộc, trong các cảnh phô trương ngoạn mục, trong nghị trường và trong tình yêu đối với vùng đất này của người dân ở đây. Văn học, thơ ca và nghệ thuật của Anh cũng mang đặc trưng riêng. Cùng với việc phát triển công nghiệp hóa, mở rộng thị trường, tăng nhanh dân số, sự khác biệt của nước Anh dường như không còn giữ được như trước nữa. Tuy nhiên, các biện pháp như khôi phục và bảo vệ các trung tâm thành phố, các vùng quê, các căn nhà đã được xây dựng trước đây gắn với phong trào đòi quyền kiểm soát thực sự và tham gia vào các công việc ở vùng đất này đã giúp cho nước Anh chống lại xu thế bị đồng nhất.

Vị trí

Nước Anh là vùng đảo lớn nhất, có mật độ dân số cao nhất trong bốn đơn vị hợp thành vương quốc Anh. Nó cũng là vùng tập trung công nghiệp hóa cao nhất. Năm xa ở bờ biển Tây Bắc vùng lục địa châu Âu, phía Bắc giáp Scotland, phía Tây với xứ Wales. Nó nằm ở khoảng giữa $49^{\circ}56'$ và $55^{\circ}49'$ Bắc, $1^{\circ}50'$ và $50^{\circ}46'$ Tây (không tính eo biển Island). Về địa lý, nước Anh rộng 130.863km^2

hoặc chiếm 53% vùng đảo thuộc vương quốc Anh, được chia thành vùng đất cao phía trên và vùng đất thấp phía dưới. Theo con đường nối cửa sông Tees và Exe, vùng đất cao phía Tây Bắc là vùng núi và núi đá trong khi vùng đất thấp phía Đông Nam được bao quanh bằng một số ngọn đồi. Nhìn toàn bộ, vương quốc Anh có địa hình chung là 30% đất có thể trồng trọt được, 50% là đồng cỏ, 12% là đất bỏ hoang và đất đô thị, 7% là rừng, 1% là đất đảo có nước. Khí hậu ở đây rất đa dạng, vùng ở giữa là khí hậu ôn hòa. Lượng mưa ở phía Nam là 90cm, Tây Nam từ 105 tới 158cm một năm trong khi phía Đông lượng mưa cao nhất là 63cm một năm. Nhiệt độ chủ yếu trong tháng Bảy ở nước Anh là 16°C, tháng Giêng và tháng Hai là 5°C. Tuy nhiên, phía Bắc vẫn thường lạnh hơn phía Nam. Trong mùa đông ở phía Bắc, có 70 ngày sương giá trong khi ở phía Nam là 13 ngày.

Dân số

Số dân của nước Anh theo ước tính là 46.186.120 người, chiếm 81,5 % trong tổng số dân của vương quốc Anh. Trong số dân này, tỷ lệ giữa già và trẻ ngày càng tăng lên do tỷ lệ sinh giảm giữa những năm 1921 và 1942 sau đó tỷ lệ sinh lại tăng lên sau chiến tranh thế giới thứ hai. Số dân này chủ yếu là dân sống trong đô thị và vùng ngoại ô. Năm 1921, hơn 40% số người sống trong sáu khu tập trung dân cư lớn nhất ở vùng trung tâm London. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, có một phong trào di cư từ trung tâm thành phố ra ngoại ô do vây số dân trong thành phố giảm đáng kể. Tuy nhiên, mật độ dân số ở nước Anh vẫn cao nhất trên thế giới, trung bình là 840 người trên 1 dặm vuông năm 1981 đối với nước Anh và xứ Wales và tăng cao nhất tới 12.600 người đối với vùng London.

Ngôn ngữ

Tiếng Anh là một ngôn ngữ thuộc họ Ấn - Âu. Xuất phát của ngôn ngữ này thuộc nhóm Tây Đức họ Proto - Ấn - Âu. Những ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết với tiếng Anh là tiếng Đức, Netherland và Frisian. Có rất nhiều phương

ngữ khác nhau và phương ngữ khác biệt rõ rệt là Lancashire, Cornwall và toàn bộ phương ngữ vùng Đông London. Hệ thống phát thanh, truyền hình và truyền tin đã làm cho sự khác biệt này giảm đi và phong cách ngôn ngữ ở vùng Đông Nam đã trở thành phong cách chuẩn mực. Tuy nhiên, vẫn có những sự khác biệt trong cách viết giữa các vùng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Mở đầu cho lịch sử nước Anh đánh dấu bằng sự di cư. Người Celt đến vùng này khoảng 2.500 tới 3.000 năm trước. Nước Anh trở thành một phần của đế chế La Mã năm 43 sau Công nguyên. Sau cuộc rút lui của người La Mã năm 410 sau Công nguyên, làn sóng những người Jutes, Angles, Saons đã tràn đến vùng này và thiết lập sự thống trị của họ bất chấp việc người Đan Mạch đã xâm nhập vào vùng này từ thế kỷ VII cho tới thế kỷ XI. Khoảng thế kỷ thứ V sau Công nguyên, thuật ngữ “Engish” (Anh) - “Angelcynn” nghĩa là “dòng họ thánh thần” được dùng để chỉ những người Giecmahan. Khoảng thế kỷ XI, thuật ngữ này bao hàm cả các thành tố Celt và Scandinavian và tất cả các tộc người ở nước Anh, trừ người Norman, những người vẫn duy trì sự tách biệt của họ qua vài thế hệ sau khi họ xâm chiếm vùng này năm 1066. Việc ký hiệp ước Magna Carta năm 1215 đã đảm bảo quyền thống trị qua luật pháp, một điểm đầy tự hào của người Anh. Năm 1301, Edward ở vùng Caernarvon, con trai của vua Edward đệ nhất của Anh đã trở thành hoàng tử xứ Wales. Cuộc chiến tranh hơn 100 năm (1338 - 1453) dẫn tới việc đòi phần lớn đất của Pháp bị mất và cuộc chiến tranh Hoa hồng (1455 - 1485) đã dẫn tới chế độ quân chủ Tudor; điều này khiến nền văn minh Anh trở nên khác biệt. Năm 1534, sự độc lập về tôn giáo thoát khỏi sự kiểm soát của giáo hoàng đã được thiết lập.

Dưới sự trị vì của nữ hoàng Elizabeth đệ nhất, Anh đã trở thành một nước có hải quân mạnh nhất, ngày càng mở rộng việc buôn bán và mở rộng các thuộc địa. Năm 1603, James VI người vùng Scotland đã thành công trong việc đoạt ngôi vị của nước Anh và trở thành vua James đệ nhất, hòn đảo của Anh đã được

hợp nhất dưới sự thống trị của gia đình hoàng tộc. Sau cuộc nội chiến (1642 - 1649) nền cộng hòa dưới sự lãnh đạo của Oliver Cromwell hình thành nhưng chế độ quân chủ đã được phục hồi năm 1688, xác nhận quyền độc lập tối cao của quốc hội Anh và bản tuyên ngôn nhân quyền của Anh. Cùng với việc thuộc địa hóa ngày càng tăng và quyền lực công nghiệp trong thế kỷ XVIII, vương quốc Anh trở thành một nước có quyền lực trên thế giới, nền công nghiệp của nó vẫn tiếp tục phát triển. Suốt thời kỳ hậu chiến, các chính quyền của đảng Lao động đã thông qua các pháp chế xã hội, quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp và mở rộng an ninh xã hội nhưng chính quyền Thatcher đã đảo ngược tất cả và có xu hướng tăng cường vai trò của các xí nghiệp tư nhân.

Từ khi người Norman xâm chiếm vùng này năm 1066, số dân có mối quan hệ thuần nhất đã được duy trì. Tuy nhiên nước Anh vẫn là nơi trú ẩn của những người tị nạn từ Huguenots đến trong thế kỷ XVII cho đến những người Do Thái bị ngược đãi trong thế kỷ XX. Đầu những năm 1950, số dân thuần nhất này lại thay đổi do sự nhập cư của những người Tây Ấn và Nam Á. Đạo luật Nhập cư và việc ngăn cấm tệ phân biệt chủng tộc đã được ban hành song tình trạng căng thẳng về chủng tộc vẫn tồn tại, đặc biệt ở vùng trung tâm London và vùng Tây Midland, nơi có 60% là người di cư.

Cư trú

Khoảng 90% dân Anh sống ở đô thị và vùng ngoại ô, và chưa đến 3% số dân sống ở nông thôn làm nông nghiệp. Do vậy có một kết cấu xã hội trong các thị trấn, các làng, các thành phố nơi có các nhóm người ở rải rác với mật độ dân số cao. Mặc dù các vùng đô thị lớn ngày càng lan rộng, nước Anh vẫn còn lưu lại những dấu tích của các trang trại với các làng nhỏ đã bị quên lãng qua các loại cây, bã trồm cây để làm chất đốt, các hàng rào cây và các cánh đồng. Kiểu định cư ở đây được phân thành bảy phạm trù: khu tập trung các thành phố, thành phố, thị xã, thị trấn, làng, xóm, và các trang trại. Khu tập trung các thành phố chỉ các vùng đô thị có mật độ dân số cao và phức tạp so với các vùng ngoại

ô và thị trấn bao quanh hoặc trong một thành phố rộng. Thành phố là một khu rộng có vai trò quan trọng. Khu là thị trấn có sự kết hợp của một vùng đô thị cổ có các đặc quyền đặc biệt do hoàng gia ban (một thành phố có thể có cả thị xã). Một thị trấn có thể có sự liên kết hoặc không có sự liên kết trong một khu tập trung thành phố. Nói cách khác, nó là các khu nhà nhỏ ở tập trung, có một chính quyền tự trị có quyền lớn trong việc định ra mức thuế ở địa phương, tạo các mặt bằng, cải thiện điều kiện vệ sinh hơn là trong các làng. Các làng nhỏ hơn thị trấn và ít có sự độc lập, xóm thường nhỏ hơn làng và không có nhà thờ. Việc khảo sát các kiểu mẫu định cư trong các thị trấn, các làng và các xóm thể hiện một kiểu dạng của việc định cư theo kế hoạch và không có kế hoạch gắn với các ngôi nhà được xây dựng với một khoảng cách cân đối hoặc tùy tiện ngẫu nhiên. Các kiểu định cư này có thể tập trung quanh một vùng trung tâm, có cấu trúc riêng với các con đường hoặc đường làng nhỏ, dài hẹp dọc hai bên cánh đồng. Nhìn chung các trang trại thường là trang trại của gia đình.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Theo các mục đích, nước Anh được phân thành tám vùng nhưng nó cũng có thể nhóm họp lại thành bốn vùng gồm phía Bắc, Midlands, Đông Nam, và Tây Nam. Ở phía Bắc có khoảng 1/3 số đất và 1/3 số dân. Mặc dù có một số trại chăn nuôi và sản xuất sữa, việc phân chia này vẫn mang tính công nghiệp cao, chiếm 35% lực lượng lao động sản xuất ở Anh. Phần lớn các thành phố đều gần các khu khai thác than. Các ngành công nghiệp cổ xưa và ổn định đang suy giảm dẫn đến nạn thất nghiệp. Sự di trú trong một vùng rất cao mặc dù vậy số dân ít ỏi ở vùng đó vẫn tăng lên. Vùng Midland có khoảng một nửa số công nhân trong vùng làm việc trong các ngành công nghiệp sản xuất chế tạo ô tô, các mặt hàng kim loại và các sản phẩm khác. Khoảng 3% số công nhân đó làm việc trong các mỏ than, mỏ sắt và 1,5% số công nhân làm việc trong các trang trại. Phổ biến nhất là các làng đã được chuyên biệt hóa (làm khóa ở Walsall, làm kim và móc ở Riditch). Ở vùng Đông Nam, hơn 60% số lao động làm việc trong các ngành công nghiệp dịch vụ như xây dựng nhà và các công trình công

cộng. 32% làm việc trong lĩnh vực sản xuất và gần 2% làm nông nghiệp. Các thiết bị điện, máy móc, giấy, in ấn, xuất bản là những ngành công nghiệp hàng đầu. Phía Tây Nam có số dân ít hơn. Các trang trại sản xuất sữa là chủ yếu và lực lượng lao động chiếm 32%. Nhiều người ở vùng đó đã về hưu và du lịch đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp vẫn rất cao. Thực chất, nước Anh đang phát triển thông qua một quá trình thay đổi. Trong thế kỷ XIX, ở phía Bắc, một vùng trước đây lạc hậu và không phát triển đã trở thành vùng “chế tạo máy móc trên thế giới”. Khi vương quốc Anh mất đi sự nổi tiếng về kinh tế trên thế giới thì vùng phía Bắc cũng mất đi tầm quan trọng của nó và quyền lực chuyển về vùng Đông Nam.

Kỹ nghệ

Lực lượng lao động ở Anh chiếm 1/2 trong các ngành công nghiệp dịch vụ trong khi đó, 1/3 số công nhân vẫn làm việc trong các ngành sản xuất và là kỹ sư. Số còn lại làm trong nông nghiệp, xây dựng, mỏ và năng lượng.

Thương mại

Có ba kiểu buôn bán trong các cộng đồng ở nước Anh. Tổ chức truyền thống nổi tiếng nhất là khu chợ trung tâm bao trùm lên nhiều lĩnh vực và không hạn chế. Chợ có nhiều cửa hàng bán đủ mọi thứ từ cá đến quần áo. Trong các vùng lân cận cũng tập trung nhiều cửa hàng đặc biệt bán tạp phẩm, cửa hàng thịt, cửa hàng bán sách báo, các kho trữ hàng và cửa hàng bán đường. Từ năm 1970, một loạt các xí nghiệp sản xuất thức ăn nhanh và sản xuất các đồ tạp phẩm đã phát triển và ngày càng mở rộng.

Phân công lao động

Phân cấp và phân công lao động có biến động rất nhỏ. Trong sản xuất, các công việc chuyên môn tùy thuộc vào kỹ năng và sự phân chia giai cấp, người chủ có quyền đối với những người làm thuê. Việc phân công lao động theo giới tính ngày càng giảm sút nhất là trong lĩnh vực lao động gia đình. Ý thức giai

cấp giảm sút gắn với tính hay thay đổi của tầng lớp trẻ có chuyên môn trong các đô thị đang trở thành một kiểu mẫu chính.

Sử dụng đất

Đất đai ở Anh là sở hữu của cá nhân.

Nhóm gia tộc

Nhóm gia tộc quan trọng nhất là gia đình mở rộng, nhìn chung bao gồm tất cả họ hàng. Mặc dù dòng tộc không được xét đến một cách nghiêm ngặt nhưng tên họ của một gia đình thường theo dòng cha. Tuy nhiên, các mối quan hệ thông qua dòng tộc của mẹ trước đây vẫn được thừa nhận. Các mối quan hệ thân tộc chịu ảnh hưởng mạnh mẽ thông qua khu vực cư trú, qua từng giai đoạn trong cuộc đời con người và thông qua mối quan hệ họ hàng ruột thịt. Thực tế, mối quan hệ của mẹ và con gái là phổ biến và thường xoay quanh các hoạt động gia đình là chủ yếu. Các thành viên khác trong nhóm thân tộc cũng được tính đến nếu họ sống gần nhau. Tuy nhiên, những người hàng xóm vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự liên kết và hỗ trợ xã hội, mối quan hệ bạn bè vẫn thường được duy trì sau khi một người đã đi xa.

Hôn nhân

Việc nhấn mạnh đến địa vị trong hôn nhân ngày càng giảm trong mấy thập kỷ qua. Địa vị và sự tôn quý ngày nay được xác định thông qua nghề nghiệp, ngược lại trước đây, địa vị và sự tôn quý của một người thường tập trung vào việc người đó đã có gia đình và có con. Ngày nay nhiều người trì hoãn việc kết hôn và có con cho đến khi có một nghề nghiệp vững chắc. Nhìn chung, các cuộc hôn nhân thường là do sự lựa chọn của đôi bên nam nữ. Việc phá thai là hợp pháp và việc ly dị được chấp nhận, cả hai điều này đều đang tăng lên trong kỷ nguyên hậu chiến.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là đơn vị gia đình phổ biến nhất, gồm cha mẹ và những đứa con chưa đến tuổi thành niên. Trong những thời kỳ nhà cửa khan hiếm, các đôi vợ chồng trẻ thường ở cùng gia đình nhà vợ là tình trạng rất phổ biến. Ở nơi cư trú của dòng tộc, người con trai trưởng là người được ở trên vùng đất của người cha trong khi con cháu của người quá cố cư trú ở một nơi khác.

Thừa kế

Theo truyền thống, thừa kế thường được xác định theo dòng cha. Giai cấp quý tộc duy trì tài sản của mình thông qua hệ thống trưởng nam thừa kế. Tất cả các tài sản đều thuộc về người đó. Những người con trai khác bắt buộc phải phục vụ trong quân ngũ, phục vụ cho nhà thờ, tham gia kinh doanh hoặc phải chịu cảnh tối tăm nghèo khổ. Ngày nay, việc thừa kế tùy thuộc vào ý muốn của người có tài sản để lại.

Người có tài sản sẽ định ra việc thừa kế thông qua ý thích hoặc di chúc của mình. Nếu người có tài sản không có ý định gì thì việc chia thừa kế có thể do tòa án giải quyết.

Xã hội hóa

Cha mẹ, những người ngang vai với cha mẹ và những người trung gian là ba yếu tố ảnh hưởng đầu tiên trong việc xã hội hóa. Cha mẹ có thể kỷ luật con cái nhưng việc trừng phạt về thể xác là điều không được chấp nhận. Sự định giá những người ngang vai với cha mẹ là một điều rất quan trọng đối với trẻ em Anh. Truyền hình, video, nhạc Roc, quảng cáo và các hình thức khác của văn hóa truyền thông có ảnh hưởng rất mạnh đến trẻ em.

Tổ chức chính trị xã hội

Nước Anh là một nước theo chế độ quân chủ lập hiến, ở đây không có các văn bản thành văn về hiến pháp, về luật và các quy định chung nhưng trong thực tế, vẫn có sự cai trị điều hành. Quốc vương là người đứng đầu quốc gia và kiểm soát các tổ chức hành pháp. Thủ tướng đứng đầu chính phủ và có một nội

các. Lĩnh vực luật pháp là quốc hội với hai nghị viện gồm thượng viện và hạ viện, quyền lực trước hết thuộc hạ viện. Có một hệ thống tòa án và thượng viện giữ vai trò cao nhất.

Trong xã hội Anh, giai cấp quý tộc “nhóm mới”, tầng lớp trung lưu và giai cấp công nhân là ba đơn vị xã hội đầu tiên. Tầng lớp quý tộc có đất là tầng lớp quý tộc duy nhất. Kế đó, tầng lớp quý tộc là nhóm mới hình thành do làm giàu. Trong thế kỷ XIX, tài sản không mua được quyền lực bởi nó được tập trung vào trong tay giai cấp quý tộc. Tuy nhiên, giai cấp quý tộc đã đánh mất sự độc quyền về quyền lực của mình. Hiện nay, phần lớn những người Brito tự coi mình hoặc thuộc tầng lớp trung lưu hoặc tầng lớp lao động. Điều khiến một người thuộc một trong hai giai cấp ấy có nhiều nguyên nhân rất khác nhau nên sự giàu có về kinh tế và nơi ở đã không còn là dấu hiệu phù hợp chỉ rõ một con người thuộc giai cấp nào. Cũng như vậy, tầng lớp trung lưu đang tan rã thành những nhóm riêng biệt tự xác định, đối lập với các nhóm khác.

Dưới sự lãnh đạo của chính phủ trung ương, nước Anh được phân thành các thành phố tự trị, các hạt và các vùng theo đơn vị bầu cử quốc hội. Năm 1974, các khu thành phố được tách ra khỏi các hạt và được gọi là các hạt trung tâm.

Kiểm soát xã hội

Hệ thống tòa án, ý thức truyền thống, các quan niệm phổ biến và tất cả các phương tiện truyền thông đại chúng đã thúc đẩy sự tuân thủ và giải quyết xung đột trong xã hội Anh.

Xung đột

Từ khi nước Anh thoát khỏi sự xâm lược của người Norman, không còn một sự thù oán tập trung vào một số nhóm đặc biệt nào đó nhưng vẫn còn sự oán hận đối với người Đức do hậu quả của hai cuộc chiến tranh thế giới. Các cuộc xung đột nội bộ cũng đã diễn ra với người ở phía Bắc Ireland. Các xung đột này bắt đầu năm 1968 gắn với các cuộc biểu tình của tín đồ Thiên Chúa giáo, những

người bị đối xử phân biệt trong việc thực hiện quyền bầu cử, trong vấn đề nhà ở và việc làm. Tình trạng bạo lực và khủng bố ngày càng tăng giữa quân đội của nước Cộng hòa Irish, các nhóm theo đạo Tin Lành, cảnh sát và quân đội Anh. Sự căng thẳng về vấn đề chủng tộc giữa cộng đồng người Anh da trắng với người Tây Án và người Nam Á mới đây đã phát triển nhưng sự căng thẳng này không phải là do tệ nạn phân biệt chủng tộc và bạo lực gây ra.

Tín ngưỡng và người thực hành tôn giáo

Mặc dù nước Anh là một nước mang tính thế tục hóa nhưng khoảng một nửa số dân vẫn thực hiện lễ rửa tội ở nhà thờ Chính giáo. Tuy nhiên, chỉ có 10% người chịu lễ ban thánh thể. Những người theo đạo Thiên Chúa giáo La Mã là 6 triệu người, số còn lại theo giáo phái Rửa tội hoặc hội Giám lý. Ngoại trừ các vùng có người Irish định cư ở phía Tây Bắc, các tôn giáo đều tồn tại dung hòa lẫn nhau.

Dấu vết nhà thờ ở Anh còn lưu lại cho thấy sự xuất hiện của những người theo Thiên Chúa giáo ở vương quốc Anh suốt thế kỷ thứ hai. Các nhà thờ này lưu giữ phần lớn truyền thống của đạo Thiên Chúa trong khi vẫn bám lấy các nguyên tắc cơ bản của phong trào Cải cách. Nó xóa bỏ chế độ giáo hoàng La Mã trong triều đại của Henry VIII (1509 - 1547). Nhà thờ đã suy yếu đi do sự đàn áp và tác động mạnh mẽ của người Puritan. Tuy vậy, nó vẫn duy trì được chế độ giám mục trong chính quyền gắn với hoạt động của chế độ quân chủ với cương vị là người đứng đầu việc thế tục hóa trong nhà thờ Anh. Tổng giám mục vùng Canterbury vẫn nổi tiếng trong việc thực hành nghi lễ.

Nghệ thuật

Nước Anh có một nền văn học, sân khấu và kiến trúc rất phong phú và độc đáo. Trong văn học, các nhà văn thường có xu hướng tập trung mô tả các vùng riêng biệt của họ còn trong các tác phẩm kịch, họ thường thích gắn với cuộc sống của nước Anh. Trong kiến trúc, người Anh vay mượn từ các nền văn hóa khác nhưng họ đã biến các quan niệm thành phong cách đặc trưng riêng của

mình. Nước Anh cũng đã trở thành một nước dẫn đầu trong văn hóa bình dân gắn với các nhóm nhạc nổi tiếng trên thế giới. London là trung tâm sân khấu nổi tiếng Anh trên toàn thế giới.

Y học

Dịch vụ chăm sóc y tế của nước Anh có chất lượng cao. Tuy nhiên, hệ thống này đã giảm sút ở một số nơi dưới sự cai trị của chính quyền Thatcher và hoạt động y tế tư nhân đang ngày càng phát triển.

Cái chết và kiếp sau

Trong nhà thờ Chính giáo Anh, những việc được thực hiện khi có người chết rất huyền bí. Tuy nhiên, những người theo giáo phái Anh tin rằng con người sẽ “được Chúa đón nhận vào vòng tay ngài và điều này cũng có nghĩa là con người sẽ trải qua những thời khắc ngắn ngủi và trải qua mối quan hệ gần gũi với Chúa không giống như những gì họ đã trải qua trong cuộc sống trước đây. Tang lễ sẽ được các thầy tu và mục sư tiến hành một hai ngày sau khi một người nào đó chết đi.

TỘC NGƯỜI ALBAMAN

(ANBANI - NAM ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Albanois, Arbereh, Arnuts, Arvanits, Illyrians, Shiptare.

Nhận diện

Cái tên “Albanian” bắt nguồn từ tên một thị trấn cổ ở vùng Albanopolis do Ptolemy ở thế kỷ II sau Công nguyên và ngày nay vùng này nằm trong vùng đất của Albania. Xét về từ nguyên học thì cái tên này bắt nguồn từ một từ trong tiếng La Tinh - albus - (trắng) một từ có khả năng chỉ những người da trắng ở gần một dãy núi. Cái tên “Arberesh” xuất phát từ tiếng Albania arber, một từ chỉ người Albania ở nước Italy. Tên gọi “Arbanit”, “Arvanit” là tên gọi những người Albania gốc Hy Lạp, do biến đổi từ tên “Arberit” bắt nguồn từ cách gọi của người Ottoman giống như “Albanoi” là tên gọi người Albania xuất phát từ tiếng Pháp - đó là những cách gọi có nguồn gốc từ xa xưa. “Illyrianss” là tên chỉ những người dân bản địa sống chủ yếu trên lãnh thổ của Albania hiện nay từ thời kỳ Đồ sắt và đôi khi nó được sử dụng trong văn học Albania như một cách thể hiện về “tổ tiên người Albania”. Còn tên gọi “Shiptare” - “những đứa con của chim đại bàng” là cách tự gọi mình của chính những người chỉ sống ở vùng cao nguyên phía Bắc và ở nước Albania hiện nay, cái tên này là tên dân tộc học chính xác để chỉ những người Albanian.

Vị trí

Nước Albania hiện nay có diện tích là 28.748km², nằm giữa 39°38' tới 42°39' Bắc và 19°16' tới 21°4' Đông, đường biên giới bao quanh là các biển Adriatic và Ionian ở phía Tây, Montenegro, Serbia và Macedonia ở phía Bắc và

phía Đông, Hy Lạp ở phía Nam. 76% vùng Albania là đồi và núi, 23,4% là vùng đồng bằng. Vùng đồng bằng ven biển và vùng chân các dãy đồi là khí hậu Địa Trung Hải. Vùng núi nằm sâu trong lãnh thổ Albania là khí hậu lục địa mùa hè khô, mát mẻ, mùa đông lạnh và có tuyết.

Dân số

Năm 1990, có khoảng 3,25 triệu người Albanian sống ở Albania, 35% trong số đó sống ở thành thị. Tỷ lệ tăng dân số là 2% một năm, tỷ lệ sinh cao nhất trung bình là 24% trên 1000 người. Đây là vùng có dân số trẻ nhất châu Âu. Tuổi thọ trung bình của đàn ông là 69, của phụ nữ là 74. Hơn 1/3 số người Albanian sống bên ngoài lãnh thổ chính trị của Albania; số dân này đã được tập trung lại sau chiến tranh Ban Cảng năm 1913. Hơn 2 triệu người Albania sống ở Kosovo và Cộng hòa Serbia, Nam Tư và các vùng Tshamaria (Epirus thuộc Hy Lạp), Peloponnesos, Thrace, vùng Macedonia thuộc Hy Lạp và trên các đảo thuộc Angistri, Euboea, Hydra, Poros, Spetsai v.v... Cũng có khoảng 100.000 người khác sống ở phía Nam Italy và Sicily, họ là con cháu của những người vùng Ottoman, đến đây tị nạn tôn giáo ở các thế kỷ XV, XVI. Hàng nghìn người Albanian mới gần đây (1990-1991) là những người tị nạn chính trị tới các vùng Hy Lạp, Italy, và các vùng khác ở Tây Âu. Cũng có một số người Albanian ở Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Nga và Mỹ.

Ngôn ngữ

Albanian là ngôn ngữ duy nhất của một nhánh thuộc ngôn ngữ Ấn - Âu. Có hai phương ngữ chính và tên nó cũng là tên của hai nhóm vùng lớn ở Albania, đó là hai tổ chức mang truyền thống xã hội khác nhau; nhóm phương ngữ Tosk chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ ở phía Nam vùng sông Shkumbin và nhóm phương ngữ Gheg chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Roman, Hy Lạp, Slavơ ở phía Bắc. Ngôn ngữ chính thống của người Albanian hiện nay đã được định ra từ giai đoạn năm 1908 tới năm 1912, do kết quả của quá trình hợp nhất dân tộc. Đó là ngôn ngữ đã được tiêu chuẩn hóa dựa trên các kiểu dạng của phương

ngữ Tosk và dựa trên việc giới thiệu các chữ cái La tinh.

Cư trú

Ngày nay, 35,5% số dân Albanian sống ở đô thị, 64,5% sống ở nông thôn. Tỉ lệ đô thị hóa rất thấp có lẽ là do kết quả của việc nhà nước cấm di chuyển, nhiều cuộc hôn nhân ở các vùng đã dẫn tới rất nhiều phụ nữ Albanian đến sống ở các vùng đô thị. Khoảng 80% số dân hiện nay sống trong các căn hộ được xây dựng trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa. Ngoài thủ đô Tirana, các vùng trung tâm quan trọng khác là Durres (cảng biển chính), Shkoder Elbasan, Vlore và Korce. Trong các làng thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa, làng gồm các nhóm hộ gia đình được bao quanh bằng các trang trại và các vùng đồng cỏ. Ảnh hưởng của đế chế Ottoman có thể thấy rõ qua các căn nhà có hàng rào bao quanh với các bức tường đá vì những lý do tôn giáo và việc sử dụng các bức tường đá xuất phát từ mục đích phòng thủ. Một kiểu nhà điển hình của người Albanian là Kula, nhà dựng bằng đá với nhiều cửa sổ, sàn thấp, các cửa ở phía trên thường đóng do sợ bị cướp bóc, bị những kẻ bên ngoài tấn công và hơn hết thay là sợ mối thù truyền kiếp. Ở các vùng đồng bằng, các ngôi nhà thường chịu ảnh hưởng của kiến trúc Italy.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Gia đình mở rộng là đơn vị kinh tế cơ bản gắn với tài sản và việc tổ chức lao động. Các sản phẩm dư thừa được đem bán ở các chợ xa để đổi lấy vũ khí, các đồ nghề dùng trong gia đình, v.v... Trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, nông trại và các đàn gia súc đều được tập thể hóa, nhiều người dân trong làng đã đi làm trong các xí nghiệp của nhà nước. Việc tư nhân hóa được bắt đầu vào những năm 1980 sau khi việc tập thể hóa đất đai khiến những người nông dân giết hàng loạt gia súc. Do vậy, chính phủ đã phải cử xuống các làng các đội kinh tế, gồm những người công nhân. Họ bán các sản phẩm dư thừa của họ trong các cửa hàng bằng giá của nhà nước. Từ năm 1990, việc chuyển sang kinh tế thị trường tự do vẫn tiếp tục. Sản lượng công nghiệp suy giảm 50% trong năm

1991. Các cuộc đấu tranh, đặc biệt trong các mỏ rất phát triển, tỉ lệ 6% những người thất nghiệp là đặc điểm chính trong điều kiện một nền kinh tế không ổn định.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Các bằng chứng về khảo cổ và thời kỳ tiền sử trong việc định cư của người Illyrians trên lãnh thổ Albania đã được xác định từ thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên. Thoạt đầu, do chịu ảnh hưởng của nền văn minh Hy Lạp cổ, người Illyrians đã phụ thuộc vào đế chế Roman năm 168 trước Công nguyên. Từ thế kỷ IV tới thế kỷ VI, họ đã phải chịu đựng cuộc xâm lược của người Hun và người Gothic. Từ thế kỷ VI, người Slav bắt đầu tới định cư ở vùng lãnh thổ của người Illyrians, trên các vùng đồng bằng ở Kosovo, những người dân ở đây đã rút về sống ở miền núi và từ đó vahn để do lịch sử để lại đã tạo nên sự tranh chấp vùng lãnh thổ hiện nay giữa người Serb và người Albanian ở Nam Tư. Từ năm 750, vùng này thuộc quyền kiểm soát của Byzantine, từ năm 851 tới năm 1014, vùng này thuộc về đế chế Bulgar. Sau này, nó trở thành vùng của người Norman (1081 - 1185) và của người Neapolitan (năm 1271). Tiếp theo, nó trở thành một phần của đế chế vĩ đại Xecbi từ năm 1334 tới 1347 dưới quyền kiểm soát của Stefan Dusan. Sau đó người Venice tiếp quản vùng này cho tới năm 1393 khi đế chế Ottoman tiếp nhận, cuối cùng vùng này tuyên bố độc lập năm 1912.

Ngày nay Albania là một vùng có mối quan hệ dân tộc thuần nhất xét về dân tộc học. Năm 1976, hiến pháp của Albania đã công nhận các tộc người thiểu số nằm trong quốc gia, đảm bảo quyền cho các tộc người này về ngôn ngữ, văn học dân gian, truyền thống nhưng không đảm bảo về tôn giáo. Người Hy Lạp (chiếm 5,2%) sống ở vùng Epius thuộc Albania. Hàng nghìn người Hy Lạp gốc Albania đã dời tới vùng Greece từ cuối năm 1990 vượt qua đường biên giới đã thực sự đóng cửa trong vòng mấy thập kỷ. Người Roman ở vùng bán đảo Balkan (chiếm 0,5%) cũng như các nhóm Aromun hoặc Vlach cũng được xem

như là một nhóm thiểu số đã bị đồng hóa. Sinh hoạt theo kiểu du cư trước đây đã chấm dứt thông qua việc hạn chế sự lưu động của họ sau chiến tranh thế giới thứ hai khi biên giới chính trị đã bị đóng kín và thông qua tập thể hóa nông nghiệp của chính quyền xã hội chủ nghĩa, ở thế kỷ XIII, những người dân du cư và thợ thủ công người Vlach cùng các thương gia đã lập nên thủ đô của họ, Voskopoja, ở phía Nam Albania, vùng mà vào thế kỷ XVII, XVIII đã trở thành trung tâm thương mại quốc tế và giao lưu văn hóa (gắn với Venice, Vien, Budapest) cùng với các tầng lớp có học thức. Hơn 100.000 người Vlash vẫn được ghi trong các tài liệu của Albania liên quan đến sự thay đổi trong thế kỷ XX. Ở vùng này cũng có các nhóm người Macedonia (chiếm 0,4%) và Montenegrin (chiếm 2%). Người Digan (chiếm gần 2%), cả hai nhóm Sinti và Roma đều bị buộc phải định cư ở vùng thấp lâu dài. Trong các thành phố, họ sống trong các căn hộ tập thể hoặc các căn hộ riêng biệt rải rác mặc dầu người ta vẫn có thể tìm thấy 1/4 số dân Digan này cư trú đơn lẻ ở các nơi. Những người thợ rèn, đan giỏ, thợ thiếc ngày nay đều được thuê làm các việc như quét dọn đường phố, làm đường và họ giữ một địa vị không quan trọng trong xã hội. Có một số người Black (Arigi gốc Albanian) con cháu của những người nô lệ Ottoman cũng sống ở Albania. Nhiều người Do Thái đã từ Albania tới Israel tháng Một năm 1991.

Mỹ nghệ

Trước đây, các trung tâm đô thị và các con đường bất kỳ trong thành phố là nơi mà người thợ thủ công và các nghệ nhân bán đủ các loại hàng làm từ gỗ, kim loại và gỗ chẳng hạn như các dụng cụ sử dụng trong gia đình và sản xuất nông nghiệp, dụng cụ âm nhạc, tượng thánh ở các vùng theo đạo chính thống ở phía Đông, các đồ dùng bằng sắt, các vật chạm bằng vàng, bạc, các sản phẩm thêu, may mặc. Phong cách Ottoman đã ảnh hưởng tới việc chạm khắc trên cây gậy chăn cừu của họ. Người nông dân thì chạm khắc các thia bằng gỗ, tẩu thuốc, con quay để kéo sợi, suốt, các dụng cụ âm nhạc như sáo, cilteli (một loại đàn măng đê lin có hai dây), lahuta (một loại đàn có một dây). Một số vùng còn

nổi tiếng về trang trí chạm khắc gỗ, làm nôi, làm rương hòm cho cô dâu. Phụ nữ thường làm các đồ dùng cần thiết trong gia đình và ở nhiều vùng đô thị hoặc nông thôn, họ đem bán các mặt hàng đó ở chợ đặc biệt là hàng dệt.

Thương mại

Cho tới khi Constantinople sụp đổ năm 1453, con đường thương mại quan trọng giữa Rome và Byzantium, Via Egnatia đều đi qua Durres. Vào thế kỷ XIX, các công dân Vlach và Hy Lạp chính thống ở phần đất phía Nam của Albania đã buôn bán với đế chế Ottoman và các trung tâm kinh tế ở phía Bắc lúc đó là Shkoder và Prizen (ngày nay là Kosovo). Mỗi quan hệ kinh tế với Nam Tư chấm dứt hai năm sau khi nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Albania ra đời năm 1946. Từ năm 1949, Albania trở thành thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế Liên Xô - Đông Âu và Liên Xô đã trở thành bạn hàng quan trọng nhất của Albania cho tới năm 1961 khi mối quan hệ này bị đoạn tuyệt. Trung Quốc đã hỗ trợ về kinh tế cho Albania từ năm 1961 tới năm 1968 cho tới khi mối quan hệ này chấm dứt và các chuyên gia Trung Quốc đã rút về nước. Trong những năm gần đây, Albania đã xuất khẩu một loạt các loại quặng và kim loại (chủ yếu là quặng sắt và crom), các sản phẩm về điện, gas, các sản phẩm nông nghiệp, một số thực phẩm chế biến từ cá, hàng dệt và hàng thủ công, vật liệu xây dựng, nhựa và thuốc lá. Thóc lúa, các mặt hàng sang trọng, máy móc, xe cộ, các sản phẩm hóa chất và điện cơ khí đều phải nhập khẩu. Nguyên tắc “Không nhập khẩu nếu không xuất khẩu” đã được hiện thực hóa cho tới năm 1987 là xu hướng nhằm đảm bảo chủ quyền tuyệt đối về kinh tế. Cùng với việc suy giảm nền kinh tế Tây Âu - những bạn hàng quan trọng của Albania - và cùng với việc đó là nạn hạn hán và hệ thống kế hoạch chủ yếu rất không năng động đã dẫn tới sự thiếu hụt các mặt hàng dịch vụ. Từ tháng Chín năm 1991, các chương trình Liên minh châu Âu đưa ra khiến Albania tránh được các phong trào tị nạn.

Phân công lao động

Nhìn chung, đàn ông trong các nhóm thị tộc thường làm các việc về nông nghiệp và chăn nuôi. Lùa súc vật lên núi chăn thả và săn bắn cũng là các công việc theo mùa của người đàn ông. Phụ nữ thường cai quản việc nhà, làm các sản phẩm nhỏ để sử dụng trong gia đình như các sản phẩm đan lát, may thêu và các sản phẩm này cũng được sử dụng để làm của hồi môn. Ngoài ra, họ còn tham gia làm nông nghiệp và chăm sóc trẻ em. Khi một gia đình có mối thù hận, gây nên chuyện đổ máu, người đàn ông thường đi trốn và người phụ nữ lúc đó sẽ cai quản mọi việc. Người chủ gia đình được phép có một con ngựa để thay mặt cho gia đình đi giao dịch với bên ngoài, người đó có quyền quyết định việc tổ chức lao động của tất cả những người trong cùng một dòng tộc theo phu hệ, chỉ định một người phụ nữ cũng có quyền quản lý như mình, đó là “bà chủ nhà” (không nhất thiết phải là vợ), người phụ nữ này cũng phải chịu trách nhiệm phân công lao động cho tất cả những người phụ nữ trong gia đình. Thực tế, nguyên tắc này thường tạo nên và bổ sung thêm gánh nặng cho người phụ nữ bởi lẽ trong cuộc sống cộng đồng, họ thường phải làm việc như nam giới để tạo nên các sản phẩm nông nghiệp và mỹ nghệ, phải có nghĩa vụ của một người dân và phải phục vụ cho các công việc mang tính quân sự. Trong cuộc sống riêng tư, họ cũng không được giải phóng dấu có các chính sách cơ bản về giải phóng phụ nữ và điều này thường nặng nề lý thuyết hơn là được vận dụng trong thực tế.

Sử dụng đất

Trong xã hội thị tộc, đất đai là của chung thị tộc và ở từng khu vực là sở hữu theo dòng cha trong một hộ gia đình mở rộng. Trong vùng đồng bằng, các điền trang lớn (ciliics) đã phát triển khi các làng độc lập cuối cùng đã gia nhập vào hệ thống bảo trợ trong các giai đoạn của đế chế Ottoman. Cùng với việc suy yếu của đế chế này gắn với giai cấp thống trị phong kiến vùng (các thống đốc), người Albanian đã cải đạo sang đạo Hồi và có vị thế lớn trong hệ thống hành chính của Ottoman, hệ thống này đã mở rộng quyền lực của họ và kiểm soát những người nông dân theo Thiên Chúa giáo chính thống như là những người

làm thuê. Tầng lớp quý tộc trong các gia đình theo hôn nhân nội giao ngày càng phát triển. Nổi bật nhất từ năm 1788 là gia đình Bushaliti, một gia đình có tài sản lớn ở khắp vùng Shkoder thuộc miền Bắc Albania và gia đình Ali Pasha ở Tepelena (1785-1822) với một vùng đất đai tập trung lớn ở nơi ngày nay là Hy Lạp và vùng Epirus thuộc Albania. Trong khu vực này, quanh thành phố Tirana tới các quận miền núi ở sát bên cạnh thuộc Mati, hai hệ thống nói trên đã kết hợp lại và một hệ thống tổng hợp trong việc sử dụng đất đai đã rất phát triển. Những người chủ gia đình được xem như các thống đốc và trong một số vùng, việc sử dụng đất đai phụ thuộc vào các gia đình có nhiều tài sản nhưng nhìn chung đất đai vẫn còn là của chung cộng đồng trong từng thị tộc khác biệt. Giới lãnh đạo người Albania bị tước đoạt quyền lợi sau chiến tranh năm 1946, đất đai liên quan đến chủ nghĩa xã hội được phân chia cho nông dân trước đây bị lệ thuộc vào chủ nô. Sau này, đất đai được tập thể hóa và quốc hữu hóa thành nông trang của nhà nước đầu hoạt động này bị chậm trễ trong một vài vùng ở miền núi do ở đây cơ sở hạ tầng chưa phát triển và người dân chống lại việc quốc hữu hóa. Mọi người dân đều được đưa vào trong một tổ chức tập thể, thoát đầu là ở các làng đơn lẻ, sau đó là trong các nhóm ở trong làng. Từ khi chủ nghĩa xã hội tan rã ở đây, quá trình tư nhân hóa đất đai bắt đầu phát triển và gắn với nó là vô số các xung đột, mâu thuẫn.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Xã hội thị tộc Gheg vẫn còn kéo dài cho tới tận những năm 1950 ở phía Bắc Albania. Đó là các dòng tộc cùng một cộng đồng đôi khi còn có chung một ông tổ huyền thoại và được tổ chức thành một thị tộc bào tộc theo hôn nhân ngoại hôn hoặc thành một fis tìm thấy trong rất nhiều làng. Các dòng tộc này có thể hiểu là thế hệ các “anh em trai” hoặc vellezerri bao gồm một loạt các hộ gia đình mở rộng trong cộng đồng được coi là shpi hoặc shtepi (có nghĩa là “nhà”). Mỗi hộ gia đình này gồm các gia đình hạt nhân của các anh em trai, có hộ lên tới chín gia đình. Phả hệ được hiểu ngầm như một cái cây, và theo sự hồi tưởng cẩn thận từ trên xuống dưới truyền qua các thế hệ thông qua các bài hát anh

hùng ca, các câu chuyện kể từ một thần thoại cổ xưa.

Thuật ngữ gia đình

Mỗi quan hệ gia tộc được xác định theo dòng máu và trẻ em chỉ được tính theo dòng cha. Quan hệ gia tộc của người vợ, người mẹ chỉ là quan hệ của người đó với gia đình của cha mẹ mình, cha và anh trai sẽ có trách nhiệm đối với con (em) gái cho đến khi người phụ nữ đó đi lấy chồng. Như vậy, anh em và con trai của một người phụ nữ được gọi bằng những từ đặc biệt còn hình như không có các thuật ngữ chỉ mối quan hệ gia tộc rõ rệt đối với con cái của chị em gái với anh em trai. Tất cả anh chị em họ theo dòng mẹ, anh em họ chéo cũng như anh em họ theo quan hệ song phương đều có khả năng kết hôn với nhau nhưng tất cả anh em họ theo dòng cha thì không được kết hôn vì theo quan niệm của họ, đây là sự loạn luân. Trong một hộ gia đình mở rộng theo truyền thống, anh em họ theo dòng cha dù ở bất kỳ thế hệ nào đều được gọi là anh (em) trai, chị (em) gái, các bác theo dòng cha dù ở bất kỳ thế hệ nào ngang vai với cha hoặc với bác của cha cũng được gọi là cha và bác. Khi người cha và người mẹ đã quá già thì anh em trai và chị em gái của cha mẹ, cũng được gọi là cha mẹ. Như vậy, hệ thống thuật ngữ chỉ mối quan hệ gia tộc ở đây chỉ xác định được những nét chung tối thiểu và nó nổi bật ở đặc điểm phân thành hai nhánh rõ rệt.

Hôn nhân

Nơi cư trú của các nhóm thị tộc người Albanian mang tính địa phương rất nghiêm ngặt. Các cuộc hôn nhân thường theo hôn nhân ngoại hôn và do người chủ gia đình sắp đặt. Trẻ em thường được hứa hôn thậm chí trong một số trường hợp còn được hứa hôn trước khi chúng sinh ra đời, thông thường nhằm tôn vinh các liên minh hoặc nhằm thiết lập mối quan hệ hữu hảo và hòa bình với thị tộc khác. Sự khác biệt về tôn giáo giữa các gia đình không gây trở ngại gì cho hôn nhân. Một phần đồ súng lễ sẽ được trả cho nhà gái khi cô gái sinh ra và món đồ súng lễ này sẽ được trả hết khi cô gái đủ tuổi kết hôn và được chú rể

tổ chức lễ rước về nhà chồng. Các cô gái thường kết hôn ở độ tuổi từ 13 tới 16 tuổi còn các chàng trai kết hôn ở độ tuổi từ 15 tới 18 tuổi. Theo truyền thống ở đây, của hồi môn thường được gia đình của cô gái trao cho cô, nếu người phụ nữ góa chồng và trở về gia đình, người đó có thể sẽ mang về của hồi môn đó. Hôn nhân anh em chồng rất phổ biến. Đôi khi các bà góa còn trẻ lại được gả bán một lần nữa và lời lãi của đồ sinh lễ lần này sẽ được đem chia cho gia đình của người chồng trước và chia cho chính người đó. Người vợ được xem như là tài sản của người chồng và con của người đó cũng vậy. Những người phụ nữ không kết hôn sẽ phụ thuộc vào cha mình. Nếu một người phụ nữ không sinh được con trai thì người chồng được phép ly dị bằng cách cắt đứt một góc váy của vợ và gửi về cho gia đình vợ. Một người phụ nữ như vậy bị xem là vô dụng và sẽ không còn có cơ hội để kết hôn một lần nữa. Ảnh hưởng của nhà thờ đã chấm dứt việc người phụ nữ phải kết hôn sớm cho đến khi người đó trưởng thành, có khả năng sinh sản... Một người phụ nữ chỉ có một khả năng duy nhất để tránh kết hôn với người mà mình không muốn là dựa vào một lời hứa bất diệt (verdzin) với nhiều người làm chứng trong thị tộc - đó là người phụ nữ này sẽ giữ trinh tiết suốt cả cuộc đời, nếu vi phạm sẽ bị trả thù. Những người phụ nữ hứa lời hứa verdzen sẽ có trách nhiệm và nghĩa vụ của một người đàn ông và ở một số nơi, phụ nữ khi thực hiện lời hứa này đã ăn mặc như đàn ông. Ở các vùng núi, có một giai đoạn phụ nữ thường bị bắt cóc do sự tăng số lượng đồ sinh lễ. Chủ nghĩa xã hội ở đây đã thực hiện việc ngăn cấm nộp đồ sinh lễ trong hôn nhân và cho phép nam nữ thanh niên tự do kết hôn.

Đơn vị gia đình

Theo các tài liệu ghi chép về nhân loại học, hộ gia đình mở rộng được tổ chức dựa trên nguyên tắc thân tộc, anh em trai cùng sống chung và nguyên tắc này rất phổ biến qua việc sử dụng chung một từ vốn là từ gốc Serg - Zadruga.

Thừa kế

Theo truyền thống, vị trí lãnh đạo không được thừa kế theo kiểu cha truyền

con nối mà được truyền lại cho người có năng lực. Nhưng trong trường hợp ngoại lệ, khi tìm người giữ vị trí chủ chốt của bayraktar hoặc một người có năng lực, người lãnh đạo sẽ dựa vào cơ sở giá trị để tìm một người kế thừa xuất sắc trong số các con trai của ông ta. Một trường hợp ngoại lệ khác là vị trí của một người đứng đầu hoặc thủ lĩnh của một thị tộc thường truyền thừa kế thông qua những người trong gia đình Gjomarkaj - một thị tộc lớn ở Mirdite, một gia đình có nhiều kiến thức về “Kanun” hoặc pháp luật truyền thống. Kanun điều chỉnh thừa kế với các hộ gia đình, định rõ đất đai và tài sản không được phân chia mà phải luôn được lưu giữ theo nhóm trong cộng đồng phụ hệ và người đứng đầu các hộ gia đình có quyền kiểm soát việc sử dụng nó.

Xã hội hóa

Vào ngày thứ ba sau khi ra đời, (poganik) sẽ có ba sự kiện đoán về tương lai của đứa trẻ theo tín ngưỡng truyền thống. Mặc dù đứa trẻ được rửa tội sau ba hoặc bốn tuần lễ, nhưng chỉ thực sự là thành viên của cộng đồng khi nó khoảng một tuổi và được tham dự vào nghi lễ cắt tóc đầu tiên. Việc không có con được xem như một sự bất hạnh, các nghi lễ và các lá bùa nhằm bảo vệ đứa bé thoát khỏi sự nhòm ngó của ma quỷ. Các người cha thường trao đổi con trai của họ cho nhau để nuôi dạy chúng lớn lên với kỷ luật rất khắc nghiệt và đứa trẻ chỉ được phép nói khi người ta cho phép. Một người đàn ông thường xuyên phải chú ý tới vũ khí của mình (súng bắn đạn ghém hoặc súng lục) để phòng ngừa các trường hợp nguy hiểm. Các bé gái thường được giáo dục để làm các công việc nhà cửa rất sớm. Người ta thường dạy trẻ em phải tôn kính người già đặc biệt là người đàn ông. Chính quyền của chủ nghĩa xã hội đã phải đổi mới với tỷ lệ cao những người mù chữ và tới nay điều này hầu như đã được loại trừ. Việc giáo dục mang tính xã hội chủ nghĩa thường chú ý tới ba khía cạnh, đó là công việc để tạo ra sản phẩm, rèn luyện về thể lực và đào tạo về quân sự.

Tổ chức chính trị xã hội

Người ta thường xuyên bàn luận về nhóm gia tộc theo phụ hệ. Các quy định

về cha mẹ đỡ đầu đã vượt ra ngoài các nghi lễ rửa tội và lễ cắt tóc lần đầu tiên của đứa trẻ cũng như các mối quan hệ xã hội mở rộng theo dòng tộc cha đẻ với toàn bộ các thành viên trong gia đình.

Ông chủ trong gia đình hoặc zot i shpis là người đại diện cho gia đình mở rộng trong hội đồng bô lão ở làng và không một thành viên nào trong hội đồng này mà lại không có tài sản hoặc đặc quyền đặc lợi. Một hoặc nhiều thành viên đáng kính (plak hoặc dryeplak) của hội đồng sẽ đại diện cho làng trong hội đồng bô lão ở thị tộc (kuyend). Mỗi một thị tộc lại có một hoặc nhiều bayrknta và các thủ lĩnh quân sự chịu trách nhiệm về hành chính và luật pháp trong thời kỳ hòa bình. Mỗi một vùng lại có một zot i ship tuyển mộ những người theo ông ta và được xem như là một bayrak có thể giống như một fis trong thị tộc. Người này có quyền triệu tập hội đồng bô lão trong thị tộc và chủ trì hội đồng vì mục đích quân sự. Hội đồng có chức năng về luật pháp và hành pháp liên quan đến cộng đồng (các yêu cầu về lãnh thổ, tôn giáo chính trị, luật pháp). Ở vùng đồng bằng, các hình thức của tổ chức chính trị này được thay thế bằng quản lý hành chính của Ottoman với kết cấu phong kiến. Trong thời kỳ chủ nghĩa xã hội, các bang và đảng cộng sản đã tổ chức một nền chính trị dựa trên sự phân cấp ở các địa phương. Khi một phần của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ đầu những năm 1990, Albania đã dần dần chuyển sang hệ thống dân chủ. Năm 1991, Albania đã trở thành thành viên của Hội đồng Bảo an và hợp tác châu Âu. Tháng Ba năm 1992, đảng Dân chủ được hình thành năm 1990 đã chiến thắng trong cuộc bầu cử tự do lần thứ hai ở Albania với số phiếu tối đa hơn 70%.

Kiểm soát xã hội

Luật tục của người Gheg chỉ được truyền miệng. Hội đồng làng và thị tộc quản lý và sửa đổi, bổ sung luật pháp trong vòng 500 năm thông qua việc chỉ dẫn của người cai trị trong vùng như đối với vùng Lek Dukagjin hoặc bất cứ vùng nào khác ở Skanderbeg. Năm 1913, một học giả thuộc dòng thánh Frang

xít tên là Shtjfen Gjecov đã thu thập tất cả các điều luật áp dụng đối với vùng Dukagjin trong các thị tộc thuộc Mirdita nơi mà người ta thường nói luật pháp được thực thi tốt nhất. Năm 1933, nhiều năm sau cái chết khó hiểu của Gjecov, các điều luật đã được công bố là Kanuni i Lek Dukagjinit, luật này dựa trên các quan niệm về danh dự và dòng máu. Một người cần phải bảo vệ danh dự cho gia đình và thị tộc và quan niệm này rất phổ biến trong dòng tộc theo phụ hệ bao gồm việc bảo vệ tất cả những người cùng dòng máu và thanh danh của những người vợ. Cũng có một loạt các nghĩa vụ pháp lý được lưu truyền qua các thế hệ và được xem như là hành động của bất kỳ thành viên nào trong thị tộc, được duy trì thông qua sự thể hiện mối quan hệ thân tộc gần gũi của những người trong dòng tộc theo phụ hệ. Lý thuyết “nợ máu phải trả bằng máu” của Kanun đã dẫn đến sự thể chế hóa việc trả thù, xác định “kẻ phải trả nợ máu” và đây là vấn đề dòng tộc đặt ra cho nghĩa vụ của người kế vị.

Xung đột

Chết về tinh thần đáng sợ hơn bất cứ sự can thiệp nào của nhà thờ, giống như người Albanian từng nói “Anh càng truy lục bao nhiêu thì càng giết chết linh hồn anh bấy nhiêu”. Ý nghĩa của sự đe dọa này nhằm đạt đến một gia đình bền vững. Trong bất kỳ thời kỳ nào, lời đe dọa này đều nhằm ngăn chặn tội ác, các cuộc tranh chấp có thể xảy ra và điều chỉnh để không có sự tranh chấp hoặc giết người trong nội bộ gia đình. Từ đó, các mối liên hệ về dòng máu trong một gia đình sẽ không dẫn tới sự trả thù. Các cuộc cãi cọ do tranh chấp về sự sắp đặt trong hôn nhân, tranh chấp lãnh thổ, ăn trộm, giết người và vu cáo, tất cả đều được bộ luật Kanun đề cập đến. Chẳng hạn việc bảo vệ an toàn cho khách đến nhà tuyệt đối phải được duy trì theo một quy định nghiêm ngặt vì sự bất ổn hoặc đối xử không tốt với khách rất có thể dẫn tới việc trả nợ máu. Vì thế luật Kanun đã đưa ra các chế tài (chẳng hạn như đốt nhà của người chú) sẽ khiến cả cộng đồng bị xử phạt. Besa - trả nợ máu - là một cách thể chế hóa nhằm chấm dứt sự trả thù.

Tín ngưỡng

Năm 1967, Albania tuyên bố là một quốc gia vô thần đầu tiên trên thế giới và điều này được duy trì cho đến tận tháng Mười hai năm 1990 khi quá trình dân chủ hóa dưới sự lãnh đạo của người đứng đầu quốc gia và lãnh đạo đảng, Ramiz Alia cho phép mọi người dân được tự do theo tín ngưỡng của mình. Trước thời kỳ Albania theo chủ nghĩa xã hội, trong một cuộc điều tra dân số, khoảng 70% số dân thừa nhận họ là người chính gốc theo đạo Hồi, 20% theo Thiên Chúa giáo. Ngày nay, dường như có một xu hướng tự xác định là người theo đạo Thiên Chúa với một động cơ là khao khát muốn gắn bó chặt chẽ với phương Tây. Một người Albanian già nói “Lưỡi kiếm ở đâu thì chân lý ở đó” và “Tín ngưỡng của một người Albanian là chính anh ta”. Điều này được duy trì cả trong thời kỳ Albania theo chủ nghĩa xã hội khi nó được sử dụng cho mục đích chính trị, chẳng hạn vứt bỏ một số quan niệm về sự cải đạo từ thế kỷ XVII tới thế kỷ XIX, dưới sự cai trị của Ottoman, khi đạo Hồi trở thành vấn đề cốt tử để có được quyền công dân. Sau sự ly giáo năm 1054, vùng phía Bắc Albania theo Thiên Chúa giáo La Mã, phía Nam theo Thiên Chúa giáo Chính thống Hy Lạp. Dưới thời thống trị của Ottoman, Thiên Chúa giáo Công giáo chỉ tồn tại ở một số vùng hẻo lánh. Bốn giáo khu theo Thiên Chúa giáo Chính thống vẫn tồn tại ở Tirana, Berat, Gjirokaster và Korce cho tới năm 1967 khi Albania tuyên bố là quốc gia vô thần.

Từ thế kỷ XV trở đi, Bektashis, một người theo thuyết Phiếm thần đã ra lệnh cho các thầy tu theo đạo Hồi không được phân biệt tín đồ theo đạo với những người ngoại đạo và ông ta đã có được một số lượng rất lớn các nhà thờ Hồi giáo hoặc tekke ở khắp các nơi thuộc Albania và vùng trung tâm của đạo Hồi khi đó là lăng tẩm của thánh Sari Saltik thiêng liêng ở Kruger.

Kiểu mẫu của tín ngưỡng truyền thống thời kỳ tiền Thiên Chúa giáo là sự phân đôi giữa ánh sáng và bóng tối, là sự cân bằng giữa đàn ông và đàn bà, giữa mặt trời và mặt trăng, giữa thánh thần và ma quỷ và điều này có thể mang tính tượng trưng và thường được thể hiện trong các thần thoại, các câu chuyện kể,

trong các lời tuyên thệ, trong sự nguyễn rửa, trong việc xăm hình, trong các lá bùa, trong các đồ thủ công và trong các bia mộ.

Cũng có tín ngưỡng liên quan đến ma cà rồng, thuật phù thủy, các điềm báo và dự báo. Các điều cấm kỵ trong nghi lễ giải nạn cũng được tìm thấy ở đây, chẳng hạn tên của một người hung bạo (người sói) không bao giờ được nói to lên.

Những người thực hành tôn giáo

Không có các thầy tu, cũng như các giám mục, các mục sư (hoxha và sheikh ở vùng Sunnis), các cha trưởng tu viện (baba, sing, baballar) ở Bektashis họ đều ở trong các làng. Một số người đi lang thang và cũng được xem như những người thay mặt cho Chúa. Có một bằng chứng cho thấy rất rõ điều này là mọi người đều được những người thực hành tôn giáo khuyên nhủ khi cần. Các mục sư không được phép nuôi chó trong nhà bởi căn nhà của họ phải mở rộng cửa suốt đêm để các giáo dân trong giáo khu hoặc khách bộ hành đi ngang qua ghé vào. Dù căn nhà của các thầy tu theo đạo Hồi hoặc theo Thiên Chúa giáo Công giáo không được xem là nơi linh thiêng nhưng xâm phạm vào các căn nhà của họ là phạm thượng. Bên cạnh vai trò ít nhiều quan trọng trong nghi lễ vòng đời người với tư cách như cố vấn, các thầy tu còn đóng một vai trò quan trọng trong giáo dục từ khi thế chế hành chính của Ottoman cho phép những người này hoạt động tôn giáo trong các trường học (thầy tu theo dòng thánh Frăngxit, thầy tu Dòng Tên). Đôi khi các thầy tu Dòng Tên đã thành công trong việc chấm dứt sự trả thù bởi người ta tin rằng họ do Giáo hoàng cử đến và có quyền lực nhân danh Chúa, cầu nguyện cho một gia đình nào đó tiếp tục phát triển. Trong những năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều vị lãnh đạo tôn giáo đã bị tù hoặc bị hành hình.

Nghi lễ

Các nghi lễ truyền thống theo vòng đời người bao gồm nghi lễ khi mới chào đời, nghi lễ cắt tóc lần đầu tiên, đôi khi là nghi lễ cắt móng tay lần đầu tiên,

cưới hỏi, tang ma. Ngoài ra còn có các nghi lễ khác như thề trên một tảng đá, thề ở lăng tẩm, trước bàn thờ, trước cửa nhà thờ, trước một vật nổi tiếng, trước một viên đá óng ánh, trước các hiện tượng thiên nhiên như mặt trời, mặt trăng, lửa, đồng bằng, núi v.v... và cá nghi lễ besa hoặc thề sê hi sinh thân mình để trả thù. Các nghi lễ liên quan đến vòng đời người trong năm gồm các tập tục thời tiên Thiên Chúa giáo như các lễ hội ở nhà thờ, các đám rước có tất cả mọi người cùng tham gia. Một số ngày người ta thực hiện một số điều cấm kỵ trong một số hoạt động và trong việc kiêng ăn một số thực phẩm. Một số nghi lễ liên quan đến việc khai hoang, cầu nước, cầu đất đai màu mỡ, mùa màng bội thu, nghi lễ làm các dụng cụ trong nông nghiệp, cầu cho các con vật nuôi trong gia đình, lễ dựng nhà, trồng cây, cầu con cái. Dưới sự quản lý trong thời kỳ xã hội chủ nghĩa, các nghi lễ mang tính tôn giáo đều bị cấm, thay vào đó là các lễ kỷ niệm của quốc gia và các hoạt động quân sự như ngày diễu hành 1 tháng Năm, ngày sinh của cựu tổng bí thư đảng Enver Hoxha và ngày mất của ông. Ngày đầu năm mới đã trở thành một ngày hội quan trọng nhất trong năm.

Nghệ thuật

Các bản anh hùng ca của người Albanian là phương tiện biểu hiện cơ bản truyền thống về lịch sử vùng đất của họ trong văn hóa truyền miệng. Các bản anh hùng ca về các nhân vật tiêu biểu (chẳng hạn anh hùng ca về “anh em Muji và Halili”, các bài hát của vùng Skanderbeg) được hát bằng một giọng điệu thông qua các nghệ nhân chuyên hát các bài hát này và đi lang thang khắp nơi trong những dịp có các nghi lễ hoặc được nhóm nhạc trong một gia đình cùng bạn bè biểu diễn với nhạc cụ là cây đàn một dây. Việc kể các câu chuyện dành cho người lớn và trẻ em đều rất phổ biến và đây là nơi lưu giữ các quan niệm về vũ trụ và các truyền thuyết cổ xưa. Các tiêu chuẩn và giá trị đã được truyền lại thông qua các mẫu giai thoại, các câu châm ngôn và câu đố. Các đặc điểm mang tính truyền thống này vẫn được nuôi dưỡng và được hình thành cứ năm năm một lần tại các lễ hội dân gian lớn ở Gjirokaster, một thành phố cổ ở miền Nam. Các bài hát với một hoặc nhiều giọng điệu gắn với các đặc điểm riêng

biệt của từng vùng do phụ nữ khi nặn bình, chậu hát cũng như các điệu múa đa dạng của đàn ông và phụ nữ cũng được thể hiện. Nhà văn hiện đại nổi tiếng nhất của Albania là Ismail Kadare sinh năm 1939. Các truyện ngắn của ông đã phản ánh đời sống truyền thống ở Albania và các trải nghiệm của ông dưới thời kỳ đế chế Ottoman.

Y học

Y học theo phong cách truyền thống hoặc được thực hiện thông qua các thầy lang đặc biệt ở từng vùng (hekim), qua các thầy tu đạo Hồi, qua “những người phụ nữ già thông thái” biết rất nhiều loại cây thuốc hoặc biết rất nhiều các câu thần chú do tổ tiên của người đó truyền lại. Các thầy lang giỏi cũng được xem là các thầy bói. Người ta cũng cầu các vị thánh của đạo Hồi và đạo Thiên Chúa giúp đỡ thông qua các cuộc hành hương tới các nơi thiêng liêng như tu viện, nghĩa địa của các vị thánh, các nguồn nước và các con suối riêng. Bệnh tật đều được quy cho các lực lượng ma quỷ gây ra (vila). Người vừa mới chạm vào người chết cũng có thể lọt vào mắt của ma quỷ và dễ bị ốm. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, việc thay thế truyền thống y học trên được thực hiện thông qua việc phát triển một mạng lưới bệnh viện, các trung tâm nghiên cứu y học, trung tâm chăm sóc sức khỏe, các trạm sản khoa được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của chính quyền. Y học hiện đại thường nhấn mạnh tới thông tin và các biện pháp ngăn ngừa bệnh tật. Nhà nước đã phải chi phí rất nhiều cho việc khám chữa bệnh. Năm 1983, cứ khoảng 714 người thì có một bác sĩ và số lượng các bác sĩ ở đây xấp xỉ bằng số lượng các bác sĩ tính theo đầu người theo tiêu chuẩn ở châu Âu.

Cái chết và kiếp sau

Khóc than, cào xước mặt, cắt tóc, mặc quần áo trái đều là sự thể hiện nghi thức tang lễ. Thông thường, các nghi lễ này do phụ nữ hoặc những người hàng xóm làm và rất hiếm khi do đàn ông thực hiện. Đôi khi những người phụ nữ than khóc trong đám tang đều do nhà có đám thuê họ về khóc. Ở phía Nam,

tang lễ được tiến hành dưới hình thức hát đối giữa hai người do người chủ tang khởi xướng sau đó các phụ nữ hát hòa theo. Việc chôn cất thường kéo dài một vài ngày hoặc nếu một người chết vào buổi chiều thì sáng hôm sau sẽ có một đám rước tới nhà thờ. Phụ nữ sẽ làm một bữa cơm chia tay tiễn biệt người chết và hòn người chết bằng một cái hòn thật lâu ở trước cửa trong khi đàn ông thì hòn người chết trong nhà thờ. Trong một số vùng, nếu người chết là những người nổi tiếng, họ sẽ được mặc những bộ quần áo đẹp nhất kèm theo vật đem chôn là súng có rãnh xoắn, và những thứ khác nữa (chẳng hạn như thuốc lá ngâm trong mồm), sau đó được đặt ngồi trên ghế tựa ở sân sau để nói lời vĩnh biệt với tất cả những ai có mặt ở đó. Tang lễ sẽ kéo dài bốn ngày trong nhà của người chết và nghi thức này sẽ được diễn lại tại một nơi nào đó ở nghĩa địa. Tại các vùng theo Thiên Chúa giáo chính thống ở phía Đông, theo truyền thống, người ta sẽ bốc mộ sau ba năm, xương của người chết được chôn cùng các bộ xương khác của những người chết trước trong gia đình. Người ta nghĩ rằng người tốt sẽ chết một cách dễ dàng còn người xấu sẽ chết rất khó khăn. Người ta cũng cho rằng cuộc sống của một người sẽ thoát ra khỏi thể xác của người đó thông qua miệng. Ngoài việc trang hoàng trên cây thập tự bằng gỗ, người ta xếp đá bao quanh mộ hoặc dưới chân thi hài để bảo vệ cho thi thể người chết không biến thành ma cà rồng hoặc xếp đá thành bậc để dẫn đường cho người chết tới thế giới bên kia. Để chuyển đi của người chết sang thế giới bên kia được thuận tiện, người ta đặt vào mồm người chết mấy đồng xu (ở một số vùng là quả táo hoặc các loại thức ăn khác). Ở các vùng núi, nơi chôn cất những kẻ giết người, đặc biệt là những người chết do bị báo thù đều được phân biệt bằng các đống đá hoặc gò nhỏ gọi là murana.

TỘC NGƯỜI ÁO

(TRUNG ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác:

Burgeenlander, Karntner, Niederosterreicher, Oberosterreicher, Ostereicher, Salzburger, Steierer, Tiroler, Vorarlberger, Weiner.

Nhận diện

Áo là một nền văn hóa mang tính quốc gia từ đầu thế kỷ XX (1919). Nó được tạo nên từ sáu tỉnh nói tiếng Đức thuộc đế chế Austro - Hungarian (Áo - Hung) và thành phố Vienna (Viên). Tỉnh cuối cùng gồm rất nhiều người nói tiếng Hungary và Croatia, và vùng Burgenland đã được sát nhập vào quốc gia này năm 1945. Nền văn hóa mang tính quốc gia được hình thành thông qua hệ thống liên kết nhằm cố gắng tạo nên một sự hòa hợp tiềm ẩn dựa trên một số nhỏ các giá trị đặc biệt được nhấn mạnh qua sự tương đồng về lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa. Hệ thống này bao gồm một chương trình giảng dạy tập trung trong các trường học, chương trình truyền thông phổ biến trên toàn quốc, các bài thuyết trình xoay quanh vấn đề bầu cử ở tỉnh và quốc gia và các vấn đề tương tự được viết trên báo chí, các phong tục tập quán đa dạng thể hiện qua trang phục, thực phẩm, đồ uống, thị hiếu và cách sử dụng phương ngữ. Mặc dù có sự tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa, các tỉnh vẫn có các đặc trưng riêng về xã hội, chính trị, tư tưởng và điều này tồn tại dai dẳng. Một số nhỏ những người muốn tìm kiếm sự hợp nhất với nước Đức muốn loại bỏ nền văn hóa mang tính quốc gia này. Việc thúc đẩy các đặc trưng dân tộc của những người này đã thất bại tại các trung tâm đô thị đặc biệt ở Viên.

Vị trí

Đường biên giới của Áo ở phía Bắc là Czech và Đức, Liên bang cộng hòa Slovak, phía Đông là Hungary, phía Nam là Solovenia, Croatia và Italy, phía Tây là Thụy Sĩ và Lichtenstein. Áo nằm xấp xỉ từ 46° tới 49° Bắc và 9° tới 17° Đông. Dãy núi Alps chạy từ phía Tây tới phía Đông qua vùng trung tâm của Áo. Chỉ ở rìa phía Đông và Đông Bắc của vùng này mới là vùng đồng bằng đất thấp có nhiều đồi. Phần lớn đất nước này có khí hậu của vùng Alps với một mùa trỗng troat rất hạn chế. Ở vùng đất thấp là khí hậu lục địa với mùa hè khô và ẩm, mùa thu ẩm ướt và mùa đông cũng ẩm ướt và lạnh. Nhiệt độ cao trung bình trong tháng Một là - 1° trong khi vào tháng Sáu là 18°C. Độ cao so với mặt biển ảnh hưởng rõ rệt tới khí hậu của vùng hơn là vĩ độ.

Dân số

Toàn bộ dân số trong cuộc tổng điều tra năm 1981 là 7.574.510 người. Viên là vùng trung tâm đông dân nhất với số dân là 1.524.510 người, tiếp theo là vùng Austria thấp (số dân là 1.431.400), vùng Austria cao (số dân là 591.069), Steiermark (số dân là 1.188.878), Tirol (số dân là 591.069), Carinthia (số dân là 537.137), Salzburg (số dân là 446.981), Vorarlberg (307.220) và Burgenland (số dân là 270.083). Suốt thời kỳ di trú và do sự thay đổi về tỷ lệ sinh, các tỉnh ở phía Tây và các vùng cao nguyên có số dân giảm sút so với các tỉnh phía Đông và các vùng đô thị. 23% số dân sống trong các làng có ít nhất là 2.500 người và 32% số dân sống trong các thị trấn với số người từ 2.500 tới 10.000; 15% số dân sống trong các thành phố với số dân từ 10.000 tới 100.000 và 30% số dân sống ở các thành phố có số dân từ 100.000 người trở lên. Kết cấu dân số thường xuyên thay đổi do tỷ lệ người chết trong hai cuộc chiến tranh trong thế kỷ XX và tỷ lệ chết do các nguyên nhân khác của đàn ông trong xã hội công nghiệp tiên tiến.

Ngôn ngữ

Phần lớn người Áo đều nói phương ngữ ở phía Nam (Bavaria) của nước Đức, một nhánh của họ ngôn ngữ Úc - Âu. Những người ở vùng Vorallberg nói

phương ngữ Aleman của nước Đức phần lớn sống ở phía Bắc Thụy Sĩ và vùng Swabia. Ở các tỉnh biên giới có thể tìm thấy một vùng tập trung những người nói tiếng Italy, Croacia, Hungary, Czech. Ở Viên cũng có thể có một vùng gồm rất nhiều người nói các ngôn ngữ khác nhau như tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, Serbia, Hy Lạp, Nga, Ba Lan, Pháp, Tây Ban Nha... các phương ngữ Ả Rập, Ba Tư, Anh.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Mặc dù mỗi tỉnh đều có một lịch sử riêng liên quan tới sự chiếm đóng của người La Mã, các thông tin và các vấn đề về một nền văn hóa mang tính quốc gia chỉ bắt đầu sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Sau khi thất bại trong chiến tranh, đế quốc Áo Hung đã tan rã thành các quốc gia - dân tộc như Hungary, Czech Slovakia và Nam Tư, các nước này trước kia liên kết với nhau dựa trên sự tương đồng về ngôn ngữ. Các tỉnh gồm những người nói tiếng Đức và một số đáng kể những người không nói tiếng Đức đã trở thành những công dân đầu tiên của nước cộng hòa Áo. Các tỉnh khác với một số lượng lớn những người nói tiếng Đức, đặc biệt ở vùng trung tâm đã được nhượng lại cho Italy (Nam Tirol), Ba Lan (Galicia), và Rumani (Transylvania). Sự hòa nhập quốc gia đã bị gián đoạn bởi nạn đói sau chiến tranh, bệnh tật, sự tan rã của các chợ tinh và các vùng cung cấp hàng, chu kỳ lạm phát và sự đình trệ trong những năm 1926 - 1938. Hệ tư tưởng chính trị dân tộc chủ nghĩa của chủ nghĩa đại Đức liên kết với nước Áo nhỏ bé, dễ bị tấn công để hình thành quốc gia Đức hùng mạnh ở phía Bắc là con đường đi của chủ nghĩa dân tộc Áo. Năm 1938, phần lớn người dân của quốc gia này đã chào đón “Liên minh chính trị” và vùng Third Reich đã nhập vào nước Áo. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa dân tộc Đức và Áo đã dẫn tới cuộc chiến tranh về văn hóa gây nên những tổn thất nghiêm trọng (hoặc thậm chí trong một số trường hợp là sự phá hủy) đất nước của những người Do Thái, Digan, Croatia và cộng đồng người Slovenia trong suốt thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai. Sau chiến tranh, bốn liên minh có quyền lực đã chiếm cứ các vùng riêng biệt của đất nước này và của Viên. Năm 1955, quyền độc lập tối cao đã quay trở về Áo với điều kiện Áo phải giữ thái độ trung lập về chính trị

vĩnh viễn. Các trải nghiệm qua cuộc chiến tranh, sự thất bại của chủ nghĩa đại Đức, khu vực trung lập vĩnh viễn và các di sản đã bị tàn phá trong một số cộng đồng là cơ sở cho tính đồng nhất quốc gia mới trong nước cộng hòa lần thứ hai hình thành ở Áo.

Người Đức vẫn duy trì một trung tâm văn hóa đáng kể ở bên ngoài nước Áo. Đồng silinh của Áo vẫn đem đổi lấy đồng mac Đức trong các chợ đổi tiền quốc tế. Các công ty của Đức đã đầu tư một số vốn lớn vào nền kinh tế của Áo. Báo chí của Đức vẫn được đọc, xu thế của người Đức trong chính phủ, trong xã hội và trong tiêu thụ đều được giám sát chặt chẽ. Áo có mối quan hệ rất mật thiết với Hungary, Czech, Liên minh cộng hòa Slovak. Mặc dù mối quan hệ này đã trở nên căng thẳng sau sự sụp đổ của đế chế Áo - Hung, và sự tạo dựng các hàng rào chính trị trong những năm 1950, 1960, ba nước này ngày nay đã giữ được một sự liên minh thực sự. Ngày nay, công dân của ba nước này có thể tự do đi qua biên giới của các nước này mà không cần đến Visa. Các cuộc xung đột dân tộc đã tạo nên những mối quan hệ khó khăn với ba nước láng giềng khác của Áo. Ở phía Bắc Italy, (Nam Tirol) những nhóm người lẻ tẻ vùng Tiro nói tiếng Đức vẫn tiến hành các hoạt động chiến tranh du kích từ Áo chống lại các thế chế của Italy. Mặc dù chính phủ Áo đã nhiều lần tỏ ra hối tiếc vì đã để xảy ra các hành động này và đã trừng phạt nhiều kẻ phạm tội nhưng mối quan hệ của Áo với Italy vẫn căng thẳng trong nhiều năm. Quan điểm của chủ nghĩa dân tộc Đức cũng phản tác dụng ở Nam Tư. Một số người Croachia ở vùng Burgenland và các cộng đồng người Slovania ở Carinthia đã phải chịu đựng sự phân biệt đối xử của các quan chức tỉnh và địa phương, Romania giống như các nước lân cận, đã có mối quan hệ căng thẳng nhất với Áo. Một số lượng lớn người Áo theo đạo Tin Lành đã di cư tới Transylvania sau việc chống lại cải cách nhưng họ vẫn duy trì mối liên hệ với các cộng đồng gốc gác của họ. Các cộng đồng mới này đang phải chịu một mối đe dọa trực tiếp là bị “Rumania hóa” và điều này sẽ phá hủy sự đồng nhất dân tộc của họ. Sau cuộc nổi loạn năm 1989, ở Rumania, mối đe dọa này đã dịu bớt và mối quan hệ giữa các nước

đã được cải thiện.

Cư trú

Các nhà dân tộc học người Áo đã đưa ra sáu hình thức cư trú: 1) - Các trang trại riêng biệt đơn lẻ với những lô đất. 2) - Các xóm gồm những người thuê đất. 3) - Các làng với các cánh đồng là các dải đất. 4) - Các làng hạt nhân với các cánh đồng trải rộng qua các vùng có nhiều cây gỗ. 5) - Các làng được dựng quanh một khu trung tâm với các cánh đồng. 6) - Các làng dọc theo các con đường liền với các cánh đồng. Các nơi cư trú rải rác hơn thường thấy nhiều ở vùng núi Alps. Các nơi cư trú chủ yếu (kiểu cư trú 3, 4, 5) thường thấy ở vùng đất thấp. Các vùng cư trú ở đô thị trước đây thường ở gần sông, là kiểu cư trú cơ bản, và thường có thành lũy bao quanh. Các đặc điểm này bắt nguồn từ thời kỳ đầu tiên khi hình thành thị trấn (1350 - 1650) ở trung tâm châu Âu khi các con sông đều được sử dụng làm đường giao thông vận chuyển hàng hóa và khi không có sự an toàn về quân sự và chính trị. Thời đó các trung tâm quan trọng nhất là Innsbruck (Tirol), Salzburg (Salzburg), Linz (Upper Austria), Villach và Klagenfurt (Carinthia), Eisentadt (Burgenland), Graz (Steiermark) và Saint Polten, Wiener Neustadt (Lower Austria) đều theo kiểu cư trú nói trên. Viên, với 20% dân số là một thủ phủ mang tầm cỡ thế giới và là trung tâm giải trí và du lịch. Nguyên trước đây nó là pháo đài ở đường biên giới của La Mã (Vindobona 140 trước Công nguyên) và đã bị suy tàn trong thời kỳ hậu La Mã, nó chỉ được Saint Stephan xây dựng lại ở vùng Cathedral vào thế kỷ XII. Đó là trung tâm thương mại trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ cận đại khi nó trở thành con đường giao thông nối vùng thượng lưu và hạ lưu sông Danube. Việc phát triển kinh tế bị đình đốn trong các thế kỷ XVII và XVIII do triều đại Habsburg đã biến nơi này thành trung tâm hành chính và nghi lễ. Việc hình thành một thủ phủ công nghiệp bắt đầu vào cuối những năm 1820 và tiếp tục phát triển tại một nơi nổi tiếng là nhàn nhã. Việc phá dỡ các bức tường bao quanh thành phố và việc phát triển đường vòng tròn rộng Boulevard bao quanh quận trung tâm báo hiệu sự khởi đầu cho một kế hoạch và một chính quyền

thành phố cận đại. Khoảng giữa những năm 1890, hai trong số 23 quận hiện nay đã được sáp nhập vào từ các vùng ngoại ô tự trị và số dân đã tăng cao trong giai đoạn này là 2 triệu người, 2/3 số người đó có nguồn gốc ở khắp các nơi và họ di trú đến thành phố để làm thuê trong các ngành công nghiệp.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

85% người Áo sinh kế bằng lao động làm công ăn lương. Tuy nhiên 10% số dân năm 1982 vẫn duy trì nguồn sinh sống bằng lao động nông nghiệp, 5% số dân còn lại sống bằng đủ mọi nghề chủ yếu là dịch vụ tự do. Trong số những người làm công ăn lương có hơn một nửa là những người được trả lương, các công chức làm việc trong lĩnh vực thương mại hoặc phục vụ cho chính phủ. Trong số các công nhân, cứ 10 người thì có 4 người có kỹ năng lao động, họ ăn lương theo giờ và thường làm việc từ 35 tới 40 giờ trong một tuần lễ. Tất cả công nhân và những người làm thuê đều làm việc theo hợp đồng do chính phủ liên bang quy định và phải thích nghi với yêu cầu của các lĩnh vực riêng biệt trong các ngành công nghiệp. Tất cả những người làm công ăn lương mỗi năm được nghỉ bốn tuần và số tuần nghỉ này tăng lên căn cứ vào thâm niên làm việc. Các chương trình phúc lợi mở rộng (đảm bảo sức khỏe, trợ cấp thất nghiệp, lương hưu, các đảm bảo chung, trợ giúp cho gia đình, hỗ trợ về nhà ở, chương trình đào tạo lại, và việc tiếp tục đào tạo) đều được lấy từ quỹ của nhà nước thông qua nguồn thuế thu nhập ngày càng tăng. Các loại thuế thu nhập thường có xu hướng chú trọng vào nguồn thu nhập của hệ thống những người làm công ăn lương.

Kỹ nghệ

Các kim loại đặc biệt, chế biến thực phẩm, hóa chất, các dụng cụ máy móc, vi điện tử đều là cơ sở cho sự phát triển công nghiệp hiện đại. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm các mặt hàng thể thao mùa đông, các sản phẩm bơ sữa và vật liệu xây dựng. Buôn bán bất động sản cũng rất quan trọng đối với kinh tế đô thị. Du lịch cũng là một nguồn thu nhập quan trọng đặc biệt ở Viên và Tirol.

Phân công lao động

Đời sống làm việc của mỗi người bắt đầu khoảng 15 tuổi và kéo dài tới đầu năm 60 tuổi. Việc về hưu được nhà nước tôn trọng và lương hưu nói chung đảm bảo cuộc sống sau khi về hưu cũng dễ chịu.

Trong suốt cuộc đời làm việc của một con người, việc tăng lương liên quan tới trách nhiệm của người đó mặc dầu người ta có thể đạt được địa vị nhanh hơn trong các ngành công nghiệp trẻ hoặc trong chính phủ. 2/5 số phụ nữ ở độ tuổi làm việc làm các công việc bên ngoài gia đình. Trong các hộ gia đình ở đô thị có từ ba người trở lên, hơn 75% số phụ nữ trưởng thành là những người làm công ăn lương. Ở các vùng nông thôn, ngoài việc lao động phụ nữ còn làm các việc trong gia đình và chăm sóc trẻ em.

Sử dụng đất

Ở vùng núi Alps, đất thuộc quyền quản lý của gia đình thông qua sự hợp tác của các thành viên do một người chỉ huy và người đó thường là đàn ông cao tuổi, ở những vùng đất cao so với mặt biển, đất được thuê theo từng giai đoạn và người thuê đất có thể ở khắp mọi nơi. Trong các vùng đất thấp, việc sử dụng đất thường theo xu hướng hợp tác giữa nhiều người chủ của từng gia đình và người lãnh đạo sẽ là người phân công số thành viên lao động.

Nhóm thân tộc

Nhóm thân tộc quan trọng nhất là gia đình nội ngoại. Ở các vùng đô thị và nông thôn, các nhóm đều có xu hướng là các hộ gia đình ở cạnh nhau. Mỗi quan hệ giữa các dòng tộc đặc biệt là giữa cha mẹ con cái hoặc anh em ruột đều được thừa nhận với thuật ngữ chung chỉ gia đình. Quan hệ của gia đình mở rộng này được phát triển thông qua các cuộc đến thăm thường xuyên. Các gia đình được bao bọc trong Verwandschaft, một mối quan hệ thân tộc nội ngoại rộng rãi. Các hình thức nhóm này được phát triển thông qua các sự kiện trong vòng đời người.

Hôn nhân

Các cuộc hôn nhân đều là hôn nhân một vợ một chồng. Lứa tuổi kết hôn ở các vùng trung tâm đô thị thường phù hợp với tuổi trưởng thành trong nghề nghiệp (sớm là 20 tuổi) nhưng nhiều cuộc hôn nhân bị chậm trễ cho đến lứa tuổi 30. Ở vùng núi Alps, người ta có thể nhận thấy các kiểu mẫu của hôn nhân châu Âu mới xuất hiện. Quyết định đi tới hôn nhân là sự báo hiệu đôi bên nam nữ muốn có con. Sự ăn ở với nhau như vợ chồng mà chưa kết hôn, thậm chí ngay trong nhà của cha mẹ mình là điều dễ được người ta khoan dung. Thông lệ của Thiên Chúa giáo La Mã về hôn nhân bền vững và sự trong trắng của đôi nam nữ trước khi kết hôn vẫn tồn tại phổ biến trong số dân sống ở vùng nông thôn. Theo luật pháp của nhà nước, việc ly dị có thể do vợ hoặc chồng đề nghị và tái hôn được chấp nhận. Các cuộc hôn nhân kết nối hai gia đình mở rộng với nhau. Nếu có khả năng thì sau khi cưới, đôi vợ chồng trẻ sẽ không sống ở vùng đất của cha mẹ mà thường ở gần một trong hai gia đình nội, ngoại nhưng thường hay ở gần nhà ngoại. Sau khi sinh con, thời gian nhiều nhất là hai năm, người phụ nữ sẽ quay trở lại làm việc. Những người họ hàng có thể được thuê để trông trẻ ở lứa tuổi trước khi đến trường.

Thừa kế

Khi việc sử dụng đất thuộc về gia đình do một cá nhân lãnh đạo, ý thức thừa kế thể hiện toàn bộ bất động sản sẽ được truyền cho người cháu trai đầu tiên được sinh ra. Nếu không đạt được điều kiện ấy thì người cháu trai nào nhiều tuổi nhất sẽ được thừa kế. Trong các trường hợp khác, dù có đất hoặc không có đất, ý thức thừa kế vẫn có xu hướng theo hai họ nội ngoại.

Xã hội hóa

Việc cai sữa cho trẻ thường được tiến hành khi trẻ từ ba tới sáu tháng tuổi. Người ta buộc trẻ phải rèn luyện cách đi vệ sinh và thông thường điều này sẽ được thực hiện xong khi trẻ lên hai. Ông bà đóng vai trò quan trọng trong những năm đầu thời thơ ấu của trẻ. Các hình thức kỷ luật của cha mẹ đối với trẻ

hoàn toàn khác nhau, người cha thường thiên về kỷ luật nghiêm khắc, chú ý tới rèn luyện thể lực còn người mẹ thường kiên nhẫn và toàn diện hơn. Các hoạt động của trẻ trước tuổi đến trường bắt đầu khi trẻ lên ba và chúng thường được gửi vào vườn trẻ. Trẻ học ở trường tiểu học từ 6 tuổi đến 10 tuổi thường học những vấn đề cơ bản nhất gồm các kỹ năng đọc, viết, tính, số học. Trẻ học cấp hai từ tuổi thứ mười tới năm trẻ lên 14 tuổi. Vào năm lên 10 tuổi, trẻ được kiểm tra và hoặc sẽ được cho học tiếp lên cấp hai hoặc sẽ được người lớn hướng nghiệp để học nghề. Như vậy, quyết định việc giáo dục là một vấn đề quan trọng nhất được thực hiện ở Áo.

Tổ chức chính trị xã hội

Kết cấu giai cấp ở Áo bao hàm cả các nguyên tắc mang tính chính thức và không chính thức. Có năm tên gọi chỉ các giai cấp trong xã hội và một tên gọi chỉ tất cả những người còn chưa được xếp vào giai cấp nào. Các tên gọi đó là “Gauern” (chủ trại, đặc biệt chỉ những người có quyền sở hữu đất), “Arbeiter” (công nhân, đặc biệt những công nhân có kỹ năng, tay nghề), “Kleinburger” (thợ thủ công, công chức, những người tiêu tư sản và tiêu thương), “Grossburger” (những người có tài sản lớn, các nhà công nghiệp, các nghệ sĩ thành đạt và trí thức), “Adelsstand” (tầng lớp quý tộc được thừa kế tài sản và đất đai). Tầng lớp cuối cùng này ngày càng ít đi do việc sử dụng phổ biến các tư cách quý tộc hiện nay là bất hợp pháp. Các gia đình đều thuộc một giai cấp nào đó, các cá nhân lại phụ thuộc vào gia đình. Sự liên kết giai cấp được xác định thông qua sự kiểm soát tài sản và sự giàu sang hoặc thay cho sự giàu sang là trình độ học vấn hay uy tín ở cương vị ngoại giao mà người đó có được. Do tài sản thực sự được thừa kế ngày càng ít đi, trình độ học vấn cao vẫn được đánh giá tốt hơn so với tài sản mà một người được thừa kế và là một trong số những con đường thúc đẩy xã hội phát triển. Mọi người đều có xu hướng xã hội hóa, quan tâm đến tình trạng học vấn. Hôn nhân giữa các giai cấp, giữa các vùng đã hình thành và việc tạo ra những hệ thống chặt chẽ dựa trên cơ sở giai cấp, trên cùng một vùng cư trú thường được thực hiện nhằm giải quyết các vấn

đề trên.

Áo là một nước theo chế độ dân chủ nghị trường. Những người đại diện cho các cơ quan lập pháp cả ở thượng nghị viện và hạ nghị viện đều do các đảng chính trị đề cử ra. Đảng chiếm đa số ghế trong quốc hội hoặc liên minh giữa các đảng sau này sẽ trở thành tên gọi của hội đồng bộ trưởng trong chính phủ. Hội đồng bộ trưởng sẽ định ra các chính sách, các yêu cầu về luật pháp lãnh đạo nền cộng hòa. Thủ tướng liên bang sẽ được dân bầu cử trực tiếp. Mỗi một tỉnh có một cơ quan lập pháp và một tỉnh trưởng nắm quyền điều hành việc thực hiện luật pháp của liên bang. Ngày nay, có bốn đảng chính trị trong liên bang và các cơ quan lập pháp của tỉnh: đảng Dân chủ xã hội, đảng đấu tranh cho lợi ích của giai cấp công nhân, đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo, đảng đấu tranh cho lợi ích của giới tăng lữ, cho lợi ích của công nghiệp và thương mại, đảng Dân tộc chủ nghĩa Đức, đảng của những người tự nhận là “những người tự do” không có mối liên hệ nào với cương lĩnh hoặc lối nói khoa trương của các đảng Tự do ở châu Âu hiện nay và cuối cùng là đảng Xanh, đại diện cho phong trào đấu tranh vì môi trường ở Áo. Sự liên minh giữa hai đảng Dân chủ xã hội và đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo thường hình thành nên chính phủ từ khi có sự thành lập nước Cộng hòa lần thứ hai (1955). Đảng Dân chủ xã hội đã chiếm đa số ghế trong chính phủ từ 1971 tới 1983. Đảng Cộng sản cũng đã tồn tại và chiếm đa số trong quốc hội trong những năm 1950 và 1960 nhưng đây là một phong trào chính trị không tồn tại lâu. Chủ nghĩa xã hội dân tộc hoạt động bất hợp pháp và ít nhất cùng có nhóm hoạt động ngầm ủng hộ chủ nghĩa phát xít đã xuất hiện trên đất nước này.

Kiểm soát xã hội

Chế độ quan liêu tập trung được thiết lập dưới thời kỳ đế chế cũ tiếp tục duy trì các chế tài phổ biến rõ rệt nhất trong kiểm soát xã hội. Bất cứ điều gì quan trọng đối với nước Áo đều được chấp nhận mà không cần lệ phí chứng từ và được cấp giấy phép. Sự tuân thủ các giá trị do nhóm đề ra đã được thiết lập

thông qua tin đồn trong các nhóm dân tộc và trong hệ thống của các mối quan hệ quen biết.

Mâu thuẫn

Hệ thống pháp luật ở Áo theo hệ thống pháp luật của Napoleon. Tòa án và cảnh sát có quyền điều tra các xung đột. Các bị cáo có thể chứng minh sự vô tội thông qua việc buộc tội các bằng chứng do cơ quan của chính phủ đưa ra. Người ta cũng đã nói về các tội ác bạo lực nhưng điều này thường ít xảy ra trong các nhóm xã hội công nghiệp và các nhóm tiên tiến khác. Tuy nhiên, các tội về tranh đoạt tài sản, liên quan đến giấy tờ, đặc biệt sự biển thủ tham ô, quan liêu là rất phổ biến. Xung đột cũng xuất hiện giữa các nhóm lớn và các nhóm thiểu số. Các công nhân đến từ Hy Lạp, Nam Tư, Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang ở Viên cũng thường là đối tượng châm biếm đả kích, bị miệt thị khi nói đến và bị phân biệt đối xử trong công việc làm thuê và trong việc thuê nhà. Thái độ chống người Xêmit và người Digan rất phổ biến trên phuong tiện truyền thông công cộng và trong các cuộc nói chuyện riêng tư. Mâu thuẫn giữa các cá nhân và sự bất hòa là các vấn đề xã hội lớn nhất mà Áo đang phải giải quyết. Tỷ lệ những người nghiện rượu, tự tử và vắng mặt trong các công sở không có lý do là cao nhất trong các nước ở châu Âu.

Tín ngưỡng và thực tiễn

Sau phong trào Chống cải cách, Thiên chúa giáo La Mã đã trở thành tín ngưỡng phổ biến ở Áo. Mặc dù Thiên Chúa giáo chính thống ở Phương Đông, đạo Tin Lành, đạo Do Thái, đạo Hồi và đạo Phật vẫn tồn tại ở Áo nhưng các tôn giáo này không có ảnh hưởng sâu rộng bằng Thiên Chúa giáo La Mã. Mặc dù nhà thờ và chính quyền là hai lĩnh vực hoàn toàn tách biệt, đảng Dân chủ Thiên Chúa giáo vẫn đại diện cho lợi ích của nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã trong các công việc liên quan đến chính trị. Những khố hình của chúa Giêsu đóng vai trò trong các đền tài chống những người Xêmit ở các lễ tế của nhà thờ La Mã và trong đa số các hệ tư tưởng cổ lỗ. Ở các vùng đô thị, việc thực hành tôn giáo

nhìn chung rất tản mạn và thường bị hạn chế trong các nghi lễ vòng đời người.

Nghệ thuật

Trong các lĩnh vực hội họa, văn học, điêu khắc, âm nhạc, sân khấu, Áo có một số nghệ sĩ nổi tiếng ở châu Âu. Người ta thường tổ chức kỷ niệm các nghệ sĩ này, tôn sùng họ đặc biệt là các nghệ sĩ trong lĩnh vực âm nhạc, sân khấu. Các buổi hòa nhạc thường được tổ chức ở các khu trung tâm, đặc biệt là ở Viên và Salzburg. Hai đề tài chủ yếu trong nghệ thuật ở Áo là đề tài về chủ nghĩa lãng mạn đồng quê, tô vẽ cho phong cảnh nông thôn và đề tài về đời sống tâm lý ở thủ phủ hiện nay. Các đề tài này trùng khớp với suy nghĩ của người Áo về tác phong tinh tế và chủ nghĩa thế giới.

Y học

Vào thế kỷ XIX, đối với người Áo, đặc biệt là người ở thủ đô Viên, y học là sự đi tiên phong trong việc phát triển khoa học y học công nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, niềm tin phổ biến về tình trạng sức khỏe vẫn rất lạc hậu và người ta quan niệm con người có đặc trưng là thể lỏng. Nó sẽ được thay thế bằng tác động của gió khiến người ta khỏe mạnh hoặc ốm đau trong sự cân bằng giữa nóng và lạnh, trong sự vận động tự nhiên của con người. Sự lựa chọn cách chữa vi lượng đồng phân đối với các trường phái y học rất phổ biến đến nỗi cách chữa này được đưa vào hệ thống y tế của quốc gia.

Cái chết và kiếp sau

Các căn bệnh suy nhược khiến người ta sợ hãi cái chết. Sự hình dung về cái chết rất quan trọng trong các bài hát dân gian và nó thường liên quan đến thuyết Định mệnh. Các nghĩa địa đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống cộng đồng, người ta thường tới thăm nơi này vào ngày mùng một tháng Mười một hàng năm. Các cây thường xanh đóng vai trò như những vòng hoa tang tượng trưng cho đời sống tinh thần được trồng trên mộ.

TỘC NGƯỜI BASQUE

(PHÁP, TÂY BAN NHA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Bascos, Eskualdunak, Vascos.

Nhận diện

Vùng đất của người Basque ở châu Âu là vùng phía Tây Pyrenéess, gần biên giới Pháp - Tây Ban Nha. Dẫu người Basque thường được xác định hoặc thuộc Pháp hoặc thuộc Tây Ban Nha, người Basque vẫn là một trong các nhóm dân tộc khác biệt nhất ở châu Âu. Bảy vùng tôn giáo nằm trong đất của người Basque, được phân biệt rõ hơn thông qua sự khác biệt về phương ngữ mà người Basque sử dụng, tạo ra sự khác biệt về hai nguồn gốc dân tộc trong số dân Basque. Người Basque tới Bắc Mỹ có nguồn gốc từ Pháp hoặc Tây Ban Nha còn người Mỹ gốc Basque lại được biết như nhóm văn hóa Basque với tư cách là sự đồng nhất nguồn gốc dân tộc.

Vị trí

Có nhiều nhóm nhỏ người Basque ở British Columbia, Quebec và bờ biển phía Đông Canada. Hiện nay, người Basque có ở tất cả các bang của Mỹ nhưng tập trung ở California, Idaho và Nevada. Người Basque đặc biệt nổi tiếng về nghề chăn cừu, vì vậy, hiện nay họ sống ở một số vùng chăn nuôi nổi tiếng thuộc 13 bang ở miền Tây nước Mỹ, Florida, New York... và Connecticut cũng là những vùng có số lượng đáng kể người Basque.

Dân số

Dân số Basque ở Canada không được thống kê nhưng số lượng không lớn hơn 2.000 tới 3.000 người. Điều tra dân số ở Mỹ xác định số dân Basque ở Mỹ

dưới 40.000 người. Ba vùng tập trung người Basque lớn nhất là California (15.530 người), Idaho (4.332 người) và Nevada (3.378 người). Người Basque ở Bắc Mỹ thuở xưa sống chủ yếu ở các thị trấn nhỏ và vùng nông thôn. Dần dần, họ tập trung ở một số đô thị như New York (cảng biển), Miami, Greater San Francisco, Greater Los Angeles, Stockton, Fresno, Bakersfield, Boise và Reno.

Ngôn ngữ

Thế hệ người Basque nhập cư đầu tiên thường nói thông thạo tiếng Basque (Euskera), một ngôn ngữ có các chữ cái giống như chữ La Mã nhưng không có sự đồng nhất với bất kỳ ngôn ngữ nào khác. Người nhập cư Basque thường nói thạo tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Pháp. Người Basque ở Canada và người Basque ở Mỹ thường như biết hai thứ tiếng, tiếng Basque và tiếng Anh (tiếng Pháp trong trường hợp người Basque ở Quebec) hơn là nói thạo tiếng mẹ đẻ của họ ở Tây Ban Nha và Pháp. Hiếm khi có người nào thuộc thế hệ thứ hai, sinh ra ở thế giới mới lại nói thạo thứ ngôn ngữ thứ hai. Hơn thế, ngôn ngữ của họ còn hoàn toàn bị đồng hóa với ngôn ngữ chính ở Mỹ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Basque, những người săn cá voi nổi tiếng sớm nhất ở châu Âu, có thể đã tới Bắc Mỹ giai đoạn đầu cùng với cuộc hành trình của Columbus. Có các tư liệu về việc săn cá voi và các hoạt động đánh cá tuyết của người Basque dọc theo bờ Labrador vào thế kỷ XVI và các bằng chứng về sự vay mượn từ ngữ trong một vài ngôn ngữ của người Mỹ bản địa gốc Canada ở bờ Đại Tây Dương. Các nhà khảo cổ học và chuyên viên lưu trữ người Canada đã phát hiện ra vị trí săn cá voi của người Basque ở thế kỷ XVI và những con tàu săn cá voi bị chìm ở Red Bay và Labrador. Tên các địa danh như Port-aux-Basque, Placentia và Biscay Bay cũng xác nhận sự hiện diện của người Basque ở vùng bờ biển. Các hoạt động này tập trung ở thế kỷ XVIII và kéo dài tới thế kỷ XIX. Trừ những vùng ven biển ra, sự hiện diện của người Basque ở Canada hoàn toàn chưa được nghiên cứu. Một số người Basque gốc Pháp đã thiết lập ra vùng

người nhập cư ở Quebec, một vùng trong số các vùng khác ở Pháp. Những năm gần đây, nhiều lễ hội của người Basque tổ chức ở thị trấn Trois Pistoles. Ở thế kỷ XX, có một khu kiều dân người Basque (liên quan tới công nghiệp khai thác gỗ) nổi bật ở miền Tây British Columbia và một số gia đình của khu kiều dân này đã tái định cư ở vùng Vancouver.

Người Basque sống ở miền Tây nước Mỹ là một phần của nhóm kiều dân Tây Ban Nha. Một số người Basque làm công việc hành chính, tham gia quân đội, thám hiểm và truyền đạo ở American Southern và Spanish California. Sau khi Mexico độc lập và do kết quả của sự xâm lược của người Mỹ ở vùng này, người Basque đã nhập cư tới vùng California. Nhiều nhà thăm dò quặng từ phía Nam đã tới South America, nơi người Basque thiết lập các vùng chăn cừu ở đồng cỏ hoang. Một số người Basque đã có cơ hội quay về California chăn cừu theo kiểu mới trong điều kiện của nền văn minh hiện đại. Năm 1860, các đội chăn cừu của người Basque đã được thành lập khắp các khu đất công ở California. Trong những năm 1870 các đội chăn cừu này đã phát triển rộng ra khắp các vùng thung lũng trung tâm California và các vùng thuộc Arizona, New Mexico và Đông Nevada. Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, người Basque đã ở tất cả các vùng thuộc 13 bang phía Tây. Người ta thích thuê các đội chăn cừu người Basque hơn những nhóm chăn cừu khác.

Luật nhập cư hạn chế trong những năm 1920, thiên về chống những người Tây Âu nhập cư, đã hầu như hạn chế người Basque nhập cư tới Mỹ và khoảng những năm 1940, cộng đồng người Basque đã phát triển dựa trên cội nguồn văn hóa của cựu lục địa (châu Âu). Nhưng việc thiếu lao động trong chiến tranh thế giới thứ hai và việc người Mỹ không chấp nhận tình trạng khổ sở của những người chăn cừu đã buộc chính phủ Mỹ phải giảm thuế đối với những người chăn cừu Basque. Giữa những năm 1950, việc giảm sút sản lượng công nghiệp cừu nói chung sau hơn 15 năm gắn với sự phục hồi nền kinh tế của Pháp và Tây Ban Nha đã dẫn tới việc cấm người Basque nhập cư vào miền Tây nước Mỹ. Ngày nay chỉ có khoảng mấy trăm người Basque sống ở các bang của nước Mỹ.

Nguồn gốc của sự nhập cư lần thứ hai ở thế kỷ XX xuất phát từ trò chơi Jaialai của người Basque. Những vận động viên chuyên nghiệp chơi trò này đã kết hôn với các công dân Mỹ hoặc nói cách khác họ đã hợp thành một lớp tường rào quanh trò chơi này ở Florida, Connecticut và Rhode Island. Những người tị nạn chính trị là nhóm người thứ ba gồm những người có quan điểm mới; Nhóm người nhập cư này thường phản đối Franco ở Tây Ban Nha hoặc chán ghét Castro ở Cuba.

Cư trú

Tình trạng khốn khổ của những người chăn cừu Basque bị hạn chế ở các vùng đất cằn cỗi hoặc nửa cằn cỗi, nơi việc chăn thả cừu khiến họ bắt buộc phải lên núi, phải sống ở các thung lũng vào mùa đông và chuyển lên trên núi vào mùa hè. Trong cuộc di cư hàng năm này họ phải đi bộ năm trăm dặm dẫu ngày nay, lũ cừu được chuyên chở bằng xe chờ hàng nếu khoảng cách giữa nơi chăn thả mùa hè và mùa đông cách xa. Đối với người chăn cừu, mùa đông, nhà của họ là toa chở cừu, nơi chẳng có gì hơn ngoài một cái giường, một cái bàn và một cái lò sưởi. Toa hàng này thường được di chuyển tới bãi cỏ hoang vào mùa đông, chuyên chở ngựa hoặc xe bốn bánh. Trong các tháng hè, người chăn cừu thường sống trong lều da dọc theo các con suối trên các hẻm núi cao, vài ngày lại có một người ở trại chăn nuôi cưỡi trên lưng la hoặc đi bằng xe chở hàng tới thăm, mang đồ ăn cho người chăn cừu. Cuộc sống của những người chăn cừu rất đơn độc. Cuộc sống đơn độc ấy chỉ dịu bớt thông qua các chuyến thăm của những người ở trại chăn nuôi, hoặc nhờ một cái đài, vài tờ tạp chí, vài cuốn sách và thư của gia đình nhân dịp nào đó. Một số người chăn cừu đã đòi quyền sở hữu trại chăn nuôi. Các trại này được dựng lên, không mang những nét kiến trúc nào đó có thể xem như là kiến trúc riêng của người Basque. Phần lớn các thị trấn nhỏ trong các vùng chăn nuôi thường có một hay nhiều khách sạn của người Basque, được bố trí gần các nhà ga xe lửa (Tạo điều kiện thuận lợi cho những người chăn cừu mới từ châu Âu đến). Các khách sạn thường được mua lại hơn là do người chủ sở hữu xây dựng nên, bởi vậy nó rất phù hợp với kiến

trúc của các thị trấn nhỏ ở miền Tây nước Mỹ dẫu có một số khách sạn bổ sung thêm sân chơi bóng. Một khách sạn điển hình ở đây gồm một quầy bar, một buồng ăn nơi các bữa ăn được phục vụ theo phong cách gia đình tại những cái bàn dài cho các vị khách bất chợt hoặc những người ăn cơm tháng. Sàn tầng hai là các buồng ngủ phục vụ khách trọ, những người chăn cừu trong thị trấn tới thăm khách trong các dịp nghỉ hè, những người mất việc, những người chăn súc vật tới để làm thuê.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Những người dân Basque ở Canada là những người tạm trú theo mùa, họ vượt qua Đại Tây Dương để săn cá voi và cá tuyết. Cá voi bị ép lấy mỡ còn cá tuyết được ướp muối và chuyển về châu Âu.

Ở Mỹ, người Basque là một nhóm nhập cư sống bằng nghề chăn nuôi cừu, một nghề duy nhất. Đầu thế kỷ XX, nghề nghiệp chính của họ là chăn cừu và họ là những nhóm người du cư suốt năm dẫn đàn cừu đi chăn thả ở các vùng đất công. Nhiều người Basque đòi quyền sở hữu trại nuôi súc vật; những người khác thì làm việc nuôi thú và làm đốc công. Một số người vẫn còn làm nghề thu mua len và lông cừu non. Trong những năm gần đây, việc chăn nuôi cừu trên các bãi cỏ rộng ở Mỹ ngày càng giảm sút vì chi phí lao động và sự thiếu hụt người làm nghề chăn cừu do sự hủy bỏ các biện pháp kiểm soát thú ăn thịt, do sự thành công của các nhà môi trường học, hạn chế số lượng thú nuôi trên đất công, do sự giảm sút yêu cầu của các nhà máy làm len, do sự cạnh tranh về sản lượng thịt của nước ngoài. Kết quả, tình trạng tồi tệ của người Basque làm nghề chăn cừu hiện nay còn lớn hơn trước đây. Nhiều người trước kia làm nghề chăn cừu và chủ các trại chăn nuôi đã quay về châu Âu, những người khác thì chuyển trại nuôi cừu thành trại nuôi gia súc lớn, một số người chuyển tới ở gần các thị trấn nhỏ, làm nghề xây dựng hoặc buôn bán nhỏ (mở quán bar, lò bánh mỳ, khách sạn nhỏ, bán chất đốt và một số nghề khác). Ở San Francisco, người Basque làm vườn, đặc biệt làm nghề chuyên chở bưu kiện tới các đô thị. Họ cố

tìm việc ở chỗ những người Mỹ gốc Nhật - những người này bị giam giữ trong chiến tranh thế giới thứ hai. Ở vùng Greater Los Angeles, nhiều người Basque làm công nhân vắt sữa trong các trại sản xuất lớn. Bất kỳ lúc nào hội Jaialai (những từ này chỉ “ngày hội hạnh phúc” của người Basque) được tổ chức thì người Basque từ châu Âu đều được tuyển mộ. Những người này có xu hướng sống tạm trú, đóng một vai trò trong vùng đất của người Basque và ở các bang của nước Mỹ. Người Mỹ gốc Basque bị đồng hóa trong một nền văn hóa lớn hơn, họ làm đủ mọi nghề. Có nhiều người Basque làm luật sư, bác sĩ, giáo sư đại học, một số người là chủ quản lý các cơ sở kinh doanh lớn hoặc các cơ quan tài chính. Tuy nhiên có một thực tế là, người Mỹ gốc Basque thường có xu hướng làm các công việc buôn bán nhỏ, trao đổi hàng hóa và các nghề không đòi hỏi kỹ năng lao động. Phần nào, đây là sự phản ánh nguồn gốc nông nghiệp của tổ tiên họ trong Cựu lục địa và nền giáo dục của họ trong các vùng nông nghiệp hoặc thị trấn nhỏ ở Mỹ.

Thương mại

Ở miền Tây nước Mỹ, có một mạng lưới những người có nguồn gốc Basque; mạng lưới này đã tạo ra khách hàng cho những người Basque - những thương gia và người bán hàng. Các khách sạn của người Basque đặc biệt đều được người Mỹ gốc Basque bảo trợ dẫu mọi việc đều lệ thuộc vào số lớn các khách hàng Mỹ. Về phương diện này, người Mỹ đã buôn bán dựa trên danh tiếng và tài nấu nướng của người Basque để tạo ra một môi trường dân tộc thống nhất.

Phân công lao động

Trong Cựu lục địa và trong xã hội của những người Mỹ gốc Basque luôn tồn tại sự phân biệt giới tính. Dẫu việc nhà phần lớn thuộc về người phụ nữ, phụ nữ vẫn không được thừa nhận. Họ phải hạ mình trước nam giới. Ngược lại, ở bất kỳ đâu có trại gia súc, khách sạn hoặc buôn bán trong thị trấn, phụ nữ đều phải sát cánh bên cạnh nam giới để làm mọi việc.

Sử dụng đất

Trong xã hội của người Basque ở Cựu lục địa, người sở hữu nông trại thể hiện một phần uy tín xã hội. Điều này có thể thấy rõ trong cộng đồng người Mỹ gốc Basque. Nhìn chung, không ai tới Mỹ mà lại không chú ý tới nhóm người chăn cừu làm công ăn lương. Hơn thế, nghề nghiệp được xem như một bước tiến vững chắc, tiết kiệm được tiền để quay về châu Âu mua đất, sở hữu trại gia súc, hoặc buôn bán nhỏ ở Mỹ. Những người Basque này đến nay vẫn còn là những người làm công ăn lương đạt trình độ cao trong lĩnh vực sở hữu nhà.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Cộng đồng người Mỹ gốc Basque liên kết với nhau thông qua việc mở rộng các mối quan hệ họ hàng cùng dòng máu. Sự bổ sung những người chăn cừu từ châu Âu do việc mời hoặc chấp nhận yêu cầu của anh em ruột và họ hàng muốn tới sống ở nước Mỹ. Do vậy, mỗi vùng đất của người Mỹ gốc Basque sẽ là nơi tập trung của các thành viên trong gia đình hơn là các thành viên của các gia đình khác nhau. Mức độ của mối liên hệ được nâng cao thông qua hôn nhân nội giao giữa một người chăn cừu ở Cựu lục địa với vợ là người Mỹ gốc Basque hoặc thế hệ thứ hai của người Mỹ gốc Basque. Các gia đình mở rộng của người Mỹ gốc Basque thường có xu hướng duy trì các mối quan hệ chặt chẽ như tập trung làm lễ rửa tội, trao băng tống nghiệp, đám cưới, đám tang và ngày càng gắn bó thông qua các mối quan hệ tốt với cha mẹ.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ của người Basque thể hiện rất đa dạng giống như thuật ngữ của người Eskimo. Các từ chỉ mối quan hệ họ hàng khác nhau tùy thuộc vào người nói là đàn ông hay đàn bà. Các mối quan hệ được người Basque chú ý hoàn toàn phù hợp với những gì đã có ở vùng Bắc Mỹ.

Hôn nhân

Hầu như không có người Basque nào vào nước Mỹ mà lại không ở tập trung với nhau. Điều này cũng lặp lại như vậy đối với những người nhập cư, chủ yếu

là nam thanh niên. Những người chăn cừu không thích hợp với cuộc sống gia đình và những người đã kết hôn chỉ là những người tạm trú, đã để vợ con ở lại châu Âu. Dần dần một số người Basque đã quyết định sống ở Mỹ, và họ hoặc mang vợ từ châu Âu sang hoặc quay về châu Âu lấy vợ (hầu như không có những người kết hôn với người không phải là người Basque). Nhiều cô dâu đến theo kiểu thư mời của chị em những người đang làm việc ở Mỹ. Khi các khách sạn của người Basque xuất hiện càng nhiều, họ càng lấy nhiều vợ. Những người quản lý khách sạn đã trở về châu Âu tìm những người phụ nữ muốn tới Mỹ làm việc nhà và hầu như chẳng mấy ai trong số họ có thể ở độc thân trong một thời gian dài. Bằng cách đó, nền tảng gia đình của người Mỹ gốc Basque và cộng đồng của họ đã được thiết lập.

Đơn vị gia đình

Phần lớn các hộ gia đình của người Mỹ gốc Basque là các gia đình hạt nhân và nó phân biệt rất rõ trong cộng đồng người Mỹ. Đối với những người Basque ở các trại chăn nuôi gia súc, khái niệm về gia đình hoặc ít nhất là một cuộc sống riêng tư của một gia đình thường gắn liền với những người làm công trong các trại chăn nuôi. Sau giấc ngủ ở các nhà trọ, họ thường ăn ở trong bếp của căn nhà chính. Nếu đội chăn gia súc người Basque đều sinh ở Cựu lục địa và nói tiếng Anh rất hạn chế hoặc không biết nói tiếng Anh thì họ thường chú ý đặc biệt tới cuộc sống gia đình. Đối với loại gia đình mà các thành viên sống cùng nhau trong khách sạn thì gia đình ấy thực sự là một cơ sở sản xuất. Điều đặc biệt này phụ thuộc vào những người khách trọ thường xuyên, những người chăn gia súc đã nghỉ việc nhưng không muốn quay trở về châu Âu.

Thừa kế

Ở châu Âu, tài sản của trang trại được truyền lại cho người thừa kế duy nhất của dòng họ. Điều này hầu như không còn nằm trong suy nghĩ của người Basque. Một vài thương gia người Mỹ gốc Basque hoặc chủ trại chăn nuôi là còn duy trì điều này trong một số gia đình có hai hoặc nhiều thế hệ.

Xã hội hóa

Trẻ em được nuôi dạy trong xã hội người Mỹ gốc Basque cũng tương tự như trong xã hội Mỹ chính thống. Có một ngoại lệ là những trẻ em sinh ra ở Mỹ thế hệ đầu tiên bắt buộc phải trội hơn về kiến thức và sức lực so với thế hệ thứ hai ở trường phổ thông. Điều này đã thể hiện nhu cầu cần phải tự khẳng định trong xã hội Mỹ đối với một loạt các giải pháp chống những người nhập cư, đặc biệt đối với người Basque.

Tổ chức chính trị xã hội

Sau gia đình, vấn đề quan trọng nhất là khách sạn hoặc các ngôi nhà trọ. Đối với những người làm nghề chăn gia súc, sinh ra ở Cựu lục địa, đây là một nơi gần gũi, là nhà băng, là chỗ làm, là nơi trú ẩn của một cộng đồng dân tộc, là nguồn lực giúp đỡ, hỗ trợ khi họ phải đối phó với xã hội, nơi mà họ đã bỏ lại các trang phục khi họ đi chăn gia súc, súng ống, giường xếp và quay trở về châu Âu, hoặc để tìm vợ hoặc về hưu và trở về sống ở gia đình. Với những người Mỹ gốc Basque, đây là nơi có thể thay trang phục dân tộc, giận dữ theo kiểu Basque, học lấy một số điều về văn hóa của Cựu lục địa, nhảy múa trong tiếng nhạc của người Basque, ăn theo khẩu vị của người Basque, có thể được giúp đỡ để ăn nắp, là nơi trọ cho lũ trẻ khi chúng đi học, tổ chức lễ rửa tội, đám cưới cũng như thức canh người chết. Hơn bốn thập kỷ qua, các câu lạc bộ mang tính xã hội của người Basque đã xuất hiện ở nhiều thị trấn, thành phố nhỏ trong vùng miền Tây nước Mỹ. Ngày nay, các lễ hội của người Basque tổ chức ở trong vùng, kéo dài từ cuối tháng Năm tới đầu tháng Chín do rất nhiều câu lạc bộ mang tính xã hội đỡ đầu. Một số câu lạc bộ còn có các nhóm múa dân gian riêng ở Bakesheld, Boise và San Francisco, các câu lạc bộ của người Basque đều có vị trí riêng dành cho các cuộc gặp gỡ, nhảy múa và tổ chức các bữa tiệc lớn.

Những người Mỹ gốc Basque thường có khuynh hướng thể hiện quan điểm chính trị bảo thủ ở vùng nông thôn phía Tây nước Mỹ với tư cách là những

người cộng hòa. Phần lớn các chính trị gia nổi tiếng là người Basque, thống đốc bang Nevada, thượng nghị sĩ Mỹ Paul Laval và Bộ trưởng Ngoại giao Idaho Peter Canarrusa. Những người Mỹ gốc Basque rất ít hiểu biết và quan tâm tới sự phát triển chính trị ở vùng đất quê hương họ ở châu Âu. Trong những năm 1980, những người đại diện cho chính phủ ở Euskadi gồm tổng thống, nghị sĩ quốc hội, bộ trưởng đã tới thăm vùng đất định cư của người Basque ở Mỹ. Chính phủ này đã viện trợ tài chính cho các tổ chức của người Mỹ gốc Basque, hỗ trợ về văn hóa, công bố các thư tín bằng tiếng Anh thường xuyên được xem như là các sự kiện trên vùng đất quê hương của người Basque. Năm 1974, các câu lạc bộ của người Basque ở Mỹ đã hình thành NABO (tổ chức của người Basque Bắc Mỹ) mà một trong 19 thành viên của câu lạc bộ đó đã được bầu vào đoàn đại biểu của tổ chức. Tổ chức này gấp gáp định kỳ nhằm phối hợp với nhau trong các lễ hội của người Basque và hỗ trợ các sự kiện đặc biệt. NABO còn gồm các nhà tài trợ cho môn bóng ném và môn mus (một đồ chơi cờ của người Basque), cho các giải vô địch, cho các tua du lịch của các nghệ sĩ người Basque ở Cựu lục địa đến Mỹ, cho các đoàn ca nhạc mùa hè hàng năm phục vụ trẻ em Mỹ gốc Basque để chúng có thể học được âm nhạc dân gian Basque và được truyền cho kiến thức về Txistu (một loại nhạc cụ giống như sáo chơi phối hợp với trống).

Kiểm soát xã hội

Sức ép về địa vị xã hội thể hiện rõ trong những người Mỹ gốc Basque. Người Basque nổi tiếng lương thiện và làm việc chăm chỉ. Bất cứ ai vi phạm tới những điều cấm kỵ thể hiện qua cách xử sự phù phiếm xúc phạm đến công chúng đều bị phê phán và bị khai trừ khỏi cộng đồng.

Mâu thuẫn

Người Mỹ gốc Basque là nhóm người ở một mức độ nào đó cũng bị coi thường. Thỉnh thoảng, họ hiểu rằng họ là người Mỹ La Tinh - Tây Ban Nha được thể hiện qua hình tượng những người ngu dốt trong các tiêu đề (các thuyết

minh phim) vì sự khác biệt về dân tộc của họ ở phía Nam châu Âu. Việc xác định người Basque là người chăn cừu, bị bôi nhọ ở miền Tây nước Mỹ và các hoạt động chăn cừu du cư khiến họ phải chịu sự cạnh tranh của các trại nuôi gia súc định cư trong việc thâm nhập vào vùng đồng cỏ hoang. Ngoài ra họ còn bị chống chất thêm bởi một loạt những vấn đề rất nhạy cảm, thậm chí cả điều luật chống người Basque. Gần đây hơn, một số tờ báo còn ủng hộ các cuộc xung đột trong vùng đất của người Basque, đặc biệt là các hoạt động của tổ chức ETA, đã làm cho người Mỹ gốc Basque rất nhạy cảm về vấn đề nói trên.

Tín ngưỡng tôn giáo

Người Basque theo Thiên Chúa giáo La Mã, thiên về giáo phái Jansen. Nhà thờ đã phân một giáo sĩ người Basque làm người thừa hành mọi việc đạo trong dân Basque ở miền Tây nước Mỹ. Trong xã hội người Basque cổ xưa từng tồn tại niềm tin vào thuật phù thủy và những người có phương thuật siêu nhiên sống trong các hang động trên núi hoặc ở sâu trong rừng rậm. Niềm tin truyền thống này hầu như không còn tồn tại trong cộng đồng người Mỹ gốc Basque.

Những người thực hành tôn giáo

Ngoại trừ một số việc, dân Mỹ gốc Basque thường không mộ đạo. Sống cách biệt ở các trại trên núi với bầy cừu khiến họ không thể đi lễ nhà thờ đều đặn. Dân Basque lại ở rải rác trên khắp các vùng làm cho sự phát triển của các nhà thờ của riêng người Basque rất hạn chế. Nhưng người Basque hầu như không theo tôn giáo khác, một số người còn vào học các trường dòng ở giáo khu và đại học Thiên Chúa giáo.

Nghệ thuật

Người Basque có một số nhóm múa dân gian, nhảy Txistu ở miền Tây nước Mỹ. Cũng có một số bertsolariak, người kể chuyện, bình luận về bất cứ đối tượng nào trong các truyện thơ. Một người kể chuyện đã kể về miền đất hứa ngọt ngào, mô tả cha anh ta là người chăn cừu ở miền Tây nước Mỹ và chuyến

trở về cỗ hương của ông. Lễ hội của người Basque đã kết hợp một số đặc điểm của thế giới cũ với những nét đặc trưng về thế giới mới bao gồm lễ Mét, các điệu nhảy dân gian, các điệu nhảy hiện đại, lợn nướng cả con, các cuộc thi đấu thể thao (bổ củi, ném đá, mang vác vật nặng, kéo co) và có thể thi dùng gậy chăn cừu và thi chó chăn cừu. Năm 1989, tượng đài dân tộc kỷ niệm người chăn cừu Basque đã được khánh thành ở nhiều công viên thuộc Reno, Nevada. Bức điêu khắc này cao khoảng bảy mét do nhà điêu khắc Nesto Bastarretxea, người Basque ở châu Âu, tạo nên.

Y học

Người Basque không có sự phân biệt về niềm tin đối với y học của thế giới mới với thực tiễn cuộc sống hàng ngày.

Cái chết và kiếp sau

Các tín đồ Thiên Chúa giáo tin có thiên đường, có sự chuộc tội và địa ngục. Các đám tang thường diễn ra rất trang trọng với người thân và bạn bè đưa tiễn. Người Mỹ gốc Basque sẽ vượt qua hàng trăm dặm để tới tham dự lễ tang của các thành viên trong gia đình, bạn thân ở làng hoặc những người bạn thuở xưa.

TỘC NGƯỜI BUNGARI (ĐÔNG BALCAN)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Bulgarini, Bulgars.

Nhận diện

Bungari được nhận diện là một nền văn hóa rất đa dạng dựa trên các yếu tố về địa lý, văn hóa, chính trị với tư cách là một phần của Đông Âu, Đông Nam châu Âu, Balcan, các nước cộng hòa Slavơ, phía Nam của Slavơ và ngày nay vẫn là một khối cộng đồng. Nguồn gốc xa xưa nhất của cái tên “Bungari” bắt nguồn từ một động từ trong tiếng Turkic có nghĩa là “Pha trộn” thể hiện sự pha trộn các bộ lạc Turkic đã xâm lược vùng này và thiết lập nên chính thể đầu tiên ở Bungari.

Vị trí

Bungari nằm ở phần phía Đông của vùng Balkan Peninsula, giữa $41^{\circ}14'$ và $43^{\circ}3'$ Bắc, $22^{\circ}21'$ và $28^{\circ}36'$ Đông. Bungari giáp với Rumani ở phía Bắc, Nam Tư ở phía Tây, Hy Lạp ở phía Tây Nam, Thổ Nhĩ Kỳ ở phía Đông Nam, và vùng Biển Đen ở phía Đông. Đất nước này có một địa hình rất đa dạng gồm núi, đồi và đồng bằng. Đặc điểm chính ở đây là dãy núi Balkan cắt ngang vùng trung tâm về hướng Đông Tây, uốn về phía Tây Bắc. Vùng đồng bằng của sông Danube chảy theo hướng Bắc về vùng Balkan và vùng đồng bằng phía Nam và Tây Nam. Địa hình ở đây đã ảnh hưởng mạnh tới khí hậu vùng này và phân đất nước thành hai vùng khí hậu. Phía Bắc là khí hậu lục địa ở Đông Âu với mùa hè nóng và mùa đông lạnh. Dãy núi Balkan che chắn vùng phía Nam tránh khỏi các cơn gió mùa đông lạnh leo tạo nên vùng khí hậu Địa Trung Hải rõ rệt với mùa đông hơi lạnh và mùa hè nóng và khô.

Dân số

Năm 1988, số dân ở đất nước này là 8.973.600 người. Khoảng 85% số dân là người Bungari. Tỷ lệ sinh của người Bungari rất thấp khiến số dân Bungari từ chõ là một nước có số dân đông nhất châu Âu trong những năm 1870 đã sút giảm xuống mức quá thấp đối với việc duy trì cho được số dân như hiện nay. Việc này đã dẫn tới sự tăng độ tuổi trung bình trong số dân Bungari. Việc biến động lớn về dân số diễn ra trong số dân ở đô thị khiến cho việc tăng tỷ lệ dân số già chỉ từ 20% năm 1900 tới 66% năm 1988.

Ngôn ngữ

Bungari được xếp vào ngôn ngữ Slavơ ở phía Nam và văn tự của nó theo chữ cái Kirin. Tuy nhiên, ngữ pháp hiện nay và từ vựng của ngôn ngữ này cho thấy có nhiều ảnh hưởng khác biệt đặc biệt là ảnh hưởng của tiếng Thổ Nhĩ Kỳ. Có rất nhiều phương ngữ vùng và sự khác biệt lớn giữa hai vùng Đông và Tây. Các ngôn ngữ ở các vùng tiếp giáp như ngôn ngữ Serbia ở phía Tây Bắc, Macedonia ở phía Tây Nam, Rumani ở vùng trung tâm phía Bắc đều có ảnh hưởng ngày càng mạnh tới ngôn ngữ Bungari. Các phương ngữ vùng ngày càng mờ đi do kết quả của việc tiêu chuẩn hóa ngôn ngữ dân tộc trong giáo dục và do tầm quan trọng ngày càng tăng của phương tiện truyền thông trên khắp đất nước, đặc biệt là vô tuyến truyền hình.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Bungari là một vùng đất của nhiều nền văn hóa khác biệt nhau trong đó có cả văn hóa Thracian, Hy Lạp, La Mã và Byzantine. Tuy nhiên, nước Bungari ngày nay lại có nguồn gốc xa xưa từ người Slavơ, những người đến vùng này từ phía Bắc Caprathian giữa thế kỷ V, thế kỷ VI và sau đó đã tiến công các bộ lạc người Thổ Nhĩ Kỳ ở vùng Trung Á vào thế kỷ XVII. Những người này được gọi là “Bulgar” hoặc “Tiền Bungari” và xuất phát từ đó, nhóm người này được gọi là người Bungari. Mặc dù “những người tiền Bungari” đã nhanh chóng thống trị vùng này về mặt chính trị, họ vẫn phải theo phong tục tập quán của

những người Slav định cư ở đây và sau này, chính các phong tục tập quán này lại trở thành cơ sở cho nền văn hóa Bungari.

So với các nhóm lân cận thù địch, người Bungari may mắn hơn và họ đã cảm thấy điều đó trong những năm sau này. Sự kiện quan trọng nhất là sự thống trị của đế chế Ottoman sụp đổ năm 1396. Sự thống trị của đế chế Ottoman đã kéo dài gần 500 năm và có ảnh hưởng đáng kể tới ngôn ngữ Bungari, tới văn hóa và sự phát triển kinh tế của đất nước này. Nhóm thiểu số người Thổ Nhĩ Kỳ có ảnh hưởng lớn ở Bungari và mối quan hệ căng thẳng giữa người Bungari với người Thổ Nhĩ Kỳ cả trên phương diện cá nhân và dân tộc nói chung là do hậu quả trong thời kỳ này. Cũng tương tự như vậy, các mối quan hệ tốt đẹp có sẵn giữa Bungari và Nga là hình ảnh thu nhỏ của kỷ nguyên xã hội chủ nghĩa cũng có thể bắt nguồn trong giai đoạn đế chế Ottoman bởi vì chính quân đội Nga đã giải phóng Bungari khỏi sự kiểm soát của đế chế Ottoman năm 1877.

Bên cạnh nhóm thiểu số người Thổ Nhĩ Kỳ ước khoảng 10% trong tổng số dân Bungari, người Digan cũng là một nhóm đáng chú ý, có mối liên hệ thường xuyên với người Bungari. Nhóm người này đã bị cách ly và bị mọi người bêu riếu như một thói quen. Theo truyền thống, họ thường sống tách biệt mặc dầu họ ngày càng hòa nhập vào người Bungari. Một số thành phố lớn cũng có các nhóm công nhân và sinh viên. Nhóm công nhân nước ngoài lớn nhất là người Việt Nam, họ được gửi tới lao động ở Bungari trong thời hạn 5 năm thông qua sự trao đổi các sản phẩm của Bungari nhập vào Việt Nam. Việc ký kết hợp đồng giữa hai nước đã ở giai đoạn cuối, người ta hy vọng số đông người Việt Nam sẽ trở về nước đầu những năm 1990. Các nhóm sinh viên chủ yếu đến từ Trung Đông và châu Phi. Hầu hết các mối quan hệ giữa người Bungari với người nước ngoài thường diễn ra tại nơi làm việc và trường học. Bên ngoài bối cảnh này, mối quan hệ của họ với người nước ngoài rất ít và đôi khi rất căng thẳng.

Cư trú

Vùng cư trú đầu tiên ở đây đã được xác định là bắt nguồn từ việc phòng thủ.

Khi vùng cư trú mở rộng ra nơi có các nguồn nước và địa hình thoai thoải đã trở thành nhân tố quyết định, các vùng cư trú lớn ngày càng phát triển dọc theo các con sông, dưới chân các ngọn đồi và một loạt các vùng đồng bằng màu mỡ. Các làng thời đó thường được phân tán dọc theo các con đường giao thông quan trọng nối liền với các thị trấn lớn. Phần lớn các làng thường định cư tập trung với các căn nhà ở rất gần nhau. Vùng người dân ở thường bao quanh là các khu đất để họ trồng trọt. Do việc di trú và thay đổi dân số, nhiều làng nhỏ đi vì số dân ít dần và trở thành các xóm. Do số dân hiện nay ngày càng già đi, việc tồn tại của họ trong một thời gian dài cũng là một vấn đề. Các làng lớn đang ngày càng tốt hơn do kết quả của sự hạn chế di cư của chính phủ, do sự phát triển và sự hòa nhập chặt chẽ với các vùng đô thị ở gần đó. Các căn nhà truyền thống trong các làng thường làm bằng gỗ trát thạch cao trộn với bùn. Chúng thường nhỏ, chỉ có một tầng gồm ba phòng. Căn nhà làm bằng gạch và đá hoặc trát vữa cũng có kiểu cách tương tự. Một số ngôi nhà hiện nay vẫn là bằng chứng về một cái làng thời xưa nhưng kiểu cách chủ yếu là nhà hai tầng với một vài phòng xây bằng gạch, bên ngoài là lớp vữa txuco. Vùng đô thị cũng có một số kiểu kết cấu nhà nhưng từ những năm 1950, các căn hộ rộng rãi, vững chãi và nhiều tầng đã được xây dựng, thường ở trong tổng thể một nhóm và đó chính là kiểu nhà phố biến ở đô thị.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Kinh tế truyền thống chủ yếu xoay quanh nông nghiệp và chăn nuôi, tầm quan trọng của hai hoạt động này rất khác nhau trong từng vùng. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở các vùng đồng bằng còn chăn nuôi cừu và dê thường ở các vùng miền núi và có sự kết hợp giữa hai loại công việc này trong các vùng trung gian. Các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu mang đặc trưng của một vài vùng chẳng hạn như thung lũng Hoa hồng, nơi nổi tiếng về các sản phẩm tinh dầu hoa hồng. Ở bất cứ nơi nào khác, tầm cỡ của các sản phẩm để đem đi trao đổi thường ở trong một quy mô nhỏ vì mục đích sinh kế là chính và rất tản漫. Việc phân công lao động mang tính tương hỗ là một nhân tố quan trọng trong

việc tổ chức quản lý và một số cá nhân ở các vùng nông nghiệp nghèo đã di cư đi làm việc theo thời vụ ở các vùng đồng bằng. Cây trồng ở các vùng rất đa dạng và thường là hạt ngũ cốc, hoa quả và rau.

Tình hình trong nông nghiệp dần dần thay đổi với việc tập thể hóa đất đai trong những năm 1950. Dân làng bắt đầu lao động trong các nông trại tập thể, và người dân ngày càng trồng thêm nhiều loại cây, nuôi thêm gia súc để dùng riêng trên những mảnh đất được chia riêng cho các cá nhân do tập thể đảm bảo nhằm phục vụ cho mục đích sinh kế. Từ những năm 1960, việc phát triển các xí nghiệp công nghiệp và khả năng công việc mới thay thế cho các công việc trong thị trấn đã làm cho rất nhiều người nông dân trở thành công nhân phi nông nghiệp. Tuy nhiên những người này vẫn tiếp tục đạt được một số nhu cầu sinh kế cần thiết từ những mảnh đất nhỏ mà họ đã được chia.

Mỹ nghệ

Theo truyền thống, người Bungari đã tạo ra rất nhiều sản phẩm để trao đổi ngoài các sản phẩm nông nghiệp. Những người thợ thủ công đã cung cấp cho các làng những thứ cần thiết như vật liệu xây dựng, đồ gỗ, xe ngựa kéo hoặc lừa kéo, các thùng rượu. Nghề dệt có lẽ là quan trọng nhất bao gồm quay tơ, dệt vải, đan, khâu. Sản phẩm quan trọng nhất là các loại hàng dệt và vải dùng trong gia đình như ga trải giường, thảm trải sàn. Màu sắc và đặc biệt các họa tiết trên quần áo phân biệt rất rõ các vùng khác nhau trên đất nước này. Trong khi các hộ gia đình thường làm các mặt hàng dệt thủ công, một số vùng đã phát triển công nghiệp sản xuất len và các hàng đăng ten trong giai đoạn đế chế Ottoman. Ngày nay, công nghiệp dệt đã trở thành một ngành công nghiệp lớn trong nền kinh tế quốc gia. Các lĩnh vực quan trọng khác của công nghiệp ngày nay là chế tạo máy, luyện kim, chế biến thực phẩm. Các ngành công nghiệp hóa chất và điện tử là những ngành công nghiệp lớn đang phát triển.

Thương mại

Sau khi thoát khỏi sự kiểm soát của đế chế Ottoman, người Bungari bắt đầu

xuất khẩu rất nhiều mặt hàng nông nghiệp tới Đức, Áo và các nước khác ở Tây Âu. Việc bán các quặng sạch tới Đức ngày càng tăng đáng kể trong bối cảnh của cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Sau chiến tranh, bản chất của nền thương mại đã dần dần thay đổi. Bungari trở thành thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế và thương mại - ngày nay do nhà nước kiểm soát - đã biến đổi thăng trầm gắn với các nước thành viên trong liên minh kinh tế của các nước theo đảng cộng sản, nhất là Liên Xô (cũ). Cùng với việc công nghiệp hóa ngày càng tăng, việc xuất khẩu ngày càng thay đổi đã tạo nên sự cân bằng giữa các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp. Bungari nhập khẩu chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu thô, máy móc. Trong những năm 1970, thương mại gắn với Tây Âu bắt đầu phát triển từng bước nhỏ. Từ năm 1989, Bungari đã tham dự nhiều vào các hoạt động thương mại nhằm thiết lập mối quan hệ kinh tế với các nhà tư bản của các nước công nghiệp phát triển.

Phân công lao động

Trong thời kỳ sinh kế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, phân công lao động dựa trên cơ sở giới tính và lứa tuổi. Phụ nữ thường làm các việc nhà như nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa, may vá. Việc may vá đều do cả hai giới làm nhưng may quần áo lại do các thợ may trong làng làm và những người thợ may này thường là đàn ông. Trên cánh đồng - phụ nữ cuốc xới, đàn ông thì cày ruộng và cả hai giới đều tham gia thu hoạch. Cả đàn ông và phụ nữ đều chăn nuôi nhưng đàn ông thường hay chăn ngựa và giết mổ thịt lợn. Trẻ em ngay từ nhỏ đã phải giúp đỡ việc chăn nuôi và đi lấy nước. Trong thời kỳ theo chính thể xã hội chủ nghĩa, cả đàn ông và phụ nữ ngày càng tham gia vào việc làm công ăn lương. Điều này đã làm dịu bớt sự phân biệt về giới trong phân công lao động nhưng nhiều sự phân công lao động như vậy vẫn được thực hiện trong quá trình sản xuất trên mảnh đất nhỏ của cá nhân và trong các hoạt động ở gia đình của người dân nông thôn.

Sử dụng đất

Trong thời kỳ đế chế Ottoman, đất do các Sultan quản lý, họ có quyền giao đất, thu các đồ cống nạp hoặc thu thuế của các chúa đất trong vương quốc. Sau khi thoát khỏi sự kiểm soát của vương quốc Ottoman, phần lớn đất đai được phân chia cho người dân Bungari tròng trọt nhưng các làng vẫn duy trì một số vùng đồng cỏ và rừng rậm như là tài sản chung của cộng đồng. Trường học và nhà thờ cũng có đất để phân cho những người làm các công việc phục vụ. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính quyền của đảng Cộng sản đã đưa ra các chính sách về tập thể hóa nông nghiệp. Người dân trong làng vẫn có đất riêng sử dụng vào mục đích sinh kế nhưng chính quyền kiểm soát phần lớn đất theo một mục đích kinh tế thông qua sự hợp tác trong làng. Tiếp theo việc tập thể hóa, các đơn vị sản xuất nông nghiệp với quy mô lớn ngày càng có xu hướng tăng, thoát đầu là hợp tác sau đó là sáp nhập với một số hợp tác thành một đơn vị hành chính lớn gọi là liên hợp công nông nghiệp. Xu hướng này bắt đầu giảm dần vào giữa những năm 1980 và cùng với sự suy yếu của đảng Cộng sản từ năm 1989, đã có một sự hỗ trợ mạnh mẽ trong việc tư hữu hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Dấu vết các nhóm thân tộc của người Bungari mang tính song phương và nhóm thân tộc lớn là nhóm có chung một ông tổ. Mỗi quan hệ họ hàng gần là mối quan hệ giữa các thành viên thuộc một nhóm cùng một ông tổ nhưng các mối quan hệ họ hàng xa cũng đóng vai trò quan trọng đáng kể tác động lệ thuộc lẫn nhau trong các hoạt động kinh tế. Mỗi quan hệ giữa các gia đình gồm nhiều cặp vợ chồng thường là mối quan hệ được họ gìn giữ và phát triển giống như sự tiếp nối quan trọng về dòng tộc tổ tiên.

Thuật ngữ gia đình

Việc xác định mối quan hệ thân tộc theo hệ thống thuật ngữ của người Eskimo nhưng gắn với một số từ thể hiện sự lịch sự trang trọng.

Hôn nhân

Các cuộc hôn nhân phổ biến xảy ra khi nam nữ ở độ tuổi 20. Hôn nhân phổ biến nhất là kiểu hôn nhân nội giao giữa các làng dẫu các cuộc hôn nhân với các làng lân cận vẫn thường xuyên xảy ra. Các đôi nam nữ thanh niên thường gặp nhau trong bối cảnh cuộc sống ở làng và tham gia vào việc làng là cơ hội để phát triển các mối quan hệ họ hàng. Sự lựa chọn của đôi bên thường dựa trên sự hấp dẫn mặc dầu đôi bên đã hiểu nhau khá rõ và hiếm có cuộc hôn nhân nào mang tính ép buộc. Người ta thường hy vọng người phụ nữ sẽ mang về gia đình nhà chồng của hồi môn là đồ gỗ, quần áo và các hàng dệt dùng trong gia đình. Một số thứ hàng dệt này được dùng làm quà tặng cho các vị khách tới dự đám cưới và phần còn lại để cho cặp vợ chồng mới cưới sử dụng. Nơi ở sau khi kết hôn thường theo bên nhà chồng và cô dâu thường cùng sống trong căn nhà của cha mẹ chú rể. Đàn ông đàn bà góá đều có thể tái hôn nhưng họ chỉ lấy những người cùng cảnh ngộ như mình. Ngày nay, kiểu hôn nhân như trên rất phổ biến và sự ly thân, ly dị, tái hôn cũng vậy. Do mối quan hệ giữa các vùng càng tăng, nam nữ thanh niên thường như thường thích quan hệ với những người ở khác vùng của họ và nơi cư trú sau khi kết hôn phổ biến nhất là không sống trên vùng đất của cha mẹ. Các nghi lễ cưới hỏi mang tính pháp lý đã thay thế cho các nghi thức tôn giáo; tuy nhiên người ta vẫn còn duy trì các đám cưới truyền thống thông qua lễ hội và trao quà tặng.

Đơn vị gia đình

Mọi người đều biết rõ tầm quan trọng lịch sử của các hộ gia đình mở rộng theo phụ hệ gọi là zadrugas, điển hình là một đôi vợ chồng với một vài người con trai đã thành gia thất và gia đình của họ. Kiểu mẫu gia đình này đã biến mất từ thế kỷ trước và từ đó, các gia đình có thế hệ thứ ba thường chỉ phổ biến ở vùng nông thôn. Hộ gia đình hạt nhân là chủ yếu, đôi khi các hộ có mối quan hệ họ hàng hợp tác với nhau trong hoạt động kinh tế. Ở các vùng đô thị, kiểu mẫu gia đình hạt nhân rất phổ biến và hiếm khi cha mẹ ở cùng con cái.

Thừa kế

Tài sản thừa kế thường được chia theo luật pháp và các quy định của xã hội. Theo truyền thống, con gái được nhận phần thừa kế ít hơn con trai và đôi khi bị tước quyền thừa kế hoặc phải nhận phần thừa kế do anh hoặc em trao cho. Các anh em trai đều được hưởng quyền thừa kế như nhau nhưng trong nhiều gia đình, người con trai ở lại nhà và chăm sóc cha mẹ sẽ được hưởng thừa kế nhiều hơn, thường là được sở hữu căn nhà của cha mẹ và những tài sản khác nữa. Người con trai sống chung với cha mẹ thường là con trai út.

Xã hội hóa

Theo truyền thống, các hộ gia đình và các làng thường phân chia thành các nhóm xã hội hóa lớn từ trẻ em tới các nhóm đã trưởng thành. Trẻ em học thông qua sự quan sát và những gì chúng đã trải qua. Quá trình này đã thay đổi gắn với việc giảm số lượng trẻ em bằng cách ghép đôi và tăng cường vai trò giáo dục xã hội. Cha mẹ thường nuông chiều con cái, không khuyến khích chúng sống độc lập. Có lẽ điều này ngược hẳn với việc giáo dục mang tính xã hội chủ nghĩa và tới nay đã gây nên sự khủng hoảng về lý tưởng chính trị và cuộc sống cộng đồng.

Tổ chức chính trị xã hội

Tổ chức xã hội trong các làng thường được xây dựng trên nền tảng của các hộ gia đình và hệ thống các mối liên hệ giữa các hộ gia đình dựa trên mối quan hệ thân tộc và sự hợp tác mang tính kinh tế xã hội. Các mối liên hệ lâng giềng đặc biệt quan trọng trong hệ thống này. Trong thời kỳ tiền xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ lâng giềng dựa trên sự giúp đỡ chia sẻ về lao động. Sau khi tập thể hóa, các nhóm hợp tác sản xuất cũng được tổ chức căn cứ vào nơi ở gần nhau của các hộ gia đình. Các giai tầng xã hội không đáng kể khi đại bộ phận dân làng là những người sở hữu nhỏ. Sự phân công lao động xã hội chủ yếu là giữa những người làm nông nghiệp, thợ thủ công trong làng, giới trí thức và một nhóm gồm thị trưởng, bác sĩ, thầy tu, giáo viên. Một số hộ gia đình có đất lớn có địa vị cao hơn nhưng địa vị này đã thay đổi sau chiến tranh thế giới thứ hai. Đảng cộng

sản đã kiểm soát các vấn đề kinh tế chính trị. Trong kỷ nguyên xã hội chủ nghĩa, liên minh quan trọng trong các làng là Đoàn thanh niên cộng sản và Mặt trận tổ quốc.

Đế chế Ottoman cho phép các làng tự quản công việc riêng của mình thông qua một hội đồng gồm các chủ hộ gia đình. Trong những năm tiếp theo, khi Bungari được độc lập thoát khỏi sự kiểm soát của đế chế Ottoman, ban quản lý các làng thông qua việc chỉ định thị trưởng. Thị trưởng là người duy trì pháp luật, các luật lệ và có vai trò như một quan tòa ở địa phương. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng cộng sản nắm các tổ chức chính trị vùng thông qua việc chỉ định các thị trưởng và các bí thư đảng, những người này nhận chỉ thị trực tiếp từ cơ quan đảng cấp cao nhất. Ngoài những người lãnh đạo trong các làng còn có tổ chức đảng cộng sản từng địa phương gồm đảng viên của các làng. Cũng có một tổ chức đảng quản lý về ruộng đất trong hầu hết các làng và tuân thủ các chính sách của đảng cộng sản cho tới năm 1989. Năm 1988, việc bầu cử những người quản lý các cơ quan hành chính địa phương đã được tổ chức với rất nhiều ứng cử viên. Năm 1990, Đảng cộng sản không còn là đảng cầm quyền và một quốc hội đa đảng đã được bầu ra một cách dân chủ. Việc bầu cử mang tính chất đa đảng ở các địa phương cũng được thực hiện năm 1991.

Kiểm soát xã hội

Theo truyền thống, thị trưởng, cảnh sát, thầy tu là những lực lượng chính trong việc kiểm soát xã hội. Tuy nhiên các tin đồn, nỗi lo sợ bị khai trừ ra khỏi cộng đồng còn là sự kiểm soát xã hội quan trọng, chắc chắn hơn bất cứ hình thức trừng phạt nào. Nhìn chung, các xung đột lớn thường bắt nguồn từ sự tranh chấp giữa hai đảng về vấn đề kinh doanh tài chính hoặc tranh chấp giữa anh chị em ruột về vấn đề thừa kế. Các sự tranh chấp về quyền thừa kế không chỉ chia rẽ các gia đình mà còn liên quan đến sự xa cách giữa những người họ hàng nữa. Thậm chí kể cả sau khi xung đột đã được giải quyết về mặt luật pháp thì các đơn vị gia đình này vẫn giữ sự ghẻ lạnh với nhau. Cùng với việc tập thể hóa,

việc thừa kế đất đai trở nên không mấy quan trọng dẫu việc phân chia tất cả của cải thừa kế đôi khi vẫn là nguyên nhân gây nên xung đột. Trong các làng, phần lớn xung đột đều xảy ra giữa những người lãnh đạo.

Tín ngưỡng tôn giáo

Phần lớn người Bungari đều theo đạo Chính giáo. Niềm tin của họ là sự kết hợp giữa tư tưởng của đạo Thiên Chúa với tư tưởng phi Thiên Chúa giáo về sức mạnh của ma quỷ, chẳng hạn như con mắt quỷ hoặc sự bất hạnh. Có khoảng vài nghìn người Bungari theo đạo Tin Lành, xấp xỉ khoảng 3.500 người là người Do Thái và một nhóm người Bungari theo đạo Hồi gọi là Pomak. Con số này ngày càng tăng lên dưới chính thể cộng sản như là kết quả của thuyết vô thần và thậm chí trước chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều người nông dân chẳng hề quan tâm tới tôn giáo.

Những người thực hành tôn giáo

Theo quan niệm truyền thống, người phụ nữ già trong làng có thể ngăn chặn hoặc tiêu diệt được ma quỷ trong khi các thầy tu của đạo Chính giáo thường được xem là người trung gian giữa Chúa và các lực lượng làm việc thiện.

Nghi lễ

Các nghi lễ tôn giáo quan trọng nhất, (không kể việc làm lễ thường xuyên ở nhà thờ và các ngày hội tôn giáo) là tang ma, cưới hỏi, cầu phúc trong việc dựng nhà mới và lễ rửa tội. Chính quyền cộng sản đã tạo ra sự thay đổi về các nghi lễ tang ma cưới hỏi và lễ rửa tội, đặt tên những một số người Bungari vẫn tuân theo các nghi thức tôn giáo đã được hình thành trước đây.

Nghệ thuật

Văn học dân gian là thành tố quan trọng trong văn hóa truyền thống và đương đại của Bungari. Các bài hát dân gian rất phong phú, nhiều bài hát trong số đó diễn tả cuộc đấu tranh chống lại sự đô hộ của Ottoman. Sau khi thoát khỏi ách đô hộ, các bài hát này là cơ sở cho việc sáng tác các tác phẩm âm nhạc. Đối

với người Bungari, hát là một hoạt động xã hội quan trọng, họ thường hát theo nhóm và trong các bữa tiệc, họ không thể không hát. Nhảy múa cũng là một hoạt động xã hội quan trọng, theo thường lệ vào mùa hè và mùa xuân, các làng thường tập trung lại để nhảy múa. Các bài hát và điệu nhảy này tới nay vẫn được duy trì mặc dầu ở mức độ nào đó đã có phần giảm đi. Chính quyền cộng sản đã thúc đẩy việc phát triển văn học dân gian như một sự tượng trưng cho đặc điểm riêng của người Bungari và đã hỗ trợ kinh phí cho các đoàn hát múa dân gian và các lễ hội. Nhiều làng và thị trấn đã có các đoàn ca múa dân gian không chuyên hình thành từ các lễ hội. Các làng và thị trấn còn có các đoàn kịch, các câu lạc bộ âm nhạc. Nghệ thuật dệt cũng đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt các loại vải và thảm trải sàn dệt theo các kiểu mẫu cầu kỳ. Người Bungari hiện nay cũng nổi tiếng trong nhiều hình thức nghệ thuật khác và một số nghệ sĩ chẳng hạn như các nghệ sĩ hát opera đã được thế giới thừa nhận.

Y học

Trước đây, việc chữa bệnh cho người ốm được thực hiện bằng nhiều cách: các hoạt động mang tính tôn giáo như uống nước thánh và hôn các tượng thánh mặc dầu nhiều người Bungari phủ nhận điều đó. Việc chữa bệnh bằng cây cỏ thường là các loại cây có sẵn ở địa phương.

Cái chết và kiếp sau

Theo truyền thống, người chết được chôn trong vòng 24 giờ. Người Bungari tin rằng khi con người ta chết đi, người ta sẽ bắt đầu cuộc hành trình dài 40 ngày để đi tới thế giới mới. Nhiều vật dụng cần cho chuyến đi này và cho cuộc sống của người chết ở thế giới bên kia như nến, thực phẩm, quần áo, rượu, tiền đều được chôn theo người chết và được đặt trên mộ. Các thứ vật dụng này sẽ được những người họ hàng thân cận của người chết bổ sung thêm trong các nghi lễ được thực hiện trong nghĩa địa vào các dịp tưởng nhớ đến người chết như nghi lễ 3 ngày, 40 ngày, 6 tháng và một năm. Ngoài ra, còn có một số ngày theo lịch tôn giáo của giáo hội chính thống dành cho người chết. Vào ngày đó,

người ta thường thắp nến trên mộ, đặt thức ăn và tưới rượu lên tất cả các ngôi mộ của người thân. Chính quyền cộng sản đã đưa ra cách thức thực hành tang lễ mới nhằm thay thế các nghi thức tôn giáo và phát triển các nghi lễ được tổ chức hàng năm theo lối mới để tưởng niệm người chết. Người Bungari đã thực hiện cả hai nghi thức: theo lối mới và nghi thức theo tôn giáo.

TỘC NGƯỜI CASTILAN

(TÂY BAN NHA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Không có.

Nhận diện

Castila là những người thuộc vùng Castile, vùng đất nằm sâu trong nội địa Meseta, vùng cao nguyên trung tâm của Tây Ban Nha, trước đây là một vùng của các tiểu chủ, một vùng đất sau này trở thành vương quốc Tây Ban Nha. Cái tên “Castile” bắt nguồn từ rất nhiều thành quách ở biên giới sau này hợp thành một vùng.

Vị trí

Có hai đơn vị vùng chính thức được thừa nhận bắt nguồn từ cái tên “Castile” (Castile - và Leon, Castile - La Mancha) nhưng xét về lịch sử và dân tộc học, cái tên “Castile” ngụ ý chỉ vùng bình nguyên (Meseta) nằm sâu trong nội địa Tây Ban Nha được phân cách bằng Siera de Guadarrama chạy từ Đông sang Tây qua trung tâm vùng này. Lượng mưa trung bình hàng năm rất ít, chỉ có 70cm và mưa chủ yếu vào mùa xuân và mùa đông. Vào cuối xuân đầu hè, thường có mưa rào và có sấm nhưng độ ẩm không đủ và hay có mưa đá gây thiệt hại cho mùa màng. Có một thời kỳ khắp Tây Ban Nha đều là rừng thông. Ngày nay vùng rừng này giảm đi rất nhiều và hầu như chỉ có ở Castile. Ngoài ra, địa hình Tây Ban Nha hoặc được bao phủ bằng các loại cây rậm hoặc là các vùng đất để trồng trọt. Đất đai rất cằn cỗi và các nguồn nước (chảy từ Đông sang Tây) đều do hai con sông Duero và Tagus cung cấp.

Dân số

Số dân thực sự là người Castile không thể xác định được nhưng theo ước tính năm 1986, tổng số dân Tây Ban Nha là 38.700 người, 3/4 số dân đó sống ở Castile. Tuy nhiên, con số này không chính xác vì người Castile chủ yếu sống ở các vùng đất nhỏ nơi mật độ dân số trung bình rất thấp nhưng bù lại, vùng này lại là vùng đô thị với nhiều thành phố như Madrid, Toledo và Valladolid. Trên khắp vùng này, số dân thường thấy ở các vùng nông thôn do người dân ở đây hay di trú ra thành phố và ra nước ngoài.

Ngôn ngữ

Trong sáu phương ngữ Tây Ban Nha được thừa nhận (Andalucia, Aragonese, Asturia, Castila, Leonese và Valencia) thì phương ngữ Castila là phương ngữ chính. Ngoài ra, trong ngôn ngữ tiếng “Tây Ban Nha” ngụ ý chỉ phương ngữ Castila là chính, điều này dẫn tới sự bất bình của nhiều người nói tiếng Tây Ban Nha (không phải phương ngữ Castila). Theo ước tính ở Tây Ban Nha, hơn 28.000.000 người nói phương ngữ Castila mặc dù không phải tất cả những người nói phương ngữ này đều ở vùng Castile. Phương ngữ Castila cùng với năm phương ngữ khác của Tây Ban Nha đều thuộc họ ngôn ngữ Ibero - Romance ở vùng trung tâm phía Bắc và nó thể hiện sự tương đồng về từ vựng học (hơn 80%) với tiếng Bồ Đào Nha, Italy và Catalan. Các ngôn ngữ ít sự tương đồng, (hơn 70%) là tiếng Pháp, Retho - Romance, Sardinia và Rumani.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Những người dân bản địa ở đây chủ yếu là người Iberia sau đó là người Iberocelt và vùng Castile trong một thời gian đã chịu sự thống trị của La Mã sau đó là sự thống trị của người Moor. Trong một thời gian nó dưới sự điều hành của các bá tước thuộc vùng Asturia và Leon, sau đó bị sát nhập vào dưới sự cai quản của Sancho ở Navarre, (1026 -1035), người đã trao vùng Castile cho con trai mình - Ferdinand I cai quản - năm 1033. Leon đã hợp nhất với Castile năm 1047 sau đó lại chia tách ra năm 1065 rồi lại hợp nhất dưới triều đại Alfonso VI năm 1072 Alfonso cũng là người sát nhập vùng Galicia. Sau đó

Leon và Castile lại chia tách nhưng rồi lại hợp nhất dưới triều Ferdinand III năm 1230 khi vị vua này chiếm được phần đất rộng lớn của người Moor. Các vị vua khác ở vùng này là Alfonso X và Pedro thuộc vùng Cruel.

Công chúa Isabella ở Castile kết hôn với Ferdinand vùng Aragon năm 1469 và trở thành hoàng hậu của xứ Castile năm 1474. Ferdinand trở thành vua của Aragon năm 1479 và từ thời gian đó Castile và Aragon đã hợp nhất với nhau. Dưới triều đại của Isabella và Ferdinand không chỉ lãnh thổ Tây Ban Nha được thống nhất mà quyền lực cuối cùng cũng tập trung vào tay của một chính quyền duy nhất, Castile trở thành vùng trung tâm quyền lực. Trước giai đoạn này, sự độc lập của giới quý tộc phong kiến cũng đồng nghĩa với việc lãnh thổ này bị chia vụn ra gắn với tình trạng lộn xộn không có luật pháp. Bằng việc khăng định tài sản hợp pháp, quyền con người và đất đai, thông qua giới quý tộc và các cuộc thập tự chinh lớn nhằm giành độc lập và quyền lực, Ferdinand và Isabella đã giành được sự đồng tình ủng hộ của dân chúng. Sự nắm quyền của đôi vợ chồng này đã buộc giáo hoàng phải cho họ quyền đề cử người vào các chức vụ tôn giáo cao ở Tây Ban Nha và họ đã sử dụng quyền này để dựng nên nhà thờ bằng việc đưa một số người vào nắm giữ quản lý nhà thờ mà không bị giáo hội chính thống cật vấn và họ đã kiên trì thực hiện công việc này để giữ ngai vàng. Do vậy các nhà thờ đã trở thành nơi tập trung quyền lực của hoàng gia.

Tòa án dị giáo thành lập năm 1478 dưới sự kiểm soát của chế độ quân chủ từ Castile đã thực hiện việc thanh trừng tất cả những người dị giáo theo Hồi giáo và thường gây nên đổ máu. Tòa án dị giáo này phát triển độc lập từ rất sớm và nó ngày càng tăng thêm quyền lực. Khoảng năm 1492, nó đã vượt ra ngoài mục đích ban đầu của nó nhằm trục xuất tất cả những người Moor và người Do Thái khỏi vùng này. Năm 1609, Philip III đã ra lệnh trục xuất cả những người Moriscos (con cháu của những người Moor theo đạo Thiên Chúa). Do việc làm này, khi Charles II lên ngôi năm 1665, ông ta đã được thừa kế một đất nước hầu như không còn có các thương nhân và thợ thủ công. Nền nông nghiệp thời kỳ

này ngày càng suy giảm, nghệ thuật và văn học ngày càng suy thoái.

Năm 1700, sau cái chết của vua Tây Ban Nha Charles II, đã gây nên sự tranh chấp xem ai là người kế vị ngai vàng. Nước Pháp thích sự lựa chọn của Charles II, đó là Philip ở vùng Anjoi (cháu nội của Louis XIV) thuộc dòng họ Bourbon. Nhưng đối thủ của nước Pháp trong thời gian này lại không thích sự lựa chọn đó, họ đã hình thành nên “một liên minh lớn” nhằm kiểm soát nước Pháp. Do vậy, cuộc chiến tranh nhằm giành quyền thừa kế ngai vàng ở Tây Ban Nha bắt đầu và lan rộng khắp châu Âu cho tới những năm 1713 - 1714 và chấm dứt bằng hiệp ước hòa bình ở Utrecht gắn với việc đưa Philip V lên ngôi.

Năm 1808, em trai của Napoleon, Joseph, lên ngôi. Nỗ lực của vị vua này nhằm hiện đại hóa các thể chế đã dẫn đến sự phản ứng dữ dội chống lại chủ nghĩa tự do. Trong thời gian này, các tầng lớp dân chúng gồm giới quý tộc giàu có, giới tu sĩ, các nhóm quân sự và những người nông dân nghèo.

Do nghề thủ công và thương mại ngày càng phát triển ở các tỉnh gồm những người gốc là người Moor và người Do Thái ở Tây Ban Nha, khi họ bị kìm hãm và trực xuất khỏi các vùng họ đang sống, ở các tỉnh này không hề có giai cấp trung gian tiến bộ và có quyền lực nên phong trào ở đây chỉ chú trọng vào các nhóm quân sự và giới trí thức. Năm 1822, nhằm chống lại sức ép của phong trào tự do, vua Philip VII đã đi ngược lại mong ước của nhân dân khi liên minh với giới cầm quyền ở các nước châu Âu nhằm kiểm soát các thuộc địa hay nỗi dậy đấu tranh ở châu Mỹ. Ferdinand đã đặt ra và thiết lập các quy định về thừa kế đồng thời truyền ngôi cho Isabella II năm 1833, gây nên cuộc chiến tranh Carlist (1833 - 1840). Trong cuộc chiến tranh đó, những người ủng hộ em trai ông ta là Charles đã không thừa nhận người kế vị Isabella. Năm 1866, một cuộc cách mạng đã lật đổ ngai vàng của Isabella và giai đoạn tiếp theo, ngôi vị thường xuyên thay đổi, các vị vua đều lên ngôi một thời gian ngắn sau đó lại bị lật đổ.

Năm 1870, ngai vàng được Leopold thuộc vùng Hohenzollern -

Sigmaringen năm giũ. Sự thay đổi này đã gây nên sự khủng hoảng về ngoại giao khắp châu Âu và đặc biệt là đối với nước Pháp bị xô đẩy đột ngột vào cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Không thể có khả năng giải quyết các vấn đề trong nước, người Tây Ban Nha đã đưa hoàng tử Amadeo ở Savory lên ngôi nhưng vị hoàng tử này đã không giữ được ngôi báu trong vòng ba năm sau đó. Rồi một giai đoạn ngắn, Tây Ban Nha do chính thể cộng hòa nắm giũ, chính thể này tồn tại cho tới năm 1875 khi Alfonso XII chiếm lấy ngai vàng và phục hồi nền hòa bình cho đất nước, ông mất năm 1885 và người kế vị là con trai ông, Alfonso XIII. Cho tới tận năm 1902, tuy Alfonso XIII lãnh đạo nhưng quyền nhiếp chính vẫn thuộc về Maria Cristina, vợ góa của Alfonso XII.

Trong một thời kỳ dài, các thuộc địa của Tây Ban Nha ở châu Mỹ đã bùng nổ các cuộc cách mạng, mở đầu là hòn đảo thuộc Cuba năm 1895. Sự can thiệp của Mỹ dẫn tới kết quả Tây Ban Nha đã mất không chỉ thuộc địa ở Cuba mà còn ở Puerto Rico, Philippin và Guam, khiến kinh tế của Tây Ban Nha kiệt quệ. Cuộc đảo chính năm 1923 đã lập ra chính thể của Primo de Rivera, người đứng đầu chính thể này là nhà độc tài, ông ta điều hành đất nước bằng những luật lệ hà khắc nhưng người ta vẫn có thể xem đây là một giai đoạn hòa bình cho đến năm 1931 khi cách mạng nổ ra.

Alfonso XIII rời khỏi Tây Ban Nha năm 1931 và hiến pháp của nước cộng hòa đã tịch thu tài sản của nhà thờ, ngăn cấm việc truyền dạy các kiến thức về tôn giáo trong trường học, trực xuất tất cả những người hành nghề tôn giáo. Cuộc tấn công vào nhà thờ phá hủy phần lớn quyền lực của chế độ quân chủ và ảnh hưởng của nó đối với đám đông dân chúng sùng đạo. Chính sách này cũng như các kế hoạch sửa đổi về đất đai và toàn tính nhằm hạn chế quyền lực của nhóm quân sự đã chia tách ba thành tố truyền thống chủ yếu nhất xã hội Tây Ban Nha. “Mặt trận bình dân” gồm những người cánh tả (bao hàm cả những người cộng sản và xã hội chủ nghĩa) đã chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1936. Giới quân sự phản ứng đã nổi dậy chống lại cách mạng và gây nên cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha năm 1936, cuộc nội chiến này do giới quân sự phát

động, nhận được sự ủng hộ về quân đội, pháo, máy bay của Đức và Italy. Các Xô Viết đã giúp đỡ nền cộng hòa chống lại chủ nghĩa dân tộc phát xít nhưng chủ nghĩa dân tộc phát xít này dưới sự lãnh đạo của Francisco Franco đã chiến thắng nền cộng hòa năm 1939.

Chính thể của Franco duy trì trên danh nghĩa sự trung lập song trên thực tế nó nghiêng hัก về trực phát xít trong suốt chiến tranh thế giới thứ hai bởi vậy trong những năm hậu chiến, liên minh phát xít không còn giúp cho sự phát triển kinh tế ở Tây Ban Nha. Tây Ban Nha đã phải từ bỏ mộng làm bá chủ để nhờ vào sự giúp đỡ của châu Âu. Ở Castile những năm hậu chiến là “những năm đói kém” khi nền kinh tế bị hủy hoại đến mức thậm chí chó và mèo cũng không còn thấy trên đường phố Tây Ban Nha, chúng bị chết đói hoặc bị ăn thịt. Mặc dù Franco vẫn tiếp tục nắm quyền nhưng trên lý thuyết, Tây Ban Nha vẫn là nước theo chế độ quân chủ.

Khoảng năm 1950, Tây Ban Nha phục hồi kinh tế một cách chậm chạp và nỗ lực của chính phủ trong việc phục hồi kinh tế và chính trị đơn giản chỉ là sự xâm nhập của nhà nước vào cuộc sống của cá nhân, phát triển những ngành công nghiệp nhỏ trong các trung tâm đô thị và giới thiệu các hàng nước ngoài. Điều này đồng nghĩa các vùng nông thôn hầu như không phát triển ngoại trừ hệ thống các công trình công cộng. Nông nghiệp không có sự thay đổi nào. Người dân chủ yếu sống ở các vùng nông thôn trong đó có Castile đã phải di trú ra thành phố lớn hoặc ra nước ngoài để kiếm sống.

Năm 1973, Franco lên làm đô đốc. Thủ tướng Louis Carrero Blanco hy vọng chính quyền của ông sẽ kế tục các chính sách của ông sau khi các điều luật của Franco bị xóa bỏ. Tuy nhiên những kẻ khủng bố người Basque đã ám sát đô đốc sau khi ông nhậm chức được sáu tháng. Carlos Arias Navarro được đưa lên thay thế Franco. Sau khi Franco chết, tháng Mười một năm 1975, quyền lực lại trở về trong tay nhà vua. Vua Juan Carlos, người được Thủ tướng Adolfo Suarez chọn để đưa lên ngai vàng, mở ra một thời kỳ cải cách cả về chính trị và kinh tế ở Tây Ban Nha. Hiến pháp mới của Tây Ban Nha được thông qua năm 1978 và

nó được chào đón với tư cách là hiến pháp tự do nhất ở Tây Âu. Hiến pháp này xác định Tây Ban Nha là đất nước theo chế độ quân chủ nghị trường. Tuy nhiên, dấu sự cải cách về chính trị đã mang lại cho chính phủ một sự ủng hộ to lớn của đại bộ phận dân chúng nhưng giới quân sự lại rất oán hận và bất mãn. Khi Suárez từ chức thủ tướng năm 1981, trước người kế vị tuyên thệ một tháng, do sự bất mãn của giới quân sự, ông đã buộc phải dùng quyền của mình để thuyết phục chính phủ từng bước nhượng bộ. Từ thời gian này đất nước Tây Ban Nha có kế hoạch phát triển kinh tế lớn đặc biệt trong nông nghiệp và các tỉnh đã có sự tự trị lớn hơn.

Cư trú

Mặc dù có một số trung tâm đô thị lớn ở trong vùng, Castile vẫn là một vùng nông thôn mà đặc trưng là các thị trấn nhỏ và các làng có mối liên hệ mật thiết về nông nghiệp, làm nghề trồng nho và kinh tế lâm nghiệp. Các khu định cư không mang tính chất đô thị gọi là pueblos. Các pueblos lớn và nhỏ là các khu định cư chủ yếu gồm một khu buôn bán chính bao quanh là các cửa hàng và (trong các thị trấn lớn) các tòa nhà lớn. Ở một bên của khu trung tâm là nhà thờ trong thị trấn với tháp chuông cao. Các ngôi nhà cổ trong các làng ở Castile vừa là nơi ở, vừa có kho thóc, chuồng nuôi ngựa và nơi nuôi súc vật. Theo truyền thống, bếp của người Castile thường có chimene ở giữa, đó là một cái lò sưởi xung quanh treo nồi niêu xoong chảo lớn. Nhiều làng khan hiếm nước nên mỗi khu định cư có một đài phun nước công cộng. Các ngôi nhà thường có kết cấu bằng đá mặc dù vẫn là một loại nguyên vật liệu.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Mặc dù các nông trại nhỏ giữ vai trò chủ chốt trong kinh tế vùng nhưng hiếm có cá nhân hoặc hộ gia đình nào chỉ sống bằng nguồn thu nhập từ nông nghiệp. Nguồn thu nhập trong các nông trại còn được bổ sung bằng việc nuôi các loài thú nhỏ có sừng, gia cầm, bằng việc đi làm thuê ở các công trình công cộng và làm ở các xưởng sản xuất tư nhân như nuôi ong, mở cửa hàng và làm

các nghề khác. Ở các trang trại, do tình trạng khan hiếm nước nên việc trồng trọt luân phiên trên các vùng đất bỏ hoang là một cách thức. Lúa mạch và lúa mỳ là các sản phẩm quan trọng và thường được thu hoạch vào mùa hè. Nho được trồng ở nhiều nơi và người ta thường thu hoạch nho vào tháng Mười. Thậm chí ở một số nơi không chú ý đến việc sản xuất các loại rượu, người ta vẫn trồng các loại nho chùm và các gia đình ép để làm rượu vang. Cây củ cải một vụ thu hoạch vào mùa đông. Các loại cây khác được trồng để tiêu thụ trong vùng hơn là đem bán là chanh, bí đỏ, đậu, đậu lăng và đậu xanh. Phương pháp canh tác truyền thống là sử dụng bùa, gieo hạt, nhổ cỏ bằng tay và thu hoạch mùa màng bằng lưỡi hái, và cách thức truyền thống này được thay thế rất chậm chạp bằng các phương tiện cơ khí. Phân bón hóa chất được sử dụng rất chậm vào đầu và giữa những năm 1950. Các loại thú được nuôi vừa để nghiên cứu vừa để ăn. Các loại bò trước đây là loại thú rất quan trọng thì nay được thay bằng la. Cừu trước đây là vật nuôi quan trọng trong kinh tế của vùng Castile, vào thế kỷ XVIII, vùng này đã có hàng đàn cừu lớn được nuôi rộng rãi để lấy len. Ngày nay, số lượng các đàn cừu đã giảm đáng kể và chúng được nuôi gần như chỉ để lấy thịt vì đây là loại thực phẩm quan trọng. Trong tất cả các loại thú nuôi để lấy thịt, lợn là loại quan trọng nhất và gần như gia đình nào cũng nuôi một hai con. Nuôi lợn đòn để bán được bắt đầu trong những năm 1960 và đây là một loại gia súc quan trọng trong việc trao đổi buôn bán. Các đàn trâu bò lớn cũng được nuôi ở một vài vùng nơi có các cánh đồng chăn thả. Một loại sản phẩm phi nông nghiệp quan trọng nhất là nhựa thông. Lâm nghiệp luôn ở dưới quyền giám sát chặt chẽ của nhà nước và nó chỉ được thực hiện khi có sự điều chỉnh của các cơ quan lâm nghiệp trong quận.

Mỹ nghệ

Có một vài ngành công nghiệp trong vùng nông thôn Castile. Nhà máy cưa và việc sản xuất nhựa thông là hai xí nghiệp ban đầu ở vùng này. Trước đây, các thợ thủ công trong vùng đã làm ra các dụng cụ sản xuất, dụng cụ dùng trong gia đình và các sản phẩm được tiêu thụ trong các làng ở Castile nhưng ngày nay

người ta thường có xu hướng lệ thuộc vào sự cung cấp của các cửa hàng ở các thị trấn hoặc thành phố gần đó.

Thương mại

Các sản phẩm xuất khẩu và sử dụng ngay trong nước Tây Ban Nha gồm nhựa thông, thịt, bơ sữa, các sản phẩm gia cầm, ngũ cốc, và ở một vài vùng là rượu vang và củ cải đường.

Phân công lao động

Ở Castile, phân công lao động dựa theo giới tính được hiểu là sự khác biệt giữa lĩnh vực lao động ngoài xã hội và trong gia đình, bởi thế đàn ông thường lao động ở bên ngoài còn phụ nữ làm việc trong gia đình. Tuy nhiên, sự phân biệt này không triệt để bởi nó lệ thuộc vào từng giai cấp và nhu cầu của từng hộ gia đình. Nhìn chung, trong các hộ nghèo, phụ nữ có thể phải đi làm thuê ở bên ngoài để bổ sung thêm cho thu nhập của người chồng. Trong mọi trường hợp, lao động nặng nhọc ở trang trại và các công việc đặc biệt trong nghề nông hoặc lao động trong rừng đều do đàn ông đảm nhận. Việc đập lúa mì thường do nam thanh niên trong các hộ gia đình ở trang trại làm. Khi sự đòi hỏi về kinh tế bắt buộc người phụ nữ phải đi làm thuê trong các gia đình hoặc kiếm việc trong các cửa hàng chẳng gây nguy hại cho tiếng tăm của họ thì không có sự biện minh nào có thể giúp đỡ cho người đàn ông tránh khỏi phải làm “các công việc nhà” - và một người đàn ông làm những việc quá đơn giản đều không được coi là “người đàn ông thực sự”.

Sử dụng đất

Đất nông nghiệp thường thuộc về sở hữu cá nhân. Các khu rừng thông thường là sở hữu của communal, một nhóm thuộc tất cả các làng ở liền kề nhau. Hình thức tổ chức này bắt nguồn từ thời Trung cổ khi các xóm thường ở dưới sự quản lý của các chúa đất, những người có chỗ ở gần thành phố. Các vùng định cư liên kết này thường là các vùng đất rộng, phần nhiều là rừng và

nhìn chung đều dưới quyền của chúa đất. Mặc dù các khu định cư của cá nhân thậm chí hoàn toàn mang tính độc lập về chính trị với tư cách là các municipios ở thế kỷ XVI, liên minh của họ trong các communal vẫn được duy trì ở những vùng đất rừng hoặc vùng đồng cỏ chăn thả súc vật. Ngày nay, vai trò chủ yếu của communal là chia đất thành từng phần và điều chỉnh việc sử dụng đất để bảo vệ nguồn thu nhập trong tương lai. Đối với các rừng thông, điều này có nghĩa là quyền thu hoạch các cây thông và nhựa thông chứ không phải là quyền sử hữu đất - và đây chính là điều mà quyền lực của các communal định ra.

Các mối quan hệ

Mỗi quan hệ thân tộc được tính theo cả bên nội và bên ngoại. Quan hệ thân tộc được hình dung dưới hình thức của các vị tổ mang ý nghĩa rất quan trọng trong nghi lễ và xã hội. Các vị tổ này thường được lựa chọn từ mối quan hệ cùng dòng máu, cả ở bên nội và bên ngoại (ông bà, chú bác, hoặc thím) chứ không phải do kết quả của việc mở rộng quyền thân tộc hoặc do bốn phận của các nhóm thân tộc có từ lâu đời.

Nhóm thân tộc đơn lẻ quan trọng nhất là gia đình hạt nhân. Thuật ngữ pariente (người họ hàng là nam giới) ngụ ý chỉ các mối quan hệ cùng dòng máu và một gia đình truyền thống thường có xu hướng mở rộng mối quan hệ tập trung vào anh chị em ruột và cha mẹ. Tuy nhiên, kiểu gia đình này thường hay mâu thuẫn biểu hiện qua sự tranh chấp, đặc biệt là về vấn đề thừa kế.

Hôn nhân và gia đình

Hôn nhân là một sự kiện quan trọng trong đời sống của cá nhân và cộng đồng. Các cô gái làng cầu nguyện các vị thánh mang đến cho họ các tấm chồng và ngày kết hôn là một dịp để các cô gái cười đùa với các chàng trai mà họ thích. Đối với đàn ông thì đây là một cuộc hôn nhân mà dựa vào nó, anh ta khẳng định hoàn toàn sự trưởng thành của mình. Gần như không có người đàn ông nào kết hôn trước khi thực hiện nghĩa vụ quân sự đối với đất nước và các đôi nam nữ đều không quan tâm đến việc kết hôn nếu họ không có được ít nhất

một mức độ độc lập tối thiểu. Do vậy, nam nữ thanh niên thường trì hoãn việc kết hôn cho tới độ tuổi 25. Trong việc kết hôn, cá nhân phải chịu áp lực rất lớn về thứ bậc kinh tế của họ trong xã hội. Và nếu có ngoại lệ thì người ta thường hay chú ý tới đàn ông, người có địa vị giai cấp cao hơn mà lại kết hôn với cô gái có địa vị xã hội thấp kém - nhưng điều này hiếm khi xảy ra. Hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất cũng có nhưng nhà thờ phải đứng ra sắp đặt. Cha mẹ có ảnh hưởng lớn đến việc chọn bạn đời của con cái song họ không đứng ra sắp đặt trước các cuộc hôn nhân. Ngoài ra, nam nữ thanh niên đều có những quan tâm riêng về người bạn đời của mình và chàng trai phải được cha mẹ cô gái xem như một người cầu hôn chính thức. Dựa vào sự ưng thuận của cha mẹ cô gái, đôi nam nữ mới có thể cùng nhau xuất hiện ở chỗ công cộng và họ mới được cùng mời tới dự các buổi gặp mặt mang tính xã hội. Nam nữ thanh niên đều phải rất thận trọng đúng mực trong mối quan hệ với bạn đời bởi điều này không chỉ liên quan đến danh tiếng của họ mà còn ảnh hưởng đến gia đình nếu để xảy ra các chuyện không hay. Người ta thường mong chàng rể phải khiêm tốn và hơn hết tất thảy là tính giản dị trước khi kết hôn. Sau khi đính hôn, cô dâu chuẩn bị các thứ để mang về nhà chồng gồm vải lanh, quần áo và các đồ may thêu tinh tế nhất do cô tự làm hoặc do mẹ cô để lại. Phần lớn các vùng thuộc Castile, chú rể chỉ phải trả một khoản tiền nhỏ (theo lệ, số tiền này không quá 10% số tiền mà chú rể có). Cho tới tận bây giờ, các cuộc hôn nhân trên khắp đất nước Tây Ban Nha chỉ được thừa nhận khi được nhà thờ làm phép cưới nhưng cùng với việc đưa ra các điều luật về tự do tôn giáo trong những năm 1960, các nghi lễ cưới theo bên đời cũng có thể được chấp thuận. Tuy nhiên, hiếm khi ở các vùng thuộc Castile có đôi vợ chồng nào kết hôn mà không đến làm phép cưới tại nhà thờ. Nghi lễ cưới thường được tổ chức trong nhà thờ ở xứ đạo của cô dâu. Trong khi hành lễ, một tấm mạng trắng được phủ trên đầu cô dâu và trên vai của chú rể nhằm tượng trưng cho vai trò tuân phục của cô dâu sau này đối với chồng. Những người giúp đỡ cho nghi lễ (cha mẹ đỡ đầu) thường đứng bên cạnh cô dâu và chú rể. Những người này có thể là cha của cô dâu và mẹ của chú rể nhưng ngày nay, người đứng bên cạnh cô dâu và

chú rể có thể là chú, bác, thím hoặc những người bạn có thể lực. Có rất nhiều điều ngăn cấm tệ ngoại tình và ly dị.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình được thiết lập qua hôn nhân và người ta thường mong cặp vợ chồng mới cưới sẽ sống tách khỏi cha mẹ. Tuy nhiên, cha mẹ cô dâu thường cho con gái vay hoặc xây cho một ngôi nhà mới vì thế nhìn chung các đôi vợ chồng mới cưới hay ở gần bên gia đình nhà vợ.

Thừa kế

Việc thừa kế theo cả hai bên nội ngoại và các đứa con đều có quyền thừa kế ngang nhau đối với tài sản do cha mẹ để lại.

Xã hội hóa

Người mẹ thường chịu trách nhiệm nuôi dạy trẻ. Mỗi quan hệ giữa người cha với đứa trẻ thường có khoảng cách và điều này hay xảy ra giữa cha và con trai trong cả cuộc đời. Sự quan tâm tới danh tiếng của bản thân và gia đình nhằm giữ thể diện chống lại những tin đồn thổi ngồi lê đói mách vì sự chỉ trích những người phạm lỗi nhiều khi rất đáng sợ.

Tổ chức chính trị xã hội

Có ba tầng lớp xã hội đặc trưng trong vùng: một nhóm nhỏ tầng lớp thượng lưu gồm các gia đình dòng dõi quý tộc lâu đời, các nhà công nghiệp giàu có, các quan chức cấp cao trong chính phủ, nhóm nhỏ trung lưu gồm những người làm công việc chuyên môn trong các cơ quan chính phủ, tầng lớp tăng lữ và nhóm thứ ba là các công nhân nông nghiệp. Hai nhóm đầu tiên thường ở các đô thị lớn còn trong các làng, mọi người phần lớn đều có địa vị và tài sản tương tự như nhau, ít nhất cũng là trên nguyên tắc, do vậy tính quân bình là phổ biến. Những người có địa vị trong các làng thường dựa trên tuổi tác, có nhiều thành công trong kinh tế hoặc có các phẩm chất khác. Xã hội làng ở Castile mang tính

cá nhân rất cao và nơi gặp gỡ trong các sinh hoạt cộng đồng thường rất hạn chế. Một nơi gặp gỡ cho sinh hoạt cộng đồng gọi là cofradia hoặc nhóm tôn giáo nơi người ta chỉ chú ý tới các vị thánh và kết hợp các nghi lễ trong tuần chay với các đám rước.

Kiểm soát xã hội

Trong các làng, cơ chế mạnh mẽ nhất của kiểm soát xã hội là nỗi lo sợ bị tai tiếng. Trong khi những người có thẩm quyền áp dụng các điều luật chung để kiểm soát xã hội ở thành phố thì ở nông thôn, các hành vi ứng xử luôn được kiểm soát thông qua sự e sợ hàng xóm, hoặc một người nào đó không đồng tình hoặc sợ bị bêu riếu hay mắc vào những chuyện có điều tiếng không hay.

Tín ngưỡng tôn giáo

Trong xã hội Tây Ban Nha, chủ yếu gồm những người theo đạo Thiên Chúa giáo, Castile nổi danh là một trong những vùng tôn giáo bảo thủ nhất. Cả đàn ông và phụ nữ nói chung đều có bổn phận phải đi lễ nhà thờ vào các ngày chủ nhật và ngày lễ thánh đầu phụ nữ thường đến nhà thờ hàng ngày. Tín ngưỡng và việc thực hành tôn giáo là một đặc trưng tiêu biểu ở Castile cũng như các nơi ở Tây Ban Nha và cofradia (các bài ca Thiên Chúa giáo mà các đội đồng ca nam và nữ trình bày trong các dịp lễ thánh) là rất quan trọng đối với cộng đồng và đời sống nghi lễ. Năm 1967, một điều luật về tự do tôn giáo đã đảm bảo quyền thờ cúng của những người không theo Thiên Chúa giáo ở Tây Ban Nha nhưng vùng Castile vẫn là vùng Thiên Chúa giáo rất phát triển.

Những người thực hành tôn giáo

Các thầy tu trong làng theo truyền thống có quyền hành lớn trong việc triệu tập dân chúng. Họ được xem như người mang lại niềm tin và giải quyết các vấn đề thế tục nhưng sự kiểm soát của họ ở khắp mọi nơi trên đất nước Tây Ban Nha đã suy yếu dần.

Nghi lễ

Theo lịch Thiên Chúa giáo, những nghi lễ tôn giáo quan trọng nhất là lễ Giáng sinh, Phục sinh và các lễ hội kỷ niệm các thánh bảo trợ trong các làng; vào thời gian đó gần như tất cả mọi người đều đến nhà thờ dù hầu như trong năm họ đã đi lễ nhà thờ rất nhiều. Tuy nhiên, đời sống nghi lễ của người Castile mặc dầu liên quan đến lịch tôn giáo song vẫn còn mang cả tính thế tục mạnh mẽ. Ngày lễ các thánh bảo trợ là dịp để các làng mở hội lớn. Thời gian thực hiện lễ hội này do các chức sắc trong làng đề ra và thường có các trận đấu bóng, đấu bò, nhảy múa, các ban nhạc tổ chức hòa nhạc và tế lễ. Các đám rước gigantes (người và vật khổng lồ) và cabezudos (đầu người và đầu thú lớn) diễu qua khắp các đường làng, dẫn đầu là một ban nhạc chơi các bản nhạc sinh động vui tươi. Những hình nhân tạc theo hình dáng của vua Ferdinand và hoàng hậu Isabella làm bằng giấy cao 3 mét mặc áo choàng dài che kín hết người. Cabezudos là cái đầu làm bằng giấy miêu tả theo kiểu biếm họa về các dân tộc, về lịch sử và về các câu chuyện tưởng tượng kỳ quái, thường do đàn ông mang. Các sự kiện trong vòng đời người như lễ rửa tội, cưới hỏi, tang ma đều được thực hiện thông qua các nghi thức trong nhà thờ.

Nghệ thuật

Castile là một nơi có nền nghệ thuật lâu đời và rạng rỡ. Do vai trò của nó trong lịch sử, nơi đây có nhiều cung điện Tây Ban Nha và có sự bảo trợ của hoàng gia. Ngày nay ở Castile, nền nghệ thuật này vẫn được duy trì rất sống động và nó còn nổi tiếng thông qua các thể loại âm nhạc phong phú (ngày nay bao gồm đủ loại từ nhạc rock đến opera), qua nền nghệ thuật thị giác, kiến trúc, phim ảnh, sân khấu, văn học và đấu bò. Nhân vật văn học nổi tiếng nhất vượt ra ngoài biên giới Tây Ban Nha là Xecvantes. Ngoài ra còn có nhiều tác phẩm nghệ thuật lớn khác hầu như không biểu lộ tính chất dân tộc riêng biệt, không mang tính đặc sắc vùng miền là các tác phẩm nghệ thuật của người Andalusi hoặc Catalan. Tính chất phổ quát này có thể là do kết quả của việc Castile là thủ phủ chính quyền Tây Ban Nha, nên nó có nhiều cung điện và được sự bảo trợ của hoàng gia. Ngoài các tác phẩm mang tính địa phương, các hoạt động nghi lễ

như các đám diễu hành rước những cái đầu lớn và các hình nhân khổng lồ mà các nghệ nhân người Castile tạo ra đã có ảnh hưởng rất lớn đến văn hóa Tây Ban Nha hơn là các lễ kỷ niệm về tôn giáo hoặc các đề tài về văn học dân gian.

Y học

Việc chăm sóc sức khỏe hiện nay và mọi điều kiện về y tế đều được thực hiện trên khắp vùng Castile cũng như trên khắp đất nước Tây Ban Nha. Do vậy, việc thực hành y học dân gian ngày càng giảm. Ở các vùng nông thôn xa xôi hẻo lánh vẫn có những trường hợp chữa bệnh sử dụng thuốc đông y và hân hữu vẫn có những người cầu viện tới sự giúp đỡ của các vị thánh khi có người ốm hoặc bị thương nhưng các hoạt động y học kiểu như thế này và việc tin vào thần thánh trong việc chữa bệnh chỉ là thứ yếu so với việc chữa bệnh bằng y học hiện đại ở Tây Ban Nha.

Cái chết và kiếp sau

Niềm tin vào một thế giới sau khi chết và nghi thức tang lễ đều giống như các vùng theo đạo Thiên Chúa. Các thầy tu cử hành tang lễ và cũng ban phép bí tích cho những người cực kỳ sùng đạo. Người chết sẽ được chôn cất sau khi người thân nói lời vĩnh biệt. Bạn bè và họ hàng của người chết đều được mời đến để đọc kinh cầu cho người chết suốt đêm cho tới khi đem chôn. Thi hài được đặt vào trong quan tài đưa đến nhà thờ nơi người ta cầu kinh sau đó là nghi thức tang lễ và theo truyền thống, những người thực hiện nghi lễ đều là đàn ông. Ở khắp nơi trên vùng Castile, những gia đình có người chết theo truyền thống thường tổ chức tiệc tang nhưng ngày nay điều này không còn nữa. Việc trả tiền cho người đi đưa tang và phân phát thực phẩm cho người nghèo trong các đám tang là hai tập quán truyền thống mà ngày nay ít thấy. Một người đàn bà chồng chết thường mặc bộ quần áo đen hoặc ít nhất cũng choàng lên đầu một chiếc khăn đen.

TỘC NGƯỜI CATALAN

(THUỘC TÂY BAN NHA, PHÁP)



Tên dân tộc học khác: Catalanian.

Nhận diện

Có thể xác định người Catalan bằng việc họ tham dự vào xã hội Catalonia trong lịch sử, và họ sống ở bờ Tây Bắc Địa Trung Hải và Đông Pyrenees. Một vài vùng là đơn vị chính trị độc lập trước đây, ngày nay là những vùng tách biệt với nước Tây Ban Nha và nước Pháp hiện thời. Đó là các vùng: Valencia, Balearic và Rosello. Andora theo hiến pháp là một quốc gia độc lập. Các vùng này ngày nay hợp lại thành “Paisos Catalans” (các miền đất Catalan). Ngôn ngữ truyền thống trước kia ở vùng này là Catalan, một ngôn ngữ Rôman mặc dù phần lớn người dân ở đây sử dụng cả hai thứ tiếng (tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Pháp). Ở vùng Paisos Catalan hiện nay, sau hai thế kỷ phát triển công nghiệp và nhập cư, ngôn ngữ, việc cư trú, dấu vết văn hóa (thực phẩm, các loại hình nghệ thuật v.v...) việc thừa kế di sản, liên minh chính trị đều hòa trộn với các mối quan hệ đầy mâu thuẫn về dân tộc, giai cấp và quốc gia.

Vị trí

Catalonia nằm giữa 40° và 42° Bắc, 0° và 3° Đông. Rosello nằm ở khoảng 38° và 40° Bắc và giữa 1° và 4° Đông. Valencia cũng nằm ở 38° và 40° Bắc và giữa 1° và 4° Đông. Tổng diện tích là 69.032 km^2 . Ở Tây Ban Nha, vùng Pasos Catalan chiếm 13% toàn bộ diện tích bề mặt trong khi ở Pháp, vùng Rosello chỉ chiếm dưới 1% diện tích. Vùng này chủ yếu là vùng núi kéo dài từ Pyrines (cao trên 3000m) và từ dãy núi Iberian tới bờ Địa Trung Hải. Các con sông quan trọng nhất là Ebre (Ebro) và Xúques (Júcas), bắt nguồn ở bên ngoài Pasos

Catalan trong khi các con sông này chảy ở đây là một hệ thống các con sông nhỏ gián đoạn. Khí hậu ở vùng Địa Trung Hải được đặc trưng bằng một mùa nóng, khô từ tháng Sáu tới tháng Chín, mưa rất nhiều vào tháng Chín, tháng Mười và tháng Tư, tháng Năm. Các vùng Đông và Nam rất khô (lượng mưa thấp nhất 30cm một năm).

Dân số

Dân số của vùng Paisos Catalan là: Catalonia - 6.079.903 (1987), Valencia - 2.918.714 (1987), Balerics - 671.223 (1987), Rosello - 349.100 (1986) và Andorra - 49.976 (1986). Số dân Catalan chiếm 28% dân số ở Tây Ban Nha, nhưng trái lại, ở Pháp, số dân Catalan ít hơn 1% dân số Pháp. Mật độ dân số trung bình là 176 người trên 1 m² và mật độ dân số này tương đối ổn định. Xấp xỉ 9.000.000 người nói tiếng Catalan còn phần lớn là những người nói tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Pháp, số lượng người nhập cư ở Tây Ban Nha nói nhiều thứ tiếng còn ở Pháp chỉ nói tiếng Pháp.

Ngôn ngữ

Catalan là tiếng Rôman bắt nguồn từ tiếng La Tinh và được viết theo chữ cái Rôman. Nó gồm 7 nguyên âm và 17 phụ âm. Các phương ngữ đều mang đặc trưng lịch sử do sự phân chia các thành phố trong đó bao gồm Valencia, Mallorqui, Menorqui và Eivissenc.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Nơi định cư của người Catalan đều được ghi chép trong lịch sử gắn với những di tích còn lại ở vùng Paleolithic và Neolithic. Những người nhập cư liên tục bao gồm người Celt, Iberia, Phoenicia, Hy Lạp, La Mã (những người đã thiết lập nên thủ phủ Taragona vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên), Do Thái, Visigoth, Ả Rập và Digan. Barcelona đã chinh phục được người Ả Rập năm 801 và trở thành thủ phủ của vùng Frankis thuộc Catalonia. Catalonia đã trở thành một vùng độc lập khoảng năm 988 sau đó hợp nhất với vương quốc

của Aragon vào thế kỷ XII. Balear và Valencia thoát khỏi sự thống trị của người Ả Rập vào thế kỷ XIII. Các đế chế Catalan - Aragons đã được mở rộng tới Sardinia, Napoli, Sicily, và Hy Lạp với tư cách là những nhóm trọng thương và phồn thịnh. Cuối thế kỷ XV số dân ở vùng này lên tới 700.000 người. Năm 1469, vua Feridinan ở vùng Aragon và Catalonia kết hôn với nữ hoàng Isabella vùng Castile và Leon, hợp nhất hai vương quốc thành nước Tây Ban Nha. Trong nhiều thế kỷ sau này, Catalan đã đấu tranh để giành quyền tự trị về văn hóa và chính trị với tư cách là một vùng đất thấp ở Địa Trung Hải đối với các nước thuộc Đại Tây Dương. Sự trả giá cho nền độc lập đã thất bại thông qua một quốc gia tập trung năm 1640 - 1659 (thời gian này Rosello thuộc nước Pháp) và vào đầu thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, việc phát triển thương mại thường xuyên với các thuộc địa và các ngành công nghiệp của Tây Ban Nha ở thế giới mới, đặc biệt là các mặt hàng dệt đã đưa lại cho Catalonia một quyền lực kinh tế trong thế kỷ XIX. Trong thế kỷ XX, vùng Catalonia trù phú có sức hấp dẫn đối với những người dân nhập cư từ các vùng còn lại của Tây Ban Nha khi họ tìm kiếm xác định lại mối quan hệ của vùng này với vùng trung tâm. Dưới thời nước cộng hòa Tây Ban Nha II (1931 - 1939), đặc biệt trong thời kỳ nội chiến ở Tây Ban Nha, những năm 1936 - 1939, Catalan đã có một hình thức tự trị mới, chiến thắng của chính phủ Franco khiến chính phủ này tăng cường hình thức cai trị tập trung về chính thể, về văn hóa và ngôn ngữ. Dưới chính thể cộng hòa Tây Ban Nha (1977), vùng Pasos Catalan một lần nữa lại trở thành một vùng tự trị trong một nhà nước được tái tạo và sống mới của ngôn ngữ và văn hóa Catalan lại được thể hiện rõ ở Tây Ban Nha cũng như ở Pháp.

Cư trú

Người Catalan ở vùng đô thị trong một thiên niên kỷ. Các thành phố lớn bao gồm Barcelona (với một vùng thủ phủ gồm 3.000.000 người), Valencia, Palma de Mallorca, Taragona, Perpinnya (Perpignan), Lleida và Girona. Tất cả các vùng này đều dựa trên mô hình La Mã, mặc dù chúng vẫn theo quy luật phát triển tập trung đặc biệt trong thế kỷ trước. Các thành phố có xu hướng tập trung

rất nhiều người. Các nhà thờ Thiên Chúa giáo và các hoạt động thương mại thường là một hệ thống chủ yếu tập trung hơn là đơn lẻ. Toàn cảnh bức tranh đô thị này là điển hình cho vùng Địa Trung Hải. Những người cư trú ở đây trong một thời gian dài thường gắn với nghề chuyên môn và các nơi làm việc, ngày nay họ thường tách biệt với các công việc và xu hướng này phản ánh sự đa dạng trong liên kết giai cấp dựa trên một kiểu mẫu chung trong việc xây dựng các tòa nhà lớn cao tầng. Vùng nông nghiệp của Catalan dựa trên mas, một đơn vị sản xuất nông nghiệp theo hộ gia đình truyền thống, số dân này thường ở rải rác phía Bắc và ở các làng lớn phía Nam. Các hộ gia đình ở phía Bắc là các hộ gia đình mở rộng, nơi ở có các kho chứa theo kiểu La Mã, các căn nhà ở phía Nam thường đơn giản hơn và bao quanh là đủ loại các căn nhà lớn. Trong thời đại công nghiệp, vùng nông nghiệp đã bị đô thị hóa và trong vòng 20 năm qua, tính chất này được thể hiện qua việc tập trung vào ngành du lịch cả trong nước và ngoài nước.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Khoảng 10% số dân ở vùng đảo Paisos Catalan làm nông nghiệp, 45% làm trong các ngành công nghiệp và 45% làm trong các lĩnh vực dịch vụ. Nhóm dân cuối cùng này là nhóm hoạt động sản xuất cao nhất (chiếm 60% sản phẩm) chủ yếu tập trung vào du lịch quốc tế.

Sản lượng nông nghiệp chủ yếu là trồng cây: cam quýt, nho, ô liu và các mặt hàng này ngày nay đều là các sản phẩm trong ngành công nghiệp cao cấp. Nhu cầu tươi tiêu buộc người dân ở đây trồng nhiều loại cây khác mặc dầu gạo là đặc trưng cho nông nghiệp và cách nấu nướng ở vùng Valencia. Đơn vị sản xuất tiêu biểu là horta (huerta) một khu đất vườn nhỏ, khoảng hơn 1 ha do một gia đình làm và tưới tiêu. Các khu đất vườn này đã tạo ra các sản phẩm dùng trong gia đình như hoa và các sản phẩm đặc biệt để bán trong các chợ đô thị. Các loại thú nuôi trong nhà gồm trâu, bò, lợn, cừu nhưng các sản phẩm sữa và thịt nhìn chung lại được công nghiệp hóa. Cá mặc dầu theo truyền thống văn hóa và kinh

tế lâu dài vẫn rất ít được khai thác.

Vùng Paisos Catalan thiếu nguồn năng lượng tự nhiên trong công nghiệp, nguồn năng lượng quan trọng vẫn là việc xây dựng các lò phản ứng hạt nhân. Công nghiệp xây dựng nhà ở nông thôn trong thế kỷ XVIII đã phải nhượng bộ cho các xí nghiệp do gia đình kiểm soát và các xưởng trong các thị trấn vào thế kỷ XIX. Công nghiệp dệt rất phát triển, hóa chất, đồ da, vật liệu xây dựng, xe ô tô và các thiết bị đều rất quan trọng và được nhà nước hoặc các tổng công ty trong nước đứng ra làm. Thương mại và tài chính gắn với sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là sự phát triển của giai cấp tiểu tư sản (chủ các cửa hiệu hoặc các thương nhân nhỏ).

Phân công lao động

Việc phân công lao động theo giới tính và giai cấp. Phụ nữ ở vùng nông thôn thường làm các công việc gia đình, đặc biệt tham gia vào việc tạo nên sản phẩm. Phụ nữ tầng lớp trung lưu và thượng lưu thường ít phải tham gia lao động. Việc phân chia giai cấp là nguồn gốc của xung đột nhiều thế kỷ.

Đất canh tác

Vùng Paisos Catalan được đặc trưng bằng các vùng đất canh tác vừa và nhỏ. Thậm chí ngay trong tầng lớp quý tộc, tiền thường có xu hướng được đầu tư chủ yếu vào đất cả ở vùng đô thị cũng như nông thôn.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mỗi quan hệ thân tộc theo truyền thống của người Catalan dựa trên gia đình trực hệ và việc chỉ định người thừa kế thông thường là con trai trưởng. Kiểu mẫu gia đình hạt nhân ngày càng tăng lên ở các thành phố mặc dầu mối quan hệ dòng dõi vẫn được duy trì mạnh mẽ. Các thế hệ được tính theo cả bên nội và bên ngoại, các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc thường tương đương với cách gọi của người Âu gốc La Tinh, nhấn mạnh tới gia đình hạt nhân và phân định rõ dòng tộc, khoảng cách giữa các quan hệ thân tộc.

Hôn nhân

Hôn nhân của người Catalan là hôn nhân một vợ một chồng theo truyền thống Thiên Chúa giáo. Hôn nhân theo bên đời được chấp nhận ở Tây Ban Nha từ năm 1968 và ly dị được cho phép từ những năm 1980. Cả hôn nhân theo bên đạo và bên đời được chấp nhận ở Pháp từ rất sớm. Không có một quy tắc hôn nhân nào dựa trên hôn nhân ngoại hôn hẹp theo Thiên Chúa giáo mặc dầu đất và các lợi ích kinh tế đã được xác định trong hôn nhân ở các vùng nông thôn cũng như các vùng đô thị lâu đời. Theo truyền thống, ở nông thôn, các cặp vợ chồng được thừa kế thường ở chung với gia đình cha mẹ. Nơi cư trú không thuộc vùng đất mà cha mẹ ở thường rất phổ biến trong các thành phố mặc dầu sự hạn chế về kinh tế.

Đơn vị gia đình

Ở cùng với nhau để hợp thành một đơn vị sản xuất thường mang ý nghĩa văn hóa và đơn vị gia đình này có thể gồm cả ông bà, anh chị em ruột trong gia đình, con cái, các cặp vợ chồng của con cái và kiểu mẫu này thường phổ biến ở nông thôn hơn thành phố. Ba thập kỷ gần đây, các mối quan hệ mang tính bí kịch trong gia đình đã chấm dứt trên khắp vùng Paisos Catalan.

Thừa kế

Theo luật tục ở Catalan, 2/3 tài sản sẽ được giao cho người thừa kế, phần còn lại sẽ được chia đều cho các con trong đó có của hồi môn và tiền cho các anh chị em. Sau năm 1555, 3/4 số tiền đã được chuyển cho người được hưởng quyền thừa kế. Luật tục này cũng có thể được viện dẫn nhưng nhìn chung việc phân chia tài sản đồng đều đường như phổ biến hơn, ít nhất cũng là ở thành phố.

Xã hội hóa

Trẻ em chủ yếu do mẹ chăm sóc hoặc do những người phụ nữ trong họ và người phụ nữ giúp việc trong nhà trông coi. Những người cha có thể chăm sóc

con nhưng họ thường ít khi chú ý đến con cái. Giáo dục trong trường học là chủ yếu thông qua nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã cho tới khi chính phủ thời kỳ sau Franco được thành lập và chính phủ này đã mở rộng việc giáo dục tất cả thanh niên.

Tổ chức chính trị xã hội

Ngày nay Paisos Catalan bao gồm các vùng ở Pháp và một bang độc lập ở Andora.

Xã hội Catalan từ thời kỳ Trung Cổ đã được phân chia thành các nhóm kinh tế xã hội dựa trên nghề nghiệp, dòng tộc, tài sản và uy tín được tạo ra (trình độ học vấn, các sản phẩm văn hóa). Các phạm trù thuộc tầng lớp quý tộc tăng lữ, thương nhân và thợ thủ công thời Trung Cổ và trước thời Cận đại đã được sử dụng từ thế kỷ XIX cho tới thời tư bản cận đại. Làn sóng những người nhập cư đông đúc đã liên kết nhau lại với tư cách là những người công nhân tạo nên sự khác biệt về xã hội và văn hóa. Xung đột ngày càng tăng và thường chuyển thành bạo lực.

Paisos Catalan hiện nay gồm ba vùng tự trị của Tây Ban Nha và tám tỉnh: Catalunya (bốn tỉnh), Comunitat Valenciana (ba tỉnh) và Llles Balears (một tỉnh) cộng với một khu hành chính ở nước Pháp và Principat thuộc Andora do sindics, một giám mục của Seud' Urgel và tổng thống Pháp cai quản theo các luật chung. Đơn vị hành chính của vùng đã bị phân tán. Chính quyền tự trị thành phố ("Generalitat" ở Catalonia và Valencia, "Consell" ở Balears) đã được bầu ra bằng bỏ phiếu ở Tây Ban Nha từ năm 1977. Pháp đã có một truyền thống lâu đời về bầu cử nhưng ở Andora, các cử tri đi bầu chỉ chiếm 25% trong tổng số dân. Pháp và Tây Ban Nha đều có các hệ thống đảng trong đó các lợi ích giai cấp và dân tộc đang là vấn đề tranh cãi. Chính quyền được phân thành các cấp. Thuế được trả cho chính quyền thành phố và cho nhà nước, được phân như sau ở Tây Ban Nha; ngân quỹ quốc gia dành 25% cho hành chính địa phương, 10% cho vùng tự trị và 65% cho các dịch vụ toàn quốc gia. Các công nhân của vùng

Paisos Catalan cũng có các thành viên được bầu vào quốc hội châu Âu và thường tham gia vào các hoạt động của thị trường.

Kiểm soát xã hội

Giá trị của quyền lực, của truyền thống và tầm quan trọng của nó được nhấn mạnh thông qua trường học, gia đình và nhà thờ. Hệ thống kiểm soát chính thức bao gồm cảnh sát, nhà tù, quân đội, các cơ quan nhà nước tương phản với cái mà chính quyền Catalan đã dự tính nhằm xây dựng các cơ quan của riêng nó. Xung đột giữa Catalan và Catalonia với nhà nước trung tâm cũng như xung đột giai cấp trong nội bộ vùng luôn luôn tái diễn trong lịch sử của Catalan.

Tín ngưỡng và tôn giáo

Trong nhiều thế kỷ, nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã đã tạo nên một hệ thống tín ngưỡng thống trị đồng thời nó ảnh hưởng lớn đến xã hội Catalan. Nhà thờ Thiên Chúa giáo và văn hóa Catalan đã suy yếu thông qua công nghiệp hóa, thế tục hóa và sự tương phản về văn hóa. Phần lớn người Catalan đều theo Thiên Chúa giáo thông qua lễ rửa tội hoặc tham gia vào các nghi lễ tôn giáo trong suốt cuộc đời của một con người nhưng nhiều người đã không tham gia một cách đều đặn. Chỉ 1/3 những người Catalan ở Tây Ban Nha thừa nhận họ là những người theo đạo Thiên Chúa (1988). Những người Do Thái sống trong các vùng vẫn bị trục xuất trong giai đoạn cận đại, giáo đường Do Thái và nhà thờ Hồi giáo ngày nay đều có ở vùng Barcelona và các vùng đô thị do kết quả của sự nhập cư. Cũng có nhiều người theo đạo Tin Lành và các cộng đồng theo phái Phúc Âm sau này còn có nhiều người Digan. Những người lãnh đạo tôn giáo phần lớn là đàn ông và ở Catalonia cũng có nhiều đàn ông và phụ nữ hoạt động tôn giáo, làm các công việc từ thiện như các thầy tu và nữ tu trong các nhà tu kín.

Nghi lễ

Theo lịch tôn giáo, các nghi lễ đã bị thế tục và chính trị hóa gồm: lễ Mừng

năm mới (ngày 1 tháng Giêng), lễ Reis (Lễ hiển linh và phân phát quà tặng ngày 6 tháng Giêng), lễ Canestoles (lễ hội Canavan), lễ Pasqua Floria (Phục sinh), lễ Pasqua Granada (Hội mùa), lễ Sant Jordi (Yến tiệc của thánh Pite người bảo trợ các thánh vào ngày 23 tháng Tư), lễ Saint Josep (lễ hội của thánh Josep vào ngày 19 tháng Ba), lễ Saint Atoni (lễ hội của thánh Atoni ngày 13 tháng Sáu ở Balears), lễ hội của thánh Sant Peter (lễ hội của thánh Piter ngày 29 tháng Sáu), lễ hội Dia dels Difunts (ngày dành cho người chết, 2 tháng Mười một) và lễ Nadal (Giáng sinh, vào ngày 25 tháng Mười). Nhìn chung, chủ nhật thường là ngày hội trong tuần.

Nghệ thuật

Văn hóa Catalan là một trong những nền văn hóa phong phú nhất châu Âu còn lưu lại dấu ấn qua nghệ thuật, kiến trúc, và một nền văn học phong phú trong thời kỳ Trung Cổ và cận đại. Đô thị, những gì tinh túy nhất và nền văn hóa giáo dục cùng tồn tại với truyền thống văn học dân gian thời hiện đại. Văn hóa đô thị suy giảm vào thế kỷ XVII và XVIII nhưng nó lại phục hưng vào thế kỷ XIX cùng với sự phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, sự biểu hiện của nghệ thuật Catalan đã bị Franco hạn chế. Các nhân vật nổi tiếng của Catalan, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển văn hóa trong vùng và trên thế giới gồm Raman Llull, Ausiac Marc và Raman Muntaner trong thời kỳ văn học viết đầu tiên; Salvador Esprius, Vincente Blasco Ibanez và Lorence Villaloga trong thời kỳ văn học đương đại, Salvador Dali, Joan Miro và Pablo Picasso trong hội họa, Antoni Gaudi, Monserat Caballe trong âm nhạc. Truyền thống dân gian gồm âm nhạc, nhảy múa đặc biệt là Sardana, một điệu múa quay vòng tròn của vùng Địa Trung Hải, nghệ thuật âm thực, gốm, và các kiểu thiết kế trong hàng dệt đã trở thành biểu trưng của dân tộc.

TỘC NGƯỜI DANE

(ĐAN MẠCH)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Scandinavians (bao gồm Faroes, Phần Lan, Icelander, Na Uy và Thụy Điển).

Nhận diện

Người Dane (Đan Mạch) sống ở Denmark (Đan Mạch) và tiếng Đan Mạch là ngôn ngữ của dân tộc này. Nhà thờ chính thống là nhà thờ đạo Tin Lành, trong lịch sử nó là một nhánh của nhà thờ theo thuyết Lute. Người Đan Mạch sống ngoài đất nước của họ đặc biệt là ở Mỹ thường có xu hướng đồng hóa với các vùng lân cận. Thuật ngữ “Dane” (Danish “Danker”) là tên gọi những người sống ở nơi ngày nay là Đan Mạch, có thể tìm thấy dấu vết của họ từ đầu thời kỳ Trung Cổ khi thuật ngữ “Danir” chỉ những người thuộc vùng Bắc Âu cũ đã được sử dụng. Giữa thế kỷ IX và thế kỷ XI người Anh xưa đã ngụ ý chỉ tất cả những người ở Scandinavia, những người xâm lược nước Anh là người Đan Mạch (Dane).

Nhằm nhận thức rõ đặc trưng dân tộc của người Đan Mạch trong thời hiện đại, nhất thiết phải xem xét nước Đan Mạch ở thế kỷ XVIII. Thời gian này, không có sự khác biệt rõ rệt trong văn hóa Đan Mạch ở các diền trang hoặc trong các thị trấn. Giới quý tộc và dân thị trấn thường sống theo tiêu chí văn hóa của châu Âu mà điều này có xu hướng làm mờ đi và thu nhỏ tính văn hóa duy nhất chỉ có riêng của Đan Mạch. Tính đồng nhất dân tộc đã được thể hiện theo phương thức sống của những người ở trong các trang trại và các làng. Cội nguồn của tính đồng nhất này đã ăn sâu vào văn hóa của những người nông dân.

Vị trí

Xét về mặt địa lý, Đan Mạch chạy dài xa tít về phía Bắc vùng đồng bằng Tây Âu hướng tới vùng Scandinavia - bán đảo Jutland (bán đảo phía Bắc châu Âu). Bán đảo Jutland hướng về phía Na Uy và Thụy Điển. Đan Mạch cũng bao gồm vài trăm hòn đảo. Trên hòn đảo lớn nhất, đảo Zealand, là thành phố thủ đô Copenhagen nằm ở vùng Malmo phía Nam bờ biển Thụy Điển. Copenhagen là một vùng giữa Đan Mạch và Thụy Điển tạo nên con đường giao thông chiến lược trên biển giữa biển Bắc Đại Tây Dương và biển Baltic.

Dân số

Số dân của Đan Mạch là 5,1 triệu. Có lẽ do dân ở đây sống trong mối quan hệ gần gũi với các tộc người khác nên nhiều người Đan Mạch ngoài tiếng mẹ đẻ còn biết nói ngôn ngữ thứ hai. Tiếng Đức là phổ biến nhất trước chiến tranh thế giới thứ hai nhưng ngày nay tiếng Anh là chủ yếu.

Ngôn ngữ

Giống như hầu hết người Âu, người Đan Mạch nói ngôn ngữ Æn - Âu. Có ba phân nhánh quan trọng nhất trong họ ngôn ngữ này là Rôman, Slavơ và Đức. Ngôn ngữ Đan Mạch là một loại ngôn ngữ hệ German, do vậy tiếng Đức và tiếng Hà Lan có mối liên hệ gần với nó hơn các ngôn ngữ khác ở châu Âu như tiếng Pháp hoặc tiếng Nga. Tuy nhiên nó lại có mối quan hệ rất gần với các ngôn ngữ vùng Scandinavia ở gần nó. Chẳng hạn một ngôn ngữ cổ nhất của vùng Scandinavia là ngôn ngữ Gothic được sử dụng trong kinh thánh từ thế kỷ XIV. Ngoài tiếng Đan Mạch, các ngôn ngữ hiện đại của vùng Scandinavia là Na Uy, một thứ tiếng mà nhiều người Đan Mạch có thể hiểu được cũng như tiếng Thụy Điển, Aixølen và Faroes; Hầu như những người Phần Lan đều thuộc nền văn hóa Scandinavia và một số nhỏ người Phần Lan dùng tiếng Thụy Điển làm ngôn ngữ trong gia đình nhưng tiếng Phần Lan lại không thuộc ngôn ngữ Æn - Âu.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Đan Mạch trước đây là một quốc gia rộng lớn. Phía Nam lãnh thổ của nó bao gồm Holsstein và Schleswig đã bị người Đức xâm chiếm năm 1864. (Một phần của vùng Schleswig đã được trao trả lại cho Đan Mạch thông qua cuộc trưng cầu ý dân được tổ chức sau chiến tranh thế giới thứ hai). Phía Đông Bắc, lãnh thổ của nó bao gồm các tỉnh Scania, Halland, và Blekinge, các tỉnh này đã trở thành các tỉnh xa nhất về phía Nam của Thụy Điển năm 1660. Cho tới năm 1814, Na Uy và Đan Mạch vẫn hợp nhất với nhau dưới quyền cai trị của vua Đan Mạch, ở phía Tây về hướng Đại Tây Dương là vương quốc Đan Mạch bao gồm các đảo Faroe và Greenland. Aixølen đã đòi được quyền độc lập sau chiến tranh thế giới thứ nhất và nó phải gia nhập liên minh dưới sự cai trị của vua Đan Mạch. Aixølen đã giành được độc lập năm 1944.

Đan Mạch là một quốc gia đã được công nghiệp hóa và đô thị hóa gắn với việc toàn dân biết đọc biết viết. Người Đan Mạch đã gia nhập hoàn toàn vào nền văn hóa mang tính quốc tế trong thế giới hiện đại. Đan Mạch là một thành viên của Liên minh châu Âu (Thị trường chung). Thế kỷ trước nước Đan Mạch hầu hết đều là nông dân sau đó quốc gia này trở thành một nước phát triển. Có một nền văn hóa làng giống như nước Đức ở phía Nam và nước Thụy Điển và Na Uy ở phía Bắc. Tuy là phần đất còn lại của châu Âu, cuộc sống của một số người Đan Mạch ở thế kỷ XIX cũng như các thế kỷ trước không chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn hóa làng ấy. Những người thuộc tầng lớp thống trị thường sống dựa vào các bất động sản lớn và họ theo tập quán của những người quý tộc châu Âu, nói tiếng Pháp hoặc tiếng Anh ngoài tiếng Đan Mạch. Họ thường tới thăm cung điện của vua Đan Mạch dành cho giới lãnh đạo về văn hóa. Những người Đan Mạch sống trong các thị trấn cũng có nhiều phương diện khác biệt về văn hóa vì họ sống ở các nơi làm nghề thủ công, cơ khí và dịch vụ hơn là các vùng nông nghiệp. Trong các thế kỷ XVII và XVIII, tiếng Đức được sử dụng rộng rãi trong các thị trấn của người Đan Mạch nhưng đến khoảng thế kỷ XIX, tiếng Đan Mạch hầu như đã được sử dụng như một thứ ngôn ngữ trong

gia đình. Xét về mặt văn hóa, người Đan Mạch chịu ảnh hưởng văn hóa thông qua đời sống trong các thị trấn ở các vùng khác nhau thuộc Tây Âu đặc biệt là ở Đức vì rất nhiều thợ thủ công, thường là thanh niên, đã làm việc một năm hoặc nhiều năm ở nước ngoài trước khi quay trở về Đan Mạch. Không có một tập quán nào có thể có điểm chung giữa những người phụ nữ sống trong các thị trấn ở Đan Mạch với những người phụ nữ sống ở các vùng khác của châu Âu.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Đan Mạch ngày nay có một nền kinh tế đa dạng dựa chủ yếu vào các loại công nghiệp dịch vụ, thương mại và sản xuất. Gần 10% số dân làm nông nghiệp, ngư nghiệp và lâm nghiệp. Nông nghiệp Đan Mạch đã được tập thể hóa đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất bơ, pho mát, thịt lợn muối xông khói, giảm bông và trứng. Bia và loại bánh quy giòn của Đan Mạch nổi tiếng trên thị trường quốc tế. Trong nhiều cửa hàng ở Mỹ, người ta thường thích nhất là cá trích ướp lạnh của Đan Mạch. Trong các xí nghiệp công nghiệp, các sản phẩm có mẫu thiết kế hiện đại đã được bán đi khắp thế giới đặc biệt là đồ gỗ, đồ gốm và nhựa tổng hợp. Người Đan Mạch đã đi tiên phong trong việc sản xuất đồ gỗ mà thường là làm gia công. Họ đã thiết kế ra các chiếc ghế tựa quay dùng cho sinh viên để tránh bị đau xương sống, tạo ra các loại bàn có rất nhiều chức năng chẳng hạn như nó có thể biến thành bàn làm việc hoặc có thể gấp lại vào một bên tường tạo thành một nơi để chứa đồ. Với mục đích bán hàng trên khắp thế giới, người Đan Mạch đã làm ra các loại đồ gỗ để bán cho những người tàn tật nhằm giúp cho tay sử dụng được dễ dàng và giá bán rất thấp. Việc buôn bán những thứ phục vụ cho việc đi biển của người Đan Mạch đã phát triển vượt ra ngoài nhu cầu của các đảo trong nước. Các công ty đóng tàu lớn như Maersk Lines đã tạo ra một nguồn thu nhập quan trọng cho đất nước. Hợp tác cùng với Na Uy và Thụy Điển, Đan Mạch đã mở hệ thống hàng không đi khắp nơi trên thế giới. Thuế được đánh rất nặng ở Đan Mạch nhằm tạo cho người dân có một loạt phúc lợi xã hội như trẻ em được chăm sóc với điều kiện tuyệt vời, các cơ hội trong trường học, mở rộng việc chăm sóc sức khỏe và dựng các nhà dưỡng

lão. Công nhân ở Đan Mạch có điều kiện sống đạt tiêu chuẩn quốc tế. Mặc dù nhà ở chỉ được hỗ trợ chút ít nhưng đa số người Đan Mạch đều có thể tựa được các căn nhà nhỏ hoặc các căn hộ, họ ăn mặc đẹp và thường đi lại bằng ô tô riêng của mình.

Sử dụng đất và phân công lao động

Trong lịch sử Đan Mạch, nông dân thường sống trong các làng như là một hệ thống mở trong các lĩnh vực. Địa phận của làng thường được phân thành hai hoặc ba khu vực lớn trong đó mỗi một chủ đất sẽ chiếm những khu đất nhỏ ở rải rác. Việc hợp tác trong lao động không phải trên miếng đất nhỏ của cá nhân mà là trong các lĩnh vực lớn, do các lĩnh vực này gồm những công việc khác nhau và đó là tất yếu, do các làng thường thích hợp với các điều kiện tự nhiên khác nhau và có sự điều hòa về thời gian trong nhiều hoạt động của họ. Nơi hội họp tập trung thường ở khu vực giữa làng và người dân thường theo tập quán cũ trong tất cả các làng ở Đan Mạch. Các kế hoạch thường được dân làng thông qua và thực hiện. Mặc dù trâu bò được nuôi riêng trong các gia đình, hàng ngày chúng vẫn được tập trung lại cùng đi ăn trên cánh đồng cỏ chung của làng hoặc chăn thả trên các cánh đồng đã thu hoạch xong. Đó là một tập quán của dân làng nhằm tương trợ cho cá nhân nào đau yếu. Với tư cách là một cộng đồng, họ cùng giám sát việc sử dụng các phương tiện có trong cộng đồng như đồng cỏ, những tài sản chung, đất đai, ao hồ hoặc các đồng cỏ khô và nhà thờ. Họ cùng hợp tác trong hầu hết tất cả những gì mà họ làm và linh hồn của cộng đồng là sản xuất. Khoảng đầu thế kỷ XIX, việc cải cách trong nông nghiệp đã làm thay đổi cộng đồng của những người nông dân thuở xưa. Người lãnh đạo cuộc cải cách đã hủy bỏ hệ thống cộng đồng và chia nhỏ đất làng ra. Họ cũng củng cố các vùng đất ở rải rác bởi mỗi làng đều có ranh giới địa phận ít hoặc nhiều ở nơi khác. Chủ nghĩa cộng đồng đã bị thay thế. Dần dần một số chủ đất đã chuyển đổi trang trại của họ ra ngoài làng. Các khu đất ít mầu mỡ thuộc Jutland đã có một số chủ trại đến định cư và họ dựng nên các trang trại biệt lập với các làng. Suốt thế kỷ XIX, nhiều thay đổi đã diễn ra liên quan tới các thay

đổi cơ bản trong việc sử dụng đất và phân công lao động. Tuy nhiên ý thức về cộng đồng vẫn tồn tại dai dẳng. Dân làng vẫn tiếp tục quản lý công việc của họ thông qua việc hội họp của các chủ đất. Cho tới cuối thế kỷ XIX và suốt mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX chủ nghĩa cộng đồng đã được xác lập lại khi những người chủ trại ở Đan Mạch tự khu biệt họ bằng khả năng của mình nhằm xem xét các mong muốn của cá nhân để đi tới quyết định thành lập nhóm và hình thành nên liên minh tự nguyện vì lợi ích chung. Việc tạo dựng thành công các liên minh trang trại thông qua nhà nước đã trở thành một trong những nền tảng của việc hiện đại hóa công nghiệp ở Đan Mạch. Trong lúc đó chính quyền nhà nước đã tiến tới chế độ dân chủ và quân chủ lập hiến.

Các mối quan hệ

Các từ chỉ mối quan hệ của người Đan Mạch được phân đôi thành hai nhánh, khác cơ bản với từ chỉ mối quan hệ gia tộc của người Anh; Các mối quan hệ theo huyết thống cũng luôn được phân biệt với các mối quan hệ trong hôn nhân. Chẳng hạn người Đan Mạch phân biệt rõ anh em trai của cha với anh em trai của mẹ, bà nội và bà ngoại. Dòng họ cũng mang tính quan hệ theo bên nội và bên ngoại nhưng nhấn mạnh về dòng tộc bên nội, thể hiện rất rõ trong việc kế thừa tài sản cho tới thời gian hiện nay; giới tính thường giữ vai trò thứ yếu. Giai cấp quý tộc cũng nhấn mạnh mối quan hệ theo dòng cha trong vấn đề thừa kế tên hiệu của gia đình. Những người nông dân đều không có tên hiệu của gia đình cho đến cuối thế kỷ XIX. Cho tới sau này, cái tên đơn giản nhất để gọi một người đàn ông nông dân là gọi theo tên của người cha. Con gái cũng được gọi theo tên của người cha và tên của người chồng.

Hôn nhân

Phụ nữ kết hôn với các chú rể hoặc là chủ đất hoặc không có đất. Những người có tài sản thường có xu hướng sắp đặt các cuộc hôn nhân cho con trai và con gái bởi các cặp vợ chồng trẻ có thể sẽ có các trang trại riêng. Các cặp vợ chồng mới cưới thường ở trong căn nhà riêng không quá xa nhà của cha mẹ.

Tuy nhiên việc tôn trọng dòng tộc theo phụ hệ thể hiện ở xu hướng định cư của các đôi vợ chồng trẻ trong cộng đồng của chồng hoặc quản lý các trang trại của bố mẹ chồng. Lý dí là rất khó khăn do việc duy trì tính hợp pháp của các cuộc hôn nhân hoặc phải chịu sự khiển trách mạnh mẽ của dân làng và đạo đức của nhà thờ. Ngoại tình trong các làng bị khiển trách rất mạnh. Những người phụ nữ không kết hôn mà có con sẽ bị khai trừ khỏi cộng đồng. Tuy nhiên, một người phụ nữ sẽ được thể tất nếu mang thai trước khi cưới song đã có sự hứa hôn với người con trai, đặc biệt khi nhẫn cưới đã được trao cho người phụ nữ này. Cho tới nay, nhiều đôi nam nữ ngẫu nhiên gặp nhau mà người phụ nữ lại mang thai thì họ sẽ tuyên bố đính hôn. Quan hệ tình dục trước hôn nhân đều có và trong thực tế rất phổ biến. Thanh niên trong các làng đều được phép ngủ trên giường của một người phụ nữ trẻ, theo tập quán được gọi là đêm tán tỉnh. Nhiều làng có tập tục dựng các khu để dành cho việc quan hệ tự do về tình dục và sự tự do này của cả đàn ông và đàn bà là đặc tính của nước Đan Mạch ngày nay.

Gia đình

Theo truyền thống, người Đan Mạch thường tổ chức gia đình theo kiểu một vợ một chồng. Những người sống trong các gia đình hạt nhân sẽ trở thành gia đình trực hệ khi cha mẹ họ đã già và được người con trai hưởng thừa kế của họ chăm sóc. Ngày nay, nhiều em sinh ra khiến các bậc cha mẹ phải liên kết trong một liên minh liên ứng. Các gia đình chỉ có cha mẹ sống với nhau là rất phổ biến. 1 /4 các cuộc hôn nhân đã dẫn tới li hôn. Các gia đình trực hệ đã trở nên lỗi thời vì các bậc cha mẹ khi về hưu sẽ được chăm sóc tốt thông qua hệ thống phúc lợi xã hội.

Thừa kế

Chế độ con trai trưởng được thừa kế rất phổ biến trước đây. Mọi người con trai thường giành được trang trại thông qua việc mua bán hoặc được hưởng quyền thừa kế hợp pháp khi họ là những người lao động không có đất và ở trong các căn nhà tranh nhỏ hay di trú tới thị trấn để tìm việc và buôn bán. Đầu

thế kỷ XIX, nhiều nam nữ thanh niên đã di trú sang Mỹ, đặc biệt là hai vùng Michigan và Wisconsin. Ngày nay sự thưa kẽ không còn có sự phân biệt theo tuổi tác và giới tính.

Xã hội hóa

Người Đan Mạch thường tổ chức sinh nhật cho con trai và con gái. Trong đời sống của một làng truyền thống, trẻ em thường được cho phép chơi các trò chơi nhưng đó thường là các trò chơi từ xưa và không cần nhờ ai giúp. Trẻ em thường tạo ra các đồ chơi cho riêng mình. Thậm chí trong thế kỷ XIX, phần lớn trẻ chỉ đến trường để học đọc và viết. Tuy nhiên từ thuở ấu thơ, người ta đã hy vọng trẻ em có thể giúp làm các công việc cho gia đình thông qua việc chăn gia súc như chăn đàn gà, lấy nước và giúp người lớn làm việc. Nhất quán về chủ nghĩa cộng đồng trong các làng dãy nguyên tắc này chỉ tồn tại về hình thức, trẻ em ngày nay vẫn được dạy để kiềm chế và ngăn chặn các cuộc gây hấn. Trẻ em Đan Mạch ngày nay được khuyến khích sống dựa vào cha mẹ khác hẳn với các trẻ em Mỹ. Hình thức kỷ luật chủ yếu là mặc cảm về tội lỗi. Các bà mẹ thường cho trẻ em hiểu thế nào là gây tổn thương cho người khác và chúng đã gây tổn thương cho mẹ khi chúng ứng xử tồi ra sao. Những người Đan Mạch đã trưởng thành do được giáo dục như vậy thường bị tổn thương về tâm lý đối với bất kỳ ai không biết sợ hãi trước cái chết, trước sự ly biệt hoặc sự ly dị. Người Đan Mạch có xu hướng trở thành các công dân kiểu mẫu.

Tổ chức chính trị xã hội

Việc phân chia giai cấp âm thầm hiện nay trong đất nước này gắn với chủ nghĩa quân bình dân tộc mạnh mẽ. Các dân tộc thiểu số cũng đã thay đổi ở một mức độ nào đó tính chất của dân tộc mình trong vài thập kỷ gần đây. Ngay đầu thế kỷ, một số công nhân di cư người Ba Lan đã định cư ở một số vùng và từ chiến tranh thế giới thứ hai, những người công nhân nước ngoài đến từ các vùng xa thuộc Nam Âu và Đông Âu đã trở thành những người cư trú vĩnh viễn ở đây. Các gia đình công nhân này thường có xu hướng tách biệt họ với các gia

định khác. Quan niệm này tồn tại bắt nguồn từ một chủ nghĩa cộng đồng thời cổ. Tuy nhiên, do kết quả của việc xã hội hóa, sự thừa nhận các hình thức dân chủ đang ảnh hưởng ở mọi mức độ trong cuộc sống của họ. Họ vẫn duy trì các hoạt động liên kết tình nguyện bắt nguồn từ các nhóm liên kết xã hội thích hợp và phong trào hợp tác vào cuối thế kỷ XIX. Các nhóm xã hội kiểu này là các nhóm đi tiên phong trong việc bảo hiểm xã hội.

Đan Mạch đã trở thành nhà nước theo chế độ quân chủ lập hiến năm 1848. Quyền bầu cử được thực hiện rộng rãi. Ngày nay, lãnh đạo đất nước là một cơ quan lập pháp và đứng đầu chính phủ là thủ tướng. Gần đây, liên minh của giai cấp tư sản đã hình thành nên chính phủ. Trước đây sự lãnh đạo chủ yếu nằm trong tay của nhóm theo chế độ dân chủ xã hội.

Kiểm soát xã hội

Trong hệ thống luật pháp của người Đan Mạch, có một số phương diện mang tính chất của hệ thống luật pháp đại lục (hệ thống luật pháp của Napoleon), chẳng hạn quan tòa là những công chức nhà nước và họ có quyền thực thi luật pháp. Trong hệ thống luật của người Đan Mạch cũng có một số điểm chung với luật pháp của Anh, chẳng hạn như có một ban bồi thẩm để phán xét trong phiên tòa. Các quan tòa là những người mạnh mẽ, trong sạch và được hỗ trợ thông qua hệ thống hình phạt. Cảnh sát không được sử dụng súng.

Xung đột

Không dùng bạo lực là tính chất của xã hội Đan Mạch. Nó thể hiện sự tiếp nối truyền thống của chủ nghĩa cộng đồng trong lịch sử. Ở mọi mức độ, giữa chính phủ và các tổ chức phi chính phủ, việc tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua nghệ thuật thỏa hiệp phát triển ở mức độ cao. Những người Đan Mạch là những người đi tiên phong trong công việc mở rộng các thể chế thanh tra như của Thụy Điển. Tổ chức thanh tra này do chính phủ chỉ định và có nhiệm vụ điều tra các hoạt động của chính phủ.

Tín ngưỡng và tôn giáo

Nhà thờ trong các làng đều có các thầy tu được trả lương phục vụ nghi lễ trong nhà thờ vào ngày chủ nhật. Việc thực hành nghi lễ khi các chàng trai và cô gái đến tuổi trưởng thành đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời họ. Trong thế kỷ XX, người Đan Mạch đã ngày càng thắt tục hóa. Mặc dù các nghi lễ này vẫn đóng vai trò quan trọng thông qua sự giúp đỡ của nhà thờ nhưng vào ngày chủ nhật, thanh niên thường không đi lễ nhà thờ.

Nghệ thuật

Mỹ thuật và âm nhạc cổ điển được sự hỗ trợ của nhà nước và được đánh giá cao trong quá trình giáo dục. Người Đan Mạch nổi tiếng về những thành tựu của họ trong nghệ thuật đồ họa. Họ còn lưu giữ được các bài hát dân gian và nền văn hóa dân gian trong một xã hội mà các giá trị là các di sản của người nông dân. Dân tộc này còn nổi tiếng về hệ thống nghệ thuật tạo hình, đặc biệt trong các bảo tàng văn hóa dân gian bao gồm cả các công viên và các tòa nhà từ thời Cận đại.

Y học

Thuở xưa, các làng thường có xu hướng không tuân theo các lời khuyên của bác sĩ bằng cách trực tiếp bào chế các loại thuốc để chữa bệnh. Họ thường nhờ cậy các thầy lang trong làng (thường là những người đàn ông và phụ nữ nổi tiếng khôn ngoan hoặc các thầy phù thủy). Phần lớn các thầy lang đều dựa trên các tiêu chuẩn y học của thời ấy bao gồm việc sử dụng các loại thuốc làm từ cây cỏ, dùng phương pháp giác hoặc trích máu và sử dụng các lá bùa cũng như thực hành các hoạt động ma thuật. Cố định xương và đỡ đẻ cũng là một phần trong việc chăm sóc sức khỏe.

Cái chết và kiếp sau

Tín ngưỡng truyền thống của người Đan Mạch tương tự như những người theo đạo Tin Lành ở Bắc Âu. Họ rất sợ địa ngục và cố sống tốt để lên thiên

đường nhưng nhiều người cũng chẳng quan tâm tới điều đó.

TỘC NGƯỜI DO THÁI

(HY LẠP)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Griegos, Romaniotes.

Nhận diện

Những người Do Thái nói tiếng Hy Lạp được gọi là những người còn sót lại của cộng đồng Do Thái Byzantine. Ngày nay, họ chủ yếu cư trú ở vùng Tây Bắc Hy Lạp trong thành phố Ioannina thủ phủ của tỉnh Epirus. Người ta cho rằng những người này vẫn đang tiếp tục truyền thống văn hóa từ thời kỳ Byzantine và chịu ảnh hưởng của người Do Thái vùng Sephardic và Italy cũng như chịu ảnh hưởng của đạo Hồi Ottoman. Tuy nhiên, ngôn ngữ, truyền thống văn hóa và các nghi lễ của họ rất khác biệt so với những người Do Thái vùng Sephardic ở vùng trung tâm thương mại của đất nước. Do phần lớn các học giả đều tập trung nghiên cứu về người Do Thái vùng Sephardic nên những người Do Thái nói tiếng Tây Ban Nha vùng Judeo, cộng đồng của họ và lịch sử khác biệt cùng văn hóa biểu hiện độc đáo của họ đã hoàn toàn không được chú ý tới.

Vị trí

Như đã trình bày ở trên, người Do Thái nói tiếng Hy Lạp ở Hy Lạp sống tập trung ở thành phố Ioannina thuộc vùng Tây Bắc Hy Lạp. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, người ta đã tìm thấy các nhóm gia đình nhỏ của họ sống quanh các làng thuộc Paramithia, Margaritaria, Filiates, Pogoni, Vostina và các thành phố Arta, Prevesa và cả Albania. Các cộng đồng nhập cư vẫn đang sống ở Athen, Jerusalem và thành phố New York.

Dân số

Theo báo cáo của những người tới vùng Balkan đầu thế kỷ XIX cho thấy tổng số dân ở vùng Ioannina là khoảng 40.000 người trong đó xấp xỉ có 20.000 người Do Thái. Vào năm 1883, con số này tăng lên tới 3.334. Trong các báo cáo về người Do Thái ở vùng thị trấn miền núi Pogoni và cảng Prevesa ở thế kỷ XIX, số dân ở Ioannina giảm xuống 20.000 người do việc dân ở đây gia nhập quân đội Ottoman, cùng thời gian này, số dân Do Thái là 4.000 - 5.000 người. Trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, người Do Thái đã di trú khỏi vùng Ioannina do các áp lực về chính trị, kinh tế và tôn giáo. Vào năm 1928, số dân Do Thái đã giảm xuống còn 2.000 người. Mười lăm năm sau, vào ngày 25 tháng Ba, năm 1943, khoảng 1.800 người Do Thái đã bị phát xít trực xuất tới vùng Auschwitz. Sau khi chiến tranh kết thúc, khoảng 200 người Do Thái đã quay trở về vùng Ioannina từ các trại tập trung, từ các cuộc chiến đấu với người Hy Lạp và từ các nơi ẩn náu trong các làng. Năm 1983, xấp xỉ khoảng 57 người Do Thái sống ở vùng Ioannina.

Ngôn ngữ

Người Do Thái nói tiếng Hy Lạp là nói phương ngữ vùng của Hy Lạp kết hợp với một số từ Hebrew (tiếng Do Thái cổ). Các văn tự của người Hy Lạp - Judeo đều được viết bằng chữ Hebrew. Từ năm 1904 cho tới khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, nhiều thanh niên đã học tiếng Pháp, tiếng Hebrew ở các trường quản lý. Do các thành viên của cộng đồng sống ở New York đã di cư trong mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XX nên có một số từ Thổ Nhĩ Kỳ đã xuất hiện trong ngôn ngữ của họ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Do Thái sống ở bán đảo Hy Lạp và các đảo từ thời xa xưa. Các bằng chứng về khảo cổ học cho thấy có các dấu tích về các giáo đường Do Thái cổ đại ở rải rác khắp vùng này. Giáo sĩ truyền đạo Do Thái người Tây Ban Nha - Benjamin - đã phát hiện thấy rất nhiều người Do Thái ở các vùng ven biển trong cuộc hành trình của ông đi vòng quanh Địa Trung Hải. Cùng với dòng

người Do Thái vùng Sephardic tràn xuống từ bán đảo Iberian cuối thế kỷ XV, hiện tượng đồng hóa đã diễn ra. Hầu như ngôn ngữ, văn hóa truyền thống và nghi lễ của người Do Thái ở Hy Lạp đã góp vào truyền thống của những người mới đến. Các bằng chứng cho thấy sự đấu tranh bền bỉ của các vùng có những người nói tiếng Hy Lạp vì quyền lợi của các giáo đường Do Thái ở Salonika và Istanbul. Truyền thống truyền khẩu đã khiến người Do Thái thất bại trước giáo hội Anh giáo. Tuy nhiên các ghi chép cho thấy sự hiện diện của họ tới thế kỷ XIV. Các con bò vàng Byzantine thuộc Andronicus đã xác định một lần nữa quyền lực của nó đối với người Do Thái vùng Ioannina. Dưới sự thống trị 400 năm của các luật lệ Ottoman, người Do Thái vùng Ioannina đã trở nên thịnh vượng, cộng đồng của họ đã phát triển với số dân mới đến từ Tây Ban Nha và Sicily. Cùng với việc vùng Ioannina gia nhập vào nước Hy Lạp năm 1913, các sự hạn chế đối với người Do Thái đã thay đổi chẳng hạn như họ được tới các chợ họp ban ngày vào ngày thứ bảy và không được phép mở cửa hàng vào ngày chủ nhật. Tôn giáo của người Do Thái đã truyền tới Jerusalem vào thời gian này. Những người Do Thái khác đã tìm kiếm các cơ hội kinh tế tốt hơn khi di cư tới vùng Athen và New York. Các cộng đồng của họ đã bị sát hại rất nhiều trong suốt các năm trong chiến tranh thế giới thứ hai. Nhiều người sống sót đã quay về sống tại các thành phố khác của Hy Lạp hoặc các vùng quê. Những người tham gia vào cuộc kháng chiến của những người cộng sản đều bị ngược đãi. Hơn 40 năm qua, cộng đồng này đã suy giảm và hiện nay chỉ còn xấp xỉ 50 người.

Cư trú

Về cơ bản người Do Thái cư trú ở đô thị. Ioannina vẫn là thủ phủ rất quan trọng về hành chính, quân sự và thương mại. Theo truyền thống, cộng đồng người Do Thái thường sống tập trung quanh giáo đường hoặc các khu chợ. Vùng lân cận hoàn toàn khác với người Do Thái cả về bên trong và bên ngoài là vùng Byzantine, thành phố có tường bao quanh (kastro) đã được hình thành nhưng nó chẳng có ý nghĩa gì đối với người Do Thái. Các căn nhà của người

Do Thái thường khác biệt do hệ thống dành cho sukkah, lò đun bằng củi để chuẩn bị cho bữa ăn kiêng thịt và để nướng bánh mỳ trong lễ Sabbath. Cho tới chiến tranh thế giới thứ hai, các gia đình đều có các cửa hiệu và nhà ở trong các thị trấn nhỏ trong vùng. Họ chỉ quay về Ioannina trong các dịp lễ hội và con cái của họ thường tới đây để học trường phổ thông. Các thanh niên ở vùng Ioannina được đào tạo để đọc Torah cũng sẽ ở một số nơi này trong các dịp lễ hội.

Kinh tế

Người Do Thái nói tiếng Hy Lạp chủ yếu sống bằng nghề buôn bán. Nhiều người là thương gia về các mặt hàng dệt, họ bán các loại hàng tơ lụa len dạ, các mặt hàng dệt và các loại chỉ. Một nền công nghiệp nổi tiếng sản xuất trong gia đình do người phụ nữ Do Thái làm là các tấm nịt bít tất để làm tất dài mặc với váy truyền thống cũng như các loại hàng tơ lụa khác. Những người Do Thái làm công việc kinh doanh gồm các chủ lò mổ, chủ các nhà máy gia súc, chủ các cửa hiệu bán các loại hàng hóa nhỏ hoặc chủ cửa hàng tạp hóa, môi giới bất động sản và các mặt hàng khác. Một số người làm nghề chuyên môn như bác sĩ, giáo viên, luật sư. Ngày nay, các cửa hiệu của người Do Thái bán các hàng hóa dùng trong gia đình, đồ gỗ, vải vóc và mặt hàng tơ lụa len dạ. Nhiều người làm nghề sửa chữa các đồ dùng nhỏ trong các làng. Trong các cửa hàng bán các đồ dùng sửa chữa điện, thường có hai thanh niên trẻ đứng bán. Có người được đào tạo ở Mỹ về dạy học ở trường đại học thuộc Ioannina.

Các mối quan hệ

Xét về lịch sử, người Do Thái ở Ioannina gồm các gia đình mở rộng, trong gia đình người cha thường có quyền lực và việc thừa kế thường theo dòng tộc cha. Trước đây tên riêng được sử dụng rộng rãi để phân biệt các thành viên trong gia đình. Các tên riêng này thường gắn liền với họ. Các mối quan hệ thân tộc thường được tính theo cả bên nội và bên ngoại.

Hôn nhân

Theo truyền thống, hôn nhân thường được sắp xếp thông qua một hệ thống các bà媒. Kiểu mẫu này vẫn còn được duy trì vào cuối thế kỷ XX và các đôi nam nữ thường ở các thành phố khác nhau của Hy Lạp. Các cuộc hôn nhân với người Hy Lạp theo Thiên Chúa giáo là rất phổ biến. Nơi ở sau khi cưới của đôi vợ chồng thường là trong gia đình nhà chồng và gần đây là thành phố nơi gia đình chồng sống. Ngày nay, các cặp vợ chồng thường sống riêng biệt trong các căn hộ và đây là phần của hồi môn của người vợ.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình thường là gia đình hạt nhân mặc dầu người cha (mẹ) - một trong hai người đã mất - sẽ sống cùng với gia đình con hoặc ở trong căn hộ gần đó. Một gia đình trung bình có hai hoặc ba con. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất thường rất phổ biến.

Tổ chức chính trị xã hội

Giáo đường và các tổ chức của người Do Thái đều ở khu trung tâm của cộng đồng. Phần lớn các thành viên của cộng đồng sống sát cạnh nhau trong các căn hộ riêng biệt được xây dựng trong những năm 1960. Do vậy, trong cuộc sống hàng ngày, họ thường tiếp xúc với nhau. Mỗi quan hệ trong buôn bán cả với người Do Thái và người theo đạo Thiên Chúa. Nhìn chung hầu như chẳng có mấy thành viên trong cộng đồng Do Thái có mối quan hệ xã hội sâu sắc với người theo đạo Thiên Chúa. Cũng giống như trong các cộng đồng Do Thái khác, bản thân các nhóm xã hội trong đó các thành viên tự hỗ trợ cho nhau theo truyền thống là một vấn đề rất năng động ở Ioannina, bao gồm nhóm của các cô dâu nghèo, nhóm của những người nghèo và nhóm tang lễ. Chỉ có nhóm tang lễ là còn tồn tại tới nay. Một liên minh khác của người Do Thái gắn với KIS một tổ chức chính của người Do Thái ở Athen, tổ chức này giám sát các công việc trong cộng đồng và hỗ trợ về tài chính.

Tôn giáo

Người Do Thái nói tiếng Hy Lạp ở Hy Lạp là người Do Thái truyền thống. Trước đây cộng đồng có hai giáo đường gắn với nhà thờ nhỏ dành cho một số những người thợ cúng. Một giáo đường ở bên ngoài kastro đã bị bom phá hủy trong chiến tranh thế giới thứ hai. Các lễ hội và nghi lễ vòng đời người thường được tổ chức riêng trong cộng đồng. Các lễ hội bao gồm lễ Irtaman, một lễ hội giống như lễ hội carnival tổ chức vào ngày 1 của tháng Do Thái ở Adar, lễ hội thứ hai là Purim Katan được gọi là Siciliano, được những người nhập cư từ Sicily du nhập vào. Các ngôi nhà phục vụ cho việc ăn kiêng được xây dựng rất kỹ lưỡng. Trong thực tế, việc này ngày nay càng thu hẹp lại do giảm sút số lượng thành viên trong cộng đồng. Giáo đường thường được quét dọn sạch sẽ và được mở trong các ngày lễ lớn khi các giáo sĩ Do Thái từ Athen hoặc Salonika được mời tới để làm lễ. Các giới luật của việc ăn kiêng ít khi được thực hiện trong đó có việc không được ăn các loại thịt bị cấm, không được uống sữa và thịt nói chung. Thanh niên ngày nay thường đi cắm trại trong ngày hè và các ngày nghỉ khác trong năm nhờ sự hỗ trợ của KIS để học một số truyền thống của người Do Thái và gặp gỡ các thanh niên Do Thái khác.

Nghệ thuật

Các bằng chứng rõ rệt nhất trong văn hóa biểu hiện của người Do Thái nói tiếng Hy Lạp là sử dụng ngôn ngữ Hy Lạp trong các bài hát mang tính đại chúng và trong các lễ hội, các nghi lễ vòng đời người. Các bài hát trong các đám cưới là các bài hát của người Hy Lạp bình dân. Hai bài hát truyền thống được hát trong gia đình sau lễ Quá hải là bài “One Goat” (Had Gadya) và “Who knows One?” (Echod Mi Yodea) các bài hát này cũng được hát bằng tiếng Hy Lạp.

TỘC NGƯỜI DUTCH

(HÀ LAN)



Tên dân tộc học khác: Dutchmen, Dutchwomen, Hollander (với ý nghĩa hẹp chỉ những người sống ở các tỉnh thuộc phía Bắc và phía Nam Holland, một cách gọi thông tục chỉ người Hà Lan) và các tên khác nhau tùy thuộc sự liên kết của các tỉnh như: Brabander, Drentenaar, Fries, Groninger, Lamburger, Zeeuw.

Nhận diện

Nguồn gốc của tên “Hà Lan” thường được cho rằng đó là do sự nhầm lẫn từ “Duit” ngụ ý chỉ những người có nguồn gốc Đức ở Hà Lan. Còn từ “Netherland” (Hà Lan) thì có lẽ bắt nguồn từ từ Rhineland. Từ thế kỷ XII, vùng lòng chảo thấp Rhine phía Bắc Cologne là nhầm chỉ “Netherland” (vùng đất thấp) tương phản với vùng “đất cao” ở phía Nam Cologne.

Vị trí

Hà Lan nằm giữa 50° và 54° Bắc, 3° và 7° Đông. Hà Lan có đường biên giới là biển Bắc ở phía Bắc và phía Tây, giáp với Đức ở phía Đông, Bỉ ở phía Nam. Các đảo ở phía Tây Frisian như Texel, Vlieland, Terschelling, Ameland, Schiermonnikoog và Rottumeroog nằm ở phía Bắc của biển Frisian. Hà Lan còn bao gồm vùng đất thấp, một phần nằm ở độ thấp so với mặt biển. Điều này khiến cho việc điều khiển cải tạo đất, xây dựng hệ thống đê, tháo nước ở vùng đầm lầy, tạo nên những thành tựu mang tính chiến lược đáng ngạc nhiên như công trình Zuider Zee, công trình ở vùng châu thổ và hệ thống sông đào của các con sông lớn. Hà Lan gồm ba vùng địa lý: vùng nông nghiệp phía Bắc, vùng được sử dụng làm nông nghiệp và giải trí ở phía Đông và phía Nam và các vùng đất cao được đô thị hóa ở phía Tây. Hà Lan còn có lãnh thổ trên biển gồm một

số đảo nằm ở Caribê thường được gọi chung là “Dutch Antilles” gồm: Các đảo Leeward ở Aruba, Curacao và Bonaire thuộc phía Bắc bờ biển Venezulan. Các đảo Widward ở Saba, Saint Eustacius và Sint Maarten cách phía Bắc 900 km. Tổng số dân ở vùng Dutch Antiles khoảng 250.000 người với nhiều nguồn gốc dân tộc khác nhau.

Dân số

Năm 1991, số dân Hà Lan là 15 triệu người và mật độ dân số khoảng 440 người trên 1 km² điều này đã biến Hà Lan thành một trong những nước có mật độ dân số cao nhất thế giới. Cho tới năm 1970, tốc độ phát triển dân số tăng (hơn 1% 1 năm) và giảm xuống còn 0,6% trong năm 1990. Tỷ lệ dân số giảm là do nguyên nhân giảm tỷ lệ kết hôn từ những năm 1960 trong khi việc chống thụ thai ngày càng được chấp nhận. Các cặp vợ chồng già nhiều trong khi đó tỷ lệ sinh ít khiến tuổi dân số tăng. Trong khi việc tăng dân số tự nhiên giảm thì việc nhập cư lại tăng lên và 4,3% số dân không phải là người gốc Hà Lan, chủ yếu là các vùng Antillian, SuriNamese, phía Nam tỉnh Moluccan và vùng phía sau Địa Trung Hải.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Hà Lan thuộc nhóm ngôn ngữ Giecmahan (lục địa phía Tây) và có mối liên quan với các ngôn ngữ như tiếng Hà Lan dùng ở Nam Phi, Đức, Yddish, Frasian, Anh và Luxembougeois. Tiếng Hà Lan được sử dụng ở châu Âu và có khoảng 16 tới 17 triệu người ở khắp đất nước Hà Lan và nửa phía Bắc của Bỉ nói tiếng này. Ngoài lục địa châu Âu, nó còn được sử dụng ở Indonesia do có những người Hà Lan sống ở đó và được sử dụng ở vùng Dutch Antiles. Vùng Cape Dutch (vùng Hà Lan ở Nam Phi) cũng sử dụng ngôn ngữ này và phát triển thành một ngôn ngữ độc lập. Trong quá trình phát triển, High Dutch một ngôn ngữ có nguồn gốc từ vùng Holland dần dần đã nhập vào ngôn ngữ thông dụng hàng ngày ở tất cả các tỉnh.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Julius Caesar đã tìm ra vùng đất của các bộ lạc là tổ tiên của người Đức.

Khoảng cuối thế kỷ III, người Frank đã tới vùng Rhine và chiếm toàn bộ vùng này ở Nam và trung Hà Lan. Năm 843 sau Công nguyên, hiệp ước Verdun được ký và toàn bộ vùng trung tâm thuộc đế chế của người Frank và vùng này ngày nay là nước Đức. Cho tới thế kỷ XIV, lịch sử của Hà Lan là lịch sử của các thành bang mà trong đó đế chế Frankonia dần dần đã bị phân chia. Các thành phố đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển Hà Lan. Các thế kỷ XI và XIII là các thế kỷ có nhiều đặc trưng của các đô thị cổ đảm bảo cho các công dân có một quyền hạn đáng kể chống lại các đặc quyền đặc lợi của các chúa đất phong kiến. Quyền hạn lớn nhất thuộc về các thành phố của người Flander. Họ đã dựng nên khu chợ trung tâm và trao đổi hàng hóa với khắp nơi trên thế giới. Ở phía Bắc, một số thành phố “tự do” đã hình thành là: Dordrecht, Leyden, Haarlen, Delft, Deltt, Vlaardingen, Rotterdam, Amsterdam có quyền hạn như các thành phố thuộc Flamish.

Vào thế kỷ XV, Hà Lan chịu sự thống trị của gia đình Burgundy. Khi Mary, người thừa kế duy nhất của gia đình Burgundy kết hôn với Maximilian ở Áo năm 1477, một sự thống trị lâu dài của gia đình Habsburg theo Thiên Chúa giáo La Mã bắt đầu và gia đình này đã đưa Hà Lan vào một liên kết các thành bang lớn không thích hợp khiến các cuộc chiến tranh và các cuộc hôn nhân của dòng họ Habsburg đều cùng một lúc xảy ra. Người Hà Lan, dưới sự thống trị của dòng họ Habsburg đã phải cống nạp các nguồn tiền lớn phục vụ cho các cuộc chiến tranh của hoàng đế. Đã có một sự phản kháng của các thành phố. Kết quả là, người dân trong các thị trấn của thành phố, tầng lớp quý tộc nhỏ và quý tộc lớn đã liên kết lại dưới sự lãnh đạo của hoàng tử Hà Lan chiến đấu chống lại sự thống trị của dòng họ Habsburg. Điều này dẫn tới việc chia tách bảy tỉnh phía Bắc thuộc Hà Lan khỏi phía Nam (nơi sau này trở thành nước Bỉ). Mỗi một tỉnh đều có nền kinh tế, chính trị, tôn giáo và xã hội khác nhau. Liên minh Tin Lành ở Utrecht hình thành năm 1579 và các tỉnh phía Bắc đã hình thành nên một nền pháp chế cộng hòa của các bang và triều đại của thống đốc William bắt đầu,

tượng trưng cho sự thống nhất về chính trị. Năm 1673, bảy tỉnh đã bầu cử để chọn người thừa kế. William III đã lập nên chính quyền mới, thiết lập nền tự do trong các tỉnh và tự mình giải thoát khỏi sự kiềm chế. Tuy nhiên, ông không đủ khả năng để thiết lập một chế độ quân chủ và các tỉnh nói trên vẫn duy trì một nền cộng hòa phân quyền của giai cấp quý tộc cho tới năm 1795. Kết hôn với Mary cháu gái của vua Anh năm 1677, William trở thành vua nước Anh năm 1689. Sau cuộc cách mạng Pháp, chủ nghĩa tự do đã được chấp nhận. Các công dân nổi loạn, ủng hộ quân đội Pháp đã truất bỏ quyền của thống đốc. Từ 1795 tới 1814, Hà Lan bị Pháp thống trị. Tuy nhiên chủ nghĩa tự do vẫn không thể giải thoát được sự chán ngán của các công dân Hà Lan. Năm 1814, thoát khỏi ách thống trị của Pháp, người Hà Lan lại quay về với dòng họ Orange. Hà Lan trở thành một nước theo chế độ quân chủ mặc dầu vẫn có hiến pháp. Nước quân chủ này không còn tồn tại ở thế kỷ XIX vì việc hiện đại hóa bắt đầu và sau đó là rất nhiều vùng ở Tây Âu. Cũng trong thế kỷ XIX, sự khác biệt về văn hóa giữa các nhóm tư tưởng và chính trị đã được thể chế hóa, hình thành nên các tổ chức riêng biệt trong từng nhóm trong hầu hết các vùng. Việc phát triển các tổ chức tương tự được gọi là “cốt cán”. Các nhóm mang tính đa nguyên đã phát triển sau năm 1917 có nguồn gốc từ các tổ chức nói trên.

Trong suốt chiến tranh thế giới thứ nhất, Hà Lan là một nước trung lập mặc dầu vẫn phải chịu đựng các cuộc khủng hoảng kinh tế do chiến tranh gây ra. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, người Đức xâm chiếm Hà Lan từ năm 1940 tới năm 1945. Việc tái thiết sau chiến tranh của Hà Lan đã hình thành nên nước Hà Lan. Hà Lan đã gia nhập Hội đồng kinh tế châu Âu - khối thị trường chung - năm 1957. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Hà Lan đã phải đương đầu với các cuộc đấu tranh giành độc lập ở các nước là thuộc địa của mình. Việc trao trả độc lập cho các thuộc địa đã không diễn ra êm ả. Tuyên bố của nước cộng hòa Indonesia trước đây là vùng Đông Ấn của Hà Lan, đã kích động sự can thiệp quân sự của các chính quyền thuộc địa. Nhưng dưới áp lực của thế giới, chính phủ Hà Lan đã phải chấp nhận trao chủ quyền cho nước Cộng hòa Indonesia

non trẻ. Năm 1962, Hà Lan buộc phải nhượng lại New Guinea cho Indonesia và năm 1975, SuriName đã giành được độc lập. Vùng Dutch Antiles vẫn còn thuộc về Hà Lan.

Cư trú

Người Hà Lan ở rải rác khắp lãnh thổ của họ. Ba tỉnh ở phía Tây (Bắc Holland, Nam Holland và Utretch) là nơi mật độ dân cư đông và là vùng đô thị hóa cao. Ở phía Bắc (các tỉnh Groningen, Friesland, Drente, Overijssel và Nam Flevoland) có số dân ít và là vùng nông nghiệp. Các tỉnh ở phía Đông và Nam (Limburg, Bắc Breeland, Zeeland) là vùng định cư xen lẫn giữa đô thị và nông thôn.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Nền nông nghiệp Hà Lan được chuyên môn hóa và mang tính thương mại cao. Từ thế kỷ XII trở về trước, các thành phố đều có chợ bán các sản phẩm nông nghiệp ở các vùng của đất nước. Sau cuộc khủng hoảng ruộng đất năm 1880, các chủ trại người Hà Lan đã quan tâm đặc biệt tới việc trồng trọt và sản xuất bơ sữa. Các trang trại nhỏ, màu mỡ đã được nghiên cứu và tổ chức lại, các vùng đất hợp nhất và sự chấp nhận một Thị trường chung đã kích thích sản xuất.

Kỹ nghệ

Trong suốt quá trình lịch sử, nền công nghiệp Hà Lan chủ yếu lệ thuộc vào việc xuất khẩu nguyên liệu thô cho các nước công nghiệp phát triển. Việc sản xuất thực phẩm và các chất kích thích phát triển khi nguyên liệu thô được nhập về từ các thuộc địa của Hà Lan. Vào thế kỷ XIX, các ngành công nghiệp sản xuất các mặt hàng vải vóc, thực phẩm luyện kim và nền công nghiệp của thế kỷ XX là sản xuất ra các sản phẩm hóa dầu. Ngày nay, Hà Lan ngày càng có nhiều xí nghiệp hợp nhất giữa quốc gia và đa quốc gia. Sau khi nền công nghiệp hiện đại phát triển vào giữa thế kỷ XIX, các sản phẩm nông nghiệp của quốc gia này

ngày càng giảm mạnh, công nghiệp phát triển cho tới khi nó lại đứng sau lĩnh vực dịch vụ, phát triển mạnh sau những năm 1960.

Thương mại

Một số nhỏ các vùng Hà Lan (đặc biệt là các vùng có đường hàng hải chiến lược trên biển và giữa các đảo) có một vai trò quan trọng lâu dài trong mối quan hệ kinh tế quốc tế. Nơi này có các đường hàng hải, các hải cảng lớn phát triển và hai cảng biển ở châu Âu, Amsterdam và Rotterdam - hai cảng biển lớn nhất thế giới. Theo truyền thống, người Hà Lan là các thương gia và các nhà buôn. Từ thế kỷ XV, Hà Lan là một quốc gia có ảnh hưởng lớn với các vùng ở các nơi xa bằng cách vượt biển và có một nền thương mại thịnh vượng. Thế kỷ XVI và XVIII được đánh dấu bằng chủ nghĩa tư bản hàng hóa, với tư cách là trung tâm thương mại của thế giới, Hà Lan vẫn duy trì và thậm chí càng ngày càng phát triển thịnh vượng thông qua thương mại và nền công nghiệp liên quan đến thương mại. Kỷ nguyên đó được xem như là “thời đại hoàng kim” của Hà Lan.

Phân công lao động

Lực lượng lao động của Hà Lan gồm 7 triệu người với 38,8% là phụ nữ. Mặc dù lực lượng lao động nữ tăng từ những năm 1960, sự tham gia vào lực lượng lao động của những người phụ nữ đã có gia đình ở Hà Lan đạt mức thấp so với các nước khác ở châu Âu. Trong suốt những năm 1960, số dân Hà Lan không thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng về lao động do lực lượng lao động đòi hỏi phải có kỹ năng cao. Do vậy, chợ lao động của Hà Lan trong những năm 1990 có đặc trưng là có một số lượng lớn những người thất nghiệp và cùng thời gian này, có một số lượng lớn công nhân nước ngoài được thuê với đồng lương rẻ mạt để làm các công việc đòi hỏi kỹ năng lao động thấp.

Sử dụng đất

Trong khoảng 1500 vùng đất ở phía Đông và phía Nam, nổi bật là các cộng đồng làng truyền thống có kết cấu theo kiểu tiểu nông. Những người nông dân

gồm một số lượng lớn dân có ruộng cho tới giữa thế kỷ XIX và họ thường ở trong các trang trại rất nhỏ của gia đình và không được chuyên môn hóa. Các công việc luân phiên ngoài nông nghiệp hầu như không có. Việc chuyên môn hóa trong trồng trọt và chăn nuôi là không có khả năng bởi sự thiếu vốn. Các trang trại của nông dân đa phần chỉ đủ nuôi sống họ và sản lượng rất thấp. Ở phía Tây và phía Bắc, nông nghiệp phát triển theo kiểu trang trại, ở các vùng này, chế độ phong kiến chưa từng đạt được vị thế ở đây. Ở vùng Holland, các khu đất do lấn biển đã tạo điều kiện cho mọi người có đất đai được quyền sở hữu hoặc nhượng quyền sở hữu cho người nào có điều kiện mua. Cộng đồng làng chǎng có ý nghĩa quan trọng trong các vùng này, những chủ trang trại sống rải rác trên các khu đất riêng của họ. Họ sản xuất sản phẩm để bán cho các chợ và các xí nghiệp của họ là nơi tập trung vốn. Sau cuộc khủng hoảng về ruộng đất, công cuộc hiện đại hóa đã thúc đẩy sản xuất ngày càng phát triển.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mỗi quan hệ thân tộc của người Hà Lan theo cả bên nội và bên ngoại nhưng quan hệ thân tộc theo dòng cha vẫn được ưa chuộng hơn. Cho tới thời gian gần đây, các kiểu mẫu về dòng tộc được phản ánh trong tập quán lệ thuộc vào tên của người chồng sau khi phụ nữ kết hôn. Thực tế này đang thay đổi gắn với sự giải phóng phụ nữ.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ gia đình của người Hà Lan theo hệ thống các thuật ngữ của người Eskimo.

Hôn nhân

Trong xã hội tiền công nghiệp, hôn nhân chỉ được thực hiện sau khi đôi nam nữ thanh niên có sự độc lập về kinh tế. Số dân làm nông nghiệp và những người thợ thủ công trong các vùng đô thị thường quen kết hôn muộn. Việc lựa chọn bạn đời thường theo kiểu hôn nhân nội giao và đây là hình thức hôn nhân được

ưa chuộng hơn cả. Những người kết hôn thường phải cùng nghề, cùng nhóm xã hội, cùng tôn giáo hoặc cùng quan điểm chính trị hoặc ít nhất là cùng làng hay cùng trong một nhóm tuổi. Việc duy trì và phát triển tài sản là mô hình chủ yếu trong việc sắp đặt hôn nhân giữa giai cấp quý tộc và các chủ đất tự do. Trong những người thợ thủ công ở đô thị, cũng có rất nhiều cơ hội để cá nhân lựa chọn người có tài sản. Tình yêu lãng mạn là cơ sở của hôn nhân thường chỉ có ở dân đô thị hơn là ở nông thôn.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là nền tảng cơ bản của người Hà Lan. Thậm chí họ có một từ đặc biệt: *gezin* để chỉ điều này. Gia đình trực hệ chưa từng có một ý nghĩa đáng kể nào ở Hà Lan thậm chí ở cả các vùng nông thôn. Chính sách của nhà nước ủng hộ và tạo điều kiện thuận lợi cũng như bảo vệ các gia đình hạt nhân. Các mối quan hệ hôn nhân cực đoan đều bị chỉ trích như là sự lầm lạc và phản xã hội. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, một số vấn đề như sự giải phóng phụ nữ, giảm bớt số lượng thành viên trong gia đình và việc tăng nhanh số lượng những người độc thân dẫn tới kết quả nhiều người cùng sống chung với nhau mà không kết hôn. Nhiều trẻ em đã được sinh ra ngoài hôn nhân và nhiều cuộc hôn nhân đã chấm dứt bằng ly dị.

Thừa kế

Trong các vùng nông thôn Hà Lan, điều phổ biến nhất là một trong những đứa con, thường là con trai trưởng được hưởng quyền thừa kế. Việc thừa kế này vừa theo tập quán vừa được thừa nhận về luật pháp. Trong giai cấp tư sản ở đô thị chỉ có tiền không có đất thì những đứa con đều được đối xử công bằng như nhau và đều được hưởng quyền thừa kế. Kiểu mẫu thừa kế này đã trở thành tiêu chuẩn phổ biến trong xã hội hiện đại.

Xã hội hóa

Vào đầu thế kỷ XVII, tầng lớp trung lưu trong xã hội bắt đầu giáo dục trẻ

em không phải thành những nhóm nhỏ mà là các nhóm theo lứa tuổi gắn với nhu cầu và mong muốn riêng của đứa trẻ. Quan niệm này trở thành tiêu chuẩn trong thế kỷ XIX, nhìn chung do sự tăng nhanh các biện pháp tránh thai dẫn đến kết quả tỷ lệ sinh giảm trong các gia đình hạt nhân và cha mẹ có rất nhiều thời gian để chăm sóc con cái. Một loạt các nhân tố trên giữ cho gia đình hạt nhân có số lượng thành viên ít. Một sự thúc đẩy mạnh mẽ khiến các thế hệ kế tiếp càng có giá trị cao. Một nền giáo dục tốt và của hồi môn được xem là cần thiết. Hơn thế nữa, việc chăm sóc giáo dục trẻ em đòi hỏi phải có những nỗ lực lớn mà không chỉ đối với riêng con cháu mình. Thái độ này xuất hiện trong tầng lớp trung lưu ở đô thị, tầng lớp này không đòi hỏi phụ nữ khi kết hôn phải làm công việc bên ngoài gia đình. Do vậy, phụ nữ thuộc tầng lớp trung lưu thường chú ý rất nhiều đến việc nhà và chăm sóc con cái. Vòng đời của một con người luôn thay đổi, từ tuổi trưởng thành đến khi kết hôn được xem như là giai đoạn quan trọng nhất trong cuộc đời của một con người.

Tổ chức chính trị xã hội

Mặc dù mức sống của người dân Hà Lan cao nhưng vẫn thấp hơn so với một số nước lân cận. Gánh nặng thuế má khiến người ta tập trung vào tiêu dùng dẫn tới kết quả tạo nên một hệ thống dịch vụ xã hội tuyệt vời. Các phương tiện truyền thông, liên đoàn lao động, các tổ chức quần chúng, các hiệp hội và các câu lạc bộ đời sống được xác định thông qua nền tảng điển hình của người Hà Lan. Xã hội Hà Lan được đặc trưng bằng sự phân tầng xã hội phức tạp, chủ yếu dựa trên các tiêu chí tập trung và ở một mức độ nào đó là xung đột. Nhưng các mối quan hệ quyền lực và kinh tế, chính trị đều liên quan với nhau, thể hiện rõ ở việc các nhóm giai cấp trong thế kỷ XIX vẫn có thể tìm thấy trong xã hội Hà Lan hiện đại. Tuy nhiên liên minh dân tộc, tôn giáo và vùng cùng các yếu tố của phong cách sống đều thể hiện sự khác biệt. Người Hà Lan nổi tiếng về sự nhân hậu đối với các dân tộc thiểu số. Từ chiến tranh thế giới thứ hai, xã hội Hà Lan đã phát triển thành một xã hội đa sắc tộc. Tuy nhiên, sự tồn tại của số dân này đi đôi với nạn thấp nghiệp là nguyên nhân gây nên sự căng thẳng và xung đột

ngày càng nhiều.

Vào thế kỷ XIX, chế độ dân chủ nghị trường xuất hiện. Quốc vương định ra hiến pháp và đứng đầu nhà nước. Hạ viện Hà Lan được hình thành thông qua bầu cử trực tiếp của các công dân Hà Lan trong khi thượng viện Hà Lan lại được bầu thông qua các bang thuộc tỉnh. Sự đột biến về chính trị diễn ra năm 1918 khi cuộc bầu cử toàn quốc được tổ chức. Từ thời gian này, ghế trong hạ viện do những người đại diện cho các đảng chính trị nắm giữ. Đời sống chính trị của Hà Lan được đặc trưng bằng một số lượng lớn các đảng chính trị tranh giành nhau cử tri. Từ năm 1990, khi các đảng chính trị nổi lên thì trung bình có 11 đảng có người đại diện trong quốc hội trong một giai đoạn. Các phong trào quan trọng nhất trong đời sống chính trị Hà Lan là chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa dân tộc tự quyết và chủ nghĩa xã hội.

Kiểm soát xung đột

Trong suốt thời kỳ của nền cộng hòa Hà Lan (từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XIX), đời sống của làng quê Hà Lan thường có mối liên hệ lỏng lẻo thông qua chính quyền trung ương. Tuy nhiên trong các cộng đồng làng, cơ chế kiểm soát xã hội vẫn được thực hiện. Tính biến động xã hội thấp và sự phân tầng giai cấp đã giữ cho con người ở đúng vị trí của họ. Sự cung cống tài sản đã tạo nên một số lượng đáng kể các cuộc hôn nhân do sắp đặt. Ở đây hầu như không có trẻ em là con ngoài giá thú. Khi một người con gái mang thai, áp lực xã hội nặng nề sẽ dùng sức mạnh của nó tác động tới cuộc hôn nhân của cô, đặc biệt ở các vùng theo đạo Tin Lành. Những người già thường có quyền lực hơn. Các đòi hỏi về đạo đức như sự chuyên cần, sự khố hạnh được phổ biến ở khắp mọi nơi và xác định thái độ sống đối với cả thanh niên và người già. Thuyết Cavin, đặc biệt ở các vùng sông lớn phía Bắc đã làm tăng thêm xu hướng này cũng như loại bỏ các trò giải trí và tiêu khiển. Mặc dù ở thành phố ít bị hạn chế nhưng trạng thái tâm lý được đặc trưng bởi những tình cảm mạnh mẽ về giá trị vẫn tạo ra một hệ thống kiểm tra những điều có sức lôi cuốn ở đô thị. Như vậy, hình ảnh về những

người Hà Lan như là những công dân cần cù ngăn nắp lao động chăm chỉ đã có nguồn gốc sâu xa trong lịch sử. Tuy nhiên từ những năm 1960, hình ảnh ấy đã thay đổi. Hà Lan là nước đi đầu trong phong trào Provo (một tổ chức kích động các hành vi ứng xử của thanh niên chống lại uy quyền, tổ chức này đã ra một tuyên ngôn đặc biệt ở Amsterdam năm 1965 - 1967) ở vùng do giáo hoàng cai quản. Đây là một hiệp hội của những người lính để tóc dài, buôn bán, buông thả trong việc sử dụng ma túy và khiêu dâm. Đất nước Hà Lan nổi tiếng về tỷ lệ cao những tội lặt vặt, các tiêu chuẩn đạo đức bị lu mờ, các cuộc cãi cọ và sự bất tuân phục của công dân và điều này đã được thế giới gọi là “bệnh dịch Hà Lan”.

Xung đột

Trong gia đình người Hà Lan thường có sự phát triển hòa bình giữa các thế hệ. Trong đời sống chính trị xã hội, bạo lực lại được chấp nhận. Nền tảng xã hội lại được đặc trưng bằng chính sách hòa bình trong gia đình. Bạo lực được áp dụng trong quá trình thực dân hóa và trong cuộc chiến tranh thực dân ở nước ngoài. Ở thế kỷ XX, tình thế này đã bị đảo ngược: Hà Lan đã cố gắng giữ vị trí trung lập thực sự trong các cuộc xung đột của quân đội nước ngoài (trong chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai). Trong gia đình, các mối quan hệ hòa giải đã được thực hiện trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các nhóm dân tộc và các nhóm xã hội, giữa các thế hệ và giữa áp lực của các nhóm.

Tín ngưỡng tôn giáo

Xung đột giữa những người theo Thiên Chúa giáo La Mã và những người theo thuyết Canvin từ sau khi có cải cách tôn giáo đã ảnh hưởng lớn tới bản chất của xã hội Hà Lan tạo nên đặc trưng duy nhất của nó. Các nguyên tắc tổ chức cơ bản trong nhiều lĩnh vực ở cấp độ vùng cũng như quốc gia đều mang tính chất tôn giáo hơn là các liên minh về kinh tế. Mặc dù các nguyên tắc này bắt đầu bị xói mòn nhưng nó vẫn còn có các bằng chứng đặc biệt trong các cộng đồng ở nông thôn nơi nó mang sắc thái của tất cả các mối quan hệ xã hội. Mặc dù người Hà Lan đang dần mang tính thế tục hóa nhưng nhiều cách thức

khác thể hiện tình cảm tôn giáo vẫn đang phát triển.

Những người thực hành tôn giáo

Các thầy tu và linh mục xứ đạo luôn có ảnh hưởng quan trọng đối với trạng thái tâm lý của người Hà Lan, có sức thuyết phục về mặt chính trị và thái độ bầu cử. Thậm chí đời sống riêng tư của một con người cũng chịu sự điều khiển thông qua các chuẩn mực ứng xử do giới tăng lữ đề ra. Sự chi phối của giới tăng lữ cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của các điều cấm kỵ trong các hoạt động tình dục và sự tiếp xúc xã hội của những con người thuộc các giai cấp khác nhau trong xã hội. Đối với những người theo công giáo, các quy định này mang tính chất cưỡng chế do giáo chủ đưa ra và nó được truyền lại thông qua tầng lớp trung gian là giới tăng lữ, gắn với việc gia nhập vào nền văn hóa vùng. Những người theo đạo Tin Lành không dựa vào giới tăng lữ như những người theo công giáo và biểu hiện tôn giáo của họ không thuộc phạm vi cộng đồng mà chỉ ở trong tinh thần của từng cá nhân. So sánh với giới tăng lữ của công giáo, các linh mục trong đạo Tin Lành thường có ảnh hưởng yếu và hạn chế.

Nghi lễ

Từ thế kỷ XV, nền văn hóa đại chúng ở Hà Lan ngày càng phát triển dưới ảnh hưởng của giới quý tộc. Các câu chuyện kể, các câu đố, các câu thơ, hội hè và nghi lễ đều chịu ảnh hưởng văn hóa của giới quý tộc. Văn hóa bình dân đã mang lại không chỉ sự giải trí mà còn là sự giải thoát khỏi các căng thẳng xã hội, khỏi các điều bất ổn, thở than về sự lạm dụng của xã hội và hy vọng vào những tình cảm tôn giáo. Nhà thờ Thiên Chúa giáo đã gắng thu hút các thành tố của văn hóa bình dân vào tôn giáo tuy nhiên đạo Tin Lành vẫn tấn công chống lại nền văn hóa bình dân này.

Nghệ thuật

Nghệ thuật của Hà Lan phát triển rực rỡ vào thế kỷ XVII (thế kỷ hoàng kim). Nhiều họa sĩ Hà Lan trong thời gian này rất nổi tiếng, chẳng hạn như

Rembrandt van Rjin, Jan Vermeer, Frans Hals, Pieter de Hooch và Jacob van Rusdael. Do người dân ở các thị trấn và các thương gia rất giàu nên không phải chỉ có nhà thờ và cung đình mới có sự hỗ trợ quan trọng đối với các nghệ sĩ. Nghệ thuật hội họa đã được chuyên môn hóa. Một vài họa sĩ chỉ vẽ tranh phong cảnh còn các họa sĩ khác thì vẽ tranh chân dung hoặc tranh tĩnh vật. Nền âm nhạc cũng phát triển, nhà soạn nhạc và nhạc công Jan Piterszoon Sweelinck đã rất nổi tiếng khi chơi đàn organ. Từ thế kỷ XVII, nghệ thuật Hà Lan đã gợi nên sự chú ý của thế giới hiện đại chưa kể đến một số lượng nhỏ các họa sĩ tài năng như Van Gogh, Mondrian, và Appel. Đời sống văn hóa tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn nơi có các dàn nhạc lớn, các công ty biểu diễn, các viện bảo tàng với những hiện vật đáng chú ý về tôn giáo được xây dựng trong thế kỷ XX.

Y học

Ở Hà Lan, công nghiệp dược phẩm hiện đại có ảnh hưởng trên thế giới rất phát triển. Các hãng buôn thường tập trung các hoạt động nghiên cứu của họ ở Hà Lan. Điều này dẫn tới việc mở rộng quá trình thâm nhập các chuẩn mực y học và việc tiêu thụ thuốc, kết quả là việc “y học hóa” đời sống hàng ngày trong vấn đề sức khỏe cộng đồng.

Cái chết và kiếp sau

Trong thế kỷ XX, yêu cầu bắt buộc về thể chế hóa tang lễ đã mất dần ảnh hưởng trong khi các phương diện của cá nhân con người trong tang lễ lại được nhấn mạnh. Niềm tin tôn giáo ngày càng suy giảm nhưng các chuẩn mực ứng xử khi người thân mất đang ngày càng được cá nhân hóa tạo nên các yêu cầu cao trong việc điều chỉnh bản thân và tự kiềm chế.

TỘC NGƯỜI CORSE

(ĐẢO THUỘC PHÁP)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Les Corses (Pháp), i Corsi (Corsican).

Nhận diện

Corsican (người dân đảo Corse) là những người dân bản địa thuộc một hòn đảo ở Địa Trung Hải thuộc Corsica, ngày nay một phần hòn đảo đó thuộc nước Pháp. Người Corsican thường tự nhận họ là một nhóm dân tộc khác biệt và điều này thúc giục mãnh liệt những người dân đảo trong phong trào dân tộc.

Vị trí

Corsica nằm ở giữa biển Địa Trung Hải dài 168 km từ Provence nhưng chỉ có 81 km từ Tuscany và cách đảo Sardinia của Italy về phía Nam chỉ khoảng 11 km theo đường chim bay. Corsica là một vùng đảo có nhiều đảo nhất ở Địa Trung Hải. Địa hình vùng này là những dải đất có vẻ đẹp gồ ghề nhưng đon điệu: 40% đất đai ở vùng này là rừng cây bụi hoặc mọc chỉ một loại cây bụi đặc trưng ở vùng Địa Trung Hải. 20% đất là rừng rậm và 25% là vùng đồng cỏ. Chỉ có một số ít đất trên đảo có thể trồng trọt được. Vùng bình nguyên đất thấp là vùng nông nghiệp trù phú nhưng cho tới thời kỳ sau hậu chiến, vùng này bị dịch sốt rét nên hầu như không được sử dụng. Toàn cảnh của đảo Corsica được đặc trưng bởi ba vùng khí hậu có độ cao so với mặt biển “vùng bờ biển là vùng chủ yếu có các cây bụi và một vài cây sồi, rừng cây ôliu, núi nơi có các khu rừng hạt dẻ, sồi, cây thường xanh là chủ yếu, gần núi là rừng thông và đồng cỏ. Không giống như hầu hết các vùng đất ở Địa Trung Hải, Corsica mưa rất nhiều, trung bình 88cm một năm và hầu hết đều mưa vào mùa đông, ở các vùng cao trên 1000m, thường có tuyết từ tháng Mười hai tới tháng Tư.

Dân số

Số dân hiện nay của Corsica là 240.000 người và mật độ dân số chỉ có 28 người trên 1 km². Đây là vùng có mật độ dân số thấp nhất châu Âu. Bước sang đầu thế kỷ XX, dân số của Corsica suy giảm đáng kể (Một nửa cho đến 2/3 số dân đã sống ở bên ngoài Corsica) và Marseille là thị trấn lớn nhất ở vùng Corsica. Có 360 công xã trên đảo và một số dân đang ngày càng suy giảm (chết cao hơn sinh) do thanh niên ở đảo di cư đến nơi khác. Nạn thất nghiệp và tái thất nghiệp bị quy cho việc di cư của những người có trình độ cao dẫu việc thiếu người có nền học vấn cao trên đảo chỉ là một nhân tố quan trọng. Hậu quả kinh tế của việc suy giảm số dân này là rất lớn kéo theo việc phát triển ngày càng đi xuống. Trong suốt những năm 1960, số dân ở đảo lại tăng lên do sự hồi hương từ thuộc địa của Pháp ở Algieri và ngày nay 10% người Corsican là những người nhập cư “Pieds Noir”. Sau đó, việc nhập cư ngày càng tăng lên với số lượng lớn những người từ Bắc Phi, những người này là những người có trình độ thấp, thường làm các công việc phục vụ. Những người nhập cư từ các thuộc địa của Pháp thường có địa vị và trình độ cao hơn. Dân trên đảo có 240.000 người thì chỉ có 166.600 người (chiếm 49,4%) là người Corsican gốc, 33.600 (chiếm 14%) là người gốc ở các thuộc địa của Pháp và 39.800 (chiếm 16,6%) là người nước ngoài.

Ngôn ngữ

Tiếng Pháp chuẩn chính là ngôn ngữ được sử dụng chính thức ở Corsica và đây là ngôn ngữ dùng trong giáo dục, trên các phương tiện truyền thông, ở nơi làm việc và là ngôn ngữ của chính quyền. Tiếng địa phương là tiếng Corsica (Corsu) được sử dụng như một ngôn ngữ bản địa với một số lượng người sử dụng ngày càng giảm (bất chấp nỗ lực của các nhà dân tộc chủ nghĩa muốn phục hưng ngôn ngữ). Corsica là một ngôn ngữ thuộc họ La Tinh và có quan hệ mật thiết với phương ngữ vùng Tuscan nhưng nó lại không có một hình thức chuẩn và có rất nhiều dạng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Việc xâm lược và thuộc địa hóa qua nhiều thế kỷ của người Phênixi, Hy Lạp, Carthaniginia, La Mã, Vandal, Byzantine, Ostrogoth, Lombard, Sarecen, Tuscan, Genoese, Tây Ban Nha, Anh và Pháp trên vùng đất này khiến người ta chỉ biết về những người dân gốc từ xưa ở Corsica qua các tượng đài lăng tẩm cự thạch... Đối với các đế chế từ xưa đã đi trên biển Địa Trung Hải thì các hòn đảo là nơi trú ngụ quan trọng trong việc buôn bán và là con đường quân sự trên biển, trong số đó La Mã là đế chế cai trị có ảnh hưởng lớn nhất và đã đem lại một thời kỳ hòa bình lâu dài trên đảo trong các giai đoạn lịch sử. Từ người La Mã, những người chăn súc vật Corsican được thừa hưởng cây ôliu, rượu vang, các loại ngũ cốc mới, hệ thống thủy lợi, ngôn ngữ La Tinh và cuối cùng là đạo Thiên Chúa cũng như các cảng biển và các thị trấn dọc theo bờ biển. Nhưng người Vandal và các cuộc xâm lược của Dark Ages đã phá hủy phần lớn khu định cư của người La Mã và đẩy dân trên đảo rời xa khỏi vùng bờ biển khiến họ bị rơi vào tình trạng quên lãng cho đến tận thời kỳ Cận đại. Năm 1077, giáo hoàng đã trao Corsica cho giám mục Pisa, người mở đầu cho một giai đoạn nửa thiên niên kỷ xung đột và cạnh tranh giữa những người có thế lực ở châu Âu thuộc Pisa, Genoa, Aragon và nước Pháp cuối cùng đã giành được quyền kiểm soát vùng này. Suốt thế kỷ XVII, người Genoa thống trị vùng này tuy nhiên vùng này vẫn phải chịu đựng các cuộc tấn công liên miên của bọn cướp biển đến từ Bắc Phi và Thổ Nhĩ Kỳ, các cuộc tấn công này không ngừng cho đến tận thế kỷ XIX. Thế kỷ XVIII được đánh dấu bằng các cuộc nổi dậy của người dân địa phương và các cuộc đấu tranh giữa Pháp, Anh và Genoa nhằm giành quyền lực cao nhất. Năm 1755, những người theo chủ nghĩa dân tộc Corsica đã tuyên bố độc lập, đuổi người Genoa phải tị nạn tại các thành phố ven biển. Năm 1768, Genoa nhường vùng đất này cho Pháp nhưng do phong trào cách mạng ở Pháp đang trỗi dậy nên người Corsica lại tuyên bố độc lập năm 1793. Thế kỷ XVIII khép lại bằng các cuộc giao tranh nhỏ giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc một thời gian có sự hỗ trợ của người Anh và quân đội của Napoleon, chiến

thắng cuối cùng là sự đảm bảo Corsica vẫn thuộc quyền cai trị của Pháp. Từ đó người Corsica được làm việc và chiến đấu cùng nước Pháp, tham gia vào các công việc phục vụ trong quân đội, trong các thuộc địa và trong các cuộc chiến tranh. Thoạt đầu, nền hòa bình đã thúc đẩy một giai đoạn phát triển và là động lực ở vùng này: công nghiệp hóa ở mức độ nhỏ bắt đầu và số dân ở đây đã tăng lên khoảng từ 288.000 tới 300.000 người. Tuy nhiên, bằng việc khép lại của thế kỷ đã qua, xu hướng sút giảm và đảo nghịch lại xuất hiện các cuộc cạnh tranh giữa các thuộc địa ở Bắc Phi của Pháp đã làm suy giảm các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu của Corsica, các ngành công nghiệp bắt đầu đóng lại và việc di trú lại tăng nhanh. Tác động của hai việc, di trú và sự tổn thất trong hai cuộc chiến tranh thế giới khiến số dân tụt xuống ở mức thấp nhất trong thời hiện đại, khoảng 150.000 người năm 1954. Dịch sốt rét sau chiến tranh ở Corsica, một căn bệnh ở các vùng bờ biển, đáng chú ý nhất từ kỷ nguyên Giêxucrit báo hiệu sự biến đổi của người Corsica khi chuyển sang xã hội hiện đại. Việc hiện đại hóa xã hội Corsica được đặc trưng bởi sự phát triển chậm chạp, sự suy kiệt các nguồn tài nguyên của người Corsica, sự nhập cư của những người ở thuộc địa Pieds Noir, tiếp theo là việc nhập cư của người Sardinia và những người lao động Bắc Phi, việc phát hiện ra kỹ nghệ công nghiệp mới ở mức độ cao bên bờ biển được lan truyền rộng rãi thông qua người lao động Bắc Phi với sự trợ giúp về kinh tế của chính phủ trung ương Pháp trong vấn đề lương hưu, tiền phúc lợi ngày càng đóng vai trò quan trọng. Sự phát triển này là nguyên nhân của sự tan vỡ ảo tưởng và sự cay đắng của nhiều người Corsica dẫn tới việc phát triển các phong trào đấu tranh đặc biệt là phong trào mang tính bạo lực của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Ngoài mô hình chung sự xáo trộn thường xuyên trong lịch sử đã làm mất đi dấu ấn về tính đồng nhất trong văn hóa Corsica. Ở mỗi khu vực trên đảo đều có các kiểu mẫu văn hóa riêng biệt như là kết quả của các trải nghiệm khác nhau trong từng vùng và các cách thức khác nhau trong việc dàn xếp và sự giằng co của các thế lực thống trị.

Cư trú

Ngày nay, bộ phận lớn nhất trong dân số Corsica (54%) sống ở khu vực trung tâm ở hai thành phố chính là Ajaccio và Bastia, 80% trong tổng số 360 công xã trên đảo có số dân ít hơn 500 người, 60% có số dân ít hơn 200 người. Các cao nguyên ở sâu trong nội địa phần lớn đều cho thấy tác động của các cuộc di cư của người Corsica, nhiều làng chỉ còn lại một vài người là các cư dân gốc ở đây. Các làng này cũng có số dân già nhất, 1/3 số dân là người già (60 tuổi hoặc hơn). Trước đây phần lớn người Corsica đều sống quần tụ trong các làng ở sâu trong nội địa.

Trong các làng hạt nhân có nhiều căn nhà cao tầng làm bằng đá, các ngôi nhà đó đến nay vẫn không bị hư hỏng và được lưu giữ vì dân làng di trú ra sống ở các thành phố xa vẫn quay trở về ngôi nhà của tổ tiên họ trong suốt thời kỳ lễ hội. Một số thành phố cổ bên bờ biển có rất nhiều căn nhà liên kết với nhau thông qua các con phố hẹp kiểu thời Trung Cổ vẫn còn lưu lại đến nay, một số dân là con cháu của những người dân đô thị gốc đến từ các thuộc địa từ những thời gian sớm nhất. Trong hai thành phố chính Ajaccio và Bastia, dọc theo phần đất còn lại trên bờ biển, các ngôi nhà hiện đại và khách sạn đã chiếm ưu thế.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Các sản phẩm chính theo truyền thống của người Corsica thường rất đa dạng từ vùng này sang vùng khác nhưng chủ yếu vẫn là các sản phẩm nông nghiệp và các mặt hàng phục vụ cho sinh hoạt nông thôn với các kiểu mẫu khác nhau. Hầu hết các vùng đều có các sản phẩm này kết hợp với hệ thống kinh tế ở các vùng có độ cao khác nhau do việc di chuyển súc vật lên núi chăn thả và sản xuất ra các loại cây trồng khác nhau. Nông nghiệp chiếm ưu thế ở hai vùng chính. Vùng Đông Bắc, nông nghiệp không mấy phát triển do nông nghiệp và chăn nuôi đặc biệt là lợn không quan trọng bằng rừng hạt dẻ, các loại cây có hạt được trồng để lấy bột hoặc để cho lợn ăn. Sự phong phú của nguồn tài nguyên khiến cho vùng này là một trong những vùng có mật độ dân số cao nhất châu Âu trong các thời kỳ xa xưa. Nhiều vùng bờ biển đã bị quên lãng như là một

vùng cư trú có nền nông nghiệp phát triển nhất và nó thường được sử dụng như là vùng chăn nuôi vào mùa đông. Ở một vài vùng núi cao, việc chuyển súc vật lên núi có một ý nghĩa hết sức quan trọng và nông nghiệp chỉ là hỗ trợ thêm. Đánh bắt cá kết hợp với nông nghiệp là cơ sở quan trọng ở vùng bán đảo Cap Corse. Ngày nay, nông nghiệp truyền thống hoàn toàn bị quên lãng và việc sản xuất ra các mặt hàng dùng cho sinh hoạt ở nông thôn đã giảm sút nghiêm trọng. Nền nông nghiệp hiện đại ở mức độ lớn đã sinh lợi nhưng chỉ ở các vùng đất thấp xưa kia bị quên lãng dọc theo bờ biển.

Sự sụp đổ của kinh tế truyền thống đã tạo nên sự thắt nghiệp đói với người Corsica dẫn tới sự di cư ngày càng tăng. Nền nông nghiệp ven biển giữ vai trò chủ đạo không phải là của người Corsica (của các ông chủ Pieds Noir và những người lao động Bắc Phi) do vậy nó không phải là nguyên nhân gây nên nạn thắt nghiệp và di trú của người Corsica. Việc định hướng xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp và việc giảm các mặt hàng sản xuất ra để phục vụ cho sinh hoạt nông thôn dẫn tới việc tăng nhanh sự lệ thuộc vào việc nhập khẩu thực phẩm.

Mỹ nghệ

Nền công nghiệp lớn trên đảo là du lịch và ngành công nghiệp này phát triển rất nhanh, đem lại thu nhập gấp đôi so với nông nghiệp và gấp ba so với việc xây dựng các tòa nhà cao tầng và các công trình công cộng. Tuy nhiên, công nghiệp du lịch cũng bị hạn chế do vốn trong nước và quốc tế, bị hạn chế theo mùa và không phải do người Corsica nắm giữ (43% là vốn của Pháp và 29% là vốn của nước ngoài), phần lớn hàng hóa và thực phẩm phục vụ cho du lịch đều phải nhập khẩu, do vậy hầu như không có người Corsica nào được lợi từ việc công nghiệp du lịch bùng nổ đưa tới đảo hàng triệu người du lịch mỗi năm. Hầu như không có một ngành công nghiệp nào khác ngoại trừ công nghiệp xây dựng các công trình công cộng, Corsica hầu như hoàn toàn lệ thuộc vào việc nhập khẩu.

Thương mại

Corsica xuất khẩu chủ yếu là rượu vang và một số lượng nhỏ cam quýt, gỗ ôliu và các sản phẩm khác. Số phần trăm xuất khẩu để nhập khẩu năm 1979 là 22%. Tượng trưng cho sự lệ thuộc về kinh tế trên đảo ở khu trung tâm là một thực tế vì duy nhất chỉ có một ông chủ lớn được ở khu đó.

Phân công lao động

Việc phân công lao động dựa trên giới tính, địa vị xã hội và tuổi tác. Địa vị xã hội của signori, tầng lớp thượng lưu được thể hiện qua việc họ không phải lao động chân tay, phụ nữ thuộc tầng lớp này thường sống cách biệt trong các ngôi nhà lớn. Đối với tầng lớp nông dân, tất cả mọi người đều phải lao động. Trong cuộc sống hàng ngày trong các nhóm gia đình, việc phân công lao động cũng theo giới được xác định rõ. Phụ nữ thường làm các việc trong gia đình, nấu ăn, chăm sóc trẻ em, người già và người ốm, lấy nước, thu hoạch ôliu, hạt dẻ, hoa quả dại và lấy gỗ. Đàn ông chủ yếu làm nông nghiệp, chăn nuôi, săn bắn và bảo vệ làng. Việc xác định nghề nghiệp chuyên môn rất đa dạng trong từng vùng. Trong các làng ở phía Nam, người chăn cừu được xếp vào người làm nghề thấp kém nhất trong các giai cấp xã hội và sống tách biệt với dân làng. Trong các làng ở phía Bắc, tính quân bình rõ rệt hơn, việc phân chia cấp bậc nghề nghiệp thường phổ biến trong gia đình, người cha là nông dân có ruộng sẽ chịu trách nhiệm trong sản xuất nông nghiệp, con trai của người đó sẽ chăn gia súc cho tới khi nhận được đất thừa kế cho phép họ làm nông nghiệp. Tuy nhiên trong nhiều vùng đồng cỏ, nghề chăn cừu lại là nghề có địa vị xã hội cao.

Sử dụng đất

Một số đất nhỏ ở Corsica được xem là sở hữu của nhà nước nhưng phần lớn đất là tài sản của cá nhân hoặc của các cộng đồng làng. Tỉ lệ đất của cá nhân so với đất của cộng đồng rất đa dạng. Một số vùng xưa kia có đất sở hữu của cá nhân nhưng một số vùng chỉ có sở hữu đất của cộng đồng. Kiểu mẫu truyền thống tiêu biểu nhất là, các vùng đất chăn nuôi thường là của cộng đồng còn đất

nông nghiệp là của cá nhân.

Các mối quan hệ

Đặc trưng của mối quan hệ thân tộc tính theo dòng máu. Các mối quan hệ theo dòng máu được xem là mối quan hệ cao nhất và không thể bị phá vỡ, chẳng hạn mối quan hệ thân thiết nhất của người phụ nữ là anh em trai sau đó mới đến con trai của mình. Mối quan hệ trong gia đình mở rộng là rất quan trọng vì nó là cơ sở của sự vững mạnh về chính trị và các liên kết truyền thống đã được gắn kết thông qua các quan hệ hôn nhân. Nhóm thân tộc lớn cũng đóng vai trò quan trọng về kinh tế, đặc biệt trong các vùng được đặc trưng bởi sở hữu đất cộng đồng, nơi mà của cải lệ thuộc vào số lượng những người mang lại thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau. Sự liên kết của mối quan hệ thân tộc là một cơ sở quan trọng đối với những người di cư, họ dựa vào mối quan hệ thân tộc để liên kết trong thời kỳ đầu khi họ mới đến vùng đất mới, họ chính là những người duy trì mối quan hệ làng xóm và trợ giúp cho những người khác đến sau đó.

Hôn nhân

Theo truyền thống, hôn nhân của người Corsica do gia đình hai bên sắp đặt, cô dâu và chú rể thường không có quyền lựa chọn bạn đời. Sự ưng thuận của cha mẹ có thể bị phá vỡ bởi một số mưu mẹo: đôi nam nữ thanh niên cùng nhau bỏ trốn vài ngày và do vậy gia đình cô gái phải có sự lựa chọn giữa danh dự của cô gái hoặc mối hận thù lâu đời. Có đôi nam nữ thanh niên công khai tuyên bố họ đã kết hôn sau đó tòa án của làng bắt họ phải nộp phạt hoặc có người đàn ông có thể đạt tới một cuộc hôn nhân cưỡng ép bằng cách bắt cóc người phụ nữ trẻ không ưng anh ta. Các mưu mẹo này thường mạo hiểm và nếu không thành công dễ gây bất hòa lâu dài giữa hai gia đình. Hôn nhân nội giao trong làng được ưa thích hơn cả. Nơi cư trú sau khi kết hôn thường theo bên nhà trai, những người trưởng thành chưa kết hôn thường sống với anh chị em ruột.

Đơn vị gia đình

Gia đình là đơn vị xã hội nòng cốt trong xã hội Corsica. Cá nhân thường lệ thuộc vào gia đình theo nhiều cách và tình cảm mạnh mẽ của chủ nghĩa cá nhân trong nền văn hóa này là hướng tới nghĩa vụ và vai trò đáp ứng trọn vẹn cho gia đình. Người cha và người con trai trưởng có quyền cao nhất mặc dầu người phụ nữ già nhất cũng có quyền lực đáng kể đối với con trai và con dâu. Tượng trưng cho một gia đình là căn nhà nơi con người có niềm hy vọng và là nơi ẩn náu của họ.

Thừa kế

Theo truyền thống, nguyên tắc chung là phụ nữ được nhận của hồi môn còn đàn ông được thừa kế tài sản từ gia đình nhưng đây không phải là những quy định nghiêm ngặt, nó có thể biến hóa đi thông qua nhiều lý do bao hàm cả tình trạng hôn nhân, nơi cư trú và điều này thể hiện rất khác nhau ở các vùng. Ngày nay, tài sản ở các làng, đặc biệt ở các vùng núi cao thường không được phân chia mà được thừa kế chung nhằm đảm bảo những người thừa kế nếu sống mãi trong làng thì sẽ được quyền sử dụng tài sản của gia đình. Sau một vài thế hệ di trú tới sống ở nơi khác, việc bán các tài sản thừa kế thường xảy ra và điều này được xem như yêu cầu của mọi người được hưởng quyền thừa kế và các con cháu của họ.

Tổ chức chính trị xã hội

Theo truyền thống, làng của người Corsica thường có nhiều gia đình sống tập trung với nhiều đường ranh giới về địa lý. Đây là một đơn vị xã hội có những mối quan hệ thân tộc chồng chéo được duy trì thông qua hôn nhân nội giao trong làng. Đồng thời, nó cũng là một đơn vị kinh tế có thể đảm bảo sự sinh kế cho các thành viên thông qua việc sử dụng đất trong cộng đồng. Đặc trưng của nó là sự kiểm soát xã hội mạnh mẽ và sự tuân thủ của các thành viên - đó chính là liên kết nhóm gắn với việc xác định rõ quyền của tập thể và nghĩa vụ của cá nhân. Đơn vị liên kết quan trọng nhất trong các làng là pieve, một liên kết nhóm giữa các làng cùng chung nhau một số thung lũng và được xác định

với mục đích hạn chế sự thay đổi hôn nhân. Ngày nay, tổ chức xã hội theo truyền thống này được phản ánh qua đường biên giới trong một bang của Pháp.

Corsica sát nhập vào Pháp năm 1769 và trở thành một khu hành chính của Pháp năm 1789 theo yêu cầu của người dân. 360 công xã trên đảo được tổ chức thành 62 bang. Tuy nhiên, đây là làng thuộc vùng với đồi sông chính trị trên đảo đã kích thích mạnh mẽ người dân ở đây bởi truyền thống lâu dài của nó đối với chính quyền địa phương. Trong xã hội, cộng đồng làng là đơn vị quan trọng nhất. Thị trưởng là người rất quan trọng và có quyền lực đáng kể thông qua việc kiểm soát tài sản của công xã. Thị trưởng là người đại diện do dân bầu ra đứng đầu Paritu và nhận được sự hỗ trợ lớn nhất trong vùng. Paritu (đôi khi như một “thị tộc”) là một liên minh không ổn định giữa các làng, các nhóm thân tộc và các nhóm chính trị. Các phân nhóm chính trị này ủng hộ một người lãnh đạo nào đó tuân theo rất nhiều tiêu chí bao gồm mối quan hệ thân tộc, khả năng có thể nhờ cậy, thiện cảm, lòng trung thành với liên minh. Việc bầu cử diễn ra trong từng khối và người ta có thể sử dụng quyền bầu cử để ủng hộ cho các làng và củng cố địa vị của họ trong cộng đồng. Nền chính trị ở Corsica, do vậy, không mang tính tư tưởng, ý nghĩa và các nguyên tắc của nó chẳng mấy quan trọng bằng bản thân quyền lực. Mặc dù một vài cách mà qua đó các gia đình đã liên kết với nhau trong làng, hệ thống này được đặc trưng bằng tính bất ổn, sự phân cực và băng cả sự sôi nổi, đôi khi là tình trạng bạo lực trong bầu cử ở các nơi liên quan đến chiến lược và sự thúc ép của các nhóm thân tộc khiến các làng thường là nơi xảy ra xung đột và chủ nghĩa bè phái. Một paritu vẫn còn thích hợp trong xã hội Corsica hiện đại và trong thực tế, nó đang mở rộng vai trò truyền thống của nó với tư cách là trung gian giữa cộng đồng ở địa phương với thế giới bên ngoài. Ngày nay, chẳng hạn các nhà lãnh đạo paritu có thể sử dụng quyền hạn của họ để đem về các lợi nhuận xã hội như tiền trợ cấp, tiền phúc lợi từ nhà nước như là một lợi thế lớn và gắn với điều này là thỏa thuận về sự ủng hộ chính trị.

Kiểm soát xã hội

Theo truyền thống, đời sống của cá nhân trong các làng nhỏ tù túng trên đảo thường chịu sự kiểm soát xã hội mạnh mẽ của cộng đồng, đặc biệt là các giá trị văn hóa “về danh dự” phổ biến ở khắp nơi. Các lời đồn thổi là cơ chế kiểm soát chủ yếu mà qua đó cộng đồng sẽ phán xử các hành vi của cá nhân và các gia đình, nhất là trong những trường hợp quá khích, có mối thù truyền kiếp hoặc gây đổ máu nhằm bảo vệ danh dự gia đình, hoặc báo thù. Mối thù truyền kiếp thường xuất hiện giữa các gia đình gắn với việc cá nhân phải có nghĩa vụ trả thù và mối quan hệ thù địch này bị hạn chế do mức độ thân tộc giữa thủ phạm và nạn nhân. Tuy nhiên, bạo lực trong các mối thù truyền kiếp vẫn rất đáng kể và thường xảy ra trong các vùng. Luật pháp và sự kiểm soát của chính quyền bang thường không có tác dụng so với các hình thức kiểm soát theo truyền thống bản địa mặc dầu ngày nay, các mối thù truyền kiếp đã dần dần ít đi và ngày càng chịu sự phán xét của luật pháp thông qua hệ thống pháp luật của bang.

Tín ngưỡng tôn giáo

Phần lớn người Corsica theo Thiên Chúa giáo La Mã mặc dầu trước đây (sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong một số trường hợp) niềm tin vào linh hồn, thuật phù thủy và ma thuật rất phổ biến. Phụ nữ theo truyền thống thường chịu trách nhiệm về đời sống tôn giáo trong gia đình, họ đi lễ ở nhà thờ Thiên Chúa giáo cũng như theo những người thực hành tín ngưỡng không theo Thiên Chúa giáo.

Nghệ thuật

Nghệ thuật nổi tiếng nhất ở Corsica là các bài hát, các bài thánh ca, thơ ứng tác, các bài bi ca và các câu chuyện kể. Các kỹ năng của nghệ thuật truyền thống này ngày càng giảm do việc hiện đại hóa, do việc di cư. Mặc dầu có sự phục hưng trong thời gian qua nhưng nhìn chung, nó vẫn là lối thức theo chủ nghĩa dân tộc hiện đại.

TỘC NGƯỜI NGA

(OLD BELIEVERS - ĐỨC TIN CŨ)



Tên dân tộc học khác: Raskol'niks, Old Ritualists.

Nhận diện

Những người được gọi là Đức tin cũ (Old Believers) là một nhóm tôn giáo mà phong cách thờ phụng và cuộc sống của họ đều theo các nghi thức cũ của giáo phái chính thống Nga. Đa số họ đều là người gốc Nga. Ở Bắc Mỹ có hai nhóm Đức tin cũ độc lập với nhau đó là nhóm “không mục sư” (Bexpopovtsy) tập trung ở phần miền Đông của nước Mỹ và nhóm “nhà nguyện” (chasovaniye) ở miền Tây nước Mỹ với những nhóm thân tộc của họ ở Canada và Alaska. Cả hai nhóm này hoàn toàn mâu thuẫn nhau với những yếu tố đặc trưng của giáo phái Đức tin cũ. Thậm chí ngay ở bước khởi đầu vào thế kỷ XVII, giáo phái Đức tin cũ không tồn tại mà thay vào đó là một phong trào kết hợp, hay một tôn giáo gắn kết bền vững mặc dầu về mặt nghi lễ tất cả đều vẫn giống các nghi thức tôn giáo cũ. Ngoài ra, thuật ngữ “Đức tin cũ” dùng để chỉ những nhóm lớn nông dân Nga và rất nhiều mục sư ở làng của họ - những người đã đi gặp từng người, đến từng gia đình để vận động từ chối việc thực hiện cải cách nhà thờ vào giữa thế kỷ XVII. Đặc biệt rất nhiều nhóm khác nhau đã tán đồng các tín điều nhằm đối phó với thực tế. Sự biến dị của việc thực hiện các tín điều đã làm xuất hiện các nhánh khác nhau của “Đức tin cũ”. Thông thường các nhóm có các tín điều khác nhau không tự xem mình đang ở “trong liên minh” vì họ luôn nhận thấy sự thiếu hợp lý, thiếu lôgic của tín điều này đối với tín điều kia. Ở đây là chỉ nhóm “nhà nguyện”, nhóm Đức tin cũ ở miền Tây nước Mỹ và chân dung của các nhóm gần gũi về nguồn gốc dân tộc học với những người thuộc giáo phái này.

Vị trí và dân số

Nhóm “không mục sư” định cư ở vùng Erie, Pennsylvania, tới Bắc Mỹ đầu tiên vào năm 1913. Họ có chừng 1500 người. Năm 1964, hoàn toàn độc lập với nhóm này, nhóm “nhà nguyện” đến cư trú ở Oregon. Từ số lượng ban đầu là 3000 người, họ đã phát triển thành 5000 người. Một số gia đình ở Oregon đã di cư đến bán đảo Kenai thuộc Alaska năm 1969 và tạo nên ở đó một làng khá hẻo lánh. Hiện nay có một số làng nhỏ ở vùng này với dân số mỗi làng chừng 700 người. Mấy năm gần đây, một nhóm các gia đình khác đã lập nên một làng ở gần Edmontur Alberta, Canada với số dân chừng 300 người. Thêm vào đó có một số gia đình và các tiểu nhóm thuộc một trong các nhóm nêu trên đang sống tách biệt song vẫn duy trì liên lạc với các nhóm khác vào những ngày lễ tôn giáo.

Ngôn ngữ

Những người theo giáo phái này đều nói tiếng Nga chuẩn, ngôn ngữ Slavơ thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu. Những nghi lễ tôn giáo của họ đều được đọc bằng ngôn ngữ Slavơ cổ, một dị bản sớm của tiếng Nga, song khác một chút về cách viết, cách phát âm và một số từ. Với sự mở rộng khu cư trú trong nhóm ở Bắc Mỹ, khuynh hướng dùng tiếng Anh giao tiếp hàng ngày ngày càng nhiều. Ở Pennsylvania, họ hoàn toàn giao tiếp bằng tiếng Anh, các nghi lễ tôn giáo một phần cũng được đọc bằng tiếng Anh.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Sự kiện lịch sử để nảy sinh giáo phái “Đức tin cũ” được biết đến trong lịch sử nước Nga là cuộc Đại ly khai trong tôn giáo (hay Raskol). Bắt nguồn từ cuộc ly khai này đã dẫn đến cuộc cải cách tôn giáo suốt thời kỳ 1651 - 1667. Một quan chức của giáo phái chính thống Nga là cha Nikon đã chịu trách nhiệm sửa chữa lại các sách của nhà thờ vẫn dùng vào thời ấy. Cuộc cải cách vượt quá tầm những điều Nikon đã viết là cuộc cải cách mở liên quan đến các vấn đề về nghi thức hành lễ. Phần lớn dân chúng đều bất bình sâu sắc với những yêu cầu thay

đổi nghi lễ truyền thống nên họ muốn giữ lại các nghi lễ cũ. Trong số những điều cần cải cách có cả biểu tượng đặc trưng của tín đồ cũ; thay biểu tượng hai ngón tay chéo nhau là biểu tượng cải cách với ba ngón tay. Những người nông dân còn phản đối cả những vấn đề cải cách khác nữa.

Điều này nhanh chóng dẫn đến xung đột xã hội nghiêm trọng đến nỗi Sa hoàng Alexey đã ra lệnh cho lưu đày Nikon. Tuy vậy thật mỉa mai cho lịch sử Chính giáo Nga, Sa hoàng lại ủng hộ các cuộc cải cách. Từ chối cuộc cải cách khi đó đã trở thành sự vi phạm không phải chỉ luật lệ nhà thờ mà còn cả luật dân sự. Những người từ chối việc chấp nhận cải cách được coi là phái Ly khai (raskolniki). Các mục sư từ chối cuộc cải cách còn bị bắt giữ, xử tử và Nghi lễ cũ đã trở thành biểu tượng chỉ Đức tin cũ, những người ly khai tự gọi mình là người theo Nghi lễ cũ hay Đức tin cũ. Còn những người theo cải cách gọi họ là những người ly khai.

Những người thuộc giáo phái Đức tin cũ để tránh phiền phức đã lánh đến các vùng xa xôi và chủ trương tránh các mối liên hệ với dân chúng xung quanh. Sau cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga, nhiều người đã trốn qua biên giới sang Trung Quốc và sống ở các vùng xa xôi thuộc Mãn Châu và Sinkiang. Sau đó vài năm lại nổ ra cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc, những tín đồ Đức tin cũ lại chuyển sang sống ở Hồng Kông, một số lớn tới Nam Mỹ, chủ yếu là Braxin. Sau bốn năm trong điều kiện làm nông nghiệp nghèo nàn, nhiều người đã tới nước Mỹ và cư trú ngày càng đông ở Oregon. Ở đây họ hòa nhập vào các nhóm di cư của giáo phái này gồm những người từ Thổ Nhĩ Kỳ và Rumani tới và đã sống ở đó 200 năm.

Cư trú

Tín đồ Đức tin cũ đã xây dựng một làng Nga đặc trưng với các ngôi nhà dọc theo dãy phố dài và nhà nguyện ở trung tâm làng. Các làng của họ ở Alaska và Canada và một làng ở Oregon đều được xây dựng theo kiểu đó. Hầu hết những người thuộc giáo phái Đức tin cũ ở Oregon đều mua trang trại và các bất động

sản khác ở các thị xã. Họ xây dựng một số nhà nguyện để làm lễ và hội họp. Cấu trúc của giáo đoàn phản ánh rõ những điểm đặc trưng gốc của Đức tin cũ trước khi họ tới Bắc Mỹ.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Những tín đồ của giáo phái “Đức tin cũ” về nguyên tắc đều hướng sinh kế vào nông nghiệp, song họ cũng quan tâm đến các hoạt động buôn bán để kiếm tiền mua các vật liệu, nhu yếu phẩm và nhiều thứ khác như nhà và xe hơi. Các hoạt động thương mại của họ rất đa dạng và phong phú tùy từng vùng. Khi còn sống ở Trung Quốc, các nhóm Đức tin cũ đã học được cách bắt hổ để bán cho vườn thú. Họ cũng săn hươu và bán sừng cho người Trung Quốc. Những hoạt động đó luôn kết hợp với kinh tế trang trại. Ở Oregon, các trang trại đều sản xuất hàng hóa và trồng các loại hoa quả và hạt. Các trang trại cũng nuôi gia súc để tự cung cấp. Vào mùa nông nhàn, họ tạo thành các đội lao động đi xẻ gỗ công nghiệp. Một số người làm việc trong các nhà máy đóng gỗ. Đàn ông làm thợ mộc còn đàn bà thì thể hiện tài nghệ khâu của họ. Khi thấy làm việc trong các nhà máy có tiền công cao họ quyết định vẫn làm việc ngay cả khi thời gian làm đồng áng đã đến. Ở Alaska, những người Đức tin cũ học cách đánh cá, đóng thuyền và chỉ vài năm sau, họ đã có thể tự đóng thuyền cho mình và cho những người khác. Thời gian nhàn rỗi họ dùng để sửa chữa công cụ, làm một số việc đồng áng và săn bắn. Những người Đức tin cũ đều là những người chăm chỉ, cần cù. Tất cả các thành viên của gia đình đều làm việc nhà, các việc gặt hái và thu hoạch mùa màng.

Mỹ nghệ

Nhiều người có thể làm các việc thủ công khéo léo đặc biệt là nghề thợ mộc và nghề khâu.

Thương mại

Những người Đức tin cũ đều tự cung cấp cho mình thực phẩm và đồ dùng

gia đình, song những khi khan hiếm họ thường mua hoa quả và rau để dự trữ. Theo phong cách truyền thống, để đảm bảo cuộc sống luôn đầy đủ và đều đặn, ngày càng nhiều loại hàng hóa cần mua để dự trữ và họ sẵn sàng mua các hàng máy móc công cụ để làm cho công việc dễ dàng và năng suất hơn. Các cộng đồng ở Oregon, Canada và Alaska đều buôn bán ngay trong nội bộ cộng đồng, bán các loại quả phúc bồn tử và hạnh nhân lên phía Bắc tới Alaska và bán cá tới Oregon. Mặc dù mật ong trắng sản xuất ở Canada, nhưng nó có giá rất cao ở các địa phương.

Phân công lao động

Lao động được phân công hợp với luật lệ phân cấp trong gia đình; trách nhiệm nội trợ thuộc về phụ nữ. Họ nấu ăn, theo dõi lịch của nhà thờ để giữ đúng lịch ăn chay. Họ cũng khâu vá và dùng tài khéo của mình để may mặc cho gia đình, làm các đồ trang trí cho ngôi nhà. Các cô gái đều được động viên khuyến khích học may và khâu từ khi còn nhỏ với mục đích tạo ra các đồ trang trí như rèm, khăn thêu trải bàn và các đồ vật dành cho lễ cưới của họ. Những đứa trẻ lớn hơn trông em bé. Phụ nữ cũng làm một số việc đồng áng như vắt sữa và cho gia súc ăn. Đàn ông làm đồng, xây nhà cửa, làm các việc bên ngoài gia đình. Các chàng trai thường theo cha ông để học việc.

Sử dụng đất

Mỗi gia đình đều cố gắng sở hữu ngôi nhà riêng và trang trại của họ. Ở một số khu cư trú xa xôi hẻo lánh tại Trung Quốc và Braxin, rất nhiều đất đai được sử dụng tự do. Trên các mảnh đất này, họ xây nhà và coi đó là đất của mình. Ngày nay các nhóm thân tộc thường mua nhà và trang trại để tự cung tự cấp.

Nhóm thân tộc và các thế hệ

Gia đình đã tạo nên một đơn vị cơ sở với các mối liên hệ thân tộc của gia đình mở rộng.

Quan hệ thân tộc được tính theo tên dòng cha, với việc lấy tên cha làm phụ

danh cho tên tất cả các con. Theo luật lệ của nhà thờ, những người có quan hệ gia tộc trong vòng 8 đời không được lấy nhau. Bởi những ghi chép về gia phả giữ lại được không nhiều nên những đôi nam nữ phải tìm đến các cụ già để nhờ xác minh xem quan hệ của họ đã đủ xa để lấy nhau hay chưa. Gia đình của cha mẹ đỡ đầu cũng tính theo dòng máu để xét về điều kiện hôn nhân. Vì thế những người Đức tin cũ thường mời những người họ hàng gần, là anh chị em ruột làm cha mẹ đỡ đầu cho con mình.

Việc tưởng nhớ tổ tiên thường mở rộng về quá khứ, ít nhất cũng là ba thế hệ.

Thuật ngữ gia đình

Bởi quan hệ gia tộc mở rộng của gia đình là quan trọng trong các đội làm việc và các cuộc hợp tác làm ăn nên hệ thống thuật ngữ gia đình của họ rất đặc biệt và phức tạp. Một tập hợp các thuật ngữ được sử dụng cho quan hệ gia tộc và một tập hợp khác dùng cho các thành viên của quan hệ hôn nhân. Tập hợp thứ hai này có các thuật ngữ phân biệt những người họ hàng qua hôn nhân là đàn ông hay đàn bà.

Hôn nhân

Hôn nhân theo nghi lễ cũ rất bền vững của giáo phái chính thống Nga. Tuổi kết hôn theo truyền thống là 17 hay 18; Nam giới thường hơn nữ giới một, hai tuổi. Song bởi cố gắng bảo toàn lối sống truyền thống trong các khu cư trú hiện đại và tránh cho giới trẻ khỏi bị lôi cuốn từ bên ngoài, những người lớp trên dự định dạy dỗ trẻ ngoài nhà trường sau khi chúng đã học đọc, học viết và tính toán. Họ cũng khuyến khích chúng kết hôn sớm ở tuổi từ 14 đến 16. Việc cạnh tranh để có được cô dâu tốt với điều kiện chặt chẽ là phải tính đến quan hệ gia tộc một cách nghiêm ngặt khiến thanh niên lập gia đình sớm. Khác với các chàng trai, trách nhiệm của người trên trước hết là gìn giữ các nghi lễ cầu phúc cho hôn nhân và rửa tội cho trẻ em theo cách thức truyền thống. Hiệu quả ban đầu về sau lại trở thành nhân tố dẫn đến các cuộc ly dị, biểu hiện là việc thanh niên không sẵn sàng đáp ứng nghi lễ hôn nhân tổ chức trong cộng đồng. Do đó,

thay vào việc khuyễn khích hôn nhân sớm lại là việc khuyễn khích trẻ học tốt ở trường. Đôi vợ chồng mới cưới vẫn ở tại nhà cha mẹ của chú rể cho tới khi có đứa con đầu lòng. Gia đình mới này sẽ làm nhà riêng trên đất của cha mẹ hoặc mua nhà ở nơi khác.

Đơn vị gia đình

Mỗi một thành viên của gia đình đều chia sẻ những hoạt động của gia đình và thường đóng góp tiền kiếm được. Thường thì trong gia đình mở rộng, các thành viên luôn luôn giúp đỡ lẫn nhau.

Thừa kế

Đất đai được chia cho các con trai trong gia đình bởi họ sẽ phải có gia đình riêng sau này. Con trai út thường được ở lại nhà của cha mẹ, chăm sóc cha mẹ già và thừa kế mọi thứ trong nhà cùng đất đai còn lại sau khi cha mẹ đã chia cho các con khác. Phụ nữ trong gia đình có thể được thừa kế gia súc, xe cộ v.v... nhưng không phải là đất đai. Ngày nay tiền cũng trở thành một dạng tài sản để thừa kế hay biếu tặng.

Xã hội hóa

Việc dạy dỗ con cái chủ yếu diễn ra trong các hoạt động tại gia đình, dạy các kỹ năng, tinh thần trách nhiệm với công việc. Khi trẻ dưới 10 tuổi, các cô bé tập nấu ăn, khâu và trông em, các cậu bé học sử dụng công cụ và máy móc. Tất cả đều có thể đọc kinh thánh bằng tiếng Slavơ. Việc đưa trẻ vào khuôn phép là trách nhiệm của gia đình và cả của nhà thờ. Người ta cũng duy trì các hình phạt đối với các hành vi sai lệch. Các hành vi ứng xử tốt được động viên. Trẻ được xem tivi và nghe đài. Thanh niên, đặc biệt là nam thanh niên được phép quậy phá chút ít trước khi lấy vợ, song khi đã có gia đình, họ buộc phải sống theo phong cách truyền thống.

Tổ chức chính trị xã hội

Những người Đức tin cũ rất quan tâm đến việc đóng thuế và nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp nhưng họ lại chẳng mấy quan tâm đến việc tham gia các công việc của khu vực và địa phương. Nhiều người nhập quốc tịch Mỹ chỉ vì sợ phải phụ thuộc. Quốc tịch cũng cho phép họ dễ dàng đi ra nước ngoài thăm họ hàng và có thể mua các công cụ sản xuất như tàu đánh cá chẳng hạn. Trẻ em học tại các trường công nhưng chẳng mấy trẻ học đến nơi đến chốn. Chỉ có một số rất ít là theo học đại học.

Giáo đoàn của một nhà nguyện hay một nhà thờ vẫn là tiêu điểm trung tâm của tổ chức cộng đồng. Người đứng đầu (*nastavnik* hay *nastoiateł*) và các phụ tá của ông ta được các giáo dân bầu chọn tại đại hội. Những vị lãnh đạo của giáo đoàn giải quyết các vấn đề lớn có ảnh hưởng đến toàn bộ cộng đồng.

Kiểm soát xã hội

Hành vi xã hội sai trái đồng thời với việc ngẫu nhiên vi phạm các điều thiêng liêng của tôn giáo và nhiều điều khác sẽ bị “cách ly” khỏi giáo đoàn và buộc phải xin lỗi để được phép quay lại. Hình phạt đối với những kẻ đó là một thời gian tẩy uế 40 ngày để có thể quay lại giáo đoàn. Người trong giáo đoàn bị cấm không được ăn hay cầu nguyện cùng với những người ngoài giáo đoàn. Những kẻ phạm lỗi quá nặng sẽ bị đuổi khỏi cộng đồng. Khi chết những kẻ không ở trong giáo đoàn bị chôn riêng một chỗ ngoài nghĩa địa.

Tín ngưỡng tôn giáo

Mọi tín đồ Đức tin cũ coi giáo lý chính thống miền Đông như một sự thể hiện các nghi lễ Nga cũ là tôn giáo đích thực. Bản phận quan trọng của người đàn ông và gia đình anh ta là giữ gìn, bảo vệ niềm tin để đợi ngày tận thế. Những người theo các tôn giáo khác, nghi lễ khác hay dị bản khác của nghi lễ cũ chắc chắn sẽ bị xa lánh như một kẻ dơ bẩn. Một người Đức tin cũ không thể ăn và uống cùng một bát hay chén với những kẻ dơ bẩn ngoại đạo hay cầu nguyện cùng họ. Các nghi lễ, nghi thức được thực hiện theo lịch của các tu sĩ chính thống. Việc kiêng khem hoàn toàn các sản phẩm từ động vật kể cả trứng

và sửa thường được tuân thủ nghiêm ngặt vào thứ tư, thứ sáu và suốt đợt ăn chay dài rải rác trong năm trước kỳ lễ Giáng sinh, lễ Phục sinh, lễ Thánh Paul và Peter... Không có một nghi thức hay trò giải trí nào trong các kỳ ăn kiêng. Người Đức tin cũ tránh xa thuốc lá và có thể không uống trà, cà phê hay rượu mạnh. Thay vào đó, họ tự làm món braga từ bánh mì và hoa quả. Đàn ông cắt tóc ngắn nhưng lại không cạo râu. Đàn bà không cắt tóc và sau khi cưới họ buộc tóc vào và ăn mặc theo kiểu Nga cổ: đàn ông với áo sơ mi, phụ nữ với áo sơ mi và váy Xaraphan. Cả hai đều dùng thắt lưng len. Đàn ông mặc áo chùng đen để hành lễ.

Nghi lễ

Lịch nhà thờ chính thống có hàng loạt các ngày lễ, trong đó một số ngày chính và một số ngày phụ. Một số nghi lễ được thực hiện vào buổi sáng (từ hai giờ đến tám giờ sáng). Một số nghi lễ khác được thực hiện vào buổi chiều. Gia đình và bè bạn cùng thăm hỏi nhau. Ngày lễ Giáng sinh và Phục sinh được tổ chức theo cách thức đó hàng tuần sau ngày lễ chính. Lễ rửa tội phải được thực hiện trong vòng 8 ngày sau khi đứa trẻ ra đời với sự có mặt của thủ lĩnh và bố mẹ đỡ đầu. Hôn nhân được cầu phúc ở nhà nguyện hoặc nhà thờ và tổ chức long trọng hai ngày ở nhà chú rể. Quần áo tư trang của cô dâu gồm các đồ thêu, các món quà tặng cho gia đình mới và các đồ trang trí cho ngôi nhà.

Nghệ thuật

Với mục đích riêng của mình, người theo Đức tin cũ thường có một bản sách kinh thánh, các tranh thánh trên gỗ hoặc kim loại. Đối với các đồ trang trí nội thất thì đàn ông thường khéo tay khắc chạm còn đàn bà thì khâu và thêu.

Y học

Người Đức tin cũ thường thích chăm sóc sức khỏe của mình theo thứ tự ưu tiên sau: các loại thuốc từ cây cỏ và thầy lang từ trong cộng đồng của họ có chuyên môn giỏi; các thầy lang chuyên chữa bằng cách nắn bóp, xoa, bấm

huyệt, các bác sĩ và thuốc Tây y hiện đại. Người theo Đức tin cũ hay mời bà đỡ dân gian mỗi khi sinh con. Hiện nay họ cũng tới các nhà hộ sinh và bệnh viện để sinh nở.

Cái chết và kiếp sau

Người chết sẽ được tổ chức chôn ngay trong ngày vừa mất kèm theo lời điếu. Sau khi mai táng thường có bữa ăn tối tại ngôi nhà của gia đình người chết và do người thân của người chết chuẩn bị. Trước khi ăn, mỗi người khách tới dự đưa ra một món đồ phúng viếng (milostinya) cùng với lời cầu nguyện cho linh hồn người chết được an nghỉ. Đặc biệt các nghi lễ tưởng niệm được tiến hành vào ngày thứ ba, ngày thứ chín, ngày thứ mươi và một năm sau khi chết. Bốn mươi ngày đầu tiên sau khi chết được xem là thời gian cầu nguyện nhân danh người đã chết. Trong ngày thứ bốn mươi, ngày mà họ cho rằng linh hồn đã qua được lần phán xét cuối cùng và nếu qua khỏi, linh hồn sẽ được lên thiên đường.

TỘC NGƯỜI FLEMISH

(Bỉ)



Tên dân tộc học khác: Flanencos (Tây Ban Nha), Flanderes (Pháp), French - Flemish, Northern Belgians (Bắc Bỉ), Southern Dutch (Nam Hà Lan), Vlaamsch (Đức).

Nhận diện

Flemish là những người có sự hòa trộn của những người gốc gác Celtic ở trong vùng với những kẻ xâm lược người La Mã, những người định cư trong các tiền đồn hẻo lánh của đế chế và người Salian Franks đã từng xâm lược La Mã vào thế kỷ XV. Cái tên: Vlaanderen, Flander bắt nguồn từ vùng Carolingian, Pagus Flandrensis ở thế kỷ XVIII. Ngày nay, Flemish gồm phần lớn người sống ở vương quốc Bỉ và một nhóm nhỏ sống ở Pháp.

Vị trí

Ở hầu hết các vùng, người Flemish đã phải hòa nhập vào quốc gia Bỉ và giữ vai trò ngang bằng trong đời sống xã hội và chính trị. Bỉ nằm ở 51° Bắc và 4° Đông, Tây Nam giáp Nertherland, Đông Bắc giáp Pháp, Tây Bắc giáp Đức và Luxemburg, bao gồm cả vùng Flander và Wallonia, vùng những người nói tiếng Pháp được tách biệt bằng đường biên giới chạy từ Đông sang Tây. Flander là vùng phía Bắc bao gồm bờ biển và vùng đất thấp ở Biển Bắc chạy sâu vào trong nội địa tới các dãy đồi ở Brabant. Một số người Flemish sống ở vùng Đông Bắc nước Pháp. Một số người đã di cư tới châu Phi và Thế giới mới. Việc phân chia về chính trị và tôn giáo qua nhiều thế kỷ khiến những người trước đây cùng chung ngôn ngữ và truyền thống văn hóa đã thành các dân tộc khác nhau như Hà Lan, người Flemish gốc Pháp và người Flemish gốc Bỉ.

Dân số

Số dân ở Bỉ năm 1990 là 9.868.000 người trong đó có 58% là người Flemish, 32% là người Wallon, 10% còn lại là những người nói tiếng Đức, người Do Thái, Hồi giáo và những người khác. Số lượng những người Flemish ở Pháp và các nơi khác đều chưa được thống kê.

Ngôn ngữ

Người Flemish nói rất nhiều phương ngữ của ngôn ngữ Hà Lan gốc Flemish, gọi là Vlaam, các phương ngữ này khác với tiếng Hà Lan được sử dụng ở Netherland. Sự khác biệt trong các phương ngữ vùng đặc trưng bằng các nguyên âm, sự thay đổi phụ âm một số từ khác biệt và sự biểu hiện duy nhất là cách sử dụng ẩn dụ liên quan đến lịch sử vùng đó. Xác định việc sử dụng ngôn ngữ gắn với văn hóa là điều không thể thực hiện được ở đây, tuy vậy, những người Flemish nói tiếng Pháp ở cả Pháp và Bỉ đều lưu giữ những dấu ấn riêng biệt liên quan đến nền văn hóa Flemish. Ở Pháp, nơi các phương ngữ vùng không được khuyến khích sử dụng trong trường học, người Flemish đã phát động phong trào đấu tranh chính trị nhằm khẳng định việc sử dụng tiếng Flemish trong gia đình, trong các hình thức nghệ thuật của người Flemish, trong việc đào tạo các kỹ năng công nghiệp truyền thống và trong các công trình nghệ thuật.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Các bộ lạc người Celtic thuở xưa ở vùng Biển Bắc đã trở thành một phần của đế chế La Mã khi họ bị quân đội của Julius Caesar chinh phục năm 57 trước Công nguyên. Cái tên “Bỉ” bắt nguồn từ những người bản địa ở vùng này mà người La Mã gọi là Gallia Belgica. Suốt thời gian này, những người cư trú ở vùng phía Nam của Bỉ đã chịu ảnh hưởng lớn của văn hóa La Tinh, phát triển theo truyền thống văn hóa La Tinh và sử dụng ngôn ngữ La Tinh. Ở phía Bắc, ảnh hưởng của văn hóa La Mã yếu hơn nhiều. Cuộc xâm lược của người Salian Frank vào thế kỷ XV đã cắt đứt ảnh hưởng của văn hóa La Tinh và thiết lập nên

vương quốc của người Frank gốc Đức, bao hàm cả việc sử dụng tiếng Đức. Người ta cho rằng sự ngăn cách ngôn ngữ ở Bỉ là do việc mở rộng ảnh hưởng của người Frank. Vào thế kỷ IX, Charlemagne đã hợp nhất các vùng độc lập của người Frank thành một vương quốc rộng lớn trong đó Flander là vùng trung tâm. Sau khi Charlemagne chết, vương quốc của ông lại bị phân chia và Flander nằm dưới quyền kiểm soát của con trai ông là Lothair bao gồm cả vùng Lotharingia. Chính quyền non yếu dưới thời Lothair và những người kế vị ông dẫn tới quá trình tan vỡ và mở ra thời kỳ phong kiến từ thế kỷ IX tới thế kỷ XII (862 - 1128 sau công nguyên); trong suốt thời gian này các lãnh địa và các hạt đã được hình thành. Hạt Flander, lãnh địa của Brabant và địa phận của giám mục ở Liege là ba vùng trong số những vùng tự trị lớn nhất. Mặc dù có sự phân chia về ngôn ngữ, tổ chức chính trị nhưng truyền thống văn hóa tương đồng và ngành công nghiệp dệt thịnh vượng đã dẫn đến một sự liên minh chính trị giữa các vùng. Từ 1128 tới 1278, quyền thống trị của giai cấp quý tộc đã thay đổi thông qua sự phát triển quyền lực chính trị của những người dân thị trấn trực thuộc thành phố, những người này đã nắm quyền kiểm soát chính trị và quân sự trong giao thông và thương mại. Trong thời kỳ Burgudia 1384 - 1482, một loạt các cuộc hôn nhân của những người thuộc tầng lớp quý tộc và các cuộc hôn nhân mang tính chất liên minh đã hợp nhất thành các thị trấn nhỏ trong khi quyền công dân vẫn được duy trì, mở rộng và liên quan đến tính chất tự trị về kinh tế giữa các thành phố. Suốt hai thế kỷ XV và XVI, dưới ảnh hưởng cân bằng về quyền lực giữa giai cấp quý tộc và công dân tự do, các thành phố của người Flemish đã hình thành nên một liên minh thương mại ở London và trở thành đầu mối giao thông - thương mại châu Âu với tư cách là các thành viên của German Hanse. Giai đoạn này được xem là thời kỳ hoàng kim của văn hóa Flemish, một nền văn hóa đã tạo nên được các sản phẩm âm nhạc và nghệ thuật lớn. Tuy nhiên, quá trình thống nhất thành một tổ chức chính trị lớn hơn không được người Flemish tán đồng. Khi Flemish trở thành một phần của vương quốc dưới sự thống trị của Habsburg người Tây Ban Nha (1506 - 1700), người Flemish đã phải chịu đựng cơ cấu thống trị độc đoán của

người nước ngoài trong việc phát triển văn hóa truyền thống. Luật lệ của người Tây Ban Nha rất hà khắc đối với người Flemish, trong suốt những năm dưới ách thống trị của người Tây Ban Nha, họ đã bị tra tấn hoặc bị giết do bất đồng về chính trị và tôn giáo. Cố gắng thoát khỏi các luật lệ hà khắc của người Tây Ban Nha, một vùng của người Flemish đã nổi dậy chống lại kẻ thống trị, kết quả tạo nên sự tách biệt giữa người Flemish ở phía Bắc và phía Nam, hình thành nên một nước Hà Lan độc lập gồm các tỉnh được giải phóng ở phía Bắc, các tỉnh ở phía Nam vẫn tiếp tục thuộc “Netherland của Tây Ban Nha”. Người Flemish và người Walloons nói tiếng Pháp vẫn tiếp tục sống dưới ách thống trị của người Tây Ban Nha cho đến khi chiến tranh giành ngôi báu nổ ra, 1700 - 1713, và vùng đất này được truyền cho Habsburgs - người Áo. Suốt thời kỳ này, tiếng Pháp là ngôn ngữ chính trong đời sống xã hội chính trị, tiếng Flemish trở thành ngôn ngữ thứ yếu với tư cách là ngôn ngữ của một nhóm người. Năm 1794, Napoleon xâm lược và sát nhập các vùng của người Flemish và người Walloons vào lãnh thổ của nước Pháp. Sau thất bại của Napoleon năm 1815, hiệp ước Viên đã được ký và vùng này trở thành một vương quốc mới của Netherland, dưới sự thống trị của vua William đệ nhất. Tuy nhiên, những năm có sự cách biệt về kinh tế và chính trị giữa người Hà Lan và người Flemish, những năm cùng chung vận mệnh như người Walloons và sự khác biệt hoàn toàn về kinh tế và chính trị giữa người Hà Lan và người Bỉ trong nền kinh tế thế giới đã chứng tỏ các nhân tố chính trị ngày càng phát triển mạnh mẽ hơn so với việc cùng chia sẻ truyền thống văn hóa trong quá khứ xa xưa. Những người Bỉ, gồm cả người Walloons và người Flemish đều nổi dậy chống lại người Hà Lan năm 1830 và nước Bỉ đã tuyên bố độc lập. Năm 1831, họ đã bầu hoàng tử Leopol người xứ Saxe - Coburg - Gotha làm vua, tuyên bố chính phủ của họ là chính phủ theo chế độ quân chủ lập hiến bao gồm thượng nghị viện và hạ nghị viện đại diện cho nền dân chủ. Mặc dù những người lãnh đạo Flemish cũng nỗ lực tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập của Bỉ, người Flemish vẫn chỉ giữ vai trò thứ yếu cho tới tận đầu những năm 1900 do ưu thế của ngôn ngữ và văn hóa Pháp trong giai đoạn người Pháp và người Áo thống trị. Năm 1914,

Đức xâm lược Bỉ. Nhiều trận chiến trong chiến tranh thế giới thứ nhất đã xảy ra ở Flander gây tổn thất nghiêm trọng ở các vùng đô thị, nông thôn và nhiều người đã thiệt mạng. Năm 1940, một lần nữa, Đức lại xâm lược Bỉ. Nỗ lực nhằm tránh sự tàn phá mà người Bỉ phải chịu trong chiến tranh thế giới thứ nhất, vua Bỉ nhanh chóng đầu hàng Đức. Những người Bỉ gốc Do Thái và người Digan đã trở thành món hàng hoặc bị phát xít giết. Nhiều người Flemish và người Walloons bị bắt lính và được chuyển tới làm việc trong các nhà máy và các trại ở Đức. Đất nước của họ đã bị phát xít Đức chiếm đóng và trở thành một trong những mặt trận trong chiến tranh cả ở vùng Wallonia và Flander. Năm 1944 Bỉ được các lực lượng quân đội của ba nước Australia, Canada và Mỹ giải phóng. Giai đoạn hậu chiến là thời kỳ tái tạo lại nhưng đây cũng là thời gian trong nội bộ người Bỉ có sự bất hòa và chia rẽ. Những kẻ cộng tác với phát xít Đức đều bị trừng phạt và nhà vua bắt buộc phải thoái vị, nhường ngôi lại cho con trai. Một phần do sự thiên vị của người Đức với người Flemish trong suốt chiến tranh nên sự căng thẳng về dân tộc giữa người Flemish và người Walloons ngày càng tăng. Suốt những năm 1960 và 1970, mối bất hòa giữa các dân tộc ở Bỉ phần lớn đã được giải quyết và cùng với điều này là sự hình thành hội đồng lập pháp của người Flemish và người Walloons, mỗi hội đồng đều có quyền tự trị về văn hóa, xã hội, chính trị và quản lý hành chính vùng. Thời kỳ này, tiếng Flemish được thừa nhận là ngôn ngữ chính của bang. Vùng của người Flemish cũng có tầm quan trọng về kinh tế trong khi vùng Wallonia đã trải qua một thời kỳ nền công nghiệp nặng sa sút chủ yếu là công nghiệp thép và than. Tầm quan trọng của vùng Flander ngày càng tăng trong lĩnh vực thương mại quốc tế, sản xuất công nghệ cao, trong nông nghiệp cơ giới hóa và trong ngành du lịch, ngư nghiệp. Ngày nay, người Flemish hoàn toàn ngang bằng với người Walloons trong lĩnh vực chính trị, xã hội.

Cư trú

Người Flemish từ xưa định cư dọc theo các nguồn nước tự nhiên hoặc gần các vịnh. Các vùng định cư lớn hơn thường phát triển ở những điểm có thể

buôn bán, trên các vùng đất dọc đường bộ và đường thủy. Sức mạnh của con người đã làm thay đổi thường xuyên vùng Flemish, đó là các kênh đào, các dòng sông tự nhiên được uốn thẳng và nạo vét, các con đê và các đụn cát được dựng nên để tạo nên một vùng đảo khô ráo bên ngoài đầm lầy và cải tạo vùng đất hay bị lụt lội ven biển. Các thành phố có tường bao quanh là dấu hiệu xác nhận nơi ở của người Flemish nhưng các làng, các trang ấp, các vùng tôn giáo hồn hợp cũng đóng vai trò đáng kể. Các khu nhà đều được xây bằng gạch và đá vôi. Một số nhà cao tầng được làm bằng gỗ nhưng do gỗ khan hiếm nên người ta thường chỉ làm nhà bằng gỗ ở nửa phía trên. Các thành phố nổi tiếng của người Flemish có Bruges, Ghent và Antwerp. Các nghề như thợ nề, thợ lợp ngói, thợ làm đường nước và các mặt hàng trao đổi để xây nhà cao tầng đã rất phát triển và ngày nay nó còn lưu lại dấu ấn qua cấu trúc các cây cầu, nhà thờ, thành phố, thị sảnh. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII, những người Flemish đã thể hiện kỹ năng tuyệt vời của họ trong việc chạm khắc trên đá và xây các ngôi nhà bằng gạch theo phong cách rất khác biệt, (nhiều thanh chồng xếp nếp ở đầu hồi), và điều này đã được kiến trúc hiện đại phỏng theo.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Ngày nay, Flanders trước hết có một nền kinh tế công nghiệp và hậu công nghiệp lệ thuộc vào các ngành công nghiệp dịch vụ và du lịch. Trong những năm gần đây, hoạt động kinh tế của Flanders được mở rộng từng bước trong việc sản xuất các mặt hàng chủ yếu như điện tử, công nghệ máy tính và kỹ nghệ nông nghiệp. Nền kinh tế tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp nặng như công nghiệp sản xuất thép và đóng tàu. Các thành phố ven biển phía Bắc chủ yếu tập trung vào công nghiệp cá. Một số thành phố ven biển là các cảng biển quan trọng trong sản xuất công nghiệp, vật liệu thô và các sản phẩm nông nghiệp. Các vùng đất rộng màu mỡ vẫn là trung tâm công nông nghiệp. Các chủ trại trồng rau, hoa quả, nuôi gia súc, thức ăn gia súc và ngũ cốc.

Mỹ nghệ

Người Flemish nổi tiếng về các sản phẩm thủ công như đồ đựng thực phẩm và các hàng hóa sang trọng. Các mặt hàng nổi tiếng như sôcôla, dải đăng ten, thảm thêu, kính, đồ gốm. Trước đây, người Flemish chủ yếu sản xuất vải coton, quần áo len dạ.

Thương mại

Giá trị xã hội của người Flemish và các thể chế văn hóa của họ đều bắt nguồn từ các sản phẩm công nghiệp và tiền công nghiệp dùng để đem đi trao đổi. Sự phát triển hệ thống thương mại từ rất sớm đã tạo nên sự độc lập của các thành phố của người Flemish đối với hệ thống phong kiến bao trùm toàn bộ và giúp các thành phố này có một cơ cấu quản lý thông qua hội đồng thành phố. Các thành phố đã thiết lập được các mối quan hệ thương mại trên khắp châu Âu. Ngày nay, văn hóa đặc trưng của người Flemish chịu ảnh hưởng mạnh của các truyền thống thương mại kể cả ở mức độ nhỏ và lớn.

Phân công lao động

Ở Bỉ, xã hội hóa nghề nghiệp dựa trên kiến thức, sự đào tạo, khả năng, nhưng quá trình giáo dục và đào tạo nghề nghiệp lại rất hạn chế tùy thuộc vào giai cấp, dân tộc, giới tính và tình trạng kinh tế. Cơ hội để có một số nghề nghiệp thuận lợi chủ yếu thông qua mối liên hệ gia đình và các quan hệ thân tộc. Ở Brussels có hai nền văn hóa, một số nghề được xem như chỉ thuộc về những người thuộc một dân tộc nào đó, chủ yếu người Flemish thuộc giai cấp công nhân. Công nhân được phân việc theo giới tính và tuổi tác. Trong gia đình, sự phân công lao động cũng vậy mặc dầu trong thực tế không hoàn toàn như thế. Đối với phụ nữ, công việc trong các hang buôn nhỏ và trong các xí nghiệp, đã làm họ không thể thực hiện được công việc trong gia đình. Các việc liên quan đến buôn bán của họ rất khó phân biệt rạch rời, chẳng hạn, vợ của một ông chủ thương gia cũng tiếp khách đến thăm gia đình với tư cách một người vợ và cũng “giúp đỡ” chồng với tư cách là một nhân viên tiếp tân không được trả lương, đồng thời cũng là người trợ lý và quản lý hành chính trong hang buôn

gia đình đó.

Sử dụng đất

Đất thuộc sở hữu cá nhân hoặc các nhóm liên kết chẳng hạn nhóm các nhà đầu tư kinh doanh hoặc các nhóm theo mục đích tôn giáo. Quyền sở hữu đất bắt buộc phải theo một hệ thống luật pháp dựa trên các văn bản chứng tỏ quyền sở hữu đất dựa trên sự thừa kế, hoặc mua bán. Quyền sử dụng đất và các tài sản khác đều được định rõ thông qua người chủ sở hữu hợp pháp.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Nhóm gia tộc được thừa nhận theo cả bên nội và bên ngoại thông qua tên của dòng họ nhưng vẫn nhẫn mạnh đến dòng tộc cha. Sau khi kết hôn, tên của gia đình đó do tên của người vợ và người chồng kết hợp với nhau và đây là gia đình hạt nhân, chẳng hạn chú rể là Geert Dejonge và cô dâu Kristin Vanderpute sẽ tạo thành gia đình Dejonge - Vanderpute. Những đứa con do cặp vợ chồng này sinh ra sẽ mang họ của gia đình Dejonge trừ phi tên của người vợ thuộc một gia đình có địa vị xã hội cao hơn người chồng.

Thuật ngữ gia đình

Hầu hết các thuật ngữ về gia đình đều dựa trên dòng tộc tính ngược trở về trước và các mối quan hệ thân tộc cùng họ nhưng khác chi, thuật ngữ chỉ mối quan hệ này được khu biệt qua giới tính như cha, mẹ, ông, bà, con gái, con trai, anh em trai, chị em gái, bác thím, cháu trai, cháu gái. Các thuật ngữ khác đều bao hàm ý nghĩa xã hội, các mối quan hệ thân tộc tương ứng theo phả hệ, biểu thị mối quan hệ xã hội đặc biệt và sự kính trọng tổ tiên chẳng hạn như Meter, Peter (thần mẹ, thần cha).

Hôn nhân

Hôn nhân là sự liên kết giữa người phụ nữ và người đàn ông đã trưởng thành thành một đơn vị kinh tế độc lập với gia đình của cha mẹ. Các cuộc hôn nhân

đều do đôi bên nam nữ tự quyết định nhưng ảnh hưởng của gia đình rất lớn. Các cuộc hôn nhân thường không chú trọng đến phương diện kinh tế (người ta thường thích nói rằng họ cưới nhau chỉ duy nhất vì tình hoặc họ mong sẽ có chung những đứa con) nhưng các cuộc hôn nhân lại thể hiện rất rõ mối tương tác kinh tế giữa đôi vợ chồng mới cưới với gia đình của cha mẹ. Rõ ràng, các cặp vợ chồng zelfstandige (tự làm) và cha mẹ họ cùng lao động và tạo ra thu nhập thông qua các xí nghiệp sản xuất. Sự hòa hợp trong công việc, tự nguyện tuân theo sự phân công lao động và cùng chia sẻ công việc là những lý do quan trọng để kết hôn. Các cuộc hôn nhân điển hình thường ở lứa tuổi thanh niên, sớm nhất là khi đôi nam nữ thanh niên 20 tuổi và ngay sau đó họ sẽ sinh con. Các gia đình thông thường có từ hai đến bốn con. Dạng hôn nhân thứ hai cũng rất phổ biến khi một trong hai người, chồng hoặc vợ qua đời, hoặc do họ ly dị. Các cuộc ly dị hợp pháp ngày càng tăng và được xem như là một sự bất hạnh đối với con cái và người vợ khi người đó lệ thuộc kinh tế vào chồng. Những cặp vợ chồng cùng làm chung một việc thường tránh không ly dị vì nó có thể cản trở hiệu quả công việc. Trong trường hợp như vậy, họ thường duy trì hôn nhân nhưng không cùng sống chung, tạo nên những mối quan hệ tình dục với những người khác. Có một vài thể chế áp dụng cho những người sống độc thân. Xã hội sẽ có một hình phạt rất tinh vi đối với những người qua tuổi 30 mà vẫn sống độc thân, không sinh con nếu họ không có lý do hợp pháp, chẳng hạn họ thuộc giới tăng lữ. Các cuộc ngoại tình, thuận túy nguyên nhân sinh lý dẫn tới kết quả có rất nhiều trẻ em ra đời. Tuy những người đàn ông và đàn bà này có con chung nhưng họ không lấy nhau một cách công khai. Người đàn ông Flemish giàu có và những người phụ nữ có thể duy trì kiểu hôn nhân này trong nhiều năm. Tuy nhiên, kiểu hôn nhân này là không phổ biến.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân gồm chồng, vợ và các đứa con là hình thức gia đình lý tưởng nhất. Gia đình mở rộng thường không phổ biến. Những người trưởng thành chưa có gia đình sẽ sống chung với cha mẹ cho đến khi lập gia đình. Một

đôi nam nữ khi kết hôn sẽ tạo nên một hộ gia đình mới. Thông thường, trong các “gia đình buôn bán”, các thành viên thường cùng làm nghề buôn bán, một vài gia đình hạt nhân của dòng tộc này sẽ sống cạnh nhau. Những người già không còn đủ khả năng tự chăm sóc mình thường được đưa vào nhà dưỡng lão thông qua các tổ chức tôn giáo, các liên minh chính trị xã hội hoặc các tổ chức bảo hiểm. Trong những năm gần đây, các thanh niên trưởng thành dù chưa kết hôn thường sống tách biệt với cha mẹ trong một căn nhà chung.

Thừa kế

Tài sản thừa kế được chia rất nghiêm ngặt và nó được luật pháp đảm bảo. Tài sản của một người sẽ được chia đều cho những người có quyền thừa kế. Khi một cặp vợ chồng già vẫn còn sống, chồng hoặc vợ có thể sử dụng quyền của mình để chia quyền thừa kế trước khi họ mất. Tài sản trong kinh doanh có thể được truyền lại cho các cá nhân thành tài sản riêng của người đó và nó phân chia căn cứ vào mức độ được hưởng quyền thừa kế của cá nhân, vào việc họ đầu tư và tham gia buôn bán trong nhiều năm.

Xã hội hóa

Trẻ em thường sống vô tư thảnh thoảng trong thời thơ ấu mà không cần thực hiện một nghĩa vụ lớn nào. Những trò chơi mang tính tưởng tượng cao đều được khuyến khích. Trẻ em rất được nuông chiều. Mỗi quan hệ với những người già, những người hàng xóm và những đứa trẻ lớn tuổi hơn đã dạy chúng trở thành những đứa trẻ có vốn văn hóa phong phú, với các bài hát, các bài văn vần, cũng như cách ứng xử tốt. Các cách ứng xử này sẽ giúp cho chúng có lòng kính trọng người già, nhân hậu, biết giữ yên lặng, biết thán phục và đây là dấu hiệu đầu tiên của tính cách mạnh mẽ và độc lập. Hầu như trẻ em không tham gia làm việc nhưng những đứa trẻ trong các gia đình buôn bán thường lao động nửa ngày, sớm nhất vào năm lên tám tuổi. Các trải nghiệm này sẽ giúp chúng trong công việc làm ăn buôn bán sau này. Trẻ em Flemish thường được giáo dục trong các trường học và đa phần thường là các trường tư của đạo Thiên

Chúa. Sau khi tốt nghiệp chương trình tối thiểu, chúng sẽ được hướng dẫn hoặc theo học nghề kinh doanh hoặc theo chương trình giáo dục tự do, hay học nghề.

Tổ chức chính trị xã hội

Về phương diện xã hội, người Flemish được phân thành các nhóm xã hội khác biệt thông qua phả hệ, lịch sử gia đình, có thuộc giới quý tộc không? Gia đình có thuộc giới thương nhân không? Ngôn ngữ sử dụng, nơi ở và tài sản như thế nào. Cả đàn ông và phụ nữ đều cố gắng kết hôn với những người có địa vị xã hội cao. Giới tính có một vạch phân cách xã hội quan trọng, phụ nữ thường không được gia đình cho học về kinh doanh và được hưởng một nền giáo dục tốt như đàn ông. Phụ nữ chỉ hy vọng lấy được người chồng tốt và gặp may mắn trong hôn nhân với người có địa vị xã hội cao hơn mình. Vì địa vị xã hội của người phụ nữ được xác định khi họ là người vợ nên vị trí xã hội của họ khi kết hôn sẽ hơn địa vị xã hội của họ khi còn chưa lấy chồng do đó sự tò mò và hôn nhân là bước chuyển tiếp quan trọng của người phụ nữ.

Về chính trị, cả trong các cộng đồng nhỏ và các thành phố lớn đều có raden quản lý trực tiếp, thành viên của tổ chức này được bầu ra đại diện cho các quận huyện khác nhau. Tất cả những người trưởng thành đều có quyền bầu cử. Đại diện cho người Flemish sẽ được chọn để đưa vào hội đồng vùng và quốc hội. Họ là những người thực thi luật pháp, bảo vệ quyền lợi cho người Flemish trong khuôn khổ của các chính sách của nhà nước. Bỉ là một nước theo chế độ quân chủ lập hiến có vua đứng đầu. Vua chủ yếu tượng trưng cho quyền lực với tư cách là sự thống nhất quan trọng của quốc gia. Ngôi vị sẽ được truyền lại chỉ cho con trai mà thôi. Người Flemish ở Pháp không chính thức thừa nhận họ là tổ chức chính trị và dân tộc trong nước Pháp. Việc họ tham gia vào đời sống chính trị của Pháp là với tư cách của người dân sống trong một vùng hơn là với tư cách tổ chức chính trị.

Kiểm soát xã hội

Xung đột thường diễn ra trong đời sống văn hóa của người Flemish xuất

phát từ việc giám sát nguồn của cải của cá nhân và sở hữu của cá nhân luôn trái ngược với lợi ích chung. Kiểm soát xã hội của nhà nước được thể hiện qua hệ thống luật pháp, các chính sách của nhà nước và của địa phương. Cơ chế văn hóa trong kiểm soát xã hội bao gồm các chế tài xã hội, các hành vi và thái độ không được phép làm của các cá nhân và tập thể, xã hội hóa trẻ em và thanh niên trưởng thành một cách tích cực. Dùng bạo lực để chống lại con người không được chấp nhận. Việc lạm dụng trẻ em cũng như việc không chăm sóc người già là những vấn đề nổi cộm trong mọi tầng lớp xã hội.

Xung đột

Trong những năm gần đây, xung đột xã hội đang gia tăng và nó đã phân hóa người Flemish thông qua các vấn đề về chính sách xã hội, chẳng hạn như tệ nạn phá thai đã phân chia dân tộc Bỉ ở nhiều mức độ trên phương diện giai cấp xã hội, dân tộc và sự khác biệt tôn giáo. Các xung đột mang tầm cỡ xã hội thường là xung đột giữa người Flemish và người Walloons về động lực thay đổi kinh tế trong xã hội Bỉ. Ở Pháp, xung đột của người Flemish thường phát sinh do các vấn đề về dân tộc và tính chất tự trị ở các vùng.

Tín ngưỡng tôn giáo

Người Flemish chủ yếu theo Thiên Chúa giáo La Mã. Mặc dù tất cả mọi người đều được thực hiện nghi lễ rửa tội, được học các nghi lễ hoặc theo học trong các trường Thiên Chúa giáo, nhiều người Flemish vẫn không năng đi lễ nhà thờ hoặc không có niềm tin thật sự. Ở vùng Flander có một cộng đồng theo đạo Tin Lành gồm những người Flemish đã cải đạo theo Jehovah, có nhà thờ của giáo phái Mormon và một số nhà thờ Thiên Chúa giáo nhỏ. Ngoài ra, ở đây còn có một cộng đồng lớn người Do Thái đặc biệt là ở vùng Brussells và Antwerp. Vùng ven biển có một cộng đồng người Digan và một cộng đồng theo đạo Hồi ở Brussells. Người Do Thái “Flemish” và người theo đạo Hồi đều không chịu ảnh hưởng tôn giáo của các nhóm sống cạnh họ. Họ vẫn duy trì tôn giáo của họ trong các cộng đồng dân tộc tách biệt. Tuy nhiên, các nhóm nhỏ theo các tôn

giáo khác nhau ở Bỉ vẫn thường sử dụng ngôn ngữ vùng mà họ đang sống và tham gia vào đời sống chính trị xã hội của Bỉ.

Những người thực hành tôn giáo

Các thầy tu và nữ tu là những người tổ chức hầu hết các hoạt động tôn giáo. Những người lãnh đạo tôn giáo thường hoạt động tích cực trong các liên minh ở giáo khu, tổ chức các nghi lễ tôn giáo và các hoạt động trong nhà thờ. Những người hoạt động tôn giáo có đặc quyền chuyên nghiệp là một nhóm rất quan trọng trong văn hóa của người Flemish. Họ đã thiết lập nên các mối quan hệ giữa các nhóm có sự khác biệt về xã hội, tôn giáo, dân tộc. Những người này chịu ảnh hưởng của nền chính trị của các đảng và họ trở thành tầng lớp trung gian đại diện cho quyền lợi của người Flemish.

Nghi lễ

Rửa tội là nghi lễ cộng đồng đầu tiên xác nhận đứa trẻ đã được tiếp nhận vào gia đình và cộng đồng của những người theo Thiên Chúa giáo. Có một số nghi lễ không chính thức khi con người trưởng thành ngoại trừ lễ tốt nghiệp ở trường học, nghi lễ quân sự (đối với đàn ông) và nghi lễ hôn nhân. Người Flemish thực hiện rất nhiều nghi lễ theo lịch tôn giáo. Cũng có một loạt nghi lễ dân gian lâu đời, bắt nguồn từ các sự kiện lịch sử và các câu chuyện truyền thuyết, sử dụng mặt nạ và các hình nhân khổng lồ bằng giấy. Các nghi lễ khác thể hiện sự huyền diệu của tôn giáo chẳng hạn như các đám rước Holy Blood ở Bruges.

Nghệ thuật

Văn học, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, nhảy múa là những ngành nghệ thuật phát triển cao mang phong cách riêng của vùng, phong cách dân tộc của người Flemish và hòa đồng vào các phong trào nghệ thuật khắp châu Âu. Nền văn học lâu đời của người Flemish, viết bằng phương ngữ vùng gắn với sự phát triển quan trọng về mặt chính trị của người dân Flemish, mô tả các nhân vật dân gian thể hiện đặc trưng xã hội và chính trị của họ. Nhiều nhà soạn nhạc rất nổi tiếng

là người Flemish, chẳng hạn như nhà soạn nhạc Orlando de Lassus Gregorian. Ngoại trừ các tác phẩm từ thời xưa của người Flemish, với các tác giả như Memling, Bosch, Van Eycks, còn vô số các nghệ nhân như Rubens nổi tiếng khắp châu Âu. Ngày nay, hội họa và điêu khắc của người Flemish rất nổi tiếng, có giá trị cao khi mô tả đời sống thôn quê. Nghệ thuật dân gian nổi bật về ca hát, opera dân gian; múa rối trong những năm gần đây đã trở thành một phần của phong trào nghệ thuật dân gian. Trong nghệ thuật trang trí, thảm thêu và đẽo ten trước đây được các nhà máy ở nông thôn sản xuất thì nay được sản xuất thủ công trong gia đình.

Y học

Dịch vụ y học hiện đại được cung cấp thông qua các bệnh viện nhà nước và bệnh viện tư nhân và cũng có thể được thực hiện thông qua các bác sĩ tư và những người tham gia vào hoạt động chăm sóc sức khỏe. Thành tựu của y học hiện đại được phổ biến rộng rãi nhưng việc duy trì sức khỏe thường liên quan đến niềm tin trong dân gian, coi việc sử dụng thuốc đông y, tắm hơi và ăn các loại thức ăn nào đó là một cách ngăn chặn bệnh tốt nhất. Nhiều người Flemish cũng tin vào giá trị của cách điều trị bệnh theo y học phương Đông, chẳng hạn như châm cứu, bấm huyệt.

Cái chết và kiếp sau

Người Flemish có niềm tin về cái chết và cuộc sống sau khi chết theo quan điểm Thiên Chúa giáo. Đám tang là một sự kiện trong cuộc đời của mỗi con người và nó thường rất buồn, chỉ có bạn bè thân thiết và hàng xóm đến chia buồn với tang chủ. Một đứa trẻ chết là một sự kiện quan trọng và đám tang rất bi thương. Các ngôi mộ thường được để ở quanh hoặc gần nhà thờ để mọi người có thể thường xuyên thăm viếng người chết. Những ngôi mộ của những nạn nhân chết trong chiến tranh thế giới được đặt ở phía Bắc vùng Flander và nó thường được những người thuộc các dân tộc khác nhau trong đất nước có mộ người thân chôn ở đó đến thăm viếng.

TỘC NGƯỜI GERMAN

(ĐỨC, PHÁP, TÂY BAN NHA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Alemanes (Tây Ban Nha), Allemand (Pháp) và Deutschen (Đức).

Nhận diện

Đức là một nhóm văn hóa hợp nhất thông qua sự sử dụng ngôn ngữ chung và cùng chung một thể chế chính trị trong quá khứ. Trước đây, thuật ngữ “Đức” chính xác có thể dùng để gọi nhiều người trong số những người hiện nay được xem là người Hà Lan, người Thụy Sĩ và người Australia. Những người này đều có sự phát triển biệt lập trên vùng đất đã được tách ra khỏi biên giới của Đức xét về phong cách sống, chẳng hạn như Bavarian, Prussian, Saxon và Swabian là những vùng lỵ thuộc rất nhiều vào nước Đức trong cả quá trình đấu tranh dân tộc bắt đầu suốt thời kỳ chiến tranh Napoleon dẫn tới việc thành lập German Reich năm 1871. Ngày nay, người Đức là các công dân thuộc nước cộng hòa Đức mới hợp nhất lại mặc dù nhiều vùng đất gồm những người Đức vẫn tồn tại ở nhiều nơi thuộc Đông Âu, Ukraine và Nga.

Vị trí

Đức nằm ở khoảng giữa 47° và 55° Bắc, 6° và 15° Đông. Tuy nhiên, trước chiến tranh thế giới thứ hai, Đức bao gồm tất cả các vùng bao quanh và mở rộng về phía Đông tới nơi ngày nay là Ba Lan và vùng phía Tây của Liên Xô trước đây. Đức có địa hình ngày càng cao từ vùng đồng bằng ven biển phía Bắc tới Bavarian Alps ở phía Nam. Các con sông Rhine, Elbe, và Oder chảy về hướng Bắc và Tây Bắc đổ về biển Bắc, biển Baltic và vùng phía Bắc, vùng trung tâm và Tây Nam nước Đức. Sông Danube bắt nguồn từ Rừng Đen, chảy

về hướng Đông đổ về vùng phía Nam nước Đức và ngay sau đó đổ về biển Đen. Đức có khí hậu ôn hòa thay đổi theo mùa gắn với lượng mưa vừa phải cho đến mưa nhiều.

Dân số

Theo kiểu mẫu của châu Âu hiện đại, dân số của Đức tăng khoảng 25 triệu trong năm 1815 tới 67 triệu năm 1914 mặc dù dân số đã giảm bớt 3 triệu người do di cư. Dân số Đức tiếp tục tăng cho tới nửa đầu thế kỷ XX và số dân bị suy giảm nặng do tổn thất trong hai cuộc chiến tranh thế giới. Khi chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, có xấp xỉ khoảng 7 triệu người Đức ở Đông Âu, số còn lại ở Đức. Hơn 3 triệu người ở Đông Đức đã chạy sang Tây Đức trước khi bức tường Berlin được dựng lên năm 1961. Số dân hiện nay của Đức theo ước tính là khoảng 80.000.000 người với 61.500.000 sống ở phía Tây Lander hoặc ở các bang và 16.500.000 người sống ở các bang mới thuộc Đông Đức cũ. Năm 1986, tỷ lệ tăng dân số của Tây Đức không đáng kể và tỷ lệ tăng dân số ở Đông Đức cũng gần như là con số không. Tuy nhiên, số dân này đã tăng lên khoảng hơn 4 triệu người gồm những công nhân lao động nước ngoài và một làn sóng những người nhập cư từ Đông Âu sang. Từ xưa, các khu định cư lớn nhất của Đức thường ở dọc theo các thung lũng sông và bờ biển phía Bắc. Ngày nay, 3/4 số dân định cư ở các vùng đô thị. Dẫu vậy, có khoảng non 50 thành phố độc lập về hành chính ở Đức có số dân hơn 200.000 người và chỉ có ba thành phố - Berlin, Hamburg và Munich là có số dân hơn 1 triệu người.

Ngôn ngữ

Đức thuộc một nhánh của họ ngôn ngữ Ấn - Âu. Các nhóm phương ngữ lớn nhất ở Đức là High và Low, các ngôn ngữ thuộc vùng cao nguyên phía Nam và vùng đất thấp phía Bắc. Phương ngữ Low German (vùng Đức thấp) trên nhiều phương diện có sự tương đồng với ngôn ngữ Hà Lan được sử dụng ở vùng Rhine và vùng bờ biển phía Bắc nhưng hiện nay nó ít được lan truyền rộng rãi. Các phương ngữ High German ở vùng cao nguyên của Đức, có thể phân chia

theo các phạm trù trung bình và cao căn cứ theo vùng địa lý. Ngôn ngữ chuẩn mực nhất của Đức được hình thành gắn với sự liên minh chính trị trong thế kỷ XIX và sự di cư ở thế kỷ XX đã góp phần làm tăng thêm sự khác biệt về phong ngữ. Ngày nay, nhiều phong ngữ vùng, miền vẫn đang tồn tại.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Những người nói tiếng Đức thoát đầu đã để lại dấu ấn lịch sử khi các nhóm bộ lạc di trú về hướng Nam tới La Mã dọc theo hai con sông Rhine và Danube. Một số người đã vượt qua vùng này và hòa nhập vào số dân ở Nam và Tây Âu, số còn lại ở đây làm nông trại hoặc dựng các tiền đồn đã bị người La Mã bỏ lại. Trong thời Trung Cổ, vùng được xem là nước Đức ngày nay là một vùng địa lý xã hội rất đa dạng, tiêu biểu là những người nông dân làm nông nghiệp và những thương nhân buôn bán ven biển. Các gia đình hoàng gia và quý tộc đua nhau thiết lập các khu hành chính thông qua việc mở rộng đất đai, kiểm soát giới tăng lữ và khoáng đầu thế kỷ XIII, các gia đình này thúc đẩy việc thuộc địa hóa phần biên giới phía Đông. Khi các cuộc tranh giành giữa các hoàng đế, các giáo hoàng, các quý tộc vẫn tiếp tục nổ ra, nhiều thành phố đã có sự tự trị về chính trị và rất phồn thịnh. Việc sản xuất và buôn bán ở đô thị đều chịu tác động của các cuộc chiến tranh tôn giáo khi các hoàng tử người Đức cố gắng liên kết với nhau để củng cố lãnh thổ của họ. Các cuộc xung đột bắt đầu nổ ra gắn với phong trào cải cách của đạo Tin Lành phát triển cực điểm trong cuộc chiến tranh 30 năm, tàn phá vùng trung tâm châu Âu về mặt kinh tế và phân hủy về chính trị. Khoảng năm 1648, Đức được phân chia thành hơn 300 công quốc nhỏ. Lực lượng tân tiến ở Pháp đã ủng hộ việc tập trung hóa, đưa Tây Đức vào dưới quyền cai trị của Pháp và sắp xếp để phần còn lại của nước Đức thành các bang lỵ thuộc Pháp. Trước thời gian Napoleon sụp đổ, Đức đã phát động phong trào đấu tranh dân tộc và bằng nhiều cách đã tạo nên các phong trào tương tự như vậy ở Đông Âu và thế giới Thứ Ba. Nước Đức đã thống nhất năm 1871 và được tự do một phần nhưng phần lớn vẫn ở dưới sự thống trị độc đoán của Phổ. Nỗ lực của nước Đức muốn làm bá chủ thế giới đã bị thất bại trong chiến tranh

thế giới thứ nhất và lại tiếp tục thất bại dưới thời Hitler trong chiến tranh thế giới thứ hai. Năm 1949, các vùng của nước Đức đã bị người Pháp, người Anh, người Mỹ chiếm đóng dẫn tới sự hình thành Liên bang Cộng hòa Đức (Tây Đức) và sau đó vùng do Liên Xô chiếm giữ đã trở thành Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức). Nước Đức vẫn là hai quốc gia như vậy cho đến tận năm 1989 khi sự cải tổ ở Liên Xô thất bại kéo theo sự sụp đổ của thể chế ở Đông Đức. Liên minh nước Đức mới đã được hình thành ngày 1 tháng Bảy năm 1990 và sự hợp nhất về chính trị đã được thực hiện ngay sau đó, vào ngày 3 tháng Mười.

Công nghiệp và thương mại

Truyền thống thủ công ở vùng đô thị và việc buôn bán ở bên sông, việc mở rộng khai thác quặng than và sự hợp nhất về chính trị, kinh tế đã góp phần làm cho công nghiệp hóa thành công một cách đột biến ở vùng Rhine - Ruhr và vùng thung lũng sông Elbe vào nửa cuối thế kỷ XIX. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Tây Đức nổi lên như là một trong những nền kinh tế mạnh nhất Tây Âu về công nghiệp hạt nhân. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của Đông Đức đã đạt được thành công theo tiêu chuẩn của khối xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu nhưng nó đã bị thất bại khi hòa nhập vào thị trường Tây Đức. Trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, các bang mới ở Đông Đức đã phải đổi mới với toàn bộ công việc buôn bán. Người Đức đã mô tả nền kinh tế của họ như là một “thị trường xã hội” nơi mà sự thịnh vượng của các bang sẽ cải thiện sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư nhân, ô tô, máy bay, các chất hóa học, máy móc, các thiết bị điện tử và quang học là các sản phẩm quan trọng của Đức để xuất khẩu sang các nền kinh tế ở phía Đông. Công nghiệp ở Đức là một nền công nghiệp hoạch định lâu dài với sự liên kết giữa các xí nghiệp của tư nhân, của nhà nước, giữa các ngân hàng và các liên minh kinh tế, nó có một lực lượng lao động có kỹ năng cao. Trong giai đoạn hậu chiến, Tây Đức chủ yếu buôn bán với các bạn hàng thuộc Cộng đồng châu Âu, với khối Nato nhưng một nước Đức hợp nhất lại bắt đầu tái tạo mối quan hệ buôn bán truyền thống với Đông Âu và những nước thuộc Liên Xô cũ.

Nông nghiệp và sử dụng đất đai

Ở Đức, cải thiện việc sử dụng đất dưới thời phong kiến là hoàn toàn không thể thực hiện được cho tới tận cuối thế kỷ XIX. Phía Đông sông Elbe, giới quý tộc Phổ được quyền quản lý những vùng đất rất lớn dẫn tới kết quả những người vô sản ở nông thôn lâm vào tình trạng không có đất. Nông dân ở vùng Tây Nam bắt buộc phải di trú tới các thành phố hoặc ra nước ngoài làm việc, một số người đã trở thành các chủ trại nhỏ. Những người nông dân tự do ở phía Bắc đạt được thành công trong việc chuyển từ nghĩa vụ đối với chế độ phong kiến sang có quyền sở hữu tư nhân đầu ở đó, sự sung công và hợp nhất về đất đai là phổ biến. Đảng Quốc xã tán thành quan niệm về ruộng đất nói trên nhưng chỉ chú trọng vào công nghiệp hóa nên số dân ở nông thôn tiếp tục giảm. Ở vùng phía Bắc và Tây Nam hiện nay là Tây Đức cũ, nơi đó 5% số lao động bị thất nghiệp trong các trang trại tư nhân chiếm trung bình là 16 hecta. Ở vùng ngày nay dưới chính thể Đông Đức cũ, nhiều đất của quý tộc Phổ chuyển thành các xí nghiệp nông nghiệp của nhà nước thì các xí nghiệp đó có tới 11% số lao động bị thất nghiệp.

Phân công lao động

Lực lượng lao động ở Đức bao gồm: người lao động, người thầu khoán, những viên chức văn phòng và các lực lượng lao động làm thuê khác, những người quản lý, điều hành và những người làm công việc chuyên môn. Mỗi quan hệ giai cấp được xác định một phần thông qua trình độ học vấn, khả năng của cá nhân và một phần thông qua nền tảng gia đình. Người lao động Đức đại diện cho sự kết hợp giữa ý thức tổ chức tốt và tính năng động. Người phụ nữ Đức được hưởng quyền ngang với nam giới trong lao động.

Dòng tộc

Dấu vết của mối quan hệ thân tộc của người Đức cho thấy nó mang tính song phương, dòng tộc tính theo cả bên nội, bên ngoại và các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc này có sự vay mượn của các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân

tộc của người Eskimo. Nhiều tiêu chuẩn của các thuật ngữ này được thừa nhận như mối quan hệ thân tộc của người Anh đầu ở đây vẫn có một số kiểu dạng do việc sử dụng phương ngữ khác nhau.

Hôn nhân và đơn vị gia đình

Hôn nhân ngày nay mang tính “cá nhân”, lựa chọn bạn đời cùng một đẳng cấp, dân tộc, cùng một vùng cư trú. Gia đình chủ yếu là kiểu gia đình hạt nhân, gia đình này chỉ sống chung với những người họ hàng thân tộc trong những dịp lễ hội hàng năm. Ly dị là sự chấm dứt hôn nhân một cách hợp pháp và người Đức thường viện cớ để ly dị. Cứ 10 đôi vợ chồng thì có khoảng 3 đôi ly dị. Từ khi luật pháp bảo vệ quyền lợi cho người phụ nữ không lập gia đình nhưng vẫn có con, nhiều người Đức đã không kết hôn hoặc trì hoãn hôn nhân. Năm 1987, theo ước tính, trong 40% các cặp vợ chồng ở Tây Đức, có 35 cặp không kết hôn.

Thừa kế

Quyền tư hữu và thừa kế hợp pháp được đảm bảo bằng đạo luật cơ bản của Liên bang Cộng hòa Đức. Nó được thể hiện rất rõ trong các gia đình hạt nhân và trong các quan hệ thân tộc. Ngày nay, Đông Đức đã phải chịu tuân theo luật pháp của Tây Đức và tòa án phải giải quyết rất nhiều đơn kiện đòi quyền sở hữu do kết quả của việc chiếm đất dưới thời đảng Quốc xã và dưới chính thể của đảng Xã hội chủ nghĩa.

Xã hội hóa

Ở các bang, hệ thống các trường học của Đức rất khác nhau nhưng phần lớn các sinh viên đều được tách ra để học nghề hoặc học ở các trường đại học. Nếu học nghề, học sinh sẽ phải học chín năm phổ thông và khoảng 4, 5 năm học nghề nhưng được trả lương. Nếu muốn học đại học, phải học qua cao đẳng, hoàn tất việc học cao đẳng mới dự thi đại học. Đức là một nước có hệ thống giáo dục rất cao, gồm 62 trường đại học, trường kỹ thuật ở Tây Đức cũ và 54

trường đại học ở Đông Đức cũ.

Tổ chức chính trị xã hội

Các hiệp hội tự nguyện của nước Đức thời cận đại lần đầu tiên xuất hiện trong giới tư sản suốt thời kỳ Ánh Sáng và nó lan truyền trong dân chúng như là những luật lệ tự do trong tất cả các bang của nước Đức ở thế kỷ XIX. Trước năm 1848, các tổ chức này thường theo tôn chỉ dân tộc và cộng hòa. Sau khi vùng Reich hình thành, nó đã được phân ra thành hiệp hội của các nhà tư sản, hiệp hội của những người theo Thiên Chúa giáo và hiệp hội của giai cấp công nhân. Dưới chính thể Reich III, một hệ thống các hiệp hội đã được kết hợp lại thông qua đảng Quốc xã. Ở Đông Đức, đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức đã theo đuổi một đường lối chiến lược nhưng không thành công. Đạo luật cơ bản của Cộng hòa liên bang Đức đảm bảo mọi công dân Đức đều có quyền tự do hội họp tham gia vào các hiệp hội. Nhiều hiệp hội ở địa phương đều phụ thuộc vào các tổ chức bên trên và nhờ vậy đã giúp cho các thành viên nhập cư có thể hòa đồng vào hệ thống xã hội bên ngoài cộng đồng.

Cộng hòa liên bang Đức đã thành công trong việc hiện thực hóa các cải cách về tự do lần đầu tiên được đưa ra ở Nghị viện Frankfurt năm 1848 và lần đầu tiên ở nước Cộng hòa Weima (1919-1933). Ngày nay, Đức là một nước theo chế độ dân chủ nghị trường, quyền lãnh đạo được phân cấp theo liên bang, bang và địa phương. Trong cuộc bầu cử liên bang được tổ chức bốn năm một lần, tất cả các công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền đi bầu cử ủng hộ các đảng và những người ra ứng cử. Các đảng lớn hoặc các liên minh sau khi bầu cử sẽ đứng đầu chính phủ. Tương tự như vậy, các bang và các cộng đồng ở địa phương sẽ bầu cử quốc hội hoặc hội đồng. Chính phủ mỗi bang sẽ chỉ định từ ba tới năm người đại diện để làm việc trong Bundestag hoặc hội đồng liên bang, một cơ quan tối cao thông qua tất cả các vấn đề về luật pháp ở các bang. Các đảng chính trị quan trọng nhất ở Đức là: Liên minh dân chủ Thiên Chúa giáo, Liên minh xã hội Thiên Chúa giáo, đảng Dân chủ xã hội, đảng Dân chủ tự do,

đảng Xanh, đảng Dân chủ xã hội chủ nghĩa mà sau này là đảng Xã hội chủ nghĩa Đông Đức. Cuối những năm 1980, đảng Cộng hòa cánh hữu đã chiếm được một số ghế trong hội đồng địa phương và khu vực nhưng sau đó đã thất bại dưới chính thể Đông Đức. Cuộc bầu cử tự do trên khắp nước Đức được tổ chức lần đầu tiên từ năm 1932 và lại được tổ chức vào ngày 2 tháng mười hai năm 1990.

Báo chí tự do ở Đức mỗi ngày có hàng trăm tờ với tổng số phát hành là từ 25 tới 30 triệu bản. Truyền hình và truyền thanh là “sự kết hợp của luật pháp và là các cơ quan mang tính tự trị, giám sát các đảng chính trị khi họ đại diện cho quyền lợi của bang và ở quốc hội liên bang. Năm 1973, truyền hình Đông Đức bắt đầu quá trình chuẩn bị để đưa các tin của truyền hình Tây Đức, điều này đã góp phần không nhỏ vào việc làm xói mòn tính chính thống của chính thể xã hội chủ nghĩa.

Tín ngưỡng và người thực hành tôn giáo

Từ đầu thời kỳ Trung Cổ, tôn giáo chính thống ở Đức là Thiên Chúa giáo. Một số lượng lớn những người Do Thái đã bị xua đuổi hoặc bị chính thể của đảng Quốc xã tiêu diệt giữa những năm 1933 và 1945, ngày nay cộng đồng này đang được phục hồi và có lẽ chỉ có khoảng 100.000 người. Xấp xỉ 56% người Đức theo đạo Tin Lành và 37% theo Thiên Chúa giáo La Mã. Số dân theo đạo Tin Lành thường tập trung ở miền Bắc vùng trung tâm và vùng phía Đông, đạo Thiên Chúa phổ biến nhất ở miền Nam và vùng Rhineland. Từ thế kỷ XVIII, nhiều người Đức đã lựa chọn sống ở các vùng mang tính thế tục nhiều trong đó bao gồm cả việc theo chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa xã hội, và gần đây nhất là thuyết bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng và thuyết môi trường luận.

Nghi lễ

Các lễ hội ở Đức bao gồm một loạt các nghi lễ theo lịch Thiên Chúa giáo nhưng không tính đến các ngày lễ theo lịch đạo Tin Lành. Trong tháng Mười,

nhiều thị trấn tổ chức lễ hội thu hoạch gắn với các nghi lễ truyền thống có sức hấp dẫn ngành du lịch hiện đại. Lễ hội Carnival hoặc Fastnacht được tổ chức trên khắp nước Đức đặc biệt là ở Rhineland và vùng phía Nam. Mùa lễ hội Carnival bắt đầu vào 11 tháng Mười một và kết thúc là lễ Mardi Grass (Ngày thứ ba ăn mặn trước tuần chay) song hành với nó là “Hội những người ngốc” được tổ chức thông qua các hội ở địa phương.

Nghệ thuật

Người Đức đã có đóng góp rất lớn đối với nền nghệ thuật ở Tây Âu, đặc biệt là âm nhạc. Các truyền thống dân gian ở các tỉnh của Đức ngày càng suy yếu do tình trạng công nghiệp hóa và đô thị hóa nhưng một số truyền thống vẫn còn được duy trì như một sự biểu hiện của lòng yêu nước hoặc gắn với việc thúc đẩy ngành du lịch. Phim ảnh của Đức cũng hoàn toàn khác, khởi đầu từ nước cộng hòa Weima và được phục hưng lại ở Tây Đức sau chiến tranh. Các đề tài hậu chiến trong phim ảnh và văn học Đức chú ý đặc biệt tới thời kỳ đảng Quốc xã, thời kỳ phượng Tây hóa và chủ nghĩa xã hội thời hiện tại, kết quả của tất cả các vấn đề ở Đức.

Y học

Đức là một trong những nước dẫn đầu trong việc phát triển cả về phuong diện y sinh học và bảo hiểm sức khỏe toàn dân. Việc chăm sóc sức khỏe ở Đức được chú trọng và có chất lượng cao. Ngoài y sinh học còn có truyền thống y học chữa bệnh bằng liệu pháp thiên nhiên phát triển rất mạnh, đặc biệt là chữa bệnh bằng nước ở tất cả các vùng suối nước khoáng.

TỘC NGƯỜI INGHUIT

(GREENLAND, ĐAN MẠCH)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Arctic Hightlander, Avanersuarmiut, Cape York Inuit, Itanere, Kap Yorkere, Polar Eskimo, Polareskimoer, Polargroenlaendere Smith Sound Imuṛt, Thuleskimoer, Thulegroenlaendere, Whale Sound Imuṛt.

Nhận diện

Inghuit là nhóm người thiểu số ở Greenland chiếm khoảng 1% trong tổng số dân ở vùng này. Họ nói phương ngữ Imuṛt đặc biệt và tồn tại như là một nhóm có phong cách khác biệt. Do nhận thức sâu sắc về sự độc đáo của mình, họ tự hào là những con người và tin tưởng mạnh mẽ rằng sự tồn tại trong môi trường khắc nghiệt của mình chính là do họ dựa vào việc sử dụng mọi cách thức và kinh nghiệm của người Imuṛt. Người Inghuit không cảm thấy thoải mái khi sống bên ngoài cộng đồng, vùng đất của họ và không thích sống ở bất kỳ đâu ngoài vùng thuộc Greenland và Đan Mạch. Qua nhiều thập kỷ, người Inghuit đã được gọi bằng một số tên trong thời gian tiếp xúc với người da trắng. “Polar Eskimo” là cái tên phổ biến nhất do Knud Rasmussen đưa ra vào năm 1903. Người Inghuit tự gọi họ là “Những người thực tế và vĩ đại”. Cho tới trước khi tiếp xúc lần đầu tiên với người da trắng năm 1818, họ vẫn tin rằng họ là những người duy nhất trên thế giới. “Thule Imuṛt” là sự nhầm lẫn khi gọi tên họ, vì tên này để chỉ một nền văn hóa thời tiền sử có trước tất cả các nhóm Imuṛt hiện nay.

Vị trí

Người Inghuit sống ở vùng Bắc Cực trên bờ phía Tây của Bắc Greenland giữa 75 - 80° Bắc và 58 - 74° Tây. Trước đây vùng này được gọi là “Thule District” và nó còn mang một cái tên đặc biệt là Avanersuap Kommunia. Cả

bốn mùa ở đây đều có ánh sáng mặt trời. Bóng tối (24 giờ liên tục không có ánh mặt trời) từ giữa tháng Mười đến giữa tháng Hai, ánh sáng ban ngày (24 giờ liên tục có ánh sáng mặt trời) từ giữa tháng Tư tới giữa tháng Tám và có hai mùa ở giữa cứ 2 ngày lại có một đêm. Ở đây có 4 mùa: mùa hè (biển không đóng băng) từ giữa tháng Bảy tới giữa tháng Chín); mùa thu (biển đóng băng không an toàn từ giữa tháng Chín tới giữa tháng Mười); mùa đông (biển đóng băng toàn bộ) từ giữa tháng Mười tới giữa tháng Năm (có các thời kỳ có ánh sáng và bóng tối) và mùa xuân, từ giữa tháng Năm tới giữa tháng Bảy. Nhiệt độ trung bình là -31° F vào mùa đông và 41° F vào mùa hè.

Dân số

Theo ước tính, năm 1880 dân số của họ từ 100 tới 200 người, từ năm 1880 - 1930 dân số của họ có khoảng 250 người và năm 1980, số dân của họ là 700 người. Tỷ lệ về giới tính, trước đây đàn ông chiếm 60%, phụ nữ 40% và tỷ lệ này đã cân bằng trong 60 năm trước.

Ngôn ngữ

Người Inghuit nói phương ngữ riêng của họ thuộc ngôn ngữ Imut với âm “s” thay bằng “h”.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Inghuit là con cháu của những người thuộc nền văn hóa Thule đã di trú từ Canada tới Greenland từ khoảng năm 900 trước Công nguyên. Giữa những năm 1880, một vài đoàn thám hiểm vùng cực đã tới vùng đất của người Inghuit để tìm John Franklin, người bị mất tích khi định tìm tới vùng Bắc Passage. Trong những năm 1860 một nhóm nhỏ người Eskimo gốc Canada định cư ở vùng của người Inghuit, dạy họ đóng và dùng xe kayak, săn bắn, đánh cá bằng đơm, săn tuần lộc bằng cung tên. Trước thời kỳ này người dân ở đây vẫn tin thịt tuần lộc rất độc, không thể ăn được. Việc xuất hiện xe kayak và sự khan hiếm thực phẩm đã làm sự lo sợ trên ngày càng giảm đi khi họ thấy cần phải tồn

tại trong một giai đoạn khủng hoảng thực phẩm cuối đông cho đến trước khi mùa hè thực sự đến. Từ năm 1891 tới năm 1909, Robert Peary đã sống một thời gian dài giữa những người Inghuit để tìm các câu trả lời về vùng Cực Bắc mà ông đã quyết phải tới năm 1909 cùng với Mathew Henson và bốn người Inghuit là Odad, Iggiaq, Sigdluk và Ukujaq. Frederick Cook cũng có thể đã tới được vùng Cực Bắc vào tháng Tám năm 1908 với hai người Inghuit tên là Apilag và Itukusuk. Các mặt hàng trao đổi do Peary mang tới gồm súng có rãnh và đạn để săn bắn, các dụng cụ của phương Tây, cà phê, chè, đường và các thực phẩm khác.

Sau chuyến đi năm 1903 - 1904, Knud Rasmussen đã trở thành người bảo vệ cho dân Inghuit, truyền đạo Thiên Chúa và thiết lập một trung tâm truyền đạo theo thuyết Lute năm 1909. Giáo phái rửa tội cho người lớn cũng đã tích cực hoạt động từ năm 1912 tới 1934. Để đảm bảo chắc chắn hàng hóa châu Âu luôn đều đặn được đưa tới đây, Rasmussen đã xây dựng một kho hàng ở Uummannaq năm 1910 và cùng với Peter Freucher làm chủ cửa hàng đầu tiên cho tới năm 1920. Năm 1927, Rasmussen đã lập ra một hội đồng săn bắn gồm những người không phải là người Inghuit như mục sư, thầy thuốc cùng ba thợ săn lành nghề người Inghuit. Hội đồng này đã tạo ra đạo luật Thule năm 1929 nhằm điều chỉnh sự săn bắn, giải quyết xung đột và hỗ trợ giúp đỡ người nghèo. Đạo luật Thule có hiệu lực cho tới năm 1963 khi hệ thống luật lệ riêng của Tây Greenland trở thành sự thống trị chủ yếu.

Năm 1930, Uummannaq đã trở thành khu trung tâm của chính quyền với một cửa hàng mới, một nhà mới, một bệnh viện, một trường học và nhiều ngôi nhà của các mục sư thầy thuốc. Năm 1937, vùng đất của người Inghuit đã sáp nhập vào vùng thuộc địa của người Đan Mạch và người Inghuit giống như người các vùng Greenland khác đã trở thành công dân của nước Đan Mạch vào năm 1953. Giữa những năm 1951 và 1955, nước Mỹ xây dựng một căn cứ không quân ở Thule, gần Uummannaq. Sự ô nhiễm do căn cứ này gây ra đã làm cho việc săn bắn giảm đi và dân các làng đã buộc phải di chuyển tới Qaanaaq

năm 1953. Năm 1968, bom B52 và 4 trái bom nguyên tử đã tàn phá vùng này, để lại sự phát xạ lớn khiến cho không ai dám săn bắn ở đó nữa. Tháng 5 năm 1979 người Inghuit cùng với các nhóm Greenlander đã thông qua quyền tự trị kết hợp với việc bảo vệ và các vấn đề về mối quan hệ với người nước ngoài. Trong những năm 1980 người Inghuit tham gia cùng với các thành viên khác vào hội nghị những người Inghuit ở vùng cực nhằm đấu tranh chống lại phuong án thử nghiệm vũ khí ở vùng cực của Canada, đe dọa phá hủy vùng săn bắn của họ qua việc vận chuyển dầu của các xe tải quanh năm. Phương án này cuối cùng đã bị ngừng lại.

Cư trú

Các làng của người Inghult thường nằm trên bờ biển. Cho tới tận đầu những năm 1900, nhiều gia đình đã chuyển từ nơi này sang cư trú ở nơi khác trong mỗi mùa đông. Nơi cư trú thường gồm khoảng 5 gia đình là họ hàng và bạn bè, bất kỳ gia đình nào cũng có thể tới ở nơi mà họ muốn. Nơi cư trú vào mùa hè thường nhỏ hơn và chỉ dành cho mục đích săn bắn. Ngày nay, cùng với việc xuất hiện các cửa hàng và các kho chứa gỗ dùng để dựng nhà, người Inghuit thường cư trú trong sáu cộng đồng ở các khu: Qaanaaq, Siorapaluk, Qeqetarsuaq, Qeqertag, Moriusaq và Sivissivik. Một trăm nơi cư trú thường được sử dụng trước đây nay đã bị cấm. Nơi ở truyền thống thường là ngôi nhà bằng đá giống hình củ hành dựng ở sườn núi, lối vào rộng xấp xỉ 10 feet và cách biển 30 feet. Có một lỗ nhỏ trên mái để thông hơi, giữ cho không khí ấm ở bên trong. Một căn phòng có nhiệt độ ở trên mặt sàn là 32° lên tới gần 80° F, ở sát mái là nơi ở của một gia đình thường gồm từ 5 - 10 người. Các lều bằng da hải cẩu được sử dụng vào mùa hè vì mùa hè nước thường chảy vào các căn nhà đá và các lều da có thể dễ dàng rời từ nơi này sang nơi khác. Trong mùa săn vào mùa đông, đàn ông thường làm các ngôi nhà tuyết. Đầu những năm 1950, các ngôi nhà bằng đá lần đầu tiên được chuyển thành nhà gỗ trên lợp cỏ và than bùn sau đó làm nhà gỗ trên các cột trụ để tránh tầng đất cát vĩnh cửu đóng băng ở Bắc cực. Nhà bằng đá thuộc sở hữu của người sử dụng còn nhà gỗ thuộc sở hữu

của người mua gỗ.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Người Inghuit vẫn còn là những người thợ săn dẫu nhiều người làm các công việc cho chính quyền hoặc làm ở các cửa hàng, bệnh viện, trường học v.v... Không giống như những người Tây Greenland sống chủ yếu bằng nghề cá, người Inghuit còn săn hải cẩu và con mooc. Những công việc đó có thể làm quanh năm. Khác với niềm tin phổ biến của dân vùng cực, người Inghuit không giết lũ hải cẩu con. Họ săn cá heo trắng và kỳ lân biển vào mùa đông khi có ánh nắng mặt trời, da của nó được ăn sống và đó được coi là nguồn cung cấp vitamin C. Lũ chim di trú, đặc biệt là rất nhiều chim anka nhỏ cũng là đối tượng săn bắn của họ. Một món ăn ngon của người Inghuit - món kivioq - được chế biến bằng cách làm chết ngạt một con chim anka nhỏ, bọc trong da hải cẩu cùng với con sứa rồi để trong vòng sáu tháng. Khi mở ra lông chim đã tuột hết, thịt chim ăn rất mềm, có hương vị như phomat. Các loại thú ăn thịt khác như cáo Bắc cực, gấu vùng cực (ngày nay chỉ được bắn theo quy định của chính phủ), thỏ rừng, gà gô trắng, hươu, bò xạ. Chó đóng một vai trò quan trọng vì nó được sử dụng để kéo xe đi săn bắn. Một nhóm chó thường gồm 8 - 10 con buộc vào xe trượt theo hình quạt, mỗi một con buộc vào một sợi dây. Người thợ săn Inghuit sống cùng với những con chó kéo xe tốt nhất trên thế giới. Ngày nay xe kayak và thuyền máy đã được sử dụng trong săn bắn.

Phân công lao động

Đàn ông săn bắn, đàn bà xử lý các tấm da, khâu quần áo, chăm sóc các công việc trong gia đình. Vì công việc của đàn ông và đàn bà rất cần thiết cho việc duy trì cuộc sống nên hai giới đều có địa vị bình đẳng như nhau.

Sử dụng đất đai

Không một cá nhân hoặc nhóm nào có đất và vùng săn riêng. Mọi người đều được tự do săn bắn và dựng nhà ở nơi nào mà họ muốn.

Các mối quan hệ

Người Inghuit có hệ thống thuật ngữ và các mối quan hệ gia đình thân tộc theo cả phụ hệ và mẫu hệ như người Imut thuở xưa không có các thị tộc hoặc các nhóm ngoại hôn. Theo truyền thống, các cuộc hôn nhân giữa anh chị em họ đều không được cộng đồng chấp nhận dấu các cuộc hôn nhân này đã xuất hiện từ những năm 1940 khiến dân số Inghuit tăng gấp đôi.

Hôn nhân

Không có các nghi lễ cưới chính thức. Các đôi vợ chồng đơn giản chỉ thông báo cho hàng xóm biết là họ đã kết hôn dấu việc kết hôn thường phải được sự đồng ý của cha mẹ. Các bậc cha mẹ sẽ làm giống như họ đã kết hôn trước đây. Một người có kỹ năng lao động sẽ được chuộng hơn khi kết hôn dấu tình yêu lãng mạn cũng là một điểm đáng chú ý. Hôn nhân một vợ một chồng là phổ biến và các cuộc hôn nhân lấy nhiều vợ hầu như chỉ kéo dài được vài năm. Vô số người chết vì tai nạn hay ốm đau khiến nhiều phụ nữ và nam giới phải kết hôn nhiều hơn trước. Các cô gái sẵn sàng chứng tỏ khả năng sẽ có nhiều con là một đối tượng đáng mơ ước. Các cặp vợ chồng mới cưới lúc đầu ở với gia đình của cha mẹ. Sau đó họ sẽ dựng căn nhà riêng. Tình trạng ly dị ít xảy ra, các cuộc hôn nhân đã qua thử thách đều được khuyến khích. Việc không có con là lý do để ly dị.

Đơn vị gia đình

Các gia đình nhỏ mở rộng là phổ biến. Các cặp vợ chồng trẻ nghe theo cha mẹ và cha mẹ khi đã già lại sẽ nghe theo con cái của họ. Do vậy có con là một vấn đề rất quan trọng. Con trai được xem như là người đã tạo ra tương lai nên được thích hơn và vì lý do này tục giết trẻ sơ sinh là con gái được chấp nhận. Tục giết trẻ sơ sinh trước đây được thực hiện khi xảy ra nạn đói nay đã bị ngăn cấm do họ có đầy đủ thực phẩm dự trữ.

Thừa kế

Theo truyền thống, hầu như mọi thứ của người chết đều được để trên mộ. Ngày nay điều này không được luật pháp Đan Mạch cho phép.

Xã hội hóa

Trẻ em được học các kỹ năng lao động thông qua việc bắt chước cha mẹ hoặc những người họ hàng có cùng giới tính. Trẻ em được đối xử như với người lớn, các bậc cha mẹ sẽ làm điều này khi cho đó là cách tốt nhất hoặc cho phép trẻ học các bài học rút ra từ sai lầm của họ. Ngày nay, do người Inghuit là công dân Đan Mạch, đi học là sự bắt buộc và trẻ phải do người Tây Greenland hoặc Đan Mạch giảng dạy.

Tổ chức chính trị xã hội

Gia đình là đơn vị xã hội cơ bản, không có cơ cấu bộ lạc hoặc nhóm thủ lĩnh. Đặc biệt những thợ săn lành nghề có thể có quyền phát biểu trong mọi vấn đề nhưng không một ai có nghĩa vụ phải tuân theo. Mặc dù họ sống trên một vùng rộng lớn nhưng sự đi lại thường xuyên khiến họ luôn tiếp xúc với nhau và được thông tin hầu như đầy đủ về những gì đang diễn ra trong xã hội của họ.

Người Inghuit là các công dân Đan Mạch và họ phải tuân thủ luật pháp Đan Mạch.

Kiểm soát xã hội và xung đột

Các quan hệ công khai và sự dè bỉu chê bai đều được sử dụng để ngăn chặn và chấm dứt xung đột. Các vấn đề này thường được các thành viên ở bên ngoài cuộc xung đột giải quyết nhằm tránh sự xung đột ngày càng tăng. Chỉ trong trường hợp hãi hùng những người thợ săn mới cùng nhau giết một kẻ chuyên quyền, gây rắc rối cho mọi người. Những người hàng xóm chỉ can thiệp vào cuộc chiến trong gia đình khi nó dường như là một vấn đề của sự sống và cái chết.

Tín ngưỡng tôn giáo

Người Inghuit, giống như các nhóm Imut khác, tin vào Mẹ Biển (Nerrivik) và Cha Trăng. Mẹ Biển quản lý các con thú biển và Cha Trăng sẽ làm những việc để đảm bảo các điều cấm kỵ phải được tuân thủ. Nếu có ai đó vi phạm điều cấm kỵ, Cha Trăng sẽ xuất hiện trong giấc mơ hoặc ẩn dưới lốt một con gấu Bắc Cực để nhắc nhở người đó. Tín ngưỡng chủ yếu của người Inghuit trước thời kỳ theo đạo Thiên Chúa là tất cả mọi vật trong tự nhiên đều sống động và có linh hồn (inua). Thái độ cư xử sai trái của con người có thể xúc phạm tới linh hồn dẫn tới tai họa như săn được rất ít thú hoặc nạn đói. Để tránh thảm họa này người ta phải đeo bùa hoặc đọc những câu thần chú bằng một giọng vừa phải dẫu các câu thần chú này có thể bị giảm bớt hiệu lực nếu nó được sử dụng thường xuyên. Bùa và các câu thần chú cũng mang lại sự may mắn. Người Inghuit tin rằng mỗi con người có 3 phần: phần linh hồn bất tử, tên gọi và thân xác. Năm 1903, Majaq, một người thợ săn đã nói cho Rasmussen biết “Linh hồn của con người là cái làm cho anh ta trở nên đẹp đẽ, làm cho anh ta trở thành người. Linh hồn đơn độc sẽ làm cho anh ta hành động một cách đáng ngạc nhiên. Đó là vì linh hồn đã đẩy anh ta chạy trong cuộc sống. Do vậy con người sẽ sụp đổ khi linh hồn rời bỏ anh ta”. Mỗi cái tên của một người đều có một sức mạnh riêng và nó là điều cấm kỵ không được nhắc tới sau khi người đó chết đi nhằm tránh ảnh hưởng xấu cho tới khi cái tên này có thể được thể hiện trong một cơ thể mới có cùng giới tính với người đã chết. Người ta tin rằng mọi sức mạnh của tên người đã chết sẽ được truyền lại cho người sở hữu tên đó được sinh ra ngay ở thế hệ sau. Bởi vậy, đứa bé mới đẻ thường được đặt tên của bạn bè và họ hàng đã chết của cha mẹ nó. Những người có cùng tên với người nào đó đã chết bắt buộc phải đổi tên cho tới khi tên này lại được sử dụng để đặt cho đứa bé mới sinh.

Những người thực hành tôn giáo

Bất kỳ thành viên nào trong xã hội cũng có thể trở thành thầy mo (angakhoq) khi linh hồn làm việc thông qua họ. Phẩm chất đặc biệt này là cần thiết và những người thợ săn lành nghề thường là các thầy mo do sức mạnh của

họ được thể hiện qua một số linh hồn và quyền lực của các linh hồn trợ giúp mà họ kiểm soát được.

Y học

Theo truyền thống, một số người ốm thường bị coi là do bị mất linh hồn, việc phục hồi lại linh hồn còn tùy thuộc vào chuyến đi của thầy mo tới thế giới của các linh hồn và mang nó về cho người đã mất. Các căn bệnh khác, chẳng hạn như gãy xương có thể được chữa chạy theo kinh nghiệm của những người từng trải. Những người bị các bệnh nghiêm trọng thường khó qua khỏi. Tuy nhiên, từ năm 1928, một thầy thuốc đã tới phục vụ cho các cộng đồng người Inghuit.

Cái chết và kiếp sau

Sau khi có người chết, mọi hoạt động đều bị ngừng lại trong 5 ngày, trừ việc nấu ăn. Người Inghuit không sợ chết. Đối với họ cái chết chỉ được xem như là một giai đoạn chuyển tiếp giữa cuộc sống ở trên trái đất này với cuộc sống ở thế giới khác. Thế giới đó cũng hết như thế giới này ngoại trừ nó là thế giới không có người ốm, các cuộc săn thắt bại hoặc những vấn đề khác. Có hai thế giới ở kiếp sau, một ở biển và một ở trên bầu trời. Khái niệm về địa ngục được các nhà truyền đạo Thiên Chúa giáo du nhập vào. Vì lũ ma quỷ thường được người ta cho là trú ngụ trong các xác chết nên việc chạm vào xác chết là vi phạm điều cấm kỵ, không được tham gia vào một số hoạt động trong năm. Nhiệm vụ di chuyển xác chết thường rơi vào một người họ hàng, người này phải đưa xác chết qua lỗ thông hơi hoặc đưa qua cửa sổ để linh hồn không thể tìm được đường về. Sau đó người ta xếp đá phủ lên thi hài và các vật dụng của người đã chết được đặt lên trên. Việc lấy trộm các đồ vật trên mộ đều bị ngăn cấm dấu những thứ này có thể là dụng cụ săn bắn rất có giá trị mà người ta có thể sử dụng. Linh hồn của người chết vẫn ở gần bên mộ để chắc chắn rằng mọi luật lệ đều được tuân thủ hoặc linh hồn sẽ đánh bất kỳ kẻ nào vi phạm các luật lệ này.

TỘC NGƯỜI CORNISH

(ANH)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Kernow.

Nhận diện

Cornwall, một đơn vị hành chính xa nhất về phía Tây Nam nước Anh là một vùng biệt lập lâu đời với những vùng đất còn lại của đất nước này, do điều kiện địa lý của nó nên truyền thống văn hóa và ngôn ngữ phát triển dưới ảnh hưởng và áp lực duy nhất. Tên gọi “Cornwall” chỉ ngụ ý nói về địa lý còn “Cornish” lại là tên của một ngôn ngữ bản địa - phương ngữ Brythonic thuộc họ ngôn ngữ Celtic liên quan đến ngôn ngữ Welsh. Theo ước tính, nhiều nhất cũng không quá 30.000 người nói ngôn ngữ bản địa Cornish và chỉ hạn chế ở trong vùng bán đảo Cornish. Sớm nhất là từ thế kỷ X cho tới thế kỷ XI, tác động của việc Anh hóa rất mạnh và ngôn ngữ Cornish đã sớm trở thành thứ ngôn ngữ mà người ta nghĩ rằng nó là ngôn ngữ không giống thứ ngôn ngữ thiểu văn hóa ở Wales, ngôn ngữ bản địa này vẫn duy trì được một số nét đặc sắc trong thơ ca và trong sự uyên bác. Ngôn ngữ bản địa này đã bị mai một khi những người nói tiếng bản địa chết năm 1777 nhưng nó lại gặp thuận lợi ở thế kỷ đó khi văn hóa Cornish phục hưng. Nó bắt đầu được dạy trong trường học. Tuy nhiên, đối với tất cả những người nói tiếng Cornish hiện nay, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chính.

Thực ra, Cornish là một bán đảo nhưng phần đất chủ yếu của nó hầu như lại tách biệt với đất nước Anh qua con sông Tamar và nó tự hào là có đường biển dài nhất trong tất cả các vùng của nước Anh.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Các ghi chép về khảo cổ học cho thấy, vùng bán đảo Cornish đã có cư dân ở rất sớm từ thời kỳ đồ đá cũ nhưng các bằng chứng về những người ở đây từ sớm rất ít. Các phát hiện về khảo cổ học đầu tiên cho thấy thời kỳ đồ đá giữa, người dân ở đây sinh kế bằng săn bắn và hái lượm. Cách thức sinh sống này đã được thay thế trong thời kỳ đồ đá mới thông qua việc định cư để trồng trọt và chăn nuôi. Đây là giai đoạn xuất hiện những công trình đầu tiên ở vùng này. Toàn cảnh vùng Cornish được giới hạn bằng nhiều “cái vòng lớn” (cũng được gọi là nhà mồ hoặc đá vòng cromlech) và điều này khiến người ta tin rằng đây là các lăng mộ bằng đá. Các lăng mộ này được phân biệt bằng những tảng đá to thẳng đứng phía trên là một tảng đá bằng phẳng. Những người đến ở khu vực này sau đó (khoảng 1800 trước Công nguyên) là những người “Mỏ chim”, di trú từ lục địa châu Âu và đưa tới đây một phong cách làm bình gốm đặc biệt, một kiểu mai táng người chết rất tỉ mỉ kỹ càng.

Quan trọng hơn, những người mới đến này đã giới thiệu việc khai mỏ và quặng nấu chảy tới đây, bắt đầu một sự liên kết lâu dài với người Cornwall gắn với việc khai thác các mỏ nhỏ và điều này vẫn tiếp tục cho tới ngày nay. Tuy nhiên, cùng với việc xuất hiện của người Celt đến từ quê hương của họ ở Tây Âu trong những thế kỷ cuối trước Công nguyên, người ta đã phát hiện ra những bằng chứng của cái sau này trở thành ngôn ngữ Cornish. Những người Celt định cư cũng là nguyên nhân xuất hiện của các kiểu mẫu định cư không theo kiểu gia đình hạt nhân và đây là đặc trưng cho người Cornwall hầu hết trong lịch sử của họ.

Việc xâm lược của người La Mã hầu như không mấy ảnh hưởng tới những người dân ở vùng Cornwall. Không có thị trấn nào của người La Mã lại được phát hiện thấy ở xa hơn Exeter bởi vì dường như việc tiếp xúc đã bị hạn chế qua việc buôn bán và qua những nhân viên đến thu thuế. Tuy nhiên, những người La Mã mới đến đã làm cho nền kinh tế và chính trị của vùng Cornwall hòa đồng với nước Anh như là một phần của đế chế La Mã.

Khi sự thống trị của người La Mã chấm dứt vào thế kỷ thứ V sau Công

nguyên, cuộc hành trình trong sự phát triển của người Cornish một lần nữa lại bắt nguồn từ những phần đất còn lại của nước Anh: các vùng này đều phải đổi mặt với sự xâm lược và trong khi những kẻ xâm lược là con cháu của người Đức ở miền Đông và Đông Nam nước Anh thì ở Cornwall, kẻ xâm lược lại là những người định cư đến từ Ireland. Ảnh hưởng của người Anglo - Saxon cuối cùng đã mở rộng ra về phía Tây. Gần như vào cuối thế kỷ X, vùng Cornwall đã được sát nhập toàn bộ vào vương quốc Anh mới thống nhất và biên giới của nó là sông Tamar. Từ đây vùng Cornwall chẳng còn là một vùng có nền chính trị độc lập. Đây chính là giai đoạn của truyền thuyết Arthur, câu chuyện này xuất phát từ câu chuyện một ông vua hùng mạnh của người Cornish đã giải phóng cho thần dân của ông thoát khỏi ách đô hộ của người Anh. Arthur đã xác định các vùng gồm sông Camel bắt nguồn từ Camelot và quan trọng nhất là các lâu đài thuộc Títagel, nơi người ta nói là Arthur đã sinh ra.

Kinh tế

Theo truyền thống, kinh tế của người Cornish liên quan đến nông nghiệp và chăn nuôi (đặc biệt là các trang trại nuôi cừu), khai thác mỏ thiếc, đồng và khai thác các nguồn tài nguyên biển - điều này được duy trì đến ngày nay cộng thêm với việc phát triển du lịch. Trước đây, nông nghiệp của người Cornish tập trung vào việc trồng lúa mì và một vài loại lúa mạch được trồng trên các thửa ruộng bạc màu. Khoai tây và một vài loại rau được trồng để đem bán cho một chợ lớn ở nước Anh đã trở thành loại cây trồng quan trọng nhưng vùng Cornwall vẫn còn một số điều không thuận tiện khi vận chuyển các mặt hàng do nó sản xuất ra. Ở một số vùng cao nguyên, cừu được nuôi và việc sản xuất bơ sữa đã chiếm một vị trí quan trọng. Việc theo đuổi khai thác trên biển cũng rất quan trọng đối với kinh tế của người Cornish mặc dầu truyền thuyết của người Cornish vẫn gắn với bọn cướp biển, buôn lậu và “những kẻ cướp khi đánh tàu” (những kẻ cướp hàng hóa trên tàu khi tàu bị va vào đá ngầm) ngày nay chỉ còn là chuyện trong dĩ vãng. Sau này, các hoạt động bất hợp pháp một thời đã tạo một nguồn thu nhập quan trọng cho những người sống bên bờ biển thuộc vùng Cornwall.

Tổ chức chính trị xã hội

Tất nhiên những người Cornish đã hòa nhập vào tổ chức xã hội của nước Anh lớn nhưng trong những năm 1950 họ đã đưa ra thông tin về những người con của xứ Cornwall (Mebyon Kernow), một nhóm người đã đưa ra việc bảo quản gìn giữ tập quán và truyền thống ngôn ngữ của người Cornish và chỉ thừa nhận quan niệm về một vùng Cornwall tự trị. Dầu tác động của nhóm này chỉ nhỏ ở mức độ một địa phương nhưng sự tham gia và ảnh hưởng của nó đối với nền chính trị địa phương rất lớn trong thời gian hiện tại.

Tôn giáo

Ngày nay, người Cornish chủ yếu theo hội Giám lý mặc dầu các giáo phái khác cũng có ở vùng này. Nhưng trong văn hóa dân gian phong phú và trong thực tế tập quán, người ta vẫn thấy có sự thể hiện niềm tin Thiên Chúa giáo ở những người gốc Celt ngoại đạo. Tuy nhiên, quá trình du nhập hóa đạo Thiên Chúa bắt đầu từ rất sớm khoảng thế kỷ thứ II và đã được thiết lập ở vùng này khoảng năm 600 sau Công nguyên. Nhà thờ của người Celt cũng có một sự độc lập nhất định so với “những người đồng đạo”: ở vùng Anglo - Saxon cho tới tận thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, vùng Cornwall cũng không tránh khỏi cuộc đấu tranh tôn giáo dồn nẹn dịch xảy ra ở nước Anh, và cuộc đổi đầu giữa hai lực lượng Thiên Chúa giáo và Tin Lành đã ảnh hưởng trực tiếp tới vùng đất này. Cuối cùng là cuộc chạm trán với vương quyền trong những năm 1950. Chiến thắng của đạo Tin Lành ở nước Anh cuối cùng đã làm cho chính vùng Cornwall, nơi thành trì của đạo Thiên Chúa giáo cũng phải cảm nhận thấy điều đó. Nỗ lực phục hưng văn hóa của người Cornish đã dẫn tới sự hồi sinh của nhu cầu, hình thức thể hiện và truyền thống “của những điều huyền bí”, truyền thống của đạo Thiên Chúa đã được viết lại nhằm kể lại cuộc đời các vị thánh.

TỘC NGƯỜI MENNONITE

(THỤY SĨ, ĐỨC, HÀ LAN)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Anabaptist, Doopgesinden, Mennitst, Mennonots, Pennsylvania Dutchi, Người đồng bằng, Swiss Brethren, Taufgesinnten, Wiedertaufer.

Nhận diện

Tên gọi “Mennist” hoặc “Mennonite” lần đầu tiên được dùng ở Hà Lan suốt cuộc cải cách đạo Tin Lành thế kỷ XVI, khi thuật ngữ đó được dùng để chỉ những người theo Menno Simons, một linh mục bất mãn với Thiên Chúa giáo La Mã, người chịu ảnh hưởng của những nhà cải cách phi cánh tả anabaptista của đạo Tin Lành. Ngoại trừ các nhóm có liên quan như người Amish và Hutterite, ngày nay có khoảng mười tám nhóm Mennonite khác nhau ở Bắc Mỹ. Đó là các nhóm: Giáo đoàn Chontizer, Mennonite, nhóm hiệp hội Mennonite ở Canada, Hội memonite theo phái Phúc âm. Hội truyền giáo Mennonite theo phái Phúc âm, giáo phái Mennonite thuộc địa cũ (Manitoba). Người Mennonite theo kiểu cũ, Giáo phái Mennonite Sommerfelder, Giáo phái thờ Chúa của những người Mennonite Thiên Chúa giáo (Holdeman), Nhóm huynh đệ đồng đạo Mennonite theo phái Phúc âm, Nhóm huynh đệ theo giáo phái Thiên Chúa giáo, Giáo phái huynh đệ mennonite thuộc Bắc Mỹ, Giáo phái Mennonite, Giáo phái Mennonite theo kinh Phúc âm, nhóm huynh đệ Sông Old Order và phái Mennonite Old Order. Những cộng đồng, giáo đoàn, giáo phái khác có liên quan với các tổ chức trên được thành lập ở khắp mọi nơi trên thế giới.

Cư trú

Phong trào Mennonite Hà Lan có nguồn gốc từ Emden, Đông Friesland và từ đó vươn tới Groningen, Friesland và các tỉnh khác của Hà Lan và Bỉ. Ở Bắc nước Đức cộng đồng người Mennonite có ở Schleswig - Holstein, Westphalia và Rhineland. Ở Thụy Sĩ, những thủ lĩnh đạo Tin Lành (anabaptist) đã tổ chức các giáo đoàn khoảng mười năm trước khi Simons tham gia vào phong trào đó năm 1536. Tuy nhiên những quan tâm chính của cộng đồng Mennonite lại không phải ở các lĩnh vực mà từ đó họ được tổ chức lại. Vào khoảng đầu các thế kỷ XVI và XVII, những người Mennonite thường rời các nước châu Âu để tránh những cuộc khủng bố. Cộng đồng đầu tiên của người Mennonite (năm 1683, ở Germantown, Pennsylvania) được thành lập bởi một nhóm người Hà Lan từ Krefel của nước Đức. Năm 1719 khu cư trú thuộc địa lớn nhất được thành lập ở Lancaster, Pennsylvania do những người Mennonite ở Thụy Sĩ và Nam nước Đức. Thậm chí những cuộc di cư sớm hơn vào năm 1500 và 1600 từ Hà Lan và Đức đã dẫn đến việc tạo nên những vùng định cư lớn của người Mennonite ở vùng Balkan - Phố thuộc Danzig và đồng bằng Vistula. Suốt những năm cuối 1700 một số người rời nước tới nước Ucrain của người Nga, và ở đó họ đã được mời đến để tạo nên các khu cư trú làm nông nghiệp. Vào thế kỷ XIX và XX, những người Mennonite lại rời Phố, Ba Lan và Nga để tới định cư ở Bắc và Nam Mỹ. Sau chiến tranh thế giới lần I, nhiều người đã từ Nga, Canada và Đức di cư tới châu Mỹ La Tinh. Ngày nay các giáo đoàn và cộng đồng Mennonite có thể thấy ở khắp thế giới: Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Tây và Đông Âu, châu Á, châu Phi, Bắc, Trung và Nam Mỹ.

Dân số

Dân số người Mennonite trên toàn thế giới vào năm 1984 khoảng 700.000 người. Trong đó Bắc Mỹ: 310.000, châu Phi: 107.300, châu Á: 113.600; vùng Caribê, Trung và Nam Mỹ: 76.300, châu Âu: 38.700; Liên Xô cũ: 55.000.

Ngôn ngữ

Bởi sự phân tán của những cộng đồng Mennonite và hoạt động truyền giáo

của họ, nên họ dùng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Một số cộng đồng ở Mỹ (bao gồm cả Mỹ La Tinh) sử dụng tiếng Plattdeutsch (tiếng Đức hạ lưu) trong giao tiếp hằng ngày và tiếng Đức thượng lưu cho các nhiệm vụ tôn giáo. Thông thường tiếng Anh chỉ là ngôn ngữ giao tiếp, đặc biệt ở Bắc Mỹ, và những người khác nói tiếng Pháp, tiếng Thụy Sĩ, hoặc chủ yếu tiếng Đức thượng lưu (ở Thụy Sĩ, Pháp và Tây Đức), ở châu Mỹ La Tinh, những người Mennonite thường dùng tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh. Ngoài ra một số ngôn ngữ châu Phi và châu Á cũng được họ sử dụng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Những nhà sử học đạo Tin Lành trước đây có khuynh hướng xem Zurich, Thụy Sĩ như một trung tâm điểm từ đó phong trào được lan rộng ra khắp Thụy Sĩ, Hà Lan, Úc, Bavaria, Wurtemberg và Palatinate. Ngày nay, lại có giả thuyết rằng quan điểm đó thật quá đơn giản hóa một phong trào rất đa dạng về xã hội, chính trị, tư tưởng. Phong trào Tin Lành Mennonite là sản phẩm của cả cuộc cải cách đạo Tin Lành thế kỷ XVI và những thay đổi về cơ bản về chính trị và kinh tế ở châu Âu. Như vậy, cũng như các cuộc cải cách tôn giáo khác, họ đã đấu tranh không phải chỉ với Giáo hội La Mã mà còn cả với sự thay đổi và tan rã của các thế lực phong kiến. Tuy nhiên khác với những người cải cách chính thống, họ phản đối việc rửa tội cho trẻ sơ sinh và tự gọi là những người có đức tin hay “không rửa tội” (nghĩa là anabaptist) những người đã góp quỹ để thực hiện việc rửa tội cho người lớn khi xưng tội. Chống đối việc rửa tội cho trẻ sơ sinh có ý nghĩa nhiều hơn một biểu tượng; nó là sự thách thức đối với cả nhà thờ và chính quyền dân sự - sự thô bạo của giáo hội và luật dân sự. Bí tích rửa tội là dấu hiệu tự nguyện cam kết của người đã trưởng thành có đức tin không chỉ vào giáo hội mà còn vào cộng đồng những người có đức tin gần gũi với mình, hoặc những người Gemeinde. Việc rửa tội cho người trưởng thành đã biểu tượng cho mối liên hệ hoặc thỏa ước với Chúa và cộng đồng - một thỏa ước kính trọng đối với Gemeinde và uy tín tổ chức của nó. Khác với đạo quân cấp tiến của phong trào không rửa tội (Đặc biệt là giáo phái huynh đệ đồng đạo

Hutterian), những người Mennonite đã đón nhận một hệ tư tưởng mới nổi lên về quyền cá nhân. Cội nguồn tư tưởng của những người Mennonite đương thời có thể để lại dấu vết trong giáo phái huynh đệ đồng đạo Thụy Sĩ (ở Thụy Sĩ và Nam nước Đức) và giáo phái Mennonite Bắc nước Đức và Hà Lan.

Sự hợp tác với các nhóm phi Mennonites của họ vẫn còn đang là vấn đề nghi vấn. Ví dụ, những người thuộc nhóm Holdeman nghiêm ngặt hạn chế hợp tác không chỉ với các giáo phái phi Mennonite, mà còn với cả các thành viên thuộc giáo phái Mennonite khác. Nếu nhìn chung thì giáo phái Hiệp ước chung Mennonite hoặc giáo phái huynh đệ đồng đạo Mennonite là ít có liên quan đến việc hạn chế hợp tác với bên ngoài. Những mối quan hệ với chính quyền và các giáo phái phi Mennonite thường xuyên được duy trì suốt thời gian chiến tranh như những vấn đề cần được quan tâm nhất. Suốt cuộc chiến tranh thế giới lần I, họ đã bị chính phủ Mỹ trừng phạt nghiêm khắc và những người láng giềng của họ thường nhận thấy họ như là biểu tượng của người Đức. Trong một số trường hợp họ bị cấm không được dùng tiếng Đức, có trường hợp giáo xứ của họ bị đóng cửa, nhà cửa của họ buộc phải sơn màu vàng. Cho tới mãi ngày nay, hầu hết họ đều từ chối việc phục vụ trong quân đội, và một số khác từ chối việc tuyên thệ, bỏ phiếu hay phục vụ trong các văn phòng công cộng.

Cư trú

Về lịch sử, người Mennonite đã định cư như những người nông dân trong các ấp phong kiến, như những người Yemanry ở các trang trại độc lập và như những thợ thủ công, thợ cơ khí ở các đô thị thuộc châu Âu phong kiến. Khi khởi đầu phong trào, nhiều người đã rời khỏi các đô thị và định cư ở các vùng nông nghiệp vì bị xua đuổi. Ví dụ thành phố thuộc Danzig đã từ chối không cho một số cư trú. Khi người Mennonite di cư từ Hà Lan và các nơi khác vòng quanh châu Âu và cư trú ở Phổ, Nga, Ba Lan, họ đã nỗ lực xây dựng các làng định cư. Ở Ba Lan, họ trở nên khác biệt và được coi là bọn Hà Lan. Song bởi quyền sở hữu cá nhân đối với đất đai ngày càng được thay thế cho quyền sử

dụng đất, những khu định cư truyền thống đã bị xóa bỏ. Khi đó, với mỗi cuộc di chuyển họ buộc phải tái lập lại làng, đặc biệt là ở Nga. Ở Bắc Mỹ, một số ít các làng định cư được xây dựng, song chẳng bao lâu lại bị đe dọa, họ lại phải chuyển đến nơi khác bởi sở hữu cá nhân về đất và về nhà ở. Chỉ ở những vùng kém phát triển trên thế giới (ví dụ ở Belizer) là vẫn còn giữ được những vùng định cư lâu đời của họ cho tới ngày nay.

Ngày nay ở vùng nông thôn thuộc Bắc Mỹ, người Mennonite định cư ở các trang trại cũng giống như các trang trại gia đình tư nhân khác. Cộng đồng Mennonite gốc Thụy Sĩ xây dựng một khu định cư Hof.

Trên vùng núi Jura của Thụy Sĩ và vùng Nam nước Đức họ là các Yemanry độc lập đôi khi định cư ở các làng kết hợp thành từng cụm (Haufendorfer). Những người Mennonite gốc Thụy Sĩ và Đức định cư ở Pennsylvania, Ohio, Indiana và Kansas sống trong các trang trại cách biệt - Germantown, Pennsylvania là một ngoại lệ, trong số các nơi tụ cư lớn nhất của họ là tỉnh (Hạt) Lancaster, Pennsylvania, và Nam trung tâm Kansas. Suốt thế kỷ XX, số dân cư ngày càng tăng của Mennonite vùng Bắc Mỹ đã định cư ở các vùng đô thị. Ngày nay, gần một phần ba người Mennonite sống ở các trang trại, một phần ba ở các cộng đồng nông thôn (song không phải là trang trại) và một phần ba ở các thành phố lớn.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Đầu tiên những người Mennonite được biết đến bởi kỹ xảo sản xuất nông nghiệp của họ. Ở Hà Lan và Phổ, họ đã khai phá các vùng đầm lầy, tạo ra và duy trì một hệ thống mương kênh hợp lý, hữu ích. Những người Mennonite gốc Thụy Sĩ đã chăn nuôi được những đàn gia súc với sản lượng chưa từng thấy. Vào thế kỷ XVIII, chính phủ Nga đã mời những người Mennonite ở Phổ tới nhằm phát triển vùng nông nghiệp ở Ucrain. Một số trở nên nổi tiếng bởi tài chăn gia súc lấy sữa, lấy lông cừu, trồng cây ăn quả, và những người Mennonite ở Nga chỉ là những học trò trong việc sản xuất và tiếp thị lúa mì mùa đông nổi

tiếng là khắc nghiệt, dạng nông sản mà sau đó làm cho họ có ý định đi chiếm đoạt ở Mỹ và Canada. Ngày nay, hầu hết người Mennonite đều trở thành những người lao động ăn lương tuần, các phiên dịch thành đạt, các giáo viên hoặc các chuyên gia, và chỉ một số ít những người trong số họ là kiếm sống bằng sản xuất nông nghiệp. Ở Belize, những người Mennonite cung cấp hầu như tất cả các loại hàng tiêu dùng và bán rộng rãi trong cả nước.

Mỹ nghệ

Ở Nga, họ sản xuất các công cụ làm nghề nông hoặc phục vụ cho các nhu cầu địa phương cũng như để buôn bán. Trong số các nhóm không làm các hoạt động thương mại nhiều người có những kỹ năng tuyệt vời của nghề mộc, chuyên đóng các loại đồ gỗ gia dụng.

Thương mại

Xuyên suốt lịch sử của mình, người Mennonite đều phải dựa vào việc buôn bán. Ở vùng Bantich họ tham gia vào việc buôn bán ngũ cốc. Ở Nga họ bán len, lúa mì và các nông cụ. Ở Bắc Mỹ, nhiều người trở thành nổi tiếng không chỉ nhờ buôn bán gạo mà còn nhờ việc sản xuất và tích trữ, bảo quản gạo. Mặc dù các cộng đồng của họ thường tích cực tham gia vào các hoạt động thương mại, họ luôn là những người tự cung tự cấp. Một số nhóm bảo thủ hơn như người Holdeman còn rất phản đối việc làm công ăn lương hoặc các cơ hội doanh nghiệp. Trong một số trường hợp, họ bị cấm kiếm lợi hoặc mua bảo hiểm.

Phân công lao động

Ở Hà Lan, Phổ, Nga công nghệ phát triển ở mức thấp đòi hỏi sự phân công lao động cộng đồng - Làm vườn hoặc đào đắp đường xá hoặc kênh mương cần một sự hợp tác mà các gia đình đơn lẻ không thể đảm đương được. Mặt khác trong số những chủ nhà, đặc biệt là người Holdeman vẫn giữ sự phân công lao động nghiêm ngặt theo giới.

Sử dụng đất

Trong các xã hội phong kiến, những người Mennonite thường giữ quyền sử dụng đối với đất đai và dành một phần cho gia đình và cộng đồng sử dụng. Như những người nông dân đã được giải phóng và đất đai được chuyển giao thành hàng hóa suốt thế kỷ XVIII và XIX, những cộng đồng đóng vai trò ngày càng giảm đối với việc giữ đất và quản lý đất. Tuy vậy ở Bắc Mỹ, suốt cuối những năm 1880, một số khu định cư của người Mennonite có nguồn gốc từ Nga tiếp tục phân bố và sử dụng đất theo cách đối lập với trang trại tư nhân. Những người Mennonite gốc Thụy Sĩ đã tích lũy kinh nghiệm lâu đời ở Bắc Mỹ về việc sử dụng đất tự do như những trang trại tư nhân.

Quan hệ gia tộc

Người Mennonite thực hiện gia đình hai thế hệ và sử dụng các thuật ngữ họ hàng đặc trưng cho quan hệ thân tộc hai thế hệ.

Hôn nhân

Về lịch sử, người Mennonite đã bị cấm kết hôn với những người phi Mennonite, và trong một số trường hợp, với cả các thành viên thuộc các nhóm Mennonite khác. Ngày nay chỉ còn có những người quá bảo thủ mới cấm đoán hôn nhân ngoại lai. Hôn nhân thuộc loại một vợ một chồng nghiêm ngặt, và trong lịch sử, các gia đình dàn xếp, thương lượng các điều kiện của hôn nhân (việc dàn xếp này đối với các nhóm khác nhau cũng khác nhau). Hiện nay, chỉ những người Mennonite bảo thủ mới còn giữ lại việc dàn xếp thương lượng trong hôn nhân. Họ có các umbiher (bà mối), thường đóng vai trò của mục sư hay những người già trong số những người Mennonite gốc Hà Lan, Phổ, Nga. Trong số những người Mennonite vùng thuộc địa cũ và Holdeman vẫn còn giữ lại kiểu làm mối trong hôn nhân. Khi đó, thậm chí đối với những giáo phái tự do hơn, việc thu xếp một cuộc hôn nhân chính thức và sự lựa chọn đối tượng bên trong nội bộ giáo phái vẫn tiếp tục thông qua các sự kiện do giáo phái đảm nhiệm như: cắm trại, vui chơi giải trí và quy chế giáo dục đại học. Tất cả các nhóm Mennonite đều tiến hành hôn lễ một cách nghiêm túc như lễ rửa tội và đó

là một nghi lễ trung tâm của giáo đoàn và được các mục sư hay những người già trong giáo phái thực hiện. Những người Mennonite gốc Thụy Sĩ, khác với những người thuộc gốc Hà Lan lại có phong tục tiến hành hôn lễ tại nhà. Mặc dù ngày nay hầu hết đều tiến hành hôn lễ ở nhà thờ, họ đều chủ trương tiến hành nghi lễ giản dị hơn những nghi lễ đặc trưng của giáo phái Tin Lành. Ngày nay, do chỗ ở luôn đổi nên chỉ có những giáo đoàn nghiêm khắc nhất mới nghiêm cấm việc ly dị. Trước đây thường có cấm ly dị và trả lại của hồi môn cho cô dâu và gia đình cô dâu. Trong lịch sử đã từng tồn tại dạng hôn nhân con cô con cậu (giữa các anh chị em họ).

Đơn vị gia đình

Mãi cho tới ngày nay, những gia đình mở rộng dạng nhỏ vẫn là thông dụng và đặc trưng đối với một số nhóm người Mennonite. Trong số những người Mennonite đương thời, gia đình hạt nhân chiếm đại đa số. Những chủ gia đình mới được tạo ra một cách đặc trưng trong mỗi thế hệ, thường không nhất thiết là do hôn nhân, và thường tan rã khi người vợ hoặc chồng góa bụa cũng đã chết.

Thừa kế

Việc thừa kế được thực hiện khác nhau ở mỗi nhóm người Mennonite và theo từng thời gian khác nhau. Trước đây, cả hai nguyên tắc là con trai trưởng thừa kế và chia đều cho các con theo dòng họ đều được áp dụng. Tuy nhiên, ngày nay di sản được chia theo cả hai phía cha và mẹ. Ở nông thôn thường gấp các trường hợp của cải được chia cho những người đã chăm sóc người ốm trong những ngày cuối đời họ.

Xã hội hóa

Nhìn chung, trẻ em đã và vẫn đang lớn lên theo những quy tắc xử sự nghiêm ngặt. Quy cách ăn mặc được quy định chặt chẽ đối với tất cả mọi nhóm. Mãi tới tận thế kỷ XX, nhiều người còn khăng khăng giữ các quy cách giáo dục con cái

của riêng họ, và một số đã nhường sự giáo dục trẻ cho trường tiểu học. Tuy vậy trong phần lớn các nhóm, cha mẹ thường động viên con cái họ ở lại trường và tiếp tục học trung học. Khắp Bắc Mỹ có hàng loạt các trường chuyên nghiệp bốn năm thuộc về các giáo đoàn Mennonite khác nhau.

Tổ chức chính trị xã hội

Có hai thiết chế xã hội, nhà thờ và giáo đoàn có vai trò quyết định trong đời sống của người Mennonite. Điều đó đặc trưng cho cả quá khứ và hiện tại. Song giữa thế kỷ XIX và thế kỷ XX, những thiết chế này ảnh hưởng mạnh hơn rất nhiều so với những bằng chứng ngày nay còn để lại và đã kết hợp với các giá trị tư tưởng chính thống. Thực tế, không phải tới tận thế kỷ XX, phụ nữ trong một số giáo đoàn và hiệp hội mới được chấp nhận, hoặc được động viên đóng vai trò là trưởng lão của giáo phái (Aeltester), hoặc giám mục, mục sư, hay giáo viên. Đã có một bước chuyển tích cực hạ bậc phụ nữ từ những người có vai trò đưa ra các quyết định quan trọng xuống vai trò phụ thuộc trong cộng đồng. Giáo phái hoặc giáo đoàn là một thiết chế có quyền lực nhất. Nó có quyền làm lễ cho đám cưới, thương lượng với các thế lực trần tục và xây dựng các bộ quy tắc ứng xử (Ordnung) điều chỉnh mọi phương diện của cuộc sống. Các trưởng lão của giáo phái là những người có uy tín và không một tổ chức đoàn thể nào có quyền điều chỉnh các vấn đề trong cuộc sống cộng đồng. Tuy nhiên điều đó không thể duy trì được khi những biến đổi về kinh tế và chính trị có liên quan đến việc chuyển đổi từ chính quyền phong kiến thành chính quyền tư sản, một chính quyền thường hạ thấp vai trò của nhà thờ và đưa các thành viên của nó tuân theo chính quyền địa phương và quốc gia.

Ngày nay, một số người Mennonite bảo thủ vẫn tiếp tục phản đối tham gia vào chính quyền.

Bình thường những người Mennonite vẫn luôn nhận thấy nhu cầu cần phải cung cấp cho họ trường học riêng. Ở Phổ, Nga và Mỹ, họ kiên quyết đòi quyền được tự giáo dục riêng cho cộng đồng; cho tới nay các quan chức hành chính

nhà nước đã thuyết phục họ chịu sự quản lý phần nào. Cũng đúng như hầu hết các giáo phái không rửa tội khác, người Mennonite không tin rằng trẻ em lại có thể nhận được sự giáo dục nào khác ngoài việc biết đọc, biết viết và tính toán. Cuộc sống trong cộng đồng nông thôn, theo sự dạy dỗ của họ, là có nguy cơ bị đe dọa bởi những kiến thức về các công việc “Trần tục”. Mặc dù nhiều nhóm Mennonite bảo thủ vẫn tự quản lý các thiết chế giáo dục của họ, nhưng phần lớn đã cho con cái học ở các trường công. Thực tế thì mức độ giáo dục sau trung học phổ thông, có rất nhiều khác biệt giữa các trường - có một số trường chuyên nghiệp và đại học thầu học của người Mennonite trên khắp thế giới đã đạt được những thành tựu lịch sử trong số những trường tốt nhất.

Tư tưởng cố chấp về việc phân cách giữa nhà thờ và nhà nước cho thấy những thành viên của cộng đồng Mennonite không tham gia vào các tổ chức chính trị bên ngoài cộng đồng của họ. Trong số những người thuộc phái Gemeinde, sự phân bố quyền lực kiểu cấp bậc, tôn ti rất được tôn trọng, song vẫn nói lên một mục sư đoàn gồm ba bậc. Người có quyền cao nhất là trưởng lão (Aeltester) là người được các thành viên Gemeinde bầu ra và là người ngoài các việc khác còn có quyền đề cử trưởng lão mới. Trong giáo phái Mennonite gốc Thụy Sĩ và Đức thì vị trí trưởng lão do giám mục đảm nhiệm, ông này cũng có quyền như vậy. Bên cạnh trưởng lão, còn có các nhà thuyết giáo và các mục sư (Dienaren) là những người cũng được giáo phái bầu ra. Các nhà thuyết giáo chỉ được phép giảng đạo, trong khi các mục sư có thể cả giảng đạo và rửa tội cho các thành viên mới. Người trợ tế cũng được giáo đoàn chỉ định để phục vụ những người nghèo, các góa phụ, người già cả và trẻ mồ côi. Quan trọng nhất là những người Mennonite tin chắc rằng: những người Gemeinde có uy tín trong việc phục vụ cộng đồng vì thế họ không có gì khác biệt với các thành viên khác. Vì lý do này người Gemeinde đã không đòi hỏi được hậu đãi gì cả và một mục sư chuyên nghiệp là một hiện tượng mới có gần đây thôi, mặc dù một số vẫn tiếp tục duy trì chế độ mục sư không chuyên nghiệp.

Trong những cộng đồng Mennonite ở Phổ, Nga thì các Bruderschaft (Hội

nghị huynh đệ) thường do các trưởng lão triệu tập. Trong các hội nghị này, mọi người trong giáo đoàn bàn bạc và quyết định những vấn đề liên quan đến cuộc sống của giáo đoàn. Cũng có khi hội nghị huynh đệ được triệu tập để giải quyết các vấn đề riêng liên quan đến một gia đình hoặc mâu thuẫn giữa các gia đình với nhau. Đặc biệt Bruderhaft ra quyết định trong trường hợp một thành viên phải chịu một hình phạt nào đó hoặc bị khai trừ ra khỏi cộng đồng. Áp chế đối với cộng đồng Mennonite ở Nga, và sau đó là ở Phổ là một hình thức đặc biệt trong tổ chức chính trị làng.

Trong số những người Mennonite ở Pennsylvania thì hội nghị được tổ chức (năm 1711) để bầu ban lãnh đạo và duy trì quan hệ giữa các nhóm người Gemeinde khác nhau. Giữa thế kỷ XIX, các cộng đồng và các giáo đoàn Mennonite khác đã bắt đầu thành lập các tổ chức chủ chốt hoặc các hội nghị Tổng công hội của giáo phái huynh đệ đồng đạo Mennonite, Tổng công hội giáo phái Mennonite, một trong các tổ chức lớn nhất ngày nay. Năm 1920, một liên tổ chức của người Mennonite là ủy ban trung ương Mennonite được thành lập, nhằm phục vụ như một Cơ quan phối hợp cho một khu vực bao phủ lớn hơn của người Mennonite. Tổ chức này được biết đến nhiều nhất nhờ các chương trình cứu trợ thảm họa của họ.

Kiểm soát xã hội

Trước đây, việc quản lý xã hội được thực hiện thông qua việc áp dụng các cấm đoán và né tránh. Nếu những thành viên không chịu ăn năn, họ sẽ bị cấm, bị xa lánh hoặc bị từ chối không được tiếp xúc với các Gemeinde. Cho tới tận ngày nay, một số nhóm Mennonite bảo thủ vẫn áp dụng một cách nghiêm ngặt cơ chế quản lý xã hội này.

Mâu thuẫn

Suốt trong tiến trình lịch sử của mình, người Mennonite luôn bị nhà thờ Thiên Chúa giáo ly khai. Những cuộc ly khai rõ nhất của họ là cuộc ly khai Trisian Flemich vào thế kỷ XVI ở Hà Lan, Phái Amish được tách ra khỏi Hội

huynh đệ đồng đạo Thụy Sĩ, cuộc ly khai của Hội huynh đệ đồng đạo Mennonite ở Nga, và cuộc chia tách của phái Mennonite Holdeman.

Tín ngưỡng tôn giáo

Một trong những điểm quan trọng nhất phân biệt giữa giáo phái Không rửa tội với các giáo phái nhà nước ở thế kỷ XVI là vai trò thích hợp của nhà thờ. Nhà thờ đã trở thành mối liên kết tự nguyện của những người có đức tin, những người đã lựa chọn sự quy thuận một cách tự do song theo mệnh lệnh đối với cộng đồng (tức Gemeinde). Nhà thờ cho rằng, phải phân biệt nhà nước và các việc đời với việc đạo. Việc giảng giải về dân tộc được nhấn mạnh đặc biệt trong kinh Tân Ước đặc biệt trong các bài giảng đạo, thuyết pháp ở trên núi. Những người Thiên Chúa giáo tụ họp cùng nhau trong những cộng đồng, từ chối thế giới bên ngoài, phản đối chiến tranh, bạo lực và từ chối tuyên thệ. Cuộc sống trong cộng đồng cũng giản dị và mỗi người có khả năng kinh tế khác nhau và vị trí khác nhau. Tuy nhiên, những người Mennonite lại phản đối những bài giảng cấp tiến của phái Anabaptist (không rửa tội) về “của cải của cộng đồng”, một thực tế của giáo phái Hutterite. Thay vào đó, họ lại tin rằng những người theo xu hướng đó có thể tự nguyện hạn chế của cải riêng của mình đến mức nó làm suy giảm mục đích, niềm tin và hoạt động chung của Gemeinde. Quyền lợi riêng của cá nhân đã và vẫn còn là mối quan tâm thứ cấp sau quyền lợi chung của cộng đồng. Những người Mennonite đã giải thích cách hiểu của họ về Kinh Thánh rằng: Người Thiên Chúa giáo có thể chiếm hữu tài sản, song buộc phải thừa nhận rằng mọi thứ đều do Chúa ban cho. Chúa là người tạo ra của cải duy nhất. Tất cả mọi việc mà ai đó có thể làm là thực hiện vai trò của một quản gia có hiệu quả.

Người thực hành Tôn giáo

Trong lịch sử chưa từng có một sự quan tâm đặc biệt hoặc đào tạo ra những thủ lĩnh tôn giáo. Tuy nhiên, ngày nay những cuộc hội thảo đã thấy được tổ chức và mục sư đã có một sự đào tạo đặc biệt. Những nhóm bảo thủ hơn vẫn sử

dụng các mục sư không chuyên.

Nghi lễ

Bên cạnh các nghi lễ vốn đặc trưng cho giáo phái Tin Lành khác, người Mennonite có mối quan tâm đặc biệt đến những nghi lễ rửa tội và nghi lễ rửa chân tại cộng đồng. Các nghi lễ trang nghiêm khi gia nhập cộng đồng, được biểu tượng hóa bằng lễ rửa tội và rửa chân (thông thường là nguyên nhân của một số cuộc tranh luận) mà nó cũng là biểu tượng để khẳng định rằng không có một người nào đó lại tốt hơn người khác (sự bình đẳng).

Nghệ thuật

Trong các cộng đồng người Mennonite thì âm nhạc là một vấn đề thường được bàn cãi nhiều nhất. Một số giáo đoàn phản đối việc dùng nhạc cụ và cho phép chỉ được hát (thường không có hòa bè) trong khi những cộng đồng khác lại hết sức coi trọng âm nhạc nhà thờ cổ điển. Chỉ các cộng đồng bảo thủ hơn才 mới hát chỉ bằng tiếng Đức.

Y học

Cuối thế kỷ XIX, một số người Mennonite đã ủng hộ cái có thể được mô tả là y học dùng các loại nước thuốc sắc và sử dụng rộng rãi các bà đỡ. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau họ vẫn công nhận truyền thống y học đối chứng, và ngày nay những người Mennonite đã có những bệnh viện nổi tiếng của riêng họ (cả bệnh viện đa khoa và thần kinh).

Cái chết và kiếp sau

Lên được thiên đàng không phải là cái xác định được trước. Một người được sung sướng sau khi chết chỉ là người đã là một thành viên có kỷ luật của cộng đồng. Trong lịch sử, một số nhóm còn nhấn mạnh vai trò của cộng đồng trong truyền thống tang lễ của họ bằng việc chôn cất các thành viên khi họ đã chết và hạ thấp vai trò của gia đình.

TÔC NGƯỜI PROVENCE

(PHÁP)

❖ ❖ ❖

Tên dân tộc học khác: Provencal.

Nhận diện

Provence là một trong 20 vùng thuộc Cộng hòa Pháp. Các vùng này theo như sự phân chia trước năm 1789. Provencal ngụ ý chỉ một vùng ở Đông Nam nước Pháp bao gồm cả khu hành chính thuộc Alpes - de - Haute - Provence, Hautes Alpes (ngày nay là Basses - Alpes), Alpes - Maritimes, Bouches - du - Rhône, Var, và Vaucluse.

Vị trí

Vùng này phía Bắc giáp các khu hành chính của vùng Rhône - Alpes, phía Tây giáp các khu hành chính của vùng Languedoc. Các khu hành chính ở phía Nam của vùng Provence giáp với biển Địa Trung Hải và lãnh địa của vùng Monaco ở góc phía Đông Nam của Provence, nhìn chung được xem là thuộc đất của vùng này. Phía Đông của vùng đất này hiện nay giáp với biên giới Italy, Provence nằm ở khoảng 44° Bắc, 6° tới 8° Đông. Xét về địa hình, vùng Provence được phân thành ba miền, miền núi ở phía Bắc, miền trung gian và miền đồi nằm giữa các dãy núi và vùng này còn là vùng có các thung lũng của các con sông ở phía Tây và vùng bờ biển phía Nam. Đồi và cao nguyên bị cắt ngang bằng các hẻm núi, cao nguyên đá, các thung lũng của các con sông Rhône, Durance và Verdun. Ngoài vùng châu thổ sông Rhône chảy qua Monaco tới Italy là một dải đất hẹp nổi tiếng ven biển gọi là Côte d'A zur. Các thành phố cảng Marseille và Toulon và các thành phố nổi tiếng ở French Riviera, Cannes, Saint Troper và Nice đều nằm trên bờ biển. Khí hậu của vùng bờ biển

này là khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè khô nóng kéo dài, mùa thu ẩm áp, vào giữa đông gió mixtran, một thứ gió lạnh buốt thổi từ vùng núi sâu trong nội địa ra và thổi liên tục trong mấy tháng đông. Ở sâu trong vùng Provence, khí hậu chủ yếu là khí hậu lục địa. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 50 tới 150 cm. Nhiệt độ trung bình hàng năm có thể cao tới 20° và thấp hơn 30° bách phân. Nhiệt độ trung bình thấp nhất của vùng này 15° C, ở vùng bờ biển và sâu trong nội địa là 5° C.

Ngôn ngữ

Trong vùng Provence tiếng Pháp là ngôn ngữ chính thức, tuy nhiên tiếng Provencal lại được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là đối với những người già ở nông thôn Provencal là phương ngữ Languedoc hoặc là ngôn ngữ Occitan, một ngôn ngữ Romance trước đây được sử dụng rộng rãi ở miền Nam nước Pháp “Languedoc” bắt nguồn từ langue d’oc, một ngôn ngữ sử dụng từ óc thay cho từ “yes” (có) từ tiếng La Tinh (ille). Ngôn ngữ này trước đây được sử dụng ở miền Nam nước Pháp. Các phương ngữ Occitan có mối quan hệ mật thiết với tiếng Tây Ban Nha hơn tiếng Pháp. Provencal ngụ ý chỉ hai phương ngữ languedoc được sử dụng ở vùng Provence và là ngôn ngữ viết, đồng thời là ngôn ngữ của những người hát rong từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIV ở Pháp và ở Nam Tây Ban Nha. Có nhiều cuộc tranh cãi về việc sử dụng rộng rãi tiếng Provencal ở nước Pháp thời đó. Tuy nhiên cuối cùng các nhà trí thức và các chính trị gia đã phát động một chiến dịch nhằm duy trì ngôn ngữ và văn hóa vùng. Từ đó người ta đã dạy tiếng Provencal trong trường học, đã viết lịch sử, sáng tác thơ văn bằng tiếng Provencal và các lễ hội đã được phục hưng dưới ảnh hưởng của ngôn ngữ này.

Dân số

Số dân Provence năm 1990 là 4 triệu người trong đó khoảng 75% dân tập trung ở vùng ven biển. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, tốc độ tăng trưởng dân số nhanh (từ 2 triệu năm 1950 tới con số hiện nay) là do số lượng lớn những

người nhập cư tới định cư ở vùng Provence. Từ giữa và sau chiến tranh thế giới thứ hai, sự di cư từ Italy và Tây Ban Nha ngày càng tăng do nhu cầu lao động để kiến thiết lại nước Pháp. Mới gần đây, do sự sụp đổ của các thuộc địa của Pháp ở Đông Dương và Bắc Phi nên nhiều đối tượng đã tới Pháp để tìm việc làm. Nhiều người dân cư trú ở Provence đều đến từ thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi trước đây. Ở Marseille khoảng 1/6 số dân là người theo đạo Hồi nhập cư vào Pháp. Những người tị nạn từ Việt Nam, Campuchia, Palestin cũng tới định cư ở Pháp và ở tỉnh Provence.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Cuối thế kỷ II trước Công nguyên, khi vùng ngày nay gọi là nước Pháp đang ở dưới sự thống trị của La Mã, Provence là tỉnh Roman đầu tiên gần dãy Alps. Cùng với sự sụp đổ của đế chế La Mã khoảng năm 536, Provence lại rơi vào sự thống trị người Carolingian sau đó lại phải chịu đựng cuộc xâm lược của người Frank đến từ phía Bắc. Tiếp theo sự sụp đổ của đế chế Carolingian vào thế kỷ IX và kéo dài cho đến đầu thế kỷ XI, Provence trở thành một trong các vương quốc nằm giữa Pháp và Đức. Cuối thế kỷ X, một triều đại ở vùng này (đã từng lãnh đạo người dân ở đây chống lại cuộc xâm lược của Hồi giáo) được hình thành gồm những người ở Provence. Năm 1113, triều đại này chấm dứt, gia đình Barcelona nắm quyền lãnh đạo và vùng Provence rơi vào sự thống trị của Catalonia của Tây Ban Nha hơn một thế kỷ. Dưới sự thống trị của Catalonia - Tây Ban Nha, các thành phố của vùng Provence ngày càng phát triển, trở thành trung tâm thương mại quan trọng đối với Tây Ban Nha. Các bài thơ của những người hát rong, các công trình kiến trúc theo kiểu Roman và việc sử dụng ngôn ngữ tương tự như tiếng La Tinh là đặc điểm tiêu biểu trong giai đoạn này. Vào thế kỷ XIII, cuộc thập tự chinh của Albigensian do nhà thờ Thiên Chúa giáo phát động nhằm đàn áp giáo phái Cathari ở miền Nam nước Pháp, những người bị coi là dị giáo. Cuộc thập tự chinh này đã buộc mọi người phải chịu quyển kiểm soát của giáo hoàng ở miền Nam nước Pháp. Các giáo hoàng đã đòi những vùng lãnh thổ nhất định ở phía Bắc Provence và nắm quyền cai quản

những người dân ở Avignon từ 1309 tới 1377. Việc thống trị Provence ở phía Bắc khoảng từ 1246 và ngày càng bành trướng với sự cai trị của triều đại Angevin mà khởi đầu là Charles ở vùng Anjou, em trai của Louis IX. Suốt thời kỳ này, nền hành chính tự trị của Provence chủ yếu gắn với việc phát triển ruộng đất nhằm thu thuế và giúp cho việc cai trị tỉnh này trong thời kỳ hỗn loạn. Năm 1481, Provence là vùng mong muốn của vua nước Pháp và từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XVIII, nhà vua Pháp đã kiểm soát vùng này và quyền lực của vùng về ruộng đất ngày càng suy giảm. Sau cuộc cách mạng năm 1789, Provence mất tất cả các thể chế chính trị và năm 1890, việc phân chia nó thành một tỉnh theo đơn vị hành chính của Pháp đã được thực hiện.

Số dân cư trú ở Provence hiện nay rất đa dạng về văn hóa mặc dù những người Pháp da trắng bản địa vẫn chiếm số đông. Khi những người Tây Ban Nha và Italy nhập cư ngày càng dễ dàng hấp thụ nền văn hóa Pháp bản địa, các nhóm thiểu số ngày càng ít bị đồng hóa và được đối xử khoan dung hơn. Sự thụt lùi về kinh tế đã giảm bớt các nhu cầu về người lao động, kết quả làm tăng nhanh nạn thất nghiệp và sự căng thẳng dân tộc ngày càng tăng. Trong những năm 1970, tính cố chấp về chủng tộc đã trở thành diễn đàn cho các đảng Right (Quyền) và Ultra Right (Quyền tối đa) ở Pháp. Xung đột giữa các chủng tộc là bằng chứng đặc biệt trong vùng đối với số dân lớn thuộc các nhóm dân tộc thiểu số, chẳng hạn, Marseille đại diện cho một trong những cảng biển chính để cho những người di trú từ Bắc Phi sang. Trong các vùng nông nghiệp, các xung đột xã hội giữa các gia đình người Pháp với các gia đình có nguồn gốc Bắc Phi ngày càng giảm và thường là hạn chế do thay đổi công việc.

Cư trú

Khoảng 65% số dân ở Provence sống tập trung ở các vùng đô thị quanh Avignon thuộc Vaucluse, Marseille và vùng bờ biển Côte d’Azur, 35% còn lại sống ở các làng rải rác khắp vùng. Giữa thế kỷ XIX, số dân ở vùng nội địa thuộc Provence bắt đầu giảm sút do số dân này di cư tới các vùng ven biển để

tìm việc tại các vùng công nghiệp, phát triển và kinh tế thương mại. Những người dân ở vùng nông thôn Provence thường sống cùng với nhau trong các làng hạt nhân, bao quanh là các cánh đồng do những người chủ trại và người làm lao động nông nghiệp canh tác. Các ngôi nhà cổ ở Provence được xây bằng đá, mái ngói đỏ còn các ngôi nhà hiện nay được xây bằng gạch và cung lợp ngói đỏ.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Nền kinh tế của Provence dựa trên sự kết hợp giữa nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Kinh tế nông nghiệp được đa dạng hóa rất cao giữa việc canh tác trồng trọt và chăn nuôi gia súc. Cừu, ngỗng, trâu bò được nuôi rất nhiều ở vùng cao nguyên và dưới chân các đồi ở Provence. Ở vùng cao nguyên Valensole, nơi con sông Durance cắt ngang, các loại ngũ cốc được trồng rất nhiều chẳng hạn như ngô, lúa mỳ, lúa mạch, yến mạch, cây lúa miến. Nghề trồng nho rất phát triển và các vườn nho gần như ở hầu hết nửa vùng phía Nam Provence, chỉ một vùng đất nhỏ ở thung lũng sông Rhône và thung lũng sông Durance là trồng hoa quả và trồng rau. Các cây hoa quả và ôliu cũng như các loại hoa thường trồng xen với nho. Một nửa sản lượng nông nghiệp ở vùng này được xuất sang các vùng đô thị lớn ở Pháp và xuất khẩu sang các nước như Đức, Netherland và Anh. Số còn lại được đem bán trong các chợ địa phương, chỉ một phần nhỏ được giữ lại cho gia đình, số những người lao động nông nghiệp ngày càng giảm từ năm 1954.

Một số ngành công nghiệp nhỏ từ xưa đã phát triển ở thế kỷ VII và IX chẳng hạn như nguyên vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt ở rải rác khắp vùng. Tuy nhiên, công nghiệp phát triển hiện nay thường có xu hướng tập trung quanh các vùng như Avignon, Marseille, Toulon và Aix - Provence. Các ngành công nghiệp này bao gồm: công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp thép, chế tạo vũ khí, điện tử, năng lượng, hóa chất. Hầu hết số dân nhập cư hợp thành một lực lượng lao động trong công nghiệp ở

Provence. Cuộc suy thoái kinh tế trong những năm 1980, việc sắp xếp lại nền kinh tế và việc chuyển giao công nghệ đã dẫn tới nạn thất nghiệp tăng nhanh trong các ngành công nghiệp. Du lịch là một lĩnh vực đáng kể trong nền kinh tế của Provence. Tương phản với nông nghiệp và công nghiệp, kinh tế du lịch và các hoạt động dịch vụ ngày càng tăng thu hút một lực lượng lao động dư thừa trong công nghiệp và nông nghiệp.

Thương mại

Các chợ họp theo phiên, các siêu thị và các “siêu siêu thị” phục vụ cho số dân ở Provence. Một số chợ nhỏ họp ngoài trời ở các làng trên các cao nguyên và các trung tâm du lịch dọc bờ biển thường bán các sản phẩm thủ công như đăng ten, nước hoa, kẹo, ấm và các sản phẩm phục vụ cho nông nghiệp ở địa phương.

Phân công lao động

Trong việc phân công lao động ở nông thôn Provence, đàn ông thường phải chịu trách nhiệm điều hành sản xuất nông nghiệp còn phụ nữ thì lo việc nhà. Sự phân công này chỉ mang tính nhận thức còn trong thực tế ít khi xảy ra. Phụ nữ vừa phải làm việc đồng áng vừa phải lo việc nhà. Trẻ em có thể lao động được và người già cũng phải tham gia làm việc trên đồng ruộng. Phần lớn các gia đình nông dân đều sống dựa trên cơ sở của việc kết hợp giữa lao động nông nghiệp và lao động làm công nhặt. Chồng, vợ, con trai, con gái đều có thể làm các việc ăn lương công nhặt. Trong khi phụ nữ phải vất vả lao động ở ngoài đồng thì những người đàn ông đã có gia đình hiếm khi làm việc nhà như dọn dẹp nhà cửa, nấu ăn.

Sử dụng đất

Đất đai thuộc sở hữu tư nhân, người ta có thể cho thuê hoặc cấy rě. Một người nông dân có thể giữ vai trò quản lý trên phần đất riêng của mình hoặc trên đất anh ta lĩnh canh. Việc lĩnh canh thường được thực hiện khi người chủ

vắng mặt nhưng vẫn muốn duy trì đất đai của mình mà không phải làm việc. Các điều kiện trong các bản hợp đồng lĩnh canh này rất khác nhau nhưng nhìn chung người chủ được nhận 1/3 số thu nhập và phải lo các dụng cụ sản xuất, nhiên liệu và lao động. Trong trường hợp thuê đất, người nông dân phải trả một khoản tiền cho người chủ đất. Các trang trại trong vùng này trung bình rộng khoảng 11,5 ha, một nửa số trang trại đó là của nhà nước. 60% số dân làm nông nghiệp là các người chủ quản lý chưa đến 5 ha. Do việc quản lý đất với một diện tích nhỏ như vậy nên phần lớn các hộ gia đình ở nông thôn thường phải sống dựa vào cả lao động nông nghiệp, cả việc làm công nhật bên ngoài.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Một đơn vị gồm vợ chồng thường chỉ một gia đình. Đơn vị này gồm chồng, vợ và con, cháu chưa lập gia đình của đôi vợ chồng đó. Thuật ngữ menage chỉ “hộ gia đình” gồm nhóm thân tộc hạt nhân ở cùng với nhau nhưng độc lập. Quan hệ thân tộc parente ngụ ý chỉ mối quan hệ song phương theo dòng tộc mẹ và cha và được sử dụng cho các mối quan hệ cùng dòng máu và họ hàng.

Hôn nhân

Ở vùng nông thôn Provence, nam và nữ thường có xu hướng kết hôn rất sớm, trước tuổi 20. Không có quy định nghiêm ngặt về nơi ở sau khi kết hôn nhưng các cặp vợ chồng mới cưới thường có xu hướng ở riêng biệt gần nơi họ có thu nhập tốt trong các hộ gia đình làm nông nghiệp, điều này cũng có nghĩa là sự gắn bó chặt chẽ với chủ trang trại. Các cuộc hôn nhân trong các vùng nông thôn Provence thường nghiêm về sự lựa chọn người nào được sở hữu đất.

Đơn vị gia đình

Một gia đình ở vùng nông thôn Provence có thể do nhiều người hợp thành. Trong một số hộ, một vài thế hệ có thể sống chung với nhau, ông bà, cha mẹ, con cái, trẻ con có thể sống chung và cùng làm việc trong trang trại. Có hộ gia đình chỉ có hai vợ chồng và những đứa con chưa đến tuổi lập gia đình. Các gia

đình có nhiều thế hệ có thể sống cùng dưới một mái nhà nhưng ở từng góc khác nhau thành các hộ gia đình riêng biệt.

Thừa kế

Cuối thế kỷ XVIII, bộ luật Napoleon đã bãi bỏ quyền trưởng nam, tất cả con cái hợp pháp, kể cả nam lẫn nữ đều có quyền hưởng tài sản của cha mẹ để lại. Việc phân chia tài sản trong thực tế ở Provence rất đa dạng. Chẳng hạn đất đai có thể chia cho con trai còn tiền và tài sản khác có thể chia cho con gái.

Tổ chức chính trị xã hội

Các làng ở Provence thường được phân tầng dựa trên cơ sở của các chủ đất. Các gia đình mà người chủ được sở hữu một vùng đất rộng lớn thường giàu có, có danh tiếng hơn những gia đình không có đất. Tuy nhiên tài sản cũng không nhất thiết làm tăng thêm ảnh hưởng và vị trí chính trị của người đó. Từ khi nền kinh tế của các làng làm nông nghiệp mang tính tổng hợp, dân làng có nguồn thu nhập từ rất nhiều nghề thì một số dân làng làm nghề buôn bán trở nên giàu có, chẳng hạn họ là chủ khách sạn, chủ quán cà phê, chủ các cửa hàng thịt và các cửa hàng bán đồ ngũ kim. Các thành viên giàu có nhất trong làng không nhất thiết có quyền lực tuyệt đối với địa phương mà sự giàu có của họ chỉ như là sự nỗ lực để ra tranh cử. Vì lý do đó, những người không có đất, phụ nữ làm việc nội trợ, giáo viên thường được chọn ra để phục vụ cho hội đồng thị xã cũng như các chủ đất lớn và nhỏ.

Pháp là nước cộng hòa lập hiến đứng đầu là tổng thống người lập nên chính phủ. Tổng thống chịu trách nhiệm bổ nhiệm các bộ trưởng và thủ tướng. Pháp cũng có một hệ thống nghị viện gồm hai viện với các thành viên được bầu ra đó là thượng nghị viện và hội đồng dân tộc. Khối thống nhất của chính quyền địa phương là các khu hành chính, các xã và các vùng ở bên ngoài. Một khu hành chính gồm từ 11 tới 70 bang. Các bang này lại do các xã tạo thành và đây là đơn vị hành chính nhỏ nhất ở Pháp. Mỗi một xã có một hội đồng đứng đầu là thị trưởng, đây là người được bầu ra để làm một nhiệm kỳ 6 năm. Các đảng

chính trị lớn ở Pháp là đảng Gaullist (đảng của Charler de Gaulle), đảng Nhân dân Pháp, đảng Xã hội chủ nghĩa Pháp đã lập nên chính phủ của nước Pháp đứng đầu là Francois Mitterrand. Một số đảng khác nữa là đảng Cộng sản và đảng Mặt trận dân quyền.

Xung đột xã hội

Một trong những nguyên nhân chính gây nên xung đột xã hội là lòng trung thành về chính trị. Sự khác biệt về chính trị này thể hiện rõ nhất trong thời gian bầu cử, khi sự thù oán giữa những người ủng hộ các đảng khác nhau ở các địa phương có thể phát triển thành các cuộc cãi lộn ầm ĩ công khai cũng như tấn công vào tài sản riêng. Sự trung thành về chính trị này thể hiện sự khác biệt về giai cấp trong các tầng lớp dân chúng ở địa phương, những người làm lao động nông nghiệp cũng như các chủ trại nhỏ trong lịch sử thường có xu hướng ủng hộ các đảng Cánh tả trong khi các chủ đất lớn thường có xu hướng ủng hộ đảng Cánh hữu. Xung đột giữa những người nông dân với chủ đất thường là vấn đề tiền lương, điều kiện làm việc. Thời hạn làm thuê, và sự khác biệt về các vấn đề cũng thường dẫn đến các cuộc đình công nghỉ việc.

Tín ngưỡng tôn giáo

Tôn giáo chủ yếu ở vùng nông thôn Provence là Thiên Chúa giáo, tuy nhiên do có một số lượng đáng kể những người theo đạo Hồi cư trú ở Pháp nên những người theo đạo Hồi cũng là một lực lượng tôn giáo quan trọng. Phần lớn người dân ở Provence tham gia vào các ngày lễ hội theo lịch của nhà thờ Thiên Chúa giáo. Do vậy các ngày lễ Chúa Giê su giáng sinh, lễ Đức mẹ đồng trinh lên trời, lễ Nước nến, lễ Tuần chay và lễ Vong hồn đều được thực hiện. Một trong những lễ hội phổ biến nhất là lễ hội Carnival thường được tổ chức trong tuần lễ Phục sinh. Lễ hội Carnival được rất nhiều làng ở Provence và Languedoc tham gia. Các nghi thức và nghi lễ có khác nhau giữa các vùng, giữa làng này với làng khác nhưng lễ hội Carnival lại kết nối và làm sống dậy các phong tục, ngôn ngữ và văn hóa Occitan. Sự phục hưng này cũng được thể hiện trong nghệ thuật.

Nghệ thuật

Âm nhạc và thơ ca của những người hát rong đã làm hồi sinh ở Provence một phong trào bảo vệ đặc tính vùng chống lại ảnh hưởng chi phổi của đặc tính Pháp. Được viết bằng ngôn ngữ Occitan, các hình thức nghệ thuật của những người hát rong đã rất phát triển ở Provence thời Trung Cổ. Ngôn ngữ và văn học Occitan tự thân nó cũng đã trở thành một phần trong chương trình phổ thông ở các địa phương.

Y học

Trong các làng đều có những người được cấp bằng chứng chỉ y tế hành nghề (chẳng hạn như bác sĩ, y tá), những người này thường tới thăm bệnh nhân tại nhà của họ. Một bác sĩ hoặc một y tá có thể phục vụ vài làng gần nhau. Hầu hết các làng lớn đều có hiệu thuốc, các loại thuốc đều đạt tiêu chuẩn cũng như các cách chữa vi lượng đồng cân. Cách chữa này cũng như cách chữa liệu pháp thiên nhiên được kết hợp với các loại thuốc đặc hiệu. Các kiến thức về y học tự thân nó là một phạm vi rất rộng lớn bởi nhiều người dân đặc biệt là những người già là chủ gia đình thường có các kinh nghiệm y học về các loại thuốc dân gian được trồng rộng rãi trong vùng. Các loại thuốc này thường là tổng hợp của nhiều cây thuốc, được sấy khô pha uống như chè và được sử dụng như một cách thức chữa bệnh đối với nhiều người.

TỘC NGƯỜI ROM (TÂY BAN NHA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Hungaros, Zingaros.

Nhận diện và vị trí

Rom là một nhóm Digan ở khắp mọi nơi thuộc châu Âu và châu Mỹ. Người Rom ở rải rác khắp nơi trên đất Tây Ban Nha thành các cộng đồng nhỏ. Họ tập hợp thành các cộng đồng lớn khi họ cùng làm các mặt hàng bằng kim loại và thường sống thành các cộng đồng nhỏ gồm những người có mối quan hệ họ hàng với nhau, thường là ở các vùng công nghiệp, vùng đô thị và các trung tâm riêng biệt. Một số người Rom vẫn duy trì việc làm các đồ vật bằng kim loại, làm trong các gánh xiếc nhỏ và tiếp tục sống theo phong cách sống du cư. Các nhóm như vậy thường đi khắp nơi trên các đất nước như Bồ Đào Nha, Pháp, Italy.

Dân số

Có một số lượng đáng kể người Rom ở vùng bán đảo Iberian. Vào bất cứ thời kỳ nào cũng có hàng trăm người sống ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Ngôn ngữ

Người Digan nhìn chung nói tiếng Romany (tiếng của người Digan). Ngôn ngữ này được phân tầng thông qua sự phân chia của ngôn ngữ Indo - Iranian của các nhà ngôn ngữ học và nó thuộc họ ngôn ngữ Ấn - Âu. Các dạng ngôn ngữ của tiếng Digan mà người Rom thường dùng được gọi là các phương ngữ Vlach. Tiếng Digan Vlach có phần từ vựng và ngữ pháp cơ bản thuộc ngành Ấn của hệ Ấn - Âu. Nó có tám hoặc chín trường hợp danh từ và hệ thống tổng hợp

các cách phát âm hậu tố và tiếp tố khác nhau. Mặc dù tiếng Digan Vlach là “phổ biến” hoặc các từ trong phần từ vựng của nó bắt nguồn từ tiếng Ấn Độ, tiếng Vlach vẫn có một số lượng đáng kể (khoảng 1000 từ) vay mượn từ tiếng Romanian. Người Rom Tây Ban Nha cũng nói tiếng Tây Ban Nha và các nhóm Digan du cư thì nói các ngôn ngữ của các nước ở gần châu Âu kết hợp với các phương ngữ riêng của họ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Các bằng chứng về di truyền và ngôn ngữ học cho thấy người Digan thuở xưa là một trong các nhóm dân tộc ở Ấn Độ di cư khỏi vùng bán lục địa khoảng 1000 năm sau Công nguyên. Họ đã vượt qua Byzantium và sống rải rác ở khắp vùng Balkan trong suốt thế kỷ XIV sau đó tới Nga, Scandinavia, British Isles, Pháp và Tây Ban Nha vào thế kỷ XV. Con cháu của những người Tây Ban Nha trong nhóm di trú đầu tiên này được gọi là “Gitanos” và ngày nay, trải qua bao thế kỷ họ đã hợp thành một số lượng lớn những người Digan gốc Tây Ban Nha. Người Gitanos trong từ vựng của người Rom được gọi là “Calo” cho tới thế kỷ XIX và sau đó những người này đã mau chóng quên đi ngữ pháp tiếng Ấn Độ của họ. Nói cách khác, người Rom đã không tới Tây Âu, nơi là nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha trước năm 1850. Họ chỉ tới vùng này vào thời điểm khi có cuộc giải phóng nông nô nhưng nền kinh tế ở Romanian vẫn là nền kinh tế phong kiến, vì thế một sự hòa trộn đáng kể các từ vựng của người Romanian là bằng chứng chứng tỏ sự tồn tại của họ ở Romanian. Theo các bản tường trình, có một nhóm Digan sống du cư làm nghề chế tác các đồ vật bằng kim loại đã dựng trại ở bên ngoài thành phố Fonte Nova thuộc Bồ Đào Nha năm 1869 các loại bếp bằng kim loại của họ có chất lượng rất cao đến nỗi nó đã khiến cho các thợ thủ công ở vùng Neopolitan phải chịu thua không làm các bếp kim loại này nữa. Một báo cáo khác của Bồ Đào Nha năm 1833 đã miêu tả một nhóm dân du cư làm các vật dụng bằng kim loại, ít nhất là hai trong số những người ấy nói “tiếng Tây Ban Nha rất hoàn hảo” và do có các mối liên quan nên nhóm này đã quay trở về Tây Ban Nha. Những người này nói một thứ “ngôn ngữ đặc biệt”

không phải là tiếng Calo và cũng không giống tiếng của người Gitanos. Cả hai bản báo cáo trên đều ngụ ý nói những con người này là những người “Digan Hungary” (Ciganos Hungaros) và nhóm người này khiến người ta ngờ rằng những người này là người Rom và như vậy người Rom đã tới vùng Iberia trước sau đó mới tới cộng đồng người Do Thái Romanian.

Cư trú

Sự phân tán các khu cư trú được tạo nên do sự cần thiết của nghề chế tác các vật bằng kim loại. Các đồ chế tác ấy còn gồm các dụng cụ để cắt gọt rất sắc nhọn trong công nghiệp, các đồ để nấu ăn, các bếp bằng kim loại. Sau này các nhóm nhỏ trong một số gia đình mở rộng đã ở rải rác trong các đô thị, các vùng công nghiệp, các khu riêng biệt của người Digan. Các nhóm khác gồm 30 tới 40 người thường sống du cư để làm việc từ nơi này tới nơi khác. Các kiểu cư trú vừa đi vừa định cư cũng xuất hiện.

Kinh tế

Các đồ bằng kim loại thường được làm trên cơ sở đặt hàng của những người không phải người Digan và các thương nhân người Gaze. Mỗi một người đàn ông Digan đứng đầu một gia đình mở rộng thường có các khách hàng thường xuyên, một số người Digan sống trong các gia đình với một vài thế hệ. Tất cả những người đứng đầu các gia đình thường xuyên phải tìm kiếm bạn hàng mới. Một số gia đình thường hợp tác cùng nhau và chia sẻ số lợi nhuận kiếm được. Sự hợp tác của các gia đình là sự tập trung kinh tế quan trọng đối với người Rom trong đó số vốn đáng kể này sẽ được đầu tư trở lại cho các nhóm gia đình trong vùng dưới hình thức của các lễ hội có tổ chức ăn uống. Phụ nữ thường phải lo các công việc nội trợ trong gia đình nhưng họ vẫn tham gia làm các đồ vật bằng kim loại và đôi khi họ lại tới làm cho các khách hàng người Gaze. Người Rom Tây Ban Nha và những người Rom khác ở châu Âu đều đã trải qua một giai đoạn ngắn kinh tế của họ ở thời đại “hoàng kim” và chấm dứt vào cuối thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai, khi các vùng đô thị lớn và các khách sạn bắt

đầu thay thế các đồ dùng như ấm xoong chảo đồng do người Digan làm bằng các vật dụng bằng thiếc và hợp kim. Đặc biệt ở Tây Ban Nha, người Rom đã phải chịu đựng các tác động của sự đổi mới công nghệ này. Nhiều người Rom đã xem những người Tây Ban Nha như là xalardo hoặc những người “chấm dứt” sự khôn ngoan trong kinh tế của họ. Nhiều người Rom ở châu Âu và châu Mỹ đã từng coi những người Tây Ban Nha anh em họ của mình ở mức độ nào đó là những người lạc hậu và chỉ tuân theo truyền thống. Trong ý nghĩa này, người Rom ở châu Âu đã coi người Tây Ban Nha như là một hàng hóa đặc biệt đã thay thế hàng hóa “Digan”, các nhóm nhỏ sống bằng nghề làm xiếc đã tìm thấy cách sống cho họ ở ngoài nước Tây Ban Nha, đó là những người Digan Moldovaya hoặc Bayasa, những người này đã quên mất hầu hết tiếng Digan trong thời kỳ “họ bị những người Romanian giam cầm” nhưng họ vẫn học được tiếng Digan từ những người Rom mà họ liên kết ở khắp các nơi thuộc châu Âu. Cuối cùng những người Rom đến từ Nam Mỹ đã tìm ra cách sống cho họ thông qua các trung tâm du lịch gần đây ở Tây Ban Nha bằng cách xem bói. Họ thường giữ một khoảng cách nhất định với người Rom ở Tây Ban Nha vì họ tin rằng như thế là tránh cho những người phụ nữ của họ khỏi gặp nguy hiểm.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Trong hệ thống thân tộc của người Rom, các thuật ngữ thân tộc ngoại trừ những từ chỉ quan hệ họ hàng, các thuật ngữ khác cũng tương tự như người Anh. Người Rom ở châu Âu bao gồm cả người Rom Tây Ban Nha tự phân thành ba “bộ lạc” hoặc vitsa: bộ lạc Kalderasa, Lovara và Tsurara. Mặc dù người Rom thừa nhận sự khác biệt về ngôn ngữ và xã hội đã phân biệt nhóm vitsa này với nhóm vitsa khác, tất cả mọi người Rom đều tự nhận họ có mối liên hệ họ hàng với những người Rom khác thông qua mối quan hệ máu mủ, thân tộc cũng như thông qua mối liên hệ về một nền văn hóa và ngôn ngữ chung. Các cuộc hôn nhân có thể diễn ra trong nhóm vitsa, giữa các nhóm vitsa với nhau hoặc các thành viên của bộ tộc cha có thể kết hôn với các thành viên của bộ tộc mẹ. Vitsa không phải là các nhóm kết hợp với nhau.

Hôn nhân

Lý tưởng nhất là một chàng trai đã đến tuổi kết hôn (romoro) tìm được một cô gái người Rom (sei) để lấy làm vợ. Họ hàng nhà trai sẽ tổ chức bữa tiệc để mừng họ hàng nhà gái. Sau nghi lễ chính thức (mangimos), giá của một cô dâu sẽ được thỏa thuận bằng những đồng tiền vàng sau đó đám cưới mới diễn ra. Nhiều người Rom Tây Ban Nha không thích quan niệm về giá của một cô dâu và họ phải mất rất nhiều tiền mới lấy được cô gái đó. Họ đã yêu cầu các chàng trai đến tuổi kết hôn liên kết lại với nhau. Có khi người đàn ông Rom sẽ kết hôn với một người phụ nữ Gaze hoặc Gitanos. Nơi ở theo dòng tộc cha được xem là lý tưởng nhưng nơi ở theo dòng tộc mẹ cũng đã xuất hiện.

Tổ chức chính trị xã hội

Người Rom Tây Ban Nha không có các nhóm lãnh đạo chính thức. Cũng có trường hợp người đàn ông Rom giàu có có thể có ảnh hưởng đến người khác chẳng hạn có thể thuyết phục được họ nhưng không bao giờ đe dọa và làm cho họ sợ.

Tín ngưỡng và việc thực hành tôn giáo

Người Rom Tây Ban Nha chủ yếu là những người theo Thiên Chúa giáo. Một số người đã dâng hiến đời mình, phục vụ các vị thánh ở Iberian và làm nghề chữa bệnh. Họ dành trọn đời cho các hối ức về những người thân đã mất đặc biệt là những người mới chết. Họ tin rằng những người vừa mới chết có thể làm cho con người ốm đau hoặc làm cho người ta gặp nhiều may mắn trong cuộc sống. Người Rom Tây Ban Nha không có những người chữa bệnh theo phương pháp dân gian, họ tin tưởng mạnh mẽ vào y học hiện đại phương Tây.

Nghệ thuật

Người ta nhận thấy người Rom có một phong cách mà phong cách này đã ngấm vào và đã được thể hiện qua nhiều phương diện trong đời sống của họ như ngôn ngữ, việc sử dụng thực phẩm, kiểu cách, trang phục, sắp đặt không

gian trong nhà, các nghi lễ khi uống chè.

TỘC NGƯỜI ROMANIAN

(RUMANI)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Aromans, Karavlachs, Kutzovlachs, Macedoromas, Megloromans, Moldavians, Roumanians, Vlachs, Vlatziti, Wallachs.

Nhận diện

Có một sự không nhất trí về cái tên “Romanian”, nhìn chung mọi người đều cho rằng cái tên này bắt nguồn từ tên vùng Roman của những kẻ đi xâm lược. Năm 1965, tên của quốc gia này được thay đổi từ Romanian thành Rumani nhằm nhấn mạnh nguồn gốc của nó từ phương Tây.

Vị trí

Romanian nằm ở giữa 44° và 48° Bắc, 21° và 48° Đông. Romanian giáp Bulgaria ở phía Nam, Yuoslavia ở phía Tây Nam, Hungary ở phía Tây và Tây Bắc, Moldova và Ukraine ở phía Bắc và Đông Bắc và Black Sea (Biển Đen) ở phía Đông. Khí hậu ở đây là khí hậu vùng trung tâm châu Âu, mùa hè nóng mùa đông lạnh. Romanian được phân làm bốn vùng địa lý. Phía Đông của vùng núi Carpathian là vùng đồng bằng màu mỡ Wallachian trải rộng tới tận sông Danube, biên giới Romanian với Yuoslavia và Hungary. Phía Đông của vùng Carpathian là vùng Moldavian Steppe, một vùng đồi núi và các dải đất màu mỡ, vùng này giống như vùng Dobrgean Steppe và trải rộng giữa sông Daunube và Biển Đen. Vùng cao nguyên Transylvania là một vùng đất cao bên các dãy núi thấp và rừng cây rải rác khắp các thung lũng sông.

Dân số

Năm 1989 số dân Romanian là khoảng 24.000.000 người trong đó 75% là

người Romanian. Số lớn dân Romanian sống ở nước Cộng hòa Yugoslavia, Moldova, Ukraine, Mỹ, Canada và Australia.

Ngôn ngữ

Tiếng Romanian theo ngữ pháp La Tinh với một vài thành tố của tiếng Slavo. Từ vựng có sự hòa trộn của các thứ tiếng La Tinh Slavo và Thổ Nhĩ Kỳ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Lịch sử của người Romanian là lịch sử của những con người tiến hành đấu tranh vì toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của đất nước. Các nhóm thiểu số là những người nói tiếng Hungary, nói tiếng Đức, người Digan, người Do Thái và nhóm dân Slavo. Các mối quan hệ của người Romanian thường gặp rất nhiều khó khăn với người nói tiếng Hungary do người Hungary ở gần và thường đòi hỏi vô hạn về vùng Transylvania, chính điều này đã liên quan đến hai lý thuyết về nguồn gốc dân tộc của người Romanian. Theo lịch sử Romanian, nguồn gốc của người Romanian là sự kết hợp giữa người ở vùng Toman và người bản địa Geto - Dacian sau khi Rome xâm chiếm Dacia vào thế kỷ V sau Công nguyên. Romanian khăng định, sau cuộc rút lui của người Roman về phía Nam sông Danube, số dân lai vẫn ở vùng Carpathian trong một liên minh lỏng lẻo với những người mục đồng chuyên đưa súc vật lên chăn thả trên núi. Lịch sử của người Hungary lại bác bỏ điều này và cho rằng sau khi người Romanian rút lui hoàn toàn đã để lại vùng Transylvania cho người Magyars di cư đến. Mỗi quan hệ giữa Romanian và Hungary luôn căng thẳng do vẫn đề kiểm soát vùng Transylvania ngày nay là một phần của Romanian. Hơn thế nữa Romanian còn đòi cho được quyền lợi hợp pháp của họ trong tỉnh nơi người Magyar chiếm số đông. Mỗi quan hệ của Romanian với những người nói tiếng Đức và những nhóm khác đôi khi có sự chịu đựng ít nhiều. Nhìn chung những người Saxon và Swabian đều được xem như các nhóm có ảnh hưởng hiện nay. Tuy nhiên người Do Thái trong lịch sử đã phải chịu đựng sự hạn chế tài sản của luật pháp nhưng họ vẫn giữ vai trò trong việc buôn bán. Nhóm Digan là một nhóm bản địa đặc

biệt có liên quan với người Romanian. Người Digan ở Romanian từ thế kỷ IX, thế kỷ XV nhiều người tới đây để làm nô lệ, họ phải chịu cảnh nô lệ cho đến tận năm 1848. Mặc dù nhiều người Digan có vai trò kinh tế nhất định trong xã hội Romanian, họ vẫn bị coi là nhóm thứ yếu. Các chính sách của nhà nước hiện nay đều coi các nhóm thiểu số ngoại trừ người Digan là “các tộc người cùng cư trú” đều có các cơ quan đại diện cho họ dẫu không có các cơ sở riêng biệt ở từng địa phương.

Cư trú

Các dãy đồi ở vùng Carpathian được xem là vùng định cư từ xưa của người Romanian. Ở Moldavia và Wallachia thế kỷ XIV và XV, các chợ bán ngũ cốc đã làm biến đổi mối quan hệ thân tộc, khuyến khích quyền sở hữu trong một số làng và vùng, tăng thêm việc di chuyển dân xuống vùng đồng bằng. Người Romanian trên vùng cao nguyên đã thiết lập nên các làng trải dài theo hai bờ sông. Các trung tâm đô thị có số dân đông nhưng không phải là người Romanian. Người Hy Lạp và người Thổ Nhĩ Kỳ ở phía Nam, người Magyar và những người nói tiếng Đức ở Transylvania và Banat (Tây Nam). Những người Do Thái và những người nói tiếng Đức ở vùng Bucoivina (Đông Bắc). Tầng lớp buôn bán ở Tây Âu đã hình thành và phổ biến trên khắp đất nước. Chủ nghĩa xã hội phát triển đã khuyến khích sự phân bố công bằng giữa dân ở nông thôn và thành thị. Các kiểu mẫu định cư ở nông thôn hiện nay đang chịu sự thay đổi lớn. Các làng ít dân hiện nay rất hiếm, các làng lớn phát triển thành các thị trấn, các thành phố lớn không cho người nhập cư đến. Việc hạn chế này đã làm thay đổi cơ cấu ở nông thôn. Các ngôi nhà mới của nông dân thường được xây dựng hai tầng, cấu trúc mỗi căn hộ ngày càng mở rộng thêm. Gần đây ngày càng có sự hệ thống hóa. Trong 13.000 làng có 7.000 làng đã bị phá đi, số dân ở các làng đó buộc phải di trú đi khắp mọi nơi.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trước thời kỳ phong kiến, các làng ở Romanian chủ yếu sống bằng việc

chăn nuôi gia súc. Việc buôn bán ngũ cốc trong thời phong kiến đã khiến nhiều người di trú xuống vùng đất thấp để trồng ngô. Các làng nói chung đều theo đuổi một nghề riêng. Khi làng đó quá đông thì những người dân ở làng lại theo nghề đó mà mở rộng làng. Các cộng đồng trên núi thường sử dụng rừng và bãi cỏ để chăn nuôi. Họ thường hay nuôi cừu, trâu bò. Sản xuất rượu vang và rượu brandy cũng có trong kinh tế của một số làng. Lao động đổi công thường rất phổ biến. Các làng thời phong kiến có đặc trưng là thường có các nhóm gọi là tầng lớp quý tộc địa phương (claca). Ngày nay ở các vùng nông thôn, các nông trang tập thể là phổ biến, hầu hết số dân nông thôn đều tham gia làm việc trong công nghiệp. Việc hợp tác trong trao đổi kinh tế và trong việc sản xuất các sản phẩm “phụ” là rất phổ biến.

Mỹ nghệ

Hàng loạt các công việc buôn bán đã được thực hiện bao gồm các sản phẩm gỗ, sợi phíp, thuộc da, chế tác kim loại, khắc gỗ. Công nghiệp dệt đặc biệt phát triển. Những người phụ nữ thường chuyên làm các sản phẩm thêu, đan phục vụ cho kinh tế gia đình. Các phân miền được xác định thông qua kiểu áo choàng dài độc đáo.

Thương mại

Các con đường buôn bán giữa châu Á và châu Âu băng qua Romanian nhưng không phải là con đường độc quyền của người Romanian. Việc buôn bán mở rộng qua Carpathian trên các quả đồi, qua các vùng làm nghề thủ công và sản xuất nông nghiệp đã nỗi các cộng đồng người Romanian ở hai phía của dãy núi cho tới khi kết thúc các cuộc chiến tranh về các mối hàng trong thế kỷ XIX giữa Áo - Hungary và vương quốc Romanian. Nhằm bảo vệ sự độc lập về kinh tế của Romanian, các chính sách về thương mại gần đây cũng như trước đây đều phải chịu sự bảo hộ. Ngày nay việc xuất khẩu các hàng hóa đã hoàn tất của Romanian (các sản phẩm gỗ, vải vóc, giấy) được đưa sang phương Tây trong khi các công cụ máy móc, máy kéo, tư liệu sản xuất được đưa sang thế giới Thứ

Ba. Romanian tiếp tục là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế Đông Âu. Những năm 1980, chịu những khoản nợ nặng nề, Romanian đang mở rộng xuất khẩu thực phẩm gây nên sự thiếu hụt lương thực ở các địa phương.

Phân công lao động

Mặc dù người ta thường cho rằng người Romanian theo chế độ phụ quyền nhưng sự phân công lao động cũng không nghiêm ngặt lắm. Cả đàn ông và phụ nữ cùng tham gia sản xuất nông nghiệp nhưng phụ nữ chỉ chuẩn bị đất cày. Theo sự phân công lao động truyền thống, các công việc nấu nướng may vá đều do phụ nữ đảm nhận, đàn ông đôi khi cũng chăm sóc con cái và làm các công việc nhà khác. Trước đây trong các vùng dân tộc khác nhau, đều có sự phân công lao động theo cách riêng. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất ở vùng Transylvania, người Romanian thường là các nông dân cày cấy trên các mảnh đất nhỏ (trước năm 1848) trong khi người Hungary nắm chính quyền là chủ các mảnh đất lớn, những người nói tiếng Đức thường là chủ nhà băng, chủ cửa hàng, chủ trại buôn bán, và làm các nghề chuyên môn. Chủ nghĩa xã hội đã đưa ra sự phân công lao động bình đẳng. Phụ nữ trở thành lực lượng lao động sản xuất lớn, và sự phân công lao động theo dân tộc không được khuyến khích. Tuy nhiên sự phát triển đã đưa tới sự thay đổi, đàn ông ở nông thôn đã bỏ việc sản xuất nông nghiệp để làm việc trong các ngành công nghiệp khiến phụ nữ và người già phải trở thành nguồn lao động chính trong các trang trại đã được tập thể hóa.

Sử dụng đất

Các làng truyền thống của người Romanian là các nhóm kết hợp với nhau mà đứng đầu là một hội đồng của các chủ hộ có mối quan hệ thân tộc, những người này sẽ quyết định việc phân chia đất cho từng cá nhân trong từng thời kỳ. Chế độ phong kiến đưa lại sự tập trung lớn về quyền sở hữu đất, đặc biệt ở các vùng đồng bằng và sự tập trung đất này đã gần như chấm dứt năm 1848. Việc cải cách đất đai trong hai năm 1920 - 1921 đã thành công trong việc phát triển

tầng lớp chủ đất nhỏ. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, đất đai đã được quốc hữu hóa thành các trang trại của nhà nước hoặc tập thể. Các chủ trại hàng năm sẽ được nhận một phần đất nhỏ từ trang trại của tập thể nếu họ yêu cầu để sản xuất. Một số nhỏ những người nông dân tự do vẫn ở trên các miền núi cao nhưng đất mà họ sử dụng cũng bị hạn chế theo pháp luật của nhà nước.

Nhóm thân tộc

Quan hệ thân tộc của người Romanian theo cả dòng tộc cha và mẹ nhưng vẫn nghiêm về dòng tộc cha hình thành nên một hệ thống các mối quan hệ họ hàng xa và dòng tộc, theo vùng và dân tộc. Các mối quan hệ thân tộc cũng được mở rộng cho tất cả những đứa trẻ có mối quan hệ họ hàng và những đứa trẻ được cha mẹ nuôi đỡ đầu trong lễ rửa tội và trong hôn nhân.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc đều theo hệ thống thuật ngữ của người Eskimo gắn với sự đa dạng của hệ thống thuật ngữ đáng kể của vùng và địa phương.

Hôn nhân

Hôn nhân nội giao ở các làng và các vùng rất phổ biến trước thời nước Romanian theo chính thể xã hội chủ nghĩa. Các điều cấm kị về tội loạn luân đã được mở rộng ra trong hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất và đời thứ hai. Các kiểu mẫu hôn nhân đã được thực hiện giữa các hộ gia đình có những điều kiện xã hội tương tự. Nơi ở sau khi kết hôn thường là bên ngoài vùng đất của cha mẹ. Tiệc cưới thường được tổ chức trong gia đình nơi cặp vợ chồng mới cưới đến ở. Vai trò của cha mẹ trong hôn nhân được nhấn mạnh ở một số vùng thông qua việc cha mẹ thường ngồi ở chính giữa, giữ vai trò quan trọng trong tiệc cưới mời bạn bè và gia đình của họ tới dự. Cô dâu chú rể phải có sự tôn trọng cha mẹ và họ hàng trong đám cưới. Mặc dù chính quyền của nhà nước xã hội chủ nghĩa đã yêu cầu các đám cưới thực hiện theo phong tục dân sự

nhưng các nghi lễ tôn giáo trong đám cưới vẫn còn rất phổ biến.

Đơn vị gia đình

Ở nông thôn ba thế hệ ở cùng trong một gia đình là điều rất phổ biến. Mặc dù nó như một công cụ trong nền kinh tế nông nghiệp, các gia đình vẫn thực hiện chức năng phân công lao động trong điều kiện xã hội cụ thể.

Thừa kế

Việc thừa kế của cá nhân vừa tuân theo tập quán vừa tuân theo luật pháp. Phần thừa kế lớn nhất ở các vùng nông thôn theo chế độ tộc trưởng thuộc về con trai trưởng vì người này đảm nhận việc chăm sóc cha mẹ già. Chế độ con trai trưởng thừa kế mang tính lý tưởng dấu quyền thừa kế gia sản của con trai út là rất phổ biến.

Xã hội hóa

Người Romanian rất yêu con cái nhưng họ thường biểu hiện tình yêu theo cách quát mắng và đánh đập con trẻ. Trẻ em thường phải nghe câu nói “cha mẹ có quyền” và chúng đều hiểu rõ vị trí của chúng. Trước đây trẻ em được nuôi dạy để trở thành “các chủ gia đình tốt”, ngày nay việc giáo dục chính thống theo đúng luật lệ mới được khuyến khích.

Tổ chức chính trị xã hội

Tổ chức xã hội trong các làng của người Romanian có sự khác biệt giữa các vùng và giữa các làng với nhau giống như một câu tục ngữ “trông làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ”. Các hộ gia đình và một loạt các mối quan hệ họ hàng là cơ sở cho tổ chức xã hội địa phương. Một mối quan hệ quan trọng nhưng không phải quan hệ thân tộc là các vị tổ liên kết các gia đình thông qua các dòng tộc nhằm thực hiện quyền và nghĩa vụ. Do giá trị của các vị tổ tiên, những người bảo trợ cho các gia đình trong việc thờ cúng thường là những người làng giàu có. Mỗi quan hệ với hàng xóm cũng là một mối quan hệ rất

quan trọng vì đêm đêm những người phụ nữ thường làm việc nuôi ong cùng nhau nhất là vào mùa đông, ở một số vùng mối quan hệ này còn là sự liên kết trong lao động và hỗ trợ khi nhà bên cạnh có đám tang. Các cộng đồng thường hỗ trợ cho một hoặc nhiều tổ chức thanh niên trong mùa lễ hội Thiên Chúa giáo khi tổ chức nhảy múa trong đêm Giáng sinh.

Các cộng đồng làng thường có một hội đồng bô lão đứng đầu. Chế độ phong kiến đã phá hủy hệ thống này và thay vào đó là chế độ gia trưởng. Cùng với việc cáo chung của chế độ phong kiến, đặc biệt sau cuộc cải cách đất trong hai năm 1920 - 1921, các làng đã giành được quyền tự trị lớn và một lần nữa lãnh đạo các làng lại là các hội đồng gồm từ 10 tới 15 chủ hộ. Hội đồng này thường có xu hướng bao gồm những người giàu có trong làng. Nền chính trị ở địa phương được tổ chức thông qua nhà nước và các đảng.

Kiểm soát xã hội

Việc đổi mới với các mối quan hệ và các yêu cầu trong đời sống của các làng là cơ sở cho việc kiểm soát xã hội trước đây. Các phép tắc là rất cần thiết trong hôn nhân cũng như khi nhận được sự giúp đỡ của dân làng. Các mối quan hệ thân tộc và sự kính trọng người già cũng là cách thể hiện sự ứng xử và những người nghiện rượu, ăn trộm, ăn cắp sẽ bị tẩy chay khiến người ta tin rằng những người này sẽ phải chịu sự hành hạ sau khi chết. Hội đồng làng sẽ phán xét hầu hết các vụ tranh chấp và hội đồng này thường nỗ lực giải quyết tranh chấp để khỏi phải đưa việc đó lên cấp tỉnh hoặc cơ quan cấp nhà nước. Hội đồng luật pháp địa phương ngày nay do nhà nước bổ nhiệm và việc xét xử ở địa phương thường có nhiều người đến dự.

Xung đột

Theo truyền thống xung đột trong nội bộ làng thường là xoay quanh vấn đề đất đai và thừa kế. Các cuộc xung đột giữa thanh niên ở các làng thường là vấn đề ranh giới giữa hai làng, vấn đề lăng mạ sỉ nhục nhau giữa dân hai làng hoặc các đòi hỏi về các cam kết nhưng nói chung các xung đột này thường không

phố biển.

Tín ngưỡng tôn giáo

Người Romanian theo Chính giáo phương Đông cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ở Transylvania, Thiên Chúa giáo phương Đông và giáo hội Đông Âu đã được thiết lập vào thế kỷ XVIII theo ý đồ của Habsburg nhằm khuyến khích lòng trung thành của người Romanian. Giáo hội Đông Âu và Chính giáo phương Đông đã hợp nhất theo sắc lệnh của nhà nước sau chiến tranh thế giới thứ hai. Tôn giáo ở vùng nông thôn mang tính chiết trung: việc thờ cúng các vật trong tự nhiên, hành hương tới các vùng lăng mộ, niềm tin vào các vị thần cũng như các linh hồn ma quỷ hòa trộn với niềm tin Thiên Chúa giáo. Các nhóm tôn giáo mang tính chính trị như Host đã phát triển giữa thời gian hai cuộc chiến tranh thế giới và gần đây là một loạt các nhóm Tin Lành có sức lôi cuốn rất nhiều người tham gia. Tín ngưỡng truyền thống thừa nhận ba vị thần và một loạt các linh hồn hoặc độc ác thiên hiềm hoặc nhân từ, sau này là các vircolari, strigoi, moroi (phù thủy, những người bất tử và linh hồn các loài thú), chúng thường đem bệnh tật và chết chóc cho cộng đồng. Lực lượng giúp đỡ con người bao gồm cả ma thuật trắng thông qua thuật phù thủy và quyền lực của các vũ công nhảy điệu múa hội mùa sau lễ Phục sinh. Thực tế là việc giáo dục tôn giáo ngày nay bị hạn chế bởi luật pháp và chịu sự kiểm soát của Bộ Văn hóa.

Người thực hành Tôn giáo

Các thầy tu đạo Chính giáo và giáo hội Đông Âu phục vụ trong các cộng đồng thời tiền chủ nghĩa xã hội với tư cách là những người khuyên giải, các trọng tài xã hội và là những người chỉ huy về kinh tế. Nhà thờ có rất nhiều đất và các thầy tu là những người tiếp nhận lao động và những thứ cần thiết khác do người dân dâng cho nhà thờ. Thậm chí ngày nay, các thầy tu thường được nhận loại rượu vang tốt nhất trong năm và các vật phẩm khác. Tuy nhiên, với tư cách là những người lao động của đất nước, các thầy tu trong đạo Chính giáo này đã bị chính quyền hạn chế việc tuyên truyền tích cực học thuyết của họ

trong cộng đồng.

Nghệ thuật

Nghệ thuật truyền thống thường tập trung vào việc sản xuất các vật dụng trong nhà và các đồ phục vụ tôn giáo. Các loại quần áo thêu đan, thảm treo tường đặc biệt phát triển. Việc chạm khắc trang hoàng trên gỗ, trên các dụng cụ và bia mộ cũng rất phát triển. Các tượng thánh ở vùng Transylvania, các bức vẽ trên kính, trên tường các tu viện ở Moldavia rất nổi tiếng trên toàn thế giới. Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, nghệ thuật của người Romanian cũng có những thành công qua tác phẩm điêu khắc của Constantin Brancusi. Ngày nay nghệ thuật tạo hình của Romanian nổi tiếng trên khắp thế giới.

Y học

Y học truyền thống tập trung dùng các loại thảo dược ở địa phương để làm các loại chè uống và thuốc đắp vết thương. Một số loại cây như tỏi, ngải tây thường được cho là rất có công hiệu. Người ta quan niệm ốm tức là bị mất linh hồn và các nghi thức chữa bệnh được thực hiện. Ngày xưa các bác sĩ ít được trọng dụng nhưng ngày nay họ đã có địa vị cao trong các cộng đồng ở Romanian.

Cái chết và kiếp sau

Mặc dù tín ngưỡng Thiên Chúa giáo về thiên đường và địa ngục rất phổ biến, yếu tố thích hợp nhất vẫn dựa trên hiện thực về kiếp sau. Trong trường hợp này cái chết không còn đáng sợ và nó đã hòa nhập được vào đời sống hàng ngày của con người. Nhìn chung người ta nghĩ rằng chết cũng cần những gì tương tự như khi sống (thực phẩm, ánh sáng, tiền bạc) và những thứ này luôn luôn có trong đám tang. Nghĩa địa là nơi có ý nghĩa lớn trong văn hóa làng ở Romanian và nó được xây dựng rất cầu kỳ với các hầm mộ và ván bia mang các đặc trưng riêng của mỗi làng. Người chết được người thân trong gia đình làm lễ tưởng niệm trong vòng sáu tuần, sáu tháng và một năm hoặc trong thời gian lâu

hơn nếu người chết vẫn hiện về trong mơ khiến người sống không yên.

TỘC NGƯỜI SCOTS (XCÔTLEN-ANH)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Celts, Celtic, Người vùng cao, Scots, Scottish, và đôi khi là Scotch. Những người ở vùng bờ biển phía Tây đôi khi cũng tự nhận mình là người Scotch và những người khác thì tự nhận họ theo tên đảo chẵng hạn như người đàn ông đảo Lewis người đàn bà ở đảo Barra.

Tiếng Anh thời kỳ từ 1150 đến 1500 gọi là “Sottes”, tiếng Anh cổ gọi là “Scottas”. Sau này tiếng La Tinh gọi là “Scotus” đều ngụ ý chỉ nhóm người Gaelic từ phía Bắc Ireland tới định cư ở Scotland khoảng năm 500 sau Công nguyên.

Nhận diện và Vị trí

Vùng cao nguyên Scotland bao gồm vùng đất phía Bắc, chạy từ thị trấn Inverness ở Đông Bắc tới phía Tây và phía Nam mũi đất ở Scotland 56° Bắc và 5° Tây, bao quanh các quận Caithness, Sutherland, Ross và Cromarty, Inverness và Argyll cũng như các đảo tạo nên vùng nội và ngoại Hebrides. Xét về địa lý, đặc trưng của vùng này là các quả đồi đá chạy bao quanh phía trước, các con sông và hồ rải rác, mặt đất được bao phủ bằng một lớp mỏng than bùn. Nhiệt độ dọc theo bờ biển là nhiệt độ thích hợp ($4,4^{\circ}$ tới 13°) với nhiệt độ lạnh hơn trong vùng nội địa. Vào giữa tháng Sáu, mặt trời có thể chiếu sáng cả lúc nửa đêm, vào giữa tháng Mười hai, có khi mặt trời chỉ chiếu sáng mỗi ngày vài giờ.

Dân số

Theo báo cáo của cuộc điều tra dân số, số dân ở đây năm 1981 là 200.000 người tăng 14,5% so với thập kỷ trước. Có sự tăng nhẹ về số dân từ 1951 tới 1971. Con số này cho thấy có sự thay đổi về số dân bắt đầu từ giữa những năm

1700, số dân ở đô thị tăng, số dân ở nông thôn giảm.

Ngôn ngữ

Xét về lịch sử, những người định cư đầu tiên ở đây nói tiếng Gaelic. Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính từ năm 1754 nhưng các phương ngữ đủ loại của tiếng Gaelic vẫn được nói trong một số vùng ở bờ biển phía Tây vùng Argyll Utherland, Skye và phía Tây Isles. Gần đây nhu cầu khôi phục lại tiếng Gaelic cả về ngôn ngữ nói và viết đã được thực hiện bao gồm cả chương trình dạy tiếng Gaelic của Hiệp hội phát thanh Anh - Scotland.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Việc phân chia Scotland thành hai vùng văn hóa, vùng cao nguyên và vùng đất thấp có thể tìm thấy trong các tác phẩm của các nhà văn đầu tiên, những người đã thi vị hóa đời sống ở nông thôn phía Bắc Scotland. Việc nghiên cứu về nhân loại học bắt đầu trong những năm 1950 đã thừa nhận có sự khác biệt này và hầu hết các dữ kiện về dân tộc học đều tập trung vào các cộng đồng nhỏ ở nông thôn.

Lịch sử của vùng cao nguyên được thể hiện qua một số sự kiện dẫn tới các điều kiện hiện nay. Rừng ở vùng cao nguyên bắt đầu được phát quang từ năm 1700. Tiếp đó, hệ thống thị tộc tan vỡ năm 1715, và các cuộc xung đột với người Anh diễn ra năm 1745. Việc tăng dân số và số lượng người kết hôn tăng gắn với nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm và cuộc sống trở nên khó khăn hơn đối với con người ở đây trong suốt thế kỷ XVIII. Thế kỷ XIX càng chứng tỏ tai họa giáng xuống đầu những người dân ở đây ngày càng nặng nề hơn. Chẳng hạn, ở Hebrides hàng len soviot được giới thiệu vào vùng này năm 1810 nhưng, công nghiệp tro tảo bẹ lại suy giảm sau năm 1821, khoai tây bị bệnh tàn rụi năm 1828 và cá trích đã biến mất khỏi vùng này năm 1830. Hàng len soviot, một loại hàng len lông cừu có thể giúp chống cái lạnh mùa đông đã bị những người đến vùng đất này loại bỏ năm 1828. Những năm 1846 và 1847 là những năm khoai tây được trồng khắp vùng cao nguyên. Chính sách của chính quyền

hồi đó là địa chủ là người phải chịu trách nhiệm đối với cuộc sống của những người sống trong vùng của họ. Năm 1833, Hội đồng Napier đã xác định lại trách nhiệm của chính quyền, điều này dần dần dẫn tới chỗ chính quyền được quản lý những vùng đất lớn nhất trên cao nguyên và do đó có trách nhiệm lớn đối với các nhu cầu về kinh tế, xã hội của những người dân trong vùng. Năm 1886, Đạo luật Crofter đã chuyển giao đất cho các cá nhân và thiết lập nên hệ thống Crofter (hệ thống các chủ trại nhỏ).

Cư trú

Inverness là thành phố lớn nhất với số dân năm 1981 là 57.000 người. Ở vùng bờ biển phía Đông, thị trấn Wick là hải cảng biển chính lớn nhất. Ở bờ biển phía Tây, Kyle thuộc Lochalsh, Ullapool, Mallaig và Stornaway là các cảng buôn bán cá. Kiểu mẫu cư trú của các cộng đồng ở đây là tập trung ở các bến cảng. Các ngôi nhà ở sát cạnh nhau và chỉ có một vài đường phố có một kiểu mẫu cư trú khác liên quan đến việc lĩnh canh. Việc lĩnh canh này được đề ra năm 1886 gắn với đạo luật về chủ trại nhỏ. Mỗi chủ trại được nhận lĩnh canh từ 0,4 tới 2 hecta đất trên đó họ có thể dựng nhà của mình. Họ có chung những vùng đất để chăn thả súc vật và các bãi than bùn để làm nguyên liệu đốt. Việc lĩnh canh này ngày càng bị xóa bỏ và ngày nay vùng đất lĩnh canh thường được các gia đình sử dụng trong các lễ hội suốt mùa hè, họ có quyền chăn thả súc vật và cho người khác thuê. Phần lớn các vùng đất lĩnh canh trong các thị trấn đều ở gần bờ biển và thường thấp hơn so với mặt biển là 75m. Kiểu mẫu này cũng phản ánh sự chấp nhận việc lĩnh canh về đánh bắt cá. Các ngôi nhà trong các vùng lĩnh canh thường là một tầng ở rải rác theo một vệt dài và cách nhau khá xa, các cộng đồng của những người lĩnh canh đều có một bưu điện và một cửa hiệu nhỏ. Gần đây nhất, kiểu mẫu định cư này thường liên quan đến các miền đất thấp do Ủy ban lâm nghiệp thuê để cố gắng tái tạo rừng.

Kinh tế

* Chu kỳ lĩnh canh

Vùng cao nguyên Scot ở khắp mọi nơi đều có sự hòa trộn về kinh tế, chủ yếu là tập trung vào việc lĩnh canh và đánh bắt cá. Mức độ của hoạt động này đặc biệt thể hiện rõ qua các mùa. Trong các cộng đồng lĩnh canh, công việc nhà nông đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các gia đình trong việc trồng cấy, đánh than bùn vào tháng Ba, tháng Tư. Khoai tây và yến mạch là các sản phẩm nông nghiệp chính. Người ta thường trồng yến mạch vào tháng Tám, khoai tây vào tháng Mười. Việc tập trung hợp tác và mở rộng hợp tác diễn ra vào tháng Tư, tháng Năm khi lũ cừu non sinh ra.

* Chu kỳ đánh bắt cá

Việc đánh bắt cá có những tác động khác nhau trong kinh tế của từng miền hoặc như nguồn thực phẩm chính hoặc là công việc làm công ăn lương. Ở vùng ngoại Hebrides, nông nghiệp không đủ nuôi sống con người và thu nhập của người dân ở đây còn phải trông vào việc bán trâu bò và đánh bắt cá. Suốt các tháng hè, cá trích là nguồn thực phẩm quan trọng, vào mùa đông cá muối là nguồn thức ăn dự trữ. Trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, những người làm thuê cho các chủ thuyền nước ngoài thường được thuê đi bán cá. Những ngư dân - lĩnh canh, đôi khi là phụ nữ thường theo đàn cá di trú ở phía Bắc tới Scotland sau đó theo xuồng bờ biển phía Đông tới Đông Anglia thuộc nước Anh. Ở các vùng khác, đặc biệt vùng Skye, hầu như chẳng có mấy ngư dân là người lĩnh canh. Từ chiến tranh thế giới thứ hai, một số người Scot ở vùng cao nguyên đã nhận được các khoản vay và được đào tạo nghề, trở thành các ngư dân buôn bán cá chuyên nghiệp. Họ đã dựng nên các cảng ở hai bờ Đông và Tây. Những cư dân lĩnh canh đôi khi cũng sử dụng các thuyền nhỏ để bắt tôm hùm, loại tôm này có thể giúp họ thu nhập bằng tiền mặt. Đã có một số dự định phát triển các nhà máy chế biến cá nhỏ thuê lao động ở địa phương. Nhìn chung, sự đổi hướng trong thế kỷ XX đã làm giảm số ngư dân lĩnh canh. Tuy nhiên trong các vùng có sự chuyên môn hóa trong nghề đánh bắt cá, người dân ở đấy hoặc vẫn duy trì nghề đó hoặc phát triển nó.

* Du lịch

Một đóng góp khác cho nền kinh tế địa phương là du lịch. Việc dồn dân ở thế kỷ XVIII và XIX không chỉ liên quan đến việc giảm sút số dân trên vùng cao nguyên mà còn khiến du lịch được giới thiệu vào đây. Hươu và cá hồi là nguồn thực phẩm chính có sức hấp dẫn và thu hút khách du lịch, những người săn sàng trả tiền để có được quyền săn bắn và đánh bắt các loại thú. Gà lôi được du nhập vào vùng này giữa thế kỷ XIX như là một loại gà chọi. Việc săn thú và đánh cá đã tạo công việc cho những người cùng tham gia vào trò chơi này, cùng đi săn và dồn thú cho khách du lịch săn bắn. Việc săn trộm hươu, đánh bắt cá hồi trộm cũng là một nguồn thu nhập dù là bất hợp pháp của những người trên vùng cao nguyên. Nhưng nguồn thu chủ yếu về du lịch chỉ có trong mấy tháng hè. Các vị khách du lịch thường đòi hỏi nhà cửa, lều trại, thực phẩm còn các dịch vụ khác họ thường thuê dân lao động địa phương, các công nhân trẻ ở các vùng của Great Britain. Khi những người lao động nhập cư và khách du lịch rời đây đi vào cuối mùa hè, các trung tâm giải trí công cộng như hội hè nhảy múa đều biến mất.

Nghệ thuật

Các đồ chạm khắc, thêu và đồ thủ công để xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập cho một số người ở vùng cao nguyên. Đây là ngành công nghiệp gia đình phổ biến ở vùng này.

Phân công lao động

Trong các cộng đồng lĩnh canh, vai trò của đàn ông và phụ nữ trong lao động thường khác biệt trong từng giai đoạn lịch sử. Ở vùng Hebrides trong thời kỳ săn cá trích, nhóm đặc biệt nhất trong việc kiếm tiền là nhóm “các cô cá trích” những người phụ nữ đi theo các đội tàu đánh cá, họ là những người can đảm và làm nhiệm vụ đóng gói cá. Ở vùng Lewis, khi người đàn ông đi đánh cá thì ở gia đình, phụ nữ sẽ chăm lo nhà cửa và làm nhiệm vụ lĩnh canh. Ngoài việc như thu lượm than bùn, đàn ông còn cắt các tảng than còng phụ nữ đan các giỏ đựng cá. Ở vùng Glen Fhraoch, các hộ gia đình đều mang tính dân chủ về

nguyên tắc nhưng hai hoạt động chính trong gia đình vẫn tồn tại. Phạm vi hoạt động của người phụ nữ vẫn là gia đình gồm việc trồng cây, chăn nuôi trâu bò. Đàn ông thường làm việc ngoài đồng đưa súc vật đi chăn thả ở khu đất chung. Ngoài ra, đàn ông còn là những người làm thuê bên ngoài gia đình. Ở các vùng lĩnh canh, hộ gia đình là đơn vị kinh tế không tính đến số người trong gia đình nhiều hay ít. Đáng chú ý là những người phụ nữ ở Kilmory làm việc trong các nhà máy cá, các cửa hàng, và tham gia vào hoạt động liên quan đến du lịch. Cùng với việc sút giảm ngành công nghiệp cá mà vai trò chủ yếu là của đàn ông, vai trò của người phụ nữ ngày càng trở nên quan trọng hơn. Ở Barra, sự khác biệt về giới tính trong việc phân công lao động ngày càng giảm. Tuy nhiên, các công việc được trả lương thấp thường là việc của phụ nữ hơn là của đàn ông.

Ngoài việc phân công lao động trong hộ gia đình, việc phân công lao động còn có nguyên nhân sâu xa từ các nghề khác nhau. Ở Harris, sự phân biệt này đôi khi được thể hiện qua ngôn ngữ. Những người làm công việc lĩnh canh và các ngư dân thường nói tiếng Gaelic còn những người làm chuyên môn thường nói tiếng Anh. Ở các vùng Orkney và Scotland thuộc cao nguyên, giữa những năm 1871 và 1971, tỉ lệ công nhân công nghiệp đã giảm từ 40,5% xuống còn 9,9%.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mặc dù dòng tộc được tính cả theo dòng cha và dòng mẹ nhưng trong thực tế người ta chỉ chú ý đến dòng tộc cha. Một hộ gia đình là một đơn vị tổ chức dòng tộc bao hàm một dòng tộc mang tính liên tục.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc có sự khác biệt khi người sử dụng nó nói tiếng Anh hay tiếng Gaelic. Thuật ngữ trong tiếng Gaelic ít hơn thuật ngữ trong tiếng Anh, chẳng hạn, từ “bác, cậu” trong tiếng Anh sẽ được gọi là “Anh, em trai của mẹ” trong tiếng Gaelic. Tên gọi của trẻ em thường theo cách thức

truyền thống là lặp đi lặp lại: một cặp vợ chồng chọn một cái tên cho con của họ thì cặp vợ chồng khác lại lấy cái tên đó đặt cho đứa con của mình.

Hôn nhân

Việc lựa chọn vợ chồng lệ thuộc vào các điều kiện kinh tế và số nhân khẩu. Khi có sự thừa kế đáng kể về của cải, các cuộc hôn nhân thường được trì hoãn, cho tới khi người đàn ông hơn 30 tuổi hoặc sau khi cha mẹ người đó chết đi. Đôi khi, các cuộc hôn nhân cũng bị hoãn lại nếu không có nhà ở. Nếu một người đàn ông lấy một người phụ nữ ở nơi khác đến, người ấy có thể phải chấp nhận sống cùng với người vợ bên ngoài cộng đồng. Kiểu mẫu hôn nhân phổ biến thường như là việc chuyển từ hôn nhân nội giao sang hôn nhân ngoại hôn. Có một số bản tư liệu viết về nghi lễ cưới. Tuy nhiên, một nghiên cứu cho thấy quà tặng trong đám cưới thường có xu hướng tiêu phí rất nhiều tiền và nói chung thường là phô trương. Các đám cưới thường tổ chức ở khách sạn và khách hay được mời đi ô tô buýt đến dự đám cưới.

Đơn vị gia đình

Hộ gia đình là đơn vị tổ chức dòng tộc và hầu hết cuộc sống lĩnh canh đều liên quan đến các vấn đề về sự hình thành hộ gia đình. Chẳng hạn người ta giải thích rằng người phụ nữ không chồng (ở độc thân) là người khó mà chấp nhận việc phải bỏ tài sản thừa kế và những quyền liên quan đến tài sản này khi họ kết hôn. Tài sản là điều đáng kể trước khi kết hôn đặc biệt đối với các chủ trại nhỏ khi mà gia đình mở rộng của họ có được phần đất lĩnh canh. Do sự chi phối của vấn đề này nên một người phụ nữ chuyển đến vùng đất lĩnh canh của người chồng thường phải khummings nùm trước cha mẹ chồng cho tới khi cha mẹ mất. Những trường hợp không có đất lĩnh canh thường là những người ở địa phương khác đến. Bất chấp điều kiện về kinh tế, nền tảng của hôn nhân vẫn là sinh ra nhiều con và hộ gia đình được hình thành vì mục đích đó.

Gia đình

Ranh giới của một gia đình được xác định là quan hệ huyết thống. Những người họ hàng sống gần nhau sẽ được xem như một gia đình. Họ gia đình là một đơn vị nhỏ nhất bao gồm tất cả các thành viên đã được xác định. Đặc trưng của người đứng đầu gia đình cũng là đặc điểm của tất cả các thành viên trong gia đình. Do vậy, nếu người đứng đầu được nhìn nhận là một người thông minh thì tất cả các thành viên trong gia đình đó đều được xem là những người thông minh. Một hộ gia đình gồm chủ hộ, vợ của người đó, con cái của họ. Anh em ruột đã đến tuổi trưởng thành đều có quyền ngang nhau trong gia đình, mọi người đều hy vọng ai cũng tham gia vào việc cai quản gia đình. Ngoài hộ gia đình, mọi mối xúc cảm hiếm khi được bày tỏ công khai. Tuy nhiên tất cả các thành viên khác trong hộ gia đình đều cam kết duy trì một mối quan hệ thân tình. Kết cấu của hộ gia đình kiểu này dễ nảy sinh xung đột. Giữa sự hờn giận của vợ và mẹ, người ta vẫn hy vọng người chồng đứng về phía vợ mình. Trong một hộ gia đình có cả vợ và em gái chồng, người vợ sẽ là chủ gia đình nhưng người em chồng có thể vẫn cảm thấy cô ta có quyền sở hữu tuyệt đối vì cô ta là thành viên trong gia đình trước khi anh trai cưới vợ.

Thừa kế

Trong hệ thống lĩnh canh, quan hệ huyết thống và giới tính là sự xác định việc thừa kế. Người con trai trưởng thường được hưởng thừa kế quyền lĩnh canh. Khi một gia đình chỉ có con gái thì chồng của người đó sẽ là chủ gia đình sau khi bố vợ mất và con trai anh ta sẽ được hưởng thừa kế.

Tổ chức chính trị xã hội

Thị tộc là nhóm chính trị mang tính lịch sử, người đứng đầu thị tộc theo chế độ cha truyền con nối sẽ kiểm soát thị tộc nói chung. Mỗi quan hệ về dòng máu giữa các thành viên hoặc phải được chứng minh hoặc được thị tộc quy định. Hệ thống thị tộc kiểu này đã bị thủ tiêu năm 1746 sau trận chiến ở Culloden. Ngày nay thuật ngữ “thị tộc” chỉ được sử dụng để chỉ dòng tộc liên quan đến một con người cụ thể, thông thường là mối quan hệ họ hàng.

Nhìn chung, đã có một số sự khác biệt về địa vị xã hội. Ở trong các cộng đồng vẫn tồn tại địa chủ, người đó được thừa nhận như người đứng đầu cộng đồng ấy. Giai cấp địa chủ là chủ đất truyền thống. Thực tế, những người quản lý đất cho địa chủ cũng được trọng vọng vì họ giữ vai trò trung gian giữa chủ đất và những chủ trại nhỏ. Địa vị cao và uy tín cũng rất đa dạng do sự quy định về thể chế. Uy tín tôn giáo là uy tín cao nhất đối với mục sư, cha cố và những người tham gia vào công việc tôn giáo lâu năm. Uy tín văn hóa sẽ được dành cho các nhà thơ, nhạc công và những người “nghiên cứu tiếng Gaelic”. Uy tín chính trị trong cộng đồng thường liên quan tới những công việc “tốt”, chẳng hạn như tham gia vào các hội đồng vùng. Trong các hội đồng nói tiếng Gaelic, phạm trù này thường được những người “ở ngoài cộng đồng”, những người mà công việc của họ phải sử dụng đến tiếng Anh, chẳng hạn các giáo viên, bác sĩ y tá ở địa phương thực hiện. Sự phô bày về tài sản sẽ được xem là phi đạo đức ở những nơi có nhiều người thiểu số ở, thực phẩm và quần áo. Cách xưng hô về mặt xã hội thường ngụ ý chỉ địa vị của người đó. Những người làm các công việc chuyên môn thường được gọi bằng những từ trang trọng như ngài, bà, giám đốc.

Các đơn vị chính trong chính quyền địa phương hoặc là các hội đồng thị trấn hoặc là hội đồng hạt mà thành viên các hội đồng này do chỉ định hoặc bầu ra.

Kiểm soát xã hội

Việc xóa bỏ mọi chênh lệch xã hội dường như là một áp lực lớn nhằm duy trì sự tương đồng trong xã hội. Những người có trình độ học vấn khi quay trở về cộng đồng ở địa phương đều không được ưa thích vì họ thường tỏ ra khao khát “trở thành người đi đầu”. Những người mà nghề của họ là đánh đống than bùn chẳng bao giờ sạch sẽ và không bao giờ mất uy tín xã hội của họ. Một người thường trông chờ vào mối quan hệ buôn bán với những người họ đã biết dựa trên cơ sở mối quan hệ cá nhân. Những người không thuộc cộng đồng được xem như chả có mối liên quan nào. Nhìn chung, tỉ lệ những người nghiện rượu

là rất cao đối với Scotland đặc biệt ở vùng cao nguyên. Các đảo Lewis và Harris có tỉ lệ nghiện rượu cao gấp sáu lần đối với Scotland. Họ thừa nhận họ mắc chứng u sầu nhiều hơn so với vương quốc Anh. Vấn đề đạo đức mà người ta không phê phán công khai là việc nghiện rượu vì thế dẫn đến việc xem nhẹ vấn đề này ở địa phương.

Xung đột

Các cuộc tranh chấp giữa cá nhân thường hay xuất hiện. Các bản báo cáo cho thấy các cuộc tranh chấp này thường là vấn đề phân chia tài sản. Trong các hộ gia đình không có tài sản thừa kế, các cuộc xung đột trong gia đình cũng có thể diễn ra.

Tín ngưỡng và người thực hành tôn giáo

Thiên Chúa giáo và Tin Lành là hai tôn giáo có ở vùng cao nguyên. Đạo Tin Lành phái Phúc âm xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Nó gắn liền với sự tan rã của các thị tộc và đổi lập với hệ thống các mục sư - địa chủ được nhà thờ ở Scotland chỉ định. Nhà thờ độc lập đã tách ra khỏi các nhà thờ đã được chính thức hóa năm 1843 xung quanh vấn đề về cải cách đất. Nó đã trở thành nhà thờ của tất cả dân chúng và có rất nhiều tín đồ. Nhà thờ ở Scotland có một số lượng nhỏ các giáo dân và có xu hướng trở thành nhà thờ của những người có quyền lực. Ở Lewis có ba nhà thờ chính là nhà thờ độc lập ở Scotland, nhà thờ ở Scotland và nhà thờ độc lập của giáo hội trưởng lão. Nhà thờ độc lập là nhà thờ lớn nhất nhưng có lẽ nhà thờ độc lập của giáo hội trưởng lão có ảnh hưởng về tình cảm mạnh hơn trong cộng đồng. Nó tán thành học thuyết tự phủ nhận, hướng về thế giới bên kia và đưa ra khái niệm về những người được Chúa chọn đưa lên thiên đường. Nhà thờ này còn đưa ra lối thoát xã hội duy nhất đối với phụ nữ, những người đang bị hạn chế rất lớn trong gia đình. Phụ nữ chiếm số lượng lớn trong các giáo dân ở hai nhà thờ độc lập và nhà thờ chính ở Scotland.

Các cộng đồng Thiên Chúa giáo và Tin Lành có rất nhiều sự dính líu liên quan đến các vấn đề xã hội. Những người theo đạo Tin Lành là những người

liên quan nhiều nhất. Trong các cộng đồng Tin Lành tỉ lệ người nghiện rượu và rối loạn tâm thần rất cao.

Y học

Việc chăm sóc sức khỏe của người dân được thực hiện thông qua các bác sĩ ở địa phương trong hệ thống chăm sóc sức khỏe của nhà nước. Đối với những người bệnh và những trường hợp tai nạn mà y tế địa phương không giải quyết được, bệnh nhân sẽ được chuyển lên các bệnh viện tuyến trên và bệnh viện của trung ương. Các dịch vụ chăm sóc và một khối lượng lớn các dịch vụ xã hội đã được định ra trong các chương trình của chính phủ. Dịch vụ chăm sóc người có tuổi và người già không thể tự chăm lo cho bản thân đã tạo ra các công ăn việc làm cho những người phụ nữ có thể không có sự hỗ trợ từ các nguồn thu nhập khác.

Cái chết và kiếp sau

Trong cộng đồng Thiên Chúa giáo ở Barra, khi có người hấp hối, người ta mời thầy tu đến để làm các nghi lễ cuối cùng sau đó người thân đọc kinh cầu nguyện suốt đêm. Chịu trách nhiệm về tang lễ là những người đàn ông trung niên khỏe mạnh và có họ với người chết. Phụ nữ thường tình nguyện lau rửa và mặc quần áo cho người chết. Một số hoạt động xã hội có thể ngừng lại khi có đám tang. Điều này có thể được thực hiện đối với những người hàng xóm của người quá cố cũng như những người thân trong gia đình người chết. Những người hộ tang thường là đàn ông. Những người đàn ông già thường đi trước quan tài còn những người phụ nữ già thì đi sau quan tài. Những người theo đạo Thiên Chúa và Tin Lành đều được chôn ở nghĩa địa.

TỘC NGƯỜI SHETLANDERS (XCÔTLEN-ANH)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Shetland, Zetland, Hetland, Hijaltland, Yealtland, Yetland.

Nhận diện

Đảo Shetland là “một vùng đảo đặc biệt” của Scotland hiện nay. Trước thế kỷ XV quần đảo này có một nhóm người Na Uy và nền văn hóa của họ. Sau năm 1949, phần lớn người Scotland đã tới định cư ở đây. Ngày nay, mặc dù tiếng Anh được sử dụng nhưng người dân ở đây vẫn có xu hướng xác định tổ tiên của họ là người Na Uy.

Vị trí

Shetland nằm ở phía Bắc Scotland. Vùng này gồm khoảng 100 đảo trong đó 19 tới 20 đảo có người ở. Cụm đảo chính dài 83 km ở phía Đông Bắc của các đảo Orkney 160 km ở phía Đông Bắc của Scotland và cách Na Uy, Bergen xấp xỉ 356,4 km. Nhóm đảo chính trải dài từ $59^{\circ} 48' B$ ắc tới $60^{\circ} 52' Đ$ ông và từ $0^{\circ} 45'$ tới $1^{\circ} 45'$ Tây. Các đảo chính là Mainland (đảo lớn nhất), Unst, Yell, Fetlar, Whalsay, Bersay, Papa Stour, Foula, và Fair Island. Tổng diện tích các đảo là 1.407 km^2 . Hầu hết các đảo đều thấp, ít cây và có vùng bùn lầy. Điểm cao nhất là đồi Ronas cao 453 m. Đường ven biển có nhiều vịnh nhỏ.

Khí hậu ở đây là khí hậu đại dương cận Bắc Cực. Do dòng nước ấm mà khí hậu ở đây ẩm ướt ôn hòa mặc dù gió thổi dữ dội vào mùa đông. Mùa hè thường mát và ngày rất dài. Lượng mưa hàng năm khoảng từ 52 - 116 cm. Ở vùng Lerwick, nhiệt độ trung bình hàng năm là $7,1^{\circ} C$, tháng Giêng là $3,4^{\circ} C$.

Dân số

Năm 1988, số dân Shetland theo ước tính là 22.364 người. Thị trấn lớn nhất là Lerwick, cộng đồng khác thường rất nhỏ. Có một số dân đáng kể sống trong các trang trại hoặc các mảnh đất nhỏ. Từ năm 1860, số dân này tiếp tục giảm.

Ngôn ngữ

Phương ngữ vùng của tiếng Anh bắt nguồn từ hình thức lâu đời của tiếng Anh Shetland. Nó bao gồm rất nhiều từ của tiếng Norn một phương ngữ Na Uy trước đây ở vùng này.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Dấu tích của các vùng định cư thời kỳ Đồ đá mới, Đồ đồng, Đồ sắt vẫn còn đến ngày nay. Các vùng định cư sớm nhất là của người Celtic / Pictish. Giai đoạn Thiên Chúa giáo của người Celtic và Pictish đã chấm dứt đột ngột khoảng năm 800 sau Công nguyên cùng với việc tấn công của cướp biển Viking và những kẻ tấn công này đã định cư ở đây. Nền văn hóa mới Viking - Na Uy tiếp tục tồn tại cho đến những năm 1468 - 1469 khi các đảo Orkney và Shetland được chuyển giao cho Scotland. Điều này đã được thực hiện như một vật thế chấp làm của hồi môn cho công chúa con vua Christian I của Đan Mạch và Na Uy khi công chúa kết hôn với vua James III của Scotland. Tài sản thế chấp này chưa từng bao giờ được chuộc lại. Năm 1472, Scotland cuối cùng đã sát nhập đảo này vào đất nước mình. Trước năm 1469, nhiều người Scotland đã chuyển tới ở các đảo này, sau năm 1469, số dân Scotland tiếp tục tăng lên. Gắn với việc tăng dân Scotland là sự suy giảm văn hóa và ngôn ngữ Na Uy. Suốt thời gian cuối cùng những năm 1500 và đầu những năm 1600, nhiều người đã trở thành những người bị ràng buộc với các chủ đất người Scotland. Người dân ở đây ngày càng trở nên cách biệt với Na Uy. Họ ngày càng chịu ảnh hưởng của những người dân người Đức, người Đan Mạch và giới tảng lữ người Scotland. Vào thế kỷ XIX, họ ngày càng bị đẩy xuống địa vị của những người nông nô. Giữa thế kỷ XIX họ đã được giải phóng và một số lượng lớn những người dân

này đã rời vùng đảo ra đi. Việc phát hiện ra dầu ở Biển Bắc đầu những năm 1970 đã giúp ổn định lại cuộc sống, hồi phục dân số dân và đem lại một sự thay đổi về kinh tế và xã hội cho đảo.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Kinh tế truyền thống chủ yếu dựa vào nghề cá cũng như các hoạt động trao đổi và sản xuất nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu của hộ gia đình. Các bãi đánh cá có nhiều cá ở trong vùng đã được khai thác vào thế kỷ XIV. Và các loại cá như cá tuyết, cá trích đã được đem bán thông qua hiệp hội Hanseatic. Thời gian sau đó, Lerwick đã trở thành một nơi neo đậu quan trọng của các ngư dân ở Biển Bắc. Trong thế kỷ XX, việc làm cá ướp lạnh và đánh cá bằng lưới rà tập trung đã làm suy kiệt nguồn cá. Mùa đánh bắt chính cá trích, cá tuyết, cá polak, cá bơn là tháng Năm tới tháng Tám, mùa đánh bắt cá êphin là từ tháng Mười tới tháng Ba. Gần đây việc đánh bắt tôm hùm trở nên quan trọng.

Mỗi một trang trại nhỏ của một gia đình là một đơn vị cơ bản trong nông nghiệp. Mỗi một đơn vị này có từ 2 tới 4 hecta đất trong đó bao gồm bãi chăn thả súc vật và quyền khai thác bãi than bùn để làm chất đốt trên mảnh đất chung. Các loại cây trồng chủ yếu là lúa mạch, bắp cải, yến mạch trắng, cải xoăn, củ cải, củ cải Thụy Điển và khoai tây. Việc quay vòng trồng các loại cây thường là 5 năm. Việc cuốc xới đất để trồng rau được làm cho tới cuối thế kỷ XVIII khi các loại máy cày trở nên phổ biến. Trước đây, các đàn cừu nhỏ, gia súc, ngựa pony, ngỗng, lợn là các loại gia súc chính. Việc nuôi cừu và sản xuất len ngày càng trở nên quan trọng từ năm 1870 khi việc nuôi trâu bò giảm. Ngày nay chủ yếu người ta nuôi cừu và trâu bò.

Mỹ nghệ

Do các đảo ít cây và thiếu quặng kim loại nên việc phát triển công nghiệp bị hạn chế. Các nghề thủ công hiện nay bao gồm việc làm các thuyền đánh cá từ gỗ cây thích ở Na Uy, nghề rèn và nghề đóng thùng. Nhiều loại thuyền đánh cá được làm ở Na Uy.

Thương mại

Việc buôn bán cá đông lạnh đã nổi Lerwick với các cảng lớn ở Scotland, Anh, Đan Mạch, Đức, và Scandinavia. Các shop truyền thống thường tập trung ở Lerwick, một thị trấn duy nhất có tầm quan trọng lớn.

Phân công lao động

Ở các trang trại phụ nữ thường nuôi bò sữa, nuôi lợn và gia cầm, đan lưới cắt cỏ khô, làm vườn trồng rau, vận chuyển than bùn khô. Đàn ông đánh cá, đóng thuyền làm hàng rào và cày ruộng. Việc hợp tác lao động đóng vai trò quan trọng trong dựng nhà, khai thác than bùn, thu hoạch và hợp thành đội đánh cá.

Sử dụng đất

Theo pháp luật và theo truyền thống, các mảnh đất đều không được phân chia, con cái chỉ có quyền thừa kế mà thôi. Tuy nhiên các thế hệ sau thường tạo ra nhiều sản phẩm trên mảnh đất đó thậm chí họ còn dựng nhà trên đó nữa.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Các thế hệ cùng nguồn gốc thường không ở tập trung, đó là nét đặc trưng của mối quan hệ về đất đai trong thị trấn. Trong các nhóm ở địa phương, hầu hết mọi người đều có mối quan hệ họ hàng với nhau. Theo ý nghĩa thực sự, các mối quan hệ thân tộc đặc biệt chỉ quan trọng nếu xét về quan hệ anh em đời thứ nhất. Tuy nhiên, người ta lại thường viện dẫn quan niệm về dòng tộc và thân tộc để biện hộ cho các liên minh của họ. Đối với các thành viên khác trong cộng đồng, các mối quan hệ thân tộc thường là cơ sở để liên kết các thành viên trong đội thuyền đánh cá.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ gia đình của người Shetland nổi bật ở sự tương đồng theo hai nhánh rõ rệt như trong thuật ngữ gia đình của người Scotland và British Isles.

Các mối quan hệ thân tộc cả theo dòng tộc mẹ và cha đều được nhấn mạnh như nhau.

Hôn nhân

Các đám cưới là phương diện quan trọng trong đời sống xã hội, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Hôn nhân nội giao trong vùng thường rất phổ biến. Các đám cưới thường được tổ chức vào cuối thu và vào mùa đông. Trước khi cưới, có sự thông báo chính thức và sự thăm hỏi giữa hai gia đình của cô dâu và chú rể. Trước đây các đám rước dâu gồm những người họ hàng thường đi từ nhà tới nhà thờ và sau đó được tiếp đón ở nhà chú rể. Ngày nay các đám rước này thường sử dụng ô tô. Cho tới đầu thế kỷ XX, hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất đều không được phép. Trước đây việc ly dị rất ít khi xảy ra.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình cơ bản là gia đình hạt nhân và sau khi cưới, đôi vợ chồng trẻ thường không ở cùng địa phương với cha mẹ. Ngày nay nhiều cặp vợ chồng trẻ thường sống ở nhà cha mẹ chồng hoặc vợ trong vòng nhiều nhất là hai năm cho tới khi xây dựng được một căn nhà riêng. Theo truyền thống các cá nhân và các gia đình thường giúp nguyên liệu để làm nhà và giúp cả các dụng cụ để sản xuất nông nghiệp. Các gia đình lớn trước đây rất phổ biến thì nay không còn nữa.

Thừa kế

Theo luật pháp chỉ có một người con duy nhất mới được hưởng thừa kế trang trại. Những người con khác sẽ được nhận các đồ vật, dụng cụ lao động, đồ gỗ, v.v... khi họ kết hôn. Con trai cả thường được đặt tên theo tên của ông nội, con gái cả được đặt tên theo tên của bà ngoại, người con trai thứ hai sẽ được đặt tên theo tên của bà nội và người con gái thứ hai sẽ được đặt tên theo tên của bà ngoại.

Xã hội hóa

Việc chăm sóc giáo dục trẻ em sẽ do mẹ, các bác gái, bà ngoại lo liệu. Các trường học ở trong vùng giữ vai trò quan trọng. Những người muốn học lên trình độ cao hơn thường phải tới vùng Lerwick mới có trường.

Tổ chức chính trị xã hội

Cho tới năm 1872, một hệ thống tương tự như chủ nô và nô lệ mới được xóa bỏ. Các thương gia giàu có ở địa phương thường nắm quyền kiểm soát đời sống của những người làm ngư nghiệp và nông nghiệp. Cá sẽ được đem bán thông qua các thương nhân, đặc biệt việc tự đem hàng đi nơi khác bán đều bị ngăn cấm và hàng hóa có giá trị cao có thể sẽ bị các cửa hàng do những địa chủ có nhiều đất mua và kiểm soát. Sau năm 1872, hệ thống này đã bị thủ tiêu và mọi người đã giành được tự do. Ngày nay, xã hội Shetland được đặc trưng bằng mức độ cao của chủ nghĩa bình quân.

Giữa hai năm 1973 và 1975, hạt cũ đã bị xóa bỏ và Shetland trở thành một trong ba “vùng đảo đặc biệt” của Scotland. Theo cách thức này, ba vùng đảo đó được phép duy trì quyền tự trị địa phương ở mức độ cao. Chính quyền của vùng đảo này hoạt động thông qua một tổ chức của Scotland đặt ở Edinburg. Cảnh sát và các dịch vụ cấp thiết sẽ được cung cấp trên khắp vùng cao nguyên ở phía Bắc Scotland. Hội đồng của đảo Shetland gắn liền với London nhằm phát triển việc cung cấp năng lượng và xăng dầu. Các dịch vụ khác sẽ được cung cấp thông qua sự phát triển các hảng khác nhau trong vùng Scotland.

Kiểm soát xã hội

Ở cấp độ địa phương, niềm tự hào về dân tộc Na Uy và sự biệt lập của những người sống trên đảo là các phuơng tiện chủ yếu trong kiểm soát xã hội. Chính thức, hệ thống tòa án của Scotland chiếm ưu thế. Nạn nghiện rượu và cãi lộn vì say rượu chiếm 80% các vụ việc ở tòa án. Nguyên nhân chủ yếu trong các xung đột ở địa phương bắt nguồn từ ý thức mạnh mẽ của người dân đảo về việc khẳng định văn hóa Na Uy. Trong một số trường hợp, các quan chức địa phương phải bắt đầu việc mà họ thích là liên minh với người Anh hơn là liên

minh với người Scotland. Các thư viện của hạt và viện bảo tàng gần đó là trung tâm giáo dục mang những nét riêng quan trọng nhất của vùng này.

Tín ngưỡng tôn giáo

Từ sau cuộc cải cách tôn giáo ở châu Âu, đạo Tin Lành đã trở thành chính thống ở đây. Các Stuart đã hình thành chế độ giám mục quản lý nhà thờ. Từ đầu thế kỷ XVIII, hệ thống cai quản của giáo hội ngày càng trở nên mạnh mẽ. Hầu hết người Scotland đều rất sùng kính đạo Thiên Chúa. Theo truyền thống, tôn giáo đóng một vai trò quan trọng như một sức mạnh tinh thần ở đây. Ngày nay sự khác biệt về tôn giáo rất lớn. Tới tận ngày nay vẫn tồn tại các tín ngưỡng dân gian về trow (các nàng tiên) selkie (người hải cẩu) ma, và các phù thủy.

Người thực hành tôn giáo

Các mục sư đạo Tin Lành đã và vẫn là những người lãnh đạo được kính trọng ở Shetland. Ngày nay điều này vẫn là một sự thực đối với những ai không thờ ơ với tôn giáo này.

Nghi lễ

Các hoạt động đi lễ nhà thờ vào chủ nhật hàng tuần là rất quan trọng đối với nhiều người. Các ngày lễ trong năm quan trọng nhất là lễ Giáng sinh, lễ mừng năm mới, lễ Nước nến, Ngày thứ sáu tốt lành và lễ Phục sinh. Các nghi lễ mang tính thể tục quan trọng nhất là Up - Helly - A a ở Lerwick vào cuối tháng Giêng. Nghi lễ này liên quan đến việc làm một con tàu Viking lớn “hiện đại” sau đó đem rước ra bến cảng và đốt. Những người đàn ông chính thức tham gia nghi thức này đều mặc quần áo của cướp biển Viking.

Nghệ thuật

Nghệ thuật quan trọng nhất ở đây là dệt các áo len, khăn len, làm đồ trang sức và các dĩa nhỏ. Giai điệu phổ biến nhất là nhạc của điệu vũ quay Ê côt.

Y học

Niềm tin vào y học và thực tiễn y học đều chủ yếu dựa trên niềm tin vào các hoạt động y học ở vương quốc Anh (chẳng hạn như việc xã hội hóa y học, phẫu thuật, các bệnh viện tư hiện đại, và các bệnh viện của nhà nước. Tất cả đều được tập trung ở Lerwick).

Cái chết và kiếp sau

Người chết và đám tang là một sự gợi nhớ lại tính liên kết của các nhóm thân tộc và các hộ gia đình trong các cộng đồng ở trong vùng. Trước đây việc thức canh người chết được thực hiện ở trong nhà.

Những người hàng xóm sẽ đến chia buồn. Sau đó đám rước đưa quan tài đến nhà thờ để làm lễ. Người chết thường được chôn ở nghĩa địa của nhà thờ. Những đứa trẻ chưa thực hiện lễ rửa tội sẽ được chôn ở một nơi riêng. Trước đây người ta kiêng không gọi tên người chết để tránh đưa ma quỷ vào nhà vào ban đêm. Tín ngưỡng chủ yếu của đạo Tin Lành về thiên đường vẫn có giá trị đối với tất cả mọi người dân ở đây.

TỘC NGƯỜI SICILIAN

(ĐẢO XIXIN - ITALY)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Siciliani.

Nhận diện

Sicily là một hòn đảo lớn nhất ở biển Địa Trung Hải. Tên này bắt nguồn từ chữ Sicels chỉ một nhóm người định cư ở Sicily thời tiền sử. Gần đây Sicily là một vùng bán tự trị của Italy về chức năng hành chính và điều này cũng giống như một số đảo ở gần đó.

Vị trí

Sicily nằm ở trung tâm Địa Trung Hải giữa 36° và 38° Bắc, 12° và 15° Đông. Đảo này có hình dáng như hình tam giác với diện tích là 25.500 km^2 . Chỉ có 14 km từ Tunisia thuộc Bắc Phi. Xét về lịch sử, Sicily là một cây cầu nối giữa châu Âu và châu Phi, giữa Đông và Tây Địa Trung Hải. Đảo này biệt lập với vùng lục địa Italy tới phía Đông Bắc thông qua eo Messina. Sicily chủ yếu là vùng đồi núi. Ở bờ biển phía Đông, ngọn núi lửa đang hoạt động Mount Etna là ngọn núi cao nhất Sicily. Vùng đất thấp rộng nhất là vùng đồng bằng Catania nằm ở gần đó. Các vùng đất thấp khác đều nằm dọc theo bờ biển. Phần lớn địa hình ở đảo Sicily đều gồ ghề với những quả đồi đã bị phát quang. Sicily là một vùng khí hậu Địa Trung Hải điển hình, khí hậu ôn hòa mùa đông ẩm ướt, mùa hè khô, hầu như không mưa vào mùa hè.

Dân số

Theo ước tính số dân Sicily chỉ có hơn 5 triệu người năm 1987, trong đó non 1/10 số dân là người Italy. Việc di trú do thiếu công ăn việc làm đã khiến dân số

trên đảo giảm, các thị trấn và các làng chủ yếu chỉ còn trẻ em và những người quá già. Phong trào di trú từ vùng sâu trong nội địa tới các thành phố ven biển và di cư nước ngoài tiếp tục phát triển. Làn sóng di cư từ các đảo bắt đầu xuất hiện ít nhất là một thế kỷ và thường tới Mỹ, gần đây những người di cư thường đến các vùng công nghiệp hóa ở Bắc Italy và châu Âu.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ bản địa của hầu hết những người Sicily là ngôn ngữ Romance bắt nguồn chủ yếu từ tiếng La Tinh. Phần từ vựng gồm rất nhiều từ vay mượn từ tiếng Ả Rập và từ các nền văn hóa khác ảnh hưởng đến Sicily. Mặc dù ngôn ngữ này thường được xem như là phương ngữ ở phía Nam Italy, ngôn ngữ ở đây thường vẫn rất khó hiểu đối với ngôn ngữ Italy. Do kết quả của sự biệt lập của các thị trấn, có sự khác biệt đáng kể trong từ vựng ở địa phương và việc phát âm khác nhau vẫn tồn tại, đây là đặc điểm xã hội quan trọng đối với những người Sicily. Do ảnh hưởng của truyền hình, của hệ thống trường học và các nền tảng thống nhất khác, phần lớn người Sicily đặc biệt là thanh niên đều biết hai thứ tiếng, tiếng bản địa của họ và tiếng Italy.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Vị trí địa lý và nguồn tài nguyên nông nghiệp phong phú của Sicily đã khiến nó trở thành con đường giao thoa của các nền văn hóa. Hầu như trong toàn bộ lịch sử lâu dài của Sicily, Sicily đã phải chịu đựng rất nhiều ách thống trị của nước ngoài. Vùng đảo này bắt đầu có người ở có lẽ trước năm 20.000 trước Công nguyên. Đáng chú ý nhất trong các nhóm định cư ở đây đầu tiên là người Hy Lạp, họ đến đây vào thế kỷ VIII trước Công nguyên. Sicily sau đó đã trở thành một tỉnh đầu tiên của La Mã và trở thành nơi cung cấp lúa mỳ. Người La Mã đã đưa vào đây hình thức của các đền trang lớn mà chủ sở hữu là các chúa đất và các trang trại mà chủ sở hữu là người dân. Biện pháp tổ chức nông nghiệp trong đó những người thực sự làm việc trên đồng ruộng lại tách biệt với chủ đất thông qua một hệ thống những người trung gian hoặc người môi giới đã

tạo nên đặc điểm của Sicily trong suốt quá trình lịch sử và tồn tại dai dẳng đến nay. Những kẻ thực dân và những người định cư tiếp theo là những người Roman trong đó bao hàm cả người Hy Lạp thuộc đế quốc La Mã tới vào thế kỷ VI sau Công nguyên và những người theo đạo Hồi đến từ Bắc Phi. Những người này đã cai trị Sicily ngót nghét 200 năm bắt đầu từ thế kỷ IX. Cuộc xâm lược các đảo của người Pháp vùng Norman trong thế kỷ XI đã mở đầu cho một kiểu mẫu cai trị mới theo kiểu Bắc và Tây Âu. Dưới sự cai trị của người Norman, và trong giai đoạn sau đó, Sicily là một nền văn hóa duy nhất ở châu Âu dựa trên sự hòa trộn văn hóa Tây và Bắc Âu, Ả Rập và các thành tố văn hóa La Mã. Hòn đảo này đã trải qua một thời kỳ dưới sự cai trị mạnh mẽ của hoàng đế Frederick II ở thế kỷ XIII. Cuối thế kỷ XIII, khi Sicily đang phải chịu sự kiểm soát của những người Angevin ở Pháp, người Sicily đã nổi dậy ở vùng Verper. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy này đã dẫn tới kết quả trong một thời gian dài nhiều thế kỷ họ phải chịu sự thống trị của các triều đại của người Tây Ban Nha. Trong suốt các thế kỷ sau, trong khi người nước ngoài vẫn nắm quyền thống trị, quyền lực thực tế điều hành lại thuộc về giới quý tộc ở đảo - các chủ đất lớn. Vào thế kỷ XIX, Sicily chịu sự cai trị của Italy thông qua triều đại Bourbon ở Naples, một vùng đất được mệnh danh là vương quốc Hai Sicily. Trong phong trào thống nhất với Italy, người anh hùng Italy Garibaldi hợp nhất Sicily với lục địa - Italia. Năm 1861, Sicily trở thành một phần của vương quốc mới Italy, dưới sự cai trị của dòng họ Savoy ở Turin. Năm 1946, vùng Sicily đã được chính phủ Italy đảm bảo về quyền tự trị đặc biệt nhằm xoa dịu phong trào li khai ở Sicily diễn ra vào cuối chiến tranh thế giới thứ hai. Italy trở thành một nước cộng hòa sau chiến tranh thế giới thứ hai và là một thành viên của Cộng đồng châu Âu.

Cư trú

Thủ đô của Sicily là Palermo, các thành phố lớn như Catanla, Messina, Syracuse, và Agrigento đều nằm bên bờ biển, đó là những thành phố có mật độ dân số đông nhất Sicily. Ở sâu trong nội địa, kiểu mẫu của các vùng định cư chủ yếu là những nơi này rất rộng nhưng không có dân cư. Các thị trấn điển

hình của Sicily ở sâu trong nội địa thường tọa lạc trên đồi. Sự định hướng theo mô hình đô thị cũng được phản ánh qua tầm quan trọng của các quảng trường rộng trong các thị trấn, trung tâm chính thức của cộng đồng. Trên các quảng trường thường có nhà thờ lớn, tòa thị chính, các cơ quan thương mại, các quán cà phê. Nổi bật ở các quảng trường là con đường trên đó người Sicily thường đi dạo theo nghi thức vào ngày chủ nhật, vào các ngày lễ hội hoặc vào buổi tối. Các cuộc đi dạo này là sự thể hiện tính thích đàm đùm của mọi người dân, sự hứng thú của họ trong việc thích trình diễn và trong việc theo dõi nhau. Bên ngoài quảng trường chính, các căn nhà thường ở gần kề nhau. Các căn nhà theo truyền thống của người nông dân thường có hai phòng để cho người và súc vật ở. Làn sóng của những người di cư đã quen với việc hiện đại hóa nên các căn nhà đã được nâng tầng, mỗi một tầng có thể gồm một hoặc hai phòng. Ngày nay căn nhà điển hình có thể gồm một vài tầng. Trong khi các quảng trường và các khu vực rộng thường là nơi phục vụ cho hoạt động của phụ nữ trong một số giờ, thì những người phụ nữ đặc biệt trong các thị trấn nhỏ lại thường ít giao tiếp và họ chỉ đến nơi công cộng trong những trường hợp thật cần thiết. Các kiểu mẫu cư trú hiện nay thông qua việc gửi tiền về nhà của những người di trú ở xa, thường có xu hướng bán đô thị hóa, với các mảnh đất trước đây dùng để trồng trọt.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Nền kinh tế ở sâu trong nội địa dựa chủ yếu vào nền nông nghiệp quảng canh, trồng những cây đòi hỏi ít nước, trái lại, nông nghiệp và công nghiệp có khả năng thu nhiều lợi nhuận nhất lại ở các vùng gần bờ biển. Lúa mỳ là loại cây trồng chính ở Sicily. Việc chăn nuôi cừu và dê trước đây giữ một vị trí quan trọng thì nay đã suy giảm. Các sản phẩm nông nghiệp đáng kể là nho, oliu, quả hạnh, quả phỉ, óc chó và các cây trồng khác trong vườn. Sicily là nơi sản xuất ra các loại cam quýt lớn nhất Italy. Đánh bắt cá, đặc biệt là cá xac đin, cá ngừ là kinh tế quan trọng ở đảo. Các ngành công nghiệp dựa vào xăng dầu thường tập trung ở phía Đông Nam đảo. Các ngành công nghiệp khác chẳng hạn dựa trên

việc chuyển giao các sản phẩm cá và nông nghiệp cũng thường tập trung dọc bờ biển. Các ngành dịch vụ và các lĩnh vực công cộng khác là nơi thu hút rất nhiều lao động. Trong khi Italy là một trong những nước có nền kinh tế mạnh nhất thế giới thì Sicily và vùng phía Nam Italy nhìn chung lại đang ở trong tình trạng thiếu công ăn việc làm và là các vùng kém phát triển. Ngày nay, lực lượng công nhân đi lao động nước ngoài là nguồn xuất khẩu quan trọng của Sicily và số tiền mà họ tiết kiệm được mang tính chất quyết định đối với nền kinh tế. Các mặt hàng thực phẩm chủ yếu của Sicily là bánh mỳ, mỳ ống, dầu ô liu, nước sốt cà chua, rau và hoa quả, pho mát, lạc và rượu vang. Ngày nay thịt đã trở thành một nguồn thực phẩm bổ sung đáng kể.

Mỹ nghệ

Thương mại gắn liền với sự phát triển các nguyên vật liệu xây dựng. Trong khi một số thị trấn vẫn còn nổi tiếng về sản xuất gốm màu thì các hoạt động thủ công khác gần như hoàn toàn biến mất, do khả năng tiêu thụ các mặt hàng này ngày càng giảm.

Thương mại

Các kho chứa hàng và các chợ trời được cung cấp hàng thông qua các thương nhân lưu động, họ rao bán hàng trên khắp các đường phố trên đảo, trên các xe tải nhỏ hoặc đi bộ.

Phân công lao động

Sicily có một sự phân công lao động rất ngặt nghèo. Đàn ông làm hầu hết các việc trong nông nghiệp trừ việc thu hoạch mùa màng chẳng hạn như việc thu hoạch nho và ô liu trong đó cả gia đình đều tham gia. Phụ nữ thì quay tơ, dệt vải, chăn nuôi gà. Ở sâu trong vùng nội địa của đảo, phụ nữ còn chuyển các mặt hàng nông nghiệp thành thực phẩm, nấu ăn, chăm lo gia đình, nuôi con. Trong các thành phố và thị trấn lớn, cũng như trong số những người dân di cư, số những người phụ nữ lao động bên ngoài gia đình để kiếm sống ngày càng

tăng.

Sử dụng đất

Trước đây phần lớn đất đai đều thuộc tầng lớp chúa đất không phải ở trong vùng và những người thừa kế của họ có các tài sản lớn gọi là điền trang hay feudi. Phần lớn người dân chỉ có quyền sử dụng đất theo hợp đồng trong một thời gian ngắn hoặc là lao động làm thuê ăn lương công nhật. Sau đó đất đai bị phân chia lại, đặc biệt trong và sau chiến tranh thế giới thứ hai, đất đai đã được phân chia rộng rãi cho dân chúng. Tuy nhiên phần lớn các gia đình chỉ được sở hữu vài hecta đất, thường là đất bạc màu thiếu nước và ở phân tán khắp nơi. Do việc di cư, hầu hết đất đai lại một lần nữa do các chủ đất vắng mặt sở hữu.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Đơn vị xã hội quan trọng nhất là gia đình hạt nhân, cơ sở của sự tự xác định và định vị trong cộng đồng. Quan niệm mang tính văn hóa về thanh danh sẽ xác định sự trung thành đối với gia đình cũng như bốn phận đối với xã hội. Quan hệ song phương theo dòng tộc cha và mẹ và gia đình hạt nhân có thể chia sẻ thanh danh về dòng tộc. Sự giao lưu giữa những người trong dòng tộc được thực hiện trong các lễ rửa rộn, trong các đám cưới hoặc trong việc xác định liên minh mở rộng dựa trên gia đình hạt nhân.

Thuật ngữ gia đình

Sự phân tầng các mối quan hệ thân tộc theo hệ thống của người Eskimo.

Hôn nhân

Người Sicily coi hôn nhân là một sự cần thiết mang tính xã hội đối với tất cả những người trưởng thành ở mọi tầng lớp xã hội. Sự thành đạt quan trọng nhất của các bậc cha mẹ trong cuộc đời là tạo dựng cho con cái những cuộc hôn nhân tốt lành. Theo truyền thống người ta thường có xu hướng kết hôn với những người trong cùng một thị trấn; các bậc cha mẹ tính hay thay đổi thường

phải chịu sự tác động của điều kiện này. Người ta thường kết hôn với những người cùng đẳng cấp với mình. Mặc dù được luật pháp cho phép, ly dị vẫn hiếm khi xảy ra.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình mang tính lý tưởng là vợ chồng cùng con cái cùng sống trong một gia đình hạt nhân. Điều này cũng rất phổ biến đối với các bậc cha mẹ, trong căn nhà kiểu cổ của họ, họ cổ xây các căn phòng biệt lập cho những đứa con đã lập gia đình riêng. Trong kiểu mẫu gia đình hiện nay, cha mẹ thường đi làm việc lao động ở nước ngoài và gửi con về Sicily với ông bà do vậy vẫn duy trì được sự toàn vẹn về văn hóa đối với trẻ em.

Thừa kế

Theo truyền thống, tài sản thừa kế được chia thành từng phần. Phụ nữ thường nhận được phần lớn tài sản thừa kế của họ khi họ đi lấy chồng, đó là của hồi môn dưới hình thức đồ vật dùng trong gia đình hoặc tiền bạc và có thể là căn nhà. Đàn ông thường được nhận đất đai và các dụng cụ trong nông nghiệp và có thể cũng được chia nhà khi họ kết hôn hoặc khi cha mẹ của họ mất. Vì tài sản của họ nhanh chóng tăng lên khi hòa nhập vào kinh tế thị trường cho nên các gia đình ngày nay thích dành tiền cho con em học và coi đó như tài sản thừa kế dành cho chúng.

Xã hội hóa

Khi con gái đã trưởng thành, người ta dạy cho chúng biết làm theo mong muốn của cha mẹ vì lợi ích của gia đình. Nhà thờ Thiên Chúa giáo là một tổ chức quan trọng trong việc xã hội hóa cũng như việc giáo dục. Phần lớn người Sicily hiện nay đều tốt nghiệp phổ thông trung học. Những người già đã không còn giữ được quyền lực của họ trong các nhóm thanh niên.

Tổ chức chính trị xã hội

Sicily có một hệ thống xã hội phân tầng giai cấp. Một nhóm thiểu số người kiểm soát nguồn tài nguyên và phân chia cho những người làm thuê. Yếu tố nổi bật nhất trong đời sống của đại bộ phận dân chúng là tình trạng thiếu công ăn việc làm. Phần lớn các gia đình nghèo đều kiếm sống từ lao động nông nghiệp, từ lao động ăn lương và đồng lương công nhật hoặc di trú đi nơi khác để tìm điều kiện sống tốt hơn. Gần đây, thậm chí trong các gia đình người lao động, việc học đại học như là phương cách để đạt được hiệu quả kinh tế cao.

Sicily là một vùng tự trị của Italy với một quốc hội do bầu cử tạo nên và một nội các cùng một tổng thống. Đảo được phân thành nhiều tỉnh và nhiều cộng xã, đó là các đơn vị hành chính địa phương. Cộng xã bầu ra một thị trưởng và các quan chức làm các công việc hành chính. Các đảng chính trị thường nắm số phần trăm lớn khả năng tạo công việc và những điều thiết yếu trong cuộc sống. Quyền lực chính trị chủ yếu nằm trong sự ủng hộ của mọi người.

Kiểm soát xã hội

Lực lượng cảnh sát và hệ thống luật pháp cũng như các quan điểm thịnh hành cùng cơ chế của nó là sự đôn thổi thêu dệt và nhạo báng giúp cho việc duy trì luật lệ. Ngoài ra sự lệ thuộc của đa số dân chúng vào việc trợ giúp kiểm soát các nguồn tài nguyên theo quy định của luật nhằm giữ lại các mối quan hệ giữa người bảo trợ và khách hàng.

Xung đột

Phía Tây Sicily đặc biệt nổi tiếng về các tổ chức hoạt động bạo lực thường được gọi là maphia. Nguồn gốc của các tổ chức này thường bị quy là đóng vai trò quan trọng thông qua sự trung gian giữa những chủ đất lớn vắng mặt và dân chúng bị tước quyền sở hữu không có sự can thiệp tích cực của chính quyền. Tội ác mang tính tổ chức đã chuyển hoạt động từ vùng cơ sở nông thôn truyền thống của nó sang hoạt động ở vùng đô thị, trên toàn quốc gia và ra thế giới.

Tín ngưỡng tôn giáo

Đạo Thiên Chúa được du nhập vào đây từ rất sớm sau khi nảy sinh tôn giáo bản địa. Phần lớn người Sicily đều theo Thiên Chúa giáo La Mã. Sự tôn sùng đức mẹ Maria rất mạnh mẽ và bà cũng giống như các vị thánh khác, chẳng hạn như Joseph, Gatha, Anthony, Lucy, và Rosalia đều được sùng kính như là những người bảo trợ. Nhiều người đã thề tôn sùng các vị thánh bảo trợ siêu nhiên qua việc đọc lời thề dưới ánh nến, tham gia vào các đám rước hoặc các cuộc hành hương. Gần đây đạo Tin Lành đã giữ vị trí thống trị khiến nhiều người phải cải đạo sang tôn giáo này.

Người thực hành Tôn giáo

Các thầy tu Thiên Chúa giáo La Mã là những người thực hành tôn giáo chính.

Nghi lễ

Một thị trấn có một vị thánh bảo trợ mà ngày hội của vị thánh này được xem như là ngày hội quan trọng nhất trong vùng, tượng trưng cho đặc trưng riêng của thị trấn. Do những người di cư từ phía Bắc quay trở về các hội chợ, các trò giải trí công cộng đã được tổ chức.

Trong những ngày đó, các lễ hội trong nhà thờ và việc kỷ niệm các thánh thường diễn ra cả trong nhà thờ và trên các đường phố trong các đám diễu hành dài. Ngày 19 tháng Ba, trong nhiều cộng đồng thường trang trí bày biện các món ăn trong gia đình để tưởng nhớ đến thánh Joseph.

Nghệ thuật

Nghệ thuật truyền thống của Sicily bao gồm các trò múa rối. Các xe ngựa của người nông dân thường vẽ các cảnh diễn ra trong lịch sử. Các câu chuyện kể truyền miệng tràn đầy tinh thần thương vong và sự trọng danh dự. Sicily nổi tiếng về bánh bao đường sản xuất ở một số nơi trước đây do các nữ tu trong nhà tu kín làm. Phụ nữ thêu đan các đồ vật không chỉ để làm của hồi môn cho con gái họ mà còn để bán. Các nhà văn Sicily nổi tiếng bao gồm Giovani Verga,

Ligi Pirandello, Giuseppe Tomasi di Lampedusa và Leonardo Sciascia...

Y học

Phần lớn người Sicily hiện nay đều được tạo điều kiện để tiếp cận với y học hiện đại. Các thầy lang vẫn được một số người thường chỉ xem y học hiện đại như một sự bổ trợ tin và hỏi ý kiến cũng như khám chữa bệnh.

Cái chết và kiếp sau

Sau khi chết, linh hồn sẽ đi tới nơi thuộc tội để ăn năn hối lỗi sau đó sẽ lên thiên đường hoặc xuống địa ngục. Trong các đám tang, các bình đựng tro hỏa táng sẽ được chở đi qua khắp thị trấn tới nghĩa địa trên một cái giường toàn hoa hồng. Giai đoạn mặc áo tang đen được thực hiện nghiêm ngặt tùy theo mối quan hệ của người sống với người chết. Các phụ nữ góa chồng phải mặc đồ tang đen trong suốt phần đời còn lại của họ như là một biểu tượng về tính toàn vẹn của gia đình.

TỘC NGƯỜI SLOVENES

(SLOVENIA)



Tên dân tộc học khác: Krainisch, Slovenec, Slovenian, Sovenski, Wendisch, Windisch.

Nhận diện

Slovenia là một nước cộng hòa nằm ở xa phía Tây Bắc Nam Tư, nay là một quốc gia độc lập. Cái tên “Slovenec” bắt nguồn từ tên gọi chung chỉ người Slavs trong tiếng Hy Lạp gọi là “Sklavenos”, (tiếng Romania gọi là “Slavjanin”, tiếng Czech và Slovak gọi là “Slovan”). Có rất nhiều quan điểm trái ngược về nguồn gốc từ chỉ người Slavs. Người ta cho rằng nó có thể bắt nguồn từ chữ slava (vinh quang), hoặc từ chữ slovo (nhận xét) ngụ ý chỉ những người phát âm rõ ràng ngược hẳn với người Đức ở vùng bên cạnh.

Vị trí

Slovenia nằm ở trong vùng cao nguyên Karst và Julian Alps. Nó được hai con sông là Sava và Drava chảy qua. Phía Bắc Slovenia giáp Áo, Tây Nam giáp Italy, Croatia. Nó cũng có một đường biên giới ngắn ở phía Đông với Hungary. Slovenia nằm giữa 49° và 50° Bắc, 12° và 19° Đông. Diện tích của Slovenia là 20.251 km². Phần lớn nhất của Slovenia là núi. Phần lớn đất đai là vùng đá vôi gồ ghề và vùng núi đá. Chỉ một vùng đất nhỏ phía Đông nằm lọt giữa vùng đồng bằng Pannonian. Ở đây mùa hè thường ngắn, mát, đôi khi có mưa. Mùa đông thường lạnh nhưng không khắc nghiệt.

Dân số

So sánh với Serbia, dân số Slovenia tăng đều đặn, thường tăng ở các vùng

đô thị và giảm ở các vùng nông thôn từ năm 1891 do sự kiệt quệ của đất. Theo số liệu của cuộc điều tra dân số năm 1921, dân số của Slovenia là 1,05 triệu, năm 1931 là 1.266.604, năm 1948 dân số là 1.439.800, năm 1961 là 1.584.386 người. Theo số liệu điều tra mới nhất, dân số của Slovenia năm 1990 là 1.891.864 người. Mật độ dân số năm 1990 là 93 người trên 1 km². Một số lớn dân Slovene cũng giống ở Mỹ, (đặc biệt ở Cleveland, Ohio, Pensyevania và Minnesota).

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Slovene là một trong những ngôn ngữ của nhóm Slavo ở phía Nam thuộc họ Slavo, một trong những ngôn ngữ cổ xưa nhất của ngôn ngữ Slavo. Nó bao gồm ba phương ngữ, 29 bán phương ngữ, nhiều phương ngữ trong đó rất khác nhau đến nỗi nhiều người Slovene ở các vùng cùng chung tiếng nói nhưng không hiểu nhau.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Trong vùng đất mà ngày nay là Slovenia, các vùng định cư từ rất sớm trong thời kỳ Đồ sắt được gán cho người Illirians đến đây sinh sống dưới sự kiểm soát của La Mã khoảng năm 14 trước Công nguyên. Khoảng năm 650 sau Công nguyên, các bộ lạc Slavo trong đó có cả người Slovene đã được thừa hưởng tất cả những thứ của người Illirians. Vào giữa thế kỷ VII, người Slovene nằm trong liên minh Slavo do vua Samo (617 - 658) đứng đầu. Sau đó người Slovene phải ở dưới sự cai trị của người Franks và trở thành đối tượng để những người theo Thiên Chúa giáo bắt phải cải đạo đặc biệt là dưới thời Charlemagne (768 - 814). Suốt thời kỳ Trung cổ, đất đai của Slovenia đã trở thành một phần đất đai của đế chế Holy Roman và khoảng giữa thế kỷ XIV, nền thống trị của Hapsburg đối với các lãnh địa của công tước ở các vùng Carinthia và Carniola đã được thiết lập và tiếp tục tồn tại cho đến tận năm 1918, sau đó bị gián đoạn do cuộc xâm lược của Napoleon vào Carniola (1809 - 1813).

Vào thế kỷ X, các chúa đất người Đức và nhà thờ Thiên Chúa giáo đại diện

cho trật tự phong kiến. Người nông dân phải gánh chịu rất nhiều nghĩa vụ. Sang thế kỷ XVI, cuộc cải cách về đất đai đã phát triển ý thức dân tộc của người Slovene và ngôn ngữ Slovene được sử dụng trong hành lễ ở nhà thờ. Năm 1584 văn phạm Slovene lần đầu tiên xuất hiện. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII có rất nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân. Các vấn đề của người nông dân đã được làm nhẹ bớt thông qua chính sách cải cách về ruộng đất dưới thời Maria Theresa và con trai kế vị của bà Joseph II. Năm 1848, khi chế độ nông nô bị bãi bỏ, ý thức dân tộc của người Slovene đã phát triển đến đỉnh cao trong việc kêu gọi thành lập vương quốc Slovene dưới sự kiểm soát của Áo. Trong những năm từ 1848 đến 1918, dù đã có sự cải thiện trong nông nghiệp, thuế vẫn ngày càng tăng. Các cuộc khủng hoảng trong những năm 1890 đã gây nên nhiều áp lực đối với người nông dân khiến họ phải di trú sang Mỹ. Năm 1918, cùng với việc chấm dứt sự cai trị của Áo, quốc gia Slavo ở phía Nam được hình thành, thoát đầu gọi là vương quốc Serbs, Croats, Slovene sau này đổi là Nam Tư. Chiến tranh thế giới thứ hai đã cho thấy sự sụp đổ của chính quyền Nam Tư. Ngày 2 tháng Tư năm 1941, Đức xâm lược Nam Tư khiến cho các phong trào đấu tranh du kích ngày càng tăng. Slovenia bị Đức xâm chiếm ngoại trừ vùng Tây Nam, vùng này bị Italy kiểm soát và một phần nhỏ của vùng Prekomurje rơi vào tay người Hungary. Ngày 29 tháng Mười một năm 1945, Liên bang cộng hòa nhân dân Nam Tư được thành lập và Slovene đã giành được vùng bán đảo Istrian và vùng đất bao quanh Trieste cũng như các vùng ở phía Tây của thành phố Goricia thuộc Italy. Các cuộc cải cách đất đai liên tục dẫn tới việc không còn cải thiện tình trạng của Slovenia nơi không còn nhiều nông dân giàu đủ đất để phân chia. Chính sách tập thể hóa đất đai được công bố năm 1948 trong khi đất đai phần lớn thuộc sở hữu tư nhân, nền kinh tế tiểu nông đã được điều chỉnh thực sự thông qua các chương trình của những người cộng sản. Năm 1948, Nam Tư đã cắt đứt quan hệ với Cục Thông tin quốc tế cộng sản và thực hiện chế độ tự trị vùng mà đỉnh cao của việc này là hiến pháp năm 1953 đem lại quyền lực đáng kể cho các cơ quan chính quyền địa phương và hội đồng nhân dân. Năm 1955 luật tổ chức công xã và quận huyện lập nên một hệ thống công xã. Tháng Tư

năm 1963, hiến pháp của Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư được thông qua. Năm 1971, một quyết định đã được thực hiện nhằm lập ra Hội đồng tổng thống. Năm 1974, hiến pháp mới của Nam Tư đã được thông qua. Sau khi Tito chết, ngày 4 tháng Năm 1980, các vấn đề về kinh tế và quốc gia ngày càng phát triển. Ngày 22 tháng Giêng năm 1990, những người cộng sản Slovene đã thất bại trong cuộc bầu cử và Slovene đã phải chấp nhận quay trở lại Nam Tư trong một liên minh lỏng lẻo giữa các quốc gia. Phong trào li khai của người Slovene đã phát triển mạnh và thành công trong việc lập nên nền độc lập năm 1991. Slovenia có một lực lượng dân quân riêng mà chính phủ quốc gia đã dựa vào nó trước khi giành độc lập.

Cư trú

Trong các khu định cư, điển hình nhất là các ngôi nhà thường được dựng sát liền nhau hoặc ở mép ngoài các con đường hẹp, hoặc chỉ được xây dựng ở một bên của con đường và một nhà thờ nhìn ra khu trung tâm. Ở các vùng địa hình cho phép, đất bao quanh làng thường được phân thành các cánh đồng. Theo truyền thống, mỗi một người nông dân đều có một hoặc nhiều mảnh đất nhỏ ở các vùng đất trong làng. Sau khi thu hoạch, các cánh đồng sẽ là nơi chăn nuôi gia súc của cả làng. Các ngôi nhà thường đều bằng đá gắn liền với chuồng nuôi gia súc. Các ngôi nhà thường là một tầng hoặc một tầng rưỡi với hai phòng và không có hầm chứa thức ăn. Thông thường giữa bếp đặt một cái lò với một lỗ thông hơi ở phía trên. Mái nhà thường lợp rạ. Mái nhà lợp ngói đã xuất hiện sau chiến tranh thế giới thứ hai. Ngày nay việc hiện đại hóa tiếp tục gắn với các thu nhập thêm từ các nhà máy, và với việc gửi tiền từ thành phố và nước ngoài của những người di trú về cho gia đình. Các căn hộ đã được xây thành từng nhóm bao quanh các nhà máy và các trung tâm đô thị. Du lịch và việc phát triển đô thị đã đem lại cho các thành phố một vẻ hiện đại đa dạng.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Nông nghiệp, chăn nuôi và lâm nghiệp là nghề nghiệp chính của người nông

dân. Đất làm nông nghiệp rất hạn chế do các dãy núi gồ ghề, các thung lũng đá và các mảnh đất ở vùng đá vôi. Slovenia không đủ ngũ cốc để cung cấp cho nhu cầu trong nước nên thường phải dựa vào nhập khẩu. Các loại cây chính là lúa mỳ, lúa mạch, yến mạch ngô, cỏ ba lá và khoai tây. Củ cải, cà rốt, đậu, bắp cải đều được trồng để ăn và nuôi súc vật. Kinh tế chăn nuôi bao gồm việc nuôi bò sữa, nuôi bò lấy thịt, nuôi lợn, nuôi cừu ở trên núi và nuôi gà vịt. Ngựa là nguồn sức kéo truyền thống, ngày nay đã được thay thế bằng máy nhưng sự thay đổi này chỉ từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Khai thác rừng giữ vai trò quan trọng đối với người nông dân Slovenia, những người đã sở hữu 90% vùng đất rừng trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh. Các nhà máy gỗ và nhà máy cưa thường gắn bó chặt chẽ với người nông dân. Các biện pháp phân phối truyền thống bao gồm việc trao đổi ở các chợ trong vùng. Công nghiệp hóa bắt đầu vào thế kỷ XIX đã hỗ trợ cho việc xây dựng một tuyến đường sắt nối giữa Trieste và Ljubljana. Tài nguyên của Slovenia gồm gas thiên nhiên, dầu, thủy ngân, than, bạc, kẽm, sắt thép và nhôm đã được sản xuất. Sản lượng đáng kể của Slovenia là năng lượng điện. Ngoài ra còn có các ngành công nghiệp giấy, dệt, gỗ, và hóa chất. Trong khi năm 1900, 75% số dân được khuyến khích làm nông nghiệp thì năm 1960 con số này đã giảm xuống còn 32,3% và phần lớn những người nông dân thường làm nửa ngày trong các nhà máy. Slovenia là một nước công nghiệp hóa và đô thị hóa, có mức thu nhập đầu người cao nhất.

Mỹ nghệ

Các làng truyền thống gồm các thợ thủ công như thợ may, thợ khâu, thợ mộc, thợ rèn, thợ phay và các sản phẩm của họ cung cấp cho nhu cầu của hầu hết các làng.

Thương mại

Chợ ở các vùng và các làng trước đây đều chỉ mang tính chất trao đổi buôn bán trong vùng. Chợ là nơi bán trâu bò, hàng dệt, dụng cụ lao động, váy, tất phụ nữ v.v... Ngày nay vẫn có các quán và các cửa hàng ở vùng quê để cung cấp

hàng cho nhu cầu của dân làng. Việc buôn lậu ngựa rất phổ biến trong thời kỳ chiến tranh thế giới, ngựa được chở đến Croatia và bán cho Italy. Trong một thời gian, phần lớn việc buôn bán ở các vùng nông thôn do các nông trang tập thể kiểm soát. Các loại như trâu bò, khoai tây, lợn thiến, gỗ xẻ để làm nhà đều được đem bán với cái giá chẳng mấy dễ chịu của những người nông dân. Kết quả, các vùng nông thôn dự định phát triển các mặt hàng đặc sản của riêng họ không theo quy định của nông trang, chẳng hạn như lợn thiến, lợn con. Ngày nay Slovenia nhập khẩu lúa mỳ, các sản phẩm công nghiệp sản xuất ở phương Tây và xuất khẩu gỗ, các mặt hàng dệt, các sản phẩm bằng kim loại màu và rất nhiều mặt hàng khác. Slovenia đang dự định tăng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp đặc biệt và giảm bớt việc xuất khẩu thịt và lợn đặc thiến nhằm ganh đua trên thị trường thế giới.

Phân công lao động

Các gia đình truyền thống ở Slovenia là các gia đình mở rộng theo phụ hệ. Việc phân công lao động theo lứa tuổi và giới tính rất rõ ràng nhưng không triệt để. Phụ nữ thường gánh vác các công việc chính trong sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi trâu bò, cắt cỏ khô, thu hoạch khoai tây và trồng trọt các loại cây quanh năm. Phụ nữ còn vắt sữa bò, chăn nuôi lợn, dệt vải và lanh, nấu ăn và chăm sóc con cái. Đàn ông cắt cỏ nuôi trâu bò, cày ruộng dựng nhà, làm các dụng cụ lao động, chạm khắc gỗ v.v... Ngày nay cả đàn ông và phụ nữ đều làm việc trong các nhà máy và việc phân công lao động đồng áng đã ngày càng rõ ràng hơn. Các hoạt động khác cũng được phân công theo giới. Chỉ đàn ông mới chơi đá bóng. Nam thanh niên có thể chăn cừu và ngủ trong các chuồng cừu vào ban đêm. Chỉ có đàn ông mới được tụ tập trong các quán rượu. Tiêu biểu rõ rệt của sự khác biệt này là các chàng trai thường giúp đỡ cha còn các cô gái thì giúp đỡ mẹ. Những người làm các nghề chuyên môn trong làng thường là các thợ khâu, thợ mộc, một số người là chủ xưởng cửa, chủ cối xay.

Sử dụng đất

Mọi dấu vết cho thấy việc sở hữu đất thời xưa đều do các anh em trai cùng đồng sở hữu. Các gia đình cùng sở hữu đất chung như vậy hoặc các zadruga ở phía Nam Slavo đều cho thấy việc phân chia đất đồng đều và ngày càng thay đổi. Khi đất trở nên khan hiếm vào thế kỷ XIV, việc thừa kế chia theo từng phần đã được thay thế bằng việc thừa kế của một người đại diện cho dòng tộc theo phụ hệ. Các em trai không được thừa kế đất trừ phi họ kết hôn với những người phụ nữ được thừa kế đất. Họ buộc phải di trú đi nơi khác, làm các nghề thủ công chuyên biệt của làng sau đó trở thành các công nhân. Trong giai đoạn hiện nay, quan niệm về thừa kế theo phụ hệ đã bị phá vỡ vì nhiều người thanh niên thích rời khỏi cuộc sống ở nông thôn đến làm trong các nhà máy, theo học các nghề chuyên môn, bỏ lại ở thôn quê các cậu bé và cô bé để giữ đất. Tuy nhiên, chế độ phân chia đất đai nhìn chung vẫn được duy trì do đất đai sở hữu ngày càng nhỏ đi vì đã được phân chia nhiều lần.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Quan hệ thân tộc mang tính chất song phương theo cả dòng tộc cha và mẹ, nhưng nghiêng về bên nội. Nhóm gia tộc điển hình là gia đình trực hệ gồm người đứng đầu dòng tộc - tộc trưởng (gospoda) vợ người đó, con cái của họ và những người họ hàng thân thuộc chưa lập gia đình. Nơi ở sau khi kết hôn được ưa chuộng hơn cả là sống tùy thích nhưng đôi khi là ở bên gia đình nhà vợ nếu người vợ được thừa kế đất đai. Mục đích là có đất khi kết hôn do vậy một người nông dân có ít đất có thể gả con trai của mình cho cô gái nào được thừa kế. Đám cưới thường là ngày vui vẻ mà họ gọi là veselica, một ngày lễ hội tổ chức ăn uống, có âm nhạc, các trò chơi v.v... và có thể kéo dài mấy ngày. Hôn nhân ở thành phố sau chiến tranh đã không thay thế được cho các cuộc hôn nhân theo nghi thức tôn giáo. Ly dị thường được luật pháp cho phép và nó chẳng ảnh hưởng tới các vùng nông thôn.

Đơn vị gia đình

Gia đình trực hệ lớn với nhiều con đã ngày càng ít đi và được thay thế bằng

gia đình mở rộng nhỏ hoặc gia đình hạt nhân gồm cha mẹ, một tới ba đứa con và một hoặc nhiều người già của thế hệ trước.

Thừa kế

Đất đai được thừa kế theo luật lệ phân chia cho một người đại diện cho dòng họ theo phụ hệ khi có khả năng. Phụ nữ thường được hưởng của hồi môn và có thể được thừa kế đất nếu gia đình không có con trai. Con trai được chia tiền và gia súc khi thừa kế, nếu không có thừa kế thì theo truyền thống, con trai của người thợ thủ công thường có xu hướng theo nghề của cha. Tuy nhiên ngày nay, việc giáo dục và công việc ở các nhà máy đã mở ra nhiều cơ hội cho các tầng lớp trong xã hội và cho cả hai giới.

Xã hội hóa

Trẻ em ra đời thường được chào đón nhưng người ta vẫn thích con trai hơn. Việc quấn tã đã lâu không còn được làm nhưng việc dùng bộ áo liền quần cho trẻ có thể được sử dụng trong năm đầu tiên. Việc giáo dục phổ thông rất phổ biến và việc học cao hơn bằng cao đẳng là ước muốn của thế hệ trẻ.

Tổ chức chính trị xã hội

Các gia đình có mối liên hệ với nhau thông qua quan hệ thân tộc và các mối quan hệ với người cha đỡ đầu và với hàng xóm. Theo truyền thống, hoạt động của các làng thường được tổ chức thông qua nhà thờ, qua các hoạt động ca hát và qua tổ chức cứu hỏa, qua các hoạt động khác như đám cưới, các lễ hội kolina khi chọc tiết lợn. Ngoài ra, các khu chợ trong vùng cũng là các trung tâm của các hoạt động xã hội. Mọi hoạt động này đều giảm bớt trong cuộc sống hiện đại. Trước đây thường có sự phân biệt rõ ràng địa vị xã hội trong làng của người nông dân. Địa vị cao nhất là các chủ đất lớn và trong một số vùng là các chủ cối xay sở hữu các cánh rừng lớn. Tiếp theo là các trung nông có một ít đất và các thợ thủ công không có chút đất nào ở địa vị thấp nhất. Thời kỳ sau chiến tranh, người nông dân đã chiếm giữ một vị trí chính trị và có một địa vị mơ hồ.

Có một giới hạn quyền lực nhất định và thường bắt nguồn từ giai cấp không có sở hữu đất này.

Sau năm 1848, làng có một hội đồng do làng bầu ra dưới sự lãnh đạo của một người đứng đầu hội đồng (podzupan), hội đồng này lại thuộc obcina một hội đồng đại diện cho một số làng và trên nó là các quận. Cơ cấu này đã luôn phiên thay đổi dưới chính thể cộng sản và hệ thống công xã. Chính quyền các làng đã mất hết quyền lực và được thay thế bằng ủy ban nhân dân. Sau năm 1955, hệ thống công xã được thiết lập. Công xã đã thay thế obcina như là một đơn vị chính trị cơ bản và các đơn vị chính trị của vùng đất đã thống nhất hơn.

Kiểm soát xã hội

Trong các làng trước đây, kiểm soát xã hội chính là sự đối mặt với các quan hệ trong làng, là các câu chuyện đồn thổi, là sự tẩy chay của cộng đồng, là quyền lực của nhà thờ Thiên Chúa giáo và hội đồng làng tiếp theo mới là cơ chế luật pháp của nhà nước. Trong giai đoạn hậu chiến, các biện pháp của địa phương đã được thay thế rộng rãi bằng các cơ quan nhà nước.

Xung đột

Xung đột trước đây giữa các làng thường là vấn đề tranh chấp về ranh giới, về thừa kế, về quyền đối với đất rừng và việc xây dựng đường đã được định ra thông qua hội đồng làng và tòa án địa phương. Xung đột sau chiến tranh thường là giữa các làng và các nông trang tập thể. Sự đối kháng dân tộc giữa người Slovene và những người đại diện cho các quốc gia ở phía Nam chính là nguồn gốc của sự căng thẳng.

Tín ngưỡng tôn giáo

Tín ngưỡng chủ yếu của người Slovene là Thiên Chúa giáo La Mã. Trong khi các truyền thuyết vẫn nói về các phù thủy và quyền lực của ma thuật thì chính trong các câu chuyện này cũng có sự hòa trộn với các giáo lý Thiên Chúa giáo.

Người thực hành tôn giáo và nghi lễ

Trước chiến tranh, các xứ đạo đều phải đóng thuế cho nhà thờ thông qua hội đồng làng, các thầy tu được nhà nước trả công và được hưởng thù lao từ các dịch vụ làm cho xứ đạo trong đó có việc nghe xưng tội, giảng về tôn giáo cho trẻ em, làm lễ Mixa, lễ rửa tội, lễ tiếp nhận vào đạo, lễ cưới, lễ tang. Lịch tôn giáo thường được thực hiện đầy đủ bao gồm việc hành hương tới các nhà thờ lớn gắn với việc thăm lăng mộ các hòm đựng thánh cốt, và thực hiện các nghi lễ tôn giáo. Sau chiến tranh, hoạt động và quyền lực của nhà thờ bị suy giảm nghiêm trọng mặc dầu các thầy tu vẫn cố tiếp tục lao vào hoạt động và đạo Thiên Chúa vẫn được duy trì như một lực lượng lớn về tinh thần. Tất nhiên, sau thời kỳ chủ nghĩa xã hội tan rã ở đây, nhà thờ lại được xem như có quyền lực rất lớn.

Nghệ thuật

Nghệ thuật truyền thống gồm các môtip trang trí trên các công trình xây dựng như trong các ngôi nhà thô sơ, chạm khắc trên bia mộ, chạm khắc và vẽ các tranh tôn giáo trong nhà thờ theo phong cách của vùng trung tâm châu Âu. Trong các căn nhà của nông dân, mái ngói đùi các màu, tường giấy dán trên vẽ các bức tranh bằng các nét chấm, may quần áo, chạm khắc trên các hộp gỗ và các đồ vật khác, chạm khắc thủ công trên các đồ gỗ đơn giản. Nghệ thuật dân gian đã suy giảm dưới thời đất nước theo chủ nghĩa cộng sản, đã bị thương mại và tiêu chuẩn hóa để đem bán trong các cửa hàng cho khách du lịch dưới sự kiểm soát của nhà nước nhưng thời kỳ này vẫn có một sự phát triển rất phong phú trong kiến trúc hiện đại và trong hội họa ở các trung tâm đô thị.

Y học

Y học hiện đại đã thâm nhập vào các vùng nông thôn. Phần lớn trẻ em đều được tiêm chủng và sinh ra trong bệnh viện. Mọi người nông dân đều được bảo hiểm y tế mặc dù sự bảo hiểm này còn hạn chế khi so sánh với những người công nhân. Trong khi việc chữa bệnh theo truyền thống và dùng các cây thuốc

vẫn được áp dụng ở các địa phương thì các thầy lang trước đây đã được thay thế bằng các bác sĩ Tây y.

Cái chết và kiếp sau

Tang lễ theo tập quán truyền thống của đạo Thiên Chúa. Người chết được đặt vào quan tài để lộ thiên trong nhà trong vòng 48 giờ để bạn bè và người thân lần cuối cùng đến gọi tên người chết và rắc lên người nước thánh và muối. Sau đó quan tài được đóng lại, chuyển ra ngoài cửa để thầy tu cầu nguyện và đọc kinh tạ ơn. Tiếp đó đám tang sẽ diễn ra ở nhà thờ, người ta đọc kinh tạ ơn ở nghĩa địa, chôn cất xong là đến việc tổ chức bữa tiệc tang. Trong tám ngày sau đó, bạn bè sẽ đến thăm gia đình có người chết và cầu nguyện, ăn uống cùng với nhau. Cuối cùng sẽ có lễ tưởng niệm trong 13 và 18 ngày tiếp theo.

TỘC NGƯỜI SLOVAKS

(SLOVAKIA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Sováci, Slovák.

Nhận diện

Slovaks là người Slaw ở phía Tây nói tiếng Slovak và sống ở Slovakia thuộc phần xa nhất về phía Đông của Czechoslovakia, năm 1992 được đổi thành Liên bang cộng hòa Czech và Slovak. Người Slovak có mối quan hệ mật thiết với hai tộc người Slavo định cư ở vùng phía Tây của họ là Moravian và Czech.

Vị trí

Slovakia nằm giữa 47° và 50° Bắc, 17° và 23° Đông. Diện tích của Slovakia xấp xỉ 49.995 km^2 phía Bắc giáp Ba Lan, phía Đông giáp Ukraine, phía Nam giáp Hungary, Đông Nam giáp Áo và phía Tây giáp cộng hòa Czech thuộc Liên bang cộng hòa Slovak. Địa hình của Slovak rất đa dạng trải dài từ dãy núi Carpathian ở phía Bắc tới vùng đất trũng của sông Danube và vùng đồng bằng trù phú ở phía Tây và phía Nam. Khí hậu ở đây là khí hậu điển hình châu Âu lục địa với mùa hè nóng, mùa đông lạnh và có tuyết.

Dân số

Năm 1968, theo ước tính, số dân Slovakia là 5.200.000 người trong đó người Slovaks chiếm 88%. Khoảng 1.000.000 người sống ở bên ngoài Slovakia trong đó ước khoảng 750.000 người sống ở Mỹ, số còn lại sống rải rác khắp châu Âu, Canada và Nam Mỹ. Mật độ dân số trung bình ở Slovakia là 106 người trên 1 km^2 và sự tăng trưởng dân số theo ước tính là 0,3% một năm. Người Hungary, Ukrainians, Ba Lan, Romanian, Đức chiếm khoảng 12% trong

dân số ở Slovakia.

Ngôn ngữ

Slovak là ngôn ngữ Slavo ở phía Tây thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu. Nó có mối quan hệ mật thiết nhất nhưng lại có hình thức khác biệt với ngôn ngữ Czech. Slovak là một ngôn ngữ có nhiều biến tố, trọng âm thường được đánh cố định trên âm tiết đầu tiên của một từ. Các từ có ba âm tiết trở lên thì trọng âm rơi vào từ thứ hai. Nhìn chung, các từ trong tiếng Slovak có nhiều âm tiết thì thường là các nguyên âm. Một số từ hoàn toàn là phụ âm hoặc phần lớn là phụ âm: amrt' (chết), slnko (mặt trời), srdce (trái tim), yrt (buồn). Có ba giống (giống đực, giống cái, giống trung) và 43 chữ cái. Ba phương ngữ chính ở phía Tây, ở vùng trung tâm và phần nửa phía Đông Slovakia. Phương ngữ được sử dụng ở vùng trung tâm Slovakia là một ngôn ngữ được các nhà nghiên cứu Slovak xem là ngôn ngữ chuẩn.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Slovak định cư giữa vùng sông Danube và dãy núi Carpathian ở vùng trung tâm phía Đông châu Âu thế kỷ V và VI sau Công nguyên và vẫn tiếp tục ở vùng đất đó. Bằng chứng của sự phát triển phức tạp về văn hóa từ bộ lạc tới các liên minh thời tiền phong kiến tiến tới nhà nước phong kiến được phát hiện thấy ở các vùng định cư lâu dài thuộc Vash, Nitra, Torysa, Ipel' và các thung lũng sông Morava. Vùng định cư Nitra trở thành nơi ở của các công chúa Slovak và là nơi có nhà thờ Thiên Chúa giáo đầu tiên thuộc trung tâm phía Đông châu Âu. Suốt triều đại của vua Svatopluk (870 - 894 sau Công nguyên) đại đế chẽ Moravian của người Slovaks đã đạt tới một sự phát triển cao nhất với 1 triệu dân và một diện tích là 350.000 km² gồm cả vùng đất của Ba Lan và Czech. Sau khi Svatopluk chết, những người bội giáo Czech, Ba Lan, Magyars (Hungarians) bắt đầu tấn công vùng đất Slovak. Người Magyar đã kiểm soát vùng Slovakia trong thời gian giữa các trận chiến ở vùng Bratislava năm 907 sau Công nguyên cho tới khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất. Khoảng

giữa thời gian này cho đến thiên niên kỷ dưới sự thống trị của người Hungary, cuộc xâm lược của người Thổ Nhĩ Kỳ năm 1526 - 1683 đã thu hẹp vương quốc của người Magyar thuộc vùng Slovakia hiện nay.

Nửa đầu thế kỷ XIX được đánh dấu bằng sự mở đầu cho việc phục hưng quốc gia Slovak và khao khát độc lập dân tộc của một nhóm thiểu số trong đế chế Áo - Hung và năm 1868, người Hungarians đã đưa ra một chương trình chính thức đồng hóa người Slovaks hoặc “magyars hóa”. Tiếng Hungary được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở Slovakia sau đó ba trường học của người Slovaks đã bị đóng cửa và năm 1869, Matica Slovenska (Học viện khoa học và nghệ thuật Slovak thành lập năm 1863) đã bị cấm hoạt động. Những người Slovaks ở Mỹ đã thành lập nhóm người Mỹ - Czech nhằm tham gia thúc đẩy việc hợp nhất dân tộc và năm 1919, quốc gia liên bang Czecho - Slovakia đã được thành lập và được thừa nhận như một liên minh gồm hai nhóm dân tộc.

Người Czech chiếm số đông và có nhiều quyền lực đã sờm đời Czech Slovak theo chủ nghĩa nhất thể nhằm gắng loại bỏ đặc tính dân tộc ở Slovakia. Mỗi quan hệ giữa Slovak và Czech ngày càng xấu đi cho tới khi tan vỡ năm 1938 - 1939. Cộng hòa Slovak (1939-1945) được thành lập như là kết quả của sự phát triển áp lực của thế giới và trở nên lệ thuộc vào nước Đức của Hitler. Năm 1944, những người Slovaks chống phát xít đã dấy lên một cuộc nổi dậy nhưng họ nhanh chóng bị quân đội phát xít đàn áp, theo như tin đã đưa có 30.000 người Slovak bị giết. Quốc gia Czechoslovak được khôi phục lại khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, năm 1949 đã giành được quyền kiểm soát toàn bộ đất nước và người Slovaks một lần nữa lại ở vào một tình thế phụ thuộc vào chính quyền ở Prague (Praha).

Khi phong trào “Suối nguồn Czech” bắt đầu nổi lên năm 1968 dưới sự lãnh đạo của một người Slovaks, Alecxander Dubcek, phong trào này đã bị dập tắt trong sự biến Warsa. Tháng Mười một năm 1989, nhà viết kịch người Czech có quan điểm bất đồng, Vaclay Havel, đứng đầu đảng Diễn đàn công dân trong cuộc “cách mạng theo kiểu không bạo lực” lật đổ một cách nhẹ nhàng chính

quyền cộng sản của nước cộng hòa. Cuộc bầu cử trên toàn quốc đã được thực hiện năm 1990 và tên của nước này đã thay đổi là Liên bang cộng hòa Czech và Slovak. Năm 1991, đảng Quốc gia Slovak được gọi là phong trào Slovakia dân chủ bắt đầu đòi độc lập cho Slovakia. Phong trào này đã được thể hiện trong cuộc bầu cử vào tháng Giêng năm 1992 khiến cho sự rạn nứt giữa hai nước cộng hòa Czech và Slovak ngày càng tăng.

Cư trú

Người Slovaks sống trong các xóm nhỏ hoặc khu kiều dân, trong các làng, thị trấn và thành phố. Các xóm nhỏ hoặc khu kiều dân (osada) điển hình thường gồm dưới 10 hộ gia đình có mối quan hệ mật thiết với nhau, thường có chung một họ hoặc cùng chung tên của một cộng đồng. Làng (dedina) có thể có tới 3.000 tới 4.000 người bao gồm các cư dân cư trú xung quanh các xóm. Thị trấn (mesto) thường có một số dân khoảng 5.000 người và thành phố (velkomasto) với hàng nghìn dân. Các thành phố lớn nhất ở Slovaks là Bratislava, thủ đô (417.100) và Kocise (222.200). Các căn nhà truyền thống trong các xóm làng thường được xây bằng gạch ở phía Tây Slovakia và bằng gỗ ở các vùng rừng thuộc Trung và Đông Slovakia. Mái nhà thường lợp rạ hoặc bằng ván ốp. Căn nhà điển hình của nông dân xây dựng trong thế kỷ XVIII và XIX gồm một phòng hoặc nhiều nhất là hai phòng: một căn bếp có thể được dùng để ngủ và một phòng tách biệt chỉ để ngủ vào ban đêm và tiếp khách vào ban ngày. Một lò sưởi lớn được để gần chỗ trẻ em. Đôi khi người ta còn dựng thêm các phòng cho các gia đình con trai hoặc con gái đã kết hôn hoặc là nơi dành cho gia súc. Nhiều xóm vẫn còn theo kiểu mẫu truyền thống này mặc dù ngày nay chỉ có mái lợp ngói. Các làng ở Slovakia hiện nay thường gồm đủ các kiểu nhà từ hai phòng chính trong một ngôi nhà tới bốn hoặc sáu phòng trong căn hộ hai tầng. Tường làm bằng gạch nung và than xỉ đã thay thế cho than bùn với tư cách là nguyên vật liệu xây dựng. Phong trào di cư rộng rãi khiến nhiều người đã rời xóm làng tới các cộng đồng lớn hơn (các thành phố) hoặc đi khắp Slovakia. Ở một số vùng gần 10% các xóm đã bị quên lãng trong vòng 15 năm qua.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trong nhiều thế kỷ, dưới sự đominated của người Magyar, gần như hầu hết đất đai của Slovakia đều thuộc sở hữu của giới quý tộc Hungary, hầu hết người Slovaks đều là nông dân (không có đất). Họ cày cấy trồng trọt trên mảnh đất trang ấp của các quý tộc. Các vùng đồng bằng màu mỡ ở phía Tây và phía Nam rất đông dân nhưng vào thế kỷ XII sau Công nguyên, người Slovaks bắt đầu chuyển tới vùng trung tâm nơi thích hợp với nghề chăn nuôi. Làng của họ thường được đặt tên theo tên mặt hàng mà họ buôn bán hoặc tên nghề mà làng làm. Người Slovaks làm nghề sản xuất các đồ dùng bằng kim loại, làm nghề coi rừng, đánh cá hoặc thợ kim hoàn. Nhiều năm sống dưới sự thống trị của người Magyar đã dẫn tới kết quả phần lớn người Slovaks là nông dân. Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng nhất ở Slovakia từ thế kỷ XX trở về trước và các loại cây chủ yếu là lúa mỳ, ngô, lúa mạch đen, cỏ ba lá, khoai tây, và củ cải đường được trồng từ những năm 1950 trong các nông trang tập thể. Việc trồng nho đóng vai trò quan trọng quanh vùng Bratislava và suối nước khoáng ở vùng Piestany, Trencianski, Teplice và Bardejov vẫn có sức hấp dẫn khách du lịch nước ngoài. Nhiều gia đình nông dân vẫn làm vườn trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc và do vậy chưa từng biết đến sự thiếu hụt thực phẩm trong các cửa hàng ở thành phố. Việc trao đổi diễn ra giữa các làng Slovak, các gia đình nuôi gà thường đem trứng đổi lấy sữa của những người hàng xóm nuôi bò. Trong một vài thập kỷ cũng có chợ đen hoạt động, bán tất cả các mặt hàng chẵng hạn như nguyên vật liệu, các bộ phận của xe scooter hai bánh và đổi tiền. Trong mấy thập kỷ gần đây, Slovakia đã có một sự quảng cáo rầm beng về kinh tế trong nhiệm kỳ của Gustav Husák, một người Slovak nắm quyền lãnh đạo quốc gia năm 1969 trên cương vị tổng thống nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Czechoslovak từ năm 1975 tới tận năm 1989. Tuy nhiên, công nghiệp thép, hóa chất, và nhôm được hình thành ở Slovakia trong những năm Husák ở cương vị lãnh đạo là những trải nghiệm đầy khó khăn của một nền kinh tế hậu chiến trong thời chiến tranh lạnh.

Mỹ nghệ

Slovakia có truyền thống lâu đời trong sản xuất đồ gốm, thêu và ren, dệt chăn len và vải sợi lanh, chạm khắc gỗ và may quần áo lễ phục.

Thương mại

Trước thế kỷ XX, nền thương mại của Slovaks do người Magyar kiểm soát. Từ phía Tây các con đường dẫn tới Slovak là các cửa ngõ nổi tiếng có nhiều kẻ thù người Hungary nên các con đường này thường xuyên bị kiểm soát và có các trạm canh. Đã nhiều lần đất đai của người Slovaks bị quân đội xâm lược tàn phá. Do vậy việc phát triển buôn bán với các nước láng giềng gặp rất nhiều khó khăn. Trong kỷ nguyên của Hội đồng tương trợ kinh tế, Slovakia là một thành viên tích cực trong hoạt động thương mại nhưng chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Công nghiệp nhẹ (sản xuất quần áo) và sự phát triển quan trọng nhiều mặt hàng điện tử chủ yếu là do các gia đình có tiềm năng ở làng Jaslovske - Bohunice đảm nhiệm - nổi lên như những nhân tố kinh tế quan trọng trong những năm gần đây gắn với sự phát triển công nghiệp nặng. Ngày nay cùng với việc xóa bỏ Comecon, các vấn đề mới trong thương mại đã xuất hiện và các vấn đề trước đây trong thương mại ngày càng trở nên tồi tệ. Một số nông trang tập thể của Slovakia đang được chuyển thành các nông trang theo kiểu hợp tác thông qua sự dàn xếp, điều này đưa đến việc kiểm soát các sản phẩm của địa phương và khả năng tham dự trực tiếp vào sự phân hạng các mối quan hệ kinh tế.

Phân công lao động

Phân công lao động truyền thống dựa trên tuổi tác và giới tính. Trong đời sống tiểu nông, đàn ông thường làm các công việc nặng như cày ruộng. Phụ nữ thường trồng cây và tham gia vào việc thu hoạch. Trẻ em có thể làm các việc trong nhà như chăn bò, chăn ngỗng trên đồng cỏ. Ngoài ra các cô gái thường giúp đỡ mẹ còn các chàng trai thường cùng làm việc với cha. Phụ nữ nấu ăn, làm vườn, làm đệm lông ngỗng, dọn dẹp nhà cửa và sân vườn, giặt giũ, khâu vá và làm các nghề thủ công như làm ren.

Việc học của trẻ em nông thôn thậm chí trong 25 năm đầu thế kỷ XX thường rất hiếm và chỉ học hết cấp ba. Việc học nghề chẳng hạn như nghề may chỉ dành cho một số nam thanh niên có khả năng trong các làng hoặc thị trấn không tham gia vào hoạt động nông nghiệp. Một số phụ nữ buôn bán thêm ngoài việc làm nông nghiệp và chăn nuôi. Một số cô gái có thể học nghề đẽo đẽ hoặc cứu chữa người ốm theo cách thức truyền thống do bà hoặc mẹ truyền cho.

Sử dụng đất đai

Trước thời kỳ thống trị của người Magyar, tài sản thường được các cá nhân trong nhiều nhóm Slavo có mối quan hệ họ hàng sử dụng chung. Chế độ phong kiến dẫn đến tình trạng một số lượng lớn nông dân không có đất bởi vậy vào thế kỷ XX, người Slovaks đã di trú với một tỉ lệ cao. Cùng với việc ra đời nhà nước Czechoslovak sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc cải cách đất đai đã mang lại một số triển vọng cho những người không có đất. Trong những năm 1950, đất đai một lần nữa lại được công hữu dưới hình thức các nông trang tập thể lớn. Ngày nay có nhiều biện pháp để lấy lại đất đã được sung công và một số cá nhân hy vọng sẽ đòi được đất của cha ông họ và họ có thể bán đất.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mối quan hệ thân tộc của người Slovaks hiện nay mang tính song phương dẫn tới một số lượng lớn họ hàng. Ở nhiều vùng, người Slovaks có thể đi từ làng này sang làng khác và tiếp tục tìm những người có một số quan hệ thân tộc với họ. Trước đây, người Slovaks theo phụ hệ tổ chức thành các đơn vị do người đàn ông đứng đầu gọi là rod. Người trong một làng được gọi là dedina, từ này bắt nguồn từ thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc của những người đàn ông già có mối quan hệ họ hàng hoặc người đàn ông được gọi là dedo. Trong một số gia đình, mối quan hệ mật thiết giữa những người đàn ông được hình thành trong khu cư trú của kiều dân. Kiểu mẫu này còn tồn tại đến nay trong các xóm nhỏ bao quanh các làng của người Slovaks. Thuật ngữ chỉ gia đình hiện nay của người Slovaks là rodina.

Thuật ngữ gia đình

Mặc dù hiện nay người Slovaks có mối quan hệ thân tộc theo cả dòng tộc cha và mẹ nhưng về cơ bản họ đang dần theo hệ thống thuật ngữ của người Eskimo, họ lưu giữ hệ thống thuật ngữ theo kiểu người Hawaii nhấn mạnh đến cái tôi bản ngã: các thuật ngữ chỉ anh em trai và chị em gái được gọi rất kính trọng là brat và setra trong khi anh em họ được gọi là bratanec và chị em họ được gọi là sesternica. Trong nhiều vùng của Slovakia và đặc biệt ở các vùng nông thôn, địa vị của những cái đã có trước đây trong hệ thống thân tộc vẫn được sử dụng. Chẳng hạn có rất nhiều thuật ngữ khác nhau để chỉ cha, mẹ, bác (anh của cha), bác (anh của mẹ) bác của vợ, cháu trai (con của anh), cháu gái (con của anh) và cháu gái (con của em gái và chị gái).

Hôn nhân

Người Slovaks theo chế độ hôn nhân một vợ một chồng, ly dị và tái hôn thường xảy ra vào 25 năm cuối thế kỷ XX. Trước đây, trong các làng hôn nhân nội giao có mức độ cao hoặc ít nhất là hôn nhân nội giao trong vùng. Hôn nhân nội giao trong các nhóm tôn giáo là rất phổ biến nhưng ngày nay nó ngày càng ít quan trọng. Trước đây các đôi vợ chồng ở riêng là không có khả năng vì họ không đủ tài sản để đảm bảo cho cuộc sống gia đình. Của hồi môn là rất quan trọng và tiền được ưa chuộng hơn đồ vật. Một cô gái có thể không lấy chồng cho tới khi những người thân của cô ta làm cho xong chiếc đệm nhồi lông chim cho cô và chồng cô. Người ta có thể ở đâu cũng được sau khi kết hôn. Trong ngày cưới, chú rể và những người thân sẽ đến nhà cô dâu sau đó những người bên gia đình cô dâu sẽ dùng mèo lừa chú rể ở bên ngoài, cuối cùng họ mới đưa cô dâu ra. Sau đó cô dâu sẽ làm nghi lễ chào cha mẹ mình và theo đoàn rước dâu về nhà chồng. Ở một số vùng còn có tục lệ khăn trùm đầu của cô dâu sẽ được thay thế bằng khăn trùm đầu của người phụ nữ có gia đình kết hợp với các bài hát nghi lễ. Như trước đây khi cô dâu về nhà chồng mẹ chồng sẽ gọi cô là nevesta (cô dâu) trong vài tháng và cô sẽ được phân làm những việc nặng nhọc.

Ngày nay nơi ở sau khi kết hôn do đôi vợ chồng quyết định tùy theo hoàn cảnh kinh tế.

Đơn vị gia đình

Càng ngày các đơn vị gia đình hạt nhân ngày càng tăng. Tuy nhiên gia đình mở rộng gồm ba thế hệ như trước đây vẫn là tiêu chuẩn và vẫn còn tồn tại trong các làng xóm. Một số gia đình có một hoặc hai căn phòng làm thêm ở cuối nhà để làm bếp riêng biệt hoặc làm phòng ngủ cho con dâu và các cháu nội.

Xã hội hóa

Trẻ em thường được mẹ chăm sóc trong mọi lĩnh vực. Trẻ lớn thường được bà nội chăm sóc. Khi trẻ lên 7 tuổi, chúng thường được giao làm các việc vặt như chăn ngỗng chăn cừu và bò. Chính quyền cộng sản đã dựng lên nhiều trường học trên khắp đất nước Slovakia trong những năm 1970 nhằm thay đổi kiểu mẫu cũ trong việc xã hội hóa. Việc giải phóng phụ nữ cho phép các bà mẹ trẻ ở nhà vẫn được hưởng lương. Ngày nay việc giáo dục chủ yếu mang tính chất bắt buộc nhưng trước đây điều này là rất phổ biến đối với trẻ em nông dân Slovak, chúng buộc phải bỏ học sau khi hết cấp ba để đi làm.

Tổ chức chính trị xã hội

Trong các xóm, cơ sở của tổ chức xã hội là một tập hợp lỏng lẻo của một nhóm gia đình có quan hệ họ hàng trong làng hoặc nhiều xóm trong một hộ. Tổ chức vùng này có trách nhiệm giải quyết tất cả các việc xảy ra trong các làng, chẳng hạn trong các đám cưới và đám tang. Nhóm lãnh đạo của các nông trang tập thể ở nông thôn quản lý một số hoạt động và thường chịu trách nhiệm phân bổ lực lượng trong làng. Các nhóm tình nguyện gồm những nhạc công không chuyên thường ở các làng và chơi nhạc trong mọi sự kiện ở làng kể cả trong các đoàn diễu hành của học sinh khi tốt nghiệp hoặc trong lễ hội mùa. Những người đàn ông thường tụ họp trong các quán rượu của làng vào ban đêm để chơi bài, uống rượu và hỏi thăm tình hình của nhau. Phụ nữ cũng thường gặp nhau vào

buổi tối và bàn bạc về các việc trong làng.

Trước năm 1990, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Slovak thuộc Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Czechoslovak được phân thành 18 quận huyện hành chính (okres) mỗi một quận có một thị trấn lớn hoặc một thành phố lớn bằng một quận. Ranh giới giữa các quận đã được phân định năm 1949 và phù hợp với một số sự phân chia trước đây về chính trị, đó là zupa, đã có ở các địa phương từ 1886. Cộng hòa Slovak trong Liên bang cộng hòa Czech và Slovak gồm một hệ thống chính quyền ở các vùng với các thị trường và các hội đồng được bầu lên trong một vài tháng của năm 1990 sau cuộc bầu cử được tổ chức trên toàn đất nước để bầu ra ban lãnh đạo quốc gia và nước cộng hòa. Như vậy ít nhất ở cấp độ cộng đồng, một viễn cảnh về tính linh hoạt hơn trong các quyết định của địa phương đã được thực hiện.

Kiểm soát xã hội

Đối với người nông dân, chấp nhận nghĩa vụ và trông chờ vào sự báo đáp khi tiếp xúc với người khác dẫn tới sự hình thành rộng khắp về các hành vi cần phải có trong xã hội.

Các cách xử sự phản xã hội của một người nào đó từ xưa đều bị trừng phạt, họ hàng thân thuộc của người đó đều bị liên đới nhầm duy trì sự thân thiện hài hòa trong cộng đồng, ở các cộng đồng lớn hơn, các cuộc tranh chấp thường được diễn ra ở tòa án.

Xung đột

Ngày nay vẫn còn có xung đột về vấn đề chia thừa kế và cùng với những sự thay đổi từ năm 1990, các xung đột mới về đất đai lại xuất hiện khi chính quyền mới dự định trả lại đất cho những người chủ mà chính quyền cộng sản thời kỳ trước đã quốc hữu hóa từ những năm 1950. Nạn trộm cắp từ việc xây dựng các nông trang tập thể và các làng có thể được bỏ qua nếu kẻ phạm tội là người địa phương còn những kẻ đột nhập vào các làng sẽ bị đem ra đối chất trước người

dân địa phương, người ta có thể đánh đập những kẻ đó, lấy lại hết những thứ đã mất sau đó gọi điện cho cảnh sát. Các làng đều không có cảnh sát cư trú.

Tín ngưỡng tôn giáo

Người Cyril và người Methodius đã du nhập đạo Thiên Chúa vào vùng người Slovak vào thế kỷ XIX nhưng vẫn có vô vàn kiểu mẫu tôn giáo truyền thống được lưu truyền rộng rãi và rất sớm trong việc thờ các vị thần tại các đền. Trong số đó có Morena nữ thần chết được tượng trưng bằng hình nhân rơm do các thiếu nữ trong các làng ở trên núi làm. Một số người theo đạo Thiên Chúa, thậm chí kể cả những người có trình độ học vấn cao và làm các nghề chuyên môn trong làng vẫn tin có phù thủy, ma quỷ và con mắt quỷ. Phần đông người Slovaks đều theo Thiên Chúa giáo La Mã nhưng vẫn có sự hiện diện mạnh mẽ của một nhóm thiểu số theo đạo Tin Lành đặc biệt ở miền Tây Slovakia, nơi nhiều làng tồn tại hai loại nhà thờ Thiên Chúa giáo và Tin Lành hoặc chỉ có một nhà thờ của đạo Tin Lành phái Lute. Những người Slovaks gốc Do Thái trước đây thường sống trong các làng, thị trấn, thành phố đã bị đem ra làm vật tế thần, đất đai và tài sản của họ bị sung công hoặc bị bán cho những người Slovaks theo Thiên Chúa giáo thông qua nhà băng hoặc các hãng trong nhiều năm dưới thời Cộng hòa Slovak độc lập. Một vài giáo đường Do Thái vẫn tồn tại và nghĩa địa của người Slovaks gốc Do Thái trong các làng đã bị quên lãng và rêu phong.

Những người thực hành tôn giáo

Những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp, các thầy tu Thiên Chúa giáo La Mã và các mục sư theo phái Lute đều bị suy giảm ảnh hưởng và quyền lực giữa những năm 1949 và 1989. Các bài thuyết giáo và các chuyến đi làm lễ đều bị bắt buộc phải ghi âm lại để các quan chức trong chính quyền xem xét. Quyền uy thế tục đã được thiết lập nhằm kiểm soát toàn bộ các hoạt động này và các thầy tu, các mục sư sẽ bị bắt giam nếu họ tổ chức các hoạt động tôn giáo trong giai đoạn chính quyền đã ra lệnh phải tập trung vào vụ thu hoạch. Năm

1990, một số thầy tu Thiên Chúa giáo La Mã đã bắt đầu giữ các vai trò tích cực ở địa phương và tham gia hoạt động chính trị trên khắp đất nước thông qua việc ra ứng cử hoặc thông qua một đảng này tranh giành với đảng khác các giáo dân của họ.

Nghi lễ

Trong quá trình lịch sử người Slovaks thường tiến hành một loạt các nghi lễ trong năm giống như các cư dân nông nghiệp ở châu Âu và cuối cùng các lễ hội này thường gắn với các sự kiện theo lịch Thiên Chúa giáo. Ở các làng, các nghi lễ này thực sự liên quan đến tất cả mọi người và nó tạo nên sự đoàn kết trong làng.

Nghệ thuật

Chạm khắc gỗ, thêu, làm ren, khắc a xít trên gỗ, tranh bằng xếp các vỏ trứng, làm đồ gốm, đều là các nghệ thuật truyền thống. Các điệu nhảy dân gian, âm nhạc và các bài hát dân gian đều rất khác nhau giữa các vùng ở Slovak và đi liền với nó là trang phục cũng rất khác nhau. Fujara, cây sáo lớn của người chăn cừu là một nhạc cụ đặc biệt của người Slovaks. Hviezdoslav (1849-1921) bút danh của Pavol Orszagh có lẽ là nhà thơ nổi tiếng nhất của Slovak.

Y học

Cho tới nay những người nông dân Slovak vẫn dựa vào các kiến thức của các thầy lang truyền thống để chuẩn đoán các căn bệnh của họ và sử dụng các loại thuốc làm từ cây cỏ. Những người dân ở nông thôn đều có các hiểu biết về việc pha các loại chè, đắp thuốc làm giảm đi các triệu chứng bất kỳ nào đó của bệnh và các loại cây này sẽ được trồng để nấu cao. Trong những năm 1970, các thầy lang vẫn còn chẩn đoán bệnh do con mắt quỷ gây nên thông qua các nghi lễ mang tính thần thánh đặc biệt. Việc chăm sóc y tế trong các làng của Slovak hiện nay thường dựa vào các bệnh viện tư, nơi người bệnh có thể đến đó điều trị bệnh. Thông thường, hệ thống chăm sóc sức khỏe ở khắp nơi thường bao gồm

một nữ hộ sinh, một người phụ giúp và một y tá. Các hiệu thuốc trong các thị trấn đều bày bán các tranh vẽ đủ mọi màu sắc về các loại cây thuốc nhằm khuyên mọi người không nên chặt phá. Mặc dù hệ thống y tế hiện đại phần lớn dựa vào các bác sĩ có trình độ ở một số vùng, người Slovaks vẫn tin rằng người ốm và các triệu chứng của bệnh tật là do phù thủy hoặc con mắt quỷ gây ra và người ta sẽ tới chỗ thầy lang để khám bệnh.

Cái chết và kiếp sau

Người Slovaks theo đạo Thiên Chúa tin vào kiếp sau và trước đây người chết thường được mai táng trong các nghĩa địa thích hợp theo quy ước. Trước khi Thiên Chúa giáo du nhập, người Slovaks thường hỏa táng người chết rồi đặt tro vào bình gốm và chôn cùng với đủ loại đồ vật sau đó đặt lên trên mộ đất sét và các viên đá. Đối với họ hàng và bạn bè, chết là một điều gì đó rất nhẹ nhàng. Người chết được tắm rửa và sửa soạn đem chôn trong một cái quan tài bằng gỗ được làm càng sớm càng tốt và được chở về nhà. Gia đình sẽ giữ những người mang quan tài đến để họ thức suốt đêm trông thi hài, chủ nhà sẽ tỏ lòng cảm ơn vào ngày hôm sau. Lúc này việc thực hiện các nghi lễ tôn giáo sẽ được tổ chức trong nhà thờ và quan tài được đem chôn. Thông thường một đám tang gồm đoàn người đi bộ qua khắp làng, cùng đi trong đám rước có các làng lân cận. Những người đàn bà góa thường mặc đồ tang đen.

TỘC NGƯỜI SLOVENIA ROMA

(ITALY)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Mare Roma, Mare Romora, Roma, Roma Sloveni, Romora.

Nhận diện

Slovenia Roma là một nhóm nhỏ người Digan, hạt nhân chính của những nhóm người từ phía Nam Nam Tư tới Italy trong suốt những năm 1940. Cùng với nhóm Croatia Roma và Istria Roma, họ đã hình thành nên một nhóm dân tộc thuần nhất cả về văn hóa, ngôn ngữ, và hoàn toàn khác biệt với các nhóm Hy Lạp ở Italy. Theo quan điểm kinh tế xã hội người Roma có thể cho họ là một nhóm peripatetic - nhóm hôn nhân nội giao dựa trên sự sinh kế bằng việc bán hàng hóa và làm dịch vụ cho các nhóm không phải là người Digan và thường là các nhóm cơ động nhỏ.

Vị trí và ngôn ngữ

Roma thuộc Italy nằm ở trung tâm Đông Bắc của đất nước, các nhóm nhỏ cũng thường được tìm thấy ở vùng trung tâm Italy. Không có một báo cáo chính thức nào về điều tra dân số liên quan đến họ. Dựa trên cơ sở của sự chắp nối các bản báo cáo về các vùng, có thể liều suy đoán rằng số lượng nhóm này ở Roma và Italy hiện nay có khoảng 1000 người.

Ngôn ngữ

Người Slovenia Roma nói phương ngữ của ngôn ngữ Romanian (Digag) và có một số điểm tương đồng như phương ngữ Digan ở vùng Tây Balkan... So sánh với hầu hết các phương ngữ Digan có nguồn gốc Ấn Độ được sử dụng ở

châu Âu, nó có một số đặc trưng nhất định. Người Roma cũng nói tiếng Italy chuẩn như các nhóm không phải người Digan ở xung quanh. Duy những người già thì vẫn nói tiếng Slovenia.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Lịch sử của người Roma có mối liên quan chặt chẽ, một mặt với lịch sử của số dân sống ở quanh châu Âu, mặt khác nó cũng liên quan đến ý đồ đồng hóa người Digan sau này. Về ngôn ngữ, người Roma có mối liên quan tới một vài nhóm ngày nay sống ở Macedonia và Bulgaria. Người Roma là con cháu của nhóm Digan đã đặt chân tới vùng Croatia và Slovenia. Các tài liệu đầu tiên cho thấy nửa đầu thế kỷ XIX, họ đã được hình thành ở Croatia và Istria rồi bắt đầu di chuyển xuống vùng Doleniska (Nam Slovenia). Họ được phân thành các nhóm gồm chỉ một vài gia đình, sống cuộc sống du cư lập trại ở rìa làng và trong các rừng cây. Họ thường buôn bán ngựa, làm thợ rèn cho những người không thuộc nhóm Digan. Một hoạt động khác không kém phần quan trọng của họ là đi ăn xin. Các triều đại của Hapsburg và chính quyền vùng cố gắng đồng hóa người Roma thông qua cuộc sống du cư ngoài vòng pháp luật và thậm chí trong nhiều trường hợp ngăn cấm họ buôn bán. Các chính sách này dẫn tới kết quả cuối thế kỷ XIX nhiều gia đình đã hoàn toàn sống cố định ở rìa làng hoặc các thị trấn nhỏ hình thành nên một vùng “kiều dân” Digan. Việc cho họ ở cố định cung cấp tài sản và mở trường là cách thức của chính phủ mới ở Nam Tư với mục đích đồng hóa họ. Suốt chiến tranh thế giới thứ hai, họ đã phải chịu đựng nạn diệt chủng của quân đội phát xít và bọn phát xít ở Croatia. Nhiều người trong số họ đã bị tàn sát trong các trại hoặc bị đưa đến các trại tập trung ở Croatia và trung tâm châu Âu. Quân đội phát xít Italy đã xâm chiếm một phần Slovenia, trực xuất hàng trăm người tới Italy. Sau khi tới Italy, họ bị dồn vào các trại tập trung. Các chính sách về đồng hóa đã phát triển ở Italy. Mặc dù các ý định để họ sống ổn định, cho họ hưởng một nền giáo dục nhưng họ vẫn tiếp tục tạo nên những điều khác biệt. Ý định cưỡng chế giáo dục phổ thông đặc biệt không được người Roma thừa nhận.

Cư trú

Một trong những phương diện đặc biệt nhất trong khu định cư của người Roma là sự chìm đắm và sự phân tán vào số dân Gadie (không phải người Digan). Nhằm duy trì sự phân tán dựa trên những nguyên nhân đáng kể về kinh tế và chính trị xã hội, họ vừa sống du cư vừa sống định cư. Một số người Roma sống trong các đoàn lữ hành và các trại ở các vùng, một số gia đình sống định cư lâu dài trong các lều đơn giản cho đến các biệt thự sang trọng, vẫn có nhiều người sống trong tình trạng luôn thay đổi, họ thường ở luân phiên trong các đoàn lữ hành hoặc ở nhà. Việc ở phân tán vẫn tồn tại thông qua việc duy trì một mật độ dân số thấp của những người Roma ở bất kỳ nơi nào. Một nhóm vùng hiếm khi có hơn 15 gia đình hạt nhân.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Khả năng thích ứng và linh động là các đặc điểm trong kinh tế của người Roma. Họ tránh làm các việc ăn lương phải chịu sự kiểm soát về thời gian. Họ thường tìm được những chỗ thích hợp để buôn bán đặc biệt là buôn bán tự do với những người không thuộc nhóm Digan và khi cần thiết, họ có thể có rất nhiều hoạt động cùng một lúc trong một thời gian. Hơn 100 năm trước, họ đã kết hợp mọi hoạt động, điển hình là các nhóm theo hôn nhân nội giao. Họ bán hàng hóa, làm dịch vụ và khi cần có thể bán sức lao động cho những người không thuộc nhóm Digan. Ở Slovenia, họ thường làm tất cả mọi việc như thợ rèn, sửa chữa nhỏ các dụng cụ lao động nông nghiệp, tham gia buôn bán ngựa, làm công nhặt. Phụ nữ và trẻ em thường làm nghề ăn xin, việc ăn xin này thường liên quan đến việc phục vụ điều gì đó để đổi lấy các vật dụng. Phụ nữ Digan thường làm giúp việc nhà trong các trang trại để xin chủ nhà cho thực phẩm và quần áo. Đầu thế kỷ XX, người Roma đã bắt đầu lãng quên nghề thợ rèn. Ở Italy vẫn còn 60 người làm nghề này còn chủ yếu họ làm nghề ăn mày, buôn ngựa. Trong thời gian gần đây, họ đã phát triển các hoạt động liên quan đến việc buôn bán và sử dụng kim loại, buôn bán ô tô, hoa quả, các đồ vật khác

thậm chí là việc buôn bán bất động sản. Một vài gia đình vẫn tiếp tục buôn ngựa và việc ăn xin đã được thay thế một phần thông qua yêu cầu cần lao động giúp việc cho nhà thờ và ở các nơi công cộng.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mỗi quan hệ thân tộc đã tạo cơ sở cho tổ chức xã hội vùng, thậm chí dù chính những người Roma không làm việc truyền bá ý tưởng này. Người Roma thừa nhận mỗi quan hệ thân tộc song phương theo cả dòng tộc cha và mẹ, một phạm trù mang tính thực dụng nhiều hơn là quan hệ cùng dòng máu trong đó bao gồm anh chị em họ đời thứ nhất mà theo đó thì các ranh giới quan hệ vượt xa hơn, trở nên rất mơ hồ. Thậm chí nếu mỗi quan hệ thân tộc mang tính chất song phương thì các hoạt động bất kỳ nhằm biểu hiện ý tưởng về dòng tộc phụ hệ, chẳng hạn, sự ưa chuộng hơn cả hình thức nhóm vùng sẽ dựa trên nhân tố cơ bản của cuộc hôn nhân của các anh em trai. Có rất nhiều nhóm mang tính hợp tác, hồi ức về dòng tộc của họ đã dần bị lu mờ đi do thực tế là quan hệ dòng tộc bị cơ quan kiểm duyệt cấm truyền lại tên họ của người đã chết và thế hệ sau không được mang tên họ của những người ở thế hệ xa hơn trở về trước.

Thuật ngữ gia đình

Người Roma có một hệ thống thuật ngữ của người Xuđăng và các thuật ngữ miêu tả dựa trên sáu thành tố của mỗi quan hệ thân tộc thể hiện cha, mẹ, con trai, con gái, anh em trai, chị em gái. Về cách xưng hô, họ tên thường được sử dụng trừ phi khi nói với trẻ em, trong trường hợp này các thuật ngữ chỉ “cha, mẹ” sẽ được sử dụng với tư cách là các thuật ngữ thể hiện sự âu yếm đối với trẻ em nói chung.

Hôn nhân

Hôn nhân của người Roma thường được thể hiện qua việc trốn đi theo trai và tiếp đó là sự bắt buộc chấp nhận của đôi bên gia đình. Cũng có trường hợp mối hận thù bạo lực lâu đời sẽ tan biến do cuộc hôn nhân này. Không có các

cuộc trao đổi mang tính nghi lễ nhưng các tư liệu về dân tộc học cho thấy mặc dù có sự “tự do” trong việc lựa chọn bạn đời song dòng tộc theo phụ hệ vẫn có xu hướng được thực hiện tiếp theo là kiểu mẫu A - B - C - A với ý nghĩa chỉ các cuộc hôn nhân theo dòng máu. Ngoài gia đình hạt nhân, nơi sự loạn luân không được chấp nhận, nhóm hôn nhân ngoại hôn duy nhất mà dường như sẽ hình thành một loạt anh chị em họ theo phụ hệ, thì ngược lại hôn nhân nội giao lại được thực hiện đối với các nhóm không phải người Digan và với một vài nhóm Digan khác. Nơi ở sau khi kết hôn thường có ba tình huống, ở nơi khác ngay sau khi kết hôn, hoặc ở một thời gian với bên nhà vợ hoặc chồng. Ly dị thường xảy ra, liên quan đến các cuộc xung đột và đòi hỏi ly dị giữa đàn ông và phụ nữ sống trong các nhóm tồn tại riêng rẽ trong vùng.

Đơn vị gia đình

Ý thức của người Roma nhấn mạnh tính tự trị của gia đình hạt nhân. Mỗi một gia đình đều có căn nhà riêng (xe máy) khác biệt hoàn toàn so với các gia đình khác, là một đơn vị tự chủ về kinh tế và tự do di chuyển. Việc liên kết buôn bán giữa hai hoặc nhiều gia đình chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra trong một giai đoạn ngắn.

Thừa kế

Người Roma phát triển một hệ thống “kính tín người chết” và điều này liên quan tới việc tiêu hủy các vật dụng của người chết. Việc tiêu hủy các đồ vật thường trong đoàn lữ hành, đốt hoặc bán đồ vật cho những người không phải dân Digan. Trong trường hợp thứ hai, tiền thu được từ việc bán các đồ vật của người chết sẽ được sử dụng để trang trí trên lăng mộ. Một số đồ vật không bị phá hủy như dao, đồng hồ, và nhiều thứ khác tương tự như vậy sẽ được các cá nhân trong gia đình người chết giữ lại để làm kỷ niệm. Ngoài việc đốt các đồ vật, không có sự thừa kế về kinh tế. Do vậy sẽ không có sự tích lũy tài sản truyền từ thế hệ nọ sang thế hệ kia. Tuy nhiên, hệ thống này cũng khuyến khích các gia đình không được quên lăng nơi ở cuối cùng của người thân do vậy có

thể nói người chết đã để lại cho những người còn sống một vùng đất có thể khai thác được.

Tổ chức chính trị xã hội

Người Roma chỉ thừa nhận quyền lực của người chồng và người cha trong đơn vị gia đình. Nói cách khác người Roma có một tổ chức không có người đứng đầu dựa trên các nhóm vùng gồm khoảng 10 gia đình. Nhóm ở địa phương được hình thành hạt nhân là các cuộc kết hôn của các anh em trai. Mỗi một nhóm địa phương có độc quyền buôn bán trên vùng lãnh thổ họ dựng trại. Đó là khả năng cho vai trò một người lãnh đạo nhóm vùng nổi bật lên (thường là một trong số những người con trai) thậm chí dù người đó không phải là thành viên trong nhóm. Đối với nhiều gia đình, cuộc sống du cư đã hạn chế các phong trào truyền từ nhóm này sang nhóm khác.

Kiểm soát xã hội

Xung đột nghiêm trọng hơn cả là sự bất đồng trong hôn nhân và trong các hoạt động buôn bán. Người Roma không có bất kỳ hội đồng nào. Việc giải quyết xung đột thường là kết quả của việc định cư ở một nơi bất kỳ, do người trung gian ký kết giữa một hoặc hai nhóm. Đối với các nhóm bạn hàng, kiểm soát xã hội được thực hiện rộng khắp, mỗi một người chủ gia đình đều có một khẩu súng thường dùng để chống lại bạo lực nhăm vào gia đình anh ta hơn là vũ khí tự vệ. Xung đột mang tính bạo lực chính thức nổ ra qua thông báo “Phá hỏng mồ mả của mày!” Vì vậy cuộc xung đột sẽ được mở rộng ra toàn nhóm có những người thân đã chết. Thông thường nỗi lo sợ về thông báo này là lý do đầy đủ nhất lập tức gây nên xung đột. Kiểm soát xã hội thường liên quan đến việc ngăn chặn các cuộc xung đột do cảnh sát không phải người Digan thực hiện.

Tín ngưỡng và người thực hành tôn giáo

Người Roma xem họ là các tín đồ của Giesu và họ thường tới cầu nguyện ở

các nhà thờ Thiên Chúa giáo. Mỗi một nhóm vùng thường có một vị thánh bảo trợ riêng (gọi là devloro “sứ giả của Chúa”) và họ thường thờ cúng vị thánh này. Các vị thánh bản tính không phải người Digan và mục sư làm lễ cũng như vậy, đều không phải người Digan: đó là các thầy tu Thiên Chúa giáo và các thầy lang chữa bệnh bằng cầu khẩn. Những người thực hành tôn giáo trước đây gần như bao trùm cả thế giới người sống và người chết sau này (devloro hoặc hailigo gadjo tức “các sứ giả của Chúa” hoặc các vị thánh không phải người Digan) chỉ được viện đến trong trường hợp có người ốm.

Cái chết và kiếp sau

Như đã nói ở trên người Roma theo một hệ thống kính tín người chết rất phức tạp, hệ thống này liên quan đến mọi lĩnh vực xã hội. Mọi cách thức để tỏ lòng kính tín người chết đều được các gia đình có người thân đã chết hay bất kỳ ai muốn tỏ lòng kính tín người đã khuất thực hiện. Điều này liên quan đến các cấm kỵ về việc sử dụng tên người chết, tiêu hủy đồ đạc của họ, không được quên lãng nơi họ đã nằm xuống và tránh không được làm bất cứ điều gì mà người chết thích làm (chẳng hạn, nghe một bài hát nào đó, sử dụng công cụ của họ, hoặc ăn ở đĩa của họ). Sự kính tín này cũng liên quan đến các cuộc thăm viếng thường xuyên nghĩa địa (nơi chôn người Digan hoặc một nửa số người chôn ở đó là người Digan), không được chụp ảnh người chết và thay đổi các đồ vật màu đỏ thành màu đen. Hoạt động của các nhóm kính tín này sẽ như một nhóm bảo vệ trong trường hợp xung đột nổ ra.

TỘC NGƯỜI SORB

(ĐỨC)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Lusatian Serbs, Lusatiuans, Wends.

Nhận diện

Người Sorbs đã được chính thức thừa nhận là một nhóm dân tộc thiểu số của Đức. Tuy họ không phải là một đơn vị chính trị riêng biệt nhưng họ vẫn duy trì được các đặc điểm khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa. Cái tên “Sorb” bắt nguồn từ chữ “Srbi” trong ngôn ngữ riêng của họ và nó nhấn mạnh một cách chính xác mối quan hệ với những người ở khắp mọi nơi được gọi là “người Sorbs” và từ “Sorb” có thể được ưa chuộng hơn và mang những nét riêng hơn. Thuật ngữ “Lusatian” và “Lusatian Serbs” là không chính xác. Từ “Wend” là tên gọi lâu dài nhóm đó nhưng có một thời gian nó lại không được sử dụng chính thức. Gần như mọi thông tin được xem là của người Sorb có lẽ chỉ có ngôn ngữ Slavo. Các cứ liệu đều được rút ra từ một nghiên cứu về ngôn ngữ Anh do Dr Gerald Stone thuộc đại học Hertford, Oxford thực hiện.

Vị trí

Người Sorbs cư trú ở vùng Lasatian thuộc nước Đức, vùng này trải dài xấp xỉ 80 km từ Đông Nam Berlin đến biên giới phía Đông Ba Lan và biên giới phía Nam Liên bang cộng hòa Czech và Slovak. Sông Niesse ngăn cách phần phía Đông của Sorb với Ba Lan, còn sông Spree thì chảy từ Bắc xuống Nam dọc theo lanh thổ. Vùng này được phân thành hai miền riêng biệt, khác biệt với nhau cả về địa hình và ngôn ngữ. Vùng Lusatia thượng, phần phía Nam của khu vực này chủ yếu là đất bằng và là một vùng đất đai màu mỡ. Vùng Lusatia hạ chủ yếu là vùng đất ẩm ướt và rừng rậm. Hai vùng môi trường này tách biệt với

nhau qua vùng “Serbska hola” với những dải đất cát, với những quả cây hình nón và mỏ than nâu tạo nguồn khai thác quan trọng cho kinh tế vùng này. Hai thị trấn lớn của người Sorb là Bautzen và Cottbus.

Ngôn ngữ

Một cuộc tranh luận vẫn chưa ngã ngũ xem liệu vùng Sorbian thượng và Sorbian hạ là hai vùng phương ngữ thuộc một ngôn ngữ duy nhất không hay đó là hai ngôn ngữ khác biệt. Cả hai ngôn ngữ này đều thuộc phân nhóm Sorbian của nhóm ngôn ngữ Slavo phía Tây thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu. Hai vùng ngôn ngữ này có mối liên hệ mật thiết với nhau dầu vẫn như là hai ngôn ngữ khác biệt và không như là hai phương ngữ của một ngôn ngữ. Liệu có nên xem xét chúng như là hai ngôn ngữ khác biệt hoặc như là hai phương ngữ lớn của một ngôn ngữ duy nhất mà mỗi bên đều gồm một vài phương ngữ, (sáu phương ngữ như vậy đã được xác định ở vùng Sorbian thượng và ba phương ngữ ở vùng Sorbian hạ). Liệu có nên nói Sorbian như là một tập hợp của hai ngôn ngữ khác biệt vì chúng được viết rõ ràng bằng hai hình thức khác hẳn nhau không? Đó là vấn đề vẫn chưa ngã ngũ.

Dân số

Số dân nói tiếng Sorbian ở Đức theo ước tính năm 1976 khoảng từ 60.000 tới 70.000 người. Ngày nay gần như hầu hết người Sorbs đều biết hai thứ tiếng là tiếng Sorbian và tiếng Đức.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Từ năm 806, lịch sử của người Sorbs ở vùng Sorbian liên tục chịu ách thống trị của ngoại bang. Tổ tiên đầu tiên của họ là người Luzici (vùng Lusatia hạ) và người Milceni (vùng Lusatia thượng), hai bộ lạc Slavo này đều di trú về hướng Tây tới vùng hiện nay là lãnh thổ của Sorbian từ vùng phía Đông của sông Oder vào thế kỷ V và VI sau Công nguyên. Sự tự trị về chính trị mà họ được hưởng suốt các thế kỷ đầu tiên này đã chấm dứt vào năm 806 thông qua Karl con trai

của Charlemagne. Mặc dù vùng này đã có sự thay đổi về chính trị trong việc cầm quyền ở một số thời kỳ, người Sorbs vẫn chưa bao giờ có được một nền chính trị độc lập. Mặc dù những kẻ xâm lược họ trong từng thời kỳ khác nhau là người Ba Lan, Czech, và Bohemian, họ chủ yếu sống dưới sự thống trị của người Đức. Đạo Thiên Chúa du nhập vào vùng người Sorbs từ rất sớm kéo theo việc truyền đạo của người Moravian, sớm nhất là vào thế kỷ IX. Mặc dù đây là một cuộc cải cách tôn giáo, học thuyết Lute được ưa chuộng hơn vì đã sử dụng tiếng bản địa dẫn tới việc thúc đẩy phát triển ngôn ngữ viết. Việc phát triển và duy trì chữ viết riêng của vùng Sorbian và khả năng duy trì những đặc điểm văn hóa riêng biệt của vùng Sorbian đối mặt với các chính sách đồng hóa và thuộc địa hóa của Đức đã tạo nên sự liên kết tôn giáo trong vùng theo một cách thức khác cũng như một nhóm thiểu số đáng kể người Sorbs không bao giờ cải đạo Thiên Chúa. Nhà thờ Thiên Chúa giáo đã thừa nhận tầm quan trọng của những người đã chịu lễ ban thánh thể ở vùng theo đạo Tin Lành này và đã hình thành nên trường đào tạo giáo sĩ ở Wendish thuộc Prague (Praha) năm 1706, tạo nên một nơi để các sinh viên người Sorbs có thể trở thành những người biết đọc biết viết không chỉ tiếng Đức mà cả chính ngôn ngữ của họ. Những năm 1750 và 1800 đã đem lại nhiều thay đổi cho người dân Sorbian. Trước đây người dân ở nông thôn thường bị luật pháp ngăn cản không được tham dự vào đời sống trong thị trấn và bị cấm không được tham gia vào các hiệp hội buôn bán, đột nhiên họ được tự do rời bỏ vùng đất của mình và tham gia vào lao động ăn lương. Việc nối liền các vùng còn lại của nước Đức thông qua việc làm con đường tàu hỏa giữa những năm 1800 đã đem lại cho các làng của vùng Sorbian nhiều cơ hội tiếp xúc trực tiếp với xã hội rộng lớn và khoảng những năm 1880, nền công nghiệp lớn hiện đại của Lusatia ngày nay - than nâu, sắt, và làm kính lần đầu tiên đã được hình thành. Mọi thay đổi này đã góp phần phát triển giai cấp tư sản dân tộc ở Sorbian nhằm đối phó với phong trào đại Slavo đang phát triển ở Prague giữa những năm 1800 đang bị cuốn hút theo “chủ nghĩa đại Đức” và tiếp nhận một thời kỳ hưng thịnh đặc biệt của đặc trưng dân tộc trong văn hóa đọc viết đặc biệt của Sorbian. Mặc dù cả nước cộng hòa Veimar và chính

thể phát xít đều tìm cách ngăn trở các nỗ lực của Sorbian để giành độc lập, các cảm nhận về một quốc gia Sorbian độc lập không bao giờ thay đổi. Cuối chiến tranh thế giới thứ hai, các chính sách của Xô viết đã phá tan quyền sở hữu đất lớn ở Lasati, đưa chúng sang đất nông nghiệp. Vị trí đặc biệt của người Sorbs như là một nhóm thiểu số chính thức vẫn tiếp tục được thừa nhận sau khi các vùng đất mà Liên Xô giải phóng trở thành nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Cư trú

Trước đây, người Sorbs sống trong các làng và từ năm 1945, nhiều làng này chỉ toàn người dân Sorbian. Từ năm 1945, số dân ở các cộng đồng Lusatia đã trở nên không thuần nhất, gồm người Đức và người Sorbs. Trong khi hầu hết người Sorbs hiện nay sống trong các ngôi nhà theo thiết kế và cấu trúc hiện đại, các ngôi nhà truyền thống được xây bằng gỗ với thanh chông, mái lợp rạ vẫn còn được xây dựng.

Kinh tế

Trước đây người Sorbs chỉ hạn chế trong việc làm nông nghiệp, họ bị luật pháp ngăn cản không cho tham gia vào các hiệp hội buôn bán trong các thị trấn. Nhưng khi chế độ nông nô bị thủ tiêu vào đầu và giữa những năm 1800, việc hạn chế này đã được nới lỏng. Ngày nay không có các hoạt động kinh tế độc lập trong xã hội hóa của người Sorbs. Vùng này đã trở thành vùng nông nghiệp rộng lớn và công nghiệp khai thác than, sắt, làm kính cũng phát triển và rất quan trọng. Người Sorbs đã tham dự vào mọi việc trong đời sống của thị trấn và của vùng trong mọi mức độ kinh tế xã hội và mọi lĩnh vực khác. Đất đai và tài sản của họ đều thuộc sở hữu tư nhân.

Các mối quan hệ

Các mối quan hệ thân tộc của người Sorbs không có gì khác với người Đức láng giềng cạnh họ. Mỗi quan hệ này mang tính song phương, theo cả dòng tộc cha và mẹ nhưng nghiêng về dòng tộc cha. Liệu điều này có phải xuất hiện từ

rất sớm trong lịch sử của họ trước giai đoạn “Đức hóa” không thì chưa ai xác định được.

Hôn nhân

Hôn nhân nội giao đối với người Sorbs được ưa chuộng hơn cả. Các cuộc hôn nhân thường là hôn nhân một vợ một chồng. Các đám cưới mang tính chất tôn giáo và cả tính chất thế tục.

Đơn vị gia đình

Gia đình của người Sorbs là gia đình hạt nhân và ngày nay người ta thường có xu hướng lấy người khác khu mình ở, ít nhất cũng là trong các thị trấn. Trong việc tổ chức gia đình cũng như các yếu tố khác trong cuộc sống hàng ngày, người Sorbs hầu như chẳng khác mấy so với người Đức.

Thừa kế

Mặc dù tài sản có thể được con trai hoặc con gái thừa kế, người ta vẫn chú ý đến con trai hơn.

Xã hội hóa

Các yếu tố khác biệt trong văn hóa của người Sorbs được thể hiện trong ngôn ngữ, văn học, âm nhạc, trang phục của phụ nữ, trong truyền thống thế tục và tôn giáo được truyền qua ba thể chế xã hội hóa chủ yếu: cha mẹ, nhà thờ và trường học. Các thể chế riêng biệt này nhằm duy trì sự khác biệt về văn hóa của người Sorbs gồm nhóm Domowina (được thành lập năm 1912, bị chính thể phát xít cấm năm 1937 và được tái lập lại năm 1945). Nhóm này đã thể hiện “sự đi tiên phong trong các hoạt động văn hóa mang tính tạo dựng” và thông qua những người đỡ đầu trong việc đa dạng hóa văn hóa (hòa nhạc phim ảnh, âm nhạc dân gian và những thứ tương tự) cũng như thông qua mối liên quan trực tiếp với các trường học ở địa phương, họ đã tìm cách bảo lưu truyền thống của người Sorbs đặc biệt trong nghệ thuật sống động và dễ tác động tới công chúng.

Tổ chức chính trị xã hội

Người Sorbs hòa nhập vào đời sống chính trị xã hội trong cộng đồng của họ, họ không có các tổ chức đặc biệt cho riêng họ như nhóm Domowina. Các thành viên trong nhóm Domowina và các đơn vị vùng của nó (Serbski Domy, “Sorbian Houses”) đều mang tính tự nguyện dù mang tính đại chúng, các thành viên của Domowina vẫn không phát triển được tổ chức của mình rộng khắp trong số dân nói tiếng Sorbian.

Tín ngưỡng tôn giáo

Việc du nhập đạo Thiên Chúa vào vùng của người Sorbs bắt đầu sớm nhất vào thế kỷ IX do ảnh hưởng của sự truyền giáo của người Moravia. Từ sau cuộc cải cách tôn giáo người Sorbs chủ yếu theo đạo Tin Lành đặc biệt theo thuyết Lute nhưng một vùng ở Tây Nam Bautzen vẫn theo đạo Thiên Chúa cho đến ngày nay. Các truyền thuyết địa phương đều kể về một số nhân vật tạo dựng tưởng tượng trong đó nổi tiếng nhất là thần Nước, một nhân vật lừa đảo sống trong vùng có nhiều nước ở địa phương và có thể biến hóa ra dưới hình dạng một con người, một con thú hoặc một con cá. Các chuyện kể dân gian truyền thống mang các đặc điểm của vùng với ma quỷ, phù thủy và rắn có phép thuật.

Người thực hành Tôn giáo

Người thực hành tôn giáo trong các nhà thờ là giáo sĩ, mục sư người Đức hoặc là người Sorbs. Người ta thường chú ý đào tạo cách phát âm cho các giáo sĩ hoặc mục sư, phái Lute nhấn mạnh tới việc sử dụng ngôn ngữ bản địa như là một nhân tố của sự phát triển còn điều cần thiết của nhà thờ Thiên Chúa giáo là duy trì một thành trì trong vùng người dân chủ yếu theo đạo Tin Lành.

Nghi lễ

Có một số truyền thống đặc biệt của người Sorbs có thể kết nối họ lại thành một nhóm lỏng lẻo trong phạm trù nghi lễ, một phạm trù liên quan đến lịch tôn giáo. Các truyền thống này bao gồm việc sử dụng các quả trứng đã được trang

trí trong lễ Phục sinh, trong các trò chơi của trẻ em tương tự như trò “chơi bi”, nghi lễ “đi bộ vòng quanh” và hát thánh ca quanh các đám rước của dân làng bên những cánh đồng mới trồng cây và lễ Easter Ride, dân làng mặc trang phục cưới trên các con ngựa được trang hoàng để thăm cộng đồng bên cạnh đang rước cây thánh giá và nhập vào dòng người ở đó đi vào nhà thờ. Người ta cho rằng truyền thống này bắt nguồn từ các nghi lễ cầu phồn thực thời kỳ tiền Thiên Chúa giáo. Các sự kiện quan trọng khác mà ngày nay không còn xuất hiện được gọi là Lễ xe chỉ vào buổi tối, thường diễn ra vào buổi tối mùa đông. Một nhóm cao nhất là 12 cô gái chưa chồng sẽ đều đặn gặp nhau trong một căn nhà từ ngày 11 tháng Mười tới ngày lễ Ash Wednesday (Ngày đầu tiên của tuần chay) để cùng xe chỉ. Trong các cuộc gặp gỡ này thường diễn ra các hoạt động như hát, kể chuyện dân gian và kể những tin đồn trong vùng. Lễ xe chỉ rất quan trọng vì nó là sự mở đầu cho việc lưu truyền dã sử, văn hóa dân gian và âm nhạc truyền thống qua các thế hệ. Trước đây có một loạt các nghi lễ liên quan đến ngày hội mùa. Ngày nay các nghi lễ vòng đời người như đám tang, đám cưới là những dịp để người ta mặc các trang phục truyền thống.

Nghệ thuật

Nghệ thuật dân gian Sorbian được thể hiện qua trang phục dân tộc và qua cách trang trí tỉ mỉ các quả trứng trong lễ Phục sinh. Trang phục dân tộc khác biệt của Sorbian ngày nay chỉ có phụ nữ mặc trong đó có cả mũ trùm đầu rất lớn. Trong khi trang phục dân tộc của phụ nữ có phần cách điệu do ảnh hưởng của thời trang thì tính truyền thống vẫn được thể hiện qua các màu sắc rực rỡ với rất nhiều vật liệu và các đường thêu. Điểm khác biệt trong trang phục, trong việc sử dụng chất liệu và màu sắc của các loại vải rất đa dạng ở các làng. Việc trang trí trên các quả trứng trong lễ Phục sinh không phải là một nghệ thuật đặc biệt của Sorbian vì nó được tìm thấy ở khắp các vùng có người Slavo nhưng nghệ thuật trang trí trên trứng của Sorbian đã đạt đến một tầm quan trọng đặc biệt đối với người Sorbs và gần đây ngày càng phát triển và được quan chúng yêu thích. Mỹ thuật đã được khuyến khích thông qua việc thành lập hội nghệ sĩ

Sorbian năm 1924. Nền văn học của Sorbian cũng phát triển cao và được báo Dân chúng Domovina khen ngợi. Nền văn học này bao gồm cả sự luận bàn về các nhân vật có trong các chủ đề mang tính truyền thống và tư tưởng học thuật uyên thâm cũng như sự hư cấu và thơ ca. Nhà hát được thành lập năm 1948 nhưng chỉ có một số tác phẩm của các nhà viết kịch là người Sorbs còn chủ yếu là các tác phẩm kịch dịch từ tiếng nước ngoài. Âm nhạc luôn là một phương diện quan trọng trong đời sống của người Sorbs đặc biệt là các dàn đồng ca của các cô gái trong lễ Xe chỉ. Các nhạc cụ truyền thống của người Sorb hiện nay chỉ còn hai thứ vẫn đang được sử dụng: đó là đàn gẩy ba ngón và kèn túi. Có rất nhiều bộ sưu tập các bài hát dân ca. Bộ sưu tập các bài hát dân gian sớm nhất là các bài thánh ca ở hầu hết các vùng còn các bài dân ca mang tính thế tục được bắt đầu sưu tầm ít nhất là vào quãng thời gian đầu và giữa những năm 1700.

Y học

Không có một thông tin nào về nền y học bản địa của người Sorbs. Là thành viên của nước Đức, người Sorbs cùng tham gia vào hệ thống chăm sóc y tế như các nhóm khác.

Cái chết và kiếp sau

Tín ngưỡng và thực tiễn của người Sorb đều gắn cái chết và kiếp sau với những điều răn của Chúa. Đám tang là một trong những nghi lễ người phụ nữ phải mặc quần áo dân tộc truyền thống.

TỘC NGƯỜI THỤY ĐIỂN

(BÁN ĐẢO XCĂNGĐINAVƠ)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Không có.

Nhận diện

Nguồn gốc của tên gọi “Swedes” là từ swaensker, có nghĩa là “người ở vùng Svealand”.

Vị trí

Thụy Điển nằm giữa 5° , 69° Bắc và 24° Đông. Thụy Điển nằm ở Tây Bắc châu Âu trên bán đảo Scandinavia, giáp Na Uy ở phía Tây, Phần Lan ở phía Đông Bắc, Đan Mạch ở phía Tây Nam và vịnh Bothnia ở phía Đông, biển Ban Tích ở Đông Nam và biển Bắc ở Tây Nam. Các vùng đất chính của Thụy Điển ở phía Bắc là dãy núi phía Bắc và vùng hồ có tên là Norrland, vùng cao nguyên thấp ở Thụy Điển nổi tiếng là Svealand, vùng cao nguyên đất thấp và vùng đồng bằng Skane, cả hai vùng đều thuộc Gotland. Thụy Điển có một đường bờ biển là dãy núi đá bao gồm nhiều quần đảo. Khoảng 15% vùng đất này nằm trong vòng Bắc cực và có khí hậu khác biệt ở các vùng. Tuyết có ở các vùng núi phía Bắc khoảng gần 8 tháng trong một năm, nhưng ở phía Nam chỉ khoảng một tháng. Nước ở vùng bờ biển phía Tây luôn luôn đóng băng nhưng ở vùng phía Bắc Baltic nước chỉ đóng băng từ tháng Mười một tới tháng Năm. Thời gian thay đổi mùa là khoảng 3 tháng ở phía Bắc và 8 tháng ở phía Nam.

Dân số

Năm 1990 dân số của Thụy Điển khoảng 8.590.630 người bao gồm một số dân Saami ở vùng Lappland và một nhóm người nói tiếng Phần Lan,

Tornedalians dọc theo biên giới Phần Lan xấp xỉ khoảng 15.000 - 17.000 người.

Ngôn ngữ

Tiếng Thụy Điển thuộc phân nhóm Đức ở phía Bắc. Nó có mối liên hệ với tiếng Na Uy, Đan Mạch, Iceland, và Faroese. Ngôn ngữ này chịu ảnh hưởng của tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Anh và tiếng Phần Lan. Người Saami và Tornedalian hiểu và nói được tiếng Thụy Điển và họ đã tạo nên các nhóm ngôn ngữ đặc biệt. Việc nhập cư vào Thụy Điển sau chiến tranh thế giới thứ hai đã tạo ra nhiều nhóm ngôn ngữ mới.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Dường như những người di cư đầu tiên đến Thụy Điển khoảng 12.000 trước Công nguyên khi các bộ lạc gồm những tay thợ săn tuần lộc theo dấu đàn tuần lộc từ vùng lục địa tới Thụy Điển. Người Sviones (Thụy Điển) được nói đến ở đây thông qua người Tacitus (98 sau Công nguyên), điều này cho thấy việc buôn bán giữa đế chế La Mã và những người Scandinavia đã tồn tại. Suốt thời kỳ Đồ sắt (500 trước Công nguyên - 1050 sau Công nguyên) thung lũng vùng hồ Malaren ở trung tâm Thụy Điển đã trở thành một vùng có ảnh hưởng lớn và bộ lạc Svea giữ vị trí hàng đầu. Những người Viking là các thương gia đã đi tới nhiều nước theo đạo Thiên Chúa ở châu Âu. Nhiều người trong số họ đã ở lại các nước này chặng hạn như Pháp, Anh, Scotland. Nhiều tên vùng địa lý ở các nước này đều bắt nguồn từ Scandinavia. Người Viking kiểm soát một vài con đường thương mại ở phía Đông nước Nga lúc đó nhưng từ thế kỷ X, họ bắt đầu buông lỏng việc buôn bán. Suốt giai đoạn 800 - 1050 người Thụy Điển thường được những nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa từ Pháp, Na Uy, Đan Mạch, Nga, Đức tới thăm. Cho tới cuối thế kỷ X, Thụy Điển trở thành một nước theo Thiên Chúa giáo. Trong thế kỷ XIII, các cuộc viễn chinh của người Thụy Điển với hai mục đích Thiên Chúa hóa và xâm lược đã tiến đến đánh Phần Lan và vùng bờ biển phía Đông Baltic. Vào giữa thế kỷ XIII, một số hội thương nhân Hansa đã được thành lập ở Thụy Điển và tăng cường buôn bán với các thành phố. Việc

dính líu của người Đức tới vùng Scandinavia dẫn tới sự hợp nhất các nước thuộc Scandinavia năm 1397 trong liên minh Kalmar, liên minh này còn kéo dài mãi tới năm 1448. Trong giai đoạn tiếp theo, người Thụy Điển tham gia vào cuộc chiến tranh với Phần Lan và tạo nên một quyền lực lớn bao gồm nước Thụy Điển ngày nay, Phần Lan, Ingemanland, Estonia, Latvia và một số vùng nhỏ thuộc Bắc Đức. Vùng đất này đã bị cuốn vào cuộc chiến tranh kéo dài hơn 100 năm, những người lính Thụy Điển đã ở lại nước Đức, Czechoslovakia, Nga, và các quốc gia vùng Baltic. Sau năm 1721, các tỉnh của Thụy Điển ở nước ngoài đã bị mất ngoại trừ Phần Lan và Pomerania. Đầu thế kỷ XIX, Thụy Điển lại bị cuốn vào một cuộc chiến tranh mới với Đan Mạch và Nga, Phần Lan bị mất vào tay Nga năm 1809. Từ năm 1814 tới 1905, Thụy Điển hợp nhất với Na Uy suốt chiến tranh thế giới thứ hai, hàng nghìn người tị nạn tới Thụy Điển chủ yếu từ Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, Estonia, Latvia, Lithuania. Trước thời gian này, Thụy Điển thường không có một ngôn ngữ thuần nhất cùng nguồn gốc dân tộc. Nhưng từ chiến tranh thế giới thứ hai, Thụy Điển đã nhận một lượng nhập cư lớn khoảng 600.000 người chủ yếu đến từ đại lục châu Âu, Mỹ La Tinh, châu Á và các nước Trung Đông.

Ngày nay ở Thụy Điển có 166 dân tộc khác nhau sinh sống. Số những người thuộc các nhóm dân tộc này thậm chí rất cao. Cũng có một nhóm thiểu số người Thụy Điển ở Bắc Mỹ. Suốt thế kỷ XIX, hơn 1 triệu người Thụy Điển đã di cư do điều kiện sống khó khăn.

Cư trú

Do sự đa dạng về sinh thái học, các làng ở các khu vực khác nhau trong đất nước cũng rất khác nhau. Trước đây các làng lớn nhất của Thụy Điển đều ở Dalecarlia trong thung lũng Norrland và ở vùng đồng bằng màu mỡ Skane. Hình thức của các làng cũng rất khác nhau. Ở Dalecarlia, các ngôi nhà thường được xây dựng không theo quy cách nào cả và thường co cụm lại thành từng nhóm. Nhìn chung các làng có cấu trúc chặt chẽ và theo quy cách nhiều hơn là

Ở Svealand và Gotaland, thường được xây dựng thành một dãy. Ở Skane, các làng thường được xây quanh một khu trống. Có năm hình thức thiết kế nhà truyền thống trong các làng của Thụy Điển. Phía Bắc Thụy Điển các sân trại thường gồm một số nhà xây quanh một bãi cỏ. Ở vùng trung tâm, người Thụy Điển đưa súc vật vào nhà chính và các nhà trong trang trại thường được xây dựng cách biệt, có một cổng và rất chắc chắn. Kiểu thứ ba là hình thức ngôi nhà theo kiểu hình chữ nhật, dài và các nhà trong trang trại được xây cách biệt với nhà chính bằng hàng rào. Kiểu mẫu nhà ở phía Tây Thụy Điển là cấu trúc nhà lồng léo, không theo một kiểu nhất định. Phía Nam Thụy Điển sân trại gồm 4 căn nhà dài hẹp xây dựng cạnh nhau. Các ngôi nhà hình vuông ở Skane thường được xây bằng gạch, đất sét cũng được sử dụng trong cấu trúc. Ở các vùng còn lại, nhà gỗ là rất phổ biến. Do đô thị hóa, nhiều căn nhà hiện nay đều để không và chỉ sử dụng vào mùa hè.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Thời tiền công nghiệp, Thụy Điển là một nước nông nghiệp. Nông nghiệp là hoạt động sinh kế chủ yếu thường kết hợp với chăn nuôi, lâm nghiệp, nghề thủ công, buôn bán và vận tải. Nông nghiệp kết hợp với ngư nghiệp dọc theo các vùng ven biển và ở các vùng hồ lớn. Ngày nay vị trí của nông nghiệp ngày càng giảm sút. Năm 1990, nông nghiệp chỉ chiếm 3,3% số dân. Các sản phẩm nông nghiệp chính là bơ sữa, thịt, ngũ cốc, khoai tây.

Kỹ nghệ

Quặng sắt và các loại quặng khác là các nguyên liệu thô. Ngoài quặng, công nghiệp rừng đã sản xuất ra giấy, bảng, nhựa, tơ nhân tạo, nhựa thông. Thụy Điển cũng có khả năng khai thác nguồn thủy điện nhờ rất nhiều con sông và thác nước. Cả nước có hai công ty sản xuất ô tô lớn (Volvo và Saab), ngành công nghiệp truyền thống, một nhà máy sản xuất con lăn, tuốc bin nước, mô-tơ điện và các dụng cụ cho thủy điện.

Thương mại

Khoảng một nửa các sản phẩm công nghiệp được xuất khẩu, sắt thép, các sản phẩm lâm nghiệp như giấy, bảng, đóng vai trò quan trọng cũng như các sản phẩm khác đặc biệt là các thiết bị máy móc và vận tải. Thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thụy Điển là Đức, Mỹ, Anh, Na Uy. Các sản phẩm dùng trong xây dựng, ô tô, mô tô, máy móc, máy tính, các sản phẩm hóa chất, xăng dầu đều là những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Thụy Điển. Các nước cung cấp những thứ đó là Đức, Mỹ, Anh và Đan Mạch.

Phân công lao động

Trong xã hội tiểu nông trước đây, chăn nuôi trâu bò là công việc của phụ nữ trong khi chăn ngựa lại là công việc của đàn ông. Đập lúa được xem như công việc chính của đàn ông nhưng ở vùng Đông Dalecartia, việc này lại là của phụ nữ. Phụ nữ ở vùng này thậm chí còn làm các nghề chuyên môn. Dệt vải là việc của phụ nữ ngoại trừ ở Halland nơi phụ nữ, đàn ông và các chàng trai thường có truyền thống làm các mặt hàng thêu may để bán. Lao động trẻ em thường được sử dụng trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa. Trẻ em làm việc trong các nhà máy sữa, các nhà máy kính, v.v... Ở Thụy Điển ngày nay các kiến trúc mang tính dân tộc đã được chú ý. Có rất nhiều khách sạn mà chủ là người Trung Quốc, các cửa hàng bán bánh pizza, cửa hàng kẹo và các khách sạn nhỏ thường do những người nhập cư từ các nước Trung Đông làm chủ. Người Atxiti và Xyry thường tham gia vào các công việc thương mại truyền thống như dệt vải, đóng giầy. Cùng với người Kurds và người Thổ Nhĩ Kỳ, họ cũng tham gia buôn bán hoa quả và rau.

Sử dụng đất

Trước năm 1827, các đạo luật về đất đai đã được thông qua, các cánh đồng trong từng trạng trại đều được chia nhỏ ở các nơi. Việc hiện đại hóa nông nghiệp năm 1827 có nghĩa là các cánh đồng trong từng trang trại có thể được hợp nhất lại theo thỏa thuận. Việc rào đất lại trong thế kỷ XIX đã dần dần thay đổi. Cuối năm 1940, một làn sóng mới hợp lý hóa cơ cấu đã được bắt đầu nhằm

mục đích tạo nên những đơn vị sản xuất lớn. Năm 1988, chỉ có 8,7% vùng đất của Thụy Điển được sử dụng làm nông nghiệp. Hầu hết các trang trại đều thuộc sở hữu tư nhân. Theo ước tính, 69,6% các vùng trên đất nước được rừng che phủ. Đất hợp tác và đất của tư nhân chiếm ít nhất 3/4 diện tích đất rừng của quốc gia.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mỗi quan hệ thân tộc của người Thụy Điển mang tính chất song phương theo cả dòng tộc cha và mẹ và những người có cùng nguồn gốc tổ tiên. Nhìn chung hệ thống thân tộc thường tương tự như các dân tộc khác ở châu Âu. Ngoại trừ gia đình, nhóm thân tộc có một ý nghĩa quan trọng chút ít trong việc tập hợp tổ chức xã hội trong mấy thế kỷ gần đây.

Thuật ngữ gia đình

Thuật ngữ thân tộc theo hệ thống của người Eskimo gắn với sự đa dạng theo vùng và địa phương. Ở một vài vùng phía Bắc Thụy Điển, anh chị em họ được tính từ đời thứ nhất đến đời thứ tư. Người ta thường gọi anh chị em họ, chẳng hạn ở vùng Bắc Varmland là tvamanmgar, tremanningar, tymanningar, tremanningar, temmanningar. Ở vùng phía Nam và trung tâm Thụy Điển, các từ sysslmg, bryliing, pvssling được sử dụng để thay cho cách gọi anh chị em họ.

Hôn nhân

Ở nước Thụy Điển thời tiền công nghiệp, hôn nhân là một sự sắp đặt về kinh tế giữa hai gia đình còn ngày nay hôn nhân là việc riêng giữa nam và nữ. Nghi lễ hôn nhân gồm việc trao đổi quà tặng và giao dịch giữa hai gia đình. Của hồi môn mà cô dâu mang về nhà chồng được quy định rất chi tiết. Của hồi môn này cộng với món quà cô dâu nhận được từ người chồng sẽ thuộc về cô. Trong trường hợp không có con, người vợ sẽ trở về gia đình nhà mình mang theo của hồi môn đó. Do sự khác biệt về kinh tế và xã hội ở Thụy Điển, mức độ kiểm soát của cha mẹ đối với các cuộc hôn nhân cũng rất khác nhau. Hôn nhân theo

kiểu mưu lợi như vậy, thậm chí là cả việc anh chị em ruột của hai gia đình kết hôn với nhau đều nhằm mục đích có lợi nhiều hơn về kinh tế đối với những trại chủ giàu có ở phía Nam hơn là những người nghèo sống trong các khu rừng ở phía Bắc. Trong 20 năm trước đây, việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không kết hôn ngày càng tăng. Hình thức này thường diễn ra trước khi kết hôn và nhìn chung kiểu chung sống này thường không có con. Năm 1988, luật pháp đã thông qua kiểu hôn nhân sambo (sam tức là “cùng với nhau”, bo tức là “sống”) đối với tất cả các đôi vợ chồng. Tình trạng ly dị ngày càng tăng trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX, so sánh với năm 1950 thì có rất nhiều người đã ly dị hai lần.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình chủ yếu trong xã hội nông nghiệp là các gia đình nhỏ. Gia đình mở rộng và gia đình hạt nhân. Ngày nay kiểu mẫu phổ biến nhất là gia đình hạt nhân.

Thừa kế

Cho tới tận năm 1845, con gái chỉ được hưởng thừa kế bằng một nửa con trai. Hiện nay sự ngang bằng về quyền thừa kế đã được thực hiện. Tuy nhiên, trên thực tế việc thực hiện thừa kế vẫn muôn màu muôn vẻ. Chẳng hạn, nhiều chủ trại ở trên hòn đảo nhỏ Gotland, thuộc vùng đồng bằng Skane, trong thung lũng Malaren thường chỉ cho con trai trưởng thừa kế. Chế độ cho người con trai út thừa kế cũng tồn tại. Có nhiều gia đình chia thừa kế cho các con như nhau, chẳng hạn ở vùng Dacecarlia và tất cả các vùng thuộc Norland.

Xã hội hóa

Nét đặc trưng là thiếu niên trong xã hội tiểu nông ở Thụy Điển đã làm các việc như người lớn. Trẻ em được dạy về cuộc sống lao động thông qua việc quan sát, bắt chước và làm hơn là thông qua học hành. Trong những đơn vị gia đình gồm ba thế hệ, cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy trẻ em.

Hiện nay trong gia đình Thụy Điển cha mẹ đều đi làm, trẻ em hơn 18 tháng đã phải gửi vào các trung tâm để được chăm sóc hàng ngày cho đến năm lên 6 tuổi. Người ta cũng mở các trường dành cho trẻ em trước tuổi đi học nơi bọn trẻ có thể hàng tuần gặp nhau trong một công ty giám hộ. “Trung tâm vui chơi giải trí” được tổ chức cho trẻ em từ 7 tới 12 tuổi khi cha mẹ chúng phải đi làm. Các trung tâm này thường được mở trước và sau khi tan học và trong suốt thời gian nghỉ hè.

Tổ chức chính trị xã hội

Chế độ tộc trưởng đầy quyền lực là nét đặc trưng của đơn vị gia đình thời tiền công nghiệp. Ở phía Bắc Thụy Điển, tộc trưởng thường giữ vai trò của mình cho tới khi chết nhưng ở các vùng khác, một điều rất phổ biến là chức vị này có thể được truyền lại cho những người lãnh đạo trẻ trong những năm cuối đời của tộc trưởng. Một cặp vợ chồng già sau khi đã “về hưu” vẫn được trợ cấp trong những năm cuối đời. Thậm chí trong các gia đình là đơn vị sản xuất cơ bản, có một nhu cầu lớn về hợp tác trong các đơn vị lớn hơn. Trong nước Thụy Điển thời tiền công nghiệp vẫn tồn tại phần lớn các công việc hợp tác, điều này được tạo nên qua hợp tác hoặc các chủ sở hữu cùng tham gia. Cơ cấu của sự hợp tác này không theo thứ bậc nhất định.

Trong xã hội Thụy Điển thời tiền công nghiệp, việc sở hữu đất đai là một điều kiện để tham gia vào các chính sách của địa phương. Các làng đứng đầu là một hội đồng gồm tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ. Mỗi ủy viên hội đồng có thể được lựa chọn nhưng phổ biến hơn cả là công việc thường theo sự luân phiên. Nước Thụy Điển hiện nay nổi tiếng về “Cách chia bình quân” - một chính sách mang tính xã hội chủ nghĩa nhưng không phải cộng sản chủ nghĩa. Thụy Điển là một nước quân chủ lập hiến. Quốc vương theo chế độ cha truyền con nối là người đứng đầu quốc gia nhưng được hưởng đặc quyền rất hạn chế. Quyền điều hành còn lại thuộc về một nội các đại diện cho quốc hội. Năm 1971, quốc hội độc viện đã ra đời, 349 thành viên của quốc hội được bầu trong nhiệm kỳ 3 năm

thông qua việc bỏ phiếu. Thụy Điển được phân làm 24 hạt và 279 thành phố tự trị, chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng trong công việc hành chính.

Kiểm soát xã hội

Từ những năm 1930, mối quan hệ giữa chủ và thợ được đặc trưng bằng “kiểu Thụy Điển”. Kiểu này dựa trên sự đàm phán giữa chính quyền, người chủ và liên minh thương mại do đó việc hợp tác mang tính điển hình trong đời sống làm việc ở Thụy Điển. Từ sau cuộc đình công lớn nổ ra năm 1909, các cuộc đình công hiếm khi xảy ra.

Xung đột

Thụy Điển không phải là thành viên thuộc bất cứ liên minh quân sự hoặc chính trị nào và chỉ theo đuổi chính sách trung lập. Người Thụy Điển sống trong hòa bình đã hơn 170 năm.

Tín ngưỡng tôn giáo

Ngay từ khi mới chào đời nghiêm nhiên mỗi người dân Thụy Điển đã là một thành viên của nhà thờ Tin Lành phái Lute nhưng họ vẫn có quyền không theo đạo này. 92% dân số Thụy Điển theo đạo Tin Lành. Phần lớn mỗi người đều không đi lễ nhà thờ đều đặn nhưng hầu hết trẻ em đều được làm lễ rửa tội và chấp nhận làm con chiên của Chúa, phần lớn người Thụy Điển đều đến nhà thờ trong hôn lễ và đám tang. Trong suốt thế kỷ XIX, có rất nhiều phong trào mộ đạo của những người theo phái Thanh giáo, ở phía Bắc Thụy Điển, phong trào Laestadian vẫn còn rất phát triển.

Người thực hành Tôn giáo

Các Saman là một phần của tôn giáo Saami và được xem như là các nhà tiên tri trong phong trào Laestadian. Ngày nay các mục sư của nhà thờ Tin Lành theo phái Lute vừa là đàn ông vừa là phụ nữ.

Nghi lễ

Không có nhiều nghi lễ tôn giáo ở Thụy Điển ngày nay. Một số lễ hội có nguồn gốc tôn giáo như Mùa vọng, Lucia, Phục sinh, Giáng sinh và Lễ ba ngày trước khi Chúa hiện xuống nhưng chỉ một nhóm nhỏ người Thụy Điển cho rằng các nghi lễ này là các nghi lễ tôn giáo.

Nghệ thuật

Nghệ thuật dân gian và thủ công của Thụy Điển hiện nay rất đa dạng ở các vùng do khả năng nguyên vật liệu ở các vùng khác nhau. Các sản phẩm làm từ rơm và ca nô làm từ vỏ cây bu lô rất phổ biến ở Norland. Vùng Saami đã và vẫn đang làm các loại dao và thia được chạm trổ từ sừng tuần lộc. Ở Dalecarlia, tóc người được sử dụng để làm nhẫn, vòng cổ, trâm và được bán ở khắp nơi trên đất nước Thụy Điển cho tới năm 1925 khi chúng đã trở nên không hợp thời. Các hàng dệt truyền thống của Thụy Điển là len và lanh. Kỹ thuật khâu được sử dụng chủ yếu ở Tây và Nam Thụy Điển là rollanka. Vùng Dalecarlia nổi tiếng về nghệ thuật tranh tường. Nghề rèn là một nghề thủ công có truyền thống lâu đời. Nghệ thuật dân gian nổi tiếng trên các hình họa, trên thủy tinh, gốm, gỗ, hàng dệt, đồ gỗ, bạc và thép sáng.

Y học

Y học dân gian truyền thống đã sử dụng nhiều vật làm ma thuật và cả các cây cỏ ở địa phương. Vì người ốm thường bị người ta cho là do mất linh hồn nên các nghi thức khác nhau trong việc chữa bệnh đều được sử dụng. Nghi lễ chủ yếu là đọc, niệm chú để chữa các bệnh bị phù phép và các dạng khác nhau của việc chữa bệnh thông qua việc chạm tay vào các thầy lang hoặc các giáo sĩ. Các kiến thức về y học đã được truyền lại cho thế hệ tiếp sau. Trong suốt thế kỷ XIX, một số thầy lang biết chữ đã đọc các cuốn sách về Y học. Họ lấy các thông tin từ sách đó kết hợp với các kiến thức chữa bệnh truyền thống. Đôi khi điều này dẫn đến mâu thuẫn giữa các thầy lang ở địa phương và những người làm công tác y tế ở quận, một số nơi đã có sự phân định rõ, các thầy lang địa

phương được tin tưởng vì họ có khả năng cứu chữa khi bị dị ứng thuốc và các bệnh ngoài da khác.

Cái chết và kiếp sau

Tín ngưỡng về một cuộc sống ở kiếp sau phần nào đã ảnh hưởng tới đời sống hàng ngày trong nước Thụy Điển thời tiền công nghiệp. Hiện nay, các tín ngưỡng như vậy không thể thâm nhập vào mọi lĩnh vực trong cuộc sống hàng ngày nhưng nó vẫn được lưu giữ một cách riêng biệt. Người vùng Tornedalian ở phía Bắc vẫn thực hành một nghi thức trong đám tang mà trước đây thường phổ biến trong một số vùng. Ngay sau khi có người chết, gia đình, hàng xóm, bạn bè sẽ tập trung quanh người chết trong nhà của họ và “hát đưa tiễn họ”. Hai tuần sau nghi lễ này, tang lễ chính thức mới được diễn ra trong nhà thờ.

TỘC NGƯỜI ITALY

(THỤY SĨ)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Graubunden, Grigioni Italyno, Italyni in Swizzera, Swizzera Meridionake, Swizzeri Italyni, Ticino.

Nhận diện

Bang Ticino là tên do Napoleon đặt năm 1803 sau khi vượt qua con sông chính của vùng này. Tên gọi “Grigioni” bắt nguồn từ “Liên minh Áo xám” được thành lập vào thế kỷ XIV.

Vị trí

Những người nói tiếng Italy ở Thụy Sĩ cư trú ở hai bang: Ticino và Grigioni (Graubunden ở Đức), (các thung lũng Mesolcina, Calanca, Bregaglia và Poschiavo). Ngoại trừ một làng (Bivio ở Grigioni) mọi người đều ở phía Nam vùng Alps. Tất cả mọi con sông chảy tới vùng đồng bằng Lombardi của Italy đều thuộc sông Po. Vùng này nằm ở 46° Bắc, 8° và 11° Đông. Đi lên phía Bắc là các bang Valais, Uri, và Grigioni. Núi Ceneri phân chia Ticino thành hai phần. Khí hậu có sự khác biệt giữa vùng đồng bằng, đồi núi và vùng Alps: các vùng này khác nhau về nhiệt độ, thời gian mặt trời chiếu sáng và độ cao so với mặt biển. Nhìn toàn cảnh vùng này đặc trưng là các thung lũng với các rừng cây với nhiều cấp độ. Ở vùng đồng bằng, các con hố chịu ảnh hưởng của khí hậu nên thậm chí các loại cây đẹp kỳ lạ đều phát triển. Nhìn chung, khí hậu ở phía Nam Alps thường khô, mùa đông có ánh nắng mặt trời, sương mù nhẹ và đôi khi có mưa tuyết, mùa xuân hay có mưa, mùa hè nắng và thường có giông, mùa thu là giai đoạn khô ráo xen kẽ luân phiên có mưa rào. Trong những năm gần đây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng bất lợi tới khí hậu.

Dân số

Trước thế kỷ XIX từ các thung lũng có sự di cư theo mùa, hàng năm và sau đó các cuộc di cư chủ yếu đến các thành phố, đến Thụy Sĩ và Italy: cũng có các cuộc di cư đến Pháp, Anh, Đức, Áo, Hungary, Ba Lan, và Nga. Trong thế kỷ XIX, việc di cư lâu dài tới Bắc Mỹ và Nam Mỹ, Australia đã diễn ra (Năm 1830, 12.000 tấm hộ chiếu đã được phát hành).

Các công nhân người Italy bắt đầu tới Thụy Sĩ để xây dựng tuyến đường sắt San Gottardo vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Trong thế kỷ XX số dân ở Ticino (không có các vùng Grigionitalyno, Centovalli, Maggia, Vezassca, Leventina, Blenio) đã tăng gấp đôi. Số dân trong các thành phố thường xuyên tăng do vậy ngày nay ở đây có hơn 70% số dân này. Năm 1990, số dân ở Svizzera Meridionale có khoảng 6% dân là người Thụy Sĩ (tức là 300.000 người). Khoảng 20% dân sống ở Ticino là người Italy.

Nếu xác định người Thụy Sĩ gốc Italy dựa trên cơ sở ngôn ngữ, cần phải tính đến 400.000 người hoặc cả những người Italy di cư sống ở khắp các nơi thuộc Thụy Sĩ. Trong hầu hết các bang của Thụy Sĩ, người ta sẽ tìm thấy các trung tâm dân nhập cư người Italy, các tòa lãnh sự Italy, các trường tự do người Italy mở và các dịch vụ nhằm hỗ trợ cho văn hóa Italy.

Ngôn ngữ

Đặc tính của người Thụy Sĩ gốc Italy phản ánh lịch sử của các nhóm thiểu số trong các nhóm thiểu số. Ở châu Âu, Thụy Sĩ gồm các nhóm thiểu số Đức, Pháp, Italy, và Romansch. Ngay trong những nhóm Thụy Sĩ, Pháp, Đức, Romansch lại có các nhóm thiểu số người Grigioni Italyno sống trong một bang mà nhóm thiểu số nhỏ nhất về ngôn ngữ ở Thụy Sĩ - nhóm Romansch - lại ở bên cạnh nhóm lớn gồm những người nói tiếng Đức.

Ngôn ngữ viết Italy ở Thụy Sĩ cũng tương tự như ngôn ngữ viết ở Italy với một số khác biệt về phương ngữ. Nó sử dụng ngữ pháp La Tinh với những thành tố của tiếng Celtic, Gallic, và trong đặc tính dân tộc của họ. Ngôn ngữ

Italy đang dần dần biến mất ở hai trong bốn thung lũng thuộc vùng Grigioni Italyno (thung lũng Bregalia, Poschiavo) hai vùng này xét về kinh tế và chính trị đều bị lệ thuộc vào thủ phủ của bang có những người nói tiếng Đức. Các thung lũng thuộc vùng Calanca, Mesolcina là các nơi xét về địa lý gần với vùng Ticino, nơi ngôn ngữ Italy được sử dụng trong báo chí và giáo dục.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Ước muốn kiểm soát con đường vận chuyển trên vùng Alps là nguyên nhân gây nên các cuộc chiến tranh có ảnh hưởng lớn tới người dân Thụy Sĩ gốc Italy. Đường qua vùng Alps đầu tiên là vùng Passo di Spluga và Bermina (Bregalia) trong thế kỷ II sau Công nguyên. Sau sự sụp đổ của đế chế La Mã, Ticino chủ yếu chịu sự thống trị của lãnh chúa Lombardi, các tu viện hoặc nhà thờ và các lãnh chúa người Đức. Từ thế kỷ XV đến cách mạng Pháp nó chủ yếu thuộc vào các bang của Thụy Sĩ. Leventina và Blenio là hai vùng độc lập và có một hệ thống chính trị dân chủ trong một thời gian ngắn ở thế kỷ XII. Cùng với việc hình thành nên các liên minh khác nhau ở vùng Grigioni trong thế kỷ XIV và XV, Bregalia và Mesolcina / Calanda đã được tổ chức như những vùng độc lập. Do e sợ sự thống trị của Pháp hoặc Áo nếu vùng này hòa nhập vào cộng hòa Cisalpina của Napoleon, Ticino đã trở thành một vùng độc lập và là một bang của Thụy Sĩ năm 1803. Việc chấm dứt thông thương tự do miễn thuế tới Italy năm 1888 đã đưa Ticino thuộc vào Thụy Sĩ.

Tuyến đường sắt chạy qua vùng San Gottadroi được khai thông năm 1882 đã đem lại một chút sự phát triển kinh tế hoặc công nghiệp cho vùng này. Chỉ duy nhất những người Thụy Sĩ gốc Đức là có lợi vì các loại thuế tàu rất cao mà những người vùng Ticino phải trả. Thái độ của những người Ticino đối với sự hợp nhất và chủ nghĩa phát xít để thể hiện khía cạnh khác trong việc nhận biết người Thụy Sĩ gốc Italy. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, mối quan hệ của Ticino với người Thụy Sĩ gốc Đức, người Đức và Italy chủ yếu tập trung vào vấn đề phát triển kinh tế, du lịch và di trú.

Cư trú

Những người định cư đầu tiên ở vùng Ticino là Leponzi (Leventina), Brenni (Blenio) và Insubrii (Isole di Brissago). Ở các thung lũng vùng Alps, các làng đều ở trên các mảnh đất dọc theo núi. Việc chuyển gia súc lên núi của những người mục đồng trong các thung lũng vùng Alps liên quan đến việc tới ở các căn nhà vào mùa hè ở Alps (Monti, Rustici). Suốt các tháng đông những người là con cháu của người Maggia và Verzasca lại đi tới các vùng hồ thuộc Lago Maggiore. Ngày nay, các ngôi nhà được xây dựng sát liền nhau, ở các vùng Leventina và Blenio, người ta thường làm các căn nhà bằng gỗ trong khi ở các nơi khác mọi người lại làm nhà bằng đá. Mái nhà thường là granit vùng Sorpaceneri hoặc gạch vùng Sottoceneri. Ở các vùng hồ và vùng Sottoceneri, kiến trúc nhà thường tương tự như phong cách của vùng Lombardi. Các lâu đài, nơi họp chợ và nhà thờ đều được xây dựng thông qua sự quyết định của nhà thờ, các chúa đất và các gia đình. Các nơi này đều thể hiện ảnh hưởng của kiến trúc La Mã. Trong vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức, hầu như không có các công trình công cộng bởi các chúa đất người Thụy Sĩ gốc Đức không muốn đầu tư vào vùng mà họ chiếm được.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Năm 1990, khoảng 6% số dân vẫn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Ở vùng Sottoceneri, sự gian lận về đất đai cho tá điền thuê trong một thời gian dài là một sự sắp đặt trước đây về kinh tế và cách thức sản xuất. Việc săn bắn giữ vai trò quan trọng vào bất cứ thời gian nào. Đánh cá là một hoạt động quan trọng ở các vùng hồ nhưng do sự ô nhiễm ngày càng tăng nên việc đánh cá ở vùng Lago Ceresio đã bị nghiêm cấm. Hầu như gia đình nào thỉnh thoảng cũng tham gia làm các việc như làm thợ đóng gạch, trát vữa, làm rui kèo, bán hạt dẻ, thợ nạo ống khói và làm bánh mỳ. Các nghề thu công vẫn tồn tại như làm mũ rơm ở Valle Onsernone, dệt vải và lụa, đan chủ yếu ở Sottoceneri và do phụ nữ làm, là một trong những nguồn thu nhập cho tới những năm 1930. Ngày nay

80% các trang trại đều dành cho các lợi tức phụ, số đất này thường dưới 5 hecta và sản phẩm này chiếm gần 5% trong sản phẩm kinh tế. Một số trang trại bị quên lãng đã được các neorurali, các thanh niên Thụy Sĩ gốc Đức ở các vùng đô thị quản lý.

Công nghiệp hóa ở Ticino bắt đầu vào nửa cuối thế kỷ XIX. Công nghiệp hóa tư bản diễn ra ở các vùng cho mãi đến tận những năm 1950 và mang tính truyền thống (một nửa các xí nghiệp vẫn còn là sở hữu của gia đình). Hiện đại hóa kinh tế trong những năm 1950, 1960 diễn ra rất nhanh chóng. Ngày nay các lĩnh vực dịch vụ (du lịch, ngân hàng) là các lĩnh vực quan trọng nhất. Lĩnh vực ngân hàng phát triển dữ dội trong những năm 1970 khi tiền vốn của nước ngoài được chuyển vào Thụy Sĩ. (Ticino là Hồng Công của Thụy Sĩ). Nhìn chung, nền công nghiệp ở Ticino được định hướng bằng việc sản xuất tập trung thì mới đảm bảo việc trả tiền cho công nhân (Italy). Các nguyên vật liệu đều được nhập từ nước ngoài, các sản phẩm công nghiệp đã gần hoàn thiện được nhập từ vùng Đức, Thụy Sĩ hoặc từ nước ngoài. Việc xuất khẩu được thực hiện đến các nơi như Đức, Thụy Sĩ, Italy và các nơi khác. Các nhà băng đã được quốc tế hóa (4% các nhà băng ở Ticino là vốn của nước ngoài). Việc tồn tại nền công nghiệp ở Ticino phụ thuộc vào hoạt động của thị trường châu Âu.

Kỹ nghệ

Trâu bò, pho mát, rượu vang, và các mặt hàng khác - thịt thú rừng (trong thế kỷ XIX), các loại da, cá, chì than, hạt dẻ, pha lê, đá granit, đá hoa cương đều được bán ở các chợ vùng Lombardi. Nền công nghiệp chủ yếu của thế kỷ XIX là thực phẩm, gỗ, vải vóc, các sản phẩm đường sắt, nguồn thủy điện, đá granit, thuốc lá và các sản phẩm luyện kim. Các sản phẩm vi điện tử ngày nay cũng được sản xuất. Xây dựng là một trong các hoạt động bền vững nhất.

Thương mại

San Gottardo là một vùng quan trọng nhất của con đường qua vùng Alps của Thụy Sĩ. Ngày nay con đường để vận chuyển hàng hóa (một con đường đã được

mở năm 1980) và du lịch trong các ngày hội để giúp cho việc hay tắc nghẽn giao thông ở Ticino. Từ thời kỳ La Mã, con đường qua vùng Alps đã được sử dụng cho các đội quân trong chiến tranh bộ lạc. Nhiều người đã được tuyển vào làm lính hoặc vận chuyển hàng hóa trên con đường đó. Trong mọi thời kỳ, thuế và đồ cống vật đều được trao cho các lãnh chúa vùng này hoặc trao cho nhà thờ để nhận được sự bảo vệ tránh bị kẻ thù tấn công.

Phân công lao động

Thanh thế, uy tín là điều quan trọng nhất đối với người đàn ông (ở Thụy Sĩ phụ nữ chỉ được ra ứng cử duy nhất năm 1971). Người chủ của các gia đình truyền thống là đàn ông. Khi họ di trú, công việc nông nghiệp chính lại do phụ nữ, người già và trẻ em đảm nhận. Phụ nữ làm tất cả các công việc trong nông trang (chủ gia đình, chăn nuôi trâu bò, cắt cỏ khô). Kiểu mẫu truyền thống trong việc hợp tác được thông qua các gia đình thuộc neorurali. Thậm chí sự bình đẳng trong công việc được luật pháp thừa nhận có một quan niệm phổ biến là đàn ông cần phải kiểm được nhiều tiền hơn phụ nữ. Mức lương trung bình ở Ticino nhìn chung thấp hơn 20% so với Thụy Sĩ và mỗi người phụ nữ chỉ kiểm được một nửa số tiền mà các phụ nữ sống trong các thị trấn ở vùng Thụy Sĩ Đức kiếm được.

Sử dụng đất

Đất hoặc rừng trong các cộng đồng có thể là tài sản của tư nhân thông qua một vài nhóm gia đình hoặc patriziato (cộng đồng của nhóm địa chủ quý tộc trước đây). Người ta thường nghĩ rằng đất tạo nên công việc và lợi nhuận phải được phân chia thông qua việc biểu quyết của những người tham dự. Việc chia sẻ đất (dựa trên luật pháp truyền thống của La Mã) là rào cản trong việc cải cách về đất đai do các mảnh đất nông nghiệp trở nên quá nhỏ nên việc trồng trọt không có hiệu quả.

Cùng với việc phát triển du lịch, việc “bán đất Ticino” bắt đầu. Từ năm 1970 một số điều luật đã hạn chế việc bán đất - hạn chế bán đất cho người bên ngoài,

- điều khoản này đòi hỏi đất chỉ được sử dụng làm nông nghiệp, hạn chế sang tay cho người thứ hai.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Trẻ em mang tên họ của cha nếu cha mẹ đã kết hôn. Hệ thống thân tộc là những người cùng dòng máu nhưng vẫn nghiêm về họ nội. Nhìn chung, nhiều người xuất thân từ làng, sống trong các gia đình lớn nên nhóm gia tộc ngày càng trở nên quan trọng. Theo truyền thống, các vị tổ đều có ý nghĩa xã hội quan trọng. Việc hiện đại hóa, biến động về kinh tế và đô thị hóa đã làm xói mòn vai trò của các nhóm gia tộc ở địa phương.

Thuật ngữ gia đình

Các thuật ngữ chỉ anh chị em họ theo hệ thống thuật ngữ của người Eskimo.

Hôn nhân

Hôn nhân nội giao trong vùng và làng là điều phổ biến trong quá khứ. Thanh niên gặp gỡ nhau trong các dịp lễ hội ở nhà thờ. Đúng ra thì các cuộc gặp mặt của các đôi nam nữ vẫn diễn ra trong các thung lũng vùng Alps. Để đính ước, người con trai thường tặng quà (dotta) cho người con gái và nếu người con gái nhận quà thì điều đó được coi như một lời hẹn ước sẽ kết hôn với người con trai. Ngày nay thanh niên thường gặp gỡ nhau trong các nhóm người cùng địa vị xã hội, trong các sàn nhảy disco hoặc các sân chơi thể thao, trong trường và nơi làm việc. Ở các trung tâm đô thị, thanh niên thường sống chung với nhau như vợ chồng trước khi kết hôn và chỉ kết hôn khi người con gái có mang. Thông thường các đám cưới thường gồm ba phần: theo luật pháp, theo tôn giáo và tổ chức lễ hội. Cô dâu và chú rể cùng đi đến nhà thờ với những người làm chứng. Gạo tượng trưng cho sự sinh sôi sẽ được ném ra xung quanh hai người sau nghi lễ tôn giáo. Tiệc mừng diễn ra ở khách sạn hoặc một phòng của cộng đồng với hoa, bánh cưới, pháo hoa và âm nhạc. Những người họ hàng, những người có địa vị xã hội, cô bác và bạn bè đều được mời tới dự tiệc. Anh chị em

họ cũng được mời tới tham dự nghi lễ tôn giáo, uống rượu và ăn bữa trưa. Sau hôn nhân nơi ở của đôi vợ chồng lệ thuộc vào nơi làm việc của người chồng và các cơ hội kinh tế, thông thường nơi ở đó không phải là nơi họ sinh ra.

Đơn vị gia đình

Các gia đình hạt nhân mở rộng với cả ông bà hoặc các hộ gia đình tương tự đều rất hiếm. Tính biến động kinh tế đã khuyến khích sự phát triển của gia đình hạt nhân hoặc hộ gia đình một người và hộ gia đình mà những người trong gia đình sống ở hai nơi.

Thừa kế

Luật pháp La Mã với tư cách là cơ sở cho các điều luật thừa kế đã đưa ra sự phân chia tài sản. Đôi khi điều này lại dẫn đến tình trạng các căn nhà không được sửa sang và bán vì những người thừa kế không ở địa phương đó hoặc không đồng ý bán.

Xã hội hóa

Vai trò ngày càng tăng của các thể chế xã hội cộng đồng đã làm giảm vai trò xã hội hóa của gia đình và làm tăng thêm xung đột giữa các thế hệ. Đối với thanh niên, được sở hữu một cái ô tô là sự xác nhận tự do và cũng tạo nên một tỉ lệ tử vong vì tai nạn giao thông rất cao trong thanh niên. Trong các thung lũng, gia đình sẽ tập trung ăn bữa trưa vào ngày chủ nhật ở nhà hoặc ở nhà ông bà là rất phổ biến và có giá trị xã hội hóa cao.

Tổ chức chính trị xã hội

Ngoài các quán ăn ngoài trời ở địa phương, các nơi gặp gỡ công cộng khác trong làng đều là những sự liên kết đa dạng khi mọi người không cần chứng tỏ vị trí chính trị và tôn giáo của họ. Trong việc xác định đặc tính dân tộc của vùng, các quan niệm về việc bảo lưu truyền thống đều được nhấn mạnh. Các hoạt động và nghi lễ của liên minh confraternity tập trung vào người đứng đầu

trong nhà thờ. Phong trào Thiên Chúa gắn với các xu hướng và trào lưu chính thống được gọi là “cộng đồng và tự do”. Các nhóm nhạc truyền thống đều gắn với ý nghĩa chính trị (chẳng hạn các nhóm nhạc Dân chủ Thiên Chúa tự do trong các làng vào thế kỷ XIX) còn ngày nay các nhóm nhạc thường chỉ là các nhóm chơi nhạc thuần túy. Hiệp hội săn bắn bắt nguồn từ các câu lạc bộ thể thao được thành lập năm 1920 và cho đến nay dưới hình thức các lễ hội Carnivals, các hội vào mùa hè và các chuyến đi bộ.

Các sự kiện và lễ hội mang đậm màu sắc văn hóa đều xuất hiện ở Ticino, nó thường bổ sung thêm yếu tố dân gian cho văn hóa và rất hấp dẫn khách du lịch.

Tổ chức chính trị của Thụy Sĩ mang tính dân chủ và tính thống nhất toàn liên bang. Nó được kết cấu dựa trên các cấp độ liên bang, bang, quận, và cộng đồng. Có một quốc hội và một nhóm điều hành với các thành viên được bầu với nhiệm kỳ 4 năm.

Giữa thế kỷ XIX, Ticino đã nổi tiếng là tự do và có một ban hỗ trợ cho phong trào tự do của vùng Lombardi. Các kiểu mẫu chính trị của thế kỷ XIX vẫn tiếp tục tồn tại bất chấp sự xuất hiện của đảng Dân chủ xã hội năm 1920 và các nhóm phân lập của nó. Không có những người theo chủ nghĩa tự do và những người Dân chủ Thiên Chúa giáo nào có thể có sự chỉ huy tuyệt đối. Mười lăm năm trước, bốn đảng mới đã tham gia tranh cử Đảng Diritti Democratiti Ticino, Partio Socialista dei Lavoratori, Partio Socioliberale Federalisti Europei và Lega Lombarda. Các nhóm chính trị này cho thấy tương lai của Ticino sẽ đi đến đâu. Các cuộc bầu cử là các trận chiến chính trị lớn trong một thời gian.

Kiểm soát xã hội

Ở các trung tâm đô thị, nơi tình trạng nặc danh phát triển, sự công khai trên báo chí giữ một vai trò trong kiểm soát xã hội. Cho tới thời gian gần đây, kiểm soát xã hội trong các làng vẫn được thực hiện thông qua vai trò của nhà thờ, đảng chính trị và gia đình. Ngày nay các thiết chế này đang ngày càng yếu đi rõ

rệt.

Xung đột

Việc cùng chung sống với nhóm người Thụy Sĩ gốc Đức là một ví dụ điển hình của xung đột trong các làng hiện nay. Những người Thụy Sĩ gốc Đức cũng được gọi là capelloni bởi vì trước đây một số người thường để tóc dài, ngày nay thuật ngữ này được sử dụng cho bất kỳ người nào để tóc dài và thường thay đổi cách ăn mặc. Do sự khác biệt giữa họ với người bản địa về các giá trị và quan niệm, phong cách sống của họ thường phải chịu nhiều sự thị phi, tai tiếng thậm chí bị chế định của luật pháp. Như vậy sự hiện diện của người Thụy Sĩ gốc Đức đã khiến người Thụy Sĩ gốc Italy oán ghét vì họ đã bị “bần cùng” trong quá khứ và họ ghét cả nơi mà những người Thụy Sĩ gốc Đức ấy đang ở, cả trước đây và hiện tại.

Tín ngưỡng tôn giáo

Trong vùng của người Thụy Sĩ gốc Italy thường có một bầu không khí tự trị, vô chính phủ và rất khó hiểu. Các báo thường dẫn ra các cảnh tốt đẹp đem lại niềm tin cho dân chúng nên họ đã hoàn toàn mạo hiểm khi nghe lời thầy bói, các nhà chữa bệnh đặc biệt là Thụy Sĩ gốc Italy là những người theo Thiên Chúa giáo. Các di tích về khảo cổ từ các ngôi mộ đã cung cấp bằng chứng về phong tục tập quán và các nữ thần của người Etruscan, Celtic, Gallic, và La Mã. Người Thụy Sĩ gốc Italy đã trở thành những người theo đạo Thiên Chúa vào thế kỷ IV và một số làng vẫn còn tổ chức các nghi lễ để chứng tỏ sự xứng đáng với các vị thần. Trong các thung lũng vùng Alps, (Leventina, Blenio) những người đến từ phía Bắc đều theo đạo Thiên Chúa. Suốt thời kỳ cải cách, những người Italy tị nạn được chấp nhận cho vào các vùng Mesolcina, Bregaglia, Poschiavo và Locarno. Khi người Grigioni phải chịu ách thống trị của ngoại bang, cuộc cải cách tôn giáo có thể phát triển tự do nhưng lại không có ảnh hưởng lâu dài. Người Ticino theo Thiên Chúa giáo chịu ảnh hưởng đáng kể của người Thụy Sĩ theo Thiên Chúa giáo ở các bang, các bang này thông qua luật pháp đã ngăn

cấm các nhà thờ đang thống trị ở các vùng cải cách. Cho tới khi có sự tách biệt chính thức giữa nhà thờ và bang, dân chúng đều chịu sự kiểm soát của các nhà thờ và tu viện. Gần đây, nhiều tu viện và các cộng đồng nhà thờ đã bị lãng quên do sự thiếu hụt các giáo sĩ. Trong các thung lũng thường có các thầy tu người Italy.

Nghệ thuật

Trung tâm văn hóa của người Thụy Sĩ gốc Italy (ngôn ngữ, tri thức, kiến trúc, lịch sử nghệ thuật và mỹ thuật) đều nằm ở Italy (Milan). Nhà điêu khắc Giacometi ở vùng Bregaglia (Stampa) rất nổi tiếng ở địa phương và tác phẩm của ông đã được triển lãm lần đầu tiên ở Pari và Milan trước khi ông được thừa nhận ở Ticino. Brignoni cũng vậy, ông là họa sĩ và nhà sưu tập dân tộc học. Nền văn học của người Thụy Sĩ gốc Italy được nhấn mạnh về đặc tính riêng và văn hóa vùng. Có rất nhiều chương trình dành cho các nhà hát, âm nhạc, giáo dục, nghệ thuật trong vùng. Không có một trường đại học riêng nào của người Thụy Sĩ gốc Italy, (bốn trường đại học của Mỹ ở quanh vùng Lugano và các trung tâm thương mại gần Lombardi mới được khai trương gần đây).

Trong 30 năm cuối của thế kỷ XX, gần như ở tất cả các thung lũng đều mở một viện bảo tàng dân tộc học địa phương. Rất nhiều đồ vật được bày bán hoặc được tặng: ba lô gỗ, ấm đồng, guốc gỗ, ghế tựa, các vật làm từ nhựa như pergolas, peperonis, mais và các cái cốc đặc biệt (boccalino).

Y học

Do khí hậu, nên trong từng giai đoạn phát triển kinh tế, người ta đều tập trung vào việc xây dựng các bệnh viện tư. Đầu thế kỷ XX, các bệnh viện đều chữa bệnh lao là chủ yếu. Do tình trạng không đồng bộ của y học hiện đại, có rất nhiều phong trào của tầng lớp trung lưu hướng về các phương pháp chữa bệnh truyền thống. Kiến thức y học truyền thống về các loại cây thuốc vẫn thường được sử dụng trong các vấn đề quan trọng về chăm sóc sức khỏe.

Cái chết và kiếp sau

Niềm tin vào kiếp sau là rất quan trọng đối với truyền thống Thiên Chúa giáo. Ở các làng hiện nay, người chết được lưu ở trong nhà cho đến khi làm đám tang. Việc thức canh người chết rất ít khi được thực hiện. Một căn phòng chung của cộng đồng được sử dụng cho tang lễ. Trong các đám tang vai trò của nhà thờ nhiều hay ít tùy thuộc vào địa vị xã hội của người chết. Trong thời gian tang lễ đều có mặt ban nhạc của địa phương. Sau khi đám tang đến nghĩa địa, những lời cầu nguyện và các nghi thức sẽ được tiến hành. Nghĩa địa của nhà thờ thường ở ngoài rìa làng và được xây tường bao quanh. Nơi chôn cất người chết sẽ khác nhau lệ thuộc vào truyền thống, chính trị, kinh tế và địa vị xã hội của người đó.

TỘC NGƯỜI ĐỨC

(THỤY SĨ)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Deutschen Schweiz, Schweiz, Swiss, Tutsch Schweiz.

Nhận diện

Thụy Sĩ gốc Đức là một nhóm ngôn ngữ chiếm đa số trong chín nhóm thuộc Thụy Sĩ. Những người dân ở đây gọi vùng đất của họ là “Schweiz”, tên gọi này bắt nguồn từ bang Schwyz. Nhìn chung, họ theo Thiên Chúa giáo hoặc Tin Lành.

Vị trí

Thụy Sĩ nằm ở giữa 46° và 48° Bắc, 6° và 10.5° Đông. Thụy Sĩ là một quốc gia nhỏ với diện tích là 41.295 km^2 . Người Thụy Sĩ gốc Đức ở vùng trung tâm, vùng phía Bắc, phía Đông và $\frac{1}{3}$ vùng phía Nam của Thụy Sĩ. Phía Tây là những người nói tiếng Pháp trong khi ở vùng Đông Nam lại là những người nói tiếng Italy hoặc tiếng Romansh. Về địa lý, Thụy Sĩ được phân thành ba vùng: Alps, Mitteland và Jura. Alps là dãy núi ở châu Âu hình thành nên phần phía Nam của Thụy Sĩ trong khi Mitteland lại là vùng cao nguyên giữa núi Alps và dãy núi Jura, hình thành nên vùng phía Bắc của Thụy Sĩ dọc theo sông Rhine. Người Thụy Sĩ gốc Đức chủ yếu sống ở vùng Alps và vùng cao nguyên.

Dân số

Số dân ở Thụy Sĩ năm 1982 là 6,5 triệu người trong đó 5,5 triệu người là người Thụy Sĩ. Người Thụy Sĩ gốc Đức chiếm 65% trong tổng số dân và hiện nay họ chiếm 75% trong tổng số dân Thụy Sĩ bản địa. Mật độ dân số là 153

người trên 1 km² lần lượt theo thứ tự là 9,868 người trên 1 km² ở Geneva tới 1,3 người trên 1 km² ở Fieschetal và ở bang Valais. Số dân này tăng theo tỷ lệ 40.000 người một năm hoặc chưa đến 1% một năm. Ba thành phố lớn nhất ở Thụy Sĩ là Zurich (369.000 người), Baset (182.000 người) và Bern (149.000 người) đều là các bang của người Thụy Sĩ gốc Đức. Thụy Sĩ là một nước đã được công nghiệp hóa với một lượng lớn những người dân di trú từ các vùng núi tới vùng cao nguyên (26% trong tổng số dân của đất nước này đã di trú năm 1850, số dân di trú giảm xuống còn 15% trong năm 1950 nhưng vẫn còn là tỷ lệ di trú đáng kể). Đây cũng là một điều đặc biệt của người Thụy Sĩ gốc Đức. Trong các thành phố của người Thụy Sĩ gốc Đức, số dân đô thị thường có xu hướng thay đổi, Geneva và Lausane là hai thành phố lớn hơn Zurich năm 1850 và gấp bốn năm lần so với số dân ngày nay.

Từ năm 1976, số dân Thụy Sĩ gốc Đức ngày càng suy giảm. Nguyên nhân là do tỷ lệ kết hôn giảm, tỷ lệ sinh thấp, số các cuộc hôn nhân nhưng không có con ngày càng tăng, sự ăn ở với nhau như vợ chồng nhưng không kết hôn ngày càng phát triển và cả sự trì hoãn không muốn sinh con. Vấn đề về dân số là vấn đề lớn nhất của người Thụy Sĩ gốc Đức. Hơn 1 triệu người không phải là người Thụy Sĩ đang làm việc trong nền kinh tế của Thụy Sĩ. Làn sóng những người nhập cư này là sau thời gian kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai. Phần lớn những người này là những công nhân không có kỹ năng lao động và họ là lực lượng lao động tị nạn tới Thụy Sĩ để làm việc.

Ngôn ngữ

Người Thụy Sĩ gốc Đức sử dụng rất nhiều phương ngữ vùng miền, các phương ngữ này bắt nguồn từ ngôn ngữ Allemanic cổ hoặc Germanic ở phía Tây. Số lượng các phương ngữ theo ước tính lên tới hàng trăm nhưng nói chung họ thường sử dụng những phương ngữ dễ hiểu và rất hiếm khi họ sử dụng phương ngữ được dùng ở các thung lũng hẻo lánh nhất. Tiếng Đức được dạy trong trường phổ thông và được sử dụng với tư cách là ngôn ngữ viết. Những

người nước ngoài khi nói đều sử dụng ngôn ngữ Đức còn đối với người Thụy Sĩ gốc Đức, nó là ngôn ngữ thứ hai của họ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Tổ tiên của người Thụy Sĩ gốc Đức tới bộ lạc Celtic được gọi là người Helvetti, những người này bị người La Mã đánh bại năm 58 trước Công nguyên. Điều này đã được xác nhận qua tên La Tinh của Liên bang Thụy Sĩ “Confoederatio Helvetica”. Người Thụy Sĩ bị La Mã hóa qua nhiều thế kỷ và sau sự sụp đổ của đế chế La Mã vào thế kỷ XV sau Công nguyên, các bộ lạc của người Đức (Allemani và Burgundians) đã tiến vào vùng đất Thụy Sĩ. Sau đó Franks đã xâm lược đất của các bộ lạc này và vùng đất của Thụy Sĩ trở thành một phần của Charlemagne, đế chế Holy Roman ở thế kỷ VIII. Người dân vùng này phải sống dưới sự cai trị của đế chế này trong suốt thời kỳ Trung Cổ và người Thụy Sĩ sống trong các lãnh địa cho tới tận năm 1291 và lần đầu tiên Liên bang Thụy Sĩ được hình thành. Được tạo nên bằng ba bang “trong rừng rậm” của người Thụy Sĩ gốc Đức là Uri, Schwyz và Unterwalden, các hạt nhân của nước Thụy Sĩ hiện nay được sinh ra như một liên minh phòng thủ chống lại các hoàng đế Habsburg. Từ thời kỳ đó cho tới năm 1515, chủ nghĩa quân phiệt Thụy Sĩ đã khuếch trương Liên bang Thụy Sĩ, nuôi dưỡng một đội ngũ quân đội đánh thuê chủ yếu là những người nghèo và những người thuộc các bang ở vùng núi. Trong một trận đánh diễn ra ở Marignano, vua Francis I của Pháp đã đánh tan ảo tưởng về sự vô địch của quân đội Thụy Sĩ. Suốt trong giai đoạn này, vùng Bern đã trở thành một vùng phát triển và là một bang lớn nhất, có ưu thế nhất trong 13 bang. Trong thời kỳ cải cách tôn giáo, vùng Geneva đã thay thế vùng Bern, trở thành một vùng quan trọng của thế giới và là nơi trú ngụ của những người theo thuyết Canvin và Voltair. Napoleon xâm chiếm Thụy Sĩ năm 1798, làm tan biến liên bang Thụy Sĩ cũ xưa và lập nên nền cộng hòa Helvetians với hơn 6 bang. Năm 1815, hiệp ước Vienna đã tăng thêm vùng Geneva, Valais và Neuchatel nhằm khôi phục lại nước Thụy Sĩ trung lập. Chỉ có vùng Jura (được thành lập năm 1799) vẫn là một bang từ xưa trong Thụy Sĩ

XII và là bang của người Thụy Sĩ gốc Đức thuộc vùng Bern. Thụy Sĩ ngày nay vẫn là một đất nước trung lập về chính trị và là nơi ở của Hội Chữ thập đỏ quốc tế. Vùng Bern của người Thụy Sĩ gốc Đức là thủ đô của liên bang Thụy Sĩ ngày nay.

Thụy Sĩ là một bức tranh toàn cảnh về một nền kinh tế hiện đại với các thành phố, thị trấn và làng mạc. Đô thị hóa là đặc điểm nổi bật của vùng cao nguyên trong khi vùng núi vẫn giữ được nét cơ bản của làng quê. Các thị trấn có ở khắp nơi trên vùng đất của người Thụy Sĩ gốc Đức tập trung dọc theo các thung lũng lớn và cao nguyên. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, các làng nông nghiệp ở vùng núi nhìn chung đều mang bóng dáng của quá khứ. Nhiều làng có kiểu mẫu này rất hấp dẫn khách du lịch. Các làng đều có các bưu điện, nhà khách, nhà thờ và các nhà kho. Các nhà ván gỗ và các sân chơi được xây dựng bao quanh làng. Làng và thị trấn đều ở trên các sườn dốc tuyết lở. Các hàng cây và các barie đã ngăn không cho tuyết lở. Trong các thung lũng lớn, các làng và các thị trấn đều nằm dọc theo các đường cái lớn hoặc các đường tàu. Ngày càng thấy vắng bóng các ngôi nhà gỗ. Các ngôi nhà ở trên núi và trên các vùng đất nhô ra đều làm bằng gỗ và thường chỉ có duy nhất một mái. Các ngôi nhà này đều được chạm khắc ở đầu hồi và trang trí. Các hình chạm khắc rất khác nhau theo phong cách từng vùng. Các thị trấn và thành phố đều có đặc trưng là có các ngôi nhà cổ ở trung tâm. Các ga tàu vẫn ở trung tâm các thành phố và thị trấn lớn.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Các vùng núi nơi người Thụy Sĩ gốc Đức sống chiếm 1/4 vùng đất của họ và người ta không sản xuất nông nghiệp. Thậm chí trước khi ở vùng này có thêm nguồn sinh kế là nông nghiệp hiện đại, hầu như ở đây chẳng có mấy người sống bằng nông nghiệp trong các vùng núi. Mọi sinh hoạt ở vùng này trước thế kỷ XX rất phát triển và vùng này được xem như là những cộng đồng hợp tác về lao động, tiết kiệm căn cơ, có nếp sống tinh lẻ - và giá trị duy nhất mà họ có là một

môi trường yên tĩnh, không khắc nghiệt. Việc thoát ly khỏi nông nghiệp thể hiện rất rõ qua sự so sánh số phần trăm tham gia lao động nông nghiệp năm 1860 và 1980, từ 48,6% tụt xuống còn 6,2% trong các bang của người Thụy Sĩ gốc Đức. Tuy vậy, sản phẩm nông nghiệp của Thụy Sĩ vẫn chiếm quá nửa tổng sản phẩm nói chung. Các sản phẩm này đều có nguồn gốc từ vùng cao nguyên trong khi vùng thung lũng Rhone lại chủ yếu trồng hoa quả và trồng nho. Chăn nuôi gia súc chiếm một phần rất quan trọng trong nông nghiệp, điều này đã dẫn tới 2/5 số đất có thể trồng trọt được dành làm các bãi chăn thả; người ta còn nuôi gia súc trên các dãy núi cao và ở các nơi khác. Do vậy, sữa là mặt hàng rất phát triển đặc biệt là pho mát, mặt hàng nông nghiệp chủ yếu để xuất khẩu. Rượu vang của Thụy Sĩ hiếm khi được xuất khẩu, nhiều mặt hàng nông nghiệp khác đều được chính phủ trợ giúp.

Sản phẩm công nghiệp chiếm 4/5 tổng sản phẩm trao đổi của Thụy Sĩ. Các hàng hóa này thường tập trung ở vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức ở Zurich, Winterthur, Basel và Oerlikon. Sản phẩm chủ yếu là hóa chất và thuốc men (vùng Basel), và các sản phẩm máy móc, vũ khí, quang học ở các vùng trung tâm.

Ngân hàng và các hãng bảo hiểm là các ngành công nghiệp chủ yếu ở các vùng trung tâm của người Thụy Sĩ gốc Đức. Vật liệu thô và năng lượng là hai ngành công nghiệp đang bị suy yếu của Thụy Sĩ ngoại trừ công nghiệp điện. Kết quả là, công nghiệp của Thụy Sĩ đang phải cạnh tranh với các ngành công nghiệp nước ngoài không phải về giá cả mà là chất lượng. Do được tín nhiệm trên thị trường thế giới, các mặt hàng công nghiệp của Thụy Sĩ chủ yếu đều được bán thông qua việc dùng tiếng Anh làm ngôn ngữ giao dịch trên thị trường. Do vậy, phần lớn người Thụy Sĩ gốc Đức tham gia vào công việc buôn bán đều biết hai thứ tiếng trong đó tiếng Anh có tầm quan trọng hơn bất kỳ ngôn ngữ nào trong đất nước họ.

Phân công lao động

Người Thụy Sĩ gốc Đức chú trọng tới việc phân công lao động theo giới tính. Giống như các nước phương Tây, việc phân công lao động này cũng xác định vai trò của phụ nữ trong mọi yếu tố của xã hội Thụy Sĩ. Phụ nữ làm các công việc bên ngoài gia đình ngày càng tăng lên đặc biệt trong các bang đã được đô thị hóa ở cao nguyên. Ngày nay, phụ nữ trong các bang này đều tham gia vào ngành thương mại hoặc đóng vai trò chính trong công việc gia đình, trong những lĩnh vực liên quan đến du lịch, chẳng hạn như làm ở các nhà trọ. Phụ nữ còn làm các nghề như y tá, giáo viên bán hàng, và tham gia vào các ngành công nghiệp chủ yếu là ngành công nghiệp điện tử và sản xuất đồng hồ.

Sử dụng đất

Đất là một loại hàng hóa rất hạn chế trong các vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức. Mật độ dân số ở vùng cao nguyên và việc di trú liên tục khỏi vùng núi đã làm tăng thêm giá trị của đất ở khắp vùng này. Việc duy trì quyền sở hữu tài sản thông qua thừa kế là rất phổ biến. Ở các vùng nông nghiệp, đất đai được truyền lại như một thứ hàng hóa và nó không được sử dụng để trồng trọt. Việc chiếm hữu các vùng chăn nuôi đã được đem bán để xây các tòa nhà ở đô thị hoặc nhà nghỉ. Sự phân quyền trong công nghiệp để sản xuất các cây công nghiệp trong các thị trấn nhỏ trên khắp vùng cao nguyên. Việc xây dựng nhà, đặc biệt trong các vùng đô thị như Zurich đã dẫn đến tình trạng bất ổn trong những người Thụy Sĩ gốc Đức trẻ tuổi. Họ tiêu biểu cho kết quả của việc thay đổi trong sử dụng đất và đại diện cho cách sử dụng đất trong xã hội của người Thụy Sĩ gốc Đức. Tài sản và đất đai có thể thuộc sở hữu của người không phải là người Thụy Sĩ nhưng tài sản này do bang và liên bang điều chỉnh nhằm hạn chế sự sở hữu của người nước ngoài.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Nhóm gia tộc được xác định theo cả bên nội và bên ngoại nhưng nhấn mạnh đến dòng tộc cha. Người đàn ông không bao giờ sử dụng tên thời con gái của người vợ nhưng người vợ lại có thể có thêm tên của chồng sau khi đã kết hôn.

Không có sự phân biệt rõ rệt giữa bên nội và bên ngoại. Sự phân biệt này chỉ có giữa anh chị em họ đời thứ nhất. Không có sự phân biệt anh chị em họ gần và họ xa. Các mối quan hệ tưởng tượng chẳng hạn như các vị tổ đóng một vai trò quan trọng trong các nghi lễ tôn giáo ở các vùng theo đạo Thiên Chúa cũng tồn tại.

Hôn nhân

Hôn nhân thường là hôn nhân một vợ một chồng. Việc cấm đoán các cuộc hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất vẫn tồn tại trong cộng đồng của người Thụy Sĩ gốc Đức theo Thiên Chúa giáo. Các đôi vợ chồng mới cưới ngày nay thường không thích sống trong cùng một vùng của cha mẹ nhưng trong thực tế các đôi vợ chồng mới cưới thường ở hoặc bên nhà vợ hoặc bên nhà chồng. Thực tế này phản ánh sự thiếu vắng vai trò của các mối quan hệ gia tộc hơn là việc không có nhà và không có đất. Theo luật pháp Thụy Sĩ, những người phụ nữ đã lập gia đình sẽ bị hạn chế ở một số điều quy định. Người phụ nữ ấy cần phải được chồng chấp nhận cho đi tìm việc, tham gia vào các tổ chức chính trị hoặc vào làm kế toán ở ngân hàng. Lứa tuổi kết hôn thường rơi vào thanh niên ở nông thôn và môi trường đô thị. Giữa thế kỷ XX, các cuộc hôn nhân vì tình dục rất phổ biến cả ở đàn ông và phụ nữ. Trong các vùng nông thôn, có một mức độ đáng kể các cuộc hôn nhân nội giao chẳng hạn như trong một thung lũng riêng biệt. Thực tế này ngày nay ít phổ biến do việc di cư ra sống rất nhiều ở các thành phố. Người Thụy Sĩ gốc Đức thường có xu hướng thực hiện hôn nhân nội giao trong toàn nhóm ngôn ngữ của họ. Năm 1960, người ta đã điều tra được tổng số 51.800 các họ người Pháp gốc Đức. Các cuộc ly dị thường xảy ra nhiều hơn trong các vùng không theo Thiên Chúa giáo.

Đơn vị gia đình

Đơn vị hạt nhân là đơn vị gia đình cơ bản. Ở các vùng theo Thiên Chúa giáo, một hộ gia đình có thể có từ 6 đến 7 người và con số này ít hơn trong các vùng đô thị không theo Thiên Chúa giáo. Số lượng các thành viên trong gia

đình đã giảm xuống từ năm 1970 do việc giảm tỉ lệ sinh, một gia đình có 3 con hoặc nhiều hơn ngày càng hiếm. Người đàn ông trong gia đình không còn đủ thời gian để kiểm soát con cái của họ như trong thời tiền công nghiệp, dầu vậy họ vẫn được thừa nhận là người chủ gia đình.

Thừa kế

Việc thừa kế có thể được phân đều cho cả con trai và con gái. Luật pháp của Thụy Sĩ yêu cầu việc thực hiện thừa kế ở nông thôn phải được tiến hành trọn vẹn. Nếu một người được hưởng quyền thừa kế, người đó có khả năng quản lý những gì mà họ được hưởng. Nếu người thừa kế chết đi mà không có con, đất đai sẽ được phân chia cho các cháu chú không chuyển giao cho chồng (vợ) của người đã chết. Việc sở hữu đất đai trong các vùng thung lũng làm nông nghiệp đã thúc đẩy ở một mức độ nhất định các cuộc hôn nhân nội giao. Ngược lại, điều này chẳng mấy quan trọng trong những vùng không sống chủ yếu bằng nông nghiệp.

Xã hội hóa

Trẻ em thường được cha mẹ và các thành viên khác (họ hàng) trong gia đình, hết sức quan tâm. Chúng sống trong gia đình suốt thời gian đi học phổ thông cho đến khi vào học các trường thương mại hoặc cao đẳng. Quyền lợi của trẻ em được đặc biệt chú ý trong các cộng đồng. Mỗi một bang đều có những chương trình giáo dục và cho tới nay, có một sự khác biệt đáng kể về quan điểm giáo dục. Nhìn chung, trẻ em học trong trường phổ thông 9 năm, bảy năm tiểu học và hai năm cao đẳng. Các bằng chứng nhận các giai đoạn học ở liên bang sẽ được phát khi chúng hoàn thành khóa học cao đẳng ở mức cao hơn vào lứa tuổi 19, 20 và điều này cho phép học tiếp lên đại học. Các hoạt động trong trường được xã hội hóa và nó phản ánh việc tuân theo các tiêu chuẩn của cộng đồng và quốc gia. Tất cả những người đàn ông Thụy Sĩ từ lứa tuổi 20 đến 50 đều cần phải thực hiện nghĩa vụ quân sự. Tầm quan trọng của việc này trong việc xã hội hóa ở Thụy Sĩ ngày nay càng được chấp nhận rộng rãi do vai trò của

nó trong hai cuộc chiến tranh thế giới, điều này đã tạo nên sự căng thẳng lớn giữa người Thụy Sĩ gốc Đức và người Thụy Sĩ không phải gốc Đức. Ngày nay việc xã hội hóa này bắt đầu từ trong gia đình và vẫn tiếp tục được duy trì thông qua cộng đồng trong trường học, trong tôn giáo và trong các hoạt động dịch vụ. Vai trò xã hội hóa trong các vùng ngày càng quan trọng hơn đặc biệt các vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức theo Thiên Chúa giáo.

Tổ chức chính trị xã hội

Thụy Sĩ là một liên bang theo chế độ dân chủ lập hiến. Đầu là tổng thống được bầu chọn trong vòng một năm do hội đồng liên bang gồm 7 thành viên bầu ra và hội đồng này có nhiệm kỳ làm việc là 4 năm. Hội đồng liên bang được bầu chọn ra gồm 200 đại biểu thuộc liên bang đại diện cho 26 bang và một bang nhỏ.

Người Thụy Sĩ gốc Đức có ảnh hưởng mạnh hơn so với người Thụy Sĩ không phải gốc Đức trong liên bang Thụy Sĩ. Tất cả các công dân Thụy Sĩ kể cả người gốc Đức và những người gốc khác đều tự xem họ là những công dân có quyền hạn như nhau. Không có các giai cấp xã hội tồn tại trong nhóm của người Thụy Sĩ gốc Đức. Địa vị xã hội là do thành công trong xã hội chứ không phải do được quy định từ trước. Nếu có sự phân định thứ bậc trong nhóm người Thụy Sĩ gốc Đức thì đây là một điều không được thừa nhận, chẳng hạn người nông dân không được chính thức thừa nhận là những người ở nấc thang cuối trong xã hội. Nói một cách bao quát, sau này các nhà công nghiệp vì đạt được nhiều thành công về kinh tế nên họ phải được giữ vị trí cao hơn. Một số người Thụy Sĩ đã công khai thừa nhận hệ thống cấp bậc này. Các công nhân lao động nước ngoài là giai cấp thực sự thấp nhất trong xã hội, họ thường sống tách biệt với mọi người.

Cơ cấu hành chính nhỏ nhất và ít quan trọng nhất là công xã hoặc Gemeinde. Có hơn 3000 tổ chức độc lập như thế này. Tổ chức cao hơn là bang sau đó là liên bang. Theo hiến pháp năm 1874, người Thụy Sĩ có thể cư trú ở

bất kỳ nơi nào trong liên bang trừ phi người đó “không được luật pháp thừa nhận” do có các hành động tội phạm. Người Thụy Sĩ gốc Đức được quyền lựa chọn nơi cư trú trong bang. Bern là thủ đô liên bang của chính quyền Thụy Sĩ. Cấu trúc của liên bang Thụy Sĩ đã được xác nhận dựa trên quyền đề xướng luật lệ và trưng cầu ý dân. Để đạt được việc trưng cầu ý dân cần phải có 30.000 chữ ký xác nhận. Muốn đề xướng luật lệ, cần phải có 100.000 chữ ký. Bất cứ người Thụy Sĩ nào, từ 20 tuổi trở lên đều có thể tham gia vào quá trình đề xướng luật lệ. Mặc dù người phụ nữ được quyền tham gia bầu cử chính quyền liên bang năm 1971 nhưng xã hội của người Thụy Sĩ gốc Đức, đặc biệt là vùng Appenzil là bang cuối cùng thực hiện quyền này.

Kiểm soát xã hội

Một hệ thống các giá trị xã hội của người Thụy Sĩ gốc Đức được đưa ra nhằm kiểm soát xã hội chặt chẽ hơn. Hệ thống này được lựa chọn dựa trên nền tảng của các giá trị trong quá khứ. Một loạt các điều luật đã có từ xưa rất được coi trọng trong đời sống xã hội. Cho tới nay, việc kiểm soát này không mang tính công khai và rất rời rạc. Người Thụy Sĩ gốc Đức hiếm khi sống bên ngoài cộng đồng của mình. Việc tự kiểm soát bản thân đã được dạy từ rất sớm trong gia đình và nó được tăng cường ở tất cả mọi giai đoạn trong đời sống của người Thụy Sĩ gốc Đức.

Tín ngưỡng tôn giáo

Trong vùng đất của người Thụy Sĩ gốc Đức số lượng người theo đạo Tin Lành gần ngang với số lượng những người theo đạo Thiên Chúa. Theo số liệu năm 1980, người theo đạo Tin Lành chiếm 44%, người theo đạo Thiên Chúa chiếm 47,6%. Việc phân chia tôn giáo trong những người Thụy Sĩ gốc Đức phản ánh sự phân chia trong toàn liên bang. Sự phân chia này bắt nguồn chủ yếu từ sự căng thẳng trong nội bộ nước Thụy Sĩ từ cuộc cải cách tôn giáo. Một bang của Bern có hơn 75% người theo đạo Tin Lành trong khi các vùng khác thuộc dãy Alps lại theo đạo Thiên Chúa. Tôn giáo đóng vai trò cơ bản trong

việc chống lại thuyết đa nguyên về ngôn ngữ trong nội bộ vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức và trong toàn liên bang. Sự căng thẳng tồn tại giữa những người Thụy Sĩ gốc Đức theo đạo Tin Lành và theo đạo Thiên Chúa mạnh hơn sự căng thẳng giữa những người Thụy Sĩ gốc Đức và người Thụy Sĩ gốc Pháp. Các vùng núi thuộc dãy Alps của người Thụy Sĩ gốc Đức có các tập quán liên quan đến tín ngưỡng truyền thống khác với tôn giáo truyền thống, ở các vùng núi, các lực lượng tự nhiên nhìn chung được xem như là lực lượng ác tà hoặc tốt hoặc đứng trung gian. Chúng hiện ra trong đất lở, tuyết lở, trong sương mù và trong bão tố. Fohn, cơn gió ẩm, luôn thay đổi thổi từ dãy Alps và tạo nên sự thay đổi đột ngột nhiệt độ liên quan tới chứng điên rõ. Niềm tin này ngày nay đã giảm ở vùng núi Alps.

Nghi lễ

Mỗi một bang hoặc công xã đều có các nghi thức riêng. Đối với các khách du lịch, vùng đất của người Thụy Sĩ gốc Đức là nơi bất cứ lúc nào cũng có thể tới để nghỉ. Có rất nhiều lễ hội được tổ chức vào đầu mùa xuân, các lễ hội mùa, các ngày lễ tôn giáo lớn và nhỏ, các ngày kỷ niệm, ngày quốc khánh Thụy Sĩ 1 tháng Tám. Lễ hội Carnival ở Baseler Fastnach là lễ hội quan trọng nhất, một lễ hội diễn ra trong hai ngày với đoàn diễu hành và những người mặc trang phục, đeo mặt nạ kỳ quặc.

Nghệ thuật

Vùng đất của người Thụy Sĩ gốc Đức đặc biệt phong phú về nghệ thuật dân gian. Ngày nay người ta đã có nhu cầu phục hưng lại di sản nghệ thuật này. Nhiều kỹ năng chạm trổ trên gỗ đã biến mất. Công nghiệp du lịch đã thúc đẩy các hoạt động chạm trổ, thêu, đan và may quần áo truyền thống trong các vùng của người Thụy Sĩ gốc Đức cả ở đô thị và vùng núi. Chính quyền liên bang đã khuyến khích các hoạt động này nhất là việc tiêu thụ các mặt hàng thủ công trong các thành phố lớn. Nghệ thuật nhảy múa và ca hát ít phổ biến, liên quan đến việc thay đổi về xã hội và kinh tế. Việc hát đổi giọng từ giọng trầm sang

giọng kim vẫn tồn tại và được thể hiện ở vùng núi. Người Thụy Sĩ gốc Đức giữ một vị trí quan trọng trong văn học, âm nhạc và nghệ thuật của văn hóa phương Tây hiện đại. Đặc biệt họ nổi tiếng về kiến trúc và các công trình nghệ thuật như làm các cây cầu Robert Maillart, Othman và Christian Menn.

CÁC TỘC NGƯỜI ÂU Ở TRANSYLVANIA

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Magyarok (Hungarians), Romania (Romanians), Sachsen (Saxons), Schwaben (Sivabians), Sbri (Serbians).

Nhận diện

Transylvania là một vùng đa sắc tộc nằm ở vùng ngày nay thuộc Romania (Rumani). Các nhóm dân tộc chủ yếu là người Romania, Hungary, và Đức, trong các vùng cũng có người Serbs, Digan, Do Thái và các nhóm nhỏ khác (chẳng hạn như nhóm người Armenia). Thực khó đưa ra các thực tế về vùng Transylvania do thành viên của các nhóm này rất khác nhau đặc biệt là người Hungary và Romania - gây ra các quan điểm bất đồng trong các thông tin cơ bản về họ.

Vị trí

Sự bất đồng đầu tiên là vấn đề lãnh thổ của vùng được gọi là Transylvania (vùng này đến nay không hề có một vị thế hành chính nào, không có các biên giới chính trị để xác định rõ các vấn đề về sự phân chia của nó). Một số người sử dụng thuật ngữ này trong đó bao gồm cả lãnh thổ Romania Tây và Nam đường phân nước ở vùng Đông và Nam dãy núi Carpathian tới biên giới Hungary và Ukrainia. Một số khác lại sử dụng thuật ngữ nghĩa hẹp ngụ ý chỉ vùng cao nguyên trung tâm (cao từ 400 tới 600 mét so với mặt biển) và được dãy núi Carpathian bao quanh ở phía Đông, Tây và Nam, các vùng đất còn lại nằm giữa cao nguyên này và giáp với Hungary, Ukrainia này được gọi là Banat, Crisana, và Maramrus. Việc xác định vùng Transylvania trước đây mang tính nhất trí cao sẽ được sử dụng ở đây. Như vậy vùng Transylvania được xác định nằm ở khoảng $45,5^{\circ}$ tới 48° Bắc, $20,5^{\circ}$ tới 26° Đông, chiếm 49% trong toàn bộ

diện tích bề mặt của Romania. Khí hậu ở vùng này là khí hậu lục địa, mùa hè ấm và khô, mùa đông lạnh.

Dân số

Dân số ở các nhóm khác nhau đều có sự khác biệt theo vùng. Theo con số thống kê của Romania về dân số ở đất nước này, ngày 31 tháng Mười hai năm 1998 là 23.112.000 người trong đó vùng Transylvania chiếm 35%, chiếm 16 trong 39 hạt của Romania. Con số thống kê chính thức cho thấy các nhóm dân tộc Romania ở hạt hoặc vùng đã không phát triển trong nhiều năm. Thậm chí số phần trăm của mỗi dân tộc trong từng nhóm hiện đang còn là vấn đề tranh chấp, người Hungary đã than phiền con số này còn ở dưới con số thực về người Hungary ở Romania. Từ đó người ta có thể nói rằng con số chính xác về số dân trong mỗi nhóm dân tộc chỉ là ước tính. Năm 1977 con số chính thức về số dân ở đây là 89,1% là người Romania, 7,7% là người Hungary, 1,5% là người Đức và 2% là người Serbs (trước đây năm 1966 số dân Romania là 85,7%, 9,1% là người Hungary, 2,2% là người Đức và 3% là người Serbs). Phần lớn người Hungary, Đức và Serbs ở Romania đều sống ở Transylvania và là những nhóm dân tộc theo thứ tự lớn nhỏ năm 1977 là hơn 70% là người Romania, khoảng 22% là người Hungary, 4,3% là người Đức và 6% là người Serbs. Việc di cư ào ạt của người Đức cuối những năm 1970 và 1980 giảm số dân ở đây xuống khoảng 325.000 người theo điều tra dân số năm 1977, ước tính số dân di cư của năm 1990 là 200.000 tới 250.000 người. Các nhóm Hungary và Đức sống quần tụ ở các vùng khác nhau của Transylvania. Người Hungary thường sống chủ yếu ở các hạt phía Đông vùng Harghita, Covasna và trung tâm phía Bắc thành phố Cluj, quanh các hạt Cluj và Mures, phía Tây các hạt Satu mares Arad, Bihor, và Timis. Người Đức sống tập trung ở phía Nam Transylvania, đặc biệt ở các thành phố Brasov, Sibiu. Người Serbs tập trung phần lớn ở Timisoara và các hạt ở Timis, Caras, Severin giáp với biên giới Serbia. Người Romania và Digan sống ở tất cả các vùng nhưng ít sống ở hai hạt phía Đông (Harghita và Covasna) và nơi đó mật độ dân Hungary rất cao.

Ngôn ngữ

Mỗi một nhóm dân tộc lớn ở Transylvania đều được phân biệt với các nhóm khác cả về tôn giáo và ngôn ngữ. Ngôn ngữ của người Romania ở vùng Transylvania là tiếng Romania, một ngôn ngữ Romance thuộc họ ngôn ngữ Áo - Âu với một số yếu tố về từ vựng và ngữ pháp. Mặc dù có một số sự khác nhau trong cách phát âm, cách nói của người Romania ở vùng Transylvania thường rất dễ hiểu đối với những người trong nhóm với người Romania ở bất kỳ đâu trên đất nước. Tiếng Hungary thuộc họ ngôn ngữ Finno - Ugarian và là ngôn ngữ đầu tiên của người Hungary ở vùng Transylvania. Ngôn ngữ này mang đặc trưng vùng và các đặc điểm khác phân biệt nó với ngôn ngữ được sử dụng ở Hungary, những người nói tiếng Hungary ở vùng Transylvania và những người Hungary khác khó mà có thể hiểu nhau. Đặc biệt trong các thế kỷ XVI và XVII khi vùng đất trung tâm của Hungary lại bị người Ottoman chiếm giữ, Transylvania gần như là một vương quốc độc lập. Nhiều người Hungary đã xem tiếng Hungary ở Transylvania như một hình thức văn học viết phù hợp. Điều này đã dẫn đến quan điểm hiện nay là tiếng Hungary ở vùng Transylvania là hình thức “thuần khiết” nhất của ngôn ngữ này. Những người Đức ở vùng Transylvania hợp thành nhóm Đức cao quý, mặc dù họ vẫn liên hệ với những người Hungary ở Transylvania và những người Hungary ở Hungary cùng những người Đức ở Áo, và Thụy Sĩ. Tuy nhiên nhiều nhóm ngôn ngữ vẫn có hai hoặc nhiều phương ngữ mà những người sử dụng các phương ngữ này có thể hiểu được nhau như phương ngữ Saxon và Swabian. Những người sử dụng hai phương ngữ này đã mang chúng tới vùng này theo hai làn sóng di cư khác nhau, phương ngữ thứ nhất du nhập vào vùng này thế kỷ XII, XIII, phương ngữ thứ hai du nhập vào thế kỷ XVIII. Sự khác biệt giữa hai phương ngữ Saxon và Swabian gắn với truyền thống của những người sử dụng tiếng Swabian sống tập trung ở vùng Tây Nam Transylvania và những người sử dụng phương ngữ Saxon ở vùng trung tâm phía Nam và Đông Nam, điều này ngụ ý những người sử dụng hai phương ngữ này đã không hòa nhập được với nhau. Sau chiến tranh

thế giới thứ hai, số lượng những người Đức ở vùng này giảm đi rõ rệt do các cuộc di cư trong những năm 1970, 1980 và cũng do sự trục xuất và đày ải giữa các năm 1945 và 1951 khiến số người Đức giảm đi một nửa so với thời trước chiến tranh tới gần 700 người. Nguyên nhân này cùng với việc biến động xã hội và địa lý đối với những người Đức dưới chính quyền cộng sản đã dẫn tới việc tăng nhanh các cuộc kết hôn giữa người thuộc hai nhóm phương ngữ Saxon và Swabian.

Nhóm khác ở Romania, nhóm người Serbs nói ngôn ngữ Slavo ở phía Nam như Serbo - Croatian có thể hiểu được nhóm nói phương ngữ Serbs ở Nam Tư. Tiếng Do Thái vay mượn cả tiếng Romania (thuộc phân nhánh Indo - Irania thuộc ngôn ngữ Ấn - Âu) và Romania. Nhiều người trong nhóm này cũng nói tiếng Hungary hoặc tiếng Serbian ở các vùng gần biên giới của các nước này. Người Do Thái sử dụng ngôn ngữ Yidish, Romania hoặc Hungary. Các ngôn ngữ này được sử dụng do gia đình hoặc nhóm dân tộc định hướng trong lịch sử. Nhiều người Do Thái ở Transylvania không biết tiếng Yiddish.

Tôn giáo

Mỗi một nhóm dân tộc chính ở Transylvania được phân thành hai hoặc nhiều nhóm tôn giáo. Hầu hết những người Romania ở Transylvania hoặc theo nhà thờ chính giáo Romania (phương Đông) hoặc theo nhà thờ Uniate (pha trộn giữa Chính giáo phương Đông và Thiên Chúa giáo La Mã do Habsburg tạo ra vào cuối những năm 1600 với mục đích Thiên Chúa hóa những người Romania ở vùng Transylvania). Một số người Romania ở vùng Transylvania đã gắn bó với nhà thờ Uniate thậm chí sau khi những người cộng sản đã phản đối mạnh mẽ nó và nhà thờ Chính giáo năm 1948. Khoảng năm 1960, một số nhỏ những người Romania đã cải sang đạo Tin Lành trong đó phần lớn theo Pentecostal (tôn giáo chính thống tin vào phép lạ), Seventh - Day Adventist, Jehovah Witness và lễ Rửa tội. Trong số các nhóm, chỉ có nhóm người Serbs là theo chính giáo như người Romania. Người Hungary ở Transylvania theo Thiên

Chúa giáo La Mã, thuyết Canvin và thuyết Nhất thể. Nhìn chung người Đức Swabian theo Thiên Chúa giáo La Mã và người Saxon theo thuyết Lute. Các vấn đề về tôn giáo ngày càng giảm đi gắn với sự thay đổi tinh thần.

Lịch sử

Lịch sử của các nhóm khác nhau ở Transylvania là các vùng có sự khác biệt lớn giữa người Hungary và Romania. Hầu như các sự kiện thực tế diễn ra ở đây đều là sự tranh chấp. Dường như tổ tiên của những người Romania hiện nay bắt nguồn từ sự pha trộn của hai nhóm Dacian, nhóm quan trọng sống ở bên ngoài đế chế La Mã và nhóm Roman xâm lược vùng của người Dacian năm 105 - 106 sau cư trú và đã đưa một số dân đến để củng cố vùng đất biên giới phía Nam của đế chế. Sự pha trộn của người Slavo suốt thời gian di cư của họ từ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII đã làm tăng thêm nhiều hơn nữa di sản của người Romania. Người Hungary đến vùng đất trũng của sông Danube vào cuối thế kỷ IX sau Công nguyên đã thiết lập sự kiểm soát của họ trên các vùng đồng bằng mà ngày nay là vùng trung tâm và phía Đông Hungary, sau đó dần dần chuyển tới vùng Transylvania trong các thế kỷ X và XI và củng cố vai trò của họ vào thế kỷ XII. Sự bất đồng bắt đầu ở đây tập trung vào vấn đề liệu tổ tiên người Romania ngày nay có cư trú ở các vùng mà người Hungary di chuyển đến không? Lịch sử của Hungary lại cho rằng vùng đất của họ đến cư trú là vùng đất chưa có người ở, dân bản địa ở đây đã di chuyển ra nơi khác cùng với việc người Roman rút lui khỏi vùng Dacia năm 271. Lịch sử của người Romania lại cho rằng tổ tiên của họ đã ở vùng Transylvania có lẽ không ở những khoảng đất trống mà ở dưới chân đồi nơi họ có thể thoát khỏi cuộc tấn công của những người dân du cư (Goth, Avar, Khazar) do người Roman xúi giục. Đây là điều khó khăn khi phân biệt vị trí các vùng mà hai nhóm này ở. Phương thức sống của tổ tiên người Romania không để lại các di chỉ để giúp cho ngành khảo cổ học phát hiện. Mặc dù cả hai nhóm này đều nhờ khảo cổ học hỗ trợ để xác định vị trí nơi ở của họ khi xưa nhưng mức độ phong tỏa về chính trị và lòng ái quốc thậm chí đối với các học giả vẫn chưa được giải quyết trên cả hai phương diện đã ngăn ngừa

được sự giải thích nước đôi về mặt khoa học. Một thực tế khiến cho tình hình phức tạp thêm là các bộ lạc thuộc nhóm “Hungary” và “Romania” hiện nay được hiểu không đúng trong thế kỷ X và XI, lý thuyết hiện nay về quá trình hình thành dân tộc không phải là lý thuyết duy nhất ủng hộ quan điểm các nhóm dân tộc này hình thành từ xưa và tiến hóa cùng với sự thay đổi các đặc điểm của nó trong hiện tại như hai nhóm Hungary và Romania.

Sự khác biệt giữa Hungary và Romania trong việc tập trung định cư lần đầu tiên ở vùng Transylvania liên quan tới các đòi hỏi của họ về lãnh thổ. Sau khi Transylvania bị Hungary xâm lược, Transylvania trở thành một thành lũy ở phía Đông của vương quốc Hungary. Vùng đất này chịu sự thống trị của một voivod thủ lĩnh quân sự chịu trách nhiệm bảo vệ nước Hungary theo Thiên Chúa giáo chống lại người Mông Cổ, người Petchenege, người Cuman và các nhóm khác tấn công từ vùng châu Á. Giới quý tộc lớn và có văn hóa người Hungary ở vùng này đã góp phần vào chiến thắng trong việc phục hưng các triều đại vua ở Hungary, những người nói tiếng Romania, ngược lại là những người mù chữ và không có văn hóa. Vùng được người Hungary chú ý sau sự thất bại của quân đội Hungary thông qua những người Ottoman năm 1526 sau đó kinh đô chuyển về vùng đồi Transylvania nơi người Thổ không có khả năng kiểm soát hoàn toàn. Đối với người Hungary, Transylvania là một phần trong toàn bộ lịch sử vương quốc của họ và họ cần phải lưu giữ nó trong hiện tại. Thời gian này việc thống kê số dân bắt đầu được tiến hành trong những năm 1700, tuy nhiên người Romania vẫn đông hơn người Đức và người Hungary. Dựa trên số lượng người Romania cộng với lịch sử của họ đã dẫn tới cuộc tranh luận về các bằng chứng về tư liệu từ nguồn của người Hungary và Byzantine nhằm củng cố thêm cho xác nhận của họ là người Romania hiện nay ở vùng này từ khi La Mã xâm lược. Thoạt đầu, mục đích của cuộc tranh luận này là nhằm giành được quyền công dân cho người Romania ở Hungary chứ không phải nhằm đem lãnh thổ này đặt vào sự thống trị của La Mã. Chỉ đến cuối thế kỷ XIX, tất cả mọi người Romania mới đều đòi Transylvania phải tách ra khỏi Hungary và đưa vào vương quốc

của Romania. Điều này cuối cùng đã thực hiện được trong chiến tranh thế giới thứ nhất khi những người chiến thắng ban tặng vùng Transylvania cho liên minh Romania của họ. Điều này như một sự thừa nhận mang tính luật pháp về quyền của người Romania trong lịch sử ở vùng này và những người Hungary là những người chiếm đoạt đất của họ. Giữa hai đòi hỏi của hai nước này, bên nào cũng có các bằng chứng về khoa học và lịch sử nên không dễ gì có thể hòa giải được.

Lịch sử của nước Đức hiện nay ở vùng Transylvania ít gây nên tranh cãi. Trong các thế kỷ XII và XIII, các vua Hungary đã mời những người từ vùng Rhineland và Flander tới định cư ở Transylvania, đảm bảo cho họ có đặc quyền và quyền tự trị, vai trò của họ là đảm bảo an ninh cho vùng đất biên giới phía Nam của vương quốc Hungary, tăng cường việc sản xuất nông nghiệp và như một lực lượng đối trọng với các quý tộc người Hungary. Những người định cư này là tổ tiên của người Saxon. Mấy thế kỷ sau, sau khi người Áo bị người Ottoman đuổi ra khỏi Hungary, các hoàng đế của triều đại Habsburg lại đưa một loạt người từ vùng quanh Black Forest tới định cư ở vùng đồng bằng phía Đông của vùng đất trũng trên sông Danube (Banat). Một lần nữa, ý đồ tăng cường bảo vệ vương quốc Hungary và phát triển nông nghiệp tạo sự đối trọng với giai cấp quý tộc đầy quyền lực ở Hungary đã được thực hiện. Con cháu của những người định cư này ngày nay là những người Swabian (họ không chỉ ở Transylvania mà còn ở phía Đông Hungary và phía Bắc Yugoslavia). Đối với các đòi hỏi về quyền ưu tiên của người Hungary và Romania ở vùng Transylvania, các trường phái ngôn ngữ Đức thường có xu hướng chấp nhận Hungary, xem Transylvania là một phần của Hungary và sau này các ý kiến của họ về vấn đề này lại có cái gì đó lập lờ nước đôi.

Các mối quan hệ hiện nay

Dưới sự lãnh đạo của Nicolae Ceausescu (1965-1989) trong nhiều thập kỷ của thế kỷ XX, mối quan hệ giữa Hungary và Romania ngày càng trở nên tồi tệ

nhưng hiếm khi xảy ra xung đột ở mức độ cao với các chính sách đàn áp. Sau khi Ceausescu bị lật đổ tháng Mười hai năm 1989, một giai đoạn ngắn hài hòa dân tộc đã giảm được sự căng thẳng khi người Hungary đòi hỏi được tự do về chính trị, giáo dục và ngôn ngữ đã bị cấm dưới thời Ceausescu và những người Romania quá khích, ít nhất là những người này cũng bị kích động do bộ máy an ninh thời Ceausescu để lại. Các ý kiến của người Hungary tiếp tục kêu gọi sự hợp tác cộng đồng đã có xu hướng làm tan đi tàn tích của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi giữa hai nhóm dân tộc này. Đối với người Đức ở vùng Transylvania, quy mô di cư của họ khỏi Romania cho thấy họ không còn là một nhóm đáng kể ở Transylvania thời gian hiện nay. Mỗi quan hệ giữa người Đức và các nhóm dân tộc khác trong bất cứ trường hợp nào đều mang tính thân thiện hơn mỗi quan hệ giữa người Hungary và Romania.

TỘC NGƯỜI WALLOON

(Bỉ)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Belgians (Bỉ).

Nhận diện

Theo quan niệm trên thế giới thì từ “Walloons” là cái tên chỉ những người bản địa cư trú ở vùng Wallonia trong các tỉnh Hainaut, Namur, Luxembourg, Liege (ngoại trừ các bang của Đức ở phía Đông) thuộc Bỉ và một quận Nivelles ở Brabant. Một nhóm nhỏ những người này (thường là những người trên 65 tuổi) vẫn thường nói tiếng Walloon. Tiếng Pháp là ngôn ngữ bản địa của phần lớn dân ở đây mặc dù vẫn có một trọng âm đặc biệt khác so với tiếng Pháp chuẩn ở nước Pháp. Thuật ngữ “Walha” được người Đức thời xưa sử dụng để gọi các bộ lạc Celtic. Từ “Walloon” là bắt nguồn từ cách gọi trên. Từ “Belgian” ngụ ý chỉ một thành phố của Bỉ bao gồm cả vùng Walloon và Flemish.

Vị trí

Phía Bắc giáp Pháp, Tây giáp Đức, Nam giáp Hà Lan. Các tỉnh trong đó có vùng Wallonia (diện tích xấp xỉ 17.000 km²) nằm ở nửa phía Nam của Bỉ. Toàn cảnh vùng Wallon trải dài từ các cao nguyên thấp tới các quả đồi ở phía Đông Nam. Người Flemish sống ở phía Bắc, họ là một nhóm tách biệt về ngôn ngữ hơn là ranh giới địa lý. Hai con sông lớn chảy ngang qua vùng Wallonia là Escaut và Meuse. Thời tiết ở đây thường lạnh và mưa quanh năm. Nơi cao nhất so với mặt biển là vùng Ardennes (694m) trong một năm thường có 50 ngày tuyết rơi và 5 ngày băng đóng trên mặt đất.

Dân số

Tổng số dân ở Wallonia là 3.200.000 người trong đó 191 người trên 1 km², 416.000 người hoặc 13% số dân này là người nước ngoài. Phần lớn họ đến từ phía Nam châu Âu và từ Bắc Phi. Tỷ lệ sinh năm 1963 là cứ 1.000 người thì có 15,5 người sinh, năm 1983 tụt xuống còn 11,7 người. Tỷ lệ chết là 12,9 trên 1000 người năm 1983. Tuổi dân số năm 1981 như sau: từ 0 đến 14 tuổi là 20%, 15 tới 24 tuổi là 16%, 24 tới 64 tuổi là 50% và trên 64 tuổi là 14%.

Ngôn ngữ

Walloon là phương ngữ Gallo - Romance thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu. Có mối quan hệ chặt chẽ với phương ngữ bên ngoài, tiếng Walloon có cách phát âm và cấu trúc giống phương ngữ Đức nhưng cơ sở của ngôn ngữ này là tiếng Romance. Tiếng Walloon có thể được chia thành vùng Đông Walloon, vùng Trung Walloon và vùng Tây Walloon. Các phương ngữ vùng khác ở phía Nam Wallonia vẫn là một trong những hình thức của phương ngữ vùng nói chung dẫu chúng không được gọi là Walloon, đó là các phương ngữ Picard hoặc Rouchi (Mons, Ath, Tournai, Mouscron) Gaumais (Lorraine thuộc Bỉ) và Champenois.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Bỉ được gọi rất đúng là “đường giao thoa của châu Âu”. Các bộ lạc của Bỉ có khả năng là người Celtic đã bị người La Mã nô dịch trong ba thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ nhất. Trong thế kỷ IV và V người Frank từ phía Bắc tràn xuống xâm chiếm vùng này. Các vùng định cư của họ ở thừa thớt tại Wallonia, điều này cho thấy chắc chắn rằng phương ngữ Romance vẫn được duy trì. Thành phố Liege, thành phố lớn nhất và là trung tâm văn hóa của vùng Wallonia đã được xác định là một vùng theo Thiên Chúa giáo trong thế kỷ XVII. Dưới sự thống trị của người Carolingian (752 - 918 sau Công nguyên), vùng này đã trở thành trung tâm tri thức trên toàn thế giới. Sau đó nó trở thành một vùng độc lập lớn và một thành phố quan trọng trong thời Trung Cổ và giai đoạn đầu thời kỳ cận đại. Các công tước vùng Burgundian đã thôn tính vùng

Wallonia và Flander vào cuối thế kỷ XIV ngoại trừ vùng Liege. Vùng đất của Burgundian sau đó được chuyển cho Tây Ban Nha và Áo. Năm 1789, người dân vùng Liege đã truy đuổi người lãnh đạo của họ, hoàng tử Bishop và người dân ở Bỉ gia nhập vào cộng hòa Pháp năm 1795. Năm 1815, Bỉ phải chịu sự cai trị của William I ở Hà Lan. Việc này chỉ kéo dài cho tới năm 1830 khi Bỉ nổi dậy khởi nghĩa và giành được độc lập. Từ đó ở đây luôn xảy ra xung đột về quyền sử dụng ngôn ngữ trong quốc gia này.

Cư trú

Có hai dạng trang trại truyền thống mang tính phổ biến. Ở vùng trung tâm, các ngôi nhà được xây dựng theo bốn hướng. Ở vùng Adrenes và Gaumais, người ta thường xây dựng các căn nhà dọc theo các hướng đối xứng. Ở Chateau, các trang trại ở rải rác khắp nơi trong vùng. Phần lớn số dân đã được đô thị hóa và kiểu nhà phổ biến là dãy nhà gạch cao vài tầng. Dù ở làng hay ở thành phố, nhà thờ Thiên Chúa giáo đều được xây dựng rất gần nơi cư trú.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Củ cải đường là loại cây trồng chính ở khắp các vùng quê. Nhưng nó không được dùng để làm đường mà chỉ để làm thức ăn cho gia súc. Lúa mỳ và khoai tây là hai loại cây cũng được trồng ở nhiều nơi. Cỗ phần của Bỉ ở Trung Phi đã dẫn tới việc nhập khẩu cacao và loại cacao này đã được sử dụng để làm một loại sôcôla nổi tiếng khắp thế giới. Năm 1982 Bỉ đã tiêu thụ bình quân mỗi đầu người hơn 7kg cacao. Rất nhiều nơi sản xuất sôcôla mang tính chất công ở khắp nơi thuộc vùng Wallonia. Các nhà máy bia ở địa phương cũng rất phổ biến. Ngày nay ở đây vẫn còn có rất nhiều loại bia ngon nhưng việc sản xuất bia đã không còn mang tính địa phương nữa. Người Walloons uống nhiều nhất là bia Flemish và họ luôn biết rõ loại đó sản xuất ở Wallonia. Loại rượu gin mạnh còn được gọi là peket là một loại đồ uống nổi tiếng. Sữa có hàm lượng chất béo cao được dùng để làm bơ, kem và pho mát. Loại pho mát nổi tiếng ở các địa phương là makèye khi ăn với bánh mỳ thường được cắt thành từng

miếng gọi là tartines, người Bỉ hay ăn vào bữa sáng và bữa tối. Bữa ăn chính trong ngày thường là bữa chiều gồm một đĩa thịt bò, khoai tây, salach và mayonnaise. Súp là món ăn đầu tiên vào bữa trưa và bữa tối. Cứ bốn tiếng trong ngày người ta thường ăn một lát bánh mỳ với cà phê.

Bỉ là một trong những nước tiêu thụ calo theo đầu người cao nhất thế giới. Cà phê là thứ nước uống phổ biến. Một số gia đình còn đựng cà phê trong phích để uống cả ngày. Thịt lợn thường rất rẻ, được tiêu thụ rộng rãi và giảm bông ở vùng Ardennes rất nổi tiếng ở châu Âu. Trai được nhập khẩu từ Flander và Hà Lan là một loại thức ăn được ưa chuộng, ăn cùng khoai tây rán theo kiểu Pháp.

Khoai tây rán có thể được bày bán vào bất cứ lúc nào trong ngày, thường là ở các góc phố cùng với một loại nước sốt. Một vài loại bánh quế thường được bày bán và thường lấy từ trong lò ra.

Kỹ nghệ

Do có việc vận chuyển than và vàng trên sông nên Wallonia đã trở thành một trung tâm quan trọng sản xuất sắt thép từ thời Trung Cổ. Khoảng đầu thế kỷ XVIII, các máy móc vận hành bằng than để bơm và dẫn ở các mỏ than đã được sử dụng ở Liege làm cho sản xuất tăng nhanh. Wallonia là vùng lục địa đầu tiên ở châu Âu tiến hành cách mạng công nghiệp. Nhiều nhà tư bản công nghiệp đã xuất hiện đầu tiên ở Anh. Vervier đã trở thành trung tâm dệt quan trọng còn Liege là trung tâm khai thác than, Charleroi và Borinage thì bắt đầu phát triển công nghiệp thép. Từ đầu thế kỷ XV, Wallonia là nơi cung cấp súng cho vua Tây Ban Nha. Ngày nay, công nghiệp chế tạo vũ khí tập trung ở nhà máy sản xuất vũ khí của quốc gia ở Herstal. Nhà máy sản xuất pha lê ở Val St Lambert nổi tiếng thế giới trong thời gian này nhưng ngày nay nhà máy này đã không còn hoạt động. Trước đây, phụ nữ thường làm đăng ten ở nhà và nghề này đến nay hầu như không tồn tại.

Thương mại

Wallonia buôn bán lâu dài với các nước lân cận. Các kênh, sông và hệ thống đường sắt ở Bỉ đã tạo điều kiện cho việc vận chuyển hàng xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy nhiên công nghiệp than ở Wallonia đã giảm sút và công nghiệp thép thì đã suy giảm đáng kể. Công nghiệp thực phẩm bắt đầu xuất khẩu được nhiều hơn nhưng chung thương mại đã sa sút một cách nghiêm trọng trong 20 năm cuối thế kỷ XX. Năm 1980, tỷ lệ thất nghiệp ở Wallonia là 14,5%.

Phân công lao động

Phụ nữ Wallonia thường làm việc ngoài gia đình từ khi có cuộc cách mạng công nghiệp, tuy vậy họ kiếm được ít tiền hơn đàn ông vì họ thường bị tập trung vào các ngành công nghiệp trả lương thấp như công nghiệp dệt, may mặc và thường không giữ địa vị quản lý cao. Bắt đầu xuất hiện các trung tâm chăm sóc trẻ dành cho những người mẹ làm việc ở các nhà máy trong thế kỷ XIX. Ngày nay nhà nước đã mở ra vô số trung tâm chăm sóc trẻ vào ban ngày ở khắp các nơi. Như trước đây, phụ nữ vẫn phải đảm nhiệm việc chăm sóc gia đình.

Sử dụng đất

Giống như ở Anh việc xuất hiện chủ nghĩa tư bản cùng các luật lệ của nó hợp với một số năm nông nghiệp kiệt quệ đã dẫn đến sự bần cùng hóa của các vùng nông thôn và bắt đầu có các cuộc di cư ra thành phố để tìm việc trong các nhà máy. Ngày nay chỉ có 4% số dân Bỉ là còn sống bằng lao động nông nghiệp.

Các mối quan hệ

Các mối quan hệ của người Wallon mang tính chất song phương, theo cả dòng tộc cha và mẹ. Gia đình hạt nhân là cơ bản trong các nhóm gia đình.

Hôn nhân

Wallonia có tỉ lệ ly dị và hôn nhân tan vỡ rất cao. Hôn nhân một vợ một chồng là dạng hôn nhân phổ biến. Mọi người tự do lựa chọn bạn đời cho riêng

mình. Tuổi kết hôn trung bình là 20 tuổi. (Tuổi kết hôn này ngày càng cao so với thế kỷ XIX). Thông thường người ta thường lấy những người có cùng địa vị kinh tế xã hội như mình. Cùng với các điều kiện trên, các cuộc hôn nhân chỉ được xây dựng khi đôi bên đã có nhà riêng. Các cặp vợ chồng trẻ thường đem con gửi về nhà nhờ cha mẹ trông hộ.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là tiêu chí. Cha mẹ đã già có thể chuyển tới ở nhà con trai hoặc con gái nhưng phổ biến là họ thường sống đơn độc.

Xã hội hóa

Trẻ em phải theo quá trình xã hội hóa khác nhau tùy thuộc vào gia đình của chúng thuộc gia đình công nhân, gia đình ở tầng lớp trung lưu hoặc thượng lưu. Chẳng hạn trong các gia đình công nhân, giá trị là dạy cho trẻ em làm việc hơn là cho chúng hưởng một nền học vấn cao. Sự đối lập cũng xảy ra giữa giai cấp trung lưu và thượng lưu. Có 54 trung tâm chăm sóc trẻ vào ban ngày ở khắp Wallonia. Sự chú ý đặc biệt là vẫn đề công bằng ở các trung tâm này. Bọn trẻ thậm chí được mặc quần áo giống nhau do vậy mà chúng không có sự khác biệt cơ bản. Các gia đình thượng lưu thường thuê các bảo mẫu riêng. 9% số dân Bỉ có độ tuổi từ 2,5 đến 5 tuổi đều không phải đến trường. Việc giáo dục bắt buộc đối với trẻ từ 6 đến 14 tuổi.

Tổ chức chính trị xã hội

Bỉ là nước dân chủ nghị trường theo quân chủ lập hiến. Vua danh nghĩa là người đứng đầu nhà nước và thủ tướng là người được bầu chọn trong số những người lãnh đạo các đảng chính trị đại diện trong quốc hội, sẽ là người đứng đầu chính phủ. Việc bầu cử sẽ được tổ chức bốn năm một lần.

Bỉ là một xã hội công nghiệp dựa trên cơ sở giai cấp ở phương Tây. Các câu lạc bộ và các liên minh dựa trên lợi ích chung. Tiêu chuẩn quan trọng nhất mà một đảng chính trị phải phụ thuộc vào là người ta chọn tổ chức nào.

Đảng Xã hội chủ nghĩa đã chiếm được số người đông nhất ở Wallonia (36,3% đã đi bầu cho đảng này năm 1981). Các đảng chính trị khác là đảng Xã hội chủ nghĩa Thiên Chúa giáo, đảng Tự Do, đảng Hội đồng Wallon, đảng Cộng sản và đảng Sinh thái. Các liên minh thương mại là rất quan trọng. Ba đảng Xã hội chủ nghĩa, Xã hội chủ nghĩa Thiên Chúa giáo, Tự do đều đã có liên minh với các tổ chức thương mại.

Kiểm soát xã hội

Lực lượng quân đội và cảnh sát Bỉ (bao gồm cả lực lượng hiến binh, cảnh sát ở thành phố, nông thôn và lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm) tham gia kiểm soát tất cả các vùng.

Xung đột

Trong suốt quá trình lịch sử, Bỉ thường có chiến tranh với các lực lượng bên ngoài. Thậm chí dù Bỉ là một nước trung lập trong hai cuộc chiến tranh thế giới, đất nước này vẫn mất đi một số người trong chiến tranh. Hai mối xung đột lớn nhất hiện nay là giữa vùng Flemish và vùng Walloon, giữa những người phái tả và đảng chính trị bảo thủ.

Tín ngưỡng tôn giáo

Wallonia là một vùng theo Thiên Chúa giáo. Nhiều nhà thờ của giáo khu phải đóng cửa vì thiếu giáo dân. Các nghi lễ gia nhập đạo, lễ rửa tội, xưng tội và hôn lễ đều ít được tổ chức ở nhà thờ. Người già có thể đến nhà thờ trong những dịp nhất định nhưng thường thì họ chỉ thờ tượng đức bà Đồng Trinh ở nhà họ. Vùng Lourder ở Tây Nam nước Pháp là nơi họ thường hay hành hương tới đó. Vùng Beauraing và Banneux là hai vùng ở Wallonia có số dân hành hương đông nhất. Một số đám rước các thánh được thực hiện trong thời gian gần đây dấu các cuộc rước đó thường là do nhu cầu thực hành các hoạt động dân gian hơn là sự phục hưng tôn giáo. Thậm chí trong một số cuộc rước còn có sự đảo lộn vai trò tôn giáo, chẳng hạn một người đóng vai thầy tu đang cắt một

miếng dưa chuột thay cho chủ nhà. Những người nhập cư đến từ Nam Âu thường tham gia các nghi lễ Thiên Chúa giáo hơn người Walloon. Những người nhập cư đến từ Bắc Phi hay Thổ Nhĩ Kỳ thường hô hào ủng hộ cho đạo Hồi. Wallonia cũng là nơi có nhiều nhóm tôn giáo nhỏ như đạo Tin Lành, đạo Do Thái, đạo Chính giáo Nga và Chính giáo Hy Lạp.

Người thực hành tôn giáo

Wallonia có một số tu viện đào tạo nên một số tăng lữ quan trọng. Ngày nay, một số thanh niên đã lựa chọn nghề tôn giáo này.

Nghi lễ

Lễ rửa tội, lễ gia nhập đạo và lễ kết hôn là các nghi lễ được thể hiện như các lễ kỷ niệm. Nhiều người Walloon không theo tôn giáo cũng bắt đầu làm các lễ kỷ niệm này cho trẻ em. Carnival là ngày hội có vô số người tham gia. Nhìn chung tất cả các làng mặc quần áo khác nhau. Nổi tiếng nhất trong các lễ hội này là lễ hội Carnival ở Binche.

Nghệ thuật

Bỉ nổi tiếng về các họa sĩ cuối thời Trung Cổ. Nhiều họa sĩ nổi tiếng là người Flemish và người Walloon. Walloon là vùng có lẽ nổi tiếng hơn vì là trung tâm của nghệ thuật hiện đại với các họa sĩ siêu thực như Rene Magritte, Altred Delvaux. Cũng có một số nhà văn nổi tiếng là người Walloon. Nổi tiếng nhất ở Mỹ là nhà văn người Walloon Geoge Simenon, một nhà văn đã tạo nên nhân vật Maigret. Nghệ thuật dân gian cũng rất sống động ở Walloon với vô số các đầm rước những người khổng lồ, bắt chước các cuộc chiến và một nhà hát múa rối.

Y học

Cứ 1000 người Walloon thì có 2,1 bác sĩ, 4,77 giường bệnh. Việc chăm sóc y tế do nhà nước bao cấp.

Cái chết và kiếp sau

Ma quỷ là nhân vật phổ biến trong văn hóa dân gian ở Walloon. Niềm tin của người dân vào kiếp sau vẫn còn rất mạnh mẽ. Các đám tang thường hỏa táng. Bạn bè của người chết thường đọc điếu tang. Trong ngày lễ thánh, người ta nghĩ các linh hồn sẽ quay trở về trái đất và thường là vào ngày 4 tháng Mười một. Trong ngày đó, nhiều gia đình đi tới nghĩa địa dọn dẹp lăng mộ của tổ tiên.

TỘC NGƯỜI UGRAIN Ở CANADA

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Bukovynians, Galicians, Ruthenians, Ucrain - Canada.

Nhận diện

Người Ucrain - Canada là một trong những tộc người lớn nhất và bền vững nhất ở Canada. Những người này cũng như cha ông họ có nguồn gốc từ lãnh thổ Ucrain ở Đông Âu. Lãnh thổ gốc của tộc người Ucrain là vùng Ucrain thuộc Liên Xô. Biển Đen nằm ở phía Nam vùng đất này, và phía Bắc tiếp giáp với Nga và Ba Lan. Biên giới chính trị của lãnh thổ này đã thay đổi nhiều lần trong thế kỷ XX. Những người Ucrain di cư tới Canada mang theo hộ chiếu Australia, Ba Lan, Nga và nhiều nước khác, và có thể xác định bản sắc của họ tốt hơn cả là dựa theo ngôn ngữ, văn hóa và tôn giáo của họ, chứ không phải theo quốc tịch. Nguồn gốc tổ tiên và văn hóa vẫn luôn là căn cứ đầu tiên để xác định bản sắc của người Ucrain - Canada. Ngôn ngữ và tôn giáo đã thôi không được coi như là điều kiện tiên quyết đối với việc xác định bản sắc của tộc người này, thay vào đó là sự tham gia vào cộng đồng Ucrain có tổ chức và vào ý thức dân tộc của cá nhân của họ. Cộng đồng Ucrain - Canada không xác định một cách rõ ràng tư cách thành viên. Nhiều cụm dân cư lớn của họ có thể sống gần hoặc cách xa trong mối liên quan đến cộng đồng đó.

Vị trí

Những khu cư trú đầu tiên của người Ucrain ở Canada tập trung vào các tỉnh平凡 nguyên thuộc Manitova, Satchewan và Allerta. Vào những năm đầu tiên, hầu hết những nơi này đều là các vùng nông thôn. Mặc dù các tỉnh đồng bằng vẫn còn duy trì những cộng đồng lớn, song người Ucrain đã mở rộng địa

bàn ra xa hơn suốt đất nước. Di cư trong nước đã phản ánh việc họ cố gắng tìm kiếm những bước tiến về kinh tế và chất lượng tốt nhất cho cuộc sống con người. Khuynh hướng đô thị hóa đã phát triển trong nhiều thập kỷ và hiện nay 75% dân số Ucrain ở Canada sống ở các thành phố và cộng đồng người Ucrain hiện nay cũng sống tương tự như dân cư chung của đất nước Canada.

Dân số

Người Ucrain trong lịch sử là người định cư và chỉ có số ít người di cư khỏi lãnh thổ Ucrain trước khi thế kỷ XIX kết thúc, tuy vậy họ đã bị phân tán rất nhiều. Khoảng 2 triệu người sống ở Bắc Mỹ, 2 triệu sống ở Siberia, 250.000 người ở Nam Mỹ, 90.000 người ở các nước châu Âu khác và 35.000 người ở Australia. Theo cuộc điều tra dân số năm 1981 có 529.015 người Canada khai thuộc dân tộc Ucrain. Chiếm khoảng 2,7% dân số cả nước, người Ucrain - Canada là một trong 5 nhóm dân cư lớn nhất ở nước này. Chỉ có khoảng 15% số họ là những người di cư; số còn lại đều được sinh ra ở Canada. Năm 1981 các trung tâm đô thị chính của người Ucrain - Canada là Edmonton (63.000 người, 10% tổng số dân của thành phố) Winnipeg (59.000 người, 10%) và Toronto (51.000 người, 2%). Ngoài ra còn trên 20.000 người nữa ở các thành phố này cũng khai là có nguồn gốc là người Ucrain. Ở các vùng đồng bằng, một loạt các thị trấn nhỏ và các vùng nông thôn cũng có nhiều người Ucrain cư trú, họ chiếm đến 50% dân số ở các địa phương này.

Ngôn ngữ

Tiếng Ucrain là một ngôn ngữ hệ Slavơ. Mặc dù nhiều người Ucrain dùng ngôn ngữ văn học, nhiều người khác vẫn dùng thổ ngữ Galician với một vài ảnh hưởng của tiếng Anh ở một mức độ nào đó. Cộng đồng Ucrain ngày càng dùng nhiều tiếng Anh hơn so với những người Ucrain nói tiếng Pháp - Canada và họ thường dùng luôn cả hai hoặc ba ngôn ngữ (Ucrain, Anh, Pháp). Số người Ucrain Canada nói tiếng Ucrain ở nhà đã giảm xuống trong những thập kỷ gần đây, chỉ còn chưa tới 20%. Những người dùng tiếng Ucrain thường xuyên thì

đều là những người già.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Ucrain di cư tới Canada theo ba làn sóng chính. Làn sóng di cư thứ nhất là lớn nhất (170.000 người) vào khoảng giữa năm 1891 và đầu thế chiến lần I. Hầu hết những người này đều từ các tỉnh Galicia và Bukovyna, một vùng thuộc lãnh thổ miền Tây Ucrain và vào thời gian đó đang nằm dưới quyền kiểm soát của đế quốc Hung - Áo. Họ chủ yếu là các nông dân trang trại muốn thoát khỏi ách bóc lột và nạn đòng dân. Canada khi đó đã là nơi thu hút những nông dân di cư để khai khẩn vùng đồng bằng rộng lớn và hoang vắng ở đây. Những người Ucrain di cư cư trú ở một số cụm dân cư đông đúc tại các khu nhà theo vành đai của các vùng đồng bằng. 67.000 người Ucrain tới vào thời chiến tranh đã tạo ra làn sóng di cư thứ hai. Manitova là nơi cư trú chính của nhóm này. Làm việc ở ngoài đồng và trong các công trường xây dựng đường sắt là công việc của nhiều người Ucrain khi đó. Làn sóng di cư thứ ba diễn ra vào khoảng sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nhóm này gồm 40.000 người và chủ yếu là người thành phố, có trình độ học vấn động cơ dân tộc và chính trị cao hơn những người di cư trước đó. Họ cư trú chủ yếu ở các vùng đô thị của Canada và Ontario. Từ năm 1952, việc di cư của người Ucrain đến Canada đã ít hẳn.

Quan điểm chung của Canada ở những năm đầu tiên là Canada hóa người Ucrain khi họ tới đó. Cộng đồng Ucrain phát triển đều đặn hài hòa căn cứ vào việc các tổ chức này có thể đồng hóa đến mức nào. Các quan điểm cũng thay đổi theo các xu hướng chính trị và kinh tế. Tư tưởng chống “đồng minh” nổi lên mạnh mẽ suốt cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hệ thống giáo dục song ngữ đã bị phá bỏ và nhiều người Ucrain đã phải chịu sự giám sát, theo dõi và đôi khi còn phải ra trình diện với nhà chức trách. Tuy nhiên, mặc cho những điều khó chịu ấy, người Ucrain nhìn chung vẫn hòa nhập vào cộng đồng những người Canada. Họ coi Canada như một đất nước đối xử với họ tốt hơn và đảm bảo cho họ có tương lai hơn đế quốc Áo - Hung, Ba Lan và Nga sau đó là Liên

Xô. Người Ucrain đã rất hữu dụng trong việc xây dựng các chính sách đa văn hóa của Canada năm 1960. Theo lý thuyết thì chính sách này ít nhất cũng đã mạnh, củng cố bản sắc văn hóa của nhiều tộc người ngoại quốc sinh sống ở nước này và tìm thấy sự vững chắc, sức mạnh trong sự đa dạng đó. Đóng vai trò quan trọng trong việc phục vụ và tạo điều kiện cho sự đa văn hóa này phát triển là tiếng Anh ở Canada trong những năm 1980. Mỗi giao lưu văn hóa giữa người Ucrain ở Canada và Ucrain ở Liên Xô, ít nhất là cho đến gần đây vẫn còn nhiều cách trở. Họ bị ngăn cách bởi chiến tranh, bởi khoảng cách và chính sách “chiến tranh lạnh” của cả hai phía.

Kinh tế

Nông nghiệp là nghề chiếm ưu thế của người Ucrain ở nửa đầu thế kỷ XX. Các nghề khác chỉ chiếm vị trí nhỏ và bao gồm: Khai mỏ, xây dựng, xây dựng đường sắt, khai thác gỗ. Tình trạng đó đã thay đổi dần dần và cơ cấu ngành nghề của người Ucrain - Canada hiện nay cũng giống như cơ cấu ngành nghề chung của Canada. Song người Ucrain vẫn có một chút yêu thích nghề nông hơn (7% người Ucrain - Canada làm nghề này trong khi tỷ lệ đó của dân số Canada nói chung là 4%) và họ cũng nằm trong các nhóm tinh hoa giữ quyền lực ở đất nước này.

Quan hệ hôn nhân, thân tộc

Hôn nhân của người Ucrain - Canada và quan hệ thân tộc của họ không khác biệt gì so với tiêu chuẩn chung của Canada. Chủ yếu là hôn nhân một vợ một chồng, gia đình hạt nhân và con cháu tính theo song hệ (cả bên mẹ và bên cha). Các thuật ngữ gia đình của người Ucrain trong nhiều thổ ngữ thể hiện mức độ phân nhánh. Các thuật ngữ phân biệt các cậu, bác bên mẹ và chú, bác bên bố. Quan điểm này gần hơn với hệ thống thuật ngữ gia đình kiểu Eskimo cổ điển, đặc biệt là từ khi tiếng Anh được dùng thường xuyên hơn. Cha mẹ đỡ đầu theo truyền thống cũng được coi là những người họ hàng đặc biệt. Hôn nhân giữa những người cùng dân tộc Ucrain rất được khuyến khích đặc biệt là thế hệ cha

mẹ họ, mặc dầu tỉ lệ kết hôn với người ngoài rất cao.

Xã hội hóa

Các biện pháp và mức độ xã hội hóa của người Ucrain - Canada thay đổi nhiều phụ thuộc vào độ lớn của cộng đồng địa phương, độ tin cậy của các thành viên gia đình và sự lựa chọn cá nhân. Nhà thờ có vai trò chính trong quá trình này. Nhiều gia đình ở các trung tâm lớn đã lựa chọn sự giáo dục của người nhà, của trường phổ thông Ucrain (và ngày nay có sự giáo dục song ngữ). Cộng đồng những người lớn tuổi cũng tự thể hiện bản thân trong nhiều cuộc trình diễn, hội họp và các sự kiện xã hội khác.

Tổ chức chính trị xã hội

Cộng đồng người Ucrain có nhiều tổ chức hơn bất cứ một tộc người nào khác ở Canada có cùng độ lớn. Sự phong phú này luôn phản ánh sự phân chia của cộng đồng thành các giáo phái Thiên Chúa giáo và giáo phái Chính thống, mỗi giáo phái có cơ chế tôn giáo và thế tục riêng, với các tổ chức của nam giới, phụ nữ và thanh niên. Sự khác biệt trong lịch sử di cư, quê quán gốc, quan điểm chính trị, thế hệ đã đưa các thành viên của tộc người này vào các liên minh quân sự, nghiệp đoàn, và các yếu tố khác phản ánh rõ cơ chế tổ chức của cộng đồng Ucrain - Canada. Gần đây một số các tổ chức độc lập đã theo đuổi các hình thức hoạt động mang tính hàn lâm, các dạng hoạt động nghệ thuật, lịch sử địa phương và các mối quan tâm đặc biệt khác, ủy ban người Ucrain - Canada được thành lập năm 1940 như một tổ chức bao trùm đối với những cộng đồng Ucrain phi cộng sản. Nó đã đạt được một số thành công trong việc kết hợp các nhóm riêng biệt. Không có một cơ chế đặc biệt hiệu quả nào để kiểm soát xã hội và giải quyết các xung đột trong cộng đồng người Ucrain ở Canada.

Người Ucrain ở Canada không có một cấu trúc chính trị tối quan trọng. Hầu hết những cư dân Ucrain đầu tiên đều không hiểu nhiều về chính trị, một phần vì họ cách biệt với quyền lực chính trị ở quê hương họ, ảo tưởng về điều kiện làm việc và sống ở châu Âu (và sau này ở Canada) đã tăng cường quan niệm

cấp tiến của họ vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX. Sau đó những người di cư đứng về phía cánh tả trong hệ thống chính trị. Ngày nay người Ucrain là một tổ hợp và một nhóm rất đa dạng thể hiện cả tả khuynh và hữu khuynh. Các nhà chính trị đôi khi xếp cộng đồng Ucrain thành một khối bầu cử đặc biệt.

Tín ngưỡng và người thực hành tôn giáo

Giáo phái Thiên Chúa giáo Ucrain và giáo phái Chính thống Ucrain có đến 190.000 và 99.000 tín đồ. Năm 1981 một cuộc điều tra dân số đã xác định được 89.000 Ucrain khai là tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã và 71.000 tín đồ của giáo phái kết hợp, khoảng 42.000 người khai là không theo tôn giáo nào. Mặc cho tín đồ của hai giáo phái truyền thống nói trên có giảm nhiều, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ, song hai giáo phái này vẫn duy trì được những nét đặc trưng trong xã hội Ucrain - Canada. Người Ucrain cũng theo phái Bizantin của đạo Cơ đốc từ một ngàn năm trước, vì thế truyền thống Cơ đốc giáo phương Đông về sự sùng bái cũng được họ theo. So sánh với việc thực hành nghi lễ Cơ đốc giáo ở hầu hết các nước phương Tây thì hệ thống nghi lễ của họ hoàn toàn cổ và trang trọng. Lịch Julien cổ vẫn được sử dụng trong các giáo phái này và vì thế mà ngày lễ Giáng Sinh được tổ chức vào ngày 7-1. Giáo đoàn Thiên Chúa giáo Ucrain công nhận quyền lãnh đạo của giáo hoàng ở Rome, mặc dù về mặt lý thuyết họ vẫn duy trì các nghi lễ theo giáo phái Chính thống. Giáo đoàn Chính thống Ucrain ở Canada được thành lập năm 1918 và hoạt động độc lập. Cả cộng đồng Thiên Chúa giáo và Chính thống ở Canada đều được phương Tây hóa văn hóa tâm linh của họ. Việc chấp nhận các nghi lễ La Tinh hóa, tiếng Anh và lịch Gregovi mới cũng phát triển trong số các tín đồ Thiên Chúa giáo.

Nghi lễ

Văn hóa Ucrain rất giàu các tri thức dân gian truyền thống vào đầu thế kỷ XX, một phần là bởi họ sống tách biệt khỏi ảnh hưởng xu thế công nghiệp hóa và chính trị toàn cầu. Hầu hết những người di cư có cuộc sống đặc trưng bởi một truyền thống hết sức phong phú các nghi lễ và phong tục. Cuộc sống xã hội

nhìn chung đã bị hỗn loạn trước khi di cư bởi sự cách ly và bởi chính sách của Canada về vấn đề cư trú nên các đồng bằng đã trở thành các nơi cư trú gồm các ngôi làng đồng đúc đan kết với nhau. Tuy vậy ở nhiều cộng đồng nhiều phong tục khác nhau vẫn được duy trì, được thích nghi và đôi khi có cải tiến, đổi mới để tạo nên sự thống nhất trong văn hóa nghi lễ của người Ucrain - Canada. Nghi lễ quan trọng nhất trong vòng đời người là nghi lễ đám cưới, một nghi lễ đặc trưng bởi các món ăn, đồ uống, tính xã hội cao, có nhảy múa và trao quà tặng.

Văn hóa nghi lễ liên quan đến cái chết chịu ảnh hưởng lớn bởi tinh thần Cơ đốc giáo của các cộng đồng miền Đông cũng như bởi mối liên hệ với nguồn gốc nông dân của họ. Những yếu tố này được phản ánh trong các nghi lễ được thực hiện khi chôn cất và khuynh hướng phân tách người sống khỏi thi thể. Nhìn chung tang lễ và quan niệm về cái chết của họ ngày nay cũng gần với quan niệm và nghi lễ chung của Canada.

Những ngày lễ quan trọng nhất trong lịch của họ là ngày lễ Giáng sinh và Phục sinh, cả hai ngày lễ này còn duy trì rất nhiều đặc điểm Ucrain. Tiêu điểm chính của kỳ lễ Giáng sinh là bữa tối trước ngày Giáng sinh, theo truyền thống gồm có 12 món ăn không có thịt. Hát thánh ca, làm lễ tại nhà thờ, và sau đó tới thăm hỏi nhau. Ngày lễ Giáng sinh được kỷ niệm hai lần trong năm ở nhiều cộng đồng Ucrain ở Canada, một lần vào ngày 25 tháng Mười hai, một lần nữa vào 7 tháng Giêng. Điểm quan trọng nhất của lễ Phục sinh là bữa ăn chay với các món ăn gia đình đã được ban phúc lành vào ngày chủ nhật khi đi lễ nhà thờ. Một bữa tiệc được tổ chức trước bữa ăn chay, lễ Năm mới vào ngày 13 tháng Một và lễ hội thu hoạch mùa hiện nay vẫn còn rất phổ biến.

Các ngày lễ khác bao gồm: Ngày Ucrain độc lập, ngày kỷ niệm Tavas Sheptrencô (nhà thơ Ucrain vĩ đại) và nhiều buổi ăn chay. Người Ucrain ở Canada cũng tham gia vào các ngày lễ của Canada như: ngày Valentin, ngày Canada, ngày lễ Halloween, v.v...

Nghệ thuật

Nghệ thuật có vai trò hết sức quan trọng trong văn hóa Ucrain. Thực tế, nghệ thuật bao gồm một khía cạnh cơ bản nhất của cuộc sống người Ucrain - Canada, trong kí ức của người Ucrain cũng như không phải người Ucrain. Nhiều hình thức nghệ thuật dân gian được mang theo từ châu Âu, bởi họ sống trong một nền văn hóa mà tất cả các vật dụng gia đình đều được làm bằng tay. Ở Ucrain phong cách và hình thức của các nghệ thuật đó rất đặc trưng. Nghệ thuật rất gần gũi với ý thức dân tộc của người Ucrain. Với sự di chuyển vào sống ở khu đô thị mới, ở thế giới công nghệ và tiêu dùng của Canada thế kỷ XX, những hoạt động cũ và nghề thủ công cũng đã mất đi nhiều giá trị thực tế. Mặt khác, nhiều loại nghệ thuật vẫn được duy trì và đạt được giá trị như biểu tượng của dân tộc Ucrain, tạo ra một nền văn hóa đặc trưng trong đa dạng văn hóa của Canada. Chức năng này còn rất quan trọng trong bối cảnh của Bắc Mỹ hiện đại. Liên kết với quá trình này, nhiều loại “nghệ thuật dân gian” đã thay đổi nhanh chóng về hình thức, vật liệu và bối cảnh. Các thuật ngữ, “nghệ thuật ngụy - dân gian” “nghệ thuật dân tộc” hay “nhạc pop Ucrain” vẫn được dùng để phản ánh một số đặc điểm hiện đại của dạng hoạt động này. Biểu hiện hiện đại của văn hóa vật chất Ucrain bao gồm: trang phục dân gian, đồ trêu, đồ trang trí, trang nhuộm màu nhân ngày Phục sinh, kiến trúc nhà thờ, các loại đồ gốm... Nghệ thuật tạo hình, văn học, hội họa cũng rất phong phú. Múa dân gian và hát đồng ca hết sức phổ biến ở nhiều cộng đồng. Công nghệ âm nhạc của Ucrain bao gồm việc ghi đĩa của nhiều nghệ sĩ thuộc nhiều phong cách khác nhau.

Y học

Y học dân gian rất mạnh ở các làng Ucrain miền Tây và vùng nông thôn Canada trong những năm đầu tiên. Các chuyên gia địa phương đã phát triển rất nhiều tri thức và điều trị nhiều loại bệnh. Những tri thức dân gian còn lại đều phi chính thức, đôi khi cũng được dùng để giải quyết các vấn đề bên ngoài y học truyền thống. Người Ucrain - Canada tham gia vào hệ thống chăm sóc sức khỏe của Canada.

TỘC NGƯỜI ICELAND

(AIXƠ LEN - TÂY BẮC ÂU)

✧ ✧ ✧

Nhận diện

Người Iceland nói tiếng Iceland và từ Na Uy đến đây định cư vào thế kỷ IX. Theo truyền thống lịch sử thành văn của người Iceland, một người từ Na Uy đến đây định cư từ rất sớm. Ông đã đặt tên cho đảo này là Điểm báo khi ông buộc phải quay về Na Uy vì phải đánh cá và săn thú suốt cả mùa hè mà chưa dự trữ đủ cỏ khô cho súc vật. Ngày nay, người Iceland thích trông chờ vào tương lai và có một mức sống cao nhất thế giới.

Vị trí

Iceland là một hòn đảo nằm ở Bắc Đại Tây Dương giữa Greenland, Na Uy và ở phía Nam vùng Bắc cực. Diện tích của Iceland là 103.000 km² trong đó khoảng 1.000 là đất trồng trọt, 20.000 là đồng cỏ, 12.000 là sông băng, 67.000 là nham thạch, cát và hoang mạc. Núi lửa ở vùng này vẫn đang tiếp tục hoạt động. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở Reykjavik, thủ đô là -0,4° và tháng Bảy là 11,2° C. Lượng mưa trung bình hàng năm ở thủ đô là 80,5cm.

Dân số

Tổng số dân năm 1983 là 237.894 người, khoảng 2-3 người trên 1 km². Có 128.221 người sống ở thủ đô, 77.106 người sống tại Reykjavik. 211.716 người sống ở các thị trấn và các làng gồm 200 người trong đó 26.178 sống ở các vùng nông nghiệp.

Ngôn ngữ

Iceland là ngôn ngữ Đức có họ với ngôn ngữ Na Uy. Một số người đã gọi

ngôn ngữ Iceland thời Trung cổ, ngôn ngữ mang tính truyền thống trong lịch sử thành văn của Iceland là Old Norse. Ngôn ngữ Iceland vẫn còn lưu giữ được ngôn ngữ từ thời Trung Cổ, một số từ gần như giống nguyên ngôn ngữ thời đó mặc dù trong tiếng Iceland hiện đại, điều đó là không thích hợp. Không có tên hiệu của các gia đình, mỗi người có một hoặc hai tên ngụ ý chỉ người đó là con trai hay con gái khi người cha mất. Tên họ được viết theo chữ cái tên họ đầu tiên.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Một số bản viết tay bằng tiếng Iceland thời Trung Cổ vẫn còn lưu lại đến nay. Nó bao gồm các tài liệu biên soạn được tập hợp lại trong hồi ức sống động của một số người tới vùng đất này định cư sớm nhất (Tài liệu về vùng đất định cư), giáo trình ngữ pháp, chuyên luận về gia đình trong 13 thế kỷ về các sự kiện trong các thời kỳ đầu tiên, sách luật, tiểu sử các giáo sĩ, các cuốn ghi chép về tôn giáo và một loạt các bài bàn luận về thi ca và thần thoại. Đây là một bản ghi chép độc đáo về một xã hội không có giai cấp, con người tự phân chia thành các nhóm xã hội. Sự luận bàn về truyền thống này của các nhà dân tộc chủ nghĩa lăng mạn là rất phổ biến, liên quan đến một luận thuyết về phong trào độc lập của người Iceland thế kỷ XIX. Ảnh hưởng này còn lưu lại trong một số vùng thuộc Scandinavia và các bản luận thuyết khác về văn hóa lịch sử vùng Iceland. Trong khi các học giả vẫn tiếp tục tranh luận về tính xác thực của các tư liệu về truyền thống lịch sử thành văn, phần lớn các học giả đều đồng ý về diễn tiến lịch sử này. Đầu thế kỷ XIX, những người từ Na Uy bắt đầu đến Iceland định cư. Các nhóm lẻ tẻ đã hợp nhất lại dưới sự chỉ huy của một thủ lĩnh. Nhóm này đã được phân tầng nhưng vẫn chưa có một hệ thống nhà nước. Năm 930 sau Công nguyên, một hội đồng chung đã được thành lập trên cơ sở của các hội đồng ở Na Uy. Cứ ba năm một lần, một “người phát ngôn về luật pháp” đã được bầu ra để ghi nhớ các tập quán và luật lệ đồng thời cứ hàng năm nhắc lại 1/3 các tập quán và luật lệ này trong cuộc họp hội đồng. Người này không có quyền điều hành nhưng có thể là cố vấn đưa ra những lời khuyên về luật lệ. Các

vị lãnh đạo hội đồng thay đổi luật lệ và chấp nhận các trường hợp. Hội đồng không có kết cấu của nghị viện cũng không giống như một nền dân chủ. Dưới sự thống trị của vua Na Uy, trong vòng 1000 năm, đạo Cơ đốc đã được thừa nhận như một thứ tôn giáo chủ yếu của vùng này thông qua quyết định trong cuộc họp hội đồng chung. Đi theo đạo Thiên Chúa, các giáo sĩ cũng xuất hiện và năm 1096 có luật đóng thuế cho các giáo sĩ. Đầu thế kỷ XII, luật này đã trở thành luật thành văn. Tiếp theo là giai đoạn tranh chấp giữa các thủ lĩnh dẫn tới sự tập trung quyền lực vào tay một vài gia đình trong thế kỷ XIII và năm 1242, quyền lực của các thủ lĩnh đã phải nhường chỗ cho quyền lực của nhà vua. Na Uy trở thành vùng thuộc quyền kiểm soát của Đan Mạch. Năm 1550, suốt thời kỳ cải cách tôn giáo, Thiên Chúa giáo đã bị thay thế bằng tôn giáo của phái Lute. Từ 1602 cho tới tận năm 1787, sự độc quyền về thương mại của Đan Mạch đã ngăn Iceland buôn bán với Đức, Anh và các thương nhân, các ngư dân khác. Năm 1918, sự tự trị của Iceland đã được bảo đảm. Suốt chiến tranh thế giới thứ hai, Đức xâm chiếm Đan Mạch và Anh xâm chiếm Iceland. Theo sự lôi cuốn của Anh, Mỹ nơi đây đã thiết lập các căn cứ quân sự giúp Anh chống lại các cuộc tấn công trong chiến tranh. Năm 1944, Iceland trở thành nước cộng hòa độc lập. Ngôn ngữ, địa lý học, lịch sử của Iceland đều chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Scandinavia.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Iceland luôn sống chủ yếu dựa vào thương mại. Các mùa luân phiên ngắn ngủi không phù hợp với việc trồng trọt, nhưng lại thích hợp cho việc trồng cỏ, chăn nuôi trâu bò và cừu. Đánh cá và săn bắn là nguồn hỗ trợ cho việc chăn nuôi gia súc. Hệ thống kinh tế này luôn thay đổi qua nhiều thế hệ. Cuối cùng, sản phẩm trong chăn nuôi là quan trọng nhất để phục vụ trong gia đình, các sản phẩm len dùng để xuất khẩu sang châu Âu đổi lấy các sản phẩm kim loại và gỗ. Sản phẩm cá ngoài việc dùng làm thực phẩm chăn nuôi cũng giữ vai trò chủ yếu trong nền kinh tế. Sự thống trị của Đan Mạch suy yếu và chấm dứt vào thế kỷ XIX, sự tích lũy tư bản khiến Iceland đã có khả năng bán cá ra thị trường

nước ngoài. Iceland hiện nay có nền kinh tế công nghiệp chủ yếu dựa vào nguồn cá và dùng để xuất khẩu. Người Iceland có mức sống cao với 508 người có ô tô năm 1983 và cứ 100 người thì có hai bác sĩ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Công nghệ

Cá và việc đánh bắt cá giữ vai trò rất quan trọng trong công nghiệp. Từ các tàu đánh cá dọc theo bờ biển và các loại máy móc thiết bị lạnh, họ đã vận dụng kỹ nghệ đông lạnh hiện đại nhất và đổi mới nó trên mọi lĩnh vực từ máy tính đến các loại chất dẻo. Các thiết bị điện tử đã cung cấp điện cho các nhà máy sản xuất nhôm.

Phân công lao động

Hầu hết mọi người dân Iceland trưởng thành đều đi làm kể cả các phụ nữ đã lập gia đình. Giống như các nước công nghiệp hóa khác, vấn đề không phải chỉ là phân công lao động mà là phân phối sự thưởng công chừng hạn như tiền lương và uy tín trong lao động. Phụ nữ nhìn chung được trả lương ít hơn đàn ông dù cùng làm một việc như đàn ông. Phụ nữ thường phải nhận làm các công việc ít có giá trị và được trả công ít ỏi chừng hạn như việc xếp và làm đông lạnh cá. Họ thường bị nhìn nhận và đánh giá không đúng mức trong trường đại học ở Iceland. Tuy nhiên, sự đánh giá không công bằng này ngày nay đã thay đổi. Sự công bằng về giới trong kinh tế và chính trị là những vấn đề cần giải quyết trong nền chính trị của Iceland trong nhiều năm và suốt những năm 1980, Women's List, một đảng chính trị quốc gia đã có một số sự thành công trong việc bầu cử ở quốc hội.

Sử dụng đất

Từ thời xa xưa, việc sử dụng đất lê thuộc vào sức lôi cuốn của một lực lượng có đủ khả năng ngăn các lực lượng khác đưa ra yêu cầu về đất đai. Các thủ lĩnh xây dựng các liên minh của những người bình dân và đứng đầu các liên minh

đó. Những người bình dân tham gia vào liên minh của một thủ lĩnh nào đó nhằm đảm bảo chắc chắn về quyền lợi sử dụng đất của họ. Một trong những mâu thuẫn của giai đoạn này là hệ thống kinh tế dựa trên quyền sở hữu đất và sự phân chia các tầng lớp không gắn với hệ thống cai quản của nhà nước để điều tiết nó. Từ thế kỷ XIII ở nhiều vùng không có đất, người ta đã phải làm lao động ăn lương hoặc quay trở về làm thuê cho các chủ đất. Hệ thống này vẫn tiếp tục được duy trì cho đến khi Iceland độc lập. Khi trở thành một nước độc lập, đất đai lại không quan trọng bằng vùng khai thác trên biển. Năm 1975, Iceland đã tiến hành thiết lập đường hải phận quốc tế (333km) dẫn tới cuộc chiến tranh về cá tuyết giữa Iceland và Great Britain. Điều này đã hạn chế quyền đánh bắt cá và tạo nên một vùng khai thác cá rất phong phú dành cho Iceland. Đồng thời cũng đã duy trì được một trong những phương diện quan trọng nhất trong chính sách ngoại giao của Iceland.

Các mối quan hệ

Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ họ hàng hiện nay được tạo thành bởi hai hệ thống. Hệ thống thứ nhất là các thuật ngữ thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa các cá nhân. Hệ thống thứ hai là tập hợp các thuật ngữ chỉ các nhóm thân tộc. Mỗi một hệ thống đều được phân ra thành hai hoặc nhiều phân hệ. Mỗi một thuật ngữ đều thể hiện các cá nhân thông qua dòng tộc, giới tính và sự phát triển dòng tộc đó. Các thuật ngữ kết hợp chỉ mối quan hệ của cá nhân với các cá nhân khác trong các phạm trù tương tự. Các hệ thống này đều có sự liên quan tổng hợp đồng dạng với hệ thống từ thủa xưa.

Hôn nhân

Các tư liệu ghi chép về truyền thống trong lịch sử cho thấy đàn ông Iceland có rất nhiều vợ bất hợp pháp. Hôn nhân chưa từng bao giờ được xem là quan trọng ở Iceland như trong các xã hội khác. Theo con số thống kê, năm 1977 từ 13 đến 36% trẻ em sinh ra bất hợp pháp. Con hoang chưa bao giờ bị xem là một điều sỉ nhục hoặc là một vật chướng ngại. Iceland là một nước có lứa tuổi kết

hôn sớm (lứa tuổi kết hôn của nam giới là 24,9, phụ nữ là 22,7). Ly dị diễn ra rất dễ dàng. Năm 1977, tỉ lệ ly dị là cứ 1000 phụ nữ kết hôn thì có 9,12 người ly dị. Do tỉ lệ cao của các đôi nam nữ sống với nhau như vợ chồng nên con số này không nhất thiết mang một ý nghĩa xã hội vì có thể trong một nhóm xã hội có tỉ lệ kết hôn cao.

Đơn vị gia đình

Năm 1703, trung bình mỗi hộ gia đình có 5,6 người và số lượng người trong một hộ là 6 hoặc 7 người cho tới năm 1901 sau đó giảm xuống 6,2 người trong một hộ. Năm 1950 có 3,8 người trong một hộ và năm 1960 là 3,9 người.

Thừa kế

Không có sự thừa kế đất dựa trên mối quan hệ thân tộc ở Iceland. Các ghi chép cho thấy trong lịch sử cũng có sự thừa kế nhưng thường được giải quyết thông qua các lực lượng ở thời kỳ xa xưa.

Xã hội hóa

Người Iceland nhận thức rất rõ các vấn đề về nuôi dưỡng trẻ em, về quỹ phúc lợi dành cho trẻ em và vấn đề giáo dục trẻ, đôi khi vấn đề này đã trở thành một vấn đề mang tính chất chính trị. Các y tá trong hệ thống chăm sóc y tế cộng đồng theo định kỳ sẽ kiểm tra sức khỏe của những đứa bé mới sinh nhằm đảm bảo chúng đang phát triển tốt và đưa ra lời khuyên hoặc giúp đỡ bất kỳ điều gì khi người mẹ yêu cầu. Ở các vùng xa trung tâm đô thị, cha mẹ thường dựa vào sự giúp đỡ của người thân và bạn bè để chăm sóc con mình. Một số hộ gia đình ở nông thôn và đô thị thuê các cô gái tới chăm sóc trẻ.

Tổ chức chính trị xã hội

Iceland trước đây là thuộc địa của Đan Mạch. Ngày nay Iceland là một nước cộng hòa độc lập, tổng thống là người đứng đầu quốc gia, có quốc hội, hệ thống đa đảng và thủ tướng là người chịu trách nhiệm điều hành quốc gia.

Iceland có một hệ tư tưởng bình quân chủ nghĩa rất mạnh và việc phân phối thu nhập thường công bằng hơn các quốc gia khác. Tuy nhiên, sự khác biệt về địa vị trong kinh tế ngày càng lớn hơn trong những năm gần đây do chịu sự chi phối của các chính sách kinh tế bảo thủ. Có một sự khác biệt đáng kể giữa đàn ông và phụ nữ trong hưởng lương khi họ cùng làm các công việc như nhau. Không có đặc quyền cho bất kỳ người Iceland nào mặc dù một số người vẫn có các vị thế cao hơn người khác về mặt pháp lý. Sự khác biệt này đang được bàn cãi và đôi khi nó trở thành vấn đề mang tính chất chính trị. Hầu hết công nhân đều thuộc các liên minh được tổ chức tốt.

Từ khi nền cộng hòa được thiết lập năm 1944, Iceland chưa bao giờ có một chính phủ tập trung. Nó được điều hành thông qua liên minh của một số đảng từ đảng Cánh tả đến Cánh hữu dựa vào tài hùng biện chính trị và các chính sách.

Kiểm soát xã hội

Iceland với số dân ít ỏi của nó lại tạo nên ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với các xã hội đông dân. Mọi người đều hiểu nhau và biết rõ về nhau. Mỗi quan hệ thân thiết này được tạo ra như một dạng kiểm soát xã hội. Người Iceland thường có xu hướng sống khoan dung và không cuồng tín. Khi một người nói “điều đó là không tốt” ngay lập tức mọi người sẽ lắng nghe xem anh ta nói gì. Việc hướng tới lý tưởng công bằng, quan niệm về luật pháp và sự công bằng sẽ được tiếp nhận hơn là bất chấp luật pháp. Các cuộc tranh luận, các cuộc chiến, giống như các đảng chính trị khác, thường có xu hướng theo ý kiến của đa số.

Xung đột

Lịch sử thành văn đã ghi chép lại nhiều cuộc xung đột từ thời xa xưa. Ngày nay, các cuộc xung đột thường có xu hướng dùng lời nói tranh luận hoặc theo luật định hơn là dùng sức mạnh. Đôi khi cũng xảy ra các cuộc đánh nhau nhưng đây không phải là cuộc chiến thật sự. Chỉ có một lực lượng cảnh sát nhỏ và những người bảo vệ bờ biển. Không có đội bảo vệ bờ biển của quốc gia. Khi xảy ra ẩu đả, cảnh sát cũng giống như những người khác tham gia vào cuộc

giăng co bởi vậy họ không quen ngăn chặn các cuộc xung đột. Vì phần lớn mọi người đều thuộc một hiệp hội nên các công nhân không thuộc hiệp hội đó khó mà có thể ngăn chặn cuộc xung đột ấy.

Tín ngưỡng và việc thực hành Tôn giáo

Nhà văn Iceland Sigrdur Nordal viết “Chúng tôi đã là những kẻ ngoại giáo tôi trong một thế kỷ và là các con chiên ghê của Chúa trong vòng một thập kỷ”. Trong thời kỳ xa xưa, các thủ lĩnh đều là các thầy tu. Như các xã hội cổ xưa, các thủ lĩnh vừa là người thực hiện các nghi lễ vừa là thủ lĩnh thế tục. Sau khi đạo Thiên Chúa du nhập vào, giới tăng lữ không chịu chấp nhận cuộc sống độc thân và quyền lực buồn tẻ, họ cũng tham gia vào các cuộc thù hận. Giới tăng lữ cấp cao nhất cũng giống như một loại thủ lĩnh. Hầu hết người Iceland hiện nay đều được làm lễ kiên tín ở nhà thờ. Giới tăng lữ có vai trò xã hội cũng như tôn giáo. Nhà thờ được hỗ trợ tiền thuế, nếu cá nhân nào không muốn đóng thuế cho nhà thờ có thể trình bày để đưa số thuế mà họ phải nộp sử dụng vào mục đích khác. Các phong trào bao chứa một phần tôn giáo như thuyết Thông linh và các quan niệm dân gian, chẳng hạn như quan niệm về yêu tinh hoặc các giấc mơ tiên tri đã phần nào hỗ trợ thêm cho tôn giáo và được truyền từ đời này sang đời khác.

Nghệ thuật

Hát thánh ca có thể là một trong những hình thức nghệ thuật phổ biến ở Iceland. Các vùng nông thôn cũng như thành thị đều có đội hợp xướng. Có một nhà hát, một dàn giao hưởng trong cộng đồng, có phong trào âm nhạc hiện đại và nghệ thuật biểu hiện. Iceland có một vài viện bảo tàng nghệ thuật, một số viện bảo tàng trưng bày các tác phẩm của các họa sĩ. Nền công nghiệp phim ở đây rất nhỏ. Các nhóm nhạc Rock and Roll rất nổi tiếng ở trong nước và trên thế giới. Một trong các vấn đề mà Iceland phải đổi mới là liệu có nên sử dụng ngôn ngữ Iceland không vì duy trì ngôn ngữ này là lưu giữ được cảm nhận mạnh mẽ về tiếng Iceland nhưng việc sử dụng thứ tiếng này lại gặp hạn chế trên

khắp đảo hoặc sử dụng tiếng Anh thì sẽ kết nối được với toàn thế giới nhưng lại đánh mất một số đặc tính dân tộc. Nhà văn nổi tiếng thế giới, người đã được giải Nobel Halldor Laxness chỉ viết bằng tiếng Iceland.

Y học

Iceland có một hệ thống y tế tiên tiến hiện đại. Tất cả người dân Iceland đều tham gia vào hệ thống này và việc chăm sóc sức khỏe được thực hiện với tất cả mọi người.

TỘC NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA

(TÂY ÂU)

✧ ✧ ✧

Nhận diện

Lục địa Bồ Đào Nha chiếm xấp xỉ 1/6 bán đảo Iberia ở phía Tây châu Âu. Phía Nam và phía Tây Bồ Đào Nha là Đại Tây Dương, phía Đông và phía Bắc giáp với Tây Ban Nha. Người Bồ Đào Nha còn cư trú ở các đảo Azores và Madeira thuộc Đại Tây Dương. Do kết quả của việc mở rộng thuộc địa và việc di cư ào ào trong thế kỷ IX và XII nên những người nói tiếng Bồ Đào Nha cũng sống ở châu Á, châu Phi, Nam Mỹ, Mỹ, Canada, Australia và Bắc Âu.

Dân số

Năm 1984 theo ước tính, số dân ở lục địa và các đảo thuộc Bồ Đào Nha là 10.128.000 người. Số dân này đã tăng trong thế kỷ XX cho tới tận năm 1960 sau đó lại giảm xuống khoảng hơn 200.000 người do việc di cư mạnh tới Bắc Âu sau năm 1961. Trong những năm 1970, số dân ở lục địa Bồ Đào Nha đã tăng hơn 250.000 người phần lớn là do kết quả của retornados, những người sau khi thực hiện thuộc địa hóa châu Phi đã quay trở về Bồ Đào Nha. So sánh với các quốc gia khác ở châu Âu, Bồ Đào Nha có tỉ lệ sinh cao mặc dầu tỉ lệ này khác nhau theo từng vùng và gần đây đã giảm đi. Năm 1985, tỉ lệ sinh là 12,5 còn tỉ lệ chết là 9,6.

Ngôn ngữ

Tiếng Bồ Đào Nha chủ yếu bắt nguồn từ tiếng La Tinh dẫu một số từ có nguồn gốc Ả Rập. Tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ chính thức dưới triều đại của vua Dinis (1279-1325). Không giống như Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha ở lục địa thể hiện một mức độ cao sự đồng nhất về ngôn ngữ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Con người cư trú ở Bồ Đào Nha từ thời kỳ Đồ đá cũ. Trải qua thời tiền sử và cả một quá trình lịch sử, rất nhiều tộc người khác nhau đã định cư ở vùng này dẫu con cháu của người Bồ Đào Nha hiện nay vẫn thuộc nhóm Lusitania, một nhánh của người Iberia sống trên khắp vùng bán đảo vào giữa thiên niên kỷ III trước Công nguyên. Người Lusitania đã tiếp xúc với người Celtic chuyển tới ở vùng này sau năm 900 trước Công nguyên. Quân đội của người La Mã đã xâm chiếm bán đảo Iberia năm 212 trước Công nguyên. Người La Mã đã dựng nên các thị trấn quan trọng mà ngày nay thuộc Braga, Porto, Beja, Lisbon. Cuộc xâm lược của người Swabian vào thế kỷ V sau Công nguyên và cuộc xâm lược của người Moor vào thế kỷ VIII sau Công nguyên đã tạo thêm các nhân tố mới đối với người Bồ Đào Nha dẫu ảnh hưởng của người Moor mạnh hơn ở phía Nam so với phía Bắc. Bồ Đào Nha nổi lên như một vương quốc độc lập năm 1140, thủ đô của nó là thành phố Guimaraes ở phía Bắc. Sau đó người Moor bị đẩy khỏi bán đảo. Lisbon trở thành thủ đô của Bồ Đào Nha năm 1298 và đường biên giới của Bồ Đào Nha đã tồn tại như vậy cho đến nay. Bồ Đào Nha là một quốc gia có cội nguồn lịch sử sâu sắc dựa trên nền tảng của tính thuần nhất của các mối quan hệ trong xã hội. Vào thế kỷ XV, Bồ Đào Nha đã mở đầu cho thời kỳ khám phá của họ và trong vòng ba thế kỷ, họ đã xây dựng và mở rộng đế chế của mình. Việc mất Brazil năm 1822 và một loạt các cuộc khủng hoảng về kinh tế và chính trị dẫn tới sự suy yếu của Bồ Đào Nha trên thế giới trong thế kỷ XIX. Chế độ quân chủ bị lật đổ năm 1910 đồng thời với việc hình thành nước Cộng hòa Bồ Đào Nha đầu tiên rồi ngay sau đó, nền cộng hòa này lại được thay thế bởi chế độ độc tài Antonio Salazar năm 1926. Salazar đã dựng nên nhà nước mới của ông ta năm 1932 trên nguyên tắc chính trị nghiệp đoàn. Chính thể của Salazar tồn tại cho đến năm 1974 sau đó nó bị một nhóm quân sự lật đổ do không còn hy vọng vào cuộc chiến tranh thuộc địa ở châu Phi, một cuộc chiến tranh mở rộng từ sau năm 1961. Hệ thống thuộc địa ở châu Phi đã bị phá hủy sau năm 1974. Cuối những năm 1980, Bồ Đào Nha đã hướng tới châu

Âu và trở thành một thành viên trong Cộng đồng châu Âu. Tuy nhiên, ngôn ngữ và sự giao lưu văn hóa với các thuộc địa xưa trong đó có Brazil vẫn được duy trì.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Sinh kế và các hoạt động trao đổi của Bồ Đào Nha tùy theo các vùng. Azores là vùng nông nghiệp lớn với một vài hòn đảo độc lập dựa trên việc sản xuất các sản phẩm sữa và thịt còn các vùng khác sinh kế là sự kết hợp giữa chăn nuôi, đánh cá và làm nông nghiệp (các loại cây chủ yếu là củ cải đường, chè, thuốc lá, và các loại rau). Các hoạt động này đã được bổ sung thêm qua hơn một thế kỷ di cư đến Mỹ. Madeira cũng dựa chủ yếu vào nông nghiệp (rượu vang, chuối, mía), đánh cá, săn cá voi, ngoài ra còn có ngành công nghiệp nhỏ xây dựng nhà và công nghiệp du lịch. Ngành thêu đan do những người phụ nữ Anh du nhập vào đây từ thế kỷ XIX đã thu hút 70.000 công nhân nữ làm việc. Một số lượng lớn những người Madeira đã di cư tới Nam Phi và một số ít tới Canada. Những người dân ở Algarve đã gắn bó với nông nghiệp, ngư nghiệp và du lịch. Những cây nông nghiệp chủ yếu (lúa mỳ, oliu) đều có ở vùng Alentejo. Ở vùng lục địa trung tâm của Bồ Đào Nha, có rất nhiều ngũ cốc như ngô, lúa mỳ, gạo được trồng trong các trang trại loại vừa của các gia đình. Những người nông dân ở vùng lục địa phía Bắc Bồ Đào Nha trồng ngô, khoai tây, nho và rau. Nhiều người còn nuôi bò sữa. Dọc theo vùng bờ biển là những người sống chủ yếu bằng nghề đánh cá. Cá đóng hộp là một ngành công nghiệp định hướng để xuất khẩu. Giống như vùng Azores, các nền kinh tế địa phương ở Bắc Bồ Đào Nha đã được bổ sung thêm qua nhiều thế kỷ di trú và do đó người dân đã phát triển được nhiều nghề thủ công như nghề mộc, nghề nề. Xung quanh các thành phố Braga, Porto, và Guimaraes, có một số dân là công nhân nông nghiệp những người được thuê làm trong các ngành công nghiệp trước đây và trong công nghiệp dệt. Việc làm đồ gỗ, rượu vang, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy là các hoạt động sản xuất công nghiệp trong vùng. Công nghiệp nặng (luyện thép, đóng tàu, và các sản phẩm sắt thép khác) và phần lớn giai cấp công nhân

trong công nghiệp tập trung ở vùng Lisbon - Setubal ở phía Nam. Trong những năm gần đây, công nghiệp xây dựng đã trở nên quan trọng trong một số vùng của đất nước.

Năm 1984, lực lượng lao động ở Bồ Đào Nha là 4.695.700 người, trong đó 22% ở trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, 22,5 trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, 13% trong lĩnh vực phân phối và khách sạn, 8% trong lĩnh vực xây dựng, 27% trong các lĩnh vực khác và 8% người đang thất nghiệp. Theo ước tính, thu nhập quốc dân một đầu người là 1.802 USD. Con số lao động nữ trong lực lượng lao động từ thời La Mã góp một phần quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp ở phía Bắc Bồ Đào Nha đang được đánh giá lại. Một số nhà nhân loại học đã đánh giá các hoạt động này như là cơ sở của quyền lực đáng kể về kinh tế và chính trị đối với phụ nữ nông dân. Phụ nữ thuộc giai cấp tư sản và tầng lớp trên có một thời kỳ đã bị hạn chế trong lĩnh vực gia đình. Hoàn cảnh của phụ nữ đã thay đổi đáng kể trong những năm cuối thế kỷ XX, người phụ nữ đã được hưởng nền giáo dục tiên tiến, được đào tạo nghề và có quyền lợi hợp pháp như nam giới.

Sử dụng đất

Các kiểu mẫu sử dụng đất rất đa dạng ở Bồ Đào Nha. Trong hầu hết các quận ở phía Đông Nam vùng lục địa Bồ Đào Nha, Algarve, quyền sử dụng đất và trồng trọt đều thông qua các chủ đất, tá điền và người lính canh. Vùng nằm giữa Algarve và sông Tagus, vùng Alentejo là một vùng đất thấp rất đồng dân, các điền trang lớn theo hệ thống sử dụng đất của La Mã xưa với một lực lượng lao động không có đất để canh tác. Trước năm 1974, có xấp xỉ 500 miếng đất vắng chủ và phần lớn số đất này đã được đầu tư vốn và phát triển nông nghiệp. Các phong trào cải cách đất trong nông nghiệp cuối năm 1974 đã làm thay đổi hệ thống sử dụng đất ở phía Nam. Ngược lại ở phía Bắc, mật độ dân số đông hơn ở Đông Bắc nhưng đất lại manh mún chia thành từng mảnh nhỏ bắt nguồn từ hệ thống phân chia đất của những kẻ xâm lược người Đức thế kỷ V, VI hoặc

một số cánh đồng lĩnh canh ở rải rác khắp làng. Phần lớn các trang trại này đều chưa đến 3 hecta. Mặc dù ở đây không có vô số người thiếu đất như ở phía Nam Bồ Đào Nha nhưng vẫn có một số dân không có đất để trồng trọt. Trong các vùng, mật độ dân cư ít hơn thuộc Đông Bắc Bồ Đào Nha, các nhà dân tộc học đã miêu tả hình thức sở hữu tài sản chung của cộng đồng và các mảnh đất sở hữu chung đó vẫn tồn tại cho tới thế kỷ XX.

Quan hệ thân tộc và nhóm gia đình

Mặc dù tất cả người Bồ Đào Nha đều nghiêng về mối quan hệ thân tộc theo dòng tộc cha và mẹ nhưng kết cấu của nhóm gia đình, sự liên kết các mối quan hệ thân tộc vẫn mang đặc trưng của vùng và giai cấp trong xã hội. Thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc của người Bồ Đào Nha bắt nguồn từ tiếng La Tinh ngoại trừ một số thuật ngữ bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp như tio (bác), tia (thím). Ở phía Bắc Bồ Đào Nha, tên hiệu thường rất quan trọng như một dạng thuật ngữ biểu hiện. Một số nhà nhân loại học cho rằng các tên hiệu này bao hàm sự cân bằng về tinh thần trong các cộng đồng nông nghiệp khác nhau. Ở vùng Tây Bắc Bồ Đào Nha, tên hiệu nhằm xác định các nhóm thân tộc trong vùng liên kết với nhau thông qua những người phụ nữ. Ở vùng này, còn có tên hiệu riêng cho các nhóm thuộc địa phương và các nhóm không thuộc địa phương đó; cả hai nhóm này có thể đều có mối liên quan tới những người di trú đầu tiên tới vùng này. Một số làng ở vùng Đông Bắc có tập quán kỷ niệm ngày tới sinh sống ở vùng này cho các cặp vợ chồng đã kết hôn với nhau ở đây sau nhiều năm. Tuy nhiên, ở phía Nam Bồ Đào Nha, hộ gia đình thường là gia đình hạt nhân. Trách nhiệm giữa bạn bè đối với nhau nhiều khi còn quan trọng hơn giữa những người trong thân tộc. Ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở vùng Tây Bắc, người giữ cương vị thường là chủ hôn cho các đám cưới. Ngược lại, ở các nhóm tư sản thuộc các đô thị, và ở vùng phía Nam Bồ Đào Nha có một quan niệm phổ biến rằng người đàn ông đứng đầu gia đình mới là người chủ hôn. Các mối quan hệ thân tộc về mặt tinh thần đã được thiết lập trong lễ rửa tội và trong các đám cưới.

Hôn nhân

Lứa tuổi trong hôn nhân thể hiện đặc trưng cả về không gian và thời gian - điều này có nghĩa là nhìn chung lứa tuổi kết hôn ở miền Bắc cao hơn ở miền Nam dẫu sự khác biệt này đang dần dần biến mất. Ở phía Nam Bồ Đào Nha có một con số đáng kể sự liên minh liên ứng trong khi ở miền Bắc có một tỷ lệ cao những người phụ nữ không có chồng. Dầu tỉ lệ này ngày càng giảm đi từ những năm 1930 nhưng tỉ lệ con hoang chính thức vẫn rất cao trong vùng nông nghiệp ở miền Bắc, đặc biệt ở Porto và Lisbon. Các cuộc hôn nhân nói chung là hôn nhân nội giao trong những người cùng giai cấp dù nó không mang tính quy luật như hôn nhân nội giao trong các làng. Dù theo truyền thống, nhà thờ Thiên Chúa giáo thường cấm anh chị em họ kết hôn với nhau trong bốn mức độ (kể cả anh chị em họ đời thứ ba) thì sự sắp đặt các cuộc hôn nhân giữa anh chị em họ đời thứ nhất không có nghĩa là hiện tượng bất bình thường trong mọi giai cấp ở xã hội Bồ Đào Nha. Theo truyền thống, kiểu kết hôn này gắn liền với ước nguyện muốn có nhiều tài sản.

Thừa kế

Theo bộ luật dân sự năm 1867, người Bồ Đào Nha có thể được chia phần thừa kế. Tuy nhiên cha mẹ vẫn có quyền tự do sắp đặt sự phân chia số tài sản của họ và người phụ nữ có quyền hưởng của hồi môn, (đạo luật năm 1978 đã có sự thay đổi đáng kể các điều khoản trên). Đối với người dân ở miền Bắc Bồ Đào Nha, việc thừa kế chỉ được thực hiện khi cha mẹ chết. Cha mẹ thường sử dụng lời hứa như một sự đảm bảo cho mình khi đã về già đối với con cái, họ thường hứa với con gái sẽ cho người đó ngôi nhà mà họ đang ở. Khi cha mẹ chết đi, đứa con này sẽ là chủ ngôi nhà của cha mẹ (casa). Tài sản còn lại sẽ được phân đều cho những đứa con có quyền hưởng thừa kế. Ở miền Bắc và miền Nam có thể xảy ra trường hợp tranh chấp giữa anh chị em ruột khi đất mà cha mẹ để lại có nơi tốt nơi xấu. Đạo luật năm 1867 đã loại trừ hệ thống pháp lý của nhà nước cho kế thừa theo thứ tự, điều này đã tạo khả năng cho giai cấp

hữu sản có thể truyền lại tài sản cho một người kế thừa duy nhất, thường là theo chế độ con trai trưởng thừa kế. Những người chủ đất giàu có có thể có tài sản nguyên vẹn do cha mẹ để lại bằng cách trả tiền cho các anh chị em ruột của anh ta.

Tổ chức chính trị xã hội

Salazarist của Bồ Đào Nha là xã hội đẳng cấp với một nhóm nhỏ những người thuộc tầng lớp thượng lưu bao gồm những người có điền trang lớn, các nhà công nghiệp, tài chính, các tướng lĩnh, các giám mục Thiên Chúa giáo, các giáo sư đại học, các nhà chuyên môn và một nhóm nhỏ những người thuộc giai cấp trung lưu làm trong các lĩnh vực dịch vụ, đa số dân còn lại là dân đô thị và những người nông dân nghèo. Từ năm 1960, khi việc đô thị hóa thành công, tầng lớp trung lưu hạng thấp gồm các công nhân có kỹ năng và các nhà kỹ thuật ngày càng phát triển.

Trước năm 1974, nhà nước Bồ Đào Nha dựa trên cơ sở của sự phôi hợp giữa các tổ chức mà về lý thuyết có chức năng chuyển tải lợi ích giao cấp nhưng trong thực tế, các tổ chức này thường thất bại do phương thức gắn kết các thành viên. Không có các hoạt động chính trị để vận động trong các cuộc bầu cử. Giữa năm 1974, khi chính thể Salazar bị lật đổ một cách êm thầm - năm 1976, Bồ Đào Nha đã thiết lập nên một hệ thống đại diện cho thể chế dân chủ. Gần đây, ngày càng nhiều điều khoản mang tính xã hội chủ nghĩa của hiến pháp năm 1976 đang được xem xét lại. Ở các địa phương, các làng vẫn duy trì hội đồng theo xưa; các thành viên của hội đồng này do các chủ hộ gia đình bầu ra. Suốt thời kỳ Salazar, hội đồng tư vấn có một chút quyền lực thực sự nhưng hầu như không có nguồn dự trữ về kinh tế dẫu các thành viên của hội đồng đều rất nổi tiếng ở địa phương. Các hội đồng này lệ thuộc vào camara, một tổ chức hành chính của hạt và ngày nay camara vẫn là một đơn vị quan trọng trong tổ chức chính trị và hành chính. Từ năm 1974, các đảng chính trị và việc hợp tác trong nông nghiệp ngày càng tỏ ra quan trọng qua sự tham gia của các vùng.

Một thể chế xã hội quan trọng khác ở các địa phương là tổ chức những người cùng chí hướng tôn giáo (confrarias). Theo truyền thống, nó hoạt động theo thể chế riêng và ngày nay, nó là một tổ chức mang tính nghi lễ lớn và thường hoạt động khi có đám tang.

Tôn giáo tín ngưỡng

Phần lớn những người Bồ Đào Nha là những người trên danh nghĩa đều theo Thiên Chúa giáo. Trong suốt giai đoạn lịch sử, Bồ Đào Nha đã trải nghiệm qua nhiều phong trào chính trị theo thuyết chống giáo hội, - nửa cuối thế kỷ XVIII, suốt những năm 1830 khi các giới luật của tôn giáo đều bị quên lãng và tài sản của nhà thờ đều bị sung công; dưới thể chế của nước Cộng hòa Bồ Đào Nha đầu tiên, nền giáo dục đã được thể tục hóa, tài sản của nhà thờ một lần nữa lại bị sung công, các lễ hội dân gian đều bị hạn chế và các luật lệ tôn giáo đã bị bãi bỏ. Dưới chính thể Salazar, Bồ Đào Nha đã trải qua sự phục hưng tôn giáo và vị trí của các thầy tu tại các làng và trên khắp đất nước ngày càng tăng. Tuy nhiên từ năm 1974, vị trí này lại có sự thay đổi và trong những năm gần đây, số lượng các giáo sĩ ngày càng giảm. Hình thức “sùng đạo” của những người xem thầy tu như là người lãnh đạo về tinh thần và cũng xem họ như những người bình thường khác vẫn tồn tại. Lòng mộ đạo ngày càng yếu đi ở Lisbon và vùng phía Nam của Bồ Đào Nha nhưng lại mạnh lên ở vùng trung tâm, ở phía Bắc và trên các đảo. Những người Bồ Đào Nha theo Thiên Chúa giáo đã sáng tạo nên một vài truyền thuyết hơn là người Tây Ban Nha và người ta đã phát triển mối quan hệ giữa họ với các vị thánh, những người chưa từng bao giờ là biểu tượng cho sự chịu đựng và nỗi thống khổ về thể xác. Hầu như đời sống tôn giáo của người Bồ Đào Nha dựa trên các cơ cấu chính thống của nhà thờ Thiên Chúa giáo.

Nghi lễ

Nhịp điệu đời sống trong các làng ở các địa phương được đánh dấu bằng một loạt các lễ hội kỷ niệm các thánh. Romarias (lễ hành hương) tới các làng mỗ tôn giáo là đặc điểm chung của hoạt động tôn giáo đặc biệt ở vùng phía Bắc

Bồ Đào Nha. Các làng của người Bồ Đào Nha hàng năm cũng kỷ niệm festa (kỷ niệm vị thánh bảo trợ) bao gồm cả sự kết hợp các yếu tố thể tục và tôn giáo, ở vùng Azores, ngày lễ Holy Ghost (Espriu Santo) là ngày lễ chính. Việc thờ cúng người chết, các hoạt động ma thuật, thuật phù thủy, có sự liên quan với việc cứu chữa cho người ốm. Niềm tin vào việc cầu khấn con mắt quý vẫn còn là một phần trong hệ thống tín ngưỡng của nhiều người Bồ Đào Nha.

Nghệ thuật

Các mặt hàng thủ công có thể tìm thấy ở khắp mọi nơi trên đất Bồ Đào Nha. Các loại thảm trải sàn sản xuất tại Arraiolas (phía Nam Bồ Đào Nha) nổi tiếng khắp thế giới. Phụ nữ ở miền Bắc và trên các đảo Madeiria sản xuất ra các sản phẩm thêu, nhiều mặt hàng thêu được bán cho khách du lịch. Có các mặt hàng gồm được làm theo phong cách từng vùng. Nghệ thuật biểu hiện cũng được thể hiện qua các đồ vật được sản xuất để trang trí trên các xe ngựa sử dụng trong các đám rước tôn giáo.

Y học

Thực tiễn y học hiện đại ngày nay đã vươn tới trong mọi lĩnh vực của xã hội Bồ Đào Nha. Chẳng hạn hầu như không có phụ nữ nào sinh con tại nhà mà điều này là rất phổ biến trước những năm 1960. Sức khỏe tốt thường liên quan đến môi trường tự nhiên và việc thay đổi cách ăn uống (ăn các thực phẩm nhân tạo và tổng hợp) thường được xem là nguyên nhân của các căn bệnh như dạ dày và ung thư. Thực tiễn y học dân gian vẫn còn phổ biến ở một số nơi. Việc cứu chữa kết hợp với cầu nguyện, sử dụng một số vật làm bùa chú, sử dụng các loại thuốc theo truyền thống và theo y học hiện đại.

Cái chết và kiếp sau

Cái chết chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống của các làng ở Bồ Đào Nha. Chuông nhà thờ sẽ được đánh lên để thông báo về một con người đã qua đời. Ở một số nơi thuộc Bồ Đào Nha, cửa sổ và cửa ra vào trong ngôi nhà có

người chết được mở toang, tất cả mọi người đều được phép vào nhà. Người thân vây quanh người chết để chuẩn bị chờ người đến viếng. Người ta thường chôn cất người chết ở nghĩa địa làng và các ngôi mộ của một gia đình thường có xu hướng sắp xếp giống như khi người đó còn sống. Mỗi làng có một vài nhóm tang lễ, những người này được trả công vì đã giúp cho đám tang và sẽ tiếp tục làm các thủ tục tang lễ cho người chết sau mấy năm. Ngày lễ các thánh là dịp để tôn kính những người đã khuất. Trong các đám tang, người ta thường mặc quần áo đen, những người đàn bà góa sẽ mặc quần áo đen trong suốt phần đời còn lại của họ trong khi đó những người họ hàng với người chết trong đám tang có thể mặc các loại quần áo dài tùy theo lứa tuổi và mối quan hệ với người chết. Ở Bồ Đào Nha, có rất nhiều kiểu thờ cúng người chết, chẳng hạn niềm tin rằng linh hồn trú ngụ trong những người nào ăn năn hối lỗi hoặc trong các cơ thể không bị thối rữa. Niềm tin này rất đa dạng trong các vùng nông nghiệp và trong các thành phố ở Bồ Đào Nha; một hệ thống môi trường trung gian để linh hồn có thể liên thông với người sống đang rất phát triển.

TỘC NGƯỜI GỐC ÂU Ở CANADA

✧ ✧ ✧

Năm 1986, khoảng 78% người Canada là con cháu của những người thuộc các nhóm dân tộc ở châu Âu. Các bài tóm tắt dưới đây sẽ đưa ra các thông tin về dân số, sự phân bố, lịch sử di trú, sự trường tồn của văn hóa trong 33 nhóm dân tộc châu Âu ở Canada. Bổ sung thêm cho các bản tóm tắt này là danh sách ngắn các xuất bản phẩm hầu hết là các nghiên cứu gần đây của các cộng đồng dân tộc nói riêng và các khảo sát về lịch sử, văn hóa của các nhóm dân tộc nói chung. Thông tin về dân số trong các bản tóm tắt này trong năm 1981 được lấy từ cuộc điều tra dân số ở Canada năm 1981 và các thông tin năm 1986 dựa trên ước tính (20% các mẫu) từ cuộc điều tra dân số ở Canada năm 1986 với tư cách là các báo cáo trong Canada Year Book 1990.

Các nhóm Acadians, Amish, Basques, Doukhobors, French, Canadians, Hasidim Tews, Hutterites, Mennonites, Old Believers, Ukrainians ở Canada cũng như vậy.

NHÓM ALBANIANS (Anbani) Năm 1981, 1.265 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Anbani. Điều này khó có thể xác định được vì người Anbani không thừa nhận họ. Số người còn lại cho họ là người Nam Tư. Sự khác biệt giữa người Anbani gốc Gheg và Tosk là rất rõ rệt trong nhóm người Anbani trước chiến tranh thế giới thứ hai ở rải rác khắp Canada. Hầu hết người Canada gốc Anbani hiện nay đều là con cháu của những người Anbani định cư ở Canada thời gian giữa năm 1900 và chiến tranh thế giới thứ nhất. Với một số lượng nhỏ những người thuộc thế hệ thứ ba và thứ tư, người Anbani hiện nay đã bị đồng hóa gần như hoàn toàn vào xã hội Canada. Người ta hy vọng đặc

điểm dân tộc của người Anbani chủ yếu là nằm trong sự kết hợp của các nhóm gia đình nhỏ.

NHÓM ARMENIANS (Armenia): Năm 1986, theo ước tính có 22.525 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Armenia, 60% số dân này sống ở Montreal và 35% sống ở Toronto Hamilton. Armenia ngày trước là một bộ phận của Liên Xô (cũ) với tư cách là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Armenia; trước đây, Armenia ở dưới quyền kiểm soát của rất nhiều tộc người như Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Irăng. Người Armenia bắt đầu nhập cư vào Canada cuối những năm 1800 và khoảng năm 1915, 1.000 người Armenia sống ở đất nước này. Giai đoạn nhập cư lớn của người Armenia bắt đầu trong những năm 1950 và 1960 khi hàng nghìn người từ các quốc gia ở vùng Trung Đông và Địa Trung Hải tới Canada. Nhiều người trong số họ là những người có chuyên môn hoặc các thương gia, họ định cư ở các vùng đô thị. Giống như ở các quốc gia khác nơi họ định cư, đặc tính dân tộc của người Armenia được duy trì mạnh mẽ ở Canada chủ yếu xoay quanh hồi ức về tội diệt chủng của người Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm 1915 - 1922 và mối lo lắng về khả năng mất vùng đất truyền thống của họ. Các tổ chức của người Armenia gồm nhà thờ tông giáo quốc gia Armenia, cộng đồng dân tộc Armenia, báo chí xuất bản bằng ngôn ngữ Armenia và các chương trình giảng dạy ngôn ngữ Armenia.

NHÓM AUSTRIANS (ÁO): Năm 1986, theo ước tính 24.900 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Áo với hơn 40% trong số đó sống ở Ontario. Giống như nhiều quốc gia châu Âu khác, người Áo không hình thành nhóm dân tộc khác biệt vì người Áo được mô tả một cách hoàn toàn chính xác là một nhóm mang tính quốc gia hơn một nhóm mang tính dân tộc. Người Áo

định cư ở Canada là một nhóm nhỏ nên đã đồng hóa rất nhanh vào xã hội Canada và họ có xu hướng liên kết với cộng đồng người Đức.

NHÓM BELGIAN (Bỉ): Năm 1986, theo ước tính, 281.395 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Bỉ. Dân tộc Bỉ gồm hai nhóm khác biệt, nhóm Flemish cư trú ở Northwest (trong một vùng được gọi chung là Flanders) nói ngôn ngữ gần với ngôn ngữ của người Hà Lan còn nhóm Walloons ở South và Southeast nói tiếng Đức. Sự khác biệt này cũng được duy trì ở Canada, người Walloon thuở xưa định cư ở Quebec, người Flemish định cư ở Ontario hình thành nên các cộng đồng người Bỉ ở phía Tây các tỉnh Alberta, Manitoba Saskatchewan, và British Columbia. Vì số lượng ít, lại ở phân tán các nơi nên tương tự như văn hóa của người Anh, người Canada gốc Pháp, người Canada gốc Bỉ đã bị đồng hóa rất lớn vào xã hội Canada.

NHÓM BYELORUSSIANS (Byelo-russians, Kryvians, Bạch Nga, White Ruthenians). Theo ước tính số lượng những người có nguồn gốc Byelorussia ở Canada hiện nay là từ 30.000 người tới hơn 100.000 người. Không thể tính chính xác số người Canada gốc Byelorussia vì những người đến Canada trước chiến tranh thế giới thứ nhất thường được xác định như là những người Nga hoặc Ba Lan và họ không được liệt kê riêng biệt trong các cuộc điều tra dân số cho tới năm 1971. Byelorussia là một vùng ngày nay thuộc lãnh thổ Liên Xô (cũ), phía Nam và phía Đông của Latvia và Litva. Người Byelorussia tới Canada trong ba làn sóng di cư lớn. Những người tới Canada trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX chủ yếu định cư trong các thành phố ở Bắc Ontario nơi họ làm lao động công nghiệp phổ thông. Họ tự xác định mình có nguồn gốc như người Ba Lan và chịu ảnh hưởng rất mạnh của cộng đồng người Ba Lan ở

Canada. Nhóm Byelorussia đến Canada sau chiến tranh thế giới thứ nhất định cư ở các vùng đồng cỏ nơi họ lập nên các cộng đồng nông nghiệp. Nhóm Byelorussia tới sau chiến tranh thế giới thứ hai định cư ở các thành phố. Nhóm tới sau cùng này liên quan tới việc duy trì các đặc trưng dân tộc của người Byelorussia và khao khát cháy bỏng về một miền đất Byelorussia độc lập.

NHÓM CROATS (Croatians): Năm 1986, theo ước tính 35.115 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Croat. Từ khi điều này được xác định, ít nhất 75.000 người Croat nhập cư vào Canada trong thế kỷ XX và con số này ở dưới mức thực tế rất nhiều. Hầu hết người Canada có nguồn gốc Croat đều tự xác định họ là người Canada hoặc Nam Tư. (Croatia là một trong sáu nước cộng hòa thuộc Nam Tư cũ). Người Croat ở Canada hiện nay hầu hết là những người nhập cư trong những năm 1900 hoặc là con cháu của người Croat. Làn sóng nhập cư đầu tiên diễn ra trước chiến tranh thế giới thứ nhất và chủ yếu là những người tới làm việc ở mỏ, làm đường sắt, đốn gỗ ở các tỉnh phía Tây. Những người tới Canada thời gian giữa chiến tranh định cư ở cả thành thị và nông thôn nơi họ thiết lập một cộng đồng khác biệt với các cộng đồng Croat khác, thể hiện qua nhiều đặc trưng mang tính cộng đồng và hợp tác của Zadruga, sự phô biến của các ấp trại trong các gia đình mở rộng ở nông thôn Croatia. Khoảng những năm 1950, đặc tính dân tộc của người Croat trong các nhóm này và trong con cái của họ đã bị xói mòn, nhiều người đã học theo cách sống của tầng lớp trung lưu. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đặc biệt sau năm 1955, có một số lượng lớn người Croat nhập cư tới Canada dẫn tới sự chia tách số dân Croat ở Canada thành nhóm những người nhập cư sớm bị đồng hóa rất nhanh và nhóm đến sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhóm này cố duy trì các đặc tính dân tộc Croat. Nhóm đến sau này phần lớn ở đô thị, thành viên của nhóm đã lập ra nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã mới, các liên minh kinh tế chính trị, các câu lạc bộ xã hội, các nhóm âm nhạc và nghệ thuật được hỗ trợ

qua báo chí của người Croat, các chương trình duy trì ngôn ngữ, các kiểu mẫu và việc kinh doanh lấy gia đình làm cơ sở là dựa vào các đặc điểm hợp tác của Zadruga. Còn có các lợi ích to lớn liên quan tới nỗ lực nhằm thiết lập tổ quốc Croatia độc lập.

NHÓM CZECHS: Năm 1981, 67.695 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Tiệp Khắc nhưng con số này là một con số ước tính. Thứ nhất Tiệp Khắc không thuộc phạm trù dân tộc mà là một quốc gia, gồm các công dân thuộc hai nhóm dân tộc lớn là Czech và Slovak. Thứ hai, sẽ không thể xác định được con số những người thuộc nhóm dân tộc Czech và Slovak vì giai đoạn trước 1918, họ thường được xếp là người Áo hoặc người Hungary. Thứ ba, con số những người có nguồn gốc Slovak cụ thể lớn gấp hai hoặc ba lần những người có nguồn gốc Czech. Việc di cư của người Czech tới Canada vì sinh kế bắt đầu từ những năm 1880. Đây là nhóm những người định cư đầu tiên từ Mỹ hình thành các cộng đồng làm nông nghiệp ở các đồng cỏ hoặc khai thác than ở Rockies. Nhóm lớn hơn từ Mỹ tới vào cuối những năm 1880 và đầu năm 1990, ngày nay là nhóm đến từ vùng Czech thuộc Áo - Hungary. Họ định cư chủ yếu ở Alberta và Manitoba.

Làn sóng nhập cư lớn nhất xuất hiện sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhiều người trong số này làm việc trong các nhà máy ở các thành phố như Toronto, Montreal, Windsor, Hamilton và Vancouver nhưng vẫn khác biệt với các nhóm Czech hình thành trước đó. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc thiết lập thể chế cộng sản ở Tiệp Khắc khiến nhiều người Czech đã tới Canada. Dù thiếu vắng các cộng đồng dân tộc, đặc tính văn hóa của người Czech vẫn được duy trì thông qua nhà thờ (Thiên Chúa giáo La Mã và Phái rửa tội), các liên minh kinh tế, chính trị, các câu lạc bộ mang tính chất xã hội và báo chí của người Czech và Slovak - cùng thời gian này, người Czech ngày càng hòa nhập được vào xã

hội Canada.

NHÓM DANES (Đan Mạch): Năm 1986, theo ước tính có 39.950 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Đan Mạch. Phần lớn người Đan Mạch nhập cư vào Canada thời gian giữa những năm 1870 và chiến tranh thế giới thứ nhất hoặc trong những năm 1950. Những người nhập cư đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất thường đến từ Đan Mạch hoặc từ các vùng định cư của người Đan Mạch ở Mỹ. Những người đến đầu tiên thường định cư ở Maritimes Provinces hoặc Ontario, nhiều người đến sau này thường định cư ở Prairie. Những người đến trong những năm 1950 chủ yếu định cư ở các thành phố, đặc biệt là ở Alberta, British Columbia và Ontario. Vì nhiều người định cư cuối cùng lại quay trở về Đan Mạch nên số dân Đan Mạch ở Canada thường không ổn định, tăng gấp đôi trong các năm giữa 1951 và 1961 và sau đó giảm ít nhất là 50% giữa những năm 1961 và 1986. Do nhiều người trước đó cư trú ở Mỹ nên họ ở phân tán khắp Canada và do nhiều người lại quay về sống ở Đan Mạch nên người Đan Mạch không phát triển thành một nhóm mang đặc tính dân tộc ở Canada, phần lớn họ đã bị đồng hóa vào xã hội Canada.

NHÓM HÀ LAN: Năm 1986, theo ước tính 351.765 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Hà Lan. Trong số này, 171.151 người sống ở Ontario, 62.945 ở British Columbia, 59.920 ở Alberta và 28.875 ở Manitoba. Sự định cư của người Hà Lan ở Canada có thể chia làm ba giai đoạn. Từ 1890 tới 1914, người Hà Lan di trú từ Mỹ và từ Hà Lan hầu hết đều tới các tỉnh phía Tây nơi họ có thể làm việc và lập các trang trại. Trong những năm 1920, người Hà Lan tiếp tục định cư ở phía Tây nhưng ngày nay họ thường làm việc trong ngành công nghiệp ở các thành phố phía Đông, đặc biệt ở Nam Ontario. Sau chiến

tranh thế giới thứ hai, khoảng 150.000 người Hà Lan định cư ở các thành phố trung tâm công nghiệp nặng ở Ontario. Dẫu người Hà Lan là nhóm thứ sáu trong số các nhóm lớn ở Canada với một nhóm rất lớn những người mới đến, họ vẫn thuộc số các nhóm bị đồng hóa dân tộc rất mạnh trong xã hội Canada. Người Hà Lan hầu như nói tiếng Hà Lan, các nhà thờ Thiên Chúa giáo Hà Lan hoặc nhà thờ Tin Lành, ngoại trừ những người theo giáo phái Canvin, đều trở thành các nhà thờ của họ. Canada và các hiệp hội chỉ thu hút được số ít những người Canada gốc Hà Lan - Việc hội nhập vào xã hội Canada đã được tiến hành thông qua xử sự của nhóm, qua sự tự nguyện kết hôn với tộc người khác, qua việc ít gắn bó với truyền thống Hà Lan - một truyền thống đôi khi được xem là sự ngăn trở việc hòa nhập vào đời sống ở Canada.

NHÓM ANH: Số lượng người Canada gốc Anh không được rõ vì người Anh được xếp vào nhóm British (vương quốc Anh) cùng với người Scot, Irish và Welsh. Theo xác nhận của cuộc điều tra dân số năm 1986, 6.332.725 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Anh. Ngoài ra, 2.073.830 thừa nhận họ có nguồn gốc Anh hỗn hợp và 3.401.870 người khác thừa nhận tổ tiên họ là người ở vương quốc Anh. Trước năm 1856, hầu hết việc nhập cư của người Anh tới Canada đều liên quan tới việc tham gia quân đội nhằm chống lại ảnh hưởng của Pháp; những người trung thành đã di chuyển lên phía Bắc trước và sau khi cách mạng Mỹ bùng nổ và họ được chính phủ Anh khuyến khích di cư. Việc định cư của người Anh ở Canada ngày càng nhiều sau năm 1850. Những người nhập cư tới theo ba nhóm lớn giữa những năm 1867 và 1920, nhiều trẻ em người Anh nghèo khổ đã chuyển tới sống ở Canada dựa vào sự quan tâm của các nhóm xã hội tại đây. Giữa những năm 1890 và 1914, nhiều người Anh cũng định cư ở các vùng đồng cỏ với vô số các nhóm nhập cư khác. Người Anh định cư chủ yếu ở khắp Canada, trừ Quebec, những nơi tập trung lớn là Maritime Provinces, British Columbia và Ontario. Xã hội Canada hiện nay,

trong nhiều cách thức quan trọng vẫn theo các thể chế của Anh; bao gồm: ngôn ngữ, hệ thống luật pháp, hình thức quốc hội thuộc chính phủ, nhà thờ chính giáo Anh, cảnh sát hoàng gia vùng núi Canada, các câu lạc bộ xã hội, sự tập trung lao động và các hoạt động văn hóa đa dạng. Do tập quán Anh và tín ngưỡng rất phổ biến, nên nếu không giữ vai trò thống trị, những người nhập cư Anh dễ dàng và mau chóng đồng hóa vào xã hội Canada.

NHÓM ESTONIA. Năm 1986, ước tính có 13.200 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Estonia. Nhóm Estonia là nhóm hầu hết gần đây mới tới Canada; 14.310 người tới Canada giữa 1947 và 1960; 11.370 người mới đến giữa những năm 1948 và 1952. Phần lớn họ đều chạy trốn khỏi Estonia năm 1944 sau chiến tranh giữa Thụy Điển và Đức, sau đó họ nhập cư vào Canada và các quốc gia khác. Việc định cư lâu dài của người Estonia trong các cộng đồng nông nghiệp được hình thành ở Alberta thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX. Những người tới sau đó cũng nhanh chóng đồng hóa vào xã hội Canada. Ngày nay người Estonia là một nhóm cư dân đô thị, 85% sống ở các thành phố như Toronto, Monstreal, Hamilton và Vancouver. Nhiều người làm các nghề chuyên môn hoặc buôn bán, kinh doanh nhỏ và vừa. Khi gia nhập vào xã hội Canada, người Estonia cố duy trì đặc tính dân tộc của họ thông qua các câu lạc bộ, trường học, các trại hè, các hiệp hội tín dụng, báo chí viết bằng tiếng Estonia và các hiệp hội này duy trì sự liên kết với các hiệp hội tương tự như vậy trong những cộng đồng dân tộc nơi người Estonia định cư.

NHÓM PHẦN LAN: Năm 1986, theo ước tính, 40.565 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Phần Lan; con số này có thể lớn hơn vì người Canada gốc Phần Lan dường như có số lượng lớn hơn 100.000 người. Hơn 50% những

người tự nhận là người Canada gốc Phần Lan sống ở Ontario và khoảng 20% sống ở British Columbia. Người Phần Lan di trú tới Canada qua ba giai đoạn chính. Một nhóm nhỏ những người tới trước chiến tranh thế giới thứ nhất hoặc trực tiếp từ Phần Lan hoặc sau khi đã định cư ở Mỹ. Nhóm này gồm một số người theo chủ nghĩa xã hội, chú ý tới sự hợp tác cộng đồng. Một dòng thác lớn những người nhập cư khác tới sau chiến tranh thế giới thứ nhất, họ là những người phản đối chủ nghĩa xã hội và hình thành những cộng đồng nông nghiệp tập trung quanh nhà thờ theo giáo phái Lute Phần Lan. Nhóm thứ ba tới vào giữa những năm 1950 và 1960. Những người định cư này thường sống ở thành phố, họ có kỹ năng lao động cao hơn nhóm đến trước đây. Người Phần Lan tham gia tích cực vào hệ thống chính trị và kinh tế ở Canada. Cùng thời gian này, việc xác định rõ rệt đặc tính dân tộc Phần Lan vẫn được duy trì, đặc biệt trong các thị trấn nhỏ nơi mà việc định cư được khởi xướng qua việc di trú của người Phần Lan từ các vùng ở đất nước họ. Trong nhiều năm trước, các nhóm xã hội, nhà thờ, câu lạc bộ xã hội và thể thao, báo chí xuất bản bằng ngôn ngữ Phần Lan, việc tham gia vào các tổ chức dân tộc là cơ sở cho sự xác định đặc trưng của người Phần Lan. Mới gần đây, việc sử dụng ngôn ngữ Phần Lan đã giảm xuống và người Phần Lan đã bị đồng hóa về mặt kinh tế, các đặc tính dân tộc Phần Lan chỉ còn liên quan tới các giá trị về tự do con người, niềm tự hào, sự quyết tâm bao hàm các quan niệm tôn giáo và chính trị mạnh mẽ nên người Phần Lan và các nhóm dân tộc khác coi như là một sự độc đáo của nhóm Phần Lan trong xã hội Canada.

NHÓM ĐỨC: Năm 1986 theo ước tính, 896.720 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Đức. Đức là nhóm dân tộc lớn thứ ba ở Canada, sau Anh và Pháp. Người Canada gốc Đức tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây; 182.870 người Alberta; 148.280 người ở British Columbia, 128.850 người ở Saskatchewan và 96.160 người ở Manitoba. Ngoài ra còn có 285.155 người ở

Ontario. Phần lớn những người nói tiếng Đức tới Canada không phải di trú từ một vùng lãnh thổ ngày nay là một phần của nước Đức mà từ các vùng lãnh thổ ở các quốc gia khác như Áo (đế chế Áo - Hung), Thụy Sĩ, Hà Lan, Nga và Mỹ. Sự nhập cư của người Đức tới Canada diễn ra ở thế kỷ XVII khi người Đức đánh nhau với người Pháp và sau đó định cư ở Canada. Trong thế kỷ XVIII, người Đức tiếp tục định cư ở Canada và sau đó các gia đình người Đức ở châu Âu và ở các vùng tái định cư ở Mỹ sang. Nửa đầu những năm 1800, hầu hết họ định cư ở Ontario. Từ khoảng năm 1800 tới chiến tranh thế giới thứ nhất, việc nhập cư chủ yếu ở các tỉnh phía Tây và suốt giai đoạn này, nhiều cộng đồng người Đức được hình thành ở phía Tây. Người Đức chưa bao giờ tạo nên một nhóm dân tộc mang tính cỗ kết ở Canada. Hơn nữa, còn có một số sự phân chia lớn trong các nhóm Đức dựa trên cơ sở tôn giáo (Thiên Chúa giáo La Mã hoặc Tin Lành), dân tộc, vùng xuất thân, cư trú ở nông thôn hay đô thị ở Canada và thuộc tầng lớp nào trong xã hội. Ngoài ra, hôn nhân với những người không phải là người Đức rất phổ biến, người Đức hòa nhập rất lớn vào nền kinh tế Canada và việc xác định đặc tính của người Đức rất ít tinh thuyết phục trong và sau chiến tranh thế giới thứ nhất khi người Đức thường bị đối xử như kẻ thù. Chỉ vào cuối thế kỷ XX, do một bộ phận những người mới nhập cư theo thuyết đa nguyên dân tộc ở Canada có ảnh tượng mạnh mẽ về người Đức, việc xác định đặc tính dân tộc của người Đức mới được hồi phục. Đặc tính dân tộc của người Đức có lẽ mạnh mẽ hơn trong các cộng đồng nông nghiệp khi đất đai thường được xem là tài sản của gia đình, việc phân công lao động theo truyền thống căn cứ trên giới tính và trẻ em được nuôi dạy rất nghiêm ngặt. Dẫu hầu hết người Đức đều hòa nhập vào xã hội Canada nhưng nói chung họ không được xem là nhóm hoàn toàn bị đồng hóa vì việc sử dụng ngôn ngữ của họ và việc tới cư trú ở các tỉnh phía Tây.

Chiếm số đông là 25% người Canada gốc Đức, họ vốn là người Nga - Đức (Đức gốc Nga hoặc Đức dòng dõi Nga). Họ là những người nói tiếng Đức mà tổ tiên của họ định cư ở vùng Vonga hoặc Biển Đen thuộc Nga những năm 1700.

Cuối những năm 1980, nhiều người rời nước Nga tìm kiếm sự tự do chính trị và tôn giáo ở bất cứ đâu, một số người trong số đó đã tới phía Tây Canada. Những người khác đến sau này, sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai. Do nền tảng của họ là nông nghiệp, họ thường định cư ở các cộng đồng nông nghiệp ở Tây Canada và có lẽ họ ít bị đồng hóa hơn những người Canada gốc Đức.

Các nhóm Amish, Áo, Mỹ - Âu (Pennsylvania Dutch, Sorbs) Hutterites, Mennonites và Thụy Sĩ cũng tương tự như vậy.

NHÓM HY LẠP: Năm 1986, 143.780 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Hy Lạp. Trong số này 80.320 người sống ở Ontario; 47.450 người ở Quebec; 7.925 người ở British Columbia. Phần lớn người Hy Lạp tới Canada sau năm 1900 và có lẽ hơn 1.000 người tới trước đó. Từ năm 1900 tới 1945, sự nhập cư của người Hy Lạp tới Canada thường xuyên diễn ra và nhìn chung họ thường sống ở thành phố. Sau năm 1945, phản ứng lại sự bất ổn về kinh tế và chính trị ở Hy Lạp, lượng người nhập cư tăng lên dẫn tới sự hình thành các nhóm Hy Lạp khác biệt, có ý thức mạnh mẽ, xác định đặc tính của người Hy Lạp ở các thành phố như Montreal, Toronto, Vancouver. Số dân Hy Lạp hiện nay gồm rất nhiều người nhập cư sau chiến tranh thế giới thứ hai cùng con cái họ; họ vẫn duy trì sự không đồng hóa vào xã hội Canada gốc Anh. Nhiều người trong số đó chỉ nói tiếng Hy Lạp, họ có mối quan hệ hòa đồng rất ít với xã hội Canada và có xu hướng xã hội hóa phần lớn các nhóm Hy Lạp khác, đồng thời không hòa nhập rộng rãi vào lực lượng lao động. Các yếu tố này dẫn tới sự giằng co trong văn hóa Hy Lạp thể hiện qua các trường học của người Hy Lạp, nhà thờ chính giáo Hy Lạp, gia đình và sự tồn tại dai dẳng của hôn nhân ngoại hôn, báo chí xuất bản bằng tiếng Hy Lạp, sự tồn tại của các nhóm Hy Lạp. Ngoài ra, giá trị truyền thống của Hy Lạp tập trung vào các việc mang tính luật lệ chặt chẽ, quyền lực của gia đình vẫn được duy trì khi nhiều giá trị

chính thống trong xã hội Canada vẫn không được thừa nhận. Dẫu người Hy Lạp ở Canada đã hình thành một nhóm quan hệ văn hóa thuận nhất, vẫn phải thừa nhận rằng người Maxedonia là nhóm văn hóa khác biệt và họ cũng tự nhận mình là một nhóm dân tộc biệt lập. Năm 1986, theo ước tính, có 11.355 người Canada gốc Maxedonia và hầu hết họ đều cư trú ở Ontario.

NHÓM HUNGARY: Năm 1986, ước tính có 97.850 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Hungary. Trong số này 51.255 người sống ở Ontario; 12.780 người ở Alberta và 13.000 người ở British Columbia. Việc nhập cư của người Hungary tới Canada diễn ra trong ba giai đoạn. Từ 1885 tới chiến tranh thế giới thứ nhất là những người nông dân Hungary, nhiều người trong số này chuyển từ Mỹ tới phía Bắc đã lập ra các cộng đồng nông nghiệp ở vùng đồng bằng. Họ định cư ở vùng Satskachewan rất đông nhưng trước năm 1914, nơi đây hầu như không có người Hungary nào. Giữa chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai, những người Hungary nhập cư ở khắp các thành phố của Canada khiến dân Hungary ở đô thị tăng lên rõ rệt nhưng họ rất phân tán. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, việc nhập cư của người Hungary tăng lên, gồm những người Do Thái, những người chống chủ nghĩa cộng sản, những người có thiện cảm với chủ nghĩa phát xít, họ đều là những người chạy trốn sau cuộc cách mạng năm 1956. Những người mới đến này đã tạo ra một số dân Hungary rất hỗn tạp, khuyến khích việc phục hồi lại đặc tính dân tộc của người Hungary biểu hiện qua các trường học, câu lạc bộ, nhà hát, các nhóm vũ công, báo chí xuất bản bằng tiếng Hungary. Cùng thời gian này, sự đa dạng nội tại đã cản trở ý thức chia sẻ đặc tính dân tộc của người Hungary ở nước ngoài.

NHÓM ICELAND (Aixølen): Người Iceland hiện nay là con cháu của

người Na Uy di trú tới và lập ra một nước cộng hòa độc lập năm 874 sau Công nguyên. Sau các toan tính nhằm định cư ở Quebec năm 1873 và 1874 bị thất bại, một nhóm người Iceland đã định cư ở vùng hồ năm 1875, nơi ngày nay là Manitoba - và thành lập nước cộng hòa “New Iceland”. Những người đến sau này định cư ở quanh vùng Winnipy nơi họ kết hợp với nhóm người từ New Iceland chuyển xuống phía Nam. Khi biên giới của Manitoba mở rộng lên phía Bắc, New Iceland trở thành một phần của tỉnh này.

Đặc điểm chung nhất của người Iceland ở Canada là truyền thống văn học viết và truyền miệng của họ rất phong phú, có rất nhiều nhà hiền triết đã kể lại việc định cư của người Iceland trong thế kỷ XX. Người Iceland đã đồng hóa vào xã hội Canada tới mức họ nói tiếng Anh như ngôn ngữ mẹ đẻ, được hưởng nền học vấn cao, kết hôn với những người thuộc tộc người khác và thường nắm giữ các vị trí đặc biệt. Thời gian này, một lịch sử lâu dài của chủ nghĩa bè phái đã liên quan tới các nhóm thân tộc, sự khác biệt về tôn giáo, những người theo giáo phái Lute chống lại những người theo thuyết Nhất thể và sự khác nhau về chính trị khiến nhiều nhóm tập trung và duy trì các đặc thù dân tộc của người Iceland.

NHÓM IRISH: Ít nhất có 2 triệu người có nguồn gốc là người Irish ở Canada hiện nay. Con số chính xác về người Canada gốc Irish không rõ vì nhiều người là con cháu của người Irish nhập cư đến vào đầu những năm 1880, ngày nay đã bị đồng hóa vào xã hội Canada và mới đây, họ đã tự nhận là thành viên của một nhóm dân tộc khác biệt. Người Irish có một số lượng đáng kể chiếm phần lớn trong xã hội Canada từ khi nước này còn thuộc quyền kiểm soát của Pháp ở thế kỷ XVII. Những giai đoạn người Irish nhập cư đông nhất là thời gian nửa đầu thế kỷ XIX. Những người tới trước năm 1840 có xu hướng định cư ở Maritime Provinces. Họ làm các công việc của người lao động. Những

người đến sau năm 1847, “những người Irish của nạn đói” thường định cư ở các thị trấn và các thành phố ở khắp nơi trên đất Canada, đặc biệt ở Ontario, Maritime Provinces và một ít ở miền Tây.

Những người Irish tới Canada gồm cả người theo đạo Tin Lành và Thiên Chúa giáo La Mã, họ thể hiện các truyền thống văn hóa và trải qua một quá trình đồng hóa khác nhau. Những người theo đạo Tin Lành gắn bó với truyền thống Anh, dễ dàng và nhanh chóng hòa nhập vào xã hội Canada - Anh. Có lẽ ngày nay không thể có một nhóm dân tộc Irish thuần gốc theo đạo Tin Lành ở Canada. Nhiều người Irish theo Thiên Chúa giáo đến sau những người đạo Tin Lành, họ ít được hưởng một nền giáo dục, ít được ưu đãi về kinh tế và họ mâu thuẫn cả với người Irish theo đạo Tin Lành và người Canada gốc Pháp theo đạo Tin Lành, điều này khiến họ rất khó khăn khi hòa nhập vào xã hội Canada. Tuy vậy, sự đồng hóa vẫn xảy ra vì một số lý do: họ nói tiếng Anh, nhà thờ Thiên Chúa giáo có ảnh hưởng lớn trong xã hội Canada và từ năm 1860 trở đi, nhiều người Irish theo Thiên Chúa giáo đã chuyển tới phía Nam gần nước Mỹ. Như vậy nhóm người Irish ở các vùng gần đô thị đã được hình thành ở Canada. Ngày nay cả hai nhóm Irish theo đạo Thiên Chúa và Tin Lành đã hợp nhất vào xã hội Canada về mặt xã hội, kinh tế, chính trị.

NHÓM ITALY: Năm 1986, ước tính có 709.590 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Italy. Người Italy là nhóm dân tộc lớn thứ tư ở Canada. Họ là một nhóm lớn ở đô thị, tập trung đông nhất ở Toronto năm 1981 (297.205) và Montreal (156.535) cũng như trong các cộng đồng lớn ở Hamilton, Vancouver & St Catherines, Windsor, Ottawa, Calgary và Edmonton. Dầu người Italy tiếp xúc với người Canada từ cuối thế kỷ XV, phần lớn sự nhập cư chỉ diễn ra vào năm 1900 và 1914 hoặc 1915 và 1970. Hầu hết người Canada gốc Italy đều là người mới đến hoặc là con cháu những người Italy đến vào giai đoạn cuối. Hơn

90% người Canada gốc Italy là những người theo Thiên Chúa giáo La Mã. Khoảng 3/4 những người nhập cư đến từ phía Nam Italy chủ yếu từ vùng Abruzzi-Molise và Calabria và hầu hết đều là nông dân.

Người Italy đã gia nhập và bổ sung vào xã hội Canada nhưng họ vẫn có sự gắn kết về vấn đề đồng hóa và tìm ra các cách thức hữu hiệu để duy trì một nhóm văn hóa riêng biệt. Các liên minh dân tộc, các câu lạc bộ, nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã, báo chí xuất bản bằng tiếng Italy, các chương trình dạy ngôn ngữ đã đóng một vai trò quan trọng từ đầu những năm 1900 nhằm duy trì đặc tính dân tộc của người Italy. Có lẽ quan trọng hơn là những người có liên quan tới người Italy hình thành ở các thành phố với số dân lớn. Các cộng đồng này thường dựa trên cơ sở các quan hệ gia đình mở rộng, gia đình hạt nhân cũng như mối quan hệ với các vùng và các làng ở Italy nhằm tạo ra một phạm vi xã hội trong đó các giá trị cơ bản như lòng trung thành, sự nhân nhượng lẫn nhau, sự tôn kính người già và tôn trọng gia đình đều được thể hiện.

Mặc dù có một số dân lớn tái định cư ở vùng ngoại ô, thế hệ thứ hai và thứ ba của người Canada gốc Italy nhanh chóng đạt được thành công về kinh tế, xã hội nhưng các mối quan hệ thân tộc và gia đình, các nghĩa vụ vẫn được duy trì mạnh mẽ do ý thức chia sẻ trong đặc tính của người Italy.

NHÓM LATVIA: Năm 1986, ước tính có 12.615 người Canada là người gốc Latvia, những người mà tổ tiên của họ ở vùng lãnh thổ từng là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Latvia. Người Canada gốc Latvia nói ngôn ngữ An - Âu, chỉ gần với ngôn ngữ Latvia gốc. Hầu hết người Latvia ở Canada là những người nhập cư đến sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều người trong số họ được xếp vào dạng những người tị nạn nhằm thoát khỏi chế độ Xô Viết và cuộc chiến tranh tàn phá ở châu Âu. Họ định cư phần lớn ở Ontario và đặc biệt ở Toronto, nơi những người làm việc chuyên môn dễ hòa nhập vào lực

lượng lao động ở Canada. Do mới nhập cư và tình cảm dân tộc Latvia vẫn rất mạnh nên họ đã kháng cự lại sự đồng hóa về văn hóa và lập ra các liên minh, các câu lạc bộ, các trường dạy ngôn ngữ Latvia và các nhà thờ (chủ yếu là theo giáo phái Lute). Văn hóa Latvia là một sự hòa trộn của các yếu tố văn hóa bản địa của Slavơ, Scandinavơ và Đức, trải qua bao thế kỷ, sự hỗn dung này đã trở thành truyền thống văn hóa đặc đáo của Latvia. So với các nhóm khác, văn hóa Latvia rất phong phú với một tập hợp các bài hát dân gian (dainas) mô típ đồ họa, một nền nghệ thuật đặc đáo và trang phục của người dân bản địa.

NHÓM LITVA: Năm 1986, ước tính có 14.625 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Litva. Người Litva là những người thuộc vùng lãnh thổ từng là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Litva. Người Canada gốc Litva có thể được phân thành một nhóm những người tới trước chiến tranh thế giới thứ hai và những người đến sau chiến tranh. Nhiều người trong số những người đến trước chiến tranh thế giới thứ hai (chủ yếu là đầu thế kỷ và những năm 1920, 1930) định cư ở vùng nông thôn nhưng cuối cùng nhiều người đã chuyển ra sống ở thành phố (thường ở Toronto và Montreal) nơi họ thường làm việc trong các nhà máy. Nhóm đến sau chiến tranh thế giới thứ hai có khoảng 200.000 người và họ là những người tị nạn - Họ có xu hướng định cư ở các thành phố phần lớn ở Ontario, một số ở Quebec, Alberta và British Columbia.

Đặc tính dân tộc của người Litva vẫn được duy trì mạnh mẽ ở Canada, có lẽ bởi phần lớn đều nói tiếng Litva. Ngoài ra họ còn có ý thức sâu sắc về cộng đồng dân tộc: các câu lạc bộ được tổ chức khắp nơi, các liên minh, các nhóm xã hội đã thúc đẩy văn hóa, ngôn ngữ và đặc tính dân tộc của người Litva.

NHÓM NA UY: Năm 1986, ước tính có 61.575 người Canada nhận tổ tiên

của họ là người Na Uy. Suốt thế kỷ XIX, hàng nghìn người Na Uy nhập cư vào Canada nhưng chỉ có một số ít người tiếp tục tới Mỹ. Người Na Uy định cư ở Canada hầu hết trước năm 1930. Từ 1886 đến 1929, những người Na Uy đến từ Na Uy và Mỹ chủ yếu định cư trong các cộng đồng nông nghiệp, họ làm ruộng, đốn gỗ, làm việc ở mỏ và làm đường sắt. Tỷ lệ người Na Uy nhập cư lại tăng lên sau chiến tranh thế giới thứ hai sau đó giảm đi và duy trì ở mức thấp từ năm 1960. Khoảng 50 năm trước, người Na Uy có ý thức sâu sắc về đặc tính dân tộc, chủ yếu xoay quanh các cộng đồng nông nghiệp, tham dự vào các công việc của nhà thờ giáo phái Lute, các liên minh và các câu lạc bộ, mối quan hệ với cộng đồng người Na Uy ở Mỹ. Tuy nhiên, sau một thời gian, hiệu quả của việc tái định cư ở các thành phố cũng như việc hôn nhân với các nhóm dân tộc khác, giáo dục phổ cập và việc sử dụng tiếng Anh ở các nơi có người Na Uy dẫn tới sự đồng hóa của họ vào xã hội Canada. Trong nhiều năm gần đây, đã có sự phục hưng các đặc tính dân tộc của người Na Uy, liên quan chút ít tới quá khứ và văn hóa truyền thống Na Uy hơn là sự liên kết dân tộc của người Na Uy.

NHÓM BA LAN: Năm 1986 ước tính có 222.260 người Canada nhận họ có tổ tiên là người Ba Lan. Trong số này, 117.570 người sống ở Ontario; 28.500 người ở Alberta; 19.305 người ở British Columbia; 18.835 người ở Quebec và 13.325 người ở Saskatchewan. Gần 90% người Ba Lan sống ở trung tâm đô thị như Toronto, Winnipeg, Montreal, Edmonton, Hamilton và Vancouver. Ngày nay, không còn một khu người Ba Lan nào nghèo ở đô thị cũng như không có các cộng đồng nông nghiệp người Ba Lan. Trong những năm mới nhập cư, người Ba Lan thường bị phân biệt với người Kashuhán, Galician, người Ba Lan gốc Đức v.v... Sự phân biệt này ngày nay không còn nữa. Làn sóng di cư đầu tiên của người Ba Lan diễn ra từ 1858 tới 1913, phần lớn họ tới sau năm 1895 và định cư ở các trang trại thuộc các vùng đồng cỏ. Những người tới vào thời gian giữa chiến tranh cũng định cư ở những nơi như vậy. Cuối chiến tranh thế

giới thứ hai, một làn sóng thứ ba người Ba Lan nhập cư gồm những người phục vụ cho giới quân sự Ba Lan, những người mất vị trí xã hội và muốn tránh khỏi chiến tranh.

Từ năm 1957 trở đi, người Ba Lan tiếp tục tới định cư ở Canada, nhiều người trong số họ đã đạt được những thành quả kinh tế tốt hơn và có tự do về chính trị. Hầu hết những người nhập cư sau chiến tranh thế giới thứ hai đều định cư ở các thành phố, khoảng một nửa ở Ontario. Nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã (khoảng 70% người Ba Lan ở Canada theo Thiên Chúa giáo La Mã, số còn lại theo Thiên Chúa giáo Ba Lan và hội Thiên Chúa giáo thống nhất), các liên minh và các câu lạc bộ của người Ba Lan đã đóng một vai trò lớn trong việc duy trì các đặc tính dân tộc của người Ba Lan. Có đủ mọi hình thức trong các nhóm được xem là mang đặc tính Ba Lan rõ rệt; đặc tính này thể hiện rõ rệt nhất ở những người đến Canada sau chiến tranh thế giới thứ hai và sự chia sẻ các lợi ích, các mối quan tâm về đất nước Ba Lan.

NHÓM BỒ ĐÀO NHA: Năm 1986 ước tính có 199.595 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Bồ Đào Nha; khoảng 139.220 người sống ở Ontario; 29.700 ở Quebec; 15.535 ở British Columbia; khoảng 38% người sống ở Toronto. Người Bồ Đào Nha tới vùng biển của Canada từ cuối những năm 1400, đầu tiên là các nhà thám hiểm, sau đó là các ngư dân. Có một số người đã hoàn toàn định cư ở đây, tuy nhiên năm 1951 chỉ có khoảng 1.000 người Bồ Đào Nha ở Canada. Sau năm 1950, Canada đã trở thành một nơi định cư thích hợp hơn với người Bồ Đào Nha và vì thế một số lớn người nhập cư từ Bồ Đào Nha và Azores đã tới đây. Hầu hết sự di trú này đều dưới hình thức liên kết của các gia đình mở rộng, thành viên của các gia đình này đã lập ra các cộng đồng hoặc các vùng tương tự ở Bồ Đào Nha. Cộng đồng người Bồ Đào Nha chủ yếu là tầng lớp lao động (thế hệ người Bồ Đào Nha đầu tiên ở Canada chỉ làm các

công việc không đòi hỏi kỹ năng lao động cao, dầu có một sự vận động vững chắc để tiến tới sở hữu buôn bán nhỏ) các công việc dịch vụ, các lĩnh vực kỹ thuật và chuyên môn. Gần như tất cả người Bồ Đào Nha là người Canada thế hệ thứ nhất hoặc là người Canada thế hệ thứ hai; đặc tính dân tộc của họ được duy trì mạnh mẽ và nó liên quan chặt chẽ với thế hệ thứ nhất. Đặc tính này được phản ánh chủ yếu trong học thuyết của người Bồ Đào Nha: “Trở thành người Bồ Đào Nha”. Các nhân tố chủ yếu của đặc tính dân tộc này là ý thức sâu sắc về gia đình, sự phân biệt giới tính, tôn kính người già, cách sử dụng thực phẩm và sự thể hiện qua âm nhạc. Cùng thời gian này, tính cố kết của người Bồ Đào Nha với đạo đa thần ở Canada không phát triển, có lẽ do sự phân biệt ranh giới vùng của người Bồ Đào Nha vẫn còn rất quan trọng và do sự phân chia các tầng lớp xã hội xuất hiện trong cộng đồng người Bồ Đào Nha.

NHÓM RUMANI (Roumanians, Rumanians): Năm 1986, 18.745 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Rumani. Con số này có thể thấp hơn vì nhiều người từ Áo, Hung, Nga đã tới Canada trong thế kỷ XX không được liệt vào danh sách những người Rumani. Số lượng người Rumani lớn nhất sống ở Ontario (9.738), họ cũng tập trung ở Saskatchewan (2.965), Alberta (2.790) và British Columbia (1.840). Giai đoạn nhiều người Rumani nhập cư nhất tới Canada là từ cuối những năm 1880 tới chiến tranh thế giới thứ nhất, những năm 1920 và sau chiến tranh thế giới thứ hai. Những người nhập cư đầu tiên chủ yếu sống trong các cộng đồng nông thôn ở các tỉnh phía Tây, trái lại, nhóm nhập cư sau chiến tranh thế giới thứ hai thường định cư trong các thành phố ở Ontario. Nhà thờ chính giáo của người Rumani, báo chí viết bằng tiếng Rumani, liên hiệp các tổ chức địa phương trong tổ chức quốc gia một thời gian dài đã tạo được sự tập trung duy trì đặc tính Rumani nhưng nó đã yếu dần trong những năm gần đây, đặc biệt ở các vùng đô thị, nơi có nhiều người nhập cư đến sau chiến tranh thế giới thứ hai.

NHÓM NGA: Năm 1986 ước tính có 32.080 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Nga. Người Nga ở Canada chủ yếu sống ở các vùng phía Tây, trong đó 14.170 người sống ở British Columbia (nhiều người trong đó là người Doukhobors) 4.185 người ở Alberta, 4.130 người ở Saskatchewan và 1.755 người ở Manitoba. Còn có 5.780 người ở Ontario. Người Nga ở Canada đại diện họ một số nhóm khác biệt:

- 1- Nhóm Bạch Nga gồm những người chạy trốn sau cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917.
- 2- Nhóm Old Believers.
- 3- Nhóm Doukhobor.
- 4- Nhóm Nga ở Ba Lan.
- 5- Nhóm Nga là những nông dân.
- 6- Nhóm những người mất địa vị xã hội và tị nạn sau chiến tranh thế giới thứ hai.
- 7- Nhóm Nga Do Thái.

Việc nhập cư của người Nga tới Canada bắt đầu cuối thế kỷ XVIII gắn với việc bẫy thú và buôn bán ở Alaska, sau đó ở lãnh thổ Nga từ bên bờ Thái Bình Dương. Tuy nhiên, sau khi buôn bán ở Alaska với người Mỹ, họ đã di chuyển đi khắp mọi nơi. Sau cách mạng Nga, một số lượng lớn người Nga nhập cư vào Canada vì nhiều người đã mất địa vị xã hội và phải tị nạn sau chiến tranh thế giới thứ hai. Hầu hết những người thuộc hai nhóm tới sau này đều định cư trong các thành phố. Người Nga chưa bao giờ hình thành một nhóm dân tộc liên kết bền vững ở Canada một phần do sự đa dạng giữa các nhóm, một phần do quan hệ của một số người Nga đến Canada 40 năm trước trong các vùng mà ý thức về đặc tính của người Nga còn tồn tại, mọi người thường có xu hướng đi nhà

thờ chính giáo Nga hoặc tham gia vào các tổ chức chống cộng.

Các nhóm Belorussia, Doukhobors, Estonia, Do Thái, Latvia, Litva, Old Believers, Ukrainia ở Canada cũng tương tự như vậy.

NHÓM SCOTS: Số lượng người Canada gốc Scots không được xác định rõ ràng vì người Scots được xếp vào loại như người ở vương quốc Anh: giống người Irish, người Welsh và người Anh - Theo ước tính của cuộc điều tra dân số năm 1986, có 6.332.735 người Canada thừa nhận họ có tổ tiên là người Anh. Ngoài ra có 2.007.830 người thừa nhận họ có nguồn gốc pha trộn giữa các tộc người trong vương quốc Anh và 3.401.870 người thừa nhận họ là người Anh có nguồn gốc từ tộc người khác. Năm 1961 có 1.894.400 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Scots. Một nhóm đáng kể những người Scots định cư sớm nhất ở vùng này là những người thuộc đảo Orkney làm việc cho công ty vịnh Hudson ở Tây Canada và những người lính phục vụ trong quân đội Anh. Từ năm 1770 tới 1815, một số người Scots theo Thiên Chúa giáo La Mã, ở vùng đất cao và nói tiếng Gaelic định cư ở Đông Canada nơi các cộng đồng khác biệt của họ tiếp tục tồn tại qua một số thế hệ dù hầu hết số người này ngày nay đã phân tán vào các nhóm xã hội Canada. Khoảng từ năm 1815, người Scot di trú tới Canada chủ yếu là nông dân, những người Scot ở vùng đất thấp nói tiếng Anh: họ định cư ở khắp Canada trừ Newfoundland và Quebec. Từ lúc đó, người Scots chiếm khoảng 10% dân số Canada. Người Scots thành đạt ở cả hai phương diện và đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội Canada, duy trì ý thức về sự khác biệt về đặc tính dân tộc. Người Scots tham gia vào mọi mặt của đời sống Canada nhưng rõ rệt nhất là trong lĩnh vực tôn giáo, giáo dục, thương mại, họ đã mang lại nhiều giá trị tích cực như sự đề cao giáo dục, đòi hỏi tri thức, lao động cần cù và tiết kiệm vào văn hóa của dân tộc Canada. Ngày nay, đặc tính của người Scots được biểu hiện qua việc họ tự hào là người

Scots cũng như truyền thống văn học, âm nhạc, nhảy múa, thể thao - môn đánh bi đá trên tuyết, giáo dục và các thể chế khác.

NHÓM SECBIA: Năm 1986, ước tính có 9.510 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Secbia. Họ là những người ở vùng lãnh thổ nay gọi là Secbia, một trong sáu nước cộng hòa thuộc Nam Tư cũ. Người Secbia ở Canada ngay từ khi mới đến đã đôi khi bị xác định là người Hungary. Áo, Thổ Nhĩ Kỳ và sau này là Nam Tư (một phạm trù mang tính chính trị chứ không phải là văn hóa) nên con số thống kê trên cao hơn sự ước tính về số người có nguồn gốc Secbia ở Canada. Người Secbia bắt đầu nhập cư vào Canada (cả từ Secbia và các vùng khác ở Nam Tư và sau này là từ Mỹ) năm 1850 và những người tới trước những năm 1900 định cư chủ yếu ở các vùng phía Tây. Những người đến sau trước chiến tranh thế giới thứ nhất và thời gian giữa hai cuộc chiến tranh; cũng như từ chiến tranh thế giới thứ hai thường định cư ở các thành phố ở Ontario. Việc bảo tồn đặc tính của người Secbia vẫn được duy trì mạnh mẽ ở Canada và được hỗ trợ thông qua các hiệp hội, câu lạc bộ, nhóm xã hội, đài phát thanh của người Secbia, vô số các nhà xuất bản và nhà thờ chính giáo của người Secbia. Phần lớn người Secbia ở Canada vẫn nói tiếng Secbia.

NHÓM SLOVAKS: Năm 1981, 67.695 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Slovak. Con số này có một số hạn chế. Thứ nhất, Tiệp Khắc không phải là một phạm trù dân tộc mà là một phạm trù quốc gia, bao gồm các công dân của quốc gia Czech và Slovak. Thứ hai, dường như không thể xác định được số lượng người Czech và Slovak ở Canada vì trước năm 1918, họ thường được xếp vào số người Áo hoặc người Hungary. Thứ ba, số lượng những người có tổ tiên là người Slovak có thể lớn gấp hai, gấp ba số người có tổ tiên là

người Czech 43.070 người Canada đã được xếp vào loại những người có tổ tiên là người Czech năm 1981. Người Slovak tới định cư ở Canada trong suốt bốn thời kỳ. Những người đến đầu tiên, từ 1885 tới chiến tranh thế giới thứ nhất định cư ở miền Tây, họ là nông dân, thợ mỏ, công nhân làm đường sắt. Nhóm thứ hai đến sau chiến tranh thế giới thứ nhất cũng là nông dân và thợ mỏ, định cư ở miền Tây sinh sống ở Ontario và Quebec. Làn sóng nhập cư lần thứ ba và thứ tư diễn ra sau chiến tranh thế giới thứ hai và sau cuộc nổi dậy chống lại chế độ cộng sản năm 1968, điều này khiến những người mất địa vị xã hội và tị nạn tới Canada. Mặc dù hơn 1/3 số người Slovak ở Canada kết hôn với các tộc người khác và người Slovak đã có quyền công dân, họ vẫn duy trì một nhóm dân tộc khác biệt. Đặc tính dân tộc của họ được duy trì bằng nhiều cách như tham gia vào các tổ chức dân tộc, các giáo khu của nhà thờ và luôn hướng tới tổ quốc.

NHÓM SLOVENES (Slovenian): Năm 1986, ước tính có 5.890 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Slovene. Người Slovene ở một vùng đất ngày nay là Slovenia - một trong sáu nước cộng hòa thuộc Nam Tư cũ. Ở Canada, khi người Slovene mới đến, đôi khi họ đã bị xếp nhầm vào nhóm Hungary, Italy, Thổ Nhĩ Kỳ và cuối cùng là Nam Tư (một phạm trù mang tính chính trị chứ không phải phạm trù văn hóa). Do vậy, con số này phải cao hơn ước tính về số lượng những người có nguồn gốc Slovenes ở Canada.

Việc nhập cư của người Slovene tới Canada có thể được chia làm hai giai đoạn: trước và sau chiến tranh thế giới thứ hai. Những người tới trước chiến tranh, đặc biệt vào cuối những năm 1800 và đầu những năm 1900 chủ yếu định cư ở các vùng nông thôn thuộc các tỉnh phía Tây. Số còn lại tới sau chiến tranh thế giới thứ hai là những người tị nạn chính trị, họ chủ yếu định cư ở các thành phố, đặc biệt ở Toronto.

Họ khuyến khích việc phục hưng các đặc tính dân tộc Slovene, xoay quanh các giáo khu Thiên Chúa giáo La Mã và có thái độ chống cộng sản.

NHÓM TÂY BAN NHA: Năm 1986, ước tính có 57.125 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Tây Ban Nha. Con số này bao gồm cả người Tây Ban Nha và người La Tinh. Người Tây Ban Nha ở Canada hiện nay là những người di trú trực tiếp từ Tây Ban Nha (có thể có một giai đoạn ở nơi nào đó) và tổ tiên của họ cũng vậy. Họ khác với người La Tinh có tổ tiên là người Mỹ La Tinh. Nhưng vì người Tây Ban Nha nhập cư hoặc không thể tính hết được toàn bộ hoặc do lúc nào họ cũng bị xếp vào cùng với người La Tinh nên có thể không biết rõ có bao nhiêu người Tây Ban Nha định cư ở Canada. 78% người Tây Ban Nha nhập cư sinh sống tập trung ở Ontario và Quebec. Nhìn chung, những người nhập cư Tây Ban Nha và con cháu họ đã đồng hóa nhanh chóng vào xã hội Canada, nên không có ý thức sâu sắc về đặc tính Tây Ban Nha và nền văn hóa riêng biệt của họ chưa bao giờ nổi bật ở Canada.

Sự đồng hóa này đặc biệt nhanh chóng ở French Canada. Nhìn chung, điều này là do người Canada gốc Tây Ban Nha là một nhóm có số lượng quá ít so với các nhóm nhập cư khác cũng tới Canada trong thế kỷ XX và cũng do các đặc tính văn hóa vùng (Galician, Catalonian v.v) ở Tây Ban Nha quan trọng hơn ý thức về văn hóa của một quốc gia.

Nhóm La Tinh cũng tương tự như vậy.

NHÓM THỤY ĐIỂN: Năm 1981, 78.360 người Canada thừa nhận tổ tiên họ là người Thụy Điển. Giai đoạn định cư nhiều người Thụy Điển nhất ở Canada là từ 1868 tới 1914. Hầu hết những người này tới Canada sau khi đã

định cư lần đầu ở Minnesota và North Dakota. Ở Canada, họ sinh sống chủ yếu ở các tỉnh phía Tây, Winnipeg trở thành trung tâm các hoạt động của người Thụy Điển. British Columbia ngày nay là nơi có số dân Thụy Điển đông nhất. Hầu hết những người định cư đầu tiên đều là nông dân dù nhiều con cháu họ đã chuyển ra sống ở các thành phố, làm trong các ngành công nghiệp và thương mại. Một nhóm nhỏ hơn đến Canada sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai chủ yếu định cư ở Ontario. Các cộng đồng Thụy Điển ở nông thôn thường cùng tham gia vào các tổ chức như nhà thờ giáo phái Lute, các hiệp hội lao động, các nhóm trung lập, các nhóm xã hội và câu lạc bộ. Ngày nay người Thụy Điển đã đồng hóa mạnh mẽ vào xã hội Canada do kết quả của sự di chuyển của họ ra sống ở thành phố, tham gia tích cực vào hệ thống giáo dục phổ cập và ít liên hệ với một nhóm nhỏ đến trong vài thập kỷ gần đây.

NHÓM THỤY SĨ: Năm 1986, ước tính có 19.130 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Thụy Sĩ. Ontario là nơi có số dân Thụy Sĩ đông nhất, tiếp theo là British Columbia, Alberta và Quebec. Người Thụy Sĩ tới Canada từ Thụy Sĩ hoặc Mỹ và con số trên là dựa trên sự thống kê sát thực tế những người đến Canada trước thế kỷ XX. Phần lớn người Thụy Sĩ ở vùng nói tiếng Đức thuộc Thụy Sĩ có xu hướng hợp nhất với nhóm người Đức ở Canada, còn nhóm ở vùng nói tiếng Pháp thì kết hợp với người Canada gốc Pháp. Ngày nay, ý thức sâu sắc về đặc tính của dân Thụy Sĩ đã bị mất đi và người Thụy Sĩ nói chung đã bị đồng hóa vào xã hội Canada.

Nhóm Menonites cũng tương tự như vậy.

NHÓM WELSH: Năm 1981, 46.620 người Canada thừa nhận tổ tiên của họ là người Welsh. Con số này trên thực tế phải lớn hơn ba lần (trong 20 năm

gần đây đã có nhiều người thừa nhận tổ tiên của họ là người Welsh) do nhiều người Welsh được xếp vào nhóm người Anh hoặc những người ở vương quốc Anh (họ đều đến từ Liverpool). Sự nhập cư của người Welsh tới Canada bắt đầu với việc những người lính Welsh phục vụ trong quân đội Anh trong cuộc cách mạng Mỹ. Điểm cao của làn sóng nhập cư này là sau năm 1862 khi các mỏ vàng được phát hiện ở British Columbia và năm 1902, khi những người Welsh vùng Patagonian ở Argentina tái định cư ở Canada sau chiến tranh thế giới thứ nhất, thứ hai và giữa những năm 1950. Người Welsh ở Canada chưa bao giờ hình thành nên một tổ chức mang tính dân tộc dù các thành phố và các liên minh vùng vẫn tồn tại từ những ngày đầu khi họ mới định cư ở Canada. Có lẽ dấu hiệu rõ rệt nhất về đặc tính của người Welsh ngày nay là Gymanfa - Gianu (lễ hội hát thánh ca) và Eisteddfod (lễ hội nghệ thuật) được tổ chức đều đặn trong các nhóm xã hội của người Welsh. Nhìn chung, người Welsh tự xếp và các nhóm khác cũng xếp họ vào nhóm chịu ảnh hưởng chung của người Anh, do vậy, họ đã bị đồng hóa mạnh mẽ vào xã hội Canada.

TỘC NGƯỜI CROAT

(CROATIA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Croatians, Hrvati.

Nhận diện

Croatian (Croat) là những người Slavơ. Họ bắt đầu hình thành như một nhóm riêng biệt vào thế kỷ XVII và hoàn thiện trong quá trình hòa nhập dân tộc hiện đại suốt thế kỷ XIX và XX. Trong mọi thời gian, cái tên Croatian được sử dụng không phải để chỉ người Croat hiện nay mà là chỉ hai bộ lạc người Slavơ khác (ở gần với người Krakow, Ba Lan ở Đông Bắc Bohemia). Tên Croatian được sử dụng trong thời kỳ đầu tiên để chỉ tên người (Horoathos, Horuathos sống nửa cuối thế kỷ III ở Tainais trên sông Đông) từ thế kỷ XIX. Các nhà khoa học vẫn chưa giải đáp được nguồn gốc và ý nghĩa của cái tên Croat (ians).

Vị trí

Croatia có diện tích rộng 56.538 km², nằm giữa 42°23' và 46°32' Bắc, 13°30' và 19°26' Đông. Vùng đồng bằng phía Bắc là một vùng lớn nhất, các hoạt động kinh tế chủ yếu diễn ra ở đây lại nằm tách biệt với vùng bờ biển phía Nam (bờ phía Đông của biển Adriatic) bằng một vùng núi ở giữa. Xét về vị trí, Croatia là vùng đất thuộc Panonia và Adriatic tiếp giáp với vùng trung tâm của đồng bằng sông Danube và Địa Trung Hải.

Dân số

Phần đông người Croat (3,5 triệu người) sống ở Croatia. Ngoài ra còn có hàng triệu người sống ở Bosnia, Herzegovina, Serbia, và Slovenia. Theo ước tính, số người Croat di cư sống ở Tây Âu, Mỹ, Australia và New Zealand có

khoảng hơn ba triệu người. Mặc dù tỉ lệ sinh vượt quá tỉ lệ chết khoảng 3%, giữa hai cuộc điều tra dân số năm 1971 và 1981, vẫn có khoảng 100.000 người Croat tự nhận họ là người Nam Tư.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Croatian là ngôn ngữ Slavơ ở phía Nam, gồm ba phương ngữ (Stokavian, Cakavian, Kajkavian). Ngôn ngữ Croatian phát triển từ thế kỷ XII ở phía Nam Stokavian (chịu một vài ảnh hưởng của các phương ngữ khác) đã được chấp nhận vào nửa đầu thế kỷ XIX như là một ngôn ngữ dân tộc. Từ đó, nó càng ngày càng được tiêu chuẩn hóa và trở thành phương tiện đồng bộ trong việc truyền đạt thông tin chính thức trong khoa học và trong việc biểu hiện nghệ thuật. Bảng chữ cái của nó là chữ La Tinh (gồm 25 phụ âm và 5 nguyên âm). Trước đây bảng chữ cái trong tiếng Slavơ là sự vay mượn bao gồm cả Glagolica được sử dụng ở một vài vùng quanh Adriatic cho tới thế kỷ XIX.

Cư trú

Số phần trăm dân sống ở nông thôn rất cao và có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng trong những năm 1980, số phần trăm cao nhất ở vùng trung tâm là khoảng 70% và thấp nhất là 40% ở phía Nam Croatia. Theo truyền thống, có những sự khác biệt lớn giữa các vùng về phong cách nhà và thiết kế nội thất. Tuy nhiên, ngày nay, đã có xu hướng tiến tới sự đồng bộ. Các khu định cư này hoặc tập trung (chủ yếu ở phía Bắc và phía Nam) hoặc phân tán (chủ yếu ở vùng nội địa, vùng phía Nam và vùng trung tâm). Các khu định cư tập trung hoặc quây tụ trên một vài km hoặc theo các con đường trên các dải đất hẹp. Ở phía Nam, các căn nhà thường được làm bằng đá mái lợp tranh (theo lối cổ), hoặc đầu hồi lồi ra (theo truyền thống mới đây nhất). Các ngôi nhà thường được xây hai tầng dọc theo bờ biển hoặc một tầng bằng đá trên các ngọn đồi ở sâu trong nội địa. Ở nhiều nơi vật liệu làm bằng gỗ kết hợp với đất sét hoặc bằng gạch và bê tông. Mái được che bằng ván và rạ hoặc ngói. Các căn nhà thường được dựng chỉ có một tầng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Sau khi định cư ở vùng đất mà nay là quê hương họ vào thế kỷ XVII, Croatia đã hình thành một nhà nước. Từ khi khởi đầu vào thế kỷ XII, sau sự thoái vị của triều đại hoàng gia Croatia, quốc gia này hợp nhất với Hungary. Sau năm 1527, gia đình hoàng gia Habsburg người Áo đã thống trị Croatia. Cùng với việc hợp nhất thành nước Cộng hòa Venice trên một vùng rộng thuộc bờ biển Croatia và sự xâm chiếm của Thổ Nhĩ Kỳ từ thế kỷ XV, vùng đất Croatia bị phân chia và tất nhiên cơ cấu dân tộc đã bị thay đổi. (Việc di trú của người Croat và việc nhập cư của những người thuộc vùng Balkan và trung tâm châu Âu). Cuối cùng lịch sử của Croatia đã được ghi dấu bằng cuộc đấu tranh vì lợi ích dân tộc và văn hóa nhằm duy trì một quốc gia độc lập, toàn vẹn lãnh thổ. Tiếp theo sự tan rã của đế chế Áo Hung trong chiến tranh thế giới thứ nhất, Croatia lại hồi phục từ đó, tuyên bố độc lập và cùng liên kết thành một quốc gia Slavơ mới ở phía Nam (vương quốc của người Serbs, Croatia, và Slovania sau đổi thành Nam Tư năm 1929). Sau cuộc đấu tranh giải phóng trong chiến tranh thế giới thứ hai, và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, Croatia trở thành một nhà nước liên bang (Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Croatia) trong liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư. Năm 1991, Croatia trở thành một nhà nước độc lập, Cộng hòa Croatia.

Trong quá trình phát triển từ giữa thế kỷ XIX, Croatia đã trải qua các sự thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội. Từ thời gian Thiên Chúa giáo hóa từ thế kỷ đầu tiên sau khi định cư, người Croat đã chịu ảnh hưởng của môi trường văn hóa Tây Âu. Hình thức tổ chức của đời sống khoa học và nghệ thuật thời kỳ đó là hệ thống phân nhánh gồm các cơ quan giáo dục cao cấp (trường đại học tổng hợp Zagreb thành lập từ năm 1669, các trường đại học ở Split, Osijek, và Rijeka), các viện nghiên cứu khoa học (Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Nam Tư thành lập từ năm 1867 sau đổi tên là Viện Hàn lâm Khoa học và Nghệ thuật Croatia năm 1991; cơ quan lưu trữ của Croatia và thư viện đại học quốc gia ở Zagreb), các viện bảo tàng, các phòng tranh, các rạp hát (Nhà hát Dân tộc

Trung ương Croatia ở Zagreb) và các viện hàn lâm nghệ thuật. Đời sống văn hóa được biểu hiện trong văn hóa nghệ thuật tạo hình và qua các chương trình truyền thanh và vô tuyến truyền hình.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Ở một mức độ nào đó, non nửa số dân Croat tham gia vào các hoạt động kinh tế (làm việc bên ngoài gia đình). Khoảng 45% số dân làm trong lĩnh vực dịch vụ. 35% trong lĩnh vực công nghiệp và 20% trong nông nghiệp. 85% hoạt động nông nghiệp là trong các trang trại nhỏ của nông dân và 15% trong các trang trại của nhà nước. Cho tới năm 1990, luật pháp quy định các trang trại của nông dân chỉ được phép ở mức 15 hecta do vậy mặc dầu được cơ khí hóa rộng rãi, các sản phẩm nông nghiệp vẫn không lãi được bao nhiêu. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là ngô, lúa mỳ, sữa và thịt. Việc sản xuất rượu vang và hoa quả rất được quan tâm trong khi việc trồng các cây công nghiệp ít được chú ý. Phần lớn các sản phẩm nông nghiệp đều được sử dụng trong gia đình, chỉ có một phần nhỏ (thịt, ngô, thuốc lá và rượu) được xuất khẩu.

Kỹ nghệ

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là công nghiệp đóng tàu, dệt, và công nghiệp thực phẩm. Ít quan trọng hơn so với các ngành công nghiệp nói trên là công nghiệp hóa chất và công nghiệp gỗ. Lĩnh vực công nghiệp trong kinh tế của Croatia đã chiếm 50% tổng sản lượng quốc dân trong khi người tham gia vào lĩnh vực này chỉ chiếm 1/3 số dân. Trong những năm 1960 và 1970, các xí nghiệp công nghiệp lớn đã phát triển ở Croatia trong khi trong những năm 1980, một loạt các xí nghiệp nhỏ hơn, đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, luyện kim, chất dẻo cũng phát triển ở đây. Các vấn đề mà công nghiệp phải đối mặt là năng lượng không đủ (phần lớn dầu phải xuất khẩu), phải nhập khẩu các sản phẩm hóa chất, nguyên vật liệu thô và máy móc công nghiệp.

Thương mại

Khoảng 10% số dân Croat làm trong lĩnh vực thương mại, chiếm 17% tổng sản phẩm quốc dân. Các xí nghiệp lớn của nhà nước (cửa hàng, siêu thị, các cửa hàng chuyên doanh) giữ vai trò chủ chốt. Gần đây các cửa hàng tư nhân chuyên doanh nhỏ (các cửa hàng rau, hoa quả, cửa hàng bán các sản phẩm dệt và thực phẩm) bắt đầu phát triển.

Phân công lao động

Theo truyền thống, phụ nữ thường làm việc nhà, (dọn dẹp, nấu ăn, chăm trẻ) và làm một số việc trong nông nghiệp mặc dầu lao động trong nông nghiệp chủ yếu là đàn ông. Ngày nay, mặc dầu phụ nữ vẫn làm các công việc trong gia đình nhưng vẫn có 1/3 số người phải làm các công việc khác. Phần lớn họ thường làm trong các lĩnh vực giáo dục, y tế nơi họ đóng hơn đàn ông và họ cũng tham gia trong các lĩnh vực du lịch và thương mại.

Các mối quan hệ

Dòng tộc được tính theo phụ hệ và sự nhấn mạnh của xã hội về người cha được phản ánh trong các thuật ngữ chi tiết về các mối quan hệ thân tộc theo dòng cha. Nhóm gia tộc theo truyền thống dựa trên sự cư trú ở vùng đất của người cha và gia sản do cha để lại; gia sản này sẽ được con trai và cháu trai quản lý. Các mối quan hệ theo dòng mẹ thường ít quan trọng trong thực tiễn xã hội do sống xa. Nhóm thân tộc theo dòng cha thường cư trú trong cùng một xóm hoặc trong các làng gần nhau. Hệ thống Zadruga đã biến mất vào đầu thế kỷ XX do việc di cư và do đô thị hóa cao, các nhóm thân tộc theo dòng cha hiện nay sống phân tán hơn, họ thường chỉ gặp nhau hạn chế trong năm hoặc trong các nghi lễ liên quan đến vòng đời của con người trong khi cuộc sống hàng ngày, các mối quan hệ thân tộc của cha và mẹ lại đóng vai trò quan trọng như nhau. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, luật hôn nhân và gia đình cho phép người phụ nữ có thể giữ tên thời con gái của mình kết hợp với tên họ của chồng. Điều này thể hiện sự phát triển của mối quan hệ theo dòng tộc của mẹ và cha. Tuy nhiên trẻ em vẫn thường theo họ cha. Tài sản thừa kế của người cha

cũng được chia cho cả con gái và điều này càng trở nên phổ biến.

Hôn nhân

Các cuộc hôn nhân là hôn nhân một vợ một chồng. Trước đây, các cuộc hôn nhân thường do cha mẹ và họ hàng sắp đặt. Người ta thường tìm vợ hoặc chồng trong các xóm làng lân cận (hôn nhân nội giao vùng). Theo truyền thống, các đôi vợ chồng thường sống ở địa phương. Do nhu cầu di cư từ nông thôn ra thành thị cũng như công việc và trình độ của người phụ nữ đã thay đổi nên việc cư trú ở cả hai bên theo họ nội và ngoại trở nên phổ biến. Việc ly dị ngày càng tăng (năm 1988 cứ 1000 cuộc hôn nhân thì có 177 cuộc hôn nhân tan vỡ do ly dị) đỉnh điểm là ở thành phố Zargeb, cứ ba cuộc hôn nhân thì có một cuộc ly dị. Các cuộc ly dị không phải do “lầm lỗi” mà là do sự thỏa thuận của hai bên và luật gia đình chủ yếu chỉ bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình là một nhóm những người cùng ăn và ngủ dưới một mái nhà, cùng quản lý tài sản của gia đình. Kết cấu của nhóm này đã thay đổi từ kiểu Zadruza tới kiểu gia đình ba thế hệ (cha mẹ, con cái và ông bà) gia đình hạt nhân (cha mẹ, con cái) và thậm chí một kiểu gia đình “rỗ rá cạp lại”. Trong khi gia đình ba thế hệ vẫn còn phổ biến ở các vùng nông thôn thì số lượng người trung bình trong các gia đình thành thị ở Croatia thường khó mà cao hơn ba người. Non một nửa các đơn vị gia đình là gia đình hạt nhân, ngoài ra những người độc thân chiếm 16%, các cặp vợ chồng không có con chiếm 24,6%, gia đình chỉ có mẹ và con chiếm 8,4% và gia đình chỉ có cha và con chiếm 1,5%. Lý do của các gia đình chỉ có cha hoặc mẹ chủ yếu là do ly dị hoặc do di trú lao động, do giảm tỷ lệ sinh hoặc do việc giảm các cuộc hôn nhân theo hợp đồng.

Thừa kế

Theo truyền thống, con trai được hưởng quyền thừa kế như nhau đối với tài sản do cha để lại trong khi con gái chỉ được chia của hồi môn bằng đất đai, trâu

bò hoặc tiền bạc. Tài sản hiện nay được chia đều cho tất cả các con khi chúng đang sống cùng cha mẹ nhằm giúp con cái xây dựng được gia đình riêng, số tài sản còn lại sẽ được chia đều cho các con khi cha mẹ mất. Tuy nhiên, các trường hợp chị em gái kiện anh em trai ở tòa án về vấn đề phân chia tài sản thường xuyên xảy ra.

Xã hội hóa

Trẻ em do cha mẹ và ông bà dạy dỗ. Việc này đã thành công thông qua việc giáo dục và đây là phương thức chính để giúp trẻ đi lên trên các nấc thang xã hội. Vì lý do này, trẻ em thường được miễn không phải lo toan từ sớm các nghĩa vụ đối với gia đình và tạo ra sản phẩm. Các cơ hội về kinh tế xã hội rất hạn chế nên cha mẹ thường phải lao động và kiếm tiền để giúp con cái một thời gian dài, thường là cho đến tuổi trưởng thành.

Tổ chức chính trị xã hội

Từ sau cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa năm 1945, không có một giai cấp xã hội nào được chính thức thừa nhận nhưng vẫn có sự phân biệt các giai tầng khác nhau trong xã hội. Các chủ đất và các nhà công nghiệp sau chiến tranh thế giới thứ hai đã không còn được tin tưởng nữa và tài sản chỉ còn là một biểu hiện không đáng kể trong các giai cấp xã hội.Thêm vào đó, nghề nghiệp gắn với trình độ học thức và là con đường dẫn đến quyền lực đã trở thành cơ sở chính của sự phân tầng xã hội. Sự khác biệt về mức sống và mọi giá trị chủ quan về thân phận đã tồn tại giữa người dân làm trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp, đó cũng chính là sự khác biệt giữa dân thành thị và nông thôn. Từ những năm 1970, sự khác biệt này đã giảm bớt do việc đô thị hóa lần thứ hai các vùng nông nghiệp và mặt khác là sự suy giảm chất lượng sống ở thành thị. Xu hướng tiến tới phân loại các giai tầng xã hội dựa trên tài sản trong lĩnh vực của người thợ thủ công, chủ thầu khoán tư nhân, các nhà buôn, những người làm trong các ngành dịch vụ và trong các nghề chuyên môn đang phát triển mạnh mẽ. Mọi khả năng đáng kể về xã hội đều được đảm bảo thông qua con

đường học vẫn và điều này đều được mở ra trước mắt mọi người. Nhưng nhiều con đường trong xã hội cũng chỉ được mở ra qua những hệ thống không chính thức và điều này đã được dành cho những người dựa vào cơ sở gia đình và chủ nghĩa địa phương.

Từ 1945 đến 1991, Croatia là một trong những nước cộng hòa liên bang hình thành nên Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư. Sau khi Marshall Tito chết năm 1980, người ta đã bầu ra một ban đại diện cho tổng thống gồm những người đứng đầu các nước cộng hòa trong liên bang và một số đại biểu đại diện cho quốc hội liên bang, cơ quan có quyền lực cao nhất trong chính phủ. Với tư cách là một nước cộng hòa trong liên bang Nam Tư, Croatia đã có chính phủ riêng trong đó quốc hội (Sabor) và tổng thống thuộc hội đồng hành pháp là các cơ quan có quyền lực tối cao. Hệ thống chính trị đa đảng đã được thiết lập năm 1990. Liên minh dân tộc dân chủ Croatia chiến thắng trong cuộc bầu cử quốc hội hàng năm và chiếm được số đông ghế trong quốc hội (Sabor), một nhà lãnh đạo của tổ chức này đã được bầu làm tổng thống Croatia. Chính phủ mới tuyên bố Croatia là một quốc gia độc lập vào tháng Mười năm 1991 và cuộc nội chiến đã nổ ra do sự bất đồng với Serbia. Các cải cách về vùng và chính trị vẫn còn chưa được quyết định. Croatia vẫn được phân thành 15 công xã (općina), mỗi một công xã gồm một số làng và xóm. Số dân trong các công xã này đa dạng và khác nhau về mật độ cư trú. Các công xã tập trung thành 10 đô thị tự trị, mỗi một đô thị tự trị, có một trung tâm đô thị lớn. Việc phân chia này phản ánh sự phân biệt về hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử bởi truyền thống trong từng vùng rất mạnh. Việc di trú từ nông thôn ra thành thị đã diễn ra trong các đô thị tự trị được định hướng tới các trung tâm đô thị vùng. Mỗi một công xã (općina) lại có một quốc hội, hội đồng hành pháp và chủ tịch. Có rất nhiều ban làm nhiệm vụ quan tâm đến các trường học phổ thông, các dịch vụ về sức khỏe, các con đường công cộng và nền kinh tế vùng. Ngoài ra còn có các cơ quan thuế, thống kê, kế hoạch và phát triển đô thị, tòa án và cảnh sát. Mỗi một općina cũng có nhiều trường trung học và các trung tâm tôn giáo.

Kiểm soát xã hội

Trong hệ thống trước đây, một cơ chế kiểm soát xã hội mạnh mẽ bao gồm việc thể chế hóa hệ tư tưởng, là liên minh của những người cộng sản, mặc dầu họ ở tách biệt trong từng nước cộng hòa nhưng họ vẫn có ảnh hưởng mạnh mẽ ở mọi cấp độ trong tổ chức xã hội. Trước cuộc bầu cử năm 1990, liên tục có các phong trào nảy sinh (phong trào về sinh thái học, các ý kiến đòi cải cách dân chủ, phong trào phụ nữ mới, sự kích động đòi quyền con người v.v...) đã tạo ra tác động xã hội đáng kể và là nguyên nhân gây nên sự suy yếu trong việc kiểm soát của hệ tư tưởng cộng sản. Năm 1990, liên minh cộng sản đổi tên là đảng Xã hội chủ nghĩa và trở thành đảng chống đối sau các cuộc bầu cử. Một số phong trào khác đã hình thành nên các đảng chính trị trong thời gian này. Chính thức mà nói thì các tin đồn, các liên minh giữa con người dựa trên cơ sở thân tộc và cộng đồng ở địa phương vẫn duy trì được từ xưa có ý nghĩa mạnh mẽ trong việc kiểm soát xã hội.

Xung đột

Các giá trị chủ yếu tạo nên xung đột và chiến tranh thường mang tính mâu thuẫn trong tư tưởng do lịch sử phức tạp của Croatia: lịch sử của các vùng biên giới (vùng núi) nổi bật lên là cuộc chiến đấu cho tự do của người dân vùng núi trong khi các vùng thuộc các bang trong thời phong kiến thường có sự kiểm soát chặt chẽ nơi cư trú của dân chúng hơn là chú trọng tới sự cầm cự thụ động, sự hòa giải, khéo léo tránh nộp thuế và đánh lừa đối thủ bằng mọi cách. Trong hệ thống kiểm soát của Nam Tư, các tòa án trước đây thường (độc lập với các cơ quan hành pháp và lập pháp của chính phủ nhưng cảnh sát vẫn có ảnh hưởng mạnh). Tòa án được tổ chức theo năm cấp: tòa án cộng đồng, vùng, bang, liên bang và tòa án tối cao. Ngoài sự điều chỉnh của tòa án còn có đủ loại phương tiện gián tiếp để giải quyết các xung đột trong kinh doanh hoặc giải quyết các vấn đề cá nhân. Việc cải cách hệ thống tòa án vẫn chưa được thực hiện.

Tôn giáo tín ngưỡng

Người Croat chủ yếu theo Thiên Chúa giáo La Mã, một số nhỏ theo giáo hội ở Đông Âu (những người theo Thiên Chúa giáo chính thống ở phía Đông thừa nhận giáo chủ), theo đạo Tin Lành, Hồi giáo. Một số yếu tố thời tiền Thiên Chúa giáo đã thâm nhập vào tín ngưỡng Thiên Chúa giáo và thực tiễn tôn giáo. Các ảnh hưởng khác về tín ngưỡng và thực tiễn tôn giáo ở Croatia bắt nguồn từ văn hóa châu Âu và văn hóa Cận Đông, từ các truyền thống ở thành thị và nông thôn dẫn tới sự hỗn hợp trong việc thừa kế tôn giáo. Các phương diện tôn giáo và thần thánh trong văn hóa truyền thống đã bị xao lãng trong suốt thời kỳ xã hội chủ nghĩa do tôn giáo bị hạ bệ, chỉ còn là lĩnh vực riêng tư trong đời sống cá nhân. Chính quyền đầu tiên sau thời kỳ cộng sản đã phục hưng lại nhà thờ Thiên Chúa giáo trong đời sống cộng đồng bằng nhiều cách thức đáng chú ý.

Trong văn hóa truyền thống, có rất nhiều tín ngưỡng liên quan đến cái chết cũng như các loại ma cà rồng (những kẻ chuyên đi hút máu người), phù thủy (những phụ nữ có tài xuất quỷ nhập thần), những người phụ nữ trong thần thoại có thể quyết định số phận của con trẻ và những người thường chẹn cổ làm người ta chết ngạt khi đang ngủ say. Cũng có một niềm tin phổ biến về con mắt quỷ đầy quyền lực có tác dụng phù phép đối với con người, tài sản của họ và các hoạt động đủ loại mang tính ma thuật để bảo vệ con người. Trước đây người ta có sự tôn trọng đặc biệt đối với các loài thú được xem như là tài sản siêu nhiên (chẳng hạn như rắn có thể bảo vệ nhà cửa). Các niềm tin này ngày càng mất đi hoặc dần dần phai mờ nhưng nó vẫn được truyền lại thông qua các truyền thuyết, thần thoại, các câu chuyện kể và các anh hùng ca.

Nghi lễ

Nghi lễ và nghi thức được phân thành một số dạng: các lễ kỷ niệm hàng năm liên quan đến các lễ hội trong nhà thờ, các sự kiện trong vòng đời người và các nghi lễ liên quan đến công việc (như thu hoạch, dựng nhà). Nghi lễ quan trọng nhất theo lịch tôn giáo là các nghi lễ trong đêm Giáng sinh, theo truyền thống cũ họ đốt một khúc gỗ trong đêm Noel hoặc theo truyền thống mới đây là trang

hoàng cây thông Noel. Mọi liên quan đến văn hóa thờ cúng người chết, nghi lễ koleda, các đám rước của những người đàn ông trong suốt giai đoạn giữa lễ Giáng sinh và lễ mừng năm mới, lễ hội Mardi Grass (ngày thứ ba ăn mặn trước tuần chay) với các đám rước đặc biệt và đốt các hình nộm bằng rơm gần đây đã được tái tạo lại nhờ các hằng truyền thống và du lịch. Vào mùa xuân, ngoài lễ hội Phục sinh (bao gồm cả việc nhuộm trứng) thường được làm trong các đám rước ở các làng còn có ngày thánh George, ngày 1 tháng Năm, lễ thăng thiên, tuần trước khi Chúa thánh thần hiện xuống và lễ mừng lửa (đặc biệt trong ngày thánh John trong tháng Sáu). Các đám rước và lễ hội mừng lửa này là các nghi lễ nhằm tránh rủi ro, bảo vệ con người, mùa màng, trâu bò, mong muôn mùa màng bội thu. Còn có các nghi lễ mới được hình thành trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa chẳng hạn như lễ kỷ niệm ngày quốc tế lao động mừng 1 tháng Năm và ngày quốc tế phụ nữ mừng 8 tháng Ba. Cả hai lễ hội này đều bị gián đoạn năm 1991. Trong số các nghi lễ vòng đời người, quan trọng nhất là các lễ kỷ niệm ngày sinh, hôn nhân và tang lễ. Ngày nay, một số nghi lễ mới đã xuất hiện (chẳng hạn như lễ cấp bằng tốt nghiệp đặc biệt trong các thành phố) trong khi các nghi lễ cũ ngày càng mờ nhạt dần. Đám cưới theo truyền thống là một sự kiện quan trọng trong gia đình và cộng đồng. Trước đây, nó gồm một loạt các nghi lễ như đưa đón đặc của cô dâu về nhà chồng, bàn bạc vui vẻ về sự giả mạo của cô dâu khi đám đón dâu đến, các hành động mang ý nghĩa tượng trưng như cô dâu bước vào nhà chú rể với một bé gái nâng vạt váy, váy quét trên sàn, bắt đầu đốt lửa trong lò sưởi. Có vô số tín ngưỡng về người chết và quan trọng nhất là niềm tin vào cuộc sống sau khi chết được thể hiện qua một loạt các bữa tiệc và lời than vãn đối với người chết.

Nghệ thuật

Âm nhạc dân gian ở Croatia rất đa dạng. Nét đặc trưng là mối quan hệ đa dạng giữa các giọng điệu và các giai điệu của các dụng cụ âm nhạc. Phong cách âm nhạc thường theo lối cổ, quãng cách hẹp ở vùng trung tâm và Nam Croatia còn ở phía Đông, phong cách âm nhạc hiện nay đã được lan truyền rộng rãi gọi

là “giọng trầm”. Âm nhạc dân gian thường xen kẽ với các thể loại khác trong cuộc sống hàng ngày, gắn với các hoạt động kỷ niệm (đặc biệt là các bài hát khi làm việc, trong các đám cưới, trong các đám rước ngày xuân). Ngày nay chức năng chính của âm nhạc là giải trí. Các dụng cụ âm nhạc chủ yếu được sử dụng kết hợp với hát là cordophone và aerophone. Các điệu nhảy thường sử dụng các giai điệu và dụng cụ âm nhạc khác. Ngày nay phần lớn các điệu nhảy đã được hồi phục lại như trước thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai do sự phục hồi sân khấu. Các hình thức của nó gồm nhảy cặp đôi, nhảy vòng tròn, nhảy xoay tròn và nhảy theo hàng. Nghệ thuật biểu hiện được thể hiện qua phục trang, qua chạm trổ trên gỗ, qua các đồ gốm, các bức tranh bằng cỏ, các tác phẩm bằng kim loại thậm chí qua các bức vẽ bằng cách ghép các vỏ trứng. Văn học truyền miệng chủ yếu là các bài thơ. Trong số các bài thơ trữ tình, các bản ba lát vẽ con chó trắng lông đen là đáng chú ý nhất. Các ghi chép sớm nhất về văn học dân gian bắt đầu từ thế kỷ XVI. Nghệ thuật của người Croat cũng được thể hiện qua kiến trúc của nhà thờ, qua tranh tường, qua việc trang trí mặt tiền và ban công.

Trong thế kỷ XX, hội họa, điêu khắc và âm nhạc đều phát triển với nhiều phong cách đa dạng. Kiến trúc chịu ảnh hưởng của nền kinh tế có kế hoạch xã hội chủ nghĩa.

Y học

Y học dân gian thẩm đắm ma thuật nhưng tùy thuộc theo từng vùng và đặc biệt là việc sử dụng các loại cây cỏ để làm thuốc. Công nghiệp dược phẩm đã kết hợp với một số kiến thức của y học dân gian trong việc sản xuất thuốc.

TỘC NGƯỜI CZECH

(CỘNG HÒA Séc - TRUNG ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Cesi hoặc Cechove (từ trong ngôn ngữ học chỉ số nhiều), Czech (từ trong ngôn ngữ học chỉ số ít) ngụ ý chỉ những người mà ngôn ngữ bản địa của họ là tiếng Czech và đặc biệt hơn, chỉ những người dân bản địa hoặc những người sống ở Bohemia (Cechy); Moravane (từ trong ngôn ngữ học chỉ số nhiều) hoặc Moravan (từ trong ngôn ngữ học chỉ số ít) nhằm chỉ những người dân bản địa nói tiếng Czech hoặc những người sống ở Moravia (Morava).

Nhận diện

Czech gồm 94,2% số dân thuộc cộng hòa Czech liên minh với cộng hòa Slovak tạo thành liên minh cộng hòa Czech và Slovak.

Vị trí

Czech tiếp giáp với Ba Lan ở phía Bắc, Đức ở phía Bắc và phía Tây, Áo ở phía Nam và cộng hòa Slovak ở phía Đông. Vị trí địa lý của nó nằm ở giữa $12^{\circ} 5'$ và $18^{\circ} 51'$ ở phía Đông, $51^{\circ} 3'$ và $48^{\circ} 33'$ ở phía Bắc với diện tích là 78.684 km². Xét về lịch sử, Czech bao gồm Bohemia một tỉnh lớn nhất phía Tây, Moravia ở phía Đông và vùng Silesia ở sâu về phía Bắc biên giới Moravia và Ba Lan. Bohemia gần với các dãy núi, đỉnh cao nhất so với mặt biển là 1.602m. Nửa vùng phía Nam nằm sâu trong nội địa của Bohemia có đặc điểm riêng là một vùng đồng bằng dọc theo sông Labe (Elbe). Đặc điểm chủ yếu của Moravia là vùng cao nguyên, nửa phía Bắc của Bohemia là vùng lòng chảo của con sông Moravia ngăn cách với dãy núi của Bohemia bằng một sự mở rộng xa nhất về phía Tây dãy núi Carpathian thuộc Cộng hòa Slovak. Khí hậu chủ yếu của Cộng hòa Czech là khí hậu lục địa, chịu ảnh hưởng của hệ thống thời tiết đại

dương. Mùa hè ở đây thường ấm, mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình ở Praha, thủ đô, xê dịch từ nhiệt độ cao nhất là 19,9° trong tháng Bảy xuống nhiệt độ thấp nhất là - 0,8° C trong tháng Giêng, nhiệt độ trung bình trong năm là 9,7° C. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 70cm, các tháng mùa hè mưa nhiều hơn. Vùng cao nhất dọc theo biên giới có độ ẩm cao hơn vùng sâu trong nội địa. Sông chính của Bohemia là sông Labe hợp lưu với sông Vltava (Moldau) khoảng 32 km ở phía Bắc Prague (Praha) và đổ vào biển Bắc ở phía Bắc Hamburg. Sông Morava nằm ở phía Bắc, ngăn cách đường biên giới phía Nam của Moravia giữa Czech và Slovak và xa hơn 50km về phía Nam hợp lưu với sông Danube.

Dân số

Xét về lịch sử, Czech là một mảnh đất gồm các thị trấn nhỏ (có từ 10.000 tới 30.000 người dân); sự phân bố này phản ánh kiểu mẫu cư trú thời Trung Cổ. Việc công nghiệp hóa ngay từ thời kỳ đầu tiên ở đây đã làm tăng số dân trong các thành phố khiến số dân ở nông thôn giảm sút. Trong khi sự di trú của cư dân sống ở nông thôn vẫn tiếp tục cho tới nay thì số dân ở các vùng trung tâm, đặc biệt ở Prague lại có xu hướng mua và dựng các ngôi nhà tranh ở nông thôn, thời gian rồi họ đều rời khỏi thành phố, nhất là trong suốt mùa hè. Thời gian ngay sau chiến tranh thế giới thứ hai được đánh dấu bằng khả năng phát triển dân số rất nhanh. Các vùng biên giới với cư dân sống từ thế kỷ XIII chủ yếu là những người nói tiếng Đức, đã có người Czech định cư sau chiến tranh thế giới thứ hai trong khi hơn 2,5 triệu người Bohemia và người Đức gốc Moravia lại rời khỏi vùng đất của họ hoặc đang lựa chọn nơi để di trú. Số dân Czech theo ước tính năm 1989 là 10.365.000 người, mật độ dân số 131 người trên 1 km². Tổng dân số chung gồm 94,2% là người Czech, 3,9% là người Slovak và một số nhóm thiểu số (0,7% là người Ba Lan, 0,5% là người Đức, và một vài nhóm khác). Praha là thành phố lớn nhất và là thủ đô với tư cách liên bang có số dân là 1.206.098 người (cuối năm 1987); Brno là thành phố lớn thứ hai và là thủ đô không chính thức của Moravia, có số dân khoảng 400.000 người.

Ngôn ngữ

Với tư cách là ngôn ngữ Tây Slavơ, Czech thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu. Nó có mối liên quan mật thiết với tiếng Slovak và người dân nói hai thứ tiếng này rất dễ hiểu nhau. Tiếng Czech được nói khác với các phương ngữ vùng vẫn được sử dụng ở Moravia và một vài vùng ven thuộc Bohemia nhưng tác động qua lại giữa các phương ngữ đặc biệt, phổ biến là tiếng Czech đã được sử dụng ở các vùng và ngày càng có nhiều người nói ngôn ngữ này. Văn học Czech là hình thức biểu hiện của ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản và trong việc truyền đạt thông tin. Ngôn ngữ Czech sử dụng bảng chữ cái La Tinh và một vài dấu phụ khác.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Sau khi Đại đế chế Moravia sụp đổ vào giai đoạn đầu của thế kỷ X, phần lớn đất đai của Cộng hòa Slovak ngày nay đã bị sát nhập vào vương quốc Hungary trong khi Praha phát triển như một trung tâm mà ngày nay trở thành vương quốc Bohemia. Vua Bohemia đầu tiên lên ngôi năm 1085 và danh hiệu này đã được thừa kế năm 1198. Đỉnh cao của nền văn minh Trung Cổ là vào nửa cuối thế kỷ XIV, trường đại học đầu tiên ở trung tâm châu Âu được thành lập ở Praha năm 1348. Đầu thế kỷ XV được đánh dấu bằng những lời giáo huấn của Jan Hus, nhà cải cách tôn giáo người Czech và sau khi ông mất năm 1415, các cuộc chiến tranh chống vua Sigismund lại bùng nổ. Khi ngai vàng của vùng Bohemia chưa có ai kế vị năm 1526, một người thuộc dòng họ Habsburg được đưa lên ngôi. Chưa đến một thế kỷ sau, năm 1620, khi đất đai của người Czech đã bị mất trong cuộc chiến đấu ở White Mountain gần Praha, vương quốc Bohemia đã mất quyền tự chủ và các tỉnh của nó trở thành tài sản thừa kế của gia đình Habsburg. Việc di cư hàng loạt do kết quả của việc Thiên Chúa giáo hóa bằng vũ lực và tác động của cuộc chiến tranh 30 năm (1618 - 1648), nạn dịch cùng các căn bệnh khác đã làm số dân ở Bohemia giảm xuống một nửa, trong đó, số dân Moravia chiếm 1/4. Một giai đoạn được xem là tăm tối nhất đã

mở ra và chấm dứt vào cuối thế kỷ XVIII khi sự phục hưng dân tộc Czech bắt đầu. Czech được độc lập năm 1918 gắn với sự sụp đổ của đế chế Áo Hung. Nước Cộng hòa Czech Slovak được hình thành từ sự tái tạo tổ chức chính trị ở châu Âu sau chiến tranh thế giới thứ nhất, bao hàm không chỉ vương quốc Bohemia lịch sử (Bohemia, Moravia và một phần của Silesia), mà còn bao hàm cả Slovakia và Carpathian Ruthenia ở tận cùng phía Đông. Nước cộng hòa mới đã tồn tại được 20 năm. Tiếp theo là hiệp ước Muynich đáng hổ thẹn năm 1938, Bohemia và Moravia phải nhượng 1/3 đất đai của nó cho Đức. Ngày 15 tháng Ba năm 1939, Đức sát nhập phần đất còn lại vào lãnh thổ của mình, tuyên bố sự bảo hộ của Đức ở vùng này, chấm dứt toàn bộ nền độc lập của Cộng hòa Czech Slovak (Slovakia trên danh nghĩa là một nước độc lập dưới quyền bảo hộ của Third Reich). Cộng hòa Czech Slovak được tái thiết năm 1945 mặc dầu không có vùng Carpathian Ruthenia, vùng này đã được nhập vào Liên Xô (cũ). Phần lớn dân chúng đều mong duy trì tiếp tục truyền thống dân chủ trong thời kỳ chiến tranh và hy vọng thành lập một quốc gia như một cây cầu nối giữa Đông và Tây. Tuy nhiên vào tháng Hai năm 1948, những người cộng sản lên nắm chính quyền, Czech Slovak trở thành một nước đi theo quỹ đạo văn hóa, kinh tế, chính trị của Liên bang Xô Viết. Vào ngày 1 tháng Giêng năm 1969, bốn tháng sau hiệp ước Vacsava, quân đội đã ngừng tham dự vào việc tạo ra “chủ nghĩa xã hội” và Liên minh Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Czech Slovak được hợp thành từ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Czech và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Slovak. Việc chuyển một đất nước theo chế độ cộng sản thành một đất nước theo chế độ dân chủ bắt đầu vào tháng mười một năm 1989 được thực hiện nhanh chóng bất ngờ và không đổ máu. Vaclav Havel, một trong những người có quan điểm bất đồng ở Czech Slovak đã trở thành thủ tướng vào ngày 29 tháng Mười hai năm 1989.

Người Czech luôn tự nhận mình thuộc nền văn hóa Tây Âu, rất ít người chấp nhận ảnh hưởng của nền văn hóa Xô Viết cuối những năm 1940. Do người Czech ở nơi tiền đồn của người Slavo ở phía Tây, bao quanh họ là những người

nói tiếng Đức và do các hối ức chính thống về việc Đức hóa trong suốt thế kỷ XVIII cũng như việc Đức hóa một cách cưỡng bức trong thời gian chiến tranh thế giới thứ hai nên khả năng mâu thuẫn tiềm ẩn về dân tộc giữa người Czech và người Đức vẫn tồn tại. Trước cuộc chiến tranh Czechs Slovak (1918 - 1939), thái độ của người Czech đối với tính đô thị kém của người Slovak là thái độ trịch thượng. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, mối quan hệ giữa hai dân tộc này tiếp tục không bình đẳng cho tới năm 1969 khi liên minh hai dân tộc trong một đất nước đã đem lại các biện pháp tạo sự cân bằng giữa hai dân tộc này. Sự căng thẳng về vấn đề dân tộc lại xuất hiện do việc người Slovak hy vọng vào một nền tự trị lớn hơn của họ.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, nông nghiệp, thương mại và công nghiệp đều là những phần quan trọng nhất trong kinh tế tư nhân. Sau khi những người cộng sản nắm chính quyền năm 1948, công nghiệp và thương mại đã được quốc hữu hóa toàn bộ, các sản phẩm trong nông nghiệp thực sự dựa chủ yếu vào các nông trang đã được tập thể hóa và các nông trang của nhà nước. Các hợp tác xã sử dụng nhiều công nhân trong các nông trang của nhà nước. Do tình trạng cơ khí hóa cao nên 1/4 số công nhân nông nghiệp đã đi làm trong lĩnh vực công nghiệp.

Kỹ nghệ

Trong suốt thế kỷ XIX, Bohemia trở thành trung tâm công nghiệp của đế chế Áo Hung. Nó nổi tiếng không chỉ trong ngành công nghiệp nặng mà còn nổi tiếng trong cả một giai đoạn dài về truyền thống làm gốm, thủy tinh và các mặt hàng dệt.

Thương mại

Cho tới khi xuất hiện chủ nghĩa xã hội sau chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế tư bản đã phát triển đáng kể. Sau năm 1948, tất cả các ngành thương

mại đều chịu sự kiểm soát và quản lý của nhà nước. Tính không hiệu quả của kế hoạch nhà nước được bù đắp bằng một “nền kinh tế phụ” gồm các sản phẩm và dịch vụ hỗ trợ trong một giai đoạn ngắn thông qua sự đổi chác hoặc thông qua việc trả tiền cho ai muốn làm dịch vụ nhằm hình thành nên một ngành dịch vụ dựa trên cơ sở tư nhân. Việc dựa vào sự hiểu biết để làm một công việc gì đó trở nên phổ biến. Tư nhân hóa thương mại và công nghiệp bắt đầu năm 1990 nhưng quá trình này diễn ra chậm chạp. Một nền kinh tế mạnh mẽ có thể kéo dài trong nhiều năm đã được tái tạo.

Phân công lao động

Phụ nữ đã tiến những bước đáng kể về học vấn từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Họ có nhiều cơ hội để làm việc, đặc biệt trong lĩnh vực đời sống chung, có thu nhập hợp pháp trong xã hội. Tuy nhiên, một số sự phân biệt đối xử trong nhiều lĩnh vực vẫn tồn tại ở Czech chẳng hạn số đông phụ nữ chỉ được trả một nửa thang bậc lương và nhu cầu tìm việc của họ lớn hơn nhiều so với việc chăm sóc con cái và làm việc nhà.

Sử dụng đất

Cuối những năm 1940, phần lớn đất đai đều thuộc sở hữu công. Một vài trường hợp ngoại lệ gồm đất vườn nhỏ nơi các gia đình ở trên đó, những塊 đất bên ngoài các thị trấn lớn và các miếng đất nhỏ (độ nửa hecta) mà các thành viên trong hợp tác xã được phép sử dụng cho gia đình.

Các mối quan hệ

Đối với người Czech, nhóm gia tộc thực sự chỉ hạn chế trong mối quan hệ giữa những người họ hàng ruột thịt. Phần lớn mọi người đều coi các mối quan hệ giữa chú, bác, thím và anh em họ đời thứ nhất là mối quan hệ họ hàng xa, họ thường chỉ gặp gỡ nhau trong các đám cưới và đám tang. Dòng tộc tính theo cả bên nội và bên ngoại gắn với tên của cha và ông. Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ gia đình theo kiểu thuật ngữ của người Eskimo nhưng nhấn mạnh tới mối quan

hệ dòng tộc và các thế hệ.

Hôn nhân

Trong nhiều thế kỷ, việc lựa chọn bạn đời và kết hôn do đôi nam nữ thanh niên quyết định. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, tiêu chuẩn học thức và kinh tế là rất quan trọng đối với cô dâu chú rể. Nam giới thường không kết hôn khi chưa học xong và chưa có nghề nghiệp. Đặc biệt họ thường kết hôn sau năm 20 tuổi hoặc đầu năm 30 tuổi. Năm 1986, tuổi trung bình kết hôn của các cá nhân giảm đi: 35,7% phụ nữ kết hôn ở độ tuổi dưới 20, 51,9% phụ nữ và 58,4% nam giới kết hôn ở độ tuổi từ 20 tới 24, 23,8% nam giới kết hôn ở độ tuổi từ 25 đến 29. Các đám cưới hiếm khi chỉ diễn ra trong một ngày. Các đôi vợ chồng trẻ thường không muốn ở chung cùng cha mẹ. Tuy nhiên việc thiếu nhà trong các thành phố lớn sau chiến tranh thế giới thứ hai đã khiến cho mong muốn trên trở nên khó khăn hơn. Tình trạng ly dị rất hiếm vào những năm đầu thế kỷ nhưng ngày nay rất phổ biến: năm 1919 cứ 100 cặp vợ chồng thì có 2,2 đôi ly dị nhưng đến năm 1987, cứ 100 đôi vợ chồng thì có 37 đôi ly dị. Các gia đình có hai con là lý tưởng, gia đình không có con do ý định của hai vợ chồng là rất hiếm.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là nhóm gia đình tiêu biểu trong một thời gian dài đặc biệt trong các thành phố.

Thừa kế

Việc thừa kế chính thức có sự khác biệt lâu dài giữa người giàu và người nghèo. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, sự quan trọng của việc thừa kế đã suy giảm. Tuy nhiên phần lớn các bậc cha mẹ vẫn nỗ lực bằng mọi cách để giúp đỡ con mình, tạo cho chúng nhiều điều kiện thuận lợi.

Xã hội hóa

Cho tới chiến tranh thế giới thứ hai, những người phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu thường không phải đi làm, ở nhà để quản lý gia đình và chăm sóc con cái. Ngày nay, khoảng 46,3% phụ nữ đi làm trong các ngành kinh tế của nhà nước. Trẻ nhỏ không được cha mẹ chăm sóc phần lớn phải nhờ vào sự chăm sóc của các cô y tá, bảo mẫu hoặc nhờ vào sự chăm sóc của những người họ hàng ruột thịt đặc biệt là ông bà. Mẹ thường có quyền lực đối với trẻ hơn cha. Cha mẹ thường có xu hướng phê phán hơn là khen ngợi đối với con cái. Nơi ở của người Czech thường có giá trị cao trong việc giáo dục. Trẻ em thường được nuôi nấng dạy dỗ về các giá trị như sự công bằng, chủ nghĩa vị kỷ, tính thực tiễn, lý trí, chăm chỉ làm việc, yêu hòa bình và tin theo quan điểm duy vật.

Tổ chức chính trị xã hội

Kết cấu xã hội truyền thống gồm ba giai cấp gồm nông dân, tầng lớp trung lưu và thượng lưu. Trong thời kỳ chế độ cộng sản, xã hội “không có giai cấp” mà chỉ có sự phân biệt hai tầng lớp khác nhau trong xã hội: đó là những người giữ các chức vụ hành chính cao trong đảng và tầng lớp còn lại là quần chúng. Lợi ích vật chất thường dồn cho các nghệ sĩ thành công hoặc cho những người làm các công việc dịch vụ có giá trị hay làm việc hỗ trợ về hàng hóa trong một thời gian ngắn.

Giữa những năm 1918 và 1939, đời sống chính trị được đặc trưng bằng sự phục hưng của một số lớn các đảng chính trị. Giữa những năm 1948 và 1990, chỉ còn có ba đảng chính trị phần lớn đều thuộc mặt trận tổ quốc và đảng cộng sản là đảng độc quyền. Việc bầu cử tự do trong toàn quốc tháng Sáu năm 1990 lại được đặc trưng bằng sự hồi phục của số lượng lớn các đảng chính trị. Toàn nước cộng hòa có hai viện lập pháp là viện Quốc gia và viện Nhân dân. Cơ quan hành chính tối cao của Czech là Hội đồng dân tộc Czech, chính phủ của Czech, tòa án tối cao, hội đồng quốc phòng và cơ quan công tố. Cơ quan hành chính theo cấp vùng các quận và các cộng đồng tiếp tục thuộc hội đồng dân tộc nhưng đã có một số thay đổi đáng kể về mặt hành chính.

Kiểm soát xã hội

Việc tuân thủ pháp luật được duy trì thông qua lực lượng cảnh sát và hệ thống tòa án. Từ cuối những năm 1989, sự bất đồng về chính trị đã được khoan dung. Truyền thống của chế độ quan liêu thừa kế từ đế chế Áo Hung vẫn tiếp tục phát triển.

Xung đột

Người Czech đã xem lịch sử của họ như là một loạt các cuộc xung đột xoay quanh nhóm người nói tiếng Đức. Sự biểu hiện chủ yếu của xung đột này là các vùng có người Đức ở từ năm 1939 đến 1945 và sự tái di chuyển của đa số người Đức sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Tôn giáo tín ngưỡng

Đạo Thiên Chúa được truyền vào các vùng ở đây suốt thế kỷ IX thông qua các nhà truyền giáo Đức và Byzantine. Trong thời gian này, địa phận của giáo hoàng ở Praha được thiết lập năm 973 và tiếng La Tinh đã thay thế ngôn ngữ Slavơ dùng trong nhà thờ với tư cách là ngôn ngữ sử dụng trong các nghi lễ. Mỗi bất hòa nghiêm trọng với nhà thờ La Mã xuất hiện suốt giai đoạn đầu của thế kỷ XV do kết quả của phong trào cải cách tôn giáo của Jan Hus. Di sản “đạo Tin Lành” mà ông truyền bá đã trở thành một phương diện quan trọng trong di sản của dân tộc Czech, nó ngày càng được củng cố do các nỗ lực mang tính cưỡng ép Thiên Chúa giáo hóa tất cả dân chúng suốt thời kỳ phong trào cải cách và sự liên kết phong trào Thiên Chúa giáo với luật lệ Habsburg. Lịch sử của Bohemia ở một mức độ lớn phải kể đến thực chất của thái độ đối với tôn giáo sau chiến tranh thế giới thứ nhất: nhìn chung đó là sự lãnh đậm với Thiên Chúa giáo và sự thành kính mộ đạo với đạo Tin Lành thông qua một số lĩnh vực; nhà thờ Czech Slovak được hình thành năm 1920 gắn với việc lan truyền học thuyết bất khả tri và thuyết vô thần. Nhiều người Czech theo Thiên Chúa giáo chỉ đi nhà thờ vào dịp lễ rửa tội, đám cưới và các nghi lễ tang ma thông qua các tổ chức tôn giáo khác nhau được thể hiện bằng sự khoan dung. Sau năm

1948, chính quyền cộng sản trở nên đối nghịch với các tổ chức tôn giáo, không khuyến khích tín ngưỡng thông qua một loạt các biện pháp bao gồm cả sự ngăn đe, khủng bố. Trong khi quan hệ giữa nhà nước và nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã trở nên thù địch giữa những năm 1948 và 1989, đã có một sự hồi sinh các tổ chức tôn giáo trong những năm gần đây, đặc biệt trong tầng lớp thanh niên, ít nhất trên danh nghĩa, Thiên Chúa giáo La Mã vẫn nổi trội hơn nhưng số người theo tôn giáo này không đáng kể khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ hai. Thiên Chúa giáo chỉ được thừa nhận trong các ngày lễ chính thức, thậm chí nhìn chung nó đã bị thế tục hóa. Trong khi Jan Hus được xem như một anh hùng dân tộc, người đã hy sinh bảo vệ chân lý thì St. Wenceslaus (Václav), một kẻ giết người khoảng năm 930 lại được xem là một vị thánh bảo trợ cho đất nước.

Nghệ thuật

Người Czech có truyền thống nghệ thuật phong phú và lâu đời cả trong văn học dân gian và trong những di sản tinh hoa nhất. Âm nhạc là loại hình phổ biến nhất trong nghệ thuật của họ. Người ta thường nói mỗi người Czech là một nhạc công. Trong văn học, các bài thơ trữ tình vượt trội hơn văn xuôi và bi kịch.

Y học

Việc sử dụng các loại cây làm thuốc dựa trên các bằng chứng qua nhiều thế kỷ hầu như đã bị thay thế thông qua việc sử dụng thuốc tổng hợp suốt thời kỳ đầu thế kỷ XX. Nhìn chung, y học của người Czech theo y học phương Tây, hiện nay nó vươn tới được những thành tựu tiên tiến. Việc chăm sóc sức khỏe ở các bệnh viện và việc sử dụng thuốc mang tính phổ cập hoặc trên danh nghĩa là như vậy. Suối nước khoáng để chữa bệnh rất nhiều và rất phổ biến.

TỘC NGƯỜI DALMATAN

(TÂY NAM CROATIA)



Tên dân tộc học khác: Dalmatinci.

Nhận diện

Dalmatia là một vùng nằm trong nước Cộng hòa Croatia trước đây thuộc Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư. Mặc dù số dân ở đây chủ yếu là người Croat, Dalmatia vẫn có mối quan hệ lịch sử mạnh mẽ với các nước khác của châu Âu thông qua đường biển Địa Trung Hải. Cái tên “Dalmatian” bắt nguồn từ tên của bộ lạc Illyrian Delmatea cư trú ở vùng này vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên.

Vị trí

Dalmatia nằm ở bờ biển phía Đông thuộc Adriatic và vùng Tây Nam của Croatia. Vùng này trải dài khoảng 400km từ vịnh Kvarner tới vịnh Boka Kotorska ở Montenegro, chỗ rộng khoảng 70 km^2 bao gồm cả một quần đảo với khoảng 600 đảo dọc theo bờ biển. Xét về mặt địa lý, vùng này được phân thành các đảo, các vùng bờ biển và vùng nội địa. Toàn bộ vùng Dalmatia rộng 12.043 km^2 . Phần lớn biên giới phía Đông chạy từ Bắc sang Nam là các dãy núi lởm chởm Dinaric, đỉnh cao nhất là Dinara (1.913m). Dalmatia nổi tiếng về địa hình vùng núi đá vôi gồm chủ yếu là đá vôi dễ bị ăn mòn và phân huỷ trong nước mưa. Dưới các vết nứt đó, nước vẫn tiếp tục chảy ngầm dưới đất và ăn mòn thành các hang động. Khi các hang động này đủ rộng để tạo thành vòm thì nó sụp xuống tạo ra các chỗ đất lún hoặc hố sụt gọi là dolina. Các chỗ đất sụt lớn gọi là polje. Các chỗ đất sụt này có cả đất bồi thường được dùng để trồng trọt. Toàn cảnh vùng này là một bức tranh về một vùng rộng lớn có đá vôi bị bào

mòn đủ để trở thành các ốc đảo xanh. Khí hậu ở đây là khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè rất khô và nhiệt độ rất cao nhưng mùa đông lại mưa quá nhiều.

Dân số

Năm 1981, số dân Dalmatia ước tính là 888.926 người (78,3% là người Croat, 11,5% là người Serbia 6,2% là những người thuộc Liên bang Nam Tư và 4% là những người khác). Mật độ dân số trung bình là 64 người trên 1 km². Có sự khác biệt về mật độ dân số giữa các vùng trên đảo, vùng bờ biển và vùng ở sâu trong nội địa. Chẳng hạn mật độ dân số của đảo Lastovo là 18 người trên 1 km² trong khi mật độ dân số ở vùng trung tâm bờ biển thuộc Split là 275 người trên 1 km². Mật độ dân số không đồng đều liên quan tới các vùng thấp màu mỡ và các vùng nhiều người dân di trú ra nơi khác.

Ngôn ngữ

Người Dalmatian nói nhiều phương ngữ vùng thuộc ngôn ngữ Croatia (Ikavica, jekavica, Cakavica) Trên một vài đảo và một vài vùng bờ biển có sự hòa trộn ngôn ngữ Croatia và ngôn ngữ Italy (Talijanstina, Italy gốc ngôn ngữ Croatia), điều này chứng tỏ ảnh hưởng lâu dài của sự thống trị của Venice.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Vị trí của Dalmatia ở bên lề bán đảo Balkan đã tạo cho vùng này một lịch sử dữ dội khiến nó có rất nhiều cuộc di cư, chiến tranh và các cuộc chinh phạt xâm lược. Trong một thiên niên kỷ, Dalmatia đã tạo nên một cây cầu nối giữa hai nền văn hóa Đông, Tây. Dấu vết đầu tiên của một nhóm người sống ở Dalmatia là cách đây 5000 - 6000 năm. Các bằng chứng về khảo cổ học xác nhận những người sống ở vùng này có liên quan với các vùng khác ở Địa Trung Hải. Theo ghi nhận thì những người dân đầu tiên sống ở Dalmatia là người Illyrian, nhóm người Án - Âu đã cai quản vùng Tây Bắc bán đảo Balkan. Nhiều dấu vết các cột đá trong các khu mộ của họ, các thị trấn được bao quanh bằng các vòng tròn đá và các bức tường đá vẫn còn cho tới ngày nay trên đỉnh cao của các ngọn đồi

ở cả hai phía của dãy núi chạy xuống bờ biển. Người Illyrian không đủ mạnh để đứng vững chống lại các thành bang có nền văn hóa tiên tiến hơn, được tổ chức tốt hơn của người Hy Lạp, La Mã và sự thống trị của hai quốc gia này đã trở nên hấp dẫn đối với những người ở bờ biển đối diện với họ thuộc Adriatic. Người Hy Lạp đã tới ở bờ biển này từ thế kỷ thứ tư trước Công nguyên, lập nên các thuộc địa của họ ở cả vùng nội địa và các đảo như Issa (Vis), Pharos (Hvar), Corcyra Melaina (Korcula) Epidaurum (Cavtat), Idadera (Zadar), Tragurion (Trogir) và Salonia (Solin). Suốt thời gian này, các vườn nho, ô liu, các loại rau và hoa quả ở vùng phía Nam đều được trồng ở đây. Tuy nhiên, các bộ lạc người Illyrian không dễ từ bỏ quyền tự trị, tiếp tục đối kháng với ách thống trị của người Hy Lạp cho tới khi người La Mã xâm chiếm vùng này vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Cùng với việc xuất hiện những người La Mã, toàn bộ vùng bờ biển bắt đầu phát triển nhanh chóng. Những kẻ xâm lược đã tổ chức ra các đơn vị hành chính, tòa án, thương mại theo mô hình La Mã, dựng nên các thị trấn mới giống như các thành phố của La Mã. Cùng với việc xây dựng các thị trấn này, đế chế La Mã bắt đầu mở rộng vùng đất của nó tiến về hướng dãy núi Dinaric cũng như tiến về đầu phía Nam của đồng bằng Pannonian. Tiếp theo việc chịu đựng ách xâm lược của những người dã man, các đường biên giới vững chắc trên sông Danube của người La Mã bắt đầu tan rã báo hiệu sự tan rã của đế chế. Các liên minh giữa người Avars và người Slav tràn xuống vùng Balkan phá hủy những gì mà La Mã xây dựng trong bao thế kỷ. Vương quốc Avars đã sớm suy tàn, người Avars đã biến mất khỏi vùng Balkan dẫn tới sự suy sụp của đế chế Slav, những người đã được Thiên Chúa giáo hóa và hình thành một số quốc gia nhỏ của Địa Trung Hải ở bờ phía Đông của Adriatic như Dukljia, Zahumlje và Croatia. Người Croatia định cư ở vùng đất lớn nhất trên bờ biển nơi họ vẫn còn ở cho tới ngày nay. Các thứ bậc của dòng thánh Franxit, Dominic và Benedict có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển văn hóa, tới các trường học, thư viện, và các cơ quan lưu trữ. Các quan chức hành chính bắt đầu bổ nhiệm các công chứng viên và phác thảo ra các điều kiện trong thành phố theo tiến trình trong các thế kỷ XII và XIII. Thời Phục hưng, Dalmatia là nơi tập

trung các công trình kiến trúc, nghệ thuật và văn học. Sự thống trị của Venice đối với Dalmatia (1420 -1797) đã được thiết lập khi quốc vương Croatia Ladislav thuộc xứ Naple đã phải nhượng một phần đất cho Cộng hòa Venice. Chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ cũng bắt đầu trong giai đoạn này. Tuy nhiên, Ragusa vẫn duy trì được một thành phố cộng hòa độc lập trong nhiều thế kỷ thông qua chức năng là một nơi hội tụ và buôn bán giữa Đông và Tây cho tới khi bị Napoleon xâm lược năm 1808. Sau sự thất bại của Kosovo năm 1359, và sau sự sụp đổ của Constantinople năm 1453, Serbia, Bosnia, Herzegovina, Albania dần dần đều chịu sự thống trị của Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ. Dalmatia dường như cũng giống như các quốc gia ở gần nó. Để chống lại, một hẫu tước người Croat đã thành lập quân đoàn du kích gọi là uskoci trong pháo đài của mình ở Klis (gần Split), tìm mọi cách ghìm giữ người Thổ Nhĩ Kỳ tại vùng vịnh trong thời gian này. Tuy nhiên, từ 1515 tới 1540 Dalmatia đã mất tất cả nguồn tài nguyên và toàn bộ vùng bờ biển - ngoại trừ các thành phố ven biển và các đảo - tất cả đất đai đều rơi vào tay người Thổ Nhĩ Kỳ. Trong các cuộc chiến tranh sau này, các vùng phòng thủ của Dalmatia chống Thổ Nhĩ Kỳ lại tiếp tục thay đổi cho tới tận năm 1718 khi Dalmatia lại chịu sự thống trị của Venice. Tuy nhiên Venice lại rơi vào tay Pháp, sau đó là Áo. Năm 1805, Áo đã phải nhượng Dalmatia cho Napoleon. Năm 1815, sau sự sụp đổ của Napoleon, Dalmatia một lần nữa được nhượng lại cho Áo tiếp theo là hiệp ước Vienna. Một phần của vùng đất này thuộc đế chế Áo - Hung cho tới tận năm 1918. Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Dalmatia cũng như những phần đất của Croatia cùng với Slovena và Serbia đã hợp nhất thành vương quốc Nam Tư. Tuy nhiên, Zadar và bốn hòn đảo nữa vẫn thuộc về Italy. Cuối chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1945, tất cả đất của Dalmatia đều thuộc Nam Tư.

Cư trú

Các làng ven biển và trên đảo đều là các làng hạt nhân. Trong khi các làng trên bờ biển ở sát cạnh biển thì các làng trên đảo lại ở sâu trong nội địa. Trong nội địa, các làng thường ở rải rác và thường định cư ở những vùng đất sụt giàu

đất bồi.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Khoảng 20% người Dalmatan sống dựa vào nông nghiệp còn phần lớn đều sống bằng nhiều cách. Ở sâu trong nội địa, các vùng đất trồng chủ yếu là các vùng đá vôi đất sụt. Khả năng tiềm ẩn của hầu hết các vùng đất này là nó thường bị hạn hán, hệ thống tưới tiêu rất nghèo nàn. Các loại cây trồng vào mùa hè (ngô, lúa mỳ, thuốc lá, nho, kê) được trồng ở các mảnh đất nhỏ rải rác. Suốt dọc đường bờ biển và trên các đảo, các mảnh đất nhỏ màu mỡ ở trên đồi được bao quanh bằng các bức tường đá. Các mảnh đất trên đảo và ven biển không thích hợp cho việc trồng các loại ngũ cốc nhưng lại thích hợp cho việc trồng cây ôliu, cây ser, các loại nho và cây vả. Nghề cá phát triển dọc theo các làng ven biển, đặc biệt gắn với việc trao đổi hàng hóa với các làng ở sâu trong nội địa. (như Split, Sibenik, Zadar). Đánh bắt cá là một hoạt động sinh kế rộng rãi vì chỉ có 15% ngư dân được xem là những người chuyên buôn cá. Kiểu mẫu đánh cá quan trọng nhất là theo mùa. Ở những thời gian nhất định trong năm trong từng vùng riêng biệt. Trong lịch sử, người đàn ông Dalmatia nổi tiếng về khả năng đi biển và ngày nay nhiều người vẫn làm công việc này trên các con tàu của gia đình hoặc trên các tàu nước ngoài với tư cách là thuyền trưởng hoặc hoa tiêu. Việc chăn nuôi thường bị hạn chế vì hầu như không có các vùng đồng cỏ. Du lịch là hoạt động mới gần đây nhưng mang lại nguồn lợi lớn. Các hòn đảo đẹp gây ấn tượng, các đường bờ biển đầy thi vị và các thành phố cổ cùng với vùng khí hậu Địa Trung Hải êm dịu khiến Dalmatia trở thành một trong những khu du lịch mùa hè phổ biến nhất ở châu Âu.

Kỹ nghệ

Công nghiệp đóng tàu là hoạt động thương mại phát triển nhất ở Dalmatia và nơi đóng tàu ở Split. Dalmatia có rất nhiều đá vôi, hơn 1/3 nguồn xi măng đều lấy ở Split. Chất khoáng bauxit có rất nhiều ở đây được khai thác thông qua các xưởng đúc nhôm gần Sibenik. Các con sông, ngoại trừ một vài km ở Krka

và Neretva không thích hợp cho việc phát triển hải quân nhưng những vách đá đỗ dốc xuống của nó đã tạo nên nguồn năng lượng tự nhiên của các đập thủy điện.

Thương mại

Tất cả các vùng sâu trong nội địa có rất nhiều chợ họp hàng tuần trong thời kỳ người Hy Lạp ở đây. Tại các chợ này, nông dân bán các sản phẩm do họ làm ra gồm vật nuôi và các mặt hàng thủ công.

Phân công lao động

Những người sống ở Dalmatia cũng giống như những người ở các vùng khác thuộc Croatia và bán đảo Balkan thường có truyền thống duy trì sự phân công lao động nghiêm ngặt. Phụ nữ thường chịu trách nhiệm quản lý gia đình còn đàn ông thì chịu trách nhiệm làm các công việc trong xã hội. Tuy nhiên, tỷ lệ di trú cao của những người đàn ông có khả năng lao động (hơn 20% ở các vùng không phát triển trong nội địa) khiến phụ nữ phải đi làm thuê trong các nhà máy đòi hỏi kỹ năng và bán kỹ năng (đặc biệt trong ngành công nghiệp dệt), chịu trách nhiệm hoàn toàn trong nông nghiệp cũng như các công việc gia đình.

Sử dụng đất

Do đất mầu mỡ rất ít nên sở hữu đất rất có giá trị. Trong bối cảnh hiện nay, mặc dù tỉ lệ di trú ra bên ngoài lao động cao, giá trị tài sản vẫn ngày càng tăng do sự tràn ngập ngoại tệ. Hình thức phổ biến nhất của các gia đình ở vùng Dalmatia với tư cách là hình thức còn lưu lại ở vùng Balkan là Zadruga. Zadruga là đơn vị hợp tác giữa các gia đình dưới sự lãnh đạo chung mang tính cộng đồng (tài sản, gia súc và đất đai). Mặc dù các zadruga truyền thống đã tan rã trong chiến tranh thế giới thứ nhất nhưng nhóm dân tộc theo dòng cha trong một vùng vẫn theo các nguyên tắc kết cấu truyền thống khi phối hợp lao động giữa các hộ gia đình.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Có sự khác biệt trong các nhóm gia tộc ở các vùng khác nhau bởi Dalmatia là nơi hội tụ của các kiểu nhóm gia tộc trong các bộ lạc vùng Balkan và hình thức tổ chức gia đình hạt nhân theo phương Tây. Do tình trạng trung gian nên các nhóm gia tộc ở các làng ở sâu trong nội địa thường vẫn tồn tại ba thế hệ trong khi các gia đình ở đô thị thường chỉ là gia đình hạt nhân. Dòng họ được tính theo cả bên nội và bên ngoại nhưng mối quan hệ theo dòng tộc cha vẫn được nhấn mạnh trong một số vùng. Nhóm gia tộc theo hình dung thông qua một ông tổ là rất đáng chú ý.

Thuật ngữ gia đình

Thuật ngữ gia đình theo kiểu của người Án - Âu với một số sự nhấn mạnh về quan hệ thân tộc theo dòng cha.

Hôn nhân

Theo truyền thống, các cuộc hôn nhân xưa đều do sắp đặt còn ngày nay, cá nhân có quyền rất lớn trong việc tự do lựa chọn bạn đời. Các cuộc hôn nhân thường là hôn nhân một vợ một chồng. Các làng ở sâu trong nội địa, hôn nhân ngoại hôn là phổ biến. Trước đây, “việc cướp dâu” là một thực tế trong một số làng. Một trong những hình thức cướp dâu thường gắn với sự đồng ý của cô dâu, đôi khi là để tránh của hồi môn - điều này vẫn còn xuất hiện ở một số vùng và được biết đến như là umicanje (nghĩa là di chuyển). Trên các đảo, hôn nhân nội giao trong các làng rất phổ biến. Việc cư trú sau khi kết hôn có thể theo vùng của cha, mẹ hoặc ở nơi khác. Hình thức cư trú cuối cùng này là rất phổ biến khi đôi vợ chồng trẻ chuyển từ làng ra thành phố, tuy nhiên, các đôi vợ chồng trẻ vẫn có mối quan hệ chặt chẽ với gia đình cha mẹ không chỉ về mặt kinh tế mà còn cả về mặt tâm lý. Theo truyền thống, ly dị hiếm khi xảy ra nhưng nó lại trở nên phổ biến ở các đô thị trung tâm.

Đơn vị gia đình

Mọi người cùng nấu ăn quanh một bếp, ở dưới một mái nhà đều được xem là cùng một gia đình. Đơn vị gia đình thông thường gồm ông bà, cha mẹ, con cái. Đôi khi các gia đình còn gồm chú bác, anh em trai cùng vợ và con cái của họ.

Thừa kế

Theo truyền thống, đất đai thuộc sở hữu tư nhân và quyền thừa kế theo dòng tộc cha. Tất cả con trai đều được hưởng quyền thừa kế ngang nhau về đất đai trong khi con gái ngoài của hồi môn ra không được thừa kế về đất. Tuy nhiên trong một số trường hợp, miếng đất nhỏ có thể được giao cho người con gái như một phần của hồi môn nếu gia đình đó không có con trai thừa kế. Tuy vậy, trong thời hiện đại, các con gái đều có quyền hợp pháp về tài sản thừa kế như các anh em trai song phần lớn trường hợp họ đã phải từ bỏ quyền sở hữu vì phải tuân theo tập quán truyền thống.

Xã hội hóa

Phần lớn trẻ em đều được nuôi dạy trong một gia đình ba thế hệ. Việc chăm sóc trẻ em được phân công cho mẹ và ông bà. Ông bà thường là những người phải gánh vác trách nhiệm này do số lượng phụ nữ trong các lực lượng lao động đang ngày càng tăng. Xã hội hóa đã tạo nên một ý thức về sự lệ thuộc lẫn nhau. Cha mẹ sống vì con cái và con cái tin rằng chúng sẽ chăm sóc cha mẹ khi họ về già.

Tổ chức chính trị xã hội

Theo truyền thống, Dalmatia được tổ chức dựa trên khu vực cư trú. Các khu cư trú ở sâu trong nội địa hoặc ở Dinaric thường không có mối liên hệ trực tiếp với vùng biển Adriatic nhằm ngụ ý chỉ vùng Vlach. Theo truyền thống, những người ở đây sống theo tính chất của bộ lạc là những người lạc hậu, tính tình nóng nảy qua con mắt của những người Boduli hay quan hệ với họ. Các vùng càng xa càng sử dụng nhiều phương ngữ khác nhau. Những người cư trú ở các

làng và thành phố đều khác nhau về tập quán truyền thống, các nghi lễ và nhiều sự khác biệt khác. Mỗi quan hệ với các vị khách được xem như các mạnh thường quân vẫn tồn tại dai dẳng khắp vùng Dalmatia.

Với tư cách là một vùng thuộc nước Cộng hòa Croatia, trước đây từng là một trong sáu nước cộng hòa của Nam Tư, Dalmatia gồm 23 hạt. Các hạt được phân thành “các tổ chức sở hữu cộng đồng”, các tổ chức này lại phân nhỏ ra thành các làng.

Kiểm soát xã hội và xung đột

Kiểm soát xã hội cộng với uy tín và quyền lực được xác định trên cơ sở giới tính và tuổi tác. Người đàn ông và người nhiều tuổi sẽ có quyền cao hơn. Đạo đức và sự trong sạch của người phụ nữ được nhấn mạnh thông qua việc tăng cường và củng cố các khái niệm về sự xấu hổ và danh dự. Kiểm soát xã hội cũng được thực hiện thông qua lời đồn thổi thêu dệt. Trong lịch sử, xung đột thường diễn ra ở một số mức độ: trong mối quan hệ giữa cá nhân, giữa các gia đình, giữa các làng, giữa các vùng và các dân tộc.

Tôn giáo tín ngưỡng

Thiên Chúa giáo là tôn giáo đầu tiên có ở Dalmatia, tiếp đó là Chính giáo phương Đông và một phần nhỏ là đạo Hồi chủ yếu gồm những người nhập cư đến từ vùng Balkan. Tín ngưỡng và việc thực hành tôn giáo được đặc trưng bằng thuyết hổ lốn giữa Thiên Chúa giáo và các hình thức của những kẻ ngoại giáo. Tín ngưỡng và việc thực hành tôn giáo không được thực hiện phổ biến ở vùng này trong nhiều năm do việc thực hành tín ngưỡng này không hoàn toàn được thừa nhận trong bối cảnh của nước cộng sản Nam Tư. Tuy nhiên năm 1992, chính phủ mới độc lập của Croatia đã hồi phục lại quyền tự do tôn giáo. Người Dalmatan tin vào đủ loại thực thể siêu nhiên bao gồm các thầy phù thủy, các nàng tiên và chủ yếu họ tin vào ma cà rồng. Phụ nữ thường bói để đoán tên người chồng căn cứ vào những gì còn lưu lại trong đáy cốc sau khi đã uống cà phê Thổ Nhĩ Kỳ.

Nghi lễ

Có nhiều nghi lễ đặc biệt thể hiện tinh thần thương vong của người Dalmatian. Lễ hội nổi tiếng nhất là alka. Các nghi lễ khác thường liên quan tới lịch công giáo. Cả những người theo Thiên Chúa giáo và Thiên Chúa giáo chính thống phương Đông đều có ngày lễ các thánh bảo trợ hoặc ngày đặt tên.

Nghệ thuật

Dalmatia có một số dụng cụ âm nhạc nhưng nổi tiếng nhất là đàn vion một dây do một người đàn ông vừa đánh đàn vừa hát các sử thi hoặc anh hùng ca. Một nhạc cụ khác là loại nhạc cụ giống như đàn măngđôlin thường được sử dụng phổ biến trên các đảo. Theo truyền thống, đàn ông và phụ nữ thường tách riêng ra để hát ganga và oikavica. Các điệu múa nhảy vòng tròn (kola) thường phổ biến khắp Dalmatia tuy nhiên các bước nhảy và cách thức rất khác nhau tùy theo từng vùng. Việc chạm khắc trên gỗ và đá cũng rất đa dạng trong vài thế kỷ trước, được thể hiện phổ biến ở khắp nơi. Dalmatia là một trong những nơi có nhiều kiểu dáng kiến trúc trên thế giới.

Y học

Trong hệ thống y học dân gian, người ốm thường được cho là do bị mất cân bằng giữa nóng và lạnh, nói chung người ta đều tin ốm là do bị cái lạnh đọng lại trong người. Khi người bệnh đau đớn, những người thực hành y học dân gian thường yêu cầu bệnh nhân “xua đuổi ma quỷ ra” bằng cách đắp lên người bệnh vài lớp chăn dày. Y học phương Tây cũng được truyền bá rộng rãi ở đây.

Cái chết và kiếp sau

Chết được xem như là sự chuyển giai đoạn giữa cuộc sống trên trái đất và cuộc sống kéo dài vĩnh cửu trên thiên đường. Sau khi chết, linh hồn hoặc xuống địa ngục hoặc lên thiên đường, điều này lệ thuộc vào hành động của con người trên trái đất. Sau khi chết, thi thể của người chết sẽ được để qua đêm trong nhà và một đám rước trọng thể sẽ đưa thi thể của người quá cố đến nhà thờ vào

ngày hôm sau. Bài hát thánh ca (naricanje, nabrrajanje) thường được bắt đầu ngay tức khắc sau khi có người chết và kéo dài qua ngày hôm sau khi đem người đó đi chôn. Sau nghi lễ tiễn hành ở nhà thờ, người chết sẽ được chôn trong một ngôi mộ được xây cất cẩn thận nhô cao lên khỏi mặt đất. Những người vợ góa thường mặc quần áo tang đen cho tới khi chết. Nếu họ tiếp tục tái hôn, điều này hiếm khi xảy ra, thì họ sẽ bỏ không mặc quần áo tang theo tập tục truyền thống.

TỘC NGƯỜI FINN

(PHẦN LAN-BẮC ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Karelians hoặc Kajalaiset, Suomalaiset, Tavastians hoặc Hamalaiset.

Nhận diện

Phần Lan bao gồm phần lớn số dân sống ở Cộng hòa Phần Lan trong đó có một nhóm thiểu số nói tiếng Thụy Điển và một nhóm thiểu số người Saami và Digan.

Vị trí

Phần Lan nằm ở khoảng giữa 60° và 70° Bắc, 20° và 32° Đông, phía Đông giáp Nga, phía Nam giáp vịnh Phần Lan và Estonia, phía Tây giáp vịnh Bothnia và Thụy Điển, phía Bắc và Tây Bắc giáp Na Uy. Đất nước này được phân thành bốn vùng địa sinh học. Một vòng đai đảo ở vùng biển phía Tây Nam và các đảo ở Åland với vùng đồng bằng ven biển hẹp và các vùng đất có nhiều hồ. Trong lịch sử, vùng này là một vùng định cư nông nghiệp lâu đời sản xuất ra nhiều sản phẩm và mở rộng về hướng biên giới giữa nước Nga và Thụy Điển. Vùng cao nguyên lớn nằm sâu trong nội địa gồm các khu rừng rậm, hàng nghìn hồ và bãi than bùn, vùng núi đá với các thửa đất cằn cỗi, phong cảnh nơi đây đã giảm bớt vẻ lạnh lùng bằng vô số quả đồi hình trứng và hình rắn do băng hà tạo thành. Các hồ này nằm sâu trong nội địa và các khu rừng nổi phía Bắc và phía Đông vùng đồng bằng ven biển hướng về biên giới nước Nga. Vòng Bắc cực và các khu rừng dẫn tới vùng đồi khô cằn có vô số bãi lầy với một vài dãy núi cao tới 1,300m cùng các con sông lớn thuộc Lapland. Hệ thống thời tiết lục địa ở đây khiến mùa đông lạnh khắc nghiệt, kéo dài tới bảy tháng ở các vùng nội địa.

thuộc phía Đông và phía Bắc. Quanh năm, sự thay đổi bất thường trong ngày hay xảy ra, ngày hè kéo dài khiến cho công việc đồng áng làm được rất nhiều ở vùng phía Bắc. Khí hậu ở Nam và Tây Phần Lan thường ôn hòa, nước ấm ở các con suối trong vùng vịnh và các dòng nước ở biển Bắc Đại Tây Dương chiếm hơn một nửa lượng mưa trong năm, từ 60 tới 70cm. Nhiệt độ trung bình cao nhất trong mùa hè có thể lên tới 35°C, nhiệt độ ở mức thấp nhất trong tháng Bảy từ 13 tới 17°C. Nhiệt độ thấp nhất trong mùa đông có thể xuống tới -30°C và thấp nhất trong tháng Hai là -3°C tới -14°C.

Dân số

Năm 1987, số dân ở Phần Lan khoảng 4.937.000 người, 95% số dân này là người nói tiếng Phần Lan. Tỷ lệ tử vong cao do chiến tranh và nạn đói đã làm giảm sự phát triển dân số của Phần Lan xuống giữa thế kỷ XVI và cuối thế kỷ XIX. Trong các thế kỷ đó, tỷ lệ sinh giảm và tình trạng di trú tăng kéo dài khiến sự phát triển dân số Phần Lan hạ xuống mức rất thấp. Sự di trú bi thảm vào sâu trong nội địa gắn với sự chuyển đổi nền kinh tế Phần Lan giữa những năm 1950 và những năm 1970 khi nông nghiệp và lâm nghiệp dần dần được cơ khí hóa. Thời gian này, nhiều thanh niên đã rời bỏ vùng nông nghiệp ở phía Đông và Đông Bắc Phần Lan tới làm việc ở các đô thị phía Nam đã được công nghiệp hóa. Trong khi 75% dân số Phần Lan sống ở các vùng nông nghiệp thời kỳ trước chiến tranh thế giới thứ hai thì khoảng đầu những năm 1980, 60% dân Phần Lan sống ở đô thị. Ngoài số dân Phần Lan sống ở Nga, Mỹ, Canada và Thụy Điển, còn một số lượng nhỏ sống ở Australia, Nam Phi, và Mỹ La Tinh.

Ngôn ngữ

Tiếng Phần Lan thuộc họ ngôn ngữ rất xa của ngôn ngữ Finno-Ugric ở Đông Bắc châu Âu, Nga, và Tây Siberia bao gồm tiếng Saami (Lapp) và Hungary. Các ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với tiếng Phần Lan là Estonia, Livonia, Vepsia và có mối liên quan mật thiết với các phương ngữ Karelia thuộc nhánh ngôn ngữ Balto - Finnic. Mặc dù tiếng Phần Lan đã được hình thành với tư

cách là ngôn ngữ viết vào đầu thế kỷ XVI, địa vị chính thức của nó ở Phần Lan vẫn không ngang bằng với tiếng Thụy Điển cho tới khi ngôn ngữ Ordinance được xác lập năm 1863. Tiếng Phần Lan là một ngôn ngữ nghe rất êm tai, giàu nguyên âm và nguyên âm đôi, vốn từ vựng của nó vay mượn rất nhiều của tiếng Đức và tiếng Slavơ.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Những người đến cư trú ở Phần Lan sớm nhất là sau thời kỳ sông băng cuối thế kỷ VIII trước Công nguyên trước khi có sự di trú của người Finno - Ugric đến vùng này từ phía Đông. Các bằng chứng xa xưa nhất cho thấy tổ tiên của người Phần Lan từ Estonia di trú đến vùng Tây Nam Phần Lan từ thế kỷ đầu tiên sau Công nguyên cho tới thời kỳ đầu của thời đại đồ sắt La Mã. Theo một nghiên cứu gần đây, kể cả bằng chứng về cổ sinh thái học về các hạt đã được thụ phán vào thiên niên kỷ thứ hai trước Công nguyên cho thấy sự tồn tại sớm hơn của người Phần Lan. Bắt đầu thời kỳ Đồ đồng khoảng 1200 năm trước Công nguyên, các bộ lạc Phần Lan hoặc Finnic đầu tiên đã được phân chia về mặt địa lý. Những người sống ở phía Tây Nam Phần Lan chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các nền văn hóa Scandinavia trong khi những người sống sâu trong nội địa và ở vùng phía Đông lại có quan hệ với những người ở vùng sông Volga. Một loạt các cuộc thập tự chinh nhằm mở rộng vương quốc Thụy Điển giữa những năm 1150 và 1293 là phương tiện truyền bá cho sự lan rộng của đạo Thiên Chúa giáo vào Phần Lan. Trong thời gian của cuộc cải cách Lute đầu thế kỷ XVI, nhà vua Thụy Điển đã nắm quyền kiểm soát mạnh mẽ thuộc địa Phần Lan. Và một hệ thống đặng cấp thay đổi đã buộc những người nông dân Phần Lan phải tham gia vào các cuộc chiến tranh giữa các chúa đất người Thụy Điển. Sự hủy diệt các vùng định cư và mùa màng của người Phần Lan cộng với sự giảm sút số lượng lớn dân số dẫn tới xung đột giữa hai đế chế Nga và Thụy Điển. Giữa thế kỷ XVIII, các phong trào ly khai của người Phần Lan phát triển mạnh. Cuối cùng nước Nga đã xâm chiếm Phần Lan trong suốt thời gian xảy ra các cuộc chiến tranh của Napoleon từ 1808 đến 1809 và sát nhập nó thành lãnh

địa tự trị lớn. Thế kỷ XIX là giai đoạn hợp nhất ý thức dân tộc Phần Lan trong khoa học, chính trị, nghệ thuật, văn học thể hiện qua bộ sưu tập của Elia Lonnrot về các bài hát dân gian của người Phần Lan và người Karelia trong thiên anh hùng ca nổi tiếng Kalevala. Phong trào này như một sự đối đầu với việc Nga hóa các thể chế của người Phần Lan. Phần Lan tuyên bố độc lập ngay tức khắc sau khi cuộc cách mạng năm 1917 nổ ra ở Nga. Tuy nhiên, nước Phần Lan mới ngay lập tức bị rơi vào cuộc nội chiến dẫn tới sự càng thăng giũa các giai cấp, giũa những người giàu và những người nông dân không có đất rừng, công nhân trong các nhà máy, những người muốn Phần Lan trở thành một nước xã hội chủ nghĩa, vết thương của cuộc nội chiến này còn chưa hoàn toàn được hàn gắn lại thì Phần Lan đã phải hợp nhất do cuộc xung đột của Phần Lan với Liên Xô trong chiến tranh thế giới thứ hai. Phần Lan đã phải nhượng lại một vài vùng ở lãnh thổ phía Đông, chiếm khoảng 10% diện tích đất Phần Lan và 420.000 người Phần Lan theo chương trình tái định cư. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, quốc hội Phần Lan đã tích cực theo đuổi một chính sách trung lập kết hợp với việc mở rộng thương mại, tiếp xúc văn hóa với Liên Xô, thích nghi về mặt chính trị như là một đường phân tuyến Paasikivi - Kekkonen.

Tiếng Thụy Điển là ngôn ngữ chính thức thứ hai của Phần Lan, có khoảng 6% số dân Phần Lan sử dụng ngôn ngữ này. Sống ở Tây Nam Phần Lan trước đây, những người Thụy Điển đi xâm lược và những người Phần Lan nói tiếng Thụy Điển qua nhiều thế kỷ đã tạo ra những gì tinh túy nhất hiện nay. Tiếng Thụy Điển được sử dụng trong giao dịch buôn bán, trong tòa án, trong giáo dục trong khi tiếng Phần Lan chỉ được xem như ngôn ngữ của những người nông dân cho tới khi phong trào dân tộc ở Phần Lan thế kỷ XIX đã đưa tiếng Phần Lan lên thành ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ viết và mang tính văn hóa trong đại đa số người Phần Lan. Sự căng thẳng về chính trị ngày càng tăng lên khi sự phân chia ngôn ngữ dân tộc đã làm cho tiếng Thụy Điển bị lu mờ đi và thiểu số những người nói tiếng Thụy Điển ngày càng giảm ở mức độ đáng kể. Người Thụy Điển đã bị đồng hóa thông qua các cuộc hôn nhân thường xuyên xảy ra

với những người nói tiếng Phần Lan. Ngược lại, 4.400 người Saami và Lapp ở Phần Lan lại tránh được sự đồng hóa vào xu thế văn hóa từ phía Nam của Phần Lan tràn đến thông qua việc thuộc địa hóa vùng phía Bắc mà người Phần Lan đã làm hơn 2000 năm. Tính chất đặc biệt này đã được củng cố thông qua nền kinh tế riêng biệt và các cơ hội hạn chế về giáo dục ở Lapland. Những người Digan sống ở Phần Lan từ thế kỷ XVI có lẽ đã phải cam chịu các định kiến lớn nhất so với bất cứ dân tộc thiểu số nào ở đây. Số dân của họ có khoảng 5.000 tới 6.000 người và trong mấy thập kỷ gần đây, các biện pháp của chính phủ nhằm thúc đẩy tình trạng kinh tế của họ đã làm dịu đi sự phân biệt đối xử với họ.

Cư trú

Cùng với việc tăng không ngừng các khu định cư ở các vùng đồng bằng mõ phía Tây và phía Nam Phần Lan trong thời kỳ Trung Cổ, quyền sở hữu cộng đồng và quản lý được sử dụng bởi một xóm gồm từ 15 đến 20 trang trại gần nhau có chung quyền sở hữu các cánh đồng, các khu rừng và đồng cỏ. Việc cải cách đất đai trong thế kỷ XVIII và XIX đã phá vỡ các cộng đồng làng nhưng lại tạo ra các trang trại mới cho cá nhân sắp xếp các kiểu cư trú với các nhà tắm hơi, kho chứa thóc lúa, thực phẩm, chuồng nuôi gia súc ở sân sau. Các kiểu kiến trúc nhà băng gỗ đã thể hiện các kỹ năng đúc đẽo gỗ ở mức độ cao. Các căn nhà hai tầng làm cho các trang trại trông rất thịnh vượng. Tuy nhiên, ở các vùng phía Đông và ở sâu trong nội địa Phần Lan, các vùng định cư làm nông nghiệp xuất hiện sau này được đặc trưng bằng một hệ thống linh hoạt giữa việc sở hữu đất và tổ chức trang trại. Sự tồn tại dai dẳng của cách thức trồng trọt “đốt và đậm”, một hình thức của những người đi tiên phong nhằm mở rộng các trang trại từ các khu rừng có quả cây hình nón đã thúc đẩy sự biến đổi số dân và phân tán các khu định cư. Việc thúc đẩy sự hình thành các trang trại của cá nhân, việc mở rộng sự quản lý của các gia đình là nhằm giành đất từ rừng rậm hoặc từ các dãy đồi. Trong khi các kiểu mẫu định cư trong lịch sử này tác động đến toàn cảnh vùng nông thôn thì cứ sáu trong mười người Phần Lan hiện

nay lại sống ở đô thị. Các thành phố lớn nhất là Helsinki với số dân là 950.000 người trong những năm 1980, Tampere và Turku mỗi thành phố có số dân là 250.000 người. Phần lớn các khu định cư của người Phần Lan theo các kiểu mẫu từ sau chiến tranh thế giới thứ hai. Nhiều kiểu định cư bao gồm các nhà theo kiểu căn hộ trong các thành phố lớn. Sự điều chỉnh về mặt xã hội và tình cảm đối với toàn cảnh vùng đô thị vẫn còn rất mơ hồ đối với nhiều người di trú vĩnh viễn khỏi các vùng quê.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Chăn nuôi gia súc là nhân tố chính trong nền kinh tế của người nông dân Phần Lan. Thông thường họ có sự kết hợp với các hoạt động khác như nông nghiệp, săn bắn, sản xuất nhựa đường và làm nghề bán rong. Gỗ với tư cách là một sản phẩm trao đổi không trở thành một phần của nền kinh tế nông trại cho tới khi có các chính sách về tự do hóa thị trường, thúc đẩy công nghệ của các nhà máy cưa và nhu cầu của người nước ngoài về các sản phẩm gỗ cuối thế kỷ XIX. Tính không ổn định trong việc trồng trọt ở Phần Lan kết hợp với sự xuất hiện của các thị trường nội địa mới sản xuất bơ trong giai đoạn Phần Lan là thuộc địa của Nga (1808-1917) đã thúc đẩy việc sản xuất các sản phẩm dựa trên việc chăn nuôi bò sữa. Dần dần, việc trồng cỏ đã thay thế việc trồng thóc lúa, cỏ khô là một nguồn thức ăn cho bò tại các bãi chăn thả sau khi các khu sản xuất sữa tập thể của những người nông dân bắt đầu hình thành. Việc tăng cường cơ khí hóa và chuyên môn hóa ở các trang trại sản xuất từ những năm 1960 tạo nên một lực lượng lao động mới ở Phần Lan, thúc đẩy các ngành công nghiệp và sản xuất dịch vụ. Gần 11% lực lượng lao động ngày nay làm việc trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế nông nghiệp vẫn dựa trên cơ sở các trang trại gia đình đã được hiện đại hóa, nơi mà thị trường gỗ từ các khu rừng của tư nhân từ xưa vẫn là phương thức quan trọng trong hoạt động tài chính. Sữa là đồ uống chính, được dùng nấu súp, làm bánh putdin. Có sự khác biệt đáng kể trong cách làm bánh mỳ và cách thức làm sữa chua ở các vùng phía Đông và Tây Phần Lan.

Mỹ nghệ

Mặt hàng thủ công truyền thống của những người thợ thủ công rất phát triển. Một số ngành vẫn tồn tại và được chuyển vào trong các ngành sản xuất công nghiệp. Đàn ông chuyên làm đồ gỗ, khung dệt, chậu gỗ và một số mặt hàng kim loại. Dao có chuôi bọc là một dụng cụ của đàn ông, được họ sử dụng trong săn bắn và đánh bắt cá. Phụ nữ thường dệt vải và làm ren. Thảm len treo tường đã trở thành một hình thức nghệ thuật phổ biến độc đáo của Phần Lan, tượng trưng cho sự kế thừa di sản của tổ tiên.

Thương mại

Vào thời Trung Cổ, các chợ địa phương đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Phần Lan. Sau này chợ hay họp ở các vùng phụ cận quanh nhà thờ, thường đông vui trong các ngày lễ thánh hoặc những ngày kỷ niệm theo lịch tôn giáo. Các kho chứa hàng đóng vai trò quan trọng trong thời gian này khi xuất khẩu hàng đến các thành phố đã định trước thuộc liên minh Hanseatic. Các thương gia Đức và Thụy Điển là những nhà buôn nổi tiếng ở các thành phố ven biển Baltic thời kỳ đầu của Phần Lan. Giữa và sau thế kỷ XIX, nền thương mại đã chú ý tới việc xuất khẩu sang Saint Petersburg và Nga với các sản phẩm như gỗ xe, giấy. Các sản phẩm nông nghiệp đã trở thành các sản phẩm xuất khẩu chính. Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, các sản phẩm lâm nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế xuất khẩu của Phần Lan nhưng ngày nay, ngoài các mặt hàng đó, còn có các sản phẩm kim loại điện tử, hóa chất. Những năm gần đây, thương mại của Phần Lan gắn với các nước trong Cộng đồng châu Âu đã được mở rộng và củng cố thông qua mối quan hệ giữa các thành viên trong khối Liên minh mậu dịch tự do châu Âu.

Phân công lao động

Trong kinh tế nông nghiệp, phụ nữ thường chăn nuôi còn đàn ông làm ruộng và khai thác rừng. Phụ nữ chăm sóc con cái, lo việc bếp núc và thực hiện các nghi lễ khi có bạn bè, họ hàng đến chơi. Đàn ông thường làm những việc ở bên

ngoài gia đình hoặc trồng cỏ, thu cỏ khô, đốn gỗ, tham gia lao động ở các trang trại khác, sửa chữa và duy tu máy móc. Gần đây, những người phụ nữ trẻ Phần Lan rời bỏ làng quê của họ ra đi làm việc với một số lượng lớn hơn những người đàn ông. Các trang trại chỉ còn nhiều người già và ít được sự trợ giúp của các thành viên trong gia đình, một số nông dân đã buộc phải sống độc thân.

Sử dụng đất

Trong lịch sử, vùng phía Tây Phần Lan có tập quán chuyển quyền sử dụng trang trại cho con trai trưởng hoặc chồng của người con gái cả. Ở phía Đông Phần Lan, cách thức phân chia đất đai cho tất cả những người con trai đã trưởng thành rất phổ biến. Các kiểu phân chia đất đai theo từng vùng như vậy dần dần đã mờ nhạt hẳn. Việc chuyển giao đất trong nhiều thế hệ trở nên hết sức đa dạng trên khắp đất nước Phần Lan. Mặc dù vẫn tồn tại khuynh hướng chuyển giao đất chủ yếu theo dòng tộc cha; con trai, con gái, các cháu lớn và nhỏ đều được hưởng thừa kế trang trại, có thể được nhận phần đất chia hoặc cùng nhau hưởng thừa kế. Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, một nửa số dân làm nông nghiệp ở Phần Lan đã không có đất trồng trọt. Cuộc cải cách lớn về đất đai - luật E cõt (chủ trại nhỏ) năm 1918, trao quyền cho những người nghèo và các tá điền không có đất. Cuộc cải cách tiếp theo cũng giúp cho việc phân chia lại tất cho những người lính giải ngũ và những người tị nạn Karelian trong chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Mỗi quan hệ thân tộc của người Phần Lan dựa trên quan hệ song phương (cả bên nội và bên ngoại) bắt nguồn từ mối quan hệ với những người họ hàng của cha và mẹ.

Thuật ngữ gia đình

Thuật ngữ gia đình theo hệ thống thuật ngữ của người Eskimo. Trong thế hệ đầu tiên, hệ thống này được duy trì theo dòng mẹ và phân các nhánh ngang theo

dòng cha.

Hôn nhân

Xu hướng hôn nhân nội giao là đặc trưng cho hôn nhân trong xã hội nông nghiệp Phần Lan. Các cặp vợ chồng thường ở cùng một làng, một giáo khu hoặc một cộng đồng nông nghiệp. Xu hướng này phổ biến nhất ở các vùng phía Nam trong các gia đình lớn Karelian và các cặp vợ chồng cùng đẳng cấp thấp và cùng địa vị xã hội. Các nghi lễ tán tỉnh và xua đuổi vào ban đêm được tiến hành rất kỹ lưỡng trong những đôi nam nữ thanh niên ở vùng phía Đông Phần Lan. Thuở xưa, hôn nhân giữa đôi trai gái ở hai vùng được bắt đầu bằng nghi lễ đính ước và tiễn biệt thực hiện trong nhà cô dâu và kết thúc bằng lễ cưới trong nhà chú rể. Dưới ảnh hưởng của nhà thờ, các nghi lễ trên đã được thay bằng đám cưới tại một nơi trong nhà chú rể. Trong những năm gần đây, hôn nhân nội giao trong cộng đồng và trong vùng này đã ngày càng giảm đi. Thực sự, tỉ lệ các cuộc hôn nhân nội giao giảm do việc cư trú ở các vùng khác nhau là rất phổ biến trong các đô thị. Tuy nhiên, kiểu hôn nhân trên vẫn còn thấy trong một số cuộc “hôn nhân thử” thời trước khi người phụ nữ đã có mang.

Đơn vị gia đình

Trong lịch sử, các gia đình lớn rất phổ biến trong vùng của người Karelian ở phía Đông. Mỗi gia đình gồm một cặp vợ chồng, những người con trai đã trưởng thành và những người vợ của họ, hình thành nên một kiểu hộ gia đình nông trang lớn, điều này rất phổ biến ở vùng Scandinavia (từ 20 tới 50 người), ở các nơi khác trên đất Phần Lan, gia đình lớn như trên chỉ có khi cha mẹ là người chủ trang trại. Gia đình hạt nhân rất thịnh hành. Nhìn chung, số lượng người trong gia đình ngày càng giảm do tác động của đô thị hóa. Số người trung bình trong một gia đình từ 3,6 người trong năm 1950 đã tụt xuống còn 2,7 người trong năm 1975.

Thừa kế

Kiểu mẫu chung trước đây ở Phần Lan là người con trai nào chăm sóc cha mẹ già sẽ được hưởng thừa kế trang trại. Điều này đã được thừa nhận nhưng phong tục truyền thừa kế theo dòng cha đang thay đổi, có lẽ là do sự di trú tới các thành phố đã làm thay đổi tỉ lệ giới tính ở các vùng nông thôn. Trong nhiều trường hợp, việc không nhận thừa kế (con cháu đã chuyển đi nơi khác) có thể được đền bù và sự đền bù này thường gắn với khoản thu nhập về gỗ xẻ trong các khu rừng thuộc trang trại.

Xã hội hóa

Sự kiên nhẫn, tự chủ và độc lập, biết tôn trọng tự do của người khác là các chủ đề chính trong việc giáo dục đào tạo và giáo dục nhân cách trẻ em Phần Lan.

Tổ chức chính trị xã hội

Trước thế kỷ XIX, xã hội Phần Lan được phân thành các giai tầng: nông dân, tiểu tư sản, tăng lữ, quý tộc. Sự thay đổi về kinh tế sau này đã nuôi dưỡng tầng lớp tăng lữ sắp hết thời và giai cấp quý tộc đồng thời tạo ra tầng lớp trung gian và giai cấp công nhân. Trong mấy thập kỷ gần đây, sự biến động xã hội sâu sắc và đặc tính quân bình chủ nghĩa đã xuất hiện gắn với nền kinh tế đang ngày càng tăng trưởng, với quỹ phúc lợi xã hội, với một hệ thống giáo dục mở rộng và sự nhất trí về chính trị. Trong khi người Phần Lan có thể không thường xuyên thừa nhận sự phân chia giai cấp về kinh tế rõ rệt thì họ lại rất có ý thức về địa vị gắn với học vấn, với sự kính trọng và với sự liên kết các đảng chính trị. Gần đây, hệ thống giai cấp ở Phần Lan bao gồm nông dân, công nhân, tiểu tư sản (chủ hiệu, chủ các xí nghiệp nhỏ), tầng lớp trung lưu hạng thấp (có thu nhập thấp trong lĩnh vực dịch vụ), tầng lớp trung lưu hạng cao (những người da màu gốc da trắng có thu nhập cao) và tầng lớp thượng lưu (chủ công ty và các giám đốc điều hành).

Quận hành chính và công xã là hiện thân của ý thức cộng đồng, khăng định nơi cư trú. Nó thường trùng khớp với việc phân chia các khu giáo dân trong lịch

sử và là đơn vị vùng của chính quyền. Nhìn chung nó là nơi thu thuế, điều chỉnh các hoạt động kinh tế, duy trì trật tự công cộng. Cứ bốn năm một lần hội đồng công xã sẽ được bầu để quản lý các công việc trong vùng. Phần lớn công việc của hội đồng được hoàn thiện thông qua một ban lãnh đạo công xã gồm các thành viên được chỉ định. Điều này thể hiện vai trò của đảng chính trị trong cộng đồng. Với khoảng một tá đảng chính trị ở Phần Lan, chính phủ Kunta là đại diện trong một thời gian nhất định thông qua các liên minh đối lập gồm những người theo chủ nghĩa xã hội và không theo chủ nghĩa xã hội.

Kiểm soát xã hội

Thể chế của chính quyền hội đồng làng là một phần của tính độc đoán trong các khu định cư nông nghiệp ở Tây và Nam Phần Lan. Các nhóm chiến đấu của làng và các cuộc chiến đấu đều là các cuộc xung đột được nghi lễ hóa. Đôi khi các cuộc xung đột này lại gắn với các đám cưới để thâm nhập vào các cộng đồng thể hiện sự ganh đua giữa các dòng tộc. Ở các vùng biệt lập sâu trong nội địa về phía Đông, đời sống xã hội thường mang tính cá nhân nhiều hơn và việc kiểm soát xã hội ít mang tính chính thức. Trong xã hội Phần Lan đương đại, các tòa án đều độc lập và lực lượng cảnh sát chủ yếu được tổ chức để duy trì trật tự.

Xung đột

Vị trí lịch sử của Phần Lan với tư cách là một nước đã bị thuộc địa hóa, luôn chịu các cuộc tấn công quân sự bất ngờ và việc lệ thuộc vào sự xung đột của các đế chế ở bên ngoài là một lý do để người Phần Lan liên kết với nhau. Các thắng lợi mang tính chiến lược của quân đội Phần Lan trong suốt “cuộc chiến mùa đông” từ năm 1939 đến 1940 tượng trưng cho tri thức và tính đồng nhất của nhiều người Phần Lan. Ngược lại, “thời kỳ kinh hoàng” sau đó là cuộc nội chiến ở Phần Lan năm 1917, 1918 đã phân cực sâu sắc các giai cấp trung lưu với giai cấp công nhân, sau này sự phân cực ấy đã tạo nên mối hận thù sâu sắc.

Tôn giáo tín ngưỡng

Theo truyền thống, các quan niệm của người Phần Lan về thế giới siêu nhiên có rất nhiều điểm tương đồng với những người Balto - Finnic. Việc tạo dựng thế giới gắn với nhân vật văn hóa VaiNamoinen, vũ trụ ở dưới đất là vương quốc của người chết, thế giới ở giữa là thế giới của những sinh vật sống và bầu trời - thiên đường được chống bằng một cái cột khổng lồ. Thực thể siêu nhiên hoặc các vị thần gồm Chúa trời (Ilmarinen), thần Mưa (Ukko), vị thần này đã được chuyển thành vị thần tối cao trong vũ trụ dưới ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa. Các linh hồn khác trong tự nhiên như Tapio là một vị thần phù hộ cho việc săn bắn. Nhiều đặc điểm tôn giáo của người Karelian gốc Phần Lan cổ đại đã được thể hiện theo niềm tin của đạo chính thống Nga, hiện nay ở Phần Lan có khoảng 56.000 người theo tôn giáo này. Tuy nhiên, học thuyết Lute đã góp phần làm xói mòn tôn giáo của người Phần Lan bản địa với gần 90% dân số. Các phong trào phục hồi đức tin giống như thuyết Laestadiani ngày càng phát triển trong bối cảnh của nhà thờ theo thuyết Lute.

Những người thực hành tôn giáo

Trước thời kỳ Thiên Chúa giáo du nhập và trước giai đoạn Phần Lan chịu ảnh hưởng của văn hóa Scandinavia thời Trung Cổ, tôn giáo Phần Lan là Sa Man giáo với những người thực hành tôn giáo là người trung gian truyền tin giữa thế giới hiện tại và thế giới siêu nhiên hoặc với vương quốc dưới đất. Dấu vết của truyền thống tôn giáo này có lẽ còn tồn tại trong hoạt động của các nhà tiên tri. Giới tăng lữ theo thuyết Lute được các tín đồ trong giáo khu lựa chọn là những người làm nghề tôn giáo vĩnh viễn trong xã hội Phần Lan khi đó.

Nghi lễ

Nghi lễ săn gấu một phần gắn với các truyền thống săn bắn thời cổ của người Phần Lan. Nghi lễ giết gấu, mở tiệc, chôn đầu và xương của nó xuống đất nhằm làm cho linh hồn con thú quay trở về với nguồn gốc phát sinh của nó, giúp nó đầu thai trở lại. Các nghi lễ cầu mùa, cầu cho gia súc sinh sôi gắn liền với các lễ hội và ngày kỷ niệm các thánh theo lịch công giáo. Các nghi lễ vòng

đời người trong các nhà thờ theo thuyết Lute liên quan đến lễ Rửa tội, hôn nhân, tang ma đối với hầu hết người Phần Lan.

Nghệ thuật

Văn hóa Phần Lan nổi tiếng về các bài hát dân gian truyền thống trong đó tổng hợp nhất là anh hùng ca Kalevala, một sự tượng trưng đầy quyền lực của sự đồng nhất dân tộc và cội nguồn của cảm hứng nghệ thuật. Trong mấy thập kỷ gần đây, các phong trào đổi mới về chức năng đã tạo nên sự khác biệt trong kiến trúc của Phần Lan, trong việc thiết kế đồ gỗ, gốm, thủy tinh và dệt.

Y học

Tượng trưng cho sự trong sạch, tinh khiết, tắm hơi là hội tụ của việc chữa trị bệnh, đã được nghi lễ hóa và mang tính xã hội. Một điều rất phổ biến là người ta thường chữa bệnh bằng tắm hơi trước khi đến bệnh viện, giác và trích máu cũng được thực hiện khi tắm hơi. Nhìn chung, tắm hơi vẫn còn được xem như một phương thuốc để chữa trị cho người ốm và chữa đau.

Cái chết và kiếp sau

Mỗi quan hệ giữa sống và chết gắn bó mật thiết với nhau trong truyền thống của người Phần Lan. Trong tín ngưỡng của người Karelian, chết thường được hiểu là sự chuyển tiếp đến một nơi ở mới. Toàn bộ các nghi lễ trong đám tang thường được những người phụ nữ sắp đặt như cắt cử người thức canh người chết, lau rửa và liệm xác chết, hát các bài ca bi thảm đưa tiễn người chết cùng với việc nấu nướng dâng cúng tổ tiên. Việc tổ chức ăn uống thường kéo dài trong sáu tuần lễ và vào thời gian người chết được tròn một năm. Những người đã đi vào cõi chết (nơi người ta thường cho là Manala hoặc Tuonela) vẫn có ảnh hưởng tinh thần rất lớn đối với con cháu. Ở Phần Lan, có một loạt ngày tưởng niệm người chết theo lịch Thiên Chúa giáo dưới ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo La Mã và chính giáo Nga.

TỘC NGƯỜI GITANOS

(NGƯỜI DIGAN Ở TÂY BAN NHA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Không có.

Nhận diện

“Gitanos”, một thuật ngữ mà hầu hết những người Digan ở Tây Ban Nha đều sử dụng để tự xác định bản thân họ và cũng là một từ mà những người Tây Ban Nha không có nguồn gốc Digan sử dụng để tự nhận diện nhóm người này. Gitanos là thuật ngữ chỉ những người chỉ biết nói tiếng Tây Ban Nha mặc dù một số người đòi phải có sự phân biệt thuật ngữ này và trong thực tế nó là nền tảng căn bản để phân biệt người Digan với những người Tây Ban Nha khác những người thường ở một chỗ và không sống du cư. Tên của họ cũng bắt nguồn từ sự nhầm lẫn trong cách gọi của người Ai Cập (như khi họ gọi người Digan, Gitans, Tsiganes, và Zigeuneurs). Bản thân thuật ngữ này bắt nguồn từ sự nhầm lẫn và sau này đổi với Tây Âu cận đại thì từ “Digan” là để chỉ những người có nguồn gốc Ai Cập. Gitanos có lẽ bao hàm hơn 90% số dân Digan sống ở Tây Ban Nha. Họ được phân biệt với một nhóm rất nhỏ người Tây Ban Nha nói ngôn ngữ Ảnh - Âu, những người này được giải thích bằng tiếng Anh là những người như “người Digan”. (Sau này cả người Gitanos và người Tây Ban Nha không có nguồn gốc Gitanos đều được gọi là “Hungaros” hoặc Gitanos - Hungaros” còn họ tự gọi mình là “Rom”). Người Gitanos hiếm khi kết hôn với những người Digan nói tiếng Digan ở Tây Ban Nha, thậm chí cả khi họ sống cùng một nơi với những người Digan này. Họ có nhiều mối liên quan về kinh tế và xã hội với những người Tây Ban Nha không phải gốc Digan hơn là đối với người Rom.

Dân số

Không có các cuộc điều tra dân số thực sự về người Gitanos ở Tây Ban Nha ngày nay nhưng theo ước tính có từ 100.000 tới 300.000 người. Các cuộc điều tra sớm nhất đều có trong các ghi chép lịch sử và chỉ duy nhất các tư liệu về dân số mà người ta có thể tham khảo là bảng phân công trong các nhà tù - một con số thực đáng tin cậy. Các bảng phân công này được xem như là bao hàm hầu hết người Digan ở Tây Ban Nha, năm 1749 theo danh sách là 9.000 người tù Digan bị dồn đuổi và bị tống giam dưới triều đại Philip VI, nó cho thấy vào giữa thế kỷ XVIII, số dân Gitanos chỉ chiếm 2% trong tổng số dân Tây Ban Nha, số dân Gitanos hiện nay ở Tây Ban Nha theo ước tính chiếm khoảng từ 0,5% tới 1% trong tổng số dân ở đất nước này.

Ngôn ngữ

Người Gitanos ở Tây Ban Nha, giống như người Digan ở nhiều đất nước khác chỉ biết nói một thứ tiếng duy nhất trong đất nước mà họ đang sống, và trong trường hợp này, là tiếng Tây Ban Nha. Trước đây, người Gitanos nói tiếng Calo, một ngôn ngữ mà hình thức đặc trưng là ngữ pháp Tây Ban Nha kết hợp với các từ có nguồn gốc Ấn - Âu. Nó không phải là ngôn ngữ được lưu truyền rộng rãi và vẫn đề từ vựng học của ngôn ngữ này cho thấy nó bắt nguồn từ một ngôn ngữ na ná như tiếng Digan, một thứ ngôn ngữ của người Rom hiện nay. Tiếng Calo hoàn toàn khác với tiếng Đức hoặc tiếng lóng của bọn trộm cắp ở Tây Ban Nha mặc dầu nó đã thâm nhập được vào tiếng Đức nhưng thật trái khoáy, nó lại không gây nên bất kỳ ảnh hưởng lớn nào. Khoảng giữa thế kỷ XIX, các loại phương ngữ của Calo đã kết hợp lại thành khoảng 2.000 từ vựng và người Gitanos có thể giao tiếp với nhau mà người ngoài nhóm không thể hiểu được. Ngày nay, Calo không còn là sinh ngữ nữa mặc dầu một số từ vựng của nó vẫn được lưu truyền rộng rãi trong ngôn ngữ của một số người Gitanos. Tuy nhiên, nó vẫn gây hứng thú đối với những người muốn tìm hiểu và nghiên cứu về văn hóa của người Digan. Trong thế kỷ XIX cũng như hiện nay, những

người Digan không có nguồn gốc Gitanos đã tự học để nói và thậm chí làm thơ bằng tiếng Calo. Tiếng Calo đóng góp các từ mà người Tây Ban Nha vùng Iberian sử dụng và chiếm một phần nhỏ trong các cuốn từ điển của Tây Ban Nha.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Các ghi chép sớm nhất về những người mà người ta tin là người Digan đầu tiên tới Tây Ban Nha từ thế kỷ XV được tìm thấy trong các tư liệu rải rác. Các tư liệu này cho thấy những người này là “các hoàng tử và bá tước ở một số vùng thuộc Ai Cập, đã vượt qua vùng Perrenees ở Pháp tới sống ở Bắc và Đông Bắc Tây Ban Nha. (không có một bằng chứng nào ủng hộ giả thuyết những con người này đến Tây Ban Nha từ phía Bắc châu Phi) Từ đạo luật quốc gia đầu tiên nói về người Digan năm 1499 tới đạo luật cuối cùng năm 1783, tất cả các sắc lệnh của Tây Ban Nha đều chỉ có một mục đích duy nhất là đồng hóa họ. Để đạt được điều này, các đạo luật đều nhằm phân tán các khu cư trú của họ trong các thành phố, tách trẻ em ra khỏi cha mẹ và đưa vào các trường học với các biện pháp cưỡng chế. Ngoài tất cả những điều trên, người ta còn tiếp tục can thiệp vào cuộc sống của họ, bắt họ phải tham gia vào công việc làm công ăn lương. Các đạo luật về người Gitanos đã bị thất bại nhiều lần nhưng chính quyền Tây Ban Nha vẫn tiếp tục ban bố các đạo luật tương tự trong hơn ba thế kỷ. Năm 1783, đạo luật cuối cùng về người Gitanos được ban bố, chính quyền của Charler III đã tuyên bố hủy bỏ các đạo luật ban bố trước đây về người Digan, một lần nữa lại quy định người Digan hiện thời có thể làm nhiều nghề (nhưng không phải là các nghề như chủ quán trọ, buôn bán gia súc) và ban sắc lệnh họ là những người lao động công nhặt. Kết quả của các điều luật này là ở chỗ người Gitanos đã thực sự biến mất trong các điều luật của quốc gia Tây Ban Nha. Kẽ hở trong đạo luật này còn kéo dài cho đến giữa thế kỷ XX khi những người Tây Ban Nha trong các dịch vụ xã hội bắt đầu hình thành sự liên kết theo các địa chỉ của người Digan.

Từ những năm 1960, nhà thờ Thiên Chúa giáo và các tổ chức dịch vụ xã hội bắt đầu tập trung chú ý tới cái mà họ gọi là “vấn đề của người Digan”. Ngày nay, các tổ chức của chính phủ và các tổ chức tình nguyện vẫn tiếp tục tham gia vào việc đồng hóa người Gitanos thông qua việc đưa họ vào lực lượng lao động. Người Gitanos ngày nay không còn là lực lượng độc hại, gây nguy hiểm cho các quốc gia và thay thế cho các đạo luật bất lợi qua bao nhiêu thế kỷ đối với họ, họ là những người cần được giúp đỡ, cần phải được “hiện đại hóa”. Đạo luật về lực lượng lao động cưỡng bức ngày nay đã được thay thế bằng các chương trình đào tạo nghề và các kỹ năng để “phát triển”. Trong mươi năm gần đây, phần lớn trẻ em Ciitanos đã đăng ký ghi tên vào học ở các trường phổ thông. Sự tiếp biến văn hóa mạnh mẽ nhất dẫn tới một loạt sự đồng hóa mà các đạo luật ở Tây Ban Nha đã đưa ra từ thế kỷ XV.

Mặc dù người Gitanos chiếm không đến 1% trong tổng số dân ở Tây Ban Nha, họ vẫn đại diện cho một phần sự hình dung thi vị về đất nước Tây Ban Nha. Thậm chí ngày nay, trong các áp phích và các quảng cáo du lịch Tây Ban Nha, người ta vẫn minh họa Tây Ban Nha thông qua các bức tranh về các cuộc đấu bò tót qua các lâu đài và qua hình ảnh những người Digan. Trong khi việc thi vị hóa người Gitanos gắn với tác phẩm “Những người du cư” của Cervantex, các cuốn sách về du lịch mạo hiểm giữa thế kỷ XIX đã đưa hình ảnh người Gitanos đi khắp châu Âu và châu Mỹ. Người Gitanos đã trở thành chủ đề trong các câu chuyện và các vở ca kịch ở thế kỷ XIX qua các tác giả như Hans Andersen, George Henry Borrow, Theophile Gautier, họ xuất hiện trong một thể loại kịch ở thế kỷ XIX nói về tầng lớp dưới đáy của Tây Ban Nha và được miêu tả trong vô số các bức tranh. Giống như người Digan ở khắp các nơi, xét về lịch sử, họ là một đối tượng tinh túy và là một nhóm thiểu số có sức hấp dẫn về nghệ thuật. Người Gitanos là hiện thân cho trí tưởng tượng của các nhà phê bình không phải là người Digan và những người ủng hộ đất nước Tây Ban Nha.

Cứ trú

Hầu hết người Gitanos hiện nay đều định cư tại một số nơi định cư sớm nhất vào khoảng từ thế kỷ III đến thế kỷ VI. Chúng ta biết được điều này là do các đạo luật thường xuyên điều chỉnh và bổ sung từ 1633 tới năm 1783 đều nhằm mục đích ép người Gitanos tách khỏi 1/4 số người Digan. Chúng ta cũng biết sự định cư sớm nhất của họ trong các tư liệu còn lại là khoảng thế kỷ VII, thế kỷ VIII và người Gitanos đã được miêu tả là những người du cư, bán du cư và cuối cùng mới định cư. Tuy nhiên, chúng ta không rõ sự liên quan của người Gitanos trong việc định cư và du cư ở bất kỳ giai đoạn nào trước thế kỷ XX, vì sao và như thế nào mà việc định cư lại bắt đầu sớm nhất trong số những người Digan ở Tây Ban Nha hơn là trong số những người Digan ở khắp các nơi thuộc Tây Âu. Trước đây, người Gitanos kiếm sống trong các thành phố hoặc trong các trung tâm đô thị ở các nơi, chẳng hạn như trong các chợ bán gia súc. Ngày nay, hầu hết người Gitanos đều sống trong các đô thị, chỉ có một số ít người sống trong các làng và đều làm nghề buôn bán hơn là làm nông nghiệp.

Kinh tế

Người Gitanos phụ thuộc một phần đáng kể vào các tầng lớp kinh tế và họ làm rất nhiều nghề. Một trong những đặc điểm quan trọng nhất trong cách thức kiếm sống của họ cả trước đây cũng như hiện nay là tránh không để bị vô sản hóa và đây chính là sự cầm cự của họ khi họ chẳng còn quyền gì về tổ chức, kế hoạch, và tạo ra các sản phẩm trong công việc.

Tư liệu ghi chép về công việc của người Gitanos trước đây về nguyên tắc bắt nguồn từ các đạo luật và sự hợp pháp từ cuối thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII. Các đạo luật này đều có xu hướng đồng hóa người Gitanos thông qua việc biến họ thành lực lượng lao động công nhặt. Các nhà cầm quyền cho rằng nếu người Gitanos trở thành lực lượng lao động công nhặt lệ thuộc vào các ông chủ, họ sẽ giống như những người Tây Ban Nha khác, chính phủ sẽ dễ dàng kiểm soát và giám sát họ. Mặc dù có vô số đạo luật cưỡng chế và điều chỉnh liên quan đặc biệt trực tiếp tới người Gitanos nhưng họ vẫn tránh được việc bị

bần cùng hóa. Từ thế kỷ thứ XVI cho đến thế kỷ XVIII, họ vẫn làm nghề buôn bán gia súc (một nghề mà họ vẫn tiếp tục làm cho đến đầu những năm 1940) hoặc xén lông cừu, làm trò vui, nhảy múa trong các quán bên đường và một số người đã trở thành các điểm liên lạc giúp cho bọn buôn lậu. Mặc dù số liệu thu thập về họ rất ít ỏi trong thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhưng có thể thấy họ vẫn tiếp tục duy trì nghề riêng mình suốt giai đoạn này.

Ngày nay, nhìn chung người Gitanos vẫn kiểm soát được cách thức kiếm sống của họ. Đàn ông và phụ nữ đều làm việc, trẻ em cũng vậy trừ khi chúng đi học. Các phân tích về thời gian cho thấy người Gitanos làm việc ít hơn những người hàng xóm không có nguồn gốc Gitanos. Người Gitanos thường buôn bán lặt vặt, họ thường mua đồ dùng gia đình và quần áo hạ giá đem bán ở các chợ trời và thu được tiền lãi ngay. Họ còn làm các việc công nhật trong thời gian ngắn (các việc làm ăn lương công nhật này, dù là lương song vẫn tương tự như các công việc làm do họ nghĩ ra mà trong các công việc đó, họ đều kiểm soát được thời gian biểu của mình). Ngoài ra, họ còn làm các việc khác như sơn nhà cửa, giặt tẩy quần áo. Cách tổ chức công việc của họ cho tới nay vẫn mang nét đặc trưng tương tự như các việc mà họ đã từng làm trước đây: chủ một cửa hàng nhỏ hoặc kinh doanh xe máy ở các chợ nhỏ hơn là đứng chủ một cửa hàng lớn, rồi lại quay về với nghề buôn gia súc. Thu nhập của họ thường bắt nguồn từ các nguồn rất phức tạp, thay đổi khách hàng, đổi tiền (ngày nay, họ thường đổi số tiền không quá 5.000 USD) và làm các công việc đòi hỏi sự tập trung lao động nhưng không đòi hỏi việc tập trung hóa. Tuy nhiên thu nhập của họ thường không phải chịu sự tác động của thuế.

Quan hệ thân tộc

Có một số căn cứ về việc tổ chức các mối quan hệ thân tộc ngoài gia đình hạt nhân. Các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc của người Gitanos tương tự như các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc của người Tây Ban Nha. Ở một số nơi vẫn tồn tại ông bà cùng ở chung với một đôi vợ chồng trẻ và các cháu.

Những người này cùng nhau làm việc và cùng có chung nguồn thu nhập. Tuy nhiên, các gia đình lớn này lại được phân nhỏ thành các gia đình hạt nhân và kiểu gia đình này hầu như chẳng có gì khác so với kiểu gia đình mở rộng trong các đô thị ở Tây Ban Nha. Những người họ hàng ruột thịt thường tới thăm nhau và mối quan hệ bạn bè luôn được coi như quan hệ họ hàng ruột thịt.

Hôn nhân

Hôn nhân có thể do sự sắp đặt của cha mẹ đối với con cái khi chúng trưởng thành, khi cô dâu còn trinh nguyên hoặc một trong hai bên tham gia hôn nhân (nhà trai hoặc nhà gái) đồng ý sự sắp đặt này hoặc do cha mẹ của cô dâu hay chú rể có nhiều của cải. Có trường hợp đôi nam nữ bỏ nhà trốn đi đặc biệt khi cô dâu không chịu trải qua cuộc kiểm nghiệm về trinh tiết. Các đôi nam nữ thanh niên trốn đi sống cùng với nhau thường trở về nhà sau khoảng một tháng. Các cặp vợ chồng mới cưới có xu hướng sống với gia đình bên nội trong năm đầu tiên. Những người họ hàng gần có thể kết hôn là anh chị em họ đời thứ nhất. Sau các cuộc bàn cãi, hôn nhân do sự sắp đặt của cha mẹ hai bên là một trong những sự kiện quan trọng nhất.

Tổ chức chính trị xã hội

Thật vô cùng khó khăn nếu tìm được một nhóm thật sự trong số những người Gitanos bởi rất khó thấy các kiểu mẫu thật sự mang tính lý tưởng, tính truyền thống và tính tổ chức xã hội tỉ mỉ kỹ lưỡng. Nguyên do vì người Gitanos ít khi cùng nhau hợp tác làm cùng một việc. Họ không thích sự tiếp nối, thay vì kỷ niệm các lễ hội, họ thường chỉ bảo lưu một số tập quán. Họ có truyền thống gắn với điệu nhảy Fklamenco (tập trung ở vùng của người Andalusi), đôi khi là các cuộc thử nghiệm về sự trinh tiết của cô dâu và đặc biệt gần đây liên quan đến những người thân khi họ chết. Ngoài những điều kể trên, họ có một điểm khác biệt là rất hăm hở nhiệt thành khi làm ăn trao đổi với người khác đặc biệt là đối với những người Gitanos như họ nhưng không nhiệt thành với các đối tượng hôn nhân có “truyền thống” như họ. Thực tế, người Gitanos có đặc trưng

riêng là tính không bảo thủ. Việc họ thay đổi tập quán cũng giống như việc họ tiêu thụ các mặt hàng vật chất của họ khi các hàng hóa đó đã hết giá trị. Việc họ miễn cưỡng phải tiêu một khoản tiền lớn không phải là sự hoang phí mà chỉ là sự đầu tư cho một đối tác lớn hơn mà thôi. Sự tồn tại dai dẳng của họ là một minh chứng sống động thể hiện một loạt các cách thức khác nhau trong xã hội loài người mở rộng từ tổ chức lớn xuống tổ chức nhỏ. Thực tế đã chứng minh, các nhóm xã hội có thể tồn tại một cách thành công mà không cần có các tổ chức quốc tế rắc rối phức tạp. Đây là một đóng góp quan trọng cho thấy việc nghiên cứu về người Gitanos cũng chính là nghiên cứu xã hội nói chung.

Đặc điểm quan trọng nhất trong tổ chức chính trị của người Gitanos là sự thiếu vắng tổ chức nhóm thực sự. Người Gitanos hiếm khi cùng nhau tiến hành một việc nào đó nhằm đạt đến một kết cục chung, họ cũng hiếm khi bị kích động về vấn đề “người Digan” hoặc giành cho được nguồn tài nguyên hoặc quyền lực. Vì lý do này, họ được miêu tả rõ rệt như là một nhóm thiểu số về văn hóa hơn là một nhóm dân tộc. Người Gitanos là những người theo chủ nghĩa quân bình, họ chẳng có địa vị, chức tước hoặc bất cứ quyền lực nào. Một số trường hợp cá nhân có quyền lực nhưng những người này chỉ kiểm soát việc thực hiện các cam kết với các nhóm lân cận và quyền lực trong trường hợp này bắt nguồn từ phẩm chất đặc biệt chứ không phải do họ là các quan chức. Tổ chức đàn ông do họ tự lập ra mang tính chất song phương với một số lượng lớn những người cùng dòng họ. Tuy nhiên, theo ghi chép của các nhà nhân loại học, những người đã nghiên cứu về người Digan, chắc chắn tổ chức này không có sự liên kết các nhóm theo dòng tộc giống như kiểu mẫu điển hình của nhóm thân tộc ở Tây Ban Nha và Tây Âu.

Tương phản với mức độ thấp về sự liên kết mang tính chính trị của người Gitanos, nhiều người không có nguồn gốc Gitanos ở Tây Ban Nha đã tự liên kết với nhau xung quanh vấn đề liên quan đến người Gitanos. Các thành phố cỡ trung bình hoặc lớn ở Tây Ban Nha đều có ít nhất là một cho đến vài tổ chức như vậy. Điều này không phải là một vấn đề mới mẻ. Ngay từ thế kỷ XVI,

những người con ưu tú của Tây Ban Nha đã lập nên các tổ chức làm nhiệm vụ điều chỉnh những con người ở bên lề xã hội trong đó có cả người Gitanos. Ngày nay, chính phủ và các tổ chức làm các công việc xã hội đã tạo nên hơn 200 tổ chức tiến hành giúp đỡ cho chương trình về người Gitanos. Trong khi các thành viên của tổ chức này giúp đỡ người Gitanos về dịch vụ xã hội, thì đồng thời cũng tham dự vào quá trình thay đổi sự vi phạm các thể chế ở mức thấp của người Gitanos và thay đổi các giá trị xã hội chủ yếu của họ. Ngoài ra, một số tổ chức đã tạo sự giúp đỡ về luật pháp nhằm bảo vệ người Gitanos chống lại những người có quyền lực ở địa phương - những người đứng về phía các chủ hiệu đe doạ người Gitanos thông qua sự cạnh tranh khi kinh tế lạm phát, ngăn cấm người Gitanos không được buôn bán trên đường phố trong các vùng có nền kinh tế thị trường.

Xung đột và kiểm soát xã hội

Người Gitanos hiếm khi cùng làm việc trong một nhóm gồm những người có quan hệ họ hàng thân thiết trong gia đình hạt nhân, họ cũng hiếm khi cùng hoạt động nhằm đạt được mục đích chính trị, thậm chí họ chẳng mấy khi tụ tập trừ những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của mỗi con người. Những con người này thường hay tranh chấp nhưng các cuộc tranh chấp, dù ở mức độ nhỏ hay lớn, đều không chia rẽ được họ. Họ không có thù hận với nhau mặc dầu vẫn luôn có các cuộc tranh giành nhằm phân chia lại của cải. Những người tham gia vào các cuộc tranh chấp này thường hay thay đổi, và những người trong cuộc tranh chấp có thể là bạn rồi lại trở thành kẻ thù và mai mốt lại là bạn được ngay. Sự thù hận là một điều không được chấp nhận trong cộng đồng người Gitanos. Các cuộc tranh chấp của họ cũng được giới hạn trong một cộng đồng cùng chung các giá trị tinh thần (Người Gitanos không bao giờ chiến đấu với những người không thuộc cộng đồng của họ). Do vậy, thứ nhất, thông qua các hoạt động dịch vụ trong cùng một gia đình, thứ hai thông qua sự xác định ranh giới nơi ở của các nhóm, các cuộc cãi cọ liên tục phát sinh đã tái tạo các mối liên kết và các hoạt động của các nhóm Gitanos ở các vùng.

Các cuộc cãi vã và chiến đấu cũng là một kiểu liên kết. Hơn cả sự liên kết giữa những người sống trong một vùng, họ có thể có những mối liên kết riêng biệt không được điều chỉnh bằng hệ thống cấp bậc, tuổi tác hay giới tính. Tuy nhiên các mối liên kết này vẫn không tách khỏi đời sống xã hội hàng ngày đồng thời nó cũng không bị hạn chế bởi các sự kiện trong cuộc đời của mỗi con người chẳng hạn như các nghi lễ, các cuộc hành hương, các cuộc nổi loạn, các tấn bi kịch xã hội đầy căng thẳng. Người ta chẳng mấy hy vọng vào sự đảm bảo an ninh trong đời thường thông qua các tổ chức chính trị xã hội được kết cấu một cách lỏng lẻo và mang tính quân bình này. Tuy tranh chấp giữa họ xảy ra như cơm bữa, họ vẫn bảo lưu được nét đặc trưng của văn hóa Gitanos và đây là một vấn đề không thay đổi và là nhu cầu của họ.

Người Gitanos theo Thiên Chúa giáo La Mã. Họ thường tham dự bốn lễ ban phước của nhà thờ (lễ rửa tội, lễ cưới, lễ lần đầu tiên gia nhập đạo và lễ xác dầu thánh) nhưng họ không phải là những người đi lễ nhà thờ thường xuyên. Họ hiếm khi tới chữa bệnh ở chỗ thầy lang mà thường tới các trung tâm y tế được sự hỗ trợ của nhà nước. Người Gitanos có một mối liên quan đặc biệt với những người thân đã chết, họ thường xuyên tới thăm mộ và tiêu phí vào việc này một số tiền lớn hơn những người không có nguồn gốc Gitanos ở Tây Ban Nha để trang trí mộ.

Nghệ thuật

Flamenco là một hình thức âm nhạc và nhảy múa bắt nguồn từ vùng Andalusi ở phía Nam Tây Ban Nha. Trong sự hình dung của dân chúng, nó có mối liên quan mạnh mẽ với người Gitanos mặc dù người Gitanos và người không có nguồn gốc Gitanos đều có chung truyền thống này. Trong âm nhạc truyền thống, các bài hát cổ của người Gitanos hình như là một tập hợp các bài thơ không có sự liên kết với nhau. Những người Gitanos là những nghệ sĩ nổi tiếng nhất trong việc thể hiện Flamenco ở Tây Ban Nha.

TỘC NGƯỜI GREEK

(HY LẠP)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Ellines, Hellenes.

Nhận diện

Hy Lạp là một nhóm dân tộc tồn tại lâu đời, nguồn gốc của nó xuất hiện lần đầu tiên là một nhóm kết hợp ở vùng Đông Nam châu Âu. Cảm nhận chung về văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo được xác định thông qua thuật ngữ “Hy Lạp” (Hellene) phát triển từ thời cổ xưa và kéo dài gắn với nhiều thay đổi cho đến nay. Hy Lạp trước hết được nhắc đến qua nền văn minh, truyền thống Thiên Chúa giáo của đế chế Byzantine và sự liên quan đến quốc gia Hy Lạp được thành lập năm 1831. Trong suốt giai đoạn lịch sử của Hy Lạp, các nhóm khác trong các thời kỳ đã bị đồng hóa như người Hy Lạp trong khi chính người Hy Lạp ngày nay lại di trú tới các cộng đồng của người Do Thái trên toàn thế giới. Nhóm người thuộc dân tộc Hy Lạp ngày nay cư trú ở bên ngoài nước cộng hòa Hellene cũng ngang bằng với những người sống trong nước cộng hòa đó. Tuy nhiên, từ “Hy Lạp” sau này đã bị giới hạn lại.

Vị trí

Năm hầu hết phần phía Nam của bán đảo Balkan, Hy Lạp ở giữa 34° và 41° Bắc, 19° và 29° Đông, bao gồm 15.000 km vùng bờ biển và hơn 2000 đảo chạy dài tới Địa Trung Hải. Tổng diện tích là 131.947 km² trong đó 80% là đồi núi với các thung lũng và đồng bằng rải rác. Nhìn chung, người ta đã thừa nhận chín vùng địa lý ở Hy Lạp. Macedonia, Epirus và Thrace đã hình thành nên vùng biên giới phía Bắc giáp với Albania, Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ. Vùng lục địa ở phía Nam bao gồm Thessaly, vùng trung tâm Greece và vùng

Peloponnesos. Các đảo Ionia nằm ở phía Tây của vùng lục địa, các đảo Aegea (bao gồm cả Cyclades và Dodecannese) ở phía Đông, đảo Cret ở phía Nam bao gồm những đảo lớn. Khí hậu ở đây rất đa dạng, từ khí hậu Địa Trung Hải tới khí hậu ở vùng trung tâm châu Âu. Nhìn chung, mùa hè nóng và khô, mùa đông lạnh và ẩm ướt.

Dân số

Theo cuộc điều tra dân số ở Hy Lạp năm 1991, số dân Hy Lạp là 10.042.956 người trong đó 96% là người Hy Lạp. Có một số nhỏ người Do Thái, người Thổ Nhĩ Kỳ, người Slavo Macedonia, người Digan, người Albania, người Pomark, người Armenia, người Libang, người Philippin, người Pakistan, người Bắc Phi, một nhóm dân tị nạn chạy từ Đông Âu tới và một nhóm những người chăn cừu ở trên núi trong đó có người Koutsovlachs, Aromani, và Sarakatsani. Số dân này đã tăng nhanh từ 1831 là 750.000 người do việc nhập cư vào Hy Lạp và tỷ lệ này tăng trung bình hàng năm là 1,5% trước năm 1900 và 1% sau thời gian đó. Việc tăng dân số đã giảm xuống do việc di cư ồ ạt tới Bắc Mỹ, Nam Âu, Australia và các vùng khác trong suốt thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Trước đây có một số lượng đáng kể người Thổ Nhĩ Kỳ, Bulgaria và Serbia sống trong các đường biên giới của Hy Lạp; số dân này đã giảm đáng kể sau một số hiệp ước và thay đổi sau chiến tranh thế giới thứ nhất.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính của Hy Lạp là tiếng Hy Lạp, một ngôn ngữ Ấn - Âu được xác nhận khoảng năm 1400 trước Công nguyên. Tiếng Hy Lạp ngày nay có hai hình thức chính: katharevousa, một hình thức theo phong cách cổ do nhà dân tộc chủ nghĩa người Hy Lạp Adamantist Korais đầu thế kỷ XIX nghĩ ra, hình thức thứ hai là dimotiki, một ngôn ngữ dùng để trao đổi thông thường và rất đa dạng ở các vùng. Nhiều người đã hòa trộn cả hai hình thức này để biểu đạt nội dung và sự lựa chọn một trong hai hình thức ngôn ngữ này trong trường phổ thông và trong các bài diễn thuyết công khai chính là một vấn đề chính trị. Nhà

thờ chính giáo Hy Lạp lại sử dụng một thứ ngôn ngữ khác, đó là Koine, ngôn ngữ kinh thánh hiện nay. Trong khi 97% người Hy Lạp nói tiếng Hy Lạp với tư cách là một ngôn ngữ chính thì có các nhóm nhỏ nói tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, Slavo - Macedonia, Albania, Vlach (một phương ngữ của Romania), Pomak (một phương ngữ của Bulgaria) và Romany (ngôn ngữ của người Digan).

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Nguồn gốc cổ xưa của người Hy Lạp không rõ ràng, thường gây nên tranh cãi, đặc biệt là vấn đề liên quan tới các cuộc viễn chinh xâm lược, ảnh hưởng ngoại lai và sự phát triển của người dân bản địa. Hiện nay hầu hết mọi người đều nhất trí rằng khoảng năm 2000 trước Công nguyên, những người nói tiếng Hy Lạp đã đến cư trú ở vùng lục địa phía Nam, cùng thời gian này, những người Crete đã phát triển nền văn minh Minoa. Xã hội Mycenia đã phát triển thành Peloponnesos khoảng năm 1600 trước Công nguyên, và truyền ngôn ngữ, văn hóa Hy Lạp tới các đảo Aegea, Cret, Cyprus, vùng bờ biển Anatolia thông qua xâm lược và thuộc địa hóa. Cùng với sự lớn mạnh của các thành bang trong thế kỷ VII và VIII, Hy Lạp bao gồm tất cả các vùng, kể cả các thuộc địa của Hy Lạp gần Biển Đen, phía Nam Italy, Sicily và Bắc Phi. Các vị vua Macedonian, Philip đệ nhị và con trai ông ta - Alexander đều nói tiếng Hy Lạp và bao quát toàn bộ nền văn hóa Hy Lạp. Các vị vua này đã xâm lược và hợp nhất các vùng đất của Hy Lạp, dựng nên một đế chế rộng lớn từ Ấn Độ tới Ai Cập suốt thế kỷ thứ tư trước Công nguyên. Vương quốc Hy Lạp sụp đổ, lãnh thổ Hy Lạp dần dần rơi vào tay đế chế La Mã suốt thế kỷ thứ nhất và thứ hai trước Công nguyên. Người Hy Lạp dù bị xâm lược nhưng vẫn như là những người chiến thắng vì họ có ảnh hưởng về văn hóa dẫu phải chịu sự thống trị của người La Mã. Sau khi đế chế này sụp đổ năm 330 sau Công nguyên, nửa phần phía Đông đã trở thành trung tâm ở Constantinople và được hợp nhất thành một vùng mới của đạo Thiên Chúa, nhanh chóng ảnh hưởng đến đế chế Byzantine, trong đó người Hy Lạp kiểm soát hầu hết phần phía Đông Địa Trung Hải trong khoảng hơn 1000 năm. Tiếp đó, Crusade IV ở Venetia chiếm vùng Constatinople năm

1204, tái lập đế chế Byzantine thành một vùng lãnh thổ nhỏ hơn mà ngày nay là nước Hy Lạp. Cả Byzantine và Frankish cuối cùng đều thất bại trước đế chế Ottoman hùng mạnh, đế chế này đã xâm lược vùng Constantinople năm 1453. Những người Thổ Nhĩ Kỳ đã có sự phân biệt đối xử với nhóm dân tộc Hy Lạp, bắt họ phải nộp thuế và thường xuyên phải làm việc ở các thành bang của Thổ Nhĩ Kỳ nhưng không thừa nhận họ là một nhóm dân tộc trên một vùng riêng biệt. Tuyên truyền lý tưởng dân tộc và nhờ sự ủng hộ của Pháp, Anh và Nga, cuộc chiến tranh giành độc lập của Hy Lạp (1821-1829) chống lại người Thổ đã tạo nên quốc gia Hy Lạp năm 1831. Trước đây, quốc gia này chỉ bao gồm vùng lục địa phía Nam và một số đảo Aegean, dần dần nó được mở rộng ra thông qua các cuộc chiến tranh liên tục, các hiệp ước ký với Thổ Nhĩ Kỳ và các quốc gia lân cận. Tuy nhiên, ý định giành lại vùng đất của Hy Lạp từ xưa thuộc Constantinople, vùng bờ biển phía Tây của Anatolia và vùng Cypruss đã không thành công. Việc thay đổi số dân sau chiến tranh thế giới thứ nhất khiến nhiều người dân Hy Lạp rời khỏi hai vùng nói trên cũng như phần lớn người Thổ Nhĩ Kỳ và những người không có nguồn gốc Hy Lạp đã rời khỏi Hy Lạp.

Cư trú

Người Hy Lạp là những người luôn dịch chuyển trong suốt lịch sử của họ. Các vùng dân cư tập trung cũng luôn biến đổi, các làng đến định cư rồi lại di chuyển trong từng giai đoạn khác nhau. Từ khi hình thành nên quốc gia Hy Lạp đã có rất nhiều sự dịch chuyển từ vùng đất cao, các làng ở sâu trong nội địa xuống các vùng đất thấp và vùng bờ biển. Hơn 100 làng mới đã được hình thành trong giai đoạn này. Có sự di cư ngày càng lớn từ các làng ra một số thành phố lớn. Hơn 50% số dân Hy Lạp trở thành dân đô thị cuối những năm 1960. Đô thị Athen ngày nay chiếm gần 1/3 tổng số dân trong nước Hy Lạp. Hiện nay trung bình mỗi làng ở Hy Lạp có khoảng 500 người có thể ở rải rác quanh một khu trung tâm dọc theo các con đường hoặc đôi khi ở rải rác trên khắp vùng. Các phố chợ thường có khoảng từ 1.000 tới 10.000 người là trung gian giữa các vùng và các thành phố lớn, chẳng hạn như Athen, Thessaloniki,

Paras, Heraklion, và Volos.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Dưới sự cai quản của Otoman, hầu hết người Hy Lạp đều là nông dân và thợ thủ công. Tuy nhiên, cuối thời kỳ này, một số chủ tàu và các thương nhân ngày càng giàu có và có thể lực thông qua việc làm trung gian giữa các nền kinh tế tư bản đang phát triển ở Tây Âu với những người Ottoman. Sau khi giành được độc lập, Hy Lạp tham gia hoàn toàn vào nền kinh tế “thị trường”. Các thành bang phong kiến dần dần thay thế hoạt động sản xuất của gia đình trong các trang trại nhỏ. Khi đó, một tầng lớp cao quý trong xã hội bắt đầu phát triển, sự giàu có của họ không phải do sự phát triển của nền kinh tế của quốc gia. Hy Lạp vẫn chỉ đứng cuối cùng trong nền kinh tế ở cộng đồng châu Âu. Việc sinh kế chủ yếu của người dân là nông nghiệp, trồng ngũ cốc, oliu, nho để bán, ngoài ra còn có một số thứ khác nữa như sợi bông, thuốc lá, nước hoa quả tươi. Các khó khăn cốt yếu trong nông nghiệp ở các vùng núi dẫn đến chỗ nhiều người đã rời làng ra thành phố kiếm sống và làm thuê cho người nước ngoài. Năm 1990, gần 1/3 số dân Hy Lạp là nông dân.

Kỹ nghệ

Hy Lạp là một trong những quốc gia ở châu Âu ít được công nghiệp hóa nhất. Trong khi nghề thợ mộc, nghề làm các tác phẩm bằng kim loại và các cửa hàng bán các mặt hàng tương tự như vậy có ở các thị trấn của người Hy Lạp thì các ngành công nghiệp nặng khác đều tập trung ở Athen, Thessaloniki và một số thành phố khác. Công việc thường được tổ chức theo đơn vị gia đình, năm 1990, 85% các đơn vị sản xuất của người Hy Lạp chỉ có chưa đến 10 người lao động. Các ngành công nghiệp quan trọng nhất là thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, luyện kim, hóa chất, đóng tàu.

Thương mại

Trong thời kỳ độc lập, Hy Lạp đã xuất khẩu nho và các sản phẩm khác sang

Bắc Âu, nhập khẩu các mặt hàng kim loại, cà phê, đường, ngũ cốc, cá sấy khô. Trong khi việc buôn bán ngày càng phát triển, vẫn có sự chống đối lại Hy Lạp và hướng tới các đối tác thương mại hiện nay của Hy Lạp là Đức, Italy, Pháp, Mỹ.

Ngày nay, Hy Lạp xuất khẩu các mặt hàng dệt, thuốc lá, xi măng, hóa chất, nhập khẩu thực phẩm, dầu, ôtô, các mặt hàng điện tử và các hàng hóa khác. Hy Lạp tham gia vào Hội đồng châu Âu năm 1962, trở thành thành viên chính thức năm 1981.

Phân công lao động

Mặc dù người phụ nữ có tầm quan trọng trong kinh tế trang trại và gia đình nhưng các công việc kinh doanh, lao động công nhặt bên ngoài chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm. Ngày nay nhiều phụ nữ Hy Lạp vẫn làm việc công nhặt cho tới khi kết hôn, chỉ có 30% số tiền lương là do phụ nữ kiếm được. Trong tổng số lực lượng lao động năm 1990, chưa đến 29% số người làm nông nghiệp, khoảng 30% tham gia sản xuất, số còn lại làm trong các lĩnh vực dịch vụ. Việc di trú ra nước ngoài tìm việc nhìn chung làm cho tỉ lệ thất nghiệp của người Hy Lạp ở dưới mức 5%.

Sử dụng đất

Trong thời kỳ độc lập, đất nông nghiệp trước đây do các lãnh chúa người Thổ Nhĩ Kỳ (có một vài người Hy Lạp) và giới tăng lữ của nhà thờ chính giáo Hy Lạp kiểm soát. Chính phủ mới đưa ra một loạt cải cách về đất, nhờ đó các bang lớn đã phải phân chia đất đai cho nông dân nghèo không có đất suốt thế kỷ XIX. Thực tế của việc thừa kế đất theo cả hai dòng tộc cha và mẹ dẫn đến mỗi gia đình trung bình có 3 hecta đất ở rải rác trên những vùng hoàn toàn khác biệt.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Họ hàng, những người cùng một gia đình là đơn vị chính trong việc hợp tác

kinh tế và là một tập thể khác biệt. Việc mở rộng hộ gia đình, hệ thống lỏng lẻo của mỗi quan hệ cùng dòng máu và mỗi quan hệ họ hàng đã tạo nên sự hỗ trợ xã hội. Mỗi quan hệ thân tộc theo cả bên nội và bên ngoại thường được thể hiện như một soi măc dâu trong nhiều vùng, thuật ngữ này vẫn thiên về dòng tộc cha. Hôn nhân là sự liên kết các gia đình cũng như các mối liên quan về nghi lễ. Việc lựa chọn cha mẹ đỡ đầu trong đám cưới đại diện cho mối quan hệ đặc biệt đối với dòng tộc.

Thuật ngữ gia đình

Hệ thống thuật ngữ của người Hy Lạp là hệ thống thuật ngữ theo kiểu mẫu thân tộc. Anh chị em họ được thể hiện bằng các thuật ngữ khác nhau, ở một số vùng, có sự phân biệt anh chị em họ đời thứ nhất với anh chị em họ xa. Cũng có các thuật ngữ riêng biệt chỉ người đàn ông kết hôn với hai chị em gái và thuật ngữ riêng biệt dành cho người phụ nữ kết hôn với hai anh em trai. Thuật ngữ chỉ cô dâu, chú rể mở rộng ra là để chỉ những người đã kết hôn thông qua cách gọi của các thành viên trong một gia đình.

Hôn nhân

Đối với người Hy Lạp, tỉ lệ kết hôn cao, tỉ lệ ly dị thấp hơn so với các nước Bắc Âu. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng, các cuộc hôn nhân giữa anh chị em họ đời đầu đều bị nhà thờ chính giáo Hy Lạp ngăn cấm. Các cuộc hôn nhân như trên lại được phép khi đôi nam nữ đó không theo đạo chính giáo. Việc ly dị được cả luật pháp và nhà thờ chấp nhận, và từ năm 1982, các cuộc ly dị đã được đảm bảo thông qua sự chấp thuận của cộng đồng. Hôn nhân đa phần do cha mẹ sắp đặt và điều này còn tồn tại cho đến những thập kỷ của thế kỷ XIX. Cả hai gia đình cô dâu và chú rể đều quan tâm đến khả năng chú rể được hưởng quyền thừa kế và của hồi môn của cô dâu. Nhìn chung, nam nữ thường kết hôn ở độ tuổi giữa hoặc cuối tuổi 20. Nơi ở sau khi kết hôn của đôi vợ chồng trẻ không cùng nơi ở của cha mẹ. Họ thường ở trong các căn nhà hoặc căn hộ măc dâu một số đôi khi mới kết hôn thường ở bên nhà chồng hoặc bên nhà vợ.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là phổ biến nhất mặc dầu một số gia đình có những người họ hàng ruột thịt do kết quả của nhu cầu về kinh tế, do sự di trú gần đây hoặc do nhiều lý do khác trong cuộc sống. Cha mẹ già thường ở với một người con đã trưởng thành cho đến khi từ giã cõi đời. Sở hữu nhà hoặc căn hộ là mục đích lớn của gia đình và tiềm lực kinh tế mạnh liên quan trực tiếp đến vấn đề này. Hy Lạp là nước đứng đầu trong cộng đồng kinh tế châu Âu về vốn xây dựng nhà.

Thừa kế

Theo tập quán và luật pháp, con cái đều được hưởng quyền thừa kế ngang nhau. Nhìn chung, con gái thường được cha mẹ chia cho của hồi môn khi lấy chồng còn con trai được hưởng thừa kế khi cha mẹ về hưu hoặc đã chết. Của hồi môn gồm đất đai, nhà cửa, gia súc, tiền bạc, đồ đạc mang về nhà chồng và gần đây là căn hộ hoặc nhà, trình độ học vấn và ô tô. Việc chú ý đáng kể đến của hồi môn đặc biệt xuất hiện trong mấy thập kỷ cuối của thế kỷ XIX và đây là một điều hấp dẫn của người phụ nữ đối với đàn ông. Năm 1983, luật pháp vì lẽ đó đã hạn chế việc sử dụng của hồi môn. Không biết có nên gọi đám cưới là việc trao tặng của hồi môn hay không, nhưng thực tế các cô gái vẫn nhận được phần lớn của hồi môn trong đám cưới của họ.

Xã hội hóa

Cha mẹ thường phải chịu trách nhiệm nuôi dạy con cái kết hợp với các thành viên khác trong gia đình. Cha mẹ đỡ đầu cũng quan tâm đến điều kiện vật chất và tinh thần của đứa trẻ. Phần lớn trẻ em đều phải tuân theo những quy định tối thiểu trong thời thơ ấu, sau này chúng hoàn toàn được dạy dỗ để có vai trò thích hợp thông qua sự trêu chọc, khuyên giải nhằm làm chúng sau này trở nên những con người thận trọng, khôn ngoan, linh lợi, trung thành với gia đình, có tài ăn nói và cư xử chính trực ngay thẳng. Giáo dục mang tính bắt buộc là 9 năm. 82% trẻ em Hy Lạp đã tốt nghiệp 12 năm cao đẳng và 17% theo học đại

học.

Tổ chức chính trị xã hội

Các mối quan hệ thân tộc, quan hệ thân tộc trong thực hiện nghi lễ, các mối liên hệ ở địa phương đều là quan hệ xã hội của người Hy Lạp. Con người hoạt động thông qua hệ thống những mối quan hệ quen biết và giao tiếp với người khác qua việc mở rộng mối quan hệ này. Địa vị xã hội bắt nguồn từ sự kết hợp giữa cách ứng xử ngay thẳng, của cái vật chất và tình trạng học vấn. Sự phân chia các giai tầng xã hội rất đa dạng giữa thành phố và nông thôn. Ở nông thôn, các chủ đất lớn, người có tay nghề và thương gia là những người có địa vị xã hội cao nhất. Các chủ trại, các chủ hiệu nhỏ và những người thợ lành nghề đứng thứ hai còn những người nông dân không có đất đai đứng ở tận cùng trong xã hội. Trong thành phố, các thương gia, các chủ tàu, các nhà công nghiệp, những người có tài sản, hợp thành tầng lớp trên, những người thực hành, các viên chức nhà nước, chủ các cửa hàng, công chức, các công nhân lành nghề đứng thứ hai còn công nhân không có kỹ năng đứng ở tận cùng trong các bậc thang xã hội. Trong cả hai trường hợp nói trên, giai cấp trung gian đều chiếm số đông và có nhiều cơ hội để vươn lên trong nấc thang xã hội.

Ngay từ đầu ở Hy Lạp đã thiết lập nên chế độ quân chủ như các nước Bắc Âu, nổi bật là một nền cộng hòa có duy nhất một viện lập pháp với thủ tướng đứng đầu chính phủ và tổng thống đứng đầu trong các hoạt động nghi lễ của nhà nước. Các quan chức đều được bầu chọn thông qua toàn bộ những người trưởng thành đi bỏ phiếu. Trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX, hai đảng chính trị lớn luân phiên năm quyền kiểm soát trong chính phủ: đảng Bảo thủ Nea Dimokratia và đảng Xã hội chủ nghĩa PASOK. Hệ thống chính trị mang tính tập trung cao có quyền lực đáng kể trong các bộ và các cơ quan. Hy Lạp xấp xỉ 50 moi (quận, huyện) và được phân thành các giáo khu (các tỉnh), các demoi (các thành phố tự trị) và các koinoties (các cộng đồng). Các quan chức ở địa phương được bầu trên cơ sở sự bảo trợ, dựa trên sự nổi tiếng cũng như dựa trên sự ủng

hộ của các đảng chính trị và các công việc vận động bầu cử ở bên ngoài.

Kiểm soát xã hội

Đấu tranh và cạnh tranh giữa các gia đình là đề tài chính trong đời sống của người Hy Lạp. Xung đột trong gia đình trước hết là vấn đề đất đai. Tiếp đó là vấn đề tập hợp nhóm và các tổ chức chính trị cũng như một loạt những điều diễn ra ở địa phương gồm lăng mạ, tẩy chay, hận thù, thậm chí đôi khi là ăn trộm ăn cắp. Hệ thống luật pháp chính thức dựa trên các điều luật dân sự của La Mã đã được hệ thống hóa với một loạt hệ thống luật về dân sự, hành chính và hình sự.

Xung đột

Hy Lạp có một đội quân thường trực và đề ra một chế độ quân sự bắt buộc đối với tất cả đàn ông. Thổ Nhĩ Kỳ là mối đe dọa lớn nhất đối với an ninh của quốc gia này. Việc Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm vùng Cyprus từ năm 1974 đã gây nên tình trạng căng thẳng đáng kể trong khu vực. Mọi quan hệ của Hy Lạp với các quốc gia lân cận ở phía Bắc ổn định trong một thời gian nhưng gần đây đã trở nên mỏng manh khi khỏi Đông Âu tan rã, phân thành các dân tộc riêng biệt dựa trên các quốc gia và đường biên giới thiết lập sau chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhìn chung, vị trí chiến lược của Hy Lạp liên quan tới một loạt các cuộc đấu tranh trên toàn thế giới. Là thành viên của NATO từ năm 1952, Hy Lạp đang có mối liên kết với phương Tây.

Tôn giáo tín ngưỡng

Hơn 97% dân Hy Lạp theo nhà thờ chính giáo Hy Lạp, một nhánh của chính giáo phương Đông. Từ thời kỳ đế chế Byzantine và đặc biệt từ sau sự ly giáo giữa Thiên Chúa giáo phương Đông và phương Tây năm 1054, chính giáo phương Đông đã được xác định ở Hy Lạp. Việc chuyển từ tôn giáo này sang tôn giáo khác chính thức bị cấm. Có một số lượng nhỏ người theo đạo Hồi, theo Thiên Chúa giáo La Mã, theo các Thiên Chúa giáo khác và theo đạo Do Thái.

Thuyết thần học chính thức của Chính giáo phương Đông thường là sự hòa trộn giữa niềm tin và số mệnh với ma quỷ và các lực lượng siêu nhiên khác.

Những người thực hành tôn giáo

Suốt mấy thế kỷ qua, các nhà thờ Chính giáo phương Đông dựa trên tính đa dạng dân tộc đã tách rời khỏi giáo sứ Constantinople, trong đó nhà thờ Chính giáo Hy Lạp được dựng năm 1833. Mỗi một nhà thờ trong số 15 nhà thờ độc lập đã hoạt động riêng trong khi nó vẫn thừa nhận tầm quan trọng về mặt lịch sử và tinh thần của giáo xứ. Ngoại trừ một số vùng, nhà thờ Chính giáo Hy Lạp chịu sự lãnh đạo của Holy Synod (hội đồng quản trị của nhà thờ Chính giáo phương Tây) hợp nhất dưới sự lãnh đạo của giám mục vùng Athen. Hệ thống cấp bậc trong nhà thờ gồm giám mục cai quản xấp xỉ 90 giáo khu kể cả các thầy tu và nữ tu. Trong khi giới tăng lữ không lập gia đình thì các thầy tu lại có thể lấy vợ. Phần lớn các thầy tu đều có gia đình, nhiều người vẫn tiếp tục tham gia vào việc buôn bán hoặc làm trang trại ngoài việc thực hiện nhiệm vụ tôn giáo của họ. Các thành viên trong các cộng đồng ở địa phương tình nguyện tham gia vào việc xây dựng nhà thờ và phục vụ trong nhà thờ hàng tuần.

Nghi lễ

Nghi thức tế lễ trong ngày chủ nhật là nghi thức hàng tuần quan trọng nhất của nhà thờ Chính giáo Hy Lạp. Có 12 lễ hội lớn trong năm trong đó lễ Giáng sinh và tuần lễ thánh là quan trọng nhất. Các nghi lễ vòng đời người rất đa dạng, đặc biệt là ngày sinh, ngày cưới và ngày mất. Lễ rửa tội, chính thức thừa nhận đứa trẻ diễn ra đồng thời sau đó đứa trẻ được nhận vào cộng đồng.

Nghệ thuật

Nghệ thuật cổ đại và nghệ thuật Byzantine được thể hiện trong các bảo tàng nghệ thuật, trong các khu khảo cổ học, trong việc sao chép tràn lan các bức tranh phong cảnh của Hy Lạp đã cuốn hút khách du lịch. Việc thể hiện nghệ thuật đương đại bắt nguồn từ truyền thống dân gian, tôn giáo và quốc tế thông

qua nhiều cách thức khác nhau. Việc thêu thùa, đan lát, chạm khắc, làm các đồ vật từ kim loại, làm đồ gỗ đã duy trì hoạt động thủ công ở nhiều vùng. Nhảy múa cá nhân và nhóm là một phần quan trọng trong các ngày kỷ niệm. Các tác phẩm của các nhà soạn nhạc đương đại gắn liền với dụng cụ âm nhạc và các mô típ dân gian sử dụng cả clarinet, violon, sáo và trống. Văn học đương đại Hy Lạp, phim ảnh, sân khấu đều theo phong cách liên Âu. Hy Lạp có hai tác giả hiện đại được giải Nobel là George Seterie và Odysseus Elitic. Truyền hình và phim ảnh cả của nước ngoài và trong nước đều là các loại hình rất phổ biến.

Y học

Y khoa được thừa nhận và phát triển mạnh. Các bệnh viện công và tư đều có ở nhiều thị trấn. Dịch vụ y tế của nhà nước đã cử bác sĩ tới các vùng xa xôi hẻo lánh. Các bệnh viện phụ sản ngày càng thay thế mạnh mẽ các dịch vụ đỡ đẻ của các bà đỡ. Việc nạo phá thai có ý nghĩa lớn trong việc kiểm soát tỉ lệ sinh. Niềm tin người ốm là do các nguyên nhân về tinh thần, xã hội, tình cảm gắn với hệ thống y học hợp pháp. Nhìn chung các thầy lang thường là phụ nữ, đôi khi họ sử dụng việc bói toán, các câu thần chú và các loại cây cỏ để chống lại bệnh tật và các lực lượng ma quỷ.

Cái chết và kiếp sau

Hoạt động tang lễ tuân theo các nghi thức của nhà thờ Chính giáo Hy Lạp; Sau khi chết, linh hồn rời khỏi thể xác, thoát đầu còn ở gần nhà, sau đó di chuyển ra xa hơn và cuối cùng, sau một năm, sẽ đến được với Chúa, người sẽ phán xử xem linh hồn được lên thiên đàng hay xuống địa ngục. Thi thể được chôn cất 24 giờ sau khi chết với các nghi thức trong gia đình và ở nhà thờ do thầy tu và những người phụ nữ hát các bài ca buồn thảm trong tang lễ thực hiện. Sau vài năm, xương được đào lên để vào các bình đựng hài cốt ở một nơi ở cộng đồng.

TỘC NGƯỜI DIGAN TRONG CÁC ĐOÀN LŨ HÀNH (HÀ LAN)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Buitenlandse Xigeuners (người Digan ở nước ngoài), Nederlandse Zigeuneur (người Digan ở Hà Lan), Woonwagenbewoners (những người Digan trong các đoàn lữ hành).

Nhận diện

Những người Digan và những người Digan trong các đoàn lữ hành thường được xem là số dân ở Hà Lan, thành viên của nhóm này đã sống cách biệt nhau từ thế kỷ XIX. Họ hoàn toàn khác biệt nếu xét về thuật ngữ dân số nói chung qua phong cách sống, qua nhà ở của họ (thường di chuyển khắp nơi). Sự khác biệt cơ bản nhất giữa hai nhóm là nhóm Digan trong các đoàn lữ hành là người Hà Lan bản xứ trong khi nhóm Digan kia là những người Digan ở khắp mọi nơi. Lý do khác biệt giữa hai nhóm là sự lựa chọn phong cách sống cơ động trong suốt thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Người Digan Hà Lan bản địa có thể được phân thành hai nhóm Sinti (82%) và Roma (phần lớn là Lowara) từ Romania và Hungary tới Netherland khoảng năm 1900. Nhóm này rời đất nước khoảng năm 1860. Trước khi tới Netherland, họ đã đi qua Đức, Pháp và Scandinavia. Cả hai nhóm này đều đã định cư ở Hà Lan và ít nhiều đều đã giành được quyền công dân. Ngoài nhóm Digan bản xứ Hà Lan còn một nhóm Digan khác gọi là nhóm Digan nước ngoài, những người này rời Đông Âu từ năm 1960, sống ở Italy và Pháp một thời gian. Từ các nhóm nhỏ hàng năm đi lang thang khắp Tây Âu, họ đã tới Netherland. Bởi họ được xem là nhóm không ai cần đến ở khắp mọi nơi nên chính phủ Hà Lan đã quyết định hợp pháp hóa một số lượng hạn chế những nhóm này năm 1978.

Dân số

Có khoảng 800 người thuộc nhóm Digan sống ngoài sông ở Hà Lan. Số lượng người Digan bản xứ Hà Lan ước tính là 2.700 người, 90% những người trong nhóm này sống trong các đoàn lữ hành. Tổng số người trong các đoàn lữ hành là 202.000 người.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Lịch sử của người Digan bản xứ Hà Lan có thể được phân thành ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, từ 1420 tới khoảng 1750 bắt đầu là một nhóm nhỏ lang thang xuất hiện ở Netherland. Họ tự nhận là những người hành hương đến từ “Ai Cập nhỏ” và chẳng bao lâu sau họ được gọi là “Egyptenaren” (người Ai Cập) và heiden (kẻ tà giáo). Thoạt đầu họ được tiếp đón rất niềm nở. Thái độ này đã thay đổi khoảng năm 1500 khi các chính sách của nhà cầm quyền đối với họ ngày càng trở nên hà khắc. Họ bị buộc tội là làm gián điệp cho người Thổ Nhĩ Kỳ và bị cấm cư trú ở Netherland cũng như các nước lân cận. Các nhà cầm quyền gọi họ là kẻ tà đạo, trừng phạt và không quan tâm đến họ. Họ tồn tại chỉ là để bị hành hạ mà thôi. Chính sách này ngày càng được áp dụng rộng rãi do họ bị buộc tội chuyên gây rắc rối cho dân chúng vì họ hay ăn xin, ăn cắp và lừa gạt. Đầu và cuối thế kỷ XVII sự ngược đãi này ngày càng tăng, kết quả là họ bị dồn đuổi tới chỗ gây nên một loạt hành động tội phạm. Bằng cách đó, nhà cầm quyền đã dùng bạo lực đối với họ và trong một số tỉnh, người ta còn trao thưởng cho bất kỳ ai giết hoặc bắt sống được một kẻ tà đạo. Nhằm chống lại tình trạng đặt họ ra ngoài vòng pháp luật, những người Digan đã thành lập các nhóm và tội ác mà họ gây nên ngày càng nghiêm trọng. Tình trạng bạo lực ngày càng tăng đã được chấm dứt bằng việc hủy diệt. Những người trốn thoát khỏi cuộc hủy diệt này đã trốn tránh hoặc chạy sang các nước bên cạnh như Đức và Pháp.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ 1750 tới 1868 là một trong những giai đoạn mà nhà cầm quyền tin rằng không còn kẻ tà đạo nào ở Netherland và do vậy không

cần duy trì các chính sách đặc biệt như trước nữa. Tuy nhiên các suy nghĩ bất lợi đối với nhóm này vẫn tồn tại thông qua rất nhiều hối ức về nguồn gốc “những kẻ tà đạo chuyên trộm cắp và giết người”.

Giai đoạn thứ ba từ năm 1868 tới nay bắt đầu khi những thợ đúc đồng người Hungary (còn được gọi là Kaldaras) và những người đứng đầu nhóm Bosnia (Ursari) cùng gia đình tới đất nước này năm 1868 và không bị chính phủ cấm đoán. Ngay sau đó, họ bị xem là những người tà đạo và thuật ngữ này mau chóng được thay thế bằng tên gọi mới: Zigeuneur (người Digan).

Người ta cho rằng những người Kaldaras và Ursari là những người vốn luôn bị ám ảnh về những điều xấu xa vô đạo giống như tổ tiên họ - những kẻ tà đạo. Ảnh tượng của các nhà cầm quyền cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc quan niệm này mặc dù những thợ đúc đồng người Hungary và những người lãnh đạo nhóm Bosnia có đủ khả năng, được đánh giá cao về kỹ năng lao động. Tuy nhiên, chính phủ trung ương vẫn cho họ là một nhóm không đáng có trên đất nước này. Các chính sách thiết quân luật và số phận của họ khi sống ở đây buộc họ phải di chuyển càng sớm càng tốt. Phần lớn những người Kaldaras và người Ursari đã vượt qua được bằng cách đến nước Mỹ. Từ năm 1900, nơi ở của họ tiến dần về vùng Lowara và một phần nhóm của người Kaldaras đã thay đổi nghề nghiệp của mình, làm những công việc liên quan đến buôn bán ngựa, họ đã được cấp hộ chiếu ở Đức, Pháp và Na Uy. Vùng Lowara sau này dần dần được thừa nhận là vùng của người Digan từ khi nó không còn thích hợp với “những hình ảnh cơ bản về người Hungary”. Mặc dù họ kiếm đủ tiền từ những công việc liên quan đến buôn bán ngựa nhưng các nhà cầm quyền vẫn khinh rẻ họ, xem họ như những kẻ ăn bám. Sự tương phản giữa những người Kaldaras và Ursari với những người buôn bán ngựa định cư ở Hà Lan là những người này có mối liên hệ hợp tác với các nhà cầm quyền các khu đô thị. Sau một thời gian (khoảng năm 1930) “các hình ảnh về người Hungary” đã nhạt bớt tầm quan trọng và vùng Lowara được xác định là vùng Digan. Cùng thời gian này, nhóm thứ tư - nhóm Sinti, một nhóm gồm nhiều người chuyên chơi nhạc để

kiếm sống và dùng các hình thức khác để mua vui cuối cùng cũng được thừa nhận là người Digan.

Trong những năm 1930, các chính sách chống người Digan ngày càng tăng, nhiều người thuộc nhóm Lowara và Sinti cũng phải chịu áp lực này. Điều này khiến các nhà cầm quyền Hà Lan từng tiếp nhận họ trong chiến tranh thế giới thứ hai đã đưa họ tới chỗ bọn phát xít. Vì sự phân biệt chủng tộc, 245 người trong số họ đã bị chuyển tới sống ở Auschwitz. Chỉ có 30 người trong số đó còn sống. Cùng với các thành viên khác trong gia đình, họ lẩn trốn và quay trở về các đoàn lữ hành sau chiến tranh, gǎng tiếp tục sống theo phương thức sống của họ. Điều này khiến chính phủ ngày càng gặp khó khăn trong việc khuyến khích họ sống định cư và không muốn họ sống bằng nghề buôn bán nay đây mai đó. Hơn thế nữa, các hồi ức về sự hợp tác của chính quyền Hà Lan với cuộc tấn công của phát xít năm 1944 đã làm tăng thêm sự cách biệt của họ với xã hội Hà Lan. Chúng ta hầu như chẳng biết nhiều về lịch sử của những người sống trong các đoàn lữ hành ở Hà Lan. Những con người bắt đầu sống trong các đoàn lữ hành thời kỳ đầu tiên là khoảng năm 1880. Một số người sống trong các đoàn lữ hành bởi cách thức sống này làm cho nghề đi nay đây mai đó của họ dễ dàng hơn, chẳng hạn như nghề đan rổ, mài dao, sửa ghế gãy. Những người còn lại sống trong các đoàn lữ hành vì họ không có nhà. Trong thế kỷ XX, họ đã trở thành một phân nhóm riêng biệt và là giai tầng xã hội thấp nhất ở Hà Lan.

Cư trú

Trước đây, hầu hết các đoàn lữ hành và những người Digan bản xứ Hà Lan đều sống ở nơi gọi là woonwagenkampen [đoàn lữ hành sống ở vùng đầm lầy] chủ yếu không di chuyển đi đâu. Vào mùa hè, chỉ một số người trong đoàn tham gia vào các đoàn lữ hành nhỏ hơn, di chuyển, bỏ vùng đầm lầy một thời gian. Một nhóm nhỏ người Digan bản xứ Hà Lan sống trong các căn nhà. Những người Digan nhập cư cũng sống trong các đoàn lữ hành ở các lều nhưng sau khi được luật pháp thừa nhận, họ thay đổi nơi ở và cư trú ở mười vùng đô

thị trên khắp đất nước.

Sau chiến tranh, quan niệm về sự hòa nhập đã được chấp nhận trong các quan chức chính phủ. Cơ hội để đi khắp nơi giảm hẳn, phần lớn người Digan và những người sống trong các đoàn lữ hành đều đã giác ngộ một điều, cuộc sống kinh tế và xã hội của họ trên đường thường dẫn đến sự nguy hiểm chết chóc.

Ngày nay việc đi lại chỉ còn mang tính tượng trưng đối với họ. Việc sống trong các đoàn lữ hành hiển nhiên không được khuyến khích. Chỉ có thanh niên sống trong các đoàn lữ hành là có thể tiếp nhận cuộc sống này. Và thực tế cho thấy họ có thể kiếm nhà trong các khu đô thị hoặc các vùng lân cận hơn là có một chỗ ở chính thức trong đoàn lữ hành. Mục đích lâu dài của chính phủ là họ phải sống trong các căn nhà cố định. Đây là một minh chứng rất tốt đẹp đối với những người Digan nhập cư, họ đã dựng nhà trong giai đoạn họ được luật pháp thừa nhận năm 1978.

Kinh tế

Trái ngược với kiểu mẫu sống tiêu cực của người Digan, người Ursari, Lowara và Sinti ở Netherland đã tự làm cho cuộc sống của họ trở nên dễ chịu hơn, thực hiện chức năng kinh tế hữu hiệu và nhìn chung có khả năng tạo ra cách sinh kế riêng. Người Kaldaras nổi tiếng về kỹ năng làm các đồ vật bằng đồng và thiếc, đặc biệt là xoong chảo. Họ không chỉ làm công việc này ở các vùng quê mà còn nhận được đơn đặt hàng từ các chủ hiệu địa phương và đơn đặt hàng trong ngành công nghiệp. Trong thế kỷ XX, họ thường làm bánh mỳ hoặc làm trong các nhà máy sản xuất bơ sữa. Họ không giữ vị trí độc quyền trong công việc buôn bán, phong cách sống di trú vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt ảnh hưởng đối với họ. Tuy nhiên, họ vẫn là những người thành công cho đến chiến tranh thế giới thứ hai. Người Ursari có một cuộc sống đầy đủ thông qua các kỳ công của họ. Họ huấn luyện gấu, đôi khi dạy khỉ nhảy múa và làm mọi trò. Các hoạt động này đặc biệt phát triển ở các vùng nông thôn bởi nó làm lãng quên đi cuộc sống buồn tẻ của những người dân ở đây. Điều này có thể thấy qua

một số tài sản đáng kể của họ và qua các bức thư của các quan chức địa phương biện hộ và bênh vực cho người Ursari chống lại sự buộc tội của chính quyền trung ương. Do có sự cấm đoán biểu diễn với gấu trong thời kỳ phát xít nên người Ursari đã đổi gấu lấy khỉ để biểu diễn trên đường trong những năm 1930. Lịch sử của người Lowara và Kaldarash ở Hà Lan cho thấy quan niệm phô biến rằng người Digan chỉ có một nghề truyền thống và nghề đó đã lỗi thời là hoàn toàn sai. Đường như do nhu cầu về nghề làm đồ đồng đã chấm dứt trong thế kỷ XIX nên nhiều người đã chuyển sang buôn ngựa. Trong mấy thập kỷ sau đó, họ đã nổi tiếng như người Lowara. Đây là một ví dụ rõ rệt về sự thích nghi của họ về kinh tế khi thị trường này bùng nổ ở Tây Âu và họ giữ vị trí quan trọng cho tới chiến tranh thế giới thứ hai. Người Lowara ít hoặc nhiều đã kiểm soát được việc buôn bán những con ngựa khỏe, chân ngắn tại các hội chợ ngựa ở Hà Lan và góp một phần quan trọng vào lĩnh vực kinh tế này. Người Sinti chủ yếu là những người làm trò nhào lộn, nhảy múa và ca hát. Trong thế kỷ XX, nhiều người đã trở thành nhạc công nổi tiếng trong các quán cà phê, các quán rượu và nhà hàng. Ngoài ra họ còn buôn bán đàn viôlông, thứ nhạc cụ mà họ sản xuất ra và sửa chữa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, những người Digan ở Hà Lan - gồm người Digan nhập cư và người Digan sống trong các đoàn lữ hành không giữ một vị trí nhất định trong thị trường lao động mà thường duy trì sự thích ứng mới về kinh tế. Tuy nhiên, do không được khuyến khích trong buôn bán nên họ đã không có nhiều cơ hội thành công. Ngày nay khoảng 90% trong ba nhóm này được hưởng lợi ích về an ninh xã hội. Họ cố gắng tạo thêm thu nhập thông qua một loạt hoạt động ở mức độ nhỏ như bán các loại xe có động cơ, làm nghề bán rong và chơi nhạc v.v...

Hôn nhân và gia đình

Cho tới thời gian gần đây, người Digan vẫn quen với cách sống của gia đình mở rộng, do vậy mối quan hệ của gia đình mở rộng vẫn được duy trì một cách

đặc biệt mạnh mẽ. Các bảo đảm về an ninh xã hội khiến họ ngày càng độc lập hơn. Tuy nhiên, họ đã bắt đầu quen với kiểu gia đình hạt nhân. Ngoài ra, các mối quan hệ gia đình cũng luôn tồn tại các đơn vị lao động theo kiểu La Mã và các đơn vị đi chào hàng. Điều này ít nhiều cũng mang tính chất kinh tế linh hoạt, được gọi là kumpanias. Nó có thể bao gồm một gia đình hoặc một trại lữ hành.

Chỉ 5% những người Digan ở Hà Lan kết hôn với những người không có nguồn gốc Digan. Đặc biệt trước đây người ta hay nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hôn nhân nội giao.

Tổ chức chính trị xã hội

Vị trí xã hội của người Digan và những người sống trong các đoàn lữ hành có thể chỉ được hiểu rõ dưới ánh hưởng của các nhà cầm quyền về luật pháp Hà Lan trong thế kỷ XIX khi họ dùng quyền lực của mình dán nhãn mác cho các nhóm khác biệt nhau như là những người lầm đường lạc lối. Do đó điều kiện cần thiết để được gọi là người Digan là: lang thang dưới hình thức như một gia đình với một phong cách sống du cư và có nguồn gốc ngoại lai. Những người ăn xin và những người nghèo là điều kiện thứ hai. Xung quanh việc trở về của nhóm người này trong thế kỷ XX, việc luật pháp kêu gọi hạn chế những người Digan có nguồn gốc bản địa đang ngày càng trớn nén mạnh mẽ. Điều này dẫn tới Woonwagenwet [đạo luật dành cho những đoàn lữ hành] năm 1918. Ý nghĩ cơ bản ẩn giấu sau các điều luật này là những đoàn lữ hành là những người chống lại xã hội, từ chối làm việc, làm phiền những người dân địa phương. Sự khác biệt duy nhất giữa đoàn lữ hành ở Hà Lan và những người Digan, vấn đề đầu tiên được cân nhắc là vấn đề nhà ở cho các gia đình sau đó mới là vấn đề liên quan đến sự liên kết. Do việc thể chế hóa các chính sách liên minh, khoảng năm 1930, tất cả các nhóm có đầy đủ điều kiện này hầu như không đáng kể. Do cách sống du mục được xem như là cách xử thế phản xã hội, chính quyền đã nhấn mạnh tới các mặt phi đạo đức, bất lịch sự của các nhóm

này. Việc ăn ở với nhau như vợ chồng giữa những người lớn gắn với quan hệ tình dục bừa bãi khiến trẻ em trong nhóm sẽ trở thành những người sống buông thả như cha mẹ chúng. Quan niệm này phù hợp với tiếng xấu về người Digan với cái gọi là những người phản xã hội, Vì thế, những người Digan trong thế kỷ XX đang phải đôi mặt với việc phải thường xuyên “được văn minh hóa”. Trong chiến tranh thế giới thứ hai, thái độ đối với người Digan ngày càng gay gắt. Hà Lan đã kêu gọi tổ chức lại các đoàn lữ hành, đưa vào các trại đặc biệt và được phát xít rất hoan nghênh. Dù có sự phân biệt chủng tộc thì người Digan vẫn khác với những người chống đối xã hội. Rút cục, một nhóm Digan đã bị đưa vào trại tập trung còn các nhóm khác đã trốn thoát khỏi tình cảnh nói trên.

Có thể nói, những người Digan không thực sự hòa nhập được vào hệ thống xã hội chính thống của Hà Lan. Thậm chí ngay trong nhóm của họ, liên minh cũng chỉ là hình thức. Tuy nhiên trong cuộc đấu tranh vì sự hợp pháp hóa những người Digan có nguồn gốc nước ngoài, họ đã vội vàng hình thành nên nhóm Vereniging Rom (1977). Sau đó là nhóm Vereniging Lau Mazirel (1982) International Romano Comite (1986) và Landelijke Vereniging Sinti (1989). Các đoàn lữ hành cũng lập nên hai tổ chức, đó là: Landelijka Platform Woonwagenbewoner en Zigeuneur và Landelijka Overleg Woonwagen vrowen.

Tôn giáo

Chưa có một công trình nghiên cứu về nhân loại học nào về phương diện văn hóa của người Digan và các đoàn lữ hành ở Hà Lan. Chúng ta chí biết một số thông tin về tín ngưỡng của họ. Nhìn chung người Digan thường chấp nhận tôn giáo ở vùng mà họ định cư. Phần lớn người Digan theo Thiên Chúa giáo La Mã. Khoảng 1/3 số dân hiện nay đã cải sang tôn giáo có nhiều phép lạ được truyền từ Pháp sang và ảnh hưởng của tôn giáo này đối với người Digan ở châu Âu ngày càng tăng. Tôn giáo riêng biệt này của người Digan đã hình thành nên một tổ chức riêng với một tờ tạp chí (Levenen Licht) và tổ chức các cuộc gặp gỡ hội họp. Trong số những người Digan có nguồn gốc nước ngoài, có một số

người theo đạo Hồi và đạo Chính giáo phương Đông. Các đoàn lữ hành ở Hà Lan thường theo Thiên Chúa giáo La Mã.

TỘC NGƯỜI HUNGARY

(ĐÔNG TRUNG ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Magyarok, Magvars.

Nhận diện

Người Hungary là nhóm đông dân nhất trong phân họ Fino - Ugric thuộc nhóm dân Ural - Altaic. Họ được xem là thuộc dòng dõi bộ lạc Magyar di cư tới từ miền núi Ural và định cư ở vùng lòng chảo Carpathian trong thế kỷ IX. Hungary tuyên bố độc lập vào tháng mười năm 1989.

Vị trí

Là một đất nước ở giữa đất liền, Hungary có đường biên giới tiếp giáp với Liên bang cộng hòa Czech và Slovak ở phía Bắc, Ukraine và Romania ở phía Đông, Áo ở phía Tây và Slovenia, Croatia và Yugoslavia ở phía Tây Nam. Đất nước này rộng 93.030 km², chiếm 1% tổng số đất ở châu Âu, nằm giữa 45°, 48° 35' Bắc, 16° 05' và 22° 58' Đông. Phía Đông là con sông Danube chảy trên vùng đồng bằng nông nghiệp trù phú. Phía Tây của con sông này là Transdanubia. Ngoại trừ vùng núi thấp ở phía Bắc, những dãy đồi chạy vòng quanh và dãy núi thấp ở Transdanubia, phần lớn đất nước Hungary là đồng bằng, 8% đất ở đây nằm thấp hơn so với mực nước biển 200m. Vùng này là vùng khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu biển và khí hậu lục địa. Phần lớn mùa đông ở đây lạnh còn mùa hè nóng. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 8°C ở phía Bắc và 12°C ở phía Nam.

Ngôn ngữ

Tất cả các nền văn hóa láng giềng đều thuộc họ ngôn ngữ Án - Âu nhưng

Hungary lại là phân nhóm phía Đông nhóm ngôn ngữ Ugric thuộc họ ngôn ngữ Finno - Ugric. Ngôn ngữ của người Hungary là ngôn ngữ chắp dính không có giới từ và trợ động từ. Đặc trưng của nó là sử dụng nhiều tiền tố và hậu tố. Nó được viết bằng các ký tự La Tinh có thêm các chữ cái và các dấu phụ. Ngôn ngữ này được khoảng 10 triệu người trong nước Hungary và 5 triệu người trên khắp thế giới sử dụng. Trong số 5 triệu người ấy có 3,5 triệu người sống ở các nước lân cận như Romania, Liên bang cộng hòa Czech và Slovak, Yugoslavia, Áo và Ukraine, số còn lại 1,5 triệu người sống ở Canada, Mỹ và các nơi khác. Ngôn ngữ Hungary có mối liên quan xa với ngôn ngữ Estonia và Phần Lan.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Bộ lạc Magyar, nguồn gốc là dân du mục Uralo - Altaic tới vùng lòng chảo Carpathian năm 896 do thủ lĩnh của họ là Aprad dẫn đầu. Sau một vài trận chiến ở Tây Âu và vùng Balkans, quốc gia Hungary được thành lập vào năm 1000 dưới triều vua Stephen đệ nhất, người đã chấp nhận cho truyền đạo Thiên Chúa vào nước mình. Việc này đã được giáo chủ Sylverster đệ nhị chứng thực. Chữ cái Latinh đã được giới thiệu vào đây là chữ run được sử dụng trong nhiều thế kỷ. Đầu thế kỷ XII, vua Coloman đã bãi bỏ các cuộc truy lùng và đưa ra các đạo luật ưu tiên trong việc quản lý đất nước. Vua Bella đệ tam năm 1180 đã ra lệnh ghi chép lưu giữ các tư liệu hành chính. Thế kỷ tiếp đó, năm 1222 vua Andreas đệ nhị đã ban bố "Golden Bull", một đạo luật xác định quyền của quốc gia và quyền hạn của vua đối với việc giữ gìn các luật lệ của quốc gia. Hệ thống nghị trường đã được giới thiệu vào đây năm 1384. Trong thế kỷ XIII, Hungary bị người Tartar xâm lược nên số dân giảm xuống còn 1/10 so với trước. Sau khi người Thổ xâm lược Balkans, Janos Hunyadi và Fr. Capistrano đã có một trận thắng quyết định năm 1456 ở Nandorhrvar (nay là Belgrade Yugoslavia). Nhà thờ Thiên Chúa giáo đã đánh chuông suốt cả buổi chiều để tưởng niệm chiến thắng này. Trong triều đại của mình từ 1458 đến 1490, Matthias Corvinus, con trai của Janos Hunyadi đã xây dựng nên một quốc gia có quyền lực và vững mạnh về kinh tế, khi ông đưa văn hóa của thời kỳ Phục Hưng vào đây. Thời

gian này, số dân của Hungary gần ngang với Anh và Pháp (4 triệu người). Sau khi Matthias chết, có một giai đoạn đất nước này rơi vào tình trạng hỗn loạn do những nông nô lâm vào cảnh bần cùng và bị áp bức đã nổi dậy. Cuộc cách mạng nông dân năm 1514 đã nổ ra do giới quý tộc Magyar khởi xướng. Sau cuộc chiến tranh nông dân, những gánh nặng đã đặt lên vai người nông nô. Người Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman đánh bại đất nước đang suy yếu này năm 1526 ở Mohacs và chiếm vùng đồng bằng trung tâm Hungary trong 156 năm. Vùng phía Tây và phía Bắc của Hungary bị vua Áo Habsburg thống trị. Vùng phía Đông và Transylvania trở thành công quốc bán tự trị. Hàng ngàn người Serb, Romania và những người thuộc các tộc người khác đã di chuyển từ vùng Balkan bị người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng đến công quốc này. Năm 1557 vùng Diet thuộc Torda và Transylvania ban hành đạo luật về quyền tự do tôn giáo. Cuối cùng vào cuối những năm 1600, quân đội của nhà vua Habsburg đã đuổi người Thổ Nhĩ Kỳ khỏi Hungary. Sau đó nhà vua nắm quyền kiểm soát, thống nhất đất nước và đưa hàng nghìn người Đức tới định cư ở những vùng ít dân. Dưới sự lãnh đạo của Ferenc Rakoczi năm 1703, người Hungary đã nổi dậy chống lại ách thống trị của Habsburg nhưng thất bại và bị Nga can thiệp năm 1711. Các phong trào cải cách thu hút rất nhiều người tham gia dẫn đến cuộc khởi nghĩa năm 1848 - 1849 do Lajos Kossuth lãnh đạo cuối cùng bị vua Habsburg đánh bại với sự giúp đỡ của Nga hoàng. Nước Áo bị suy yếu trong chiến tranh đành phải ký thỏa hiệp năm 1867. Nền quân chủ Áo - Hungary được thiết lập, Hungary được độc lập nhưng phải chia sẻ quyền lực vì nhờ sự giúp đỡ của quân đội nước ngoài. Do thất bại trong chiến tranh thế giới thứ nhất, Hungary buộc phải ký hiệp ước Versal năm 1920. Hiệp ước này buộc Hungary phải nhượng lại 58% số dân; Transylvania và Banát thuộc Romania, Slovakia và Carpatho - Ruthenia thuộc Czechoslovakia, Croatia và Bacska thuộc Yugoslavia. Port Fiume thuộc Italy và vùng phía Tây của đất nước này thuộc Áo. Sau khi đế quốc Áo - Hung tan rã, Hungary lần đầu tiên trở thành một nước cộng hòa năm 1918. Sau khi giành lại được một số vùng đất đã mất giữa những năm 1937 và 1941 với sự giúp đỡ của Italy và Đức Hungary tham

gia khối liên minh trong chiến tranh thế giới thứ hai. Quân đội Xô Viết tiến vào Hungary và năm 1945, Artimice đã được trả về cho đất nước này. Một năm sau đó Hungary tuyên bố độc lập, cuộc bầu cử tự do được tiến hành năm 1947. Mặc dù đảng của các tiểu chủ chiến thắng nhưng vẫn phải chịu áp lực của những người cộng sản được Maxcova ủng hộ. Năm 1956, một cuộc cách mạng chống lại sự lãnh đạo của những người cộng sản đã nhen nhóm. Điều này dẫn tới các biện pháp khá khắc khe đối với những nông dân cá thể và một chính sách ép buộc trong các ngành công nghiệp nặng. Các lực lượng của Xô Viết đã ngăn chặn được cuộc nổi dậy này và Janos Kadar trở thành một nhà lãnh đạo mới, đảng của ông được gọi là đảng Nhân dân Hungary. Imre Nagy và các nhà lãnh đạo khác của cuộc nổi dậy này đã bị thanh trừng hoặc bị trục xuất, 200.000 người đã chạy sang các nước phương Tây. Năm 1963, có một chiến dịch ân xá tù chính trị. Cơ chế kinh tế mới đã được truyền tới đất nước này, trong hàng loạt vấn đề, các nhân tố của kinh tế thị trường đã giúp cải thiện các điều kiện sống. Dưới ảnh hưởng của tính công khai và cải tổ, năm 1987 Hungary bắt đầu tiến hành các phong trào mạnh mẽ đấu tranh cho nền dân chủ. Những người Hungary đã hạ bệ Janos Kadar và tôn vinh Imre Nagy và những người khác. Vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản đã thay đổi, các đảng khác trở thành các đảng hợp pháp. Cuộc bầu cử tự do được tiến hành năm 1990, Hungary có nhiều sự thay đổi về chính trị và kinh tế.

Cư trú

Các điều kiện địa lý ảnh hưởng tới sự phát triển của các kiểu mẫu cư trú nói chung đồng thời gắn với các sự kiện lịch sử như Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm Hungary một thời gian dài với nền thống trị về kinh tế và chính trị của Habsburg. Ngoài các thị trấn nơi có nhiều nông dân sinh sống, ở nông thôn Hungary vẫn còn có các bằng chứng về sự tồn tại của tanyas hoặc các trang trại biệt lập. Các làng thường có các con đường được thiết kế theo kiểu hình học và trên các con đường ấy là nơi định cư của hads (nhóm gia tộc theo dòng cha) và các nagycladok (gia đình mở rộng). Thời gian gần đây, người ta cố gắng hòa

nhập các dãy nhà lớn với các sân trại vào một nơi cư trú. Ở phía Bắc và trung tâm vùng đồng bằng rộng lớn của Hungary, hầu hết các làng đều có các khu định cư kertes hoặc ketbetelkes nghĩa là nơi ở và các sân trại cách biệt nhau.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trong các vùng, nền kinh tế thường dựa trên nông nghiệp (trồng ngũ cốc, thuốc lá, hạt tiêu, dưa hấu, hoa quả), dựa vào nghề trồng nho, chăn nuôi (trâu bò, lợn, ngựa) và lâm nghiệp. Tuy nhiên, ngày nay, đàn ông và một số phụ nữ vẫn thường hàng ngày từ làng đến các vùng đô thị công nghiệp và các trung tâm chính để làm việc. Các loại cây công nghiệp được trồng ở các khu định cư nông nghiệp nơi các phụ nữ trong làng tới làm việc. Do vậy hầu hết các hộ gia đình trong các làng đều có nguồn thu nhập từ nông nghiệp và công nghiệp. Kiểu mẫu truyền thống về các nhóm làm việc và thường xuyên hỗ trợ lẫn nhau vẫn tiếp tục được duy trì trong các hoạt động như xây dựng nhà, thu hoạch, trong các đám cưới, đám tang và trong các nghi lễ khác.

Mỹ nghệ

Trong các vùng định cư lớn, người ta thường làm đồ gốm, sứ, thêu may trên các đồ bằng lông thú, làm bánh mật ong, trang trí các họa tiết, chạm khắc gỗ và các nghề đặc biệt khác. Ngoài các sản phẩm thủ công, các thành phố lớn cũng nổi danh về truyền thống sản xuất rượu thủ công.

Thương mại

Mặc dù có các hội chợ trên khắp đất nước, vẫn có các chợ họp hàng tuần trong các làng, nơi người dân đem bán sản phẩm và vật nuôi của họ. Ngoài ra, còn có các cửa hàng ở các khu trung tâm, trong các thị trấn lớn đều có các siêu thị theo phong cách phương Tây. Năm 1973, Hungary tham gia vào hiệp định chung về thuế và thương mại. Mười năm sau, Hungary được kết nạp vào Quỹ tiền tệ quốc tế. Hungary đã xuất khẩu nhiều mặt hàng trên khắp thế giới.

Phân công lao động

Theo truyền thống, sự phân công lao động thường theo nhóm tuổi và giới tính. Ở các vùng nông thôn Hungary, những người đàn ông cao tuổi thường là chủ hộ. Nhiệm vụ của đàn ông là cày bừa, gặt hái, dựng nhà và làm các đồ vật từ gỗ. Nấu ăn, làm bánh, dọn dẹp nhà cửa, chăm sóc con cái, khâu vá, đan lát được xem là các công việc chính của phụ nữ. Gần đây, do việc di cư và đi làm xa của thanh niên và đàn ông trung niên, số lượng phụ nữ ở các lứa tuổi đang tăng lên trong các làng. Mặc dù có sự thay đổi lớn về cơ cấu trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, phần lớn sự phân công lao động theo truyền thống vẫn được duy trì.

Sử dụng đất đai

Trước năm 1945, đất đai là sở hữu tư nhân, những miếng đất nhỏ là của nông dân, các mảnh đất lớn thường là của quý tộc hoặc các gia đình giàu có. Trong cuộc cải cách về đất năm 1945, các khu đất lớn trong các bang được phân chia cho người nghèo. Sau năm 1948, đảng cộng sản và chính phủ đã quyết định tập thể hóa các tài sản trong nông nghiệp và công việc này đã thành công năm 1961. Trong những năm 1980 93% đất trồng được canh tác theo phương thức tập thể hoặc nông trang. Gần đây, cùng với việc thay đổi về quyền sở hữu, các thửa đất dần dần đã được tư nhân hóa.

Các mối quan hệ

Trong xã hội truyền thống ở Hungary, cá nhân được xác định thông qua vị trí của người đó trong tổ chức thân tộc. Các từ chỉ nơi ở hoàn toàn không có sự phân biệt về mối quan hệ giữa dòng tộc cha và mẹ. Hơn thế, các thuật ngữ chỉ mối quan hệ theo dòng tộc cha và mẹ đều được sử dụng như nhau. Các mối quan hệ thân tộc đều được tính theo cả hai dòng tộc này. Tuy nhiên theo truyền thống, nơi ở của dòng tộc cha vẫn được nhấn mạnh hơn vì quan niệm coi trọng người đàn ông trong xã hội nông nghiệp ở Hungary và sự thừa kế theo dòng tộc cha. Không có sự đồng nhất các thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc. Ngoài ra có hệ thống thuật ngữ được sử dụng ở đô thị và nông thôn Hungary. Hệ thống ở đô

thị thể hiện tổ chức của gia đình hạt nhân còn hệ thống ở nông thôn thể hiện các kiểu dạng khác nhau theo từng vùng của tổ chức gia đình mở rộng theo truyền thống. Nhìn chung, hệ thống thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc ở Hungary mô tả, phân biệt rõ các mối quan hệ thân tộc theo dòng tộc, theo huyết thống và theo các quan hệ thân tộc tưởng tượng. Trong ngôn ngữ của người Hungry, giống như ngôn ngữ của những người theo Finno - Urgic khác, đều có sự phân biệt cách gọi chị em gái nhiều tuổi và ít tuổi. Các mối quan hệ thân tộc tưởng tượng về vị tổ có ý nghĩa cao và tạo nên sự liên kết lâu dài.

Hôn nhân

Mặc dù chỉ khi đứa trẻ sinh ra, một cặp vợ chồng mới hình thành một gia đình nhưng hôn nhân vẫn là dấu hiệu thể hiện sự trưởng thành của con người đặc biệt trong các cộng đồng ở nông thôn. Đám cưới được tổ chức rất cẩn thận và tốn kém. Quy định hợp pháp về lứa tuổi kết hôn là phụ nữ phải từ 20 đến 22 tuổi, đàn ông phải từ 25 đến 27 tuổi. Ly dị càng ngày càng tăng đặc biệt ở nông thôn. Theo số liệu năm 1977, cứ 1000 người thì có 2,8 người ly dị.

Đơn vị gia đình

Dựa trên điều kiện kinh tế xã hội, trước đây cả hai kiểu gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng đều tồn tại ở nông thôn. Gia đình mở rộng giữ vai trò chủ yếu trong một số phân nhóm của người Hungary chẳng hạn nhóm người Paloc, Matyo, Seklers. Trước đây, phần lớn mọi người trong gia đình mở rộng cùng ăn chung và sống chung dưới một mái nhà thì ngày nay, hình thức phổ biến nhất là sự tồn tại của gia đình hạt nhân.

Thừa kế

Theo điều luật 1840, tài sản được chia đều cho các con trừ phi đó không phải là con đẻ. Tuy nhiên trong thực tế, phần lớn đất được chia đều cho các con trai hoặc đất và nhà ở sẽ để lại cho người con trưởng hoặc người con trai nào có khả năng nhất. Những người con trai khác sẽ được chia tiền. Những người con

gái khi kết hôn với những người trong dòng tộc của cha tất nhiên sẽ từ bỏ tài sản thừa kế thực sự hoặc sẽ được chia một món tiền nhỏ. Thông thường đố là tiền của mẹ cho con gái làm của hồi môn.

Xã hội hóa

Trước đây, các cặp vợ chồng sau khi cưới thường sống bên dòng tộc cha song cô bác bên mẹ và những người phụ nữ bên dòng tộc cha đều chịu trách nhiệm nuôi dưỡng đứa trẻ. Sự tự lập từ khi còn nhỏ, kính trọng người nhiều tuổi và tuân theo các giá trị của gia đình và địa phương đều được nhấn mạnh. Ngày nay, cùng với việc các cặp vợ chồng sau khi cưới không còn ở vùng đất của dòng tộc cha, nên hầu hết trẻ em nông thôn đều do mẹ và họ hàng bên mẹ, các nhà trẻ và trường tiểu học dạy dỗ chăm sóc. Ngày nay có một sự định hướng rõ rệt cho trẻ và sự trừng phạt về thể xác vẫn thường xảy ra.

Tổ chức chính trị xã hội

Tháng Mười năm 1989, Hungary tuyên bố là một nước cộng hòa. Có 19 hạt trong đất nước này. Ngày nay Hungary đang thực hiện những cái cách rất lớn gắn với sự phát triển chế độ dân chủ nghị trường. Sự thay đổi tiềm tàng về chính trị, hành chính và cơ cấu bang là một điều khó hình dung nổi.

Kiểm soát xã hội

Hệ thống tòa án ở các hạt và ở cấp nhà nước giúp giải quyết xung đột và duy trì việc thực hành pháp luật. Cùng với tòa án, các quan niệm phổ biến, các lời đồn thổi và truyền thống vẫn là một áp lực mạnh trong các cộng đồng nông thôn nơi mà tập quán ở các làng vẫn tiếp tục giữ chức năng như một hệ thống luật pháp tự thân, độc lập với hệ thống luật pháp của nước.

Xung đột

Lịch sử và giao lưu văn hóa của người Magyars đầy mâu thuẫn cả ở trong và ngoài nước. Một số mâu thuẫn vẫn còn tồn tại đến nay. Trong nội bộ đất nước

vẫn có sự bất hòa giữa người Magyars và người Digan, trên vũng đài quốc tế vẫn có sự va chạm giữa Hungary và chính phủ các nước Romania, Liên minh cộng hòa Czech và Slovak.

Tôn giáo Tín ngưỡng

Xấp xỉ 62% số dân theo Thiên Chúa giáo La Mã, 25% theo đạo Tin Lành, 3% theo Chính giáo phương Đông và 1% theo đạo Do Thái. Có một số sự kết hợp giữa các yếu tố của đạo Thiên Chúa với tín ngưỡng dân gian thời cổ và phong tục tập quán.

Nghi lễ

Một số nghi lễ quan trọng theo lịch tôn giáo hàng năm là ngày ngoại gián, ngày lễ năm mới, lễ hội Carnival, ngày thánh bảo trợ ở các làng, ngày Phục sinh, ngày Giáng sinh, ngày lễ các thánh. Ngoài ra còn có một loạt nghi lễ liên quan đến lịch nông nghiệp như ngày bánh mới, ngày mùa, lễ hội thu hoạch nho. Các ngày lễ của quốc gia thường liên quan đến các sự kiện lịch sử.

Nghệ thuật

Có sự khác biệt đáng kể trong nghệ thuật dân gian ở các vùng thuộc Hungary. Tới nay phần lớn các kiểu thiết kế đều là hình hoa lá cỏ cây thậm chí cả trên các lăng mộ cũng là các môtip hình họa với các bông hoa đủ màu. Trên các đồ gỗ, các đồ chạm khắc, các bức họa, và đồ gốm đều có các hình ảnh tượng trưng chẳng hạn như vị anh hùng của tự do, mô hình cái khiên của dân tộc, quốc kỳ màu đỏ trắng xanh. Âm nhạc, các điệu nhảy csardar và kiến trúc nông thôn truyền thống cũng rất có giá trị trong nghệ thuật Hungary. Tất nhiên, văn học và nghệ thuật tạo hình của Hungary rất nổi tiếng ở châu Âu.

Y học

Từ đầu những năm 1950, việc chăm sóc y tế ở Hungary đã được xã hội hóa. Phụ nữ thường sinh con trong bệnh viện hơn là sinh con ở nhà. Các bác sĩ ở địa

phương và bệnh viện tư đều chăm sóc sức khỏe cho người ốm. Trong tất cả mọi thứ thì bã lúa mạch sau khi đẽ lên men thường được cho là nguyên nhân gây nên sự hom hem yếu ớt. Có một số loại thuốc sử dụng trong gia đình chẳng hạn các loại chè thảo mộc và các loại cây cỏ được sao tẩm vì người ta tin rằng nó sẽ giúp rất nhiều cho sức khỏe.

Cái chết và kiếp sau

Một số tín ngưỡng thời cổ và phong tục tập quán liên quan đến cái chết và các hoạt động, nghi lễ trong đám tang. Người ta tin rằng trước khi con người rời bỏ thế giới này sang thế giới bên kia, linh hồn của người chết vẫn còn nán ná quanh thân xác họ. Các nghi lễ chi tiết sửa soạn cho một người trước khi đặt người đó vào quan tài và quá trình tiến hành tang lễ đều nhằm đảm bảo linh hồn người chết sẽ không gây hại cho người sống và có thể tìm được đường sang thế giới bên kia. Cả những người sống ở nông thôn và đô thị đôi khi vẫn nghe theo lời khuyên của nhà tiên tri, người làm cầu nối giữa người sống với thế giới bên kia.

CÁC TỘC NGƯỜI ÂU Ở MỸ

✧ ✧ ✧

Khoảng 80% người Mỹ là con cháu của những người Âu. Một số bài viết tóm tắt dưới đây sẽ trình bày các thông tin về dân số, sự phân bố, lịch sử di trú và sự tồn tại lâu dài về văn hóa của 37 nhóm người gốc Âu ở Mỹ. Một số thông tin trong các bài tóm tắt này trích từ sách *Bách khoa thư Harvard về các nhóm dân tộc ở Mỹ* và *Chúng ta là con người*. Các bài tóm tắt đều dựa trên nguồn thông tin về các nhóm dân tộc ở Mỹ.

NHÓM ALBANIA: Năm 1980 có 21.687 người Mỹ thừa nhận có nguồn gốc Albania và 16.971 thừa nhận họ là người Albania có nguồn gốc từ tộc người khác. Do các bản báo cáo trước đây không đầy đủ nên sẽ khó xác định chính xác số lượng người Mỹ gốc Albania, có lẽ xấp xỉ 70.000 người. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, người Albania gồm hai nhóm văn hóa lớn - Nhóm Ghegs (Gegs) ở miền núi phía Bắc và nhóm Tosks (Toscs) ở vùng miền Nam. Cả hai nhóm này cùng sử dụng phương ngữ rất thông dụng của ngôn ngữ Albania đều họ có sự khác biệt rõ rệt về kinh tế, tôn giáo, xã hội. Ở Mỹ, sự đa dạng trong mỗi nhóm phản ánh rõ sự khác biệt về tôn giáo (tôn giáo chính thống của người Hy Lạp, đạo Hồi và Thiên Chúa giáo La Mã) trong hai phân nhóm Gheg và Tosk. Phần lớn người Albania định cư ở Mỹ đầu những năm 1900 có cộng đồng lớn nhất ở Boston. Các cộng đồng khác ở Detroit, Chicago, Worcester (Massachusetts) và Connecticut. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, một cộng đồng người Albania theo đạo Thiên Chúa đã hình thành ở Bronx, New York và tiếp tục tồn tại như một vùng dân tộc khác biệt. Văn hóa truyền thống chủ yếu là gia đình phụ hệ, ý thức mạnh mẽ về danh dự gia đình, thị tộc và người cùng dòng máu đã phải nhượng bộ phong cách sống của tầng lớp trung lưu ở Mỹ. Nhưng mọi ý thức xác định nguồn gốc người Albania vẫn tồn tại thông qua các liên minh dân tộc, nhà thờ, các buổi lễ kỷ niệm, thức ăn truyền

thống cùng các mối quan hệ thân tộc. Sự xác định mang tính chính trị của người Albania có thể là sự tập trung chú ý nhiều tới thân phận của người Albania ở vùng Kosovo thuộc Nam Tư cũ hẳn là chống chủ nghĩa cộng sản.

NHÓM ARMENIA: Năm 1980 có 155.693 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Armenia, 56.928 người thừa nhận họ là người Armenia có nguồn gốc từ tộc người khác. Ở châu Âu, Cận Đông và Trung Đông, người Armenia sống dưới sự kiểm soát của người Thổ, người Nga, người Iran và họ đã hình thành một nhóm dân tộc thiểu số khác biệt trong nhiều quốc gia, chẳng hạn như Libăng. Sự đa dạng về văn hóa và kinh tế trong các nhóm Armenia ở các nơi này đã được những người nhập cư Armenia đưa vào Mỹ. Các thành phố công nghiệp ở Đông và Trung Tây, vùng thung lũng trung tâm California và Los Angeles là nơi tập trung lớn số dân Armenia với 40% người Mỹ gốc Armenia đang sống ở California. Thoạt đầu, những người định cư trong các thành phố công nghiệp làm việc trong ngành công nghiệp thép, công nghiệp ô tô và công nghiệp dệt nhưng do nền kinh tế phát triển nhanh chóng, việc sử dụng các kỹ năng cao về kỹ thuật và chuyên môn đã đưa họ từ Armenia tới Thế Giới Mới. Lúc đầu, người Armenia ở trung California là công nhân trang trại. Do kinh tế phát triển, họ trở thành chủ các cửa hiệu và chủ sở hữu đất. Nhìn theo hai phương diện, sự phát triển nhanh chóng về kinh tế lại đi đôi với sự đồng hóa rất nhanh, thể hiện rõ qua việc biến mất ngôn ngữ Armenia và tỷ lệ kết hôn cao của họ với những người thuộc các tộc người khác. Phần lớn những người mới đến Mỹ gần đây là những người di trú từ Liên Xô (gián tiếp từ Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Đông) từ năm 1976 tới vùng Los Angeles. Từ những năm 1960 đã có một sự phục hưng dân tộc mạnh mẽ thể hiện qua trường học của người Armenia, các chương trình dạy ngôn ngữ, các cuộc tiếp xúc với người Armenia ở Liên Xô và liên quan sâu hơn với cuộc xung đột đang diễn ra giữa người Armenia và người Azerbaijan.

NHÓM AUSTRIANS (ÁO): Năm 1980 có 339.789 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Áo, 608.769 người cho rằng họ là người Áo có nguồn gốc từ tộc người khác. Không giống như các dân tộc khác ở châu Âu, người Áo không hình thành nên một nhóm dân cư có nền tảng dân tộc khác biệt nên người Áo đã được mô tả một cách hoàn toàn chính xác như là một nhóm quốc tịch giống nhau hơn là một nhóm dân tộc. Những người Áo tới định cư ở Mỹ gồm một thiểu số đáng kể người Do Thái, họ đồng hóa rất nhanh vào xã hội Mỹ, ngoài ra người ta có xu hướng xác định người Áo như là một kiểu người Đức.

NHÓM BELGIAN (Bỉ): Năm 1980 có 122.814 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Bỉ, 237.463 người cho rằng tổ tiên của họ là người Bỉ gốc tộc người khác. Dân tộc Bỉ được chia thành hai nhóm riêng biệt, gốc từ nhóm Flemish ở vùng bờ biển Tây Bắc (ở vùng này người ta thường gọi là Flander), nói ngôn ngữ liên quan chặt chẽ với người Hà Lan và nhóm Walloons ở phía Đông và Đông Nam nói tiếng Pháp. Sự khác biệt này cũng được duy trì ở Mỹ, được phản ánh qua sự định cư biệt lập giữa các nhóm nhập cư ở thế kỷ XIX và thế kỷ XX. Hầu hết những người nhập cư đến trước năm 1920 đều là người Flemish và họ có xu hướng định cư ở nhiều vùng có người Hà Lan ở (đặc biệt là vùng Michigan và Wisconsin) dẫu họ thường xuyên phải ngăn chặn cộng đồng người Hà Lan vì người Mỹ gốc Bỉ là những người chống Thiên Chúa giáo. Cộng đồng người Walloon thường có xu hướng định cư gần các cộng đồng người Pháp và người Canada gốc Pháp, những cộng đồng người Walloon lớn sống gần vịnh Green, Wisconsin cũng bắt đầu hình thành theo cách này. Mặc dù một số đặc điểm về văn hóa của người Walloon và Flemish vẫn còn được duy trì giữa thế kỷ XX như các câu lạc bộ đua xe đạp, các nhóm đồng ca, các

nhóm báo chí nhưng hiện nay cả hai cộng đồng này bị đồng hóa mạnh mẽ vào xã hội Mỹ tới mức hai nhóm này chẳng còn sự khác biệt gì nữa.

NHÓM BYELORUSSIAN (Belorussians, Kryvians, Bạch Nga, Rumani trắng). Có khoảng 200.000 người có nguồn gốc Beloruxia sống ở Mỹ hiện nay. Điều này dường như rất khó xác định vì những người đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất (con cháu của họ đa phần là người Beloruxia sống ở Mỹ hiện nay) thường bị coi là người Nga hoặc người Ba Lan. Beloruxia là một vùng ngày nay thuộc phía Nam Liên Xô (cũ) và Đông Lithuania và Latvia. Cùng với nhiều người Đông Âu, người Beloruxia tới Mỹ theo hai làn sóng nhập cư lớn: từ năm 1880 tới chiến tranh thế giới thứ nhất và sau chiến tranh thế giới thứ hai. Cả hai nhóm nhập cư này đều có xu hướng định cư tại các thành phố công nghiệp lớn ở Đông Bắc và Trung Tây. Con cháu của những người theo làn sóng di cư đầu tiên hiện nay đã đồng hóa hoàn toàn vào xã hội Mỹ. Những người nhập cư đến sau chiến tranh thế giới thứ hai và con cái họ đã góp phần nêu bật đặc trưng Beloruxia của họ qua sự hình thành các cộng đồng nhà thờ của riêng họ, các trường thuộc giáo khu, qua các liên minh, qua thái độ thù địch với Liên Xô, qua chương trình bảo tồn ngôn ngữ, qua các lễ hội dân tộc và các nghi lễ vòng đời người theo phong tục tập quán truyền thống.

NHÓM CARPATHO - RUSYNS (Carpatho - Russians, Carpatho Ukrainians, Rusnaks, Ruthenians, Uhro - Rysins). Người Carpatho - Rusyns ở Mỹ hiện nay, 3/4 là con cháu của những người Carpatho - Rusyns nhập cư tới Bắc Mỹ giữa những năm 1880 và 1914. Người Carpatho - Rusyns nói phương ngữ Đông Slav gần với ngôn ngữ Ukrainian. Năm 1980, có khoảng 600.000 người Mỹ Carpatho - Rusyns dẫu chỉ có 8.485 người thừa nhận nguồn gốc

Carpatho - Rusyns của họ trong cuộc điều tra dân số 1980. Điều này một phần do cuộc điều tra dân số cách đó không lâu của chính phủ Mỹ xem người Carpatho - Rusyns như là một nhóm khác biệt. Vùng đất của người Carpatho - Rusyns là dãy núi Carpath (Kacpat) nơi người dân Ba Lan, Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Ukrainia và Tiệp Khắc đang ở. Ban đầu họ định cư ở các vùng mỏ và vùng công nghiệp thuộc Pennsylvania, New York, New Jersey, Ohio, Illinois và Connecticut. Nét đặc trưng về dân tộc của họ là sự gắn bó chặt chẽ với những người theo Thiên Chúa giáo ở phía Đông, thể hiện qua việc họ là tín đồ của nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã hoặc nhà thờ chính giáo. Những người Carpatho - Rusyns phục vụ trong nhà thờ ngày nay chỉ làm một số việc, phần lớn là đọc kinh trong các dịp tế lễ kết hợp với một nhóm hát và nhạc công chơi các giai điệu dân gian. Một phần do không có nguồn gốc rõ rệt về dân tộc nên ý thức xác định các đặc điểm dân tộc của người Carpatho - Rusyns đã tan biến rất nhanh trong xã hội Mỹ ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Ukrainia, nhiều người có nguồn gốc Carpatho - Rusyns đã tự nhận họ là người Ukrainia. Năm 1931, một phân nhóm được gọi tên là Lemkians gồm những người ở vùng Lemkians thuộc Đông Nam Ba Lan đã lập ra một liên minh dân tộc riêng biệt. Họ có những nỗ lực rất lớn để duy trì các đặc trưng dân tộc thông qua hoạt động báo chí liên quan tới sự xác định đặc trưng dân tộc và hỗ trợ một số hoạt động truyền thống.

NHÓM CROAT (CROATIANS): Năm 1980 có 107.855 người Mỹ thừa nhận có nguồn gốc Croatian, 145.115 người cho rằng họ là người Croatian có nguồn gốc từ tộc người khác. Điều này rất khó xác định vì nhiều người Croatia tự nhận là người Yugoslavia hoặc người Serbs. Con số ít nhất là 500.000, có lẽ là một sự xác định chính xác hơn số lượng người có nguồn gốc Croatia ở Mỹ. Croatia là một trong sáu nước cộng hòa của quốc gia Yugoslavia hiện nay. Cuộc điều tra dân số ở Mỹ thường xếp nhóm Dalmatian sống ở bờ biển Adriatic

thuộc nhóm Yougoslavia như nhóm Croat. Cuối những năm 1700 và đầu những năm 1800, những người dân Dalmatian định cư ở Louisiana nơi họ có thể tiếp tục làm các nghề truyền thống. Sự di trú lớn nhất của nhóm Croat xảy ra giữa những năm 1880 và chiến tranh thế giới thứ nhất khi họ đã hình thành cộng đồng người Croatia ở các thị trấn công nghiệp, khai mỏ và ở các thành phố thuộc Pennsylvania, Ohio, Illinois và Indiana. Hầu hết người Croat theo Thiên Chúa giáo La Mã đều các thành viên của nhà thờ không đóng vai trò quan trọng trong việc thiết lập cộng đồng Croatian như họ đã làm với các nhóm khác. Người Croat đồng hóa vào xã hội Mỹ chậm hơn so với nhiều nhóm khác vì họ vẫn chưa hòa nhập được vào xã hội này cho tới giữa những năm 1950 khi mà các nhóm ở gần với người Croatia đã bắt đầu phá bung ranh giới cũ bằng cách di trú ra vùng ngoại ô. Các yếu tố liên quan tới sự duy trì cộng đồng người Croat là mối quan hệ của các gia đình mở rộng và kiểu mẫu cho con trai sống cùng một cộng đồng, làm việc cùng một nhà máy như người cha. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ít nhất có 60.000 người Croat định cư ở Mỹ và điều này dẫn tới một sự xác định lại về người Croat thông qua mối quan hệ của họ với tổ quốc và sự phục hưng của người Croatia.

NHÓM CZECHS: Năm 1980 có khoảng 788.724 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Czech, 1.103.732 người cho rằng họ là người Czech có nguồn gốc từ tộc người khác. Con số này có thể tăng lên do nó gồm cả người Czech và Czechoslovak, số người này có thể có nguồn gốc Slovak hơn là Czech. Ngày nay, người Czech ở Mỹ là con cháu của những người di cư từ Bohemia và Moravia tới hai vùng lớn nhất trong khu vực của người Czech thuộc quốc gia Czechoslovakia giữa quãng thời gian từ 1850 tới 1914. Người Czech định cư cả ở nông thôn (ở Wisconsin, Minnesota, Nebraska, Iowa, Nam Dakota và Texas) và thành phố (New York, Cleveland, Chicago và Omaha). Những người định cư Czech khác hàn với các nhóm dân tộc ở châu Âu trên một số phương diện. Thứ

nhất, tỷ lệ tái di trú của họ thường thấp. Thứ hai, họ hoặc đã bỏ đạo Thiên Chúa giáo La Mã và cải sang đạo Tin Lành hoặc tránh hòa trộn hai tôn giáo chính thức đó vào với nhau. Thứ ba, dẫu họ không bao giờ là một nhóm hợp nhất nhưng họ vẫn có những mối liên hệ gần gũi với nhau một phần do giá trị của việc nhấn mạnh đến cá nhân, sự nương tựa vào gia đình và mối quan hệ với quê hương. Sau năm 1920, những đặc tính xác định người Czech trở nên yếu đi vì một số người mới nhập cư và con cái họ có xu hướng học ở các trường công và hôn nhân với người ngoài cộng đồng đã trở nên phổ biến.

Sau khi những người cộng sản tiếp quản Czechoslo - Vakia năm 1948, 35.000 người Czechoslovakia tới Mỹ và 10.000 người tới sau đó khi cuộc biến loạn năm 1968 ở Czechoslovakia thất bại. Nhóm nhập cư mới này gồm nhiều nhà chuyên môn, họ thường sống ngoài cộng đồng người Czech ở Mỹ. Sự hiện diện của người Czech tới nay phản ánh một sự khác biệt nội tại đáng kể (giữa thành thị, nông thôn, giữa những người nhập cư trước và sau này).

NHÓM DANES (Đan Mạch): Năm 1980 có 428.619 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Đan Mạch, 1.089.654 người cho rằng họ là người Đan Mạch nhưng có nguồn gốc từ tộc người khác. Phần lớn người Đan Mạch nhập cư vào Mỹ nửa cuối thế kỷ XIX. Những nhà truyền đạo giáo phái Mormon đã tích cực hoạt động ở Đan Mạch sau năm 1850 và một nhóm đáng kể những người Đan Mạch đã tới định cư ở các cộng đồng nông thôn thuộc Utah và Nam Idaho. Con cháu của những người Đan Mạch theo giáo phái Mormon này ngày nay chiếm khoảng 9% số người Đan Mạch sống ở Mỹ. Hầu hết người nhập cư đều ở vùng Trung Tây, thuở xưa ở Wisconsin, Iowa và Minnesota. Cũng có một số lượng đáng kể người gốc Đan Mạch ở California, hầu hết đều di trú về phía Tây sau đó bắt đầu định cư ở khắp mọi nơi. Người Đan Mạch hòa đồng nhanh hơn những người Scandinavia khác một phần do mối quan hệ của họ và sự phân tán

khắp mọi nơi đã tạo điều kiện để họ kết hôn với những người không thuộc nguồn gốc Đan Mạch, cùng với điều đó là sự mất đi nhanh chóng ngôn ngữ Đan Mạch và việc học theo tiếng Anh ngày càng rộng rãi. Ngày nay, ý thức dân tộc của người Đan Mạch vẫn còn tồn tại thông qua Dansk Samvirke (Hiệp hội của người Đan Mạch ở nước ngoài), qua các chuyến về thăm Đan Mạch, qua phong tục tập quán chặng hạn như là một phần của lễ Giáng sinh.

NHÓM HÀ LAN: Năm 1980, 1.404.794 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Hà Lan, 4.899.705 người thừa nhận họ là người Hà Lan nhưng có nguồn gốc từ tộc người khác. Ở Mỹ, nhóm Frisians, một nhóm dân tộc đặc biệt ở Hà Lan và Tây Đức đã được xếp vào là người Hà Lan. Sau khi Henry Hudson “phát hiện” ra sông Hudson trong thời gian thám hiểm của ông từ 1610 - 1611, người Hà Lan lập ra một thuộc địa ở New Netherland thuộc khu vực thung lũng sông Hudson, Delaware và thành phố New Amsterdan ở đảo Manhattan.

Khi thuộc địa của họ rơi vào tay người Anh năm 1644, một số người Hà Lan định cư đã chuyển tới các vùng lân cận, nay là New York và New Jersey. Nhiều người có tổ tiên là người Hà Lan cũng sống trong các vùng này dẫu số lượng của họ đã tăng lên do những người Hà Lan tiếp tục nhập cư làm việc trong các nhà máy ở Bắc New Jersey. Phần lớn người di cư Hà Lan (80%) đều theo đạo Tin Lành và cùng với việc tập trung nhiều nhất số người Hà Lan theo giáo phái Canvin, họ tiếp tục có ảnh hưởng lớn về xã hội, kinh tế, chính trị trong một vùng 400 dặm vuông ở Tây Nam Michigan. Nơi tập trung đông nhất những người Hà Lan theo Thiên Chúa giáo La Mã là ở phía cắt ngang hồ Michigan thuộc Đông Wisconsin. Việc định cư của nhóm Hà Lan không theo đạo Tin Lành được bắt đầu và tiếp tục phát triển ở Bozeman, Montana và Tây Nam bang Washington. Những người Hà Lan nhập cư gần đây nhất phần lớn là người ở vùng Indonesians, những người đã tới Hà Lan trong những năm 1960,

sau đó một số người đã chuyển tới Mỹ. Số lượng lớn các tập hợp từ phủ định các tập hợp từ chỉ người Hà Lan (“Người Hà Lan chữa bệnh”, “Người Hà Lan dũng cảm”) có thể được xem là ý thức chống người Hà Lan của những người Anh thực dân đầu tiên.

NHÓM ANH: Năm 1980, 23.748.772 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Anh, 25.849.263 người thừa nhận họ là người Anh nhưng tổ tiên là tộc người khác. Con số này bao hàm những người thừa nhận gốc gác của họ là Cornish nhưng không bao hàm những người gốc Manx, có số lượng là 50.000 năm 1970. Đôi khi người Mỹ gốc Anh tự nhận họ là những người da trắng chủng tộc Anglo Saxon theo đạo Tin Lành và sống ở New England như người Yankee. Người Anh là những thực dân đầu tiên ở vùng ngày nay là nước Mỹ, là những người chủ yếu nhào nặn nền kinh tế Mỹ, hệ thống chính trị, xã hội, văn hóa. Mặc dù xã hội Mỹ ngày nay đang là sự pha trộn tín ngưỡng thực tiễn của 12 nền văn hóa, nhưng đặc điểm cơ bản nhất của đời sống Mỹ, lại là việc sử dụng tiếng Anh và hệ thống luật pháp phản ánh truyền thống Anh. Những người tổ tiên là người Anh định cư ở phía bên kia của nước Mỹ, tập trung chủ yếu ở Maine, Appalachian và Ozark, vùng của giáo phái Mormon thuộc Utah và Nam Idaho. Một vài vùng có số người Mỹ gốc Anh ít như là New York City.

NHÓM ESTONIANS: Vì những người di trú từ Estonia tới Mỹ trước năm 1922 thường bị liệt vào danh sách người Nga nên số lượng người Mỹ gốc Estonia và những người Estonia tới Mỹ hiện nay không được biết rõ. Theo ước tính, số lượng của họ khoảng 200.000 người, hơn một nửa ở vùng Atlantic và New England, 19% ở West Coast, 15% ở Great Lake. Quê hương của họ là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Estonia hiện nay. Ngôn ngữ Estonia gần

với ngôn ngữ Phần Lan và văn hóa Estonia chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống vùng Scandinavia. Hầu hết người Mỹ gốc Estonia là con cháu của những người tới Mỹ thời gian giữa năm 1890 và chiến tranh thế giới thứ nhất. Làn sóng di cư của khoảng 15.000 người Estonia sau chiến tranh thế giới thứ hai và sự khuyến khích việc xác định lại nguồn gốc dân tộc Estonia đã làm dân số tăng lên. Ngày nay, người Estonia là một tộc người thống nhất thông qua ý thức bất hợp tác với cộng sản, ý thức dân tộc mạnh mẽ và các liên minh vùng, khu vực, quốc gia, liên minh dân tộc trên toàn thế giới. Cũng thời gian này, tỷ lệ hôn nhân với người ngoài cộng đồng rất cao và phong cách sống của tầng lớp trung lưu đã lôi cuốn nhiều thế hệ thanh niên vào trào lưu của xã hội chính thống.

NHÓM PHẦN LAN: Năm 1980, 267.902 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Phần Lan, 347.976 người thừa nhận họ là người Phần Lan có nguồn gốc là tộc người khác. Sự nhập cư của người Phần Lan diễn ra chủ yếu từ những năm 1860, hầu hết họ định cư ở Bắc Michigan, Wisconsin và Minnesota. Năm 1980, 38% người Mỹ gốc Phần Lan sống ở vùng này. Thuở xưa, công việc hấp dẫn đối với nhiều người Phần Lan là làm việc ở mỏ, đốn gỗ và làm đường, dù cuối cùng, nhiều người đã định cư ở các nông trại nhỏ. Cho tới khoảng năm 1920, những đặc tính dân tộc của người Phần Lan được duy trì mạnh mẽ và thể hiện qua mối quan hệ chặt chẽ với nhà thờ, các nhóm vận động hạn chế rượu, các liên đoàn lao động và các đảng chính trị. Tuy nhiên, mối quan hệ và ảnh hưởng của các nhóm này đã yếu đi sau năm 1920, dẫn tới sự đồng hóa nhanh chóng của nhóm Phần Lan vào xã hội Mỹ.

NHÓM PHÁP: Năm 1980, 3.504.542 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Pháp, 10.168.192 người thừa nhận họ là người Pháp có nguồn gốc từ tộc người

khác. Thuật ngữ chung chỉ những người Mỹ gốc Pháp bao gồm những người gốc Pháp, Canada gốc Pháp, người Acadian (Cajun) và Creole. Cũng có thể có sự liên quan với người Bretons, Alsatians, French Basques dẫu các nhóm này không nói tiếng Pháp và cũng không thừa nhận họ là người Pháp, chỉ đơn giản họ đã sống ở các vùng ngày nay thuộc nước Pháp. Hai nhóm lớn nhất là nhóm Canada gốc Pháp, nhóm này có tổ tiên trực tiếp là người Pháp và nhóm hình thành sau này, lớn hơn có tỷ lệ là 5/2. Những người di cư trực tiếp từ Pháp thường tới Mỹ một mình hoặc trong nhóm nhỏ, dễ hòa nhập vào xã hội Mỹ thông qua việc kết hôn và ở rải rác, với một số lượng đáng kể định cư ở California. Những người này được truyền thống văn hóa Pháp nuôi dưỡng và có xu hướng duy trì văn hóa truyền thống của họ trong một giai đoạn dài.

La Salle đã thừa nhận những cái hiện nay đang có ở Louisiana là của người Pháp năm 1682 và Louisiana từ đó đã được biết đến như là “vùng Pháp” trong nước Mỹ. Ảnh hưởng của người Pháp ở Louisiana đã được chứng minh qua việc một số vùng vẫn tiếp tục sử dụng tiếng Pháp và theo Thiên Chúa giáo La Mã, kiến trúc và cách nấu nướng theo phong cách Pháp v.v... Vùng này là vùng đầu tiên người Canada gốc Pháp định cư rồi họ xuôi xuống phía sông Mississippi và cư trú ở New Orleans. Sau đó người Acadians cũng từ Đông Canada tới đây với số lượng hơn 1.000 người ở Louisiana khoảng năm 1800. Cuối cùng, một số người Acadians đã quay trở lại Canada nhưng phần lớn đều ở lại Louisiana mà ngày nay gọi là Cajun. Phần lớn họ đều ở tập trung quanh Lafayette. Các nhóm này được bổ sung thêm bằng những người Pháp đến từ chính nước Pháp. Những người Creole gốc Pháp, người da trắng, da đen ở các vùng thuộc địa của Pháp ở Caribê và quan trọng nhất là những người đến từ Saint Domingo (Haiti) ở phía Nam. Người Canada gốc Pháp đã lập ra một số khu định cư khác của người Pháp ở Missouri.

Vùng Đông Bắc là vùng lớn thứ hai có người Pháp định cư ở Mỹ, người Canada gốc Pháp chiếm một số lượng lớn trong các vùng phía Bắc thuộc Maine, New Hampshire, Vermont và New York. Những người định cư Canada

gốc Pháp đầu tiên phần lớn là nông dân, thợ đốn gỗ, nhà buôn. Năm 1860, họ bắt đầu di chuyển xa hơn về phía Nam, làm các nghề như thuộc da, kim hoàn, đánh dao kéo, ngành công nghiệp gạch rất phổ biến ở New England. Họ đã phải đấu tranh rất vất vả để duy trì quyền thừa kế thông qua hôn nhân, cư trú biệt lập với tộc người Pháp bên cạnh, sử dụng tiếng Pháp, mở các trường đạo Thiên Chúa giáo La Mã ở giáo khu. Nhưng sự sút giảm các ngành công nghiệp mà họ đang làm giữa thế kỷ XX và sự biệt lập với văn hóa xã hội chính thống khiến họ gặp khó khăn nhiều hơn và sự đồng hóa của họ ngày càng tăng lên.

NHÓM ĐỨC: Năm 1980, 17.943.485 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Đức 31.286.661 người thừa nhận họ là người Đức có nguồn gốc từ tộc người khác. Gần bằng người Anh, người Đức là một nhóm dân tộc có số dân lớn nhất ở Mỹ. Sự di cư của người Đức bắt đầu trong những năm 1600, đặc biệt mạnh mẽ trong thời gian đầu và giữa thế kỷ XIX, cao nhất là trong những năm 1890. Do một số sự cản trở, người Đức nhập cư muộn và hầu hết những người ở Mỹ hiện nay thường là thế hệ Đức thứ ba, thứ tư. Người Đức định cư ở các vùng nông thôn, thành phố nhỏ và trung tâm đô thị. Ngày nay, các vùng có rất đông người Đức là Pennsylvania, Đông Nam Wisconsin, trung Nam Texas và Trung Tây. Trong thế kỷ XX, có một phong trào di cư từ nông thôn ra thành phố và hầu hết những người mới nhập cư đều định cư ở thành phố.

Dẫu có số dân lớn và lịch sử định cư lâu dài, người Đức lại là nhóm dễ đồng hóa nhất trong số các nhóm dân tộc ở châu Âu. Trong các nhóm người Đức việc xuất bản, các hiệp hội, kiến trúc, hội họp của họ đều rất tản mác. Một số yếu tố giải thích điều này: Thứ nhất, những người Đức nhập cư chưa bao giờ hình thành nên các nhóm văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ thuần nhất. Thứ hai, con số cao nhất người Đức nhập cư thời gian những năm 1890 có nghĩa là các thế hệ thứ nhất và thứ hai của người Đức đều sống ở Mỹ. Và thứ ba, với một số người

Đức, dân tộc Đức có nghĩa là sự cáo chung về chính trị và kinh tế bởi vậy nó trở nên ít quan trọng khi sự xác định dân tộc Đức chẳng giúp gì họ trong suốt và sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Một nhóm khác biệt với các nhóm khác nhưng vẫn duy trì được đặc tính dân tộc là nhóm Nga - Đức (Đức gốc Nga). Những người Nga gốc Đức là những người nói tiếng Đức, tổ tiên của họ định cư ở vùng Volga và Bờ biển Đen trong những năm 1700. Cuối những năm 1800, nhiều người Đức ở Nga đã rời bỏ nước Nga, tìm kiếm sự tự do về chính trị và tôn giáo ở khắp mọi nơi. Trong những năm 1920, ít nhất có 300.000 người trong những người trên đã đến định cư ở Mỹ. Những người này đến từ vùng Volga và định cư ở Colorado, Kansas, Nebraska nơi nhiều người làm trong ngành công nghiệp mía đường. Truyền thống độc lập lâu dài của họ, địa bàn cư trú và khao khát muôn tách biệt với các nhóm người Đức đã giúp họ duy trì được đặc trưng nhóm dân tộc khác biệt.

NHÓM HY LẠP: Năm 1980, 615.882 người Mỹ tự nhận tổ tiên là người Hy Lạp, 343.974 người tự nhận là người Hy Lạp có nguồn gốc là tộc người khác. Gần như cứ hai người thì có một người trong số những người có tổ tiên là người Hy Lạp xác nhận rằng người Mỹ gốc Hy Lạp vẫn tiếp tục nhấn mạnh tới đặc trưng văn hóa Hy Lạp của họ. Những người Hy Lạp nhập cư đầu tiên tới Florida năm 1768 nhưng phần lớn người Mỹ gốc Hy Lạp hiện nay là con cháu của những người di cư từ Hy Lạp tới Mỹ giữa những năm 1880 và 1920. Người Mỹ gốc Hy Lạp là một nhóm lớn ở đô thị, chiếm 93% tỷ lệ định cư ở các vùng đô thị và ngoại ô cao nhất so với bất kỳ nhóm châu Âu nào. Người Mỹ gốc Hy Lạp ngày nay sống tập trung đông nhất ở quanh New York City, Boston, Washington D.C, Chicago, Tarpon Springs, Florida và một số lượng đáng kể số người này ở Los Angeles, San Francisco, Detroit, Pittsburgh và Houston. Ở một số nơi, dân Hy Lạp gắn liền với sự chuyên biệt về kinh tế như bán cá ở Tarpon

Springs, chủ quán ăn ở New England. Dù các thị trấn của người Hy Lạp chưa bao giờ mang tính phổ biến như các vùng dân tộc khác, đặc trưng dân tộc của người Hy Lạp đã và vẫn được duy trì thông qua những người chuyên bán cà phê, qua sự phân công lao động triệt để giữa đàn ông, làm việc ở bên ngoài xã hội và phụ nữ làm việc nhà, qua việc tiếp tục sử dụng ngôn ngữ Hy Lạp, qua các cuộc hôn nhân với những người trong nhóm và sự hợp tác kinh tế giữa các thương gia Mỹ gốc Hy Lạp.

NHÓM HUNGARY: Năm 1980, 727.223 người Mỹ thừa nhận là người Hungary, 1.049.679 người thừa nhận họ là người Hungary gốc là tộc người khác. Người Hungary (còn gọi là Magyars) là những người Hungary mang đặc tính dân tộc. Cái tên “Hungary” đôi khi cũng gồm cả những người có nguồn gốc là người Rumani, Slovak, Ba Lan, Ukrainia, Đức, Do Thái, cùng sống trên một vùng lãnh thổ Hungary rộng lớn trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Những người Hungary thực sự tới Mỹ hầu hết vào thời gian giữa năm 1880 và chiến tranh thế giới thứ nhất thể hiện sự đa dạng về tôn giáo với khoảng 60% theo Thiên Chúa giáo La Mã, số còn lại theo đạo Tin Lành, Thiên Chúa giáo Hy Lạp và Chính giáo phương Đông. Nhiều người nhập cư thường là những người đàn ông đơn độc, định cư tại các vùng có khả năng tìm được việc làm trong ngành công nghiệp nặng như khai thác than, sản xuất thép. Bởi vậy, hầu hết họ đều định cư ở bốn bang: New Jersey, New York, Pennsylvania và Ohio. Từ năm 1950, người Hungary dần dần sống phân tán, đặc biệt tới California và xuống phía Nam. Cuộc cách mạng chống những người cộng sản diễn ra ở Hungary năm 1965 dẫn tới việc chính phủ Mỹ cho phép 35.000 người Hungary nhập cư vào Mỹ. Những người Hungary có học vấn cao thường tới định cư ở Mỹ, họ có xu hướng đồng hóa nhanh chóng vào nền kinh tế Mỹ. Hungary chưa bao giờ hình thành một nhóm nhập cư khác biệt so với các nhóm nhập cư châu Âu khác. Tuy vậy, ý thức mạnh mẽ về sự xác định đặc trưng dân tộc Hungary đã

dẫn tới chỗ từ các tôn giáo khác nhau và sự khác biệt về vùng miền hình thành sự thống nhất về kinh tế, hình thành hiệp hội bảo hiểm, nhà thờ, ngôn ngữ Magyars dùng trong báo chí. Việc xác định đặc trưng dân tộc của người Hungary ngày càng mạnh mẽ do các chương trình của chính phủ Hungary đưa ra nhằm ngăn sự đồng hóa vào xã hội Mỹ, khuyến khích người Hungary quay trở về tổ quốc. Chiến tranh thế giới thứ nhất là sự chấm dứt hữu hiệu ý thức dân tộc mạnh mẽ của người Hungary ở Mỹ, khi trong chiến tranh người Hungary gốc Áo là kẻ thù. Sau chiến tranh, mối quan hệ cửa họ với nước Hungary (ngày nay) yếu đi và khoảng thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, tiếng Anh đã thực sự thay thế hoặc cùng tồn tại với tiếng Magyar trong các hiệp hội của người Hungary, trong nhà thờ, báo chí, trường học. Mặc dù những người nhập cư vào Mỹ sau năm 1956 vẫn duy trì mối quan hệ với nước Hungary nhưng họ là những người chống cộng mạnh mẽ và sự xuất hiện của họ không hề tạo ra sự tái sinh các đặc tính dân tộc Hungary.

NHÓM IRISH: Năm 1980, 10.337.353 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Irish, 29.828.349 người thừa nhận họ là người Irish có nguồn gốc từ tộc người khác. Trong số những người này có 17.000 người tự xác định họ là người Irish gốc Scots (Northern Irish, Ulster Scots), đa phần là con cháu của những người Irish theo đạo Tin Lành định cư ở Bắc Mỹ những năm 1700. Có lẽ đây là con số chưa điều tra được vì hơn một nửa số người Irish ở Mỹ theo Đạo Tin Lành, phần lớn đều là con cháu của những người nhập cư những năm 1700. Hầu hết những người Mỹ có nguồn gốc Scots - Irish đều sống ở vùng nông thôn South, Appalachia và Ozarks. Không có đặc tính dân tộc nào của người Scots - Irish bị mất đi. Nhìn chung, họ đang tự co cụm lại trước những người Mỹ có nguồn gốc Anh hoặc Irish.

Nhiều người cho rằng nhóm dân tộc Irish hiện nay ở Mỹ là con cháu của

những người Irish theo Thiên Chúa giáo La Mã, chủ yếu tới Mỹ vào thời gian giữa năm 1830 và chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhiều người nhập cư là người nghèo, trôi dạt tới Mỹ nhằm tránh nạn đói ở Ireland. Những người này đã hình thành một nhóm người Irish riêng biệt trong các thành phố ở phía Đông và giữa phía Tây, họ thường tập trung quanh các nhà thờ ở giáo khu và người vợ, người mẹ là chủ nhân của gia đình lớn bền vững.

Một điều liên quan tới những người Irish theo đạo Thiên Chúa sống ở đô thị là họ gây ấn tượng xấu như nghiện rượu, ưa bạo lực. Sự liên quan với nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã thông qua các chương trình trợ giúp, các trường học ở giáo khu, các trường cao đẳng và đại học, các nhà lãnh đạo tôn giáo ở vùng và quốc gia và sự liên quan tới nền chính trị ở địa phương đã đưa người Irish hòa nhập vào xã hội Mỹ. Nhưng điều này cũng làm cho cộng đồng người Irish ngày càng chịu ảnh hưởng mạnh của lối sống Mỹ.

Người Irish hiện nay phân tán khắp nước Mỹ theo kiểu mẫu điển hình của dân Mỹ nói chung. Tuy họ vẫn sống trong các phân nhóm ở các đô thị nhưng tập trung đông nhất ở các bang Mid - Atlantic, England, Chicago, Los Angeles. Dẫu người Irish cư trú ở khắp nơi trên đất Mỹ, đặc điểm dân tộc và ảnh hưởng của người Irish đối với xã hội Mỹ vẫn rất mạnh mẽ.

NHÓM ITALY: Năm 1980, 6.883.320 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Italy, 5.300.372 người tự nhận họ là người Italy có nguồn gốc từ tộc người khác. Sự nhập cư của người Italy tới Mỹ có thể chia ra làm hai giai đoạn. Giai đoạn trước 1880 hầu hết người nhập cư đều là người ở Bắc Italy (Tuscany, Lombardy, Piedmont) và chỉ là một nhóm nhỏ trong số những người tới Thế giới mới, phần lớn đều định cư ở Brazil và Argentina. Hầu hết họ đều là những người thợ thủ công lành nghề (làm nhà, cắt đá) và các gia đình sống trong các cộng đồng nhỏ thường gồm những người đã từng ở cùng một thị trấn tại Italy.

Giai đoạn hai bắt đầu năm 1880, tiếp tục cho tới chiến tranh thế giới thứ nhất là thời gian số lượng người Italy nhập cư rất lớn và họ định cư ở Mỹ. Sau năm 1880, hầu hết những người nhập cư Italy đều là người nghèo, các gia đình này thường tới từ các tỉnh phía Nam và Sicily. Trong việc cạnh tranh với những người nhập cư châu Âu tìm việc làm lao động đơn giản ở các nhà máy, người Italy thường có xu hướng định cư ở các thành phố nơi có ít những người Tây Âu. Bởi vậy, cộng đồng người Italy thường ở Portland, Maine, Rochester, New York, Philadelphia, Pennsylvania, Newark, New Jersey New Castle, Staten Island, Chicago, Illinois và New York City. Các cộng đồng người Italy còn lại thường ở các thành phố giữa miền Tây và một số cộng đồng làm nông nghiệp hình thành ở trung tâm California, Louisiana, Illinois và Askansac. Tuy nhiên, những người Italy nhập cư hầu hết là các nhóm ở đô thị, ít nhất là 85% định cư trong các thành phố.

Italy trở thành một quốc gia thống nhất chỉ từ năm 1870 bởi vậy nhìn chung, những người nhập cư Italy thường ít chịu ảnh hưởng của quê hương - Italy và thường thiếu vắng các kiểu mẫu văn hóa truyền thống trong các nhóm nhập cư. Điều này dẫn tới hai sự phát triển lạ kỳ ở nước Mỹ. Thứ nhất, quan hệ mạnh mẽ vẫn được duy trì với thị trấn nơi sự di cư diễn ra nhưng ý thức xác định đặc tính dân tộc ngày càng yếu đi. Thứ hai, qua việc định cư của thế hệ thứ nhất và thứ hai, văn hóa hỗn hợp Mỹ - Italy đã phát triển ở Mỹ. Các đặc điểm quan trọng nhất của sự xác định tính chất văn hóa mới này là phương ngữ Italy được Mỹ hóa tới mức tái tạo lại phương ngữ và ngôn ngữ vùng, một truyền thống khác biệt của người Italy trong nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã mà người Irish chiếm đa số, nó thể hiện qua một loạt các lễ kỷ niệm liên quan tới nền chính trị ở địa phương, sự hình thành các liên minh, các nhà băng, liên đoàn lao động phục vụ cho cộng đồng người Italy. Cùng thời gian này, các gia đình theo phụ hệ lớn đã phần thành các gia đình nhỏ và các cuộc hôn nhân với những người theo Thiên Chúa giáo La Mã không phải gốc Italy ngày càng phát triển.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, sự đồng hóa với nước Mỹ ngày càng

nhanh và ngày nay người Italy là phân nhóm đô thị thuộc tầng lớp trung lưu. Dù phần lớn số dân Italy đã chuyển ra vùng ngoại ô nhưng những người có nguồn gốc Italy khác vẫn còn ở trong nhiều thành phố như Philadelphia, New York, Chicago, St Louis, Newark và Providence. Cùng thời gian này, sự xác định văn hóa của người Mỹ gốc Italy vẫn được duy trì thông qua các mối quan hệ gia đình mở rộng, qua ý thức chung tôn trọng gia đình và những người già trong cộng đồng của họ.

NHÓM LATVIANS (Latvia): Năm 1980, 55.563 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Latvia, 36.758 người nhận họ là người Latvia có nguồn gốc từ tộc người khác. Latvia là những người mà dấu ấn về dân tộc của họ vẫn còn trên vùng lãnh thổ xưa là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Latvia. Người Latvia nói ngôn ngữ Áo - Âu, chỉ gần với ngôn ngữ Luhuamian (Latvi). Họ tới Mỹ theo hai nhóm di trú lớn. Nhóm thứ nhất chủ yếu là nông dân và thợ thủ công muốn tìm kiếm các cơ hội tốt hơn, đã di chuyển từ Nga vào thời gian giữa năm 1905 và chiến tranh thế giới thứ nhất. Họ hầu hết là người theo thuyết Lute hoặc Giáo phái rửa tội, là những người đầu tiên nhận làm những công việc không đòi hỏi kỹ năng trong các cộng đồng vùng Đông Bắc ở Wisconsin và Minnesota. Sau cách mạng Nga, một số người quay trở về Latvia, con cháu của họ vẫn ở lại Mỹ và ngày nay đã đồng hóa rất mạnh vào xã hội Mỹ. Nhóm thứ hai có khoảng 40.000 người đến Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ hai, được xếp vào dạng những người tị nạn trốn chạy khỏi cuộc chiến tranh ở châu Âu và chế độ Xô Viết. Do những người đến vào thời gian sau này nhiều hơn và do tình cảm dân tộc rất mạnh nên họ đã bền bỉ chống sự đồng hóa, tạo ra một cộng đồng lớn những người Mỹ gốc Latvia hiện nay. Khoảng 50% số dân này vẫn nói tiếng Latvia và 85% là thành viên của các tổ chức dân tộc. Văn hóa Latvia là sự hòa trộn các yếu tố của văn hóa Đức, Scandinavia, Slavic, hòa trộn qua bao thế kỷ và trở thành truyền thống văn hóa Latvia độc đáo. Đối với những

người ở ngoài nền văn hóa này, văn hóa Latvia rất đáng chú ý vì một tập hợp phong phú các bài hát dân gian, nghệ thuật độc đáo, các mô típ đồ họa và quần áo dân tộc của người nông dân.

NHÓM LITHUANIAN (Litva): Năm 1981, 334.383 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Litva, 403.338 người thừa nhận họ là người Litva có nguồn gốc từ tộc người khác. Phần lớn người Mỹ gốc Litva là con cháu của những người nhập cư, tới định cư ở Mỹ thời gian giữa 1880 và chiến tranh thế giới thứ nhất. Họ đến từ vùng đất phía Đông của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết Litvia cũ. Phần lớn những người này theo Thiên Chúa giáo La Mã, thường định cư gần các cộng đồng người Ba Lan trong các thành phố và thị trấn công nghiệp ở vùng Đông Bắc và Trung Tây nơi họ làm việc trong các nhà máy và hầm mỏ. Khoảng đầu năm 1890, người Litva bắt đầu cư trú xa các cộng đồng Ba Lan và các cộng đồng Litva hình thành quanh giáo khu riêng của họ, tạo nên một hệ thống quan hệ bạn bè và thân tộc. Họ có các liên minh vùng, quốc gia và báo chí viết bằng ngôn ngữ Litva. Khoảng từ năm 1900, vai trò kinh tế của họ bắt đầu thay đổi khi họ tham gia vào các liên đoàn lao động, tham gia đình công và nỗ lực cải thiện điều kiện làm việc. Dần dà sau này, họ bắt đầu đồng hóa vào xã hội Mỹ dẫu vùng đất người Litva ở vẫn mang tính chất dân tộc rõ rệt, chẳng hạn như vùng Marquette Park ở Chicago. Những người mới đến sau chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai đã mang tới đây những tình cảm chống cộng và tính dân tộc mạnh mẽ. Tuy nhiên, trong các nhóm này, những đặc điểm văn hóa khác biệt của Litva đang dần dần biến mất.

NHÓM NA UY: Năm 1980, 1.263.997 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Na Uy, 2.192.842 người nhận họ là người Na uy có nguồn gốc từ tộc người

khác. Đầu năm 1840, người Na Uy bắt đầu hình thành các cộng đồng nông nghiệp dựa vào cơ sở của nhà thờ ở phía Tây Wisconsin, Minnesota, North Dakota, các vùng này đã cung cấp đất cho những người định cư sử dụng. Ngày nay, hơn 20% người Mỹ gốc Na Uy sống ở Minnesota, phần lớn ở quanh Minneapolis. Đầu năm 1853, nhà thờ của giáo phái Phúc âm Lute của người Na Uy đã trở thành nơi tập trung phát triển truyền thống Na Uy trong Thế giới mới. Năm 1962 nhà thờ hợp nhất các nhà thờ của người Đức và Hà Lan tạo nên nhà thờ theo giáo phái Lute ở Mỹ dầu sự xác định đặc trưng dân tộc của người Na Uy vẫn tiếp tục tồn tại trong các cộng đồng nông nghiệp của người Na Uy ở Midwest. Mặc dầu hầu hết người Mỹ có tổ tiên là chính người Na Uy bị đồng hóa vào xã hội Mỹ nhưng các đặc điểm dân tộc của người Na Uy vẫn rất đáng kể bởi sự kết hợp của các yếu tố bao gồm các cộng đồng nông nghiệp dựa vào nhà thờ, các trường học của người Na Uy, các tổ chức dân tộc, hệ thống xã hội và kinh doanh ở một vài thành phố thuộc Trung Tây.

NHÓM PENNSYLVANIA DUTCH: Tên chung này để chỉ nhóm Amish Mennonites, Morevians, Dunkers, Schwenkfelders và những nhóm khác hầu hết sống ở Pennsylvania. Những người này đang chạy trốn khỏi sự khủng bố tôn giáo, hoặc là người Đức, hoặc là người Thụy Sĩ (hầu hết đều nói tiếng Đức) nhưng không phải là người Hà Lan. Sự liên quan tới từ “Hà Lan” là sự nhầm lẫn hiện nay do bắt nguồn từ từ Deutsch nghĩa là “Đức”. Do vậy Pennsylvania Dutch (Vùng Pennsylvania của người Hà Lan) hoàn toàn chính xác là Pennsylvania German (Vùng Pennsylvania của người Đức) và đôi khi nó được sửa lại như vậy. Hầu hết người Pennsylvania Dutch hiện nay đều ở Pennsylvania và Bắc California.

NHÓM BA LAN: Năm 1980, 3.805.470 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Ba Lan, 4.442.297 người nhận họ là người Ba Lan có nguồn gốc từ tộc người khác. Ba Lan là một trong số các nhóm châu Âu lớn nhất, xét về một số phương diện, lại ít đồng hóa nhất. Người Ba Lan ở Mỹ hầu hết là những người mà tổ tiên của họ nói tiếng Ba Lan, tiếng Đức và tiếng Nga. Các nhóm dân tộc ít người khác ở Ba Lan gồm: nhóm Carpatho - Rusyns, Kashubians, Gorali, Mazurian, Silesian và Galicians đều có (ở Mỹ, họ có xu hướng sống tách biệt với nhóm dân tộc chiếm đa số ở Ba Lan. Nhóm dân tộc chiếm đa số ở Ba Lan tới Mỹ từ năm 1850. Nhóm của những người định cư đầu tiên lớn nhất gồm những người Ba Lan nói tiếng Đức, định cư ở các thành phố, gần nơi cư trú của người Đức. Nhóm đến sau, dù ở Ba Lan không sống gần người Đức nhưng đến Mỹ cũng định cư gần nơi cư trú của họ. Kiểu mẫu di trú này dẫn tới sự hình thành các cộng đồng Ba Lan lớn gần các cộng đồng lớn của người Đức, chẳng hạn như Buffalo, Philadelphia, thung lũng sông Connecticut ở New England. Người Ba Lan là một nhóm dân đô thị lớn với 80% vẫn còn sống ở các vùng đô thị. Các cộng đồng nông thôn nhỏ dựa trên cơ sở hình thành các trang trại ở giữa miền Nam Texas, Bắc Trung Tây, Missouri và Nebraska.

Nhìn chung người Ba Lan thường làm các công việc lao động chân tay đơn giản như khai mỏ, làm trong lò luyện thép, đóng gói thịt, làm trong công nghiệp chế tạo ô tô và lao động trong các nhà máy. Từ năm 1865 cho tới thời gian chiến tranh thế giới thứ hai, người Ba Lan là nhóm có mối quan hệ thuần chủng, thể hiện qua việc sống tập trung quanh các giáo khu của nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã và các trường học của giáo khu, qua quan hệ gia đình mở rộng, các liên minh, nhiều hộ gia đình phức tạp, các cửa hàng của những người có nguồn gốc Ba Lan, báo chí bằng tiếng Ba Lan, phong tục và tín ngưỡng trong các lễ hội và các ngày kỷ niệm theo nghi thức vòng đời người. Sự ly giáo đã phát triển trong vòng một thế kỷ, dẫn tới việc ra đời nhà thờ Thiên Chúa giáo của dân Ba Lan ở Mỹ, nay có khoảng 300 thành viên. Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, người Ba Lan đồng hóa ngày càng nhanh vào xã hội Mỹ,

được khích lệ thông qua sự vận động tiến lên trong xã hội, từ tầng lớp công nhân tiến tới một phong cách sống của tầng lớp trung lưu. Ngày nay phần lớn người Ba Lan làm các công việc của người công chức và đòi hỏi phải có kỹ năng lao động cao. Sự đồng hóa của người Ba Lan vào xã hội Mỹ vẫn chậm hơn các nhóm khác. Sự đồng hóa này biểu hiện qua hôn nhân với những người không phải người Ba Lan hầu hết diễn ra với những người theo đạo Thiên Chúa ở Đông Âu, ngôn ngữ Ba Lan ngày càng ít được sử dụng. Tuy nhiên các nhóm gốc Ba Lan vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng trong các thành phố lớn và các mối quan hệ với nước Ba Lan vẫn được duy trì. Phản ứng với những kiểu mẫu tiêu cực của người Ba Lan, phong trào thống nhất ở Ba Lan đã khơi dậy ý thức khẳng định mạnh mẽ các đặc điểm của người Ba Lan trong những năm gần đây.

NHÓM BỒ ĐÀO NHA: Năm 1980, 616.362 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Bồ Đào Nha, 407.981 người nhận họ là người Bồ Đào Nha có nguồn gốc từ tộc người khác. Những người Mỹ dòng dõi người Bồ Đào Nha, đến từ chính Bồ Đào Nha hoặc đến từ các đảo Azores và Madeira thuộc Bồ Đào Nha. Kiểu mẫu nhập cư của người Bồ Đào Nha hoàn toàn khác với hầu hết các nhóm ở châu Âu khác ở chỗ tỉ lệ lớn những người nhập cư đến Mỹ trong những năm gần đây (khoảng 39% từ năm 1959) và một lượng lớn (29%) định cư ở California. Người Bồ Đào Nha thường sinh sống tập trung chủ yếu ở hai phía bờ biển Hawai (dòng dõi của những người săn cá voi và người Madeiran công nhân làm mía ở đồn điền), trong các đồn điền nông nghiệp ở California, các cộng đồng đánh bắt cá và công nghiệp ở Nam New England, và phía Bắc các bang Mid - Atlantic. Những người đầu tiên tới đây hầu hết là người Azoreans và Madeirans định cư, hình thành các cộng đồng dân cư nông nghiệp nhờ những người nhập cư từ một số đảo. Cuộc sống của họ xoay quanh các gia đình ở giáo khu, nghĩa vụ đóng góp tài chính cho gia đình, truyền thống văn hóa đã duy trì được một số gia đình mở rộng gồm ba hoặc bốn thế hệ. Những người

nhập cư gần đây hơn bền bỉ chống lại sự hội nhập vào các cộng đồng này, thay vào đó, họ nỗ lực duy trì các mối quan hệ chính trị, kinh tế với người Bồ Đào Nha ở quê hương nhưng những hoạt động này ít lôi cuốn được con cháu của những người định cư trước đây tham gia.

NHÓM RUMANI (Roumanians, Rumanians): Năm 1980, 141.675 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Rumani, 173.583 người nhận họ là người Rumani có nguồn gốc từ tộc người khác. Hầu hết người Rumani tới Mỹ trước năm 1895 đều là người Do Thái. Từ năm 1895, những người nhập cư Rumani chủ yếu định cư ở các thành phố công nghiệp như Cleveland, Đông Chicago, Gary và Detroit nơi họ làm việc trong các ngành công nghiệp thép và chế tạo ô tô. Dẫu nhà thờ, câu lạc bộ, báo chí của người Rumani rất năng động trong vài năm gần đây nhưng con cháu của những người nhập cư này ngày nay đã đồng hóa rộng rãi vào xã hội Mỹ. Những người mới nhập cư gần đây thường sống ở ngoài các cộng đồng này và chủ yếu chú ý tới các hoạt động chống cộng và các mối quan hệ với Nga. Cộng đồng này dần dà đã sụp đổ do sự thăng thế của nhóm lãnh đạo cộng sản ở Rumani trong những năm 1989 - 1990.

NHÓM NGA: Năm 1980, 1.379.585 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Nga, 1.401.847 người nhận họ là người Nga có nguồn gốc từ tộc người khác. Thuật ngữ “người Nga” nói chung gồm những người di cư từ đế chế Nga và sau đó là Liên Xô cũ. Nó bao gồm một số nhóm văn hóa khác biệt với nhau như Nga, Ukrainia, Gieorgian, Latvi, Lítva, Estonia, Belorusia (Byelorussians, White Russians), Galicians Rusian Jews, Doukhobors, Old Believers, Molokans, Carpatho - Rusyns và Cossacks (Kazăc). Dù kể rất hạn chế, Nga còn có thể gồm những người ở các vùng không thuộc châu Âu nhưng vẫn thuộc

Liên Xô như Azecbaizani, Kalmyk và Tuskestani - nhóm không tự coi họ là người Nga. Nói một cách văn tắt, Nga hiểu một cách chính xác hơn cả là một tên hiệu mang tính chính trị, lanh thooth hơn là tính dân tộc ngoại trừ khi nó được sử dụng một cách riêng biệt nhằm chỉ dân tộc Nga.

Những người Nga nhập cư vào Mỹ trong năm giai đoạn. Nhóm thứ nhất gồm các thương gia định cư ở Alaska, buôn bán lông thú với các nhóm da đỏ Mỹ ở địa phương. Năm 1867. khi người Nga bán Alaska cho Mỹ những người này hoặc quay về nhà hoặc di trú tới California. Từ những năm 1880 tới chiến tranh thế giới thứ nhất, người Nga định cư trong các thành phố công nghiệp ở miền Đông và Trung Tây. Sau cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, một làn sóng lớn những người Nga chống cộng, hầu hết thuộc tầng lớp trung lưu cũng tới định cư ở các thành phố lớn. Sau chiến tranh thế-giới thứ hai, những người Nga bị mất vị trí của mình ở tổ quốc và những tội phạm tìm cách tới Mỹ, họ thường ở các thành phố có nhóm người Nga nhập cư đầu tiên ở. Cuối cùng, một nhóm nhỏ người Nga nhập cư vào Mỹ từ những năm 1950. Trước đây, mọi hoạt động của nhà thờ Chính giáo phương Đông là nhân tố chủ yếu duy trì các đặc điểm dân tộc của Nga. Mỗi hận thù cộng sản trong thế kỷ XX (1919-1920 và những năm 1950) đã dẫn tới một số mối quan hệ thù địch giữa người Mỹ gốc Nga với nước Nga. Chiến tranh lạnh và lợi ích tổng hợp trong đời sống Nga đã khiến một số sự thù địch với người Mỹ gốc Nga giảm dần. Ngày nay người Nga không hoàn toàn là một cộng đồng dân tộc có tính liên kết ở Mỹ, một phần vì sự đa dạng nội tại, một phần vì mối quan hệ của một số người Nga tới Mỹ 40 năm trước.

NHÓM SCOTS: Năm 1980, 1.172.904 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Scots, 8.875.902 người nhận họ là người Scots có nguồn gốc từ tộc người khác. Sự khác biệt giữa nhóm Scots ở vùng đất thấp và nhóm Scots ở vùng đất

cao dẫu vẫn còn quan trọng ở Scotland nhưng nó lại không có sự phân biệt đó trong nhiều năm ở Mỹ. Do những người định cư đầu tiên tới vào cuối những năm 1600, tỷ lệ hôn nhân với người ngoài nhóm cao và sống phân tán ở khắp các nơi trên đất Mỹ, người Scots đã bị đồng hóa rất nhanh vào xã hội Mỹ và không thể hiện nhiều đặc điểm dân tộc trong các nhóm không nói tiếng Anh đến sau này.

NHÓM SERBS: Năm 1980, 49.621 người Mỹ đã thừa nhận tổ tiên là người Serbs, 51.320 người tường trình họ là người Serbs có nguồn gốc từ tộc người khác. Con số này có thể là con số khó xác định vì nhiều người ở vùng của người Serbs thường tự nhận họ là người Nam Tư. Một con số ước tính hợp lý hơn về số người Mỹ gốc Serbs là 200.000 người. Serbia là một trong ba vùng của nước Nam Tư cũ. Các vùng lớn khác là Slovenia, Montenegro, Bosnia, Macedonia và Croatia. Phần lớn những người nhập cư đầu tiên đến từ Bosnia, Montenegro, Croatia và Vojvodina thời gian giữa những năm 1903 và 1909. Người Serbs và người Croats đến từ các làng khác nhau ở châu Âu có xu hướng định cư gần một vùng khác thuộc nước Mỹ, chủ yếu ở các thành phố công nghiệp sản xuất sắt, thép như Detroit, Chicago, Milwaukee, Cleveland, Tây Pensylvania và Đông Ohio, nơi có thể tạo cho họ nhiều cơ hội việc làm. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, khoảng 50.000 người Serbs đã tới định cư ở Mỹ. Thế hệ nhập cư mới này có trình độ học vấn cao, thường sống ở đô thị, có xu hướng tách biệt với các cộng đồng do người Serbs lập ra. Mặc dù người Serbs đã bị đồng hóa vào xã hội Mỹ, cơ hội duy trì các đặc tính dân tộc của người Serbs vẫn rất mạnh cho những ai muốn lựa chọn nó. Chủ nghĩa dân tộc của người Serbs bảo thủ về chính trị rất mạnh vẫn đang tồn tại ở Mỹ. Các mối quan hệ với tổ quốc, các tổ chức xã hội của người Serbs ở mọi cấp độ rất cao; âm nhạc, thơ ca và truyền thống của người Serbs đã tạo điều kiện cho họ một sự liên kết thống nhất.

NHÓM SLOVAK: Năm 1980, 361.384 người Mỹ đã nhận tổ tiên là người Slovak, 415.422 người thừa nhận họ là người Slovak có nguồn gốc từ tộc người khác. Con số này tất nhiên phần lớn là không tính được vì người Slovak nhận tổ tiên của họ là người Chocho-Slovakian được xếp vào nhóm Czechs. Những người Slovak là những người thuộc vùng Slovakia, một phần của Tiệp Khắc cũ. Người Slovak nhập cư tới Mỹ đông nhất bắt đầu vào năm 1870, họ định cư ở các vùng mỏ antraxit phía Tây Pennsylvania, các vùng khai thác than, sản xuất thép ở Tây Pennsylvania và Đông Ohio. Khoảng những năm 1920, người Slovaks định cư ở các thị trấn và thành phố nơi họ vẫn sống cho tới nay, một số lượng lớn dân cư sau chiến tranh thế giới thứ hai đã chuyển tới ở các vùng ngoại ô. Người Slovak thể hiện rõ sự tập trung về mặt địa lý qua việc chỉ 3% số người này sống ở California, tỉ lệ thấp nhất trong bất kỳ nhóm châu Âu nào. Trước chiến tranh thế giới thứ hai, nền văn hóa mang đặc trưng dân tộc của họ thể hiện rõ qua các cộng đồng - lối gia đình làm nền tảng, lao động công nhặt trong nhà máy và hầm mỏ ở thị trấn, theo Thiên Chúa giáo La Mã, các câu lạc bộ ở địa phương và quyền sở hữu nhà. Tính cỗ kết cộng đồng đã được củng cố thông qua việc không cầu lợi trong giáo dục nói chung, trong việc định cư của những người ở làng Slovak gần một cộng đồng có nguồn gốc Serb ở Mỹ. Ngày nay, ý thức mạnh mẽ về việc duy trì các đặc trưng dân tộc thể hiện chủ yếu qua việc chỉ theo Thiên Chúa giáo La Mã, cách nấu nướng, các lễ hội đầu cho hôn nhân với các tộc người khác vẫn đang tăng lên, đầu sự thăm viếng của gia đình đã được thay thế bằng đơn vị gia đình ở thế hệ thứ hai và tiếng Slovak chỉ được một số người sử dụng.

NHÓM SLOVENES (Slovenia): Năm 1980, 63.587 người Mỹ thừa nhận

tổ tiên là người Slovenia, 62.876 người nhận họ là người Slovenia có nguồn gốc từ tộc người khác. Người Slovenia là những người ở Slovenia phía Tây Bắc của Nam Tư cũ. Phần lớn những người Slovenia tới Mỹ trước chiến tranh thế giới thứ nhất, sinh sống tập trung ở các vùng than thuộc Colorado, Bắc Minnesota, Tây Pennsylvania và các thành phố công nghiệp thuộc Cleveland và Chicago. Đặc điểm văn hóa của người Slovak được duy trì thông qua nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã, qua các nhóm hỗ trợ thân tộc, các nhóm ca nhạc và báo chí Slovene. Việc đồng hóa chậm vào xã hội Mỹ của người Slovenia do làn sóng nhập cư lớn lần thứ hai trong những năm 1950, liên quan tới sự phát triển mang tính chất chính trị ở Nam Tư.

NHÓM SORBS (Wends): Sorbs gốc là một nhóm văn hóa khác biệt ở Đức. Vùng đất của người Sorbs ở Lusatia, góc Tây Nam của Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức). Vùng Sorbs dùng ngôn ngữ Tây Slavơ, đặc biệt là các phương ngữ vùng cao và thấp ở Bắc và Nam Sorbs. Người ta không rõ số lượng người Sorbs ở Bắc Mỹ vì họ thường được tính là người Đức. Hầu hết con cháu của người Sorbs di trú tới Mỹ nửa cuối thế kỷ XIX định cư ở Texas gần cộng đồng người Đức ở hạt Lee ngày nay. Các cộng đồng nhỏ hơn cũng hình thành ở Nebraska, Canada dẫu Texas là nơi tập trung người Sorbs đông nhất và mang tính khác biệt rõ nhất. Trong nhiều năm gần đây, một số người Sorbs đã di chuyển tới các thành phố thuộc bang Texas như Houston, San Antonio và Austin. Khởi đầu là sự gắn bó chặt chẽ với người Đức thông qua hôn nhân, qua việc cư trú gần họ, qua ngôn ngữ (hầu hết người Sorbs đều nói tiếng Đức, việc tự xác định là người Mỹ bắt đầu từ chiến tranh thế giới thứ nhất, một phần vì nỗ lực xích gần lại của người Đức). Văn hóa truyền thống chủ yếu thể hiện qua tập quán tôn giáo khác biệt, qua các lễ kỷ niệm, lễ hội vòng đời dấu sự đồng hóa của người Sorbs vào xã hội Mỹ ngày càng tăng lên trong những năm gần đây.

NHÓM SPANIARD (Tây Ban Nha): Người Tây Ban Nha có thể được xem là khác biệt với người La Tinh có tổ tiên là người Mỹ La Tinh. Do những người nhập cư Tây Ban Nha hoặc không thể ước tính được toàn bộ hoặc họ được xếp vào những người La Tinh nên có thể nói số người Tây Ban Nha nhập cư và định cư ở Mỹ, theo con số ước tính có khoảng 250.000 người. Phần lớn người Tây Ban Nha tập trung ở New York City, Nam California, Louisiana và Florida. Vùng Tây Nam Mỹ chịu ảnh hưởng rất mạnh của người Tây Ban Nha, kể từ ngày đoàn thám hiểm của Coronado đặt chân tới đây năm 1540 dù ảnh hưởng của Mêhico (nay cũng là một phần Tây Ban Nha) và người da đỏ Mỹ cũng rất quan trọng. Phần lớn những người nhập cư Tây Ban Nha và con cháu họ đều bị đồng hóa nhanh chóng vào xã hội Mỹ và ý thức xác định văn hóa riêng biệt của người Tây Ban Nha không được thể hiện rõ, một phần do họ ít được xác định là một nhóm khi so sánh với các nhóm nhập cư khác đến vào đầu thế kỷ XIX, một phần do sự xác định văn hóa vùng (chẳng hạn như Galicia, Catalonia) đối với người Tây Ban Nha quan trọng hơn bất cứ ý thức nào về văn hóa dân tộc. Ở Mỹ sự xác định các vùng này được thể hiện qua các liên minh vùng.

NHÓM SWEDES (Thụy Điển): Năm 1980, 1.288.341 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Thụy Điển, 3.057.051 người nhận họ là người Thụy Điển có nguồn gốc từ tộc người khác. Người Thụy Điển nhập cư tới Mỹ với số lượng đáng kể sau năm 1840, phần lớn định cư ở trung Tây, nơi họ hình thành các cộng đồng chủ yếu dựa vào mối quan hệ thân tộc hoặc tại các vùng có các công việc tương tự như ở Thụy Điển (chẳng hạn khai mỏ kim loại, mỏ sắt). Illinois, Minnesota, Wisconsin, Iowa, Nebraska và Kansas là những vùng họ định cư đông nhất; một số nhỏ hơn hình thành ở New England, New York, nơi họ có thể làm các công việc chuyên môn hóa. Chicago và Minneapolis là các trung tâm

đô thị lớn của người Thụy Điển, nơi có cả các cộng đồng Na Uy và Đức sinh sống. Mặc dù người Thụy Điển phản đối các cuộc hôn nhân với các tộc người khác (ngoại trừ người Na Uy) nhưng họ vẫn nhanh chóng đồng hóa vào xã hội Mỹ. Họ học tiếng Anh rất nhanh (hầu hết người Thụy Điển đều biết đọc biết viết), mong muốn trở thành công dân Mỹ, đạt được học vấn phổ cập và luôn luôn vận động tiến lên phía trước, chuyển từ thành phố ra vùng ngoại ô. Những năm 1970, lại có một sự phục hưng các nhu cầu khăng định giá trị văn hóa Thụy Điển, thể hiện qua các lễ hội, qua chương trình dạy tiếng Scandinavia ở các trường cao đẳng và thành công về kinh tế qua các thị trường bán lẻ của người Thụy Điển.

NHÓM SWISS (Thụy Sĩ): Năm 1980, 235.355 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Thụy Sĩ, 746.188 người nhận họ là người Thụy Sĩ có nguồn gốc từ tộc người khác. Thụy Sĩ là một đất nước đa văn hóa với bốn nhóm ngôn ngữ - văn hóa: nhóm nói tiếng Pháp ở miền Tây, nhóm nói tiếng Đức ở vùng trung tâm miền Bắc, nhóm nói tiếng Roman ở miền Đông và nhóm nói tiếng Italy ở miền Nam. Gần 90% người Thụy Sĩ định cư ở Mỹ trước năm 1900 là những người nói tiếng Đức (người Thụy Sĩ nói tiếng Đức cũng là nhóm đông nhất ở Thụy Sĩ) dẫu một số người vẫn sống ở các nước châu Âu giai đoạn trước khi họ di trú tới Thế giới mới nơi ý thức xác định các đặc điểm văn hóa của người Thụy Sĩ đã bị lu mờ đi. Số đông người Thụy Sĩ ở Mỹ hiện nay đại diện cho bốn truyền thống văn hóa khác biệt. Nơi tập trung người Thụy Sĩ đông nhất là Old Order Amish và Mennonites ở Pennsylvania, Ohio, Indiana và Kansas. Nơi tập trung lớn thứ hai là vùng Mormons Bắc Utah nơi tổ tiên họ đã cải sang đạo Mormon trong những năm 1880. Nhóm thứ ba là nhóm Thụy Sĩ nói tiếng Italy ở Bắc và Trung California nơi tổ tiên họ định cư tại vùng San Francisco. Cuối cùng, vùng tập trung người Thụy Sĩ nổi bật nhất là quanh Madison, Wisconsin, được xem là “Thủ phủ của người Thụy Sĩ ở Mỹ” và hấp dẫn rất nhiều khách du lịch. Việc

định cư của người Thụy Sĩ lần đầu tiên được thực hiện năm 1845. Những người định cư này thoát đầu sống bằng nghề nông và làm phomat, hai nghề này cũng liên quan tới những người Thụy Sĩ định cư khác. Nhóm Amish, Mennonites và Mormons cũng tương tự như vậy.

NHÓM UKRAINIANS (Ucrainia): Năm 1980, 381.084 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Ukrainia, 348.972 người nhận họ là người Ukrainia có nguồn gốc từ tộc người khác. Tỉ lệ thấp những người Ukrainia thừa nhận họ có nguồn gốc pha tạp cho rằng người Ukrainia vẫn đang tồn tại như một nhóm văn hóa khác biệt ở Mỹ. Trong số những người Ukrainia nhập cư tới Mỹ thời gian từ 1880 tới chiến tranh thế giới thứ nhất, 85% tới 90% số người này được phân loại như là nhóm Carpatho - Rusyns và một số người tự nhận họ là người Ukrainia. Sau khi chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Ukrainia ra đời, con cháu của những người đầu tiên nhập cư vào Mỹ từ Galicia, thường thích xác định họ là người Ukrainia hơn. Hơn 100.000 người Ukrainia tới Mỹ sau chiến tranh thế giới thứ nhất chủ yếu đến từ vùng trung tâm Ukraine và sự xuất hiện của họ ngày càng làm các đặc tính dân tộc của người Ukrainia mạnh hơn. Năm 1980, nơi 50% người Ukrainia sống ở New York hoặc sống ở Pennsylvania và vùng New York City trở thành trung tâm văn hóa với dân số lớn nhất, đặc biệt rất nhiều người nhập cư sau chiến tranh thế giới thứ hai tập trung ở đây. Người Ukrainia vẫn tiếp tục tồn tại như là một nhóm văn hóa khác biệt trong xã hội Mỹ mặc dầu trong thời gian này, nhiều người đã tham gia tích cực vào hệ thống kinh tế của đất nước. Các trường học của người Ukrainia, các câu lạc bộ xã hội, các hiệp hội, các nhà thờ (Thiên Chúa giáo, Tin Lành, chính giáo), nơi giải trí và vui chơi công cộng đã tạo ra một đời sống đầy đủ cho cộng đồng Ukrainia. Ý thức cùng chung các đặc tính dân tộc còn được duy trì hơn nữa thông qua việc tiếp tục sử dụng ngôn ngữ Ukrainia, tỷ lệ cao các cuộc hôn nhân nội giao, việc tham gia mạnh mẽ và tích

cực vào các tổ chức thân tộc. Áp lực bên ngoài cũng đóng một vai trò trong việc duy trì các đặc trưng nhóm, đặc biệt là liên quan tới các phong trào chính trị nhằm thiết lập một quốc gia Ukrainia tự do và tiếp tục tạo ra sự khác biệt với các cộng đồng người Mỹ gốc Nga và Ba Lan.

NHÓM WELSH: Năm 1980, 308.363 người Mỹ thừa nhận tổ tiên là người Welsh, 1,356,235 người nhận họ là người Welsh có nguồn gốc từ tộc người khác. Mặc dù người Welsh bắt đầu di cư tới Bắc Mỹ cuối những năm 1600, sự di trú lớn là vào thời gian giữa và cuối những năm 1800. Những người di cư đầu tiên, phần lớn là nông dân, đã tìm cách thoát khỏi sự đồng hóa vào xã hội Anh thông qua việc hình thành các cộng đồng nói tiếng Welsh ở Bắc Mỹ. Những người tới Mỹ sau năm 1880 phần lớn là thợ mỏ định cư ở các vùng mỏ than phía Bắc Pennsylvania dần dần đã chuyển từ làm ở mỏ sang làm các việc trong ngành công nghiệp thép và các ngành liên quan. Có một số lượng đáng kể người gốc Welsh vẫn sống ở vùng này mặc dù phần lớn tổ tiên là người Welsh đã bị đồng hóa vào xã hội Mỹ thông qua tỷ lệ hôn nhân cao với các tộc người khác và việc di trú của nhiều người Welsh tới vùng bờ biển Tây.

TỘC NGƯỜI NA UY

(TÂY BẮC ÂU)



Tên dân tộc học khác: Nordemnn.

Nhận diện

Na Uy nằm ở phía Tây bán đảo Scandavia. Về cơ bản người Na Uy có nguồn gốc từ Scandinavia ngoại trừ người Saami và người Phần Lan ở phía Bắc.

Vị trí

Na Uy là một vùng đất hẹp với dải núi chạy dài trên bờ biển là 3.200km tới Tây và Nam Đại Tây Dương. Với vô số đảo và vịnh hẹp Na Uy có đường biên giới chung với Thụy Điển ở phía Đông, với Phần Lan và Nga ở phía Bắc và phía Đông. Thủ đô Na Uy là Oslo. Na Uy nằm ở khoảng 58° tới 73° Bắc, 3° và 31° Đông. Dòng nước ấm đã tạo nên khí hậu lục địa ở phần lớn đất nước Na Uy, mặc dù ở phía Bắc các mùa luân chuyển ngắn. Nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và ngư nghiệp vẫn là các ngành nghề truyền thống từ xưa. Lượng mưa trung bình quanh năm ở Oslo là 68 cm.

Dân số

Số dân Na Uy xấp xỉ khoảng 4,1 triệu người. Trong những năm gần đây, việc di cư của dân Na Uy chủ yếu là chuyên tới các trung tâm đô thị. Ba thành phố lớn nhất hiện nay có số dân xấp xỉ bằng 1/4 tổng số dân của cả nước.

Ngôn ngữ

Norweagian (tiếng Na Uy) là một trong những ngôn ngữ thuộc nhánh Bắc Đức, họ ngôn ngữ Ấn - Âu, được viết theo chữ cái La Tinh, có mối quan hệ gần

gũi với tiếng Thụy Điển và Đan Mạch, các ngôn ngữ này đã có ảnh hưởng tới ngôn ngữ Na Uy do tác động mạnh mẽ của lịch sử trong thế kỷ XIV. Ngày nay, có hai hình thức viết quy định trong tiếng Na Uy. Hình thức thứ nhất, Bokmal - chịu ảnh hưởng của tiếng Thụy Điển và được các tầng lớp trên ở đô thị sử dụng. Hình thức thứ hai, Nynorsk dựa trên các phương ngữ vùng của Na Uy gắn liền với nền độc lập mang “tính chất Na Uy và tính bình quân chủ nghĩa trong xã hội”. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, các vùng núi thường sử dụng phương ngữ vùng mặc dù việc đô thị hóa hiện nay đã xóa nhòa sự khác biệt giữa các phương ngữ ở một số vùng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Tổ tiên của người Na Uy chủ yếu gồm những người đã đến Na Uy sớm nhất là 10.000 trước Công nguyên. Trong thời đại Đồ Đá, việc sinh kế ở phía Bắc Na Uy là nông nghiệp và cắt cỏ. Thời kỳ Đồ Đồng (1500-500 trước Công nguyên) và thời đại Đồ sắt (500 trước Công nguyên - 400 sau Công nguyên) đã được phân định rõ rệt qua các tài liệu khảo cổ học mà đặc trưng chủ yếu là nghệ thuật đá. Thông qua việc phát triển nông nghiệp và dân số, sự tiếp xúc với nền văn hóa của đế chế La Mã, sự di cư của người Đức năm 500 và 800 sau Công nguyên đã ảnh hưởng tới số dân sống ở vùng bờ biển Na Uy. Thời kỳ Viking (800-1100 sau Công nguyên) một trong những cuộc thám hiểm gắn với sự hợp nhất về chính trị ở Na Uy dưới sự cai trị của một triều đại và sự xuất hiện đạo Thiên Chúa, tuy vậy sự hợp nhất về văn hóa ở Na Uy vẫn bị gián đoạn do trận dịch hạch lớn. Na Uy đã hợp nhất về chính trị với Đan Mạch, trở thành một tỉnh của, Đan Mạch từ năm 1380 tới 1814. Sau đó nó hợp nhất về chính trị với Thụy Điển cho tới năm 1905. Người Na Uy đã trải nghiệm một cuộc di trú tới Bắc Phi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Xét về truyền thống, Na Uy là một xã hội mang tính dân tộc đồng nhất gồm những người nhập cư Saami và Phần Lan ở phía Bắc và những người mới nhập cư vào vùng đô thị phía Nam. Xung đột về văn hóa và kinh tế đặc trưng cho

mối quan hệ, việc sử dụng ngôn ngữ, nguồn gốc ngôn ngữ giữa người Saami và người Na Uy thường gây nên tranh cãi. Mặc dù có sự tương đồng đáng kể về văn hóa với Thụy Điển và Đan Mạch nhưng lịch sử bị nô dịch mà Na Uy đã trải qua vẫn khiến cho mối quan hệ này luôn căng thẳng.

Cư trú

Các làng gồm các gia đình hạt nhân cư trú. Làng được chia thành nhiều nơi dành cho chợ, trường học, nơi hoạt động tôn giáo. Các thị trấn ngày càng đông dân cư trú do người ở khắp nơi không có đất dồn về sống ở các trung tâm đô thị. Các thành phố lớn nhất ở Na Uy là Oslo (khoảng 450.000 người), Bergen (xấp xỉ 200.000 người) và Trondheim (xấp xỉ 150.000 người). Có ba trường đại học ở các thành phố này, (trường thứ tư ở thành phố Tromso).

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, nền kinh tế chủ yếu dựa trên lâm nghiệp, ngư nghiệp, săn bắt cá voi, sản xuất các mặt hàng bằng kim loại, nông nghiệp, buôn bán trên biển. Từ chiến tranh thế giới thứ hai, việc sản xuất năng lượng như gas, dầu lửa, chất đốt đóng vai trò ngày càng quan trọng. Lĩnh vực dịch vụ trong nền kinh tế cũng phát triển. Nguồn sinh kế tổng hợp dựa trên lao động ăn lương công nhặt, khai thác cá, nông nghiệp; chăn nuôi lao động công nhặt thường không phổi biển và ngày càng ít phổi biển trong các vùng nông nghiệp. Thức ăn chủ yếu của người dân ở đây gồm bánh mỳ, bơ, pho mát, cá và thịt. Cà chua, cà, cà rốt là những loại rau phổ biến nhất, quả mọng ở địa phương là nguồn thực phẩm thêm thông qua việc nhập hoa quả như một nguồn bổ sung vitamin C.

Mỹ nghệ

Nhiều người, đặc biệt ở các vùng nông thôn thường sản xuất các mặt hàng thủ công như dao hoặc các loại dụng cụ, đồ dùng bằng gỗ các loại (đồ dùng nấu ăn, bát, đồ gỗ). Quần áo ở các vùng được sản xuất ở khắp mọi nơi.

Thương mại

Vào những tháng hè người ta lại dựng thêm các cửa hàng ở các chợ trời để bán hàng.

Phân công lao động

Trong xã hội Na Uy, đàn ông đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc xã hội và vai trò này được tăng cường thông qua các kiểu kết hợp hôn nhân một cách mạnh mẽ. Thái độ đối với đàn ông và đàn bà hoàn toàn khác biệt tạo nên sự phân chia quyền lực trong gia đình. Tuy nhiên hệ thống xã hội của người đàn ông và phụ nữ hoàn toàn cách biệt nhau, ở các vùng nông thôn, phụ nữ thường gánh vác công việc trong gia đình (nấu nướng, giặt giũ, may vá) trong khi đàn ông thường chịu trách nhiệm làm những việc như bốc cát, chế biến thức ăn cho gia súc, thu hoạch khoai tây, vắt sữa.

Sử dụng đất

Theo truyền thống các gia đình nhỏ riêng lẻ thường có cùng một kiểu chiếm hữu đất, trong các vùng nông thôn. Dần dần số các gia đình chiếm hữu đất ngày càng tăng do dân số phát triển.

Các mối quan hệ

Quan hệ thân tộc là những người họ hàng gắn với gia đình hạt nhân và được xem như một nhóm cùng cư trú với nhau. Kiểu cư trú ở các vùng nông thôn thường có xu hướng theo vùng trong khi ở các thị trấn lớn và các vùng đô thị, kiểu cư trú không theo vùng và địa phương. Những người có quan hệ xã hội và quan hệ thân tộc thường ở gần nhau nhưng quan hệ bạn bè và các liên minh tự nguyện thường liên quan tương hỗ với nhau như những phuơng thức đáng chú ý. Trong xã hội Na Uy hiện nay, các nhóm liên kết với nhau theo quan hệ thân tộc thường tồn tại dựa trên gia đình hạt nhân.

Hôn nhân

Sau lễ trưởng thành xác nhận nam (nữ) đã 14 tuổi, họ bắt đầu được đính ước và quan hệ tình dục thường có sau đó 5 năm. Người ta thường khuyến khích người phụ nữ có mang ngay sau khi cưới. Thông thường nam giới kết hôn vào tầm tuổi từ 25 đến 30, phụ nữ kết hôn từ 20 đến 25 tuổi. Tỉ lệ ly dị rất thấp nhưng hiện nay đang tăng lên. Sự bất đồng và tệ nghiện rượu là những lý do đưa ra để ly dị.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là đơn vị gia đình phổ biến nhất. Gia đình trực hệ bao gồm một cặp vợ chồng, những đứa con ngoài giá thú của họ. Ngoài ra còn có thể có cha mẹ chồng hoặc cha mẹ vợ thường sống trong cùng một ngôi nhà hoặc dựng nhà ngay bên cạnh căn nhà chính.

Thừa kế

Các kiểu thừa kế truyền thống của người Na Uy dựa trên hai nguyên tắc - odelsrest (nguyên tắc con trưởng thừa kế và thừa kế theo dòng cha), nguyên tắc asetesret (nguyên tắc các con được hưởng quyền thừa kế như nhau). Thực tế ở các vùng nông thôn, con trai trưởng được thừa kế trang trại gắn với nghĩa vụ phải trả tiền đền bù cho các anh chị em ruột.

Xã hội hóa

Người Na Uy xem trẻ em như những cá nhân độc lập không phải chịu quá nhiều ảnh hưởng của người lớn do vậy họ thường đối xử rất dân chủ với trẻ em. Kỷ luật hà khắc đặc biệt là việc trừng phạt về vật chất thường không được chấp nhận, tranh luận bàn bạc với trẻ là chủ yếu. Trẻ em độc lập từ nhỏ, đặc điểm của mối quan hệ giáo dục giữa người lớn với trẻ em là tránh để chúng đối đầu với người lớn. Trẻ em tự xây dựng thái độ đối xử của chúng với người lớn hơn là người lớn áp đặt cho chúng.

Tổ chức chính trị xã hội

Hệ thống thuế và phúc lợi xã hội của Na Uy nhìn chung loại bỏ đến mức tối đa sự giàu sang và cảnh khốn cùng. Sự phân biệt giai cấp giữa các nhà chuyên môn, các thương nhân, công nhân ở các đô thị rõ rệt hơn sự khác biệt xã hội ở nông thôn.

Na Uy là một nước quân chủ lập hiến phân thành 19 tỉnh. Trong chín đảng chính trị lớn (bao gồm một loạt các đảng, từ đảng Bảo thủ, đảng Trung tâm cho tới đảng Cộng sản) đảng Lao động là đảng chính trị lớn nhất ở Na Uy từ những năm 1930. Mười chín tỉnh của Na Uy được phân thành các hạt, mỗi hạt có một trung tâm hành chính. Cuộc tranh luận về các vấn đề nóng bỏng có giá trị cao trong hội đồng hạt. Các làng không có hội đồng chính thức, cộng đồng địa phương có thể hoạt động không bị quy ước tạo cho cá nhân sự độc lập, có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Kiểm soát xã hội

Không có sự đối kháng và việc duy trì những gì thích hợp là những giá trị quan trọng của Na Uy. Việc vi phạm luật pháp sẽ bị chánh án ở địa phương xử lý hoặc bị xử lý theo các chính sách và hệ thống luật pháp ở Na Uy. Đặc trưng của mỗi quan hệ giữa mọi người được thể hiện thông qua việc tránh biểu hiện những xúc cảm mạnh hơn là xung đột công khai.

Xung đột

Các vị vua đầu tiên của Na Uy (đặc biệt là Harold Fairhair 900-940 sau Công nguyên) thường xung đột với các lãnh chúa để thiết lập sự lãnh đạo tập trung. Xung đột về quân sự trong nội bộ đất nước xảy ra đồng thời với cuộc xâm lược của cướp biển Viking. Năm 1814, Na Uy được nhượng lại cho Thụy Điển và Đan Mạch. Na Uy cố gắng đẩy lui quân đội Thụy Điển và thiết lập chính phủ độc lập. Na Uy giành được độc lập từ tay Thụy Điển năm 1905 mà không cần có sự xung đột về quân sự. Na Uy bị Đức chiếm đóng trong chiến tranh thế giới thứ hai.

TỘC NGƯỜI BA LAN

(TRUNG ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Polacy, Polak/Polka, Polen, Poliak, Poliane, Polyak.

Nhận diện

Người Ba Lan nói tiếng Ba Lan và phần lớn theo Thiên Chúa giáo La Mã. Mặc dù họ cư trú ở khắp nơi trên thế giới nhưng phần lớn vẫn sống ở Ba Lan và tên dùng để chỉ người Ba Lan được sử dụng để gọi vùng đất của họ.

Vị trí

Ba Lan nằm ở Trung Âu, giữa 49° và $54^{\circ} 50'$ Bắc, $14^{\circ} 7'$ và $24^{\circ} 8'$ Đông. Ba Lan có đường biên giới chung với Lithuania và biển Ban Tích ở phía Bắc, nước Cộng hòa độc lập Nga, Belarus, và Ukraina ở phía Bắc và phía Đông, Liên bang cộng hòa Czech và Solovak ở phía Nam, Đức ở phía Tây. Ba Lan chủ yếu là vùng đồng bằng thấp, 75% đất thấp hơn so với mực nước biển là 200m với một hệ thống dẫn nước tới phía Bắc biển Ban Tích. Phía Bắc là các đầm Lầy, đụn cát thuộc vùng đồng bằng ven biển Ban Tích. Phía Nam là một loạt các hồ băng. Xa về phía Nam là vùng đồng bằng đất thấp nơi làm nông nghiệp và các vùng công nghiệp. Phía Nam của vùng đất thấp này là tiểu vùng thương Ba Lan và tiểu vùng hạ Ba Lan có nhiều than, sắt, chì, kẽm. Đường biên giới phía Nam là Carpathian và vùng đồi. Vùng này là vùng nông nghiệp lớn với các thị trấn cỡ trung bình, ở đây có nhiều muối mỏ, sulfua, gas tự nhiên và dầu. Ba Lan nằm ở vùng khí hậu ôn đới, thay đổi từ khí hậu đại dương sang khí hậu lục địa. Nhìn chung Tây Nam ấm nhất và Đông Bắc lạnh nhất. Ba Lan có thể được phân thành 21 vùng nông nghiệp. Nhiệt độ cao nhất ở Ba Lan là 40°C và thấp nhất là âm 42°C . Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 6°C tới 8°C ngoại trừ vùng

núi, nơi cao so với mặt biển nhiệt độ có thể giảm xuống.

Dân số

Có 51 triệu dân Ba Lan trên khắp thế giới, 38 triệu người sống ở Ba Lan và 13 triệu sống ở nước ngoài. Trong số dân Ba Lan sống ở nước ngoài, phần lớn sống ở Mỹ, Belarus, Ukraine, đáng chú ý là số dân Ba Lan sống ở Australia, Brazil, Canada, Pháp và Anh. Về mặt dân tộc, Ba Lan là một trong những nước có dân tộc thuần nhất đáng kể trên thế giới (hơn 98% là người Ba Lan) ở Ba Lan, người Ukraine là dân thiểu số đông nhất, tiếp theo là Belarusia, Slovak, Nga, Digan, Lithuania, Hy Lạp và Macedonia. Do chính sách diệt chủng của Đức trong chiến tranh thế giới thứ hai và do sự di cư mà số dân Do Thái gần như đã biến mất ở Ba Lan.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Ba Lan thuộc nhóm ngôn ngữ Tây Slavơ, họ ngôn ngữ Án - Âu và một phần cũng thuộc họ Nostratic Macro, tiếng Ba Lan sử dụng bảng chữ cái La Tinh. Việc phát âm các từ ngoại lai trong tiếng Ba Lan thường bị thay đổi đi cho hợp với bảng chữ cái của Ba Lan. Văn tự Ba Lan đã phát triển từ thế kỷ XVI, chủ yếu dựa trên ngôn ngữ của tầng lớp quý tộc Ba Lan và các phương ngữ ở các vùng Đại Ba Lan và Tiểu Ba Lan. Do kết quả của việc giáo dục rộng khắp và do việc di cư nên văn tự Ba Lan đã trở nên thuần nhất và được sử dụng rộng rãi hơn. Tuynhiên có thể vẫn xác định được địa vị, nguồn gốc của cá nhân thông qua ngôn ngữ mà người đó sử dụng. Các phương ngữ chính là Đại Ba Lan, Kashubian, Kuyavian, Tiểu Ba Lan, Mazowian, Pomeranian và Silesian.

Cư trú

61% dân số Ba Lan sống ở đô thị, Warsaw (Warszawa - Vacsava) là thủ đô của Ba Lan và là thành phố lớn nhất với số dân 1,7 triệu người. Bốn thành phố có số dân hơn 500.000 người là Lodz, Krakow, Wroclaw và Poznan. Ở nông thôn, phần lớn mọi người sống trong các làng, ở vùng phía Đông và phía Tây

của đất nước này, các kiểu làng cư trú theo như các phố rất phô biến. Các trang trại thường có hàng rào bao quanh, giữa là một vài tòa nhà lớn bao quanh khu trung tâm của các gia đình và thường nhìn ra đường. Theo truyền thống, các tòa nhà thường làm bằng gỗ mái lợp rạ, ngày nay nhà được xây bằng gạch, vôi vữa và mái làm bằng chất chống cháy.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Chúng ta không biết ở đâu và vào lúc nào tổ tiên người Ba Lan có mặt ở vùng đất này. Một số người đưa ra giả thuyết nguồn gốc của người Ba Lan là người nói tiếng Án - Âu đã tới sống ở vùng đất này, ngày nay là nước Ba Lan và các vùng lân cận. Nhìn chung, các nhà nghiên cứu đều thống nhất, cách đây 4000 năm, tổ tiên của người Ba Lan gốc Slavơ đã tới cư trú ở đây và con cháu họ trở thành người Ba Lan hiện đại. Vào thế kỷ XIX, một số bộ lạc người Slavơ bắt đầu hình thành bang. Miesko I triều đại Piast đã lập ra một bang ở phần phía Tây của nước Ba Lan hiện nay. Năm 966 sau Công nguyên, ông kết hôn với công chúa người Bôhem và trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo. Thời kỳ này được xem như thời kỳ bắt đầu hình thành quốc gia Ba Lan. Trong một nghìn năm tiếp theo, lịch sử của Ba Lan cho thấy một thực tế đất nước này không có các đường biên giới tự nhiên ở phía Tây và phía Đông. Điều này có nghĩa là thường có sự tranh chấp giữa Ba Lan với người Đức, những người hàng xóm sống ở phía Tây, với Nga ở phía Đông và với người Balt ở phía Bắc.

Thời gian này hai trong số ba nhóm người nói trên đã liên kết với nhau để tấn công nhóm thứ ba. Do vậy, năm 1266, hoàng tử Conrad ở Mazovia đã mời Teutonic Knight nhóm người Đức mở cuộc thập tự chinh chống Phổ, nhóm bộ lạc Balt đang sống ở nơi mà ngày nay là Đông Phổ. Cuộc viễn chinh theo lời mời này chỉ được giải quyết sau chiến tranh thế giới thứ hai khi Ba Lan trực xuất hết người Đức đang sống ở phần đất của Ba Lan ở phía Đông Phổ, ngày nay là phía Tây Ba Lan. Năm 1382, Đại công tước Lithuania Jagiello kết hôn với Jadwiga công chúa người Ba Lan lập nên vương quốc Ba Lan - Lithuania.

Vương quốc Ba Lan - Lithuania trở thành một trong những vương quốc lớn nhất châu Âu. Lãnh thổ của nó bao trùm phần lớn đất nước Ba Lan hiện nay và một phần đất đáng kể ngày nay thuộc Belarus và Ukraine. Thời đại “hoàng kim” - của Ba Lan là thế kỷ XVI được đánh dấu bằng nền hòa bình và thịnh vượng trên các vùng đất của Ba Lan và những thành tựu đáng kể trong khoa học và nghệ thuật. Giữa thế kỷ XVII, sự suy giảm về chính trị đã xuất hiện. Một trong các lý do của sự suy giảm này là giai cấp quý tộc có rất nhiều quyền lực và độc lập với nhà nước đã sử dụng quyền lực của mình mưu lợi riêng ảnh hưởng đến lợi ích của sự thịnh vượng chung. Tầng lớp quý tộc nhỏ bầu ra các quốc vương trong từng miền đất nhưng các vị vương này hoạt động giống như người quản lý hơn là người cai trị. Năm 1652, Sejim, một nghị viện ở Ba Lan đã đưa ra liberum veto. Điều này có nghĩa là pháp chế đã được nhất trí thông qua. Khoảng cuối thế kỷ XVIII, vương quốc Ba Lan - Lithuania trở nên suy yếu đến nỗi Nga và Đức, đặc biệt là Áo và Đức Phổ đã phân chia Ba Lan, thậm chí còn ban bố hiệp ước tên gọi “Ba Lan” sẽ không được sử dụng trong các giấy tờ chính thức. Điều này kéo dài mãi cho đến khi kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất khi đế chế Áo sụp đổ, đế chế Nga và Đức suy yếu, Ba Lan lại hợp nhất và trở thành một quốc gia độc lập. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Ba Lan là một nước hợp nhất về chính trị dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản. Năm 1989, Ba Lan bắt đầu trở thành một nước dân chủ theo kinh tế thị trường.

Người Ba Lan tự nhận họ có mối liên hệ với văn hóa Tây Âu. Họ cho rằng họ có bốn phận đối với nhà thờ Thiên Chúa giáo và sử dụng bảng chữ cái Latinh như một sự biểu thị cho định hướng này. Trong thời gian gần đây, kinh tế, công nghệ và nghệ thuật biểu hiện của họ đều chịu ảnh hưởng của phương Tây.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Sản lượng nông nghiệp chiếm 13% trong tổng thu nhập quốc dân với 28,5% lực lượng lao động. Cây trồng chủ yếu là khoai tây, củ cải đường, lúa mỳ, lúa mạch, yến mạch. Gia súc chủ yếu là lợn, cừu, ngựa. Việc sử dụng máy móc

trong nông nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Sản lượng nông nghiệp chiếm 41% với 28% lực lượng tham gia lao động sản xuất. Công nghiệp chủ yếu gồm hóa chất, thép, máy móc và các mặt hàng phục vụ cho tiêu dùng (các vật dụng trong gia đình, giày, vải). Than là ngành công nghiệp chính vừa cung cấp chất đốt cho các gia đình vừa để xuất khẩu.

Ở nông thôn, thự thủ công làm các nghề như rèn, làm than cục và làm thợ may. Một số người, chủ yếu là ở phía Nam, làm các mặt hàng thủ công theo truyền thống văn hóa dân gian. Hầu hết ở khắp nơi trên đất nước, dân nông thôn chủ yếu làm trong trang trại. Nghề thủ công và các nghề phụ trong gia đình dần dần biến mất, thay thế nó là các mặt hàng công nghiệp.

Thương mại

Thương mại là sự kết hợp giữa nhà nước và tư nhân, thông qua các cửa hàng, các hội chợ và phiên chợ, nơi những người nông dân trao đổi các sản phẩm họ sản xuất được cho nhau và cho những người sống ở thành phố. Từ năm 1991, chính quyền đã toan tính chuyển nền kinh tế theo kế hoạch của nhà nước sang nền kinh tế thị trường. Cuối cùng, liên doanh với phương Tây và các hình thức khác của các xí nghiệp tự do đã được thúc đẩy. Không thể tiên đoán được kết cục của nền kinh tế này.

Phân công lao động

Theo pháp luật đàn ông và phụ nữ đều có quyền ngang nhau trong lao động và thu nhập. Trong thực tế, phụ nữ kiếm được ít tiền hơn đàn ông thậm chí cả khi họ tham gia lao động bên ngoài gia đình, họ vẫn buộc phải làm các công việc trong gia đình.

Sử dụng đất

Phần lớn đất (77%) thuộc tư nhân quản lý. Phần lớn các trang trại của cá nhân đều không phải là các trang trại biệt lập, các trang trại dù ở rải rác vẫn có sự giao kèo thỏa ước với nhau. Trang trại của nhà nước chiếm 19% tổng số đất

nông nghiệp, 4% là nông trang tập thể còn 4% là các tổ chức liên kết trong nông nghiệp: Người ta đã thấy trước rằng tất cả đất công sẽ dần được “tư hữu hóa”.

Các mối quan hệ

Người Ba Lan sử dụng hệ thống thuật ngữ theo kiểu của người Eskimo. Họ hàng thường chỉ liên hệ với nhau trong các đám tang và đám cưới. Mỗi quan hệ thân tộc và quan hệ họ hàng mở rộng chỉ quan trọng khi người ta vận dụng hệ thống này để được nhận phần thừa kế hoặc phân chia tài sản.

Hôn nhân

Người ta hy vọng hôn nhân chung thủy một vợ một chồng nhưng thực tế có rất nhiều cuộc hôn nhân không như mong muốn, ở nông thôn, hôn nhân thường có xu hướng ngoại hôn với những người cùng giai cấp và nội giao trong các làng. Lý tưởng nhất là sau khi cưới không phải ở địa phương. Do đô thị nhà ở rất khó khăn nên nhiều cá nhân sau khi kết hôn buộc phải tiếp tục sống tách biệt với cha mẹ. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, ly dị trở nên dễ dàng hơn. Gần đây việc ly dị khó khăn hơn nhưng nó vẫn được chấp nhận, về phía xã hội, một sự sỉ nhục bất kỳ nào đó sẽ gắn với người phụ nữ khi người đó phải ly dị.

Đơn vị gia đình

Lý tưởng là một hộ gia đình, gia đình hạt nhân hoặc một kiểu gia đình mở rộng, cha mẹ ở với một cặp vợ chồng và những đứa con đã trưởng thành nhưng chưa kết hôn. Thực tế, phần lớn các hộ gia đình đều là gia đình hạt nhân. Chiếm vị trí đáng kể là các hộ gia đình gồm những người con gái đã kết hôn hoặc đã ly dị sống với các đứa con của họ, kiểu gia đình đó gọi là susu.

Thừa kế

Người cha có thể phân chia tài sản theo cách mà ông ta chọn. Gần đây người cha phải tuân thủ theo luật pháp khi chia đất và tài sản thừa kế cho những người

con đã ra sống ở thành phố. Hệ thống thừa kế không rõ ràng. Nó phát sinh sự tranh chấp mạnh mẽ và thường dẫn đến kiện cáo giữa những người được hưởng thừa kế.

Xã hội hóa

Người ta nhấn mạnh chủ yếu đến việc biết cách ứng xử và biết phép xã giao. Trẻ em không biết cách ứng xử cũng bị xem là “bất lịch sự”. Đặc biệt các bé trai khi lớn lên phải dũng cảm và độc lập, phải được giáo dục và được mọi người tín nhiệm. Chủ nghĩa yêu nước là một điều cần phải khắc sâu. Trong tầng lớp công nhân và nông dân, sự trừng phạt về thể xác là một điều rất phổ biến trong việc giáo dục. Các tầng lớp trên thường có xu hướng trừng phạt về tinh thần. Người cha được con cái kính trọng và vâng lời. Người mẹ thường là cầu nối giữa người cha nghiêm khắc với con cái. Thông thường các bậc cha mẹ đi làm bên ngoài gia đình, ông bà đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy trẻ em đặc biệt là ở thành phố.

Tổ chức chính trị xã hội

Ở nông thôn, có rất nhiều nông dân và tầng lớp quý tộc nhỏ. Ở đô thị có công nhân, trí thức (họa sĩ, nhà văn, giáo viên dạy các trường đại học, công nhân da màu có chức vị cao) và “giai cấp mới” theo kiểu cũ có vị thế cao. Giai cấp mới, nomnclatura, gồm những người có chức vụ cao trong đảng cộng sản và nhà nước. Những người này đã mất đi quyền lực chính trị giúp họ có vị trí quan trọng trong nước Ba Lan Xô Viết trước đây còn ngày nay, giai cấp mới này đã chấp nhận cả hai phương thức hợp pháp và bất hợp pháp trong việc duy trì quyền lực kinh tế. Từ chiến tranh thế giới thứ hai, các quý tộc và trí thức đã mất đi sự khác biệt xã hội, nông dân di cư ra thành phố nhiều và bổ sung vào đội ngũ công nhân.

Cơ cấu chính trị của Ba Lan đang thay đổi dần và đầy tính bi kịch, không thể tiên đoán hình thức cuối cùng của nó. Người Ba Lan đấu tranh với hậu quả của những năm Liên Xô có mặt ở đây, nhưng xã hội Ba Lan lại không đạt tới sự

đồng tâm nhất trí như là một hình thức của cấu trúc chính trị mới. Đang diễn ra một cuộc tranh chấp về chức năng thích hợp và quyền lực của tổng thống, của thủ tướng chính phủ, các bộ trưởng. Quốc hội gồm 100 nghị sĩ với 460 ghế. Ngoài cấp độ nhà nước, có các chính quyền vùng và khu vực. Từ năm 1975, Ba Lan được phân thành 49 voivodships (đơn vị vùng) và 2.404 tổ chức hành chính địa phương. Hai đơn vị này đều có các cơ quan luật pháp và điều hành. Một khu vực khác có rất nhiều bất đồng là chức năng và cơ cấu của các đảng chính trị. Vấn đề cơ bản là liệu cơ cấu chính trị có khuyến khích các đảng đã được ủy thác có trách nhiệm một cách hoàn mỹ không, liệu mục đích của đảng đó có phải là giành quyền lực không và đảng đó có trong sạch không. Vấn đề thứ hai là cuộc tranh luận về tương lai đoàn kết và liên minh những người lao động nói chung, thống nhất để trở thành một đảng chính trị hay duy trì nó như là một liên minh của những người lao động mà vẫn đề quan trọng nhất là lợi ích của công nhân và nông dân? Các mâu thuẫn này nảy sinh từ thực tế là từ 1940 tới 1989 chính phủ đã ngăn cấm tất cả các tổ chức, ngoại trừ các tổ chức mà chính phủ bảo trợ. Ngày nay các tổ chức như vậy đã được hình thành.

Kiểm soát xã hội

Gia đình, hàng xóm và những người hàng xóm đều cố gắng thực hiện việc kiểm soát xã hội mạnh mẽ đặc biệt ở các vùng nông thôn. Cơ chế kiểm soát này bắt đầu từ những sự dè bỉu chê bai, đồn thổi tới tẩy chay, khai trừ khỏi cộng đồng, trừng phạt về thể xác, tấn công một cách bí mật vào tài sản. Hệ thống kiểm soát xã hội chính thức gồm tòa án, với các thẩm phán được bổ nhiệm và ủy viên công tố quận. Cũng có các điều khoản quy định các chế tài và việc bắt giam. Ngày nay hệ thống kiểm soát xã hội hợp pháp và các chính sách đã bị thay đổi nhằm bảo vệ các công dân Ba Lan. Các thẩm phán và các ủy viên công tố quận được đào tạo lại để đảm nhận các vai trò mới.

Xung đột

Cách đây 1000 năm, xung đột chủ yếu của người Ba Lan thường xảy ra với

những người hàng xóm ở phía Tây và phía Đông như Đức và Nga. Khi quốc gia Ba Lan suy yếu hoặc không còn tồn tại thì các cuộc chiến tranh giữa các nước hàng xóm ấy diễn ra trên lãnh thổ Ba Lan. Trường hợp đặc biệt nhất là cuộc chiến tranh diễn ra trong đại chiến thế giới thứ hai khi Liên Xô và Đức đã tự phân chia Ba Lan và theo đuổi các chính sách không có lợi cho người Ba Lan. Năm 1941, Đức tấn công Liên Xô, truy đuổi quân đội của Liên Xô khỏi Ba Lan. Khoảng ba năm sau, Ba Lan đã tiến hành các cuộc chiến đấu chống quân đội nước ngoài trên đất Ba Lan. Liên minh nổi tiếng của những người nông dân là Home Army đã tỏ rõ lòng trung thành với chính phủ lưu vong của Ba Lan ở London. Tổ chức này chỉ trụ được cho tới đầu những năm 1950.

Tôn giáo Tín ngưỡng

Hơn 90% số dân được làm lễ rửa tội ở nhà thờ Thiên Chúa giáo và 78% số dân thường tham gia đều đặn vào các công việc của nhà thờ.

Nhà thờ Thiên Chúa giáo La Mã có quyền lực tinh thần rất lớn. Trước đây nó là một tổ chức của người dân Ba Lan đối kháng với sự thống trị về chính trị và tư tưởng của nước ngoài. Ngoài ra, 25 nhóm tôn giáo cũng đã được chính thức thừa nhận. Năm 1975, nhà thờ chính giáo độc lập, thuyết giáo hội Đông Âu ở Ba Lan có hơn 100.000 tín đồ trong mỗi tổ chức đó. Ở một số vùng nông thôn, tín ngưỡng và thực tiễn dân gian vẫn tồn tại ngoài các giáo điều tôn giáo và các hoạt động tôn giáo chính thức.

Nghệ thuật

Người Ba Lan đặc biệt là tầng lớp trên thường có một mối liên hệ sâu sắc với các phong trào văn hóa lớn ở phương Tây. Hội họa và kiến trúc đã và vẫn đang là một phần của văn hóa châu Âu nói chung. Các mặt hàng thủ công dân gian mang tính tôn giáo rõ rệt hơn nhưng nó ngày càng trở nên lỗi thời mặc dầu chính phủ đang cố phục hồi nó.

Y học

Bảo hiểm xã hội đối với các dịch vụ y tế đátm bảo chữa bệnh miễn phí cho công nhân, với hơn 2000 giờ chữa bệnh miễn phí trong một năm cho cả gia đình họ, cho các sinh viên, người tàn tật, người hưu trí và từ năm 1972 là các chủ trại. Hệ thống mở của nhà nước sử dụng các dược sĩ, bác sĩ, y tá trong các bệnh viện, viện điều dưỡng, bệnh viện tư, các nhà thuốc và các xe cấp cứu. Hệ thống này nhấn mạnh đến việc chăm sóc y tế, đặc biệt ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm, thực hiện tiêm chủng. Các bệnh nhân khi phải chi phí các khoản tiền riêng có thể được chữa bệnh theo yêu cầu. Ngày nay, hệ thống y tế đang bị lâm vào tình trạng khủng hoảng do thiếu nguồn tài trợ.

TỘC NGƯỜI SERB

(XÉCBI- ĐÔNG NAM CHÂU ÂU)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Srbi.

Nhận diện

Serbia là một nước cộng hòa lớn trong Liên minh Cộng hòa Nam Tư từ năm 1991. Nước cộng hòa này mang tính dân tộc thuần nhất và bao gồm hai tỉnh tự trị. Tỉnh tự trị Vojvodina ở phía Bắc chủ yếu là người Serbs và các nhóm thiểu số lớn người Romania và Hungary. Tỉnh Kosmet (Kosovo - Metohija) nằm ở phía Nam Serbia và số dân chính ở đây là người Albania theo đạo Hồi còn người Serbs lại chỉ chiếm một phần nhỏ. Một số dân Serbs đang sống ở nước cộng hòa bên cạnh thuộc Montenegro và các bang độc lập thuộc Croatia, Bosnia và Herzegovina.

Vị trí

Serbs phía Bắc giáp Hungary, Đông giáp Romania và Bulgaria, Nam giáp Albania và Macedonia, Tây giáp Nam Tư ở vùng Montenegro, Bosnia, Herzegovina và Croatia. Nó nằm ở khoảng 42° - 45° Bắc, $19^{\circ}30$ - 23° Đông. Xét về địa lý, Serbia gồm 2/3 là cao nguyên, 1/3 là đồng bằng Sumadij, vùng nông nghiệp trung tâm của Serbia nằm ở phía Tây thung lũng sông Morava gần phía Nam Belgrade. Khí hậu của vùng đồng bằng này chủ yếu là khí hậu lục địa, mùa hè ấm và mát, mùa thu kéo dài và ẩm ướt, mùa đông lạnh và khô. Mùa giao thời vào tháng Ba và tháng Mười một. Lượng mưa trung bình hàng năm là 76cm. Nhiệt độ trung bình cao nhất là 23°C vào tháng Bảy và $1,6^{\circ}\text{C}$ vào tháng Một, tháng lạnh nhất. Đôi khi nhiệt độ cao nhất hơn 38°C và thấp nhất dưới 10°C .

Dân số

Số dân ở Nam Tư theo ước tính năm 1990 là 23.864.000 người. Trong thời gian này, 8.591.000 người (36%) được xác định là người Serbs - nhóm dân tộc lớn nhất của Nam Tư.

Ngôn ngữ

Người Serbs chủ yếu nói phân nhóm phương ngữ của phương ngữ Serbs - Croatia, một ngôn ngữ vùng Nam Slavo thuộc nhánh ngôn ngữ Slavo Án - Âu. Tiếng Slovene, Macedonia (cả hai nhóm người này đều thuộc nước Cộng hòa Nam Tư cũ) và tiếng Bulgaria đều là các ngôn ngữ có mối quan hệ gần gũi. Người Serbs vẫn đang sử dụng bảng chữ cái Kirin của vùng Serbia khác biệt với người Croatia sử dụng bảng chữ cái La Tinh. Trong những năm gần đây, ngôn ngữ này đã có đôi chút thay đổi nhưng bảng chữ cái Kirin vẫn được lựa chọn sử dụng trong báo chí và các giấy tờ chính thức của nhà nước.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Nhóm người Serbs đầu tiên di trú đến bán đảo Balkan khoảng 500-600 sau Công nguyên. Từ vùng lân cận của các dãy núi Carpathian, họ di chuyển xuống phía Nam cùng với các đàm gia súc. Quốc gia đầu tiên của người Serbs được hình thành giữa thế kỷ IX tuy nhiên, vào khoảng thế kỷ XIV, XV, các cuộc chiến tranh bộ lạc diễn ra trong vùng này đã tạo điều kiện dễ dàng cho người Ottoman xâm lược. Đối với người Serbs, cuộc xâm lược này ngày nay vẫn còn được nhớ đến thông qua sự thất bại ở Kosovo Polje (vùng đồng bằng Kosovo) năm 1389. Người Serbs định cư ở vùng này những năm 1700, thời kỳ cuối của sự cai trị của Ottoman. Trước thời gian này, phần lớn số dân Serbs đã phải chạy trốn khỏi cuộc tấn công của người Ottoman tới vùng Dinaric Alps ở phía Tây. Khoảng năm 1830, sau nhiều năm loạn lạc trong đó có cuộc khởi nghĩa lần thứ nhất năm 1804 và cuộc khởi nghĩa lần thứ hai năm 1815, Thổ Nhĩ Kỳ đã buộc phải thừa nhận Serbia là một công quốc tự trị. Sau đó Serbia tuyên bố độc lập năm 1822; phải đợi đến năm 1918 vương quốc đầu tiên của người Serbs,

Croatia và Slovène mới được thành lập. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Nam Tư được thành lập sau chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra đồng thời với cuộc đấu tranh giữa những người theo chủ nghĩa dân tộc Serbs của Mihailovic và những người ủng hộ Tito.

Nước Cộng hòa Nam Tư là một quốc gia đa sắc tộc. Các khó khăn về kinh tế thường đi đôi với sự căng thẳng về chính trị là kết quả của sự căng thẳng về dân tộc trong lịch sử giữa người Croatia và người Serbs giữa những người theo đạo Hồi và những người ủng hộ chủ nghĩa dân tộc Serbs. Cùng với các phong trào giành độc lập của người Croatia năm 1900 - 1991, các cuộc nội chiến giữa người Croatia và quân đội liên minh Serbs đã nổ ra vào giữa mùa hè năm 1991, sau khi Croatia và Slovène tuyên bố độc lập. Hiện nay mối đe dọa là sự căng thẳng giữa người Serbs và người Albania về cung cấp nhiên liệu dựa trên chủ nghĩa dân tộc của người Serbs. Nam Tư hiện nay là một nước không còn là liên bang liên kết nữa.

Cư trú

Theo truyền thống, các xóm ở kề nhau trong các làng gồm họ hàng thân tộc và những người cùng dòng tộc. Tuy nhiên số dân Serbs hiện nay chủ yếu sống ở đô thị. Hơn một thập kỷ trước đây, một sự di chuyển dân số khủng khiếp về các trung tâm đô thị đã diễn ra. Chỉ có khoảng 1/4 số dân Serbs là còn sống ở nông thôn. Nông dân các làng thuộc vùng Sumadija thường có xu hướng sống phân tán trên các vùng đất nhỏ, bao quanh mỗi hộ gia đình là vườn cây ăn quả, các cánh đồng và các khu nhà phụ. Một kiểu định cư khác là các làng tụ tập lại dọc theo các con đường hẹp chủ yếu ở phía Đông và phía Nam Serbia. Các làng có con đường cắt ngang có thể thấy ở Belgrade và ở thung lũng thấp Morava. Cuối cùng là cijlik, các làng tập trung và được tạo nên trên đất của các chúa đất người Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn người Ottoman thống trị vùng này. Các làng này thường thấy ở phía Nam Serbia gần biên giới Macedonia...

Các căn nhà lý tưởng thường được xây bằng gạch và vữa xtuco với mái

ngói. Các ngôi nhà gỗ rất phổ biến trong lịch sử ngày nay rất hiếm thấy.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, trồng lúa mỳ và ngô. Yến mạch và lúa mạch là những cây trồng chính. Chăn nuôi lợn, trâu bò và cừu đóng vai trò rất quan trọng. Việc đô thị hóa và hiện đại hóa sau chiến tranh dẫn đến kết quả sự lệ thuộc vào nông nghiệp ngày càng giảm. Phần lớn các hộ làm nông nghiệp đã buộc phải làm thêm nghề khác để kiếm sống. Một số người đàn ông Serbs đã ra nước ngoài làm việc chủ yếu trong ngành công nghiệp Tây Âu.

Thực phẩm chủ yếu trước đây gồm bột mỳ, các loại cá. Hoa quả và rau thường được sử dụng theo mùa. Thịt cừu chỉ được ăn trong các ngày lễ hội. Pho mát thường được sản xuất để ăn và sữa để uống. Trong vài thập kỷ qua, một sự thay đổi quan trọng đã diễn ra, người ta thường sử dụng dầu hướng dương để ăn.

Mỹ nghệ

Nhiều người thường làm các nghề thủ công trong nửa ngày, đặc biệt sản xuất ra các đồ gỗ, các dụng cụ bằng gỗ và kim loại.

Thương mại

Ngoài các cửa hàng và trung tâm buôn bán theo phong cách phương Tây, các chợ trời với các dãy hàng bán thịt tươi và các sản phẩm khác kể cả các mặt hàng thủ công là rất phổ biến.

Phân công lao động

Một kiểu mẫu xã hội nổi bật được gọi là “phụ nữ hóa” trong nông nghiệp khi người chủ hộ là đàn ông làm công nhân trong các nhà máy. Trước đây phân công lao động, thường là đàn bà làm việc gia đình còn đàn ông làm việc bên ngoài gia đình. Chẳng hạn, làm bánh, làm pho mát, may vá, giặt giũ, dọn dẹp

nhà cửa chủ yếu là công việc của phụ nữ trong khi làm các công việc đồng áng là việc của đàn ông. Ở các vùng đô thị, một kiểu mẫu phân công lao động mới với người phụ nữ đi làm bên ngoài gia đình đã xuất hiện.

Sử dụng đất đai

Mặc dù dưới chính quyền xã hội chủ nghĩa, đất đai vẫn thuộc về sở hữu tư nhân, ý định cuối những năm 1940 và đầu những năm 1950 sẽ xã hội hóa đất đai đã gặp phải sự phản ứng dai dẳng của nông dân và cuối cùng đã bị quên lãng. Mặc dù một vài mô hình về tập thể hóa đất vẫn được duy trì nhưng đa số nông dân vẫn lao động trên mảnh đất riêng của họ. Luật pháp đã hạn chế cá nhân chỉ được sở hữu tối 10 hecta. Gần đây chính phủ đã có một số dự định phát triển các mảnh đất của tư nhân thành sự hợp tác về đất. Dự định này ít được nông dân ủng hộ.

Nhóm gia tộc

Nhóm gia tộc quan trọng nhất sau zadruga hoặc gia đình mở rộng là vamilija (dòng tộc). Dấu vết của dòng tộc theo phụ hệ bắt nguồn từ thuở xưa, khi tổ tiên của họ cùng chung một tên gọi, cùng chung vị thánh bảo trợ. Quan hệ dòng tộc phổ biến nhất là hôn nhân ngoại hôn và sự liên kết được tạo nên thông qua hôn nhân mang tính xã hội quan trọng. Ngoài ra, các mối quan hệ dòng tộc theo tuởng tượng được tạo nên thông qua ông tổ và tình anh em là những mối quan hệ xã hội quan trọng.

Dòng tộc

Dòng tộc thực sự tính theo dòng cha. Các nhóm trong làng được xây dựng trên cùng một gốc của những mối quan hệ thân tộc giữa những người đàn ông được thể hiện trong cơ cấu dòng tộc và trong mối quan hệ giữa họ với nhau. Sự hiểu biết về gốc gác nhằm xác định một con người là ai và từ đâu đến. Điều này là rất quan trọng trong các vùng nông nghiệp vì nó có khả năng tập hợp vài trăm con người sống cùng một nơi và có mối liên hệ về dòng tộc tới 8 đời, thậm

chỉ 10 đời.

Thuật ngữ gia đình

Hệ thống thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc của người Serbs là một mối quan hệ phức tạp và không phải chỉ là phạm trù mang tính quy ước. Tuy nhiên ở thế hệ thứ nhất lại là một sự kết hợp giữa hai nhánh dòng tộc cha và mẹ. Nhìn chung, các thuật ngữ chỉ mối quan hệ cùng dòng máu rõ ràng hơn các thuật ngữ chỉ mối quan hệ họ hàng. Chẳng hạn một thuật ngữ mang tính bao trùm sna hoặc snaija có thể được dùng để chỉ tất cả các phụ nữ đã kết hôn.

Hôn nhân

Ở các vùng nông nghiệp Serbia, nơi hôn nhân và sự sinh đẻ thường mang ý nghĩa tượng trưng về sự trưởng thành của con người, lứa tuổi kết hôn thường rất thấp. Diễn hình là các cuộc hôn nhân của nam nữ thanh niên đầu lứa tuổi 20 và ngay lập tức sau đó đã hình thành nên một gia đình. Nơi ở sau khi kết hôn thường là bên nhà chồng. Các đôi vợ chồng mới cưới chỉ ở bên nhà vợ khi gia đình đó không có con trai. Trước đây hôn nhân thường do sự sắp đặt trước. Ở các vùng đô thị, việc kết hôn có thể diễn ra muộn hơn. Việc nạo phá thai hợp pháp là một phương cách chính để kiểm soát sinh sản. Ly dị ngày càng trở nên phổ biến trong thời kỳ sau chiến tranh.

Đơn vị gia đình

Zadruga, hộ gia đình mở rộng ở Nam Slavo là đơn vị gia đình phổ biến nhất ở nông thôn thậm chí cho tới nay. Ngay cả trong các thành phố, đơn vị gia đình vẫn gồm các thành viên trong gia đình mở rộng. Xét về mặt lịch sử, Zadruga gồm các anh em trai đã lập gia đình, vợ và con của họ. Một hộ gia đình gồm 10 thành viên hoặc có số thành viên nhiều hơn là rất phổ biến. Chức năng của hộ gia đình mở rộng này cũng như các đơn vị gia đình riêng biệt trong việc sản xuất và hỗ trợ lẫn nhau. Thông thường các anh em trai đã lập gia đình sẽ ở cùng với nhau cho tới khi cha mẹ họ mất và giống như gia đình cha mẹ họ, hộ gia

đình sau này sẽ lại được phân ra như vậy. Thông thường sự phân chia này là sự phân chia nơi ở và thậm chí phân chia cả vật liệu xây dựng. Ngày nay, các hộ gia đình ngày càng nhỏ hơn và mang tính trực hệ hơn là các gia đình mở rộng. Tuy nhiên hầu hết những người Serbs ở nông thôn vẫn tiếp tục sống trong các gia đình mở rộng. Không có kiểu gia đình hạt nhân liên quan đến việc hiện đại hóa.

Thừa kế

Theo truyền thống, đất đai thừa kế thường được truyền lại trong dòng tộc, đất được phân chia đều cho những người con trai khi hộ gia đình được phân tách. Những người đàn ông không có con trai thừa kế thường phải đi tìm con rể (về sống với mình sau khi kết hôn với con gái họ). Sau chiến tranh thế giới thứ hai, pháp luật quy định việc thừa kế cho cả nam và nữ mặc dầu điều luật này thường không được tuân thủ.

Xã hội hóa

Việc trừng phạt về thân thể là cách thức phổ biến của hình thức kỷ luật. Theo truyền thống người ta thường tôn trọng người cao tuổi và nhấn mạnh việc làm phải phù hợp với mục đích của gia đình. Tuy nhiên ngày nay người ta thường phàn nàn trẻ em không còn biết kính trọng cha mẹ và bỏ ngoài tai mọi lời khuyên của họ.

Tổ chức chính trị xã hội

Nam Tư là một Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa với những người đứng đầu chính phủ và nhà nước tồn tại tách biệt. Đảng Cộng sản trong mặt trận quốc gia vẫn là lực lượng chính trị lớn của đất nước này cho tới cuối những năm 1980. Sau khi Tito chết năm 1980 một hội đồng tổng thống đã được hình thành để thay thế ông và người đứng đầu hội đồng tổng thống sẽ luân phiên giữa các thành viên đại diện cho các nước cộng hòa và vùng tự trị của người Serbs. Năm 1991, chính phủ trung ương lâm vào tình thế nguy hiểm do sự tan

rã của đảng Cộng sản trên toàn đất nước. Cuối năm 1991, Croatia và Slovenia tách ra khỏi nước cộng hòa và tuyên bố độc lập. Chiến tranh giữa quân đội quốc gia Serbia và Croatia khiến một vài vùng của Serbia nằm trong sự kiểm soát của Croatia. Chính phủ cộng hòa Serbia vẫn do những người cộng sản đứng đầu vào hồi đầu mùa hè năm 1992.

Tổ chức chính trị xã hội

Cơ cấu giai cấp trong xã hội Serbia hiện đại mang tính nghề nghiệp và đơn giản. Một số nhà nông học chỉ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng hầu hết các chủ hộ ở nông thôn đều kết hợp việc sản xuất nông nghiệp với một vài công việc khác để kiếm thêm tiền. Những người lao động không có đất đai vẫn tồn tại. Những người nông dân thành đạt vẫn có thể được kính trọng nhưng tầng lớp trung buôn bán ở đô thị mới thực sự có quyền lực chính trị.

Việc phân cấp hành chính ở cấp thấp trong nước cộng hòa đã được tổ chức trong một số thời gian từ năm 1945. Làng và các hội đồng khác ở địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các công việc thuộc vùng. Các thành viên trong hội đồng làng do dân địa phương bầu ra và chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách của chính phủ nước cộng hòa và liên bang ở cấp địa phương cũng như quyết định các công việc ở địa phương. Sự lãnh đạo của đảng Cộng sản không còn mang tính chất tiên quyết trong việc bầu cử.

Kiểm soát xã hội

Quan điểm phổ biến là truyền thống kết hợp với sự phát triển của hệ thống tòa án liên bang giữ vai trò quan trọng trong việc giải quyết xung đột và duy trì sự phù hợp với các thể chế xã hội.

Xung đột

Lịch sử của Serbia toàn là các cuộc chiến tranh, cả nội chiến và chiến tranh chống ngoại xâm. Các thế kỷ chiến tranh chống Thổ Nhĩ Kỳ là đề tài phổ biến trong các bản trường ca và mang tính tượng trưng quan trọng trong việc đoàn

kết chống xâm lược ngoại bang. Serbia và Nam Tư trước đây với tư cách là một quốc gia đều đã mất đi 1/10 số dân trong các cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai.

Tôn giáo Tín ngưỡng

Đạo Chính giáo của Serbia là tôn giáo chủ yếu của đất nước này. Tuy nhiên, các lễ hội của nhà thờ cũng rất phổ biến. Lễ Phục sinh là ngày hội tôn giáo quan trọng nhất.

Người thực hành Tôn giáo

Ngoài thày tu ở các làng và các phuơng tiện y học của phuơng Tây, người ta còn trông chờ sự giúp đỡ từ vracara mà tiêu biểu là người phụ nữ già. Các lực lượng siêu nhiên: Các vị thánh được rất mực tôn kính trong đạo Chính giáo ở Serbia. Trong từng thị tộc hoặc dòng tộc của người Serbs đều có một vị thánh bảo trợ mà người ta luôn cầu mong sự giúp đỡ.

Nghi lễ

Ngoài các lễ hội trong nhà thờ, lễ hội quan trọng nhất là slava hoặc ngày hội mừng thánh bảo trợ được tổ chức vào ngày lễ thánh. Mọi gia đình đều có vị thần bảo trợ được truyền lại trong dòng tộc. Trước đây ngày hội này thường kéo dài trong ba ngày.

Nghệ thuật

Nền văn hóa Serbia nổi tiếng về các bản anh hùng ca truyền miệng được kể lại kết hợp với gusle [dây cương ngựa và cây cung] và một dòng tranh nghệ thuật rất chất phác.

Y học

Việc hiện đại hóa đã tạo điều kiện cho y học phuơng Tây phát triển. Ngày nay tỉ lệ những người phụ nữ sinh con trong bệnh viện cao hơn tỉ lệ sinh con ở nhà. Tuy nhiên, trong việc chẩn đoán một số bệnh người ta vẫn nhờ đến các

vracar và vracara. Người ta thường cho là bệnh do nhiều nguyên nhân và họ thường tự chẩn đoán để quyết định tìm sự giúp đỡ của các thầy lang hay các bác sĩ theo y học hiện đại.

Cái chết và kiếp sau

Xã hội tiểu nông thường chấp nhận cái chết là một phần của đời sống nhưng trái ngược với luận thuyết của nhà thờ, quan niệm của họ về kiếp sau thường nghiêng về một đời sống tiếp tục trên thiên đường. Chết là một sự tiếp tục thực hiện một chức năng hòa nhập vào dòng tộc của những người đã mất. Theo truyền thống, tiệc lớn được tổ chức sau khi có người thân mất trong một tuần, 40 ngày, 6 tháng và một năm.

TỘC NGƯỜI MACEDONIA

(ĐÔNG NAM CHÂU ÂU)



Tên dân tộc học khác: Macedonias, Skopje Slavs, Vardar Slavs.

Nhận diện

Cái tên “Macedonia” được sử dụng từ năm 1944 nhằm chỉ nước Cộng hòa Nam Tư, thủ đô ở Skopje. Bản thân tên gọi này dùng sai gây nên rất nhiều cuộc tranh luận về việc sử dụng tên này cho vương quốc cổ Hellenic ở vùng Philip thuộc Macedonia và vùng Alecxander the Great trong đó bao gồm hầu hết vùng đất ngày nay là nước Cộng hòa Nam Tư cũng như một tỉnh của Hy Lạp mang tên này. Những người Slavo thuộc nước Cộng hòa Nam Tư được gọi là người Macedonia mặc dầu cách gọi này được sử dụng để phân biệt với người Slavo ở vùng Macedonia thuộc Hy Lạp đang sống ở phía Nam Hy Lạp, tỉnh Macedonia.

Vị trí

Macedonia là vùng địa lý trải dài từ $42^{\circ} 20'$ tới $40^{\circ} 00'$ ở phía Bắc, từ $20^{\circ} 30'$ tới $24^{\circ} 50'$ Đông. Phía Bắc giáp với các dãy núi Sar và Crna, phía Đông giáp các sông Rhodope Massif và Nestos (Mesta), phía Nam giáp sông Vistrista và biển Aegean, phía Tây giáp dãy Pindus, hồ Dhrid và Albania. Macedonia xấp xỉ 64.500 km^2 , là một vùng không bằng phẳng ở Tây Virginia. Vùng này có khoảng 24.964 km^2 nằm trong đường biên giới của Hy Lạp, 575 km^2 nằm trong đường biên giới của Hungary, 1.036 km^2 nằm trong đường biên giới của Albania và khoảng 22.015 km^2 nằm trong vùng được gọi là Nam Tư. Toàn cảnh vùng này nổi bật ở các vách đá dựng đứng nhô ra biển, các thung lũng hẹp được ngăn cách bằng sông Vardar và các nhánh phụ của nó.

Dân số

Cuộc tổng điều tra dân số lần đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Macedonia một vài thập kỷ trước đây cho thấy có sự khủng hoảng lớn đặc biệt đối với số dân Albania của nước công hòa trước đây. Khoảng 1,9 triệu dân (năm 1981) sống trong nước cộng hòa theo ước tính, trong số dân này không quá 1,2 triệu là người Macedonia; ngang bằng với số dân Albania Vlachs, Digan và một số nhóm thiểu số khác. Chính quyền ở vùng Skopje luôn bị buộc tội là đã thổi phồng con số những người Macedonia đã phải trả giá cho người Albania bởi họ là những người đòi đại diện cho hơn 30% số dân trong khi số dân chính thức được thừa nhận là 17%. Nếu đúng sự thật thì điều này sẽ khiến số dân ở Macedonia lên tới khoảng 1 triệu người. Mặc dù không có con số thật sự về người Macedonia đang sống ở nước ngoài nhưng có thể có nhiều nhất là 250 nghìn người phần lớn sống ở Australia, Đức, Canada, và Mỹ.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính được sử dụng ở Skopje là tiếng “Macedonia”, được hình thành từ sau chiến tranh thế giới thứ hai do chính quyền cộng sản của Tito giám sát. Ngôn ngữ mới dựa trên phương ngữ Slavo được sử dụng ở các vùng Prilep, và Titov Veles. Do phương ngữ không đầy đủ như ngôn ngữ chính, nó tự làm phong phú lên bằng vốn từ vựng vay mượn từ một vài ngôn ngữ, chủ yếu là từ tiếng Serbia và Bulgaria. Cuối những năm 1940, ngôn ngữ “Macedonia” trở thành ngôn ngữ được sử dụng trong giáo dục, trong giao tiếp và trong văn học. Các phương ngữ truyền thống mà người Macedonia sử dụng có mối quan hệ mật thiết với tiếng Bulgaria thuộc phân nhóm phía Nam của ngôn ngữ Slavo ở Macedono - Bulgaria. Mặc dù đã có ngôn ngữ chính thức nhưng các phương ngữ Slav vẫn được sử dụng cho đến ngày nay đặc biệt ở các vùng nông thôn. Ngôn ngữ Slavo cổ dùng trong tế lễ trong đạo Chính giáo ở Slaw suốt thời kỳ Trung Cổ dựa trên phương ngữ Slaw ở Macedonia mặc dù ngữ pháp và từ vựng của nó có một số đặc điểm của tiếng Bulgaria cổ xưa.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Những người mà ngày nay được gọi là người “Macedonia” là con cháu của các bộ lạc Slavo tới định cư ở Macedonia suốt thế kỷ VI và VII sau Công nguyên. Họ được người La Mã gọi là “Sclavini” và được xem là những người thô lỗ chưa văn minh. Cuối thế kỷ VII, những người Proto - Bulgaria vượt qua sông Danube, tiếp xúc trực tiếp với người “Sclavini”. Người Bulgaria nổi bật lên trong sự hòa trộn của hai nhóm người này, dựng nên một quốc gia bao gồm phần lớn vùng Macedonia. Suốt thế kỷ IX, hai nhóm Hy Lạp đến từ vùng Thessalokini (Salonika), Cyril, Methodius là cầu nối với các nhóm Slavo theo đạo Thiên Chúa. Cuối thế kỷ X vẫn còn tồn tại hai vương quốc Bulgaria. Vương quốc phía Tây thủ đô ở Ohrid chiếm hầu hết vùng Macedonia. Bất cứ nhà sử học Nam Tư nào cũng cho rằng vương quốc Bulgaria ở phía Tây là quốc gia Macedonia đầu tiên, quan niệm này đã được chứng minh là sai lầm. Ngược lại các bằng chứng lại cho thấy vào thời gian này, chưa hề tồn tại khái niệm “Macedonia” và người Macedonia tự coi mình là người Bulgaria. Vương quốc Bulgaria ở phía Tây chỉ tồn tại một vài năm cho đến khi bị người La Mã xâm lược. Vương quốc này chỉ tồn tại chưa đến hai thế kỷ và nhà nước Bulgaria thứ hai đã đủ khả năng hình thành, chỉ có điều nó bị thôn tính do việc bành trướng của vương quốc Serbia, ngay sau đó lại phải chịu sự kiểm soát của Ottoman kéo dài cho tới tận năm 1912. Năm 1870, Ottoman đã hỗ trợ việc xây dựng nhà thờ Chính giáo Bulgaria, điều này tạo cho Bulgaria độc lập, thoát khỏi ảnh hưởng của Constantinople. Việc này diễn ra khi phong trào đã được khởi xướng ở Macedonia nhằm hình thành nên một nhà nước Bulgaria độc lập năm 1878. Liên minh này chỉ kéo dài vài tháng và Macedonia một lần nữa lại chịu sự nô dịch của Thổ Nhĩ Kỳ. Các tổ chức khủng bố dưới sự chỉ huy của những người Bulgaria đã nổi dậy chống Thổ Nhĩ Kỳ đòi tự do. Cùng với sự thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ trong chiến tranh Balkan (1912 - 1913), Macedonia được phân chia thành các vùng thuộc Hy Lạp, Serbia, và Bulgaria. Khoảng những năm 1920, cùng với việc thay đổi số dân giữa các quốc gia vùng Balkan, phần lớn người

Macedonia đã bị chia cắt về ở Bulgaria hoặc Serbia. Thời gian này, Quốc tế cộng sản đã kêu gọi thành lập một quốc gia Macedonia độc lập và thừa nhận quốc gia Macedonia. Cảm nhận về sự tách biệt đã phát triển trong những người Macedonia suốt các thập kỷ trước đây mặc dầu họ vẫn tự coi mình là người Bulgaria (ngày nay họ vẫn không thể hiện được đặc tính riêng biệt của nơi họ sống như “người Macedonia”). Trong cuộc đấu tranh nhằm khẳng định đặc tính dân tộc đó, họ đã nhận được sự ủng hộ của các đảng Cộng sản ở Bulgaria, Hy Lạp, Nam Tư. Khi những người cộng sản lên nắm chính quyền ở Nam Tư, Macedonia trở thành một tỉnh hoặc một nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa trong Liên bang Nam Tư. Người Macedonia sau đó đã được Tito sử dụng như một công cụ trong chính sách bành trướng của ông, một chính sách nhằm đạt đến một “Macedonia lớn” nhằm thâu tóm cả Macedonia thuộc Hy Lạp, từ đó năm lầy biển Aegean. Điều này đã không thực hiện được, không có một sự liên quan nào giữa người Macedonia thời kỳ Alecxander đại đế, những người có mối liên quan với các bộ lạc Hellenic và những người Macedonia hiện nay, những người Slavo có nguồn gốc và có mối liên quan với người Bulgaria. Kết quả của sự thay đổi bất thường trong lịch sử “các vấn đề về người Macedonia” là nguồn gốc của tình trạng vô cùng căng thẳng ở vùng trung tâm bán đảo Balkan.

Cư trú

Trước đây người Macedonia là những nông dân sống ở các làng nhỏ rải rác trên khắp vùng. Các nhà trong làng thường là nhà một tầng với hai hoặc ba buồng. Các ngôi nhà này lúc nào cũng nối liền với kho thóc hoặc chuồng ngựa. Hầu hết các làng đều dưới chân núi hoặc gần các con suối và sông. Khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, việc đô thị hóa ngày càng tăng dẫn đến hàng trăm vùng định cư ở nông thôn bị quên lãng. Hầu hết nông dân đều di cư ra các thị trấn lớn như Prilep, Vitola, Titov Veles và Skopje. Nhiều người đã di trú đến Belgrade, thủ đô của liên bang và nhiều người đã ra sống ở nước ngoài.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Do chính sách của Nam Tư, xí nghiệp thuê quá 5 người sẽ không còn là xí nghiệp sở hữu tư nhân dẫn đến kết quả phát triển các xí nghiệp rất nhỏ hoặc các xí nghiệp lớn của nhà nước. Sinh kế bằng nông nghiệp ngày càng ít quan trọng. Hoạt động thương mại thường tập trung trong các thị trấn.

Mỹ nghệ

Macedonia có rất nhiều mỏ đang được khai thác như sắt, kẽm và crom. Các nhà máy dệt lớn đã thay thế cho các khung cửi dựa vào các gia đình còn tồn tại cho đến tận chiến tranh thế giới thứ hai. Vùng nổi tiếng nhất là vùng trồng thuốc lá, thu hoạch và chế biến thuốc, công việc này thu hút hàng ngàn lao động. Các thiết bị thủy điện ở rải rác trên khắp đất nước tận dụng nguồn nước để cung cấp nước cho các vùng.

Thương mại

Macedonia có một mạng lưới các hãng xuất khẩu điện tới hầu hết các vùng của Nam Tư. Macedonia cũng xuất khẩu các sản phẩm khai thác từ mỏ. Ngoài thuốc lá là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, Macedonia còn xuất khẩu hàng dệt, da, kính, xi măng, nhập khẩu máy móc nông nghiệp, công nghiệp cũng như một loạt các loại thực phẩm và các mặt hàng phục vụ cho tiêu dùng khác. Trước đây, phần lớn việc xuất nhập khẩu với nước ngoài đều được thực hiện qua thủ đô liên bang ở Belgrade.

Phân công lao động

Cùng với việc công nghiệp hóa theo chủ nghĩa cộng sản, việc phân công lao động theo truyền thống của Macedonia đã tan vỡ do đòi hỏi của công nghiệp. Trong xã hội tiểu nông truyền thống, phụ nữ thường làm việc nhà, chăm sóc nuôi dạy con cái và cùng đàn ông lao động ngoài cánh đồng. Trong giai đoạn cần đòi hỏi tăng cường thêm lao động, cả trẻ em và người già đều tham gia lao động ngoài đồng.

Sử dụng đất

Việc sử hữu các miếng đất nhỏ của nông dân phần lớn được thay thế bằng sở hữu tập thể do chính sách của Nam Tư. Sự hợp tác tập thể này theo hai phạm trù khác biệt: 1, “hợp tác nông nghiệp chung, giống như các tổ chức mua bán mà các thành viên trong đó vẫn được giữ các mảnh đất riêng của họ. 2, “hợp tác lao động đối công của nông dân”, lực lượng lao động, công cụ lao động và đất đều nghèo nàn, các thành viên trong tổ chức này thường hợp tác với nhau theo hợp đồng 3 năm.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Do ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản, các tổ chức xã hội cổ xưa theo kiểu zadruga (thị tộc) đã suy yếu. Tuy nhiên các gia đình mở rộng theo phụ hệ vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong cộng đồng người Macedonia. Nhóm thân tộc không có mối liên kết dòng tộc mạnh là nhóm theo cách thức liên kết về cùng một ông tổ gọi là kumstvo. Việc tồn tại các gia đình mở rộng là thiết yếu trong nông nghiệp và chăn nuôi, trong việc làm đất, phòng thủ. Khi một nhóm trở nên quá lớn, nó sẽ được tách ra thành các nhóm nhỏ. Tuy nhiên vị thần bảo trợ của các nhóm này vẫn được duy trì thậm chí kể cả sau khi đã phân chia nhóm. Sau một thời gian dài, các nhóm có sự khác biệt nhau rất nhiều (trải qua 14 thế hệ) và những nhóm có cùng các vị thần bảo trợ sẽ tổ chức lễ hội (slava) hàng năm để kỷ niệm. Những người đàn ông thì kỷ niệm các slava của cha họ còn phụ nữ thì sẽ theo lễ kỷ niệm của người chồng. Mỗi một dòng tộc đều liên quan đến một dòng tộc khác thông qua kumstvo tạo nên mối quan hệ lâu dài và mạnh mẽ hơn các mối quan hệ họ hàng khác. Thông thường các liên minh kumstvo được hình thành với các nhóm khác nhằm ngăn ngừa mối quan hệ họ hàng. Tuy nhiên hơn 90% trường hợp cha đỡ đầu của một bé trai có mối liên hệ hôn nhân hoặc là cha đỡ đầu trước kia trong lễ rửa tội của cha nó. Kumstvo ngày càng được thừa kế bởi các thành viên là đàn ông trong nhóm nên sự tan rã của các liên minh như vậy là không giống nhau. Kumstvo luôn ủng hộ các quan hệ bạn bè và tránh thù hận. Các mối quan hệ không còn mang tính tương hỗ nữa, các nhóm cố gắng duy trì uy tín của mình thông qua sự liên kết này.

Thuật ngữ gia đình

Các mối quan hệ dòng tộc chủ yếu theo dòng tộc cha. Thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc phân biệt anh em trai của cha (stric) với anh em trai của mẹ (ujak) cũng như các từ đặc biệt chỉ chị em gái chồng hoặc con gái của chồng và một phụ nữ kết hôn với một loạt các anh em trai (Jetrva). Theo dòng tộc cha, các cuộc hôn nhân bị cấm cho đến đời thứ chín trong khi theo dòng tộc mẹ, anh chị em họ đời đầu tiên có thể được sắp đặt để cho họ lấy nhau nếu không bị các quy định cấm đoán của giáo hội. Nơi ở sau hôn nhân thường tùy theo đôi vợ chồng. Gia đình của người vợ thường sống ở nơi khác và có một thuật ngữ đặc biệt được sử dụng để chỉ nhóm này. Cả chồng và vợ đều sử dụng các thuật ngữ đặc biệt chỉ nhóm thân tộc mà họ không sống cùng (bên vợ hoặc bên chồng). Ngoài các thuật ngữ chỉ sự khác biệt về gien nói trên, không có sự khác biệt trong các thuật ngữ chỉ anh chị em họ.

Hôn nhân

Hôn nhân thông thường do sắp đặt trước, qua người phụ nữ già biết rõ cô dâu chú rể. Các cuộc hôn nhân thường diễn ra theo hình thức liên minh giữa các thị tộc. Của hồi môn của cô dâu do gia đình cô dâu đưa tới nhà chú rể dưới các hình thức như đất đai, gia súc hoặc những thứ cần thiết trong gia đình. Sau đó cô dâu sẽ chuyển tới ở trong gia đình chú rể. Khi gia đình cô dâu không có con trai thừa kế, chú rể có thể chuyển về sống trong gia đình cô dâu. Ly dị hiếm khi xảy ra và thực sự gần như không có điều này mặc dù việc tái hôn của những người đàn ông góa vợ là một thực tế.

Đơn vị gia đình

Đơn vị gia đình cơ bản là gia đình mở rộng gồm ba hoặc nhiều thế hệ theo mối liên hệ dòng tộc phụ hệ.

Thừa kế

Theo truyền thống, đất và gia súc được chia đều cho các con trai, con trai

trưởng sẽ được ở lại căn nhà của gia đình còn những người con trai khác dựng nhà của họ ở gần đó. Các tài sản quý giá của gia đình như vải lanh, vàng ngọc sẽ được chia cho các con gái khi họ lấy chồng như của hồi môn. Nếu gia đình nào không có con trai, con gái cả sẽ được nhận miraz nếu không các tài sản này sẽ thuộc về cháu trai.

Tổ chức chính trị xã hội

Suốt thời Trung Cổ, tổ chức chính trị xã hội của người Macedonia tập trung ở zadruga, trong đó người già là những người đứng đầu. Mỗi một zadruga đều bắt nguồn từ một gia đình hạt nhân duy nhất (một nhóm của cha mẹ và một hoặc nhiều người con trai đã lập gia đình thành từng nhóm gồm 8 thành viên). Từng nhóm trong zadruga luôn luôn gắn bó mật thiết với nhau hơn bất kỳ nhóm thân tộc nào khác. Trách nhiệm của zadruga là nhằm phân chia của hồi môn và tài sản cho các thành viên. Nhu cầu tự thân bắt buộc phải liên minh đã tăng thêm quyền lực cho zadruga khi xảy ra các vấn đề khó khăn đối với các làng. Đã tồn tại một liên minh lỏng lẻo giữa các thị tộc mà thủ lĩnh của liên minh này được mọi người bầu ra hoặc do chuyên quyền độc đoán. Việc xâm chiếm liên tục của các tộc người khác làm hệ thống này yếu đi mặc dầu ngày nay, gia đình phụ hệ mở rộng vẫn rất quan trọng đối với người Macedonia. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, người Macedonia đã dựng nên nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa gia nhập vào liên bang Nam Tư gồm sáu nước cộng hòa và hai vùng tự trị.

Xung đột

Dưới sự áp bức của Ottoman, tình trạng cướp bóc ngày càng tăng trong các nhóm Macedonia. Các nhóm du kích nổi tiếng như hayduks hình thành ở nhiều vùng của người Ottoman, tấn công và cướp các đoàn chở hàng hóa. Các nhóm du kích này gồm phần lớn những người nông dân đã phải dời đi nơi khác vì tiếng tăm của họ ngày càng tăng trong đám dân chúng bị áp bức. Họ đã tạo nên huyền thoại và được xem như các anh hùng dân tộc. Ở thế kỷ trước đó, các

nhóm du kích từ Serbia, Bulgaria, Hy Lạp đã chiến đấu không chỉ chống lại Thổ Nhĩ Kỳ mà còn chống lại nhau nhằm giành lấy Macedonia. Xung đột lớn nhất hiện nay là giữa các đòi hỏi của Macedonia về thành phố Hy Lạp Thessaloniki và tuyên ngôn độc lập mới đây của họ, năm 1992, chỉ được Bulgaria và Thổ Nhĩ Kỳ thừa nhận.

Tôn giáo tín ngưỡng

Phần lớn người Macedonia theo Chính giáo. Hầu hết họ đều theo nhà thờ Chính giáo Macedonia dựng năm 1958 do sự giúp đỡ của Marsha Tito. Đây là một ví dụ về một nhà lãnh đạo cộng sản đã ủng hộ hoàn toàn cho việc hình thành và phát triển một tổ chức tôn giáo. Cho tới nay nhà thờ này vẫn không được bất kỳ nhà thờ chính giáo và giáo trưởng nào thừa nhận. Lý do thực sự của việc không thừa nhận này là ở chỗ việc xây dựng nhà thờ là động cơ về chính trị trên một vùng đất thuộc Nam Tư nhằm làm suy yếu quyền lực và ảnh hưởng của nhà thờ Serbia và nhằm mục đích giúp đỡ một cách hợp pháp cho nhà nước “Macedonia” mới hình thành. Bất chấp các vấn đề chính trị xoay quanh nhà thờ này, người Macedonia vẫn tán thành các tín điều tương tự như các nhà thờ khác và vẫn đi nhà thờ như những tín đồ ở gần họ thuộc Nam Tư, Bulgaria, Hy Lạp. Các nhân tố trong tín ngưỡng của họ quan trọng nhất là Chúa Ba ngôi, các thánh là kiểu mẫu của Chúa khi sống. Suốt thời kỳ Trung Cổ, phái dị giáo nổi tiếng theo thuyết Bogumi lưu truyền khắp vùng trung tâm bán đảo Balkan. Nó là sự hòa trộn những người Thiên Chúa giáo và Ma Ni giáo, thuyết này cho rằng có một cuộc đấu tranh kiên định và vĩnh viễn giữa thánh thần và ác quỷ, giữa ánh sáng và bóng tối. Chúa là người tạo nên linh hồn rất hoàn thiện và tốt đẹp trong khi Satan lại là người tạo nên thân xác con người, thân xác này không hoàn thiện và đen tối. Thuyết Bogumil chỉ tin vào kinh Tân ước, loại bỏ phép bí tích trong nhà thờ. Người Macedonia phần lớn theo dị giáo và họ đã bị các nhà cầm quyền thành phố và giáo hội khủng bố. Cuối cùng, thuyết Bogumil suy yếu, không còn tồn tại tuy nhiên đây vẫn là một phần lưu tâm thú vị trong lịch sử của người Macedonia.

Người thực hành tôn giáo

Tầm quan trọng của giới tăng lữ Chính giáo trong lịch sử và văn hóa của người Macedonia là không thể bị xem thường. Suốt các thế kỷ dưới sự thống trị của Ottoman, giới tăng lữ này đã duy trì ý thức về sự tiếp nối văn hóa. Thầy tu thông thường là người biết đọc biết viết trong các làng, đôi khi họ còn dạy học cho dân làng.

Nghi lễ

Giống như trường hợp các tộc người ở vùng Balkan, các vị thánh của đạo Chính giáo đã thay thế cho các vị thần thời cổ, nhiều nghi lễ của nhà thờ có thể được xem như là sự tiếp nối các nghi lễ và lễ hội thời cổ. Chẳng hạn, niềm tin vào sấm được tạo nên thông qua niềm tin vào chiếc xe ngựa của thánh Elijah khi đi trên bầu trời, hoặc nghi lễ phồn thực liên quan đến việc giết gà trống và cừu gắn với quan niệm về sự vô sinh của phụ nữ, tàn dư của tín ngưỡng trước thời Thiên Chúa giáo. Ngày Giáng sinh là lễ hội quan trọng nhất, phong tục liên quan đến ngày lễ này vẫn còn vết tích của các nghi lễ mùa đông thời cổ có phần giống với người Saturnalia. Lễ Phục sinh là nghi lễ quan trọng tiếp theo và tới nay vẫn được xem như sự tiếp nối của các lễ hội thời cổ Dionysus. Phụ nữ nhuộm trứng đỏ và được xem như màu sắc của đời sống. Lễ Phục sinh còn liên quan với các nghi lễ thời cổ vào mùa xuân nhằm đảm bảo cho con người có mùa màng bội thu, nhân hưng vật thịnh.

Nghệ thuật

Một thời kỳ dài đạo Thiên Chúa đã được mô tả qua các bức tranh của người Macedonia minh họa về các nhà thờ và các thầy tu. Mặc dù các bức tranh minh họa của người Macedonia chịu ảnh hưởng nặng nề của nghệ thuật La Mã nhưng nó vẫn có sự khác biệt, đó là chú trọng đến tự nhiên với phối cảnh ba chiều. Các phương diện khác của nghệ thuật biểu hiện có thể tìm thấy trong trang phục đầy màu sắc của phụ nữ nông dân mà cho đến nay các phụ nữ già vẫn mặc. Sự đa dạng của nghệ thuật ở các vùng khiến người ta phải ngỡ ngàng

về màu sắc tương phản khi so sánh với trang phục đen hoàn toàn của phụ nữ Serbia, Hy Lạp và Italy. Các mô típ thêu đều lấy từ các đề tài thời cổ như mô tả các loài thú trong thần thoại, móng vuốt gấu và các hình họa khác. Điệu nhảy vòng tròn truyền thống của người Macedonia rất phức tạp, các bước nhảy nhanh mà nguồn gốc của nó có thể lưu lại dấu ấn trong nhiều thế kỷ. Các điệu nhảy tương tự như vậy được gọi là honorot Hy Lạp, horo ở Bulgaria và hora ở Romania. Âm nhạc rất phong phú nhưng tiết tấu thường cao. Sự kết hợp giữa các tiết tấu rất phổ biến. Lazarice là bài hát dân gian do các cô gái trình bày trong ngày lễ thánh Lazaus, liên quan đến các bài hát cổ vào mùa xuân. Kraljjice thường được hát trong ngày lễ thánh George.

Y học

Y học hiện đại đã thay thế cho việc chữa bệnh truyền thống thường do người phụ nữ già thực hiện. Nhảy múa quanh người ốm là một hình thức phù phép, một phần của hoạt động chữa bệnh thời cổ nhằm xua đuổi ma quỷ, nguyên nhân gây nên ốm đau. “Con mắt quỷ” cũng được người ta tin là nguyên nhân gây nên bệnh tật ở trẻ em và gia súc, thậm chí nó còn gây hại cho cả các đối tượng như nhà cửa.

Cái chết và kiếp sau

Đối với người Macedonia, 12 ngày kể từ ngày Giáng sinh đến ngày lễ Hiển linh là những ngày thể hiện sự tôn kính với người đã khuất. Suốt giai đoạn đó, linh hồn của những người thân đã mất thường đi lang thang. Người ta tin rằng các linh hồn ma quỷ chiếm một phần trong linh hồn bởi vậy điệu nhảy dzamala nổi tiếng được thực hiện nhằm xua đuổi chúng. Trong điệu nhảy này, các vũ công đại diện cho thế giới của người sống chiến đấu với các vũ công đại diện cho thế giới âm. Là những người theo Thiên Chúa giáo người Macedonia tin vào kiếp sau do quan niệm mà nhà thờ Chính giáo dựng nên nhưng người ta cũng có thể thấy ở đây tín ngưỡng cổ trong các hoạt động tôn giáo hiện đại.

TỘC NGƯỜI VLAGHS

(BAN CĂNG, SERBIA, MACEDONIA)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Aromuni, Cincari, Vlasi.

Nhận diện

Cái tên “Vlachs” ngụ ý chỉ nhóm dân tộc lâu đời ở vùng Balkan mà thành viên của nhóm là con cháu của những người Paleo - Balkan và Án - Âu đã được Romania hóa và Hy Lạp hóa: Nhóm người Illyrians và Thracians. Người Vlachs cũng là phân nhóm hiện nay ở Đông Bắc Serbia thông qua việc nhập cư của những người Slavo đã được Romania hóa và những người Romania đến từ Romania.

Vị trí

Các nhóm nhỏ người Vlachs sống trong cộng đồng người Do Thái chủ yếu ở vùng núi trung tâm Balkan phía Bắc Hy Lạp (Thessaly, Epi rus), Bulgaria, Romania và Nam Tư. Trước đây người Vlachs ở Nam Tư cư trú ở phía Đông Istria (Croatia) giữa các thị trấn Trieste và Rijeka ở Macerdonia gần Krusevo và Bitola, ở Serbia gần Pirot và trên dãy núi Kopaonik. Người Vlachs ở phía Bắc Serbia sống ở vùng giữa các con sông Velika Morava ở phía Tây, sông Timok ở phía Đông, sông Danube ở phía Bắc và dãy núi Ranji ở phía Nam.

Dân số

Nhìn chung không có sự xác định dứt khoát những người thuộc nhóm Vlachs do sự đồng hóa của họ vào nhóm người Slavo và các nhóm khác đong hơn, do vậy khó có con số chính xác về số dân của nhóm người này. Các số liệu lịch sử cho thấy đầu thế kỷ XIX, khoảng 400.000 tới 500.000 người Vlachs

sống ở vùng bán đảo Balkan. Tuy nhiên, ngày nay phải thừa nhận rằng có khoảng 50.000 tới 60.000 người Vlachs trong đó 20% sống ở Nam Tư trước đây. Số dân Vlachs ở Nam Tư năm 1981 là 22.425.000 người trong tổng số 32.071 người hoặc 0,1% người tự nhận họ là người Vlachs. Số dân Vlachs đông nhất ở Serbia (25.596) và Macedonia.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ Vlachs phát triển từ tiếng La Tinh địa phương. Nó tương tự như tiếng Romania, có sự giống nhau về ngữ pháp và phát âm với ngôn ngữ này. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ này rất lớn, đặc biệt phần từ vựng của tiếng Vlachs có rất nhiều từ liên quan đến ngôn ngữ Slavo, Albania và các yếu tố của tiếng Hy Lạp mà theo tiêu chí bình thường, tiếng Romania không thể được xem là tiếng Vlachs. Do sự di trú thường xuyên xảy ra, do đời sống ở vùng núi biệt lập và do sự phát triển riêng rẽ của các cá nhân trong nhóm Vlachs, một số phương ngữ của tiếng Vlachs đã ra đời. Nhìn chung, người Vlachs biết hai thứ tiếng, họ nói được cả tiếng của những người sống ở vùng ngay sát cạnh họ và tiếng Vlachs mà họ sử dụng trong cộng đồng ở địa phương. Ở vùng Đông Nam bán đảo Balkan, họ chấp nhận tiếng Hy Lạp như là một ngôn ngữ có vị thế cao trong khi ở vùng phía Tây Balkan, ngôn ngữ của người Vlachs đã hoàn toàn biến mất (ngoại trừ vùng Istria) mặc dầu vẫn còn rất nhiều dấu vết về địa danh và nhân chủng học.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Suốt hai thế kỷ thứ sáu và thứ bảy sau Công nguyên, dưới sức ép của người Slavo và những người khác tiến từ phía Bắc tới vùng bán đảo Balkan, dân bản địa vùng Balkan rút về phía Tây và phía Nam. Những người này cư trú ở các vùng núi cao thuộc Trung và Nam Balkan, chấp nhận phương thức sống du cư để tồn tại và thậm chí phát triển trong nhóm khác biệt. Quá trình này đã diễn ra ở vùng Pind thuộc Hy Lạp nơi mà nhóm người này vẫn tồn tại đến ngày nay và từ đó mà phân tán đi khắp nơi qua nhiều thế kỷ. Vào thế kỷ X, một nhóm lớn

người Vlachs vẫn còn sống ở vùng núi Pind, ở Thessaly, Epirus và Macedonia. Các nhóm khác tản mát ở khắp nơi trên vùng núi thuộc bán đảo Balkan giữa vùng Biển Đen và Adriatic, trong vùng nội địa Adriatic và các thị trấn ven biển. Từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIV, do phong cách sống du mục, họ đã ở khắp mọi nơi sau đó đến vùng Serbia, Bosnia, Herzegovina và Croatia, chuyển ngày càng xa về vùng phía Bắc Carpathian thuộc Ba Lan. Từ thế kỷ XV, suốt thời gian người Thổ Nhĩ Kỳ xâm chiếm vùng Balkan, người Vlachs với tư cách là những người du mục, chăn nuôi trâu bò đã trở thành một phần trong đời sống kinh tế của đế chế Thổ Nhĩ Kỳ từ thế kỷ VII tới thế kỷ IX và có một số quyền lợi nhất định. Suốt thời gian này, họ dựng nên một số làng định cư lâu dài. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng và xung đột do đế chế Thổ Nhĩ Kỳ gây ra đã ảnh hưởng tới họ từ thế kỷ VII tới thế kỷ IX. Ali Pasha Janjinski (1744 - 1822) một người tàn bạo nhất trong các chúa đất người Thổ đã phá hủy vùng đất của người Vlachs, xua đuổi các gia đình tới các vùng khác nhau trên bán đảo Balkan. Một số người Vlachs vẫn trung thành với cách sống du mục và chăn nuôi cừu trong khi những người khác đi tìm việc trong các thị trấn và lãng quên nghề nghiệp truyền thống của họ. Sự phát triển ngày càng tăng các mối quan hệ về chính trị, lịch sử, kinh tế xã hội khiến người ta không còn thích cách sống du mục nữa, bởi vậy người Vlachs bắt đầu bị đồng hóa vào các nhóm dân tộc ở bên cạnh. Người Vlachs ở Đông Bắc Serbia hầu hết nhập cư vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX từ vùng đất ngày nay là Romania.

Khi phân tán, các nhóm Vlachs vẫn duy trì sự giao lưu văn hóa với các nhóm dân tộc khác như Slavo, Albania, Hy Lạp và Romania, sống cùng với họ trong mối quan hệ hòa bình và thường xuyên tiếp xúc trao đổi với nhau. Người Vlachs vùng Đông Bắc Serbia có quyền lợi và nghĩa vụ như phần Đông người Serbia mặc dù họ không có trường học riêng, không có các thể chế văn hóa xã hội, báo chí riêng của họ.

Cư trú

Nơi ở truyền thống của dân du mục Vlachs là katuni vào mùa hè, trên các dãy núi cao gần các con suối và các vùng đồng cỏ để chăn nuôi. Các túp lều của họ thường làm bằng nỉ đen hoặc các căn nhà nhỏ bằng cây gậy, cành cây, mái bằng rạ theo hình tròn hoặc hình chữ nhật. Nơi ở vào mùa đông thường lớn hơn mùa hè vì có đông gia đình tập trung vào một nơi. Các làng định cư của người Vlachs thường ở dọc theo sườn núi với các căn nhà sát cạnh nhau. Từ chiến tranh thế giới thứ hai, người Vlachs ở Đông Bắc Serbia đã xây dựng các căn nhà gạch lớn có đồ gỗ tiện lợi và có một khu vườn nhỏ, phần lớn những người Vlachs này đều làm việc tại nước ngoài ở Tây Âu. Tuy nhiên, nhìn chung họ vẫn thích các căn nhà kiểu cũ của họ ở sát gần nhau hơn.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Nghề chính của người Vlachs là chăn cừu bao gồm cả việc sản xuất sữa và bơ. Thực phẩm chính của họ là “thịt trắng” (pho mát, sữa, kem và kem chua), bánh mỳ, chỉ có các dịp đặc biệt họ mới ăn thịt và cà chua. Thực phẩm mùa đông thường được dự trữ rất đậm đặc ngoại trừ sữa và thịt sấy. Đồ uống chủ yếu của họ là whey (một chất lỏng giống nước còn lại sau khi sữa chua đã đông). Họ thường trao đổi cừu lấy các nông sản của nông dân. Họ chế biến len, da, lông và vải vóc. Quần áo được làm từ nỉ hoặc hàng len đủ các màu tự nhiên hoặc được nhuộm đen. Quần áo của họ gồm bộ quần áo phông mặc sát người, một chiếc áo khoác không tay, một dây đeo đỏ, mấy lớp tất len. Phụ nữ thường đeo thêm một cái như yếm, trang trí bằng vải viền và móc, áo choàng không tay lớn, mũ trùm đầu không vành hoặc vành nhỏ. Ngoài ra, người Vlachs ở vùng Đông Bắc Serbia làm nghề chăn cừu và nuôi trâu bò đồng thời còn làm thêm nghề khai mỏ than, đai vàng, sản xuất than củi. Ở vùng đất thấp gần sông Danube, người ta cũng làm nông nghiệp, trồng hoa quả và trồng nho.

Mỹ nghệ

Người Vlachs là các thợ may giỏi và là các thợ chạm khắc gỗ. Người Vlachs sống trong các thị trấn thường là các nghệ nhân, đặc biệt là thợ giày, thợ thiếc,

thợ đồng, thợ vàng và thợ xây. Họ cũng là chủ ngân hàng và các quán ăn rất thành đạt.

Thương mại

Người Vlachs trong các thị trấn thường nổi tiếng là các thương nhân giỏi, họ có các cửa hàng nhỏ bán đồ thủ công. Những người Vlachs chăn cừu thường đến các cửa hàng này để trao đổi hàng hóa.

Phân công lao động

Lao động theo truyền thống được phân chia theo các hoạt động dành cho phụ nữ và đàn ông. Vắt sữa, làm pho mát, khâu vá, dọn dẹp, giặt giũ, nấu ăn và chăm sóc con cái là trách nhiệm của phụ nữ còn việc đẽn gỗ, làm các nghề thủ công, chăn nuôi cừu trên đồng cỏ và buôn bán là công việc của đàn ông.

Sử dụng đất

Vùng đồng cỏ, nguồn nước, các cánh rừng đều là tài sản chung của cộng đồng. Mỗi gia đình trong các nhóm đều có quyền ngang nhau khi sử dụng nguồn tài nguyên này. Ngoài ra, mỗi một dòng tộc đều có các vùng đồng cỏ riêng. Thông thường một số gia đình hoặc các dòng tộc cùng hợp nhất thành một nhóm lớn để chăn nuôi trên đồng cỏ, làm bơ, sữa vì vậy mà tinh thần cộng đồng đã thấm vào các hoạt động của nhóm.

Các mối quan hệ

Nhóm thân tộc quan trọng nhất là gia đình phụ hệ mở rộng thông qua hôn nhân giữa các anh em trai và con cháu họ. Những người Vlachs chăn cừu thường có rất nhiều con, từ tám đến mười hai con. Mỗi một gia đình thường có các con cháu trong một dòng tộc. Tên họ của dòng tộc mang tính ổn định, các thành viên của thế hệ thứ bảy đến thế hệ mười lăm đều cùng chung phả hệ. Các thế hệ cùng dòng máu và hệ thống thuật ngữ chỉ mối quan hệ thân tộc đều rất tỉ mỉ, chi tiết. Anh em cùng dòng tộc và các người cha của họ đều được kính

trọng và có tầm quan trọng đối với xã hội.

Hôn nhân

Hôn nhân ngoại hôn và nơi cư trú theo dòng tộc cha được ưa chuộng hơn. Tuy nhiên việc cư trú theo dòng tộc mẹ cũng xảy ra khi gia đình đó không có con trai thừa kế và người đàn ông trong cuộc hôn nhân như vậy gọi là domazet. Theo truyền thống, hôn nhân là do cha mẹ sắp đặt. Độ tuổi kết hôn thường rất thấp, các cuộc hôn nhân được sắp đặt ngay khi hai bên nam nữ còn nhỏ rất phổ biến. Nhìn chung người ta cho rằng các cô gái sẽ trở nên già đi nếu cô ta không kết hôn ngay sau khi dậy thì.

Đơn vị gia đình

Gia đình mở rộng là đơn vị gia đình phổ biến nhất đồng thời cũng là đơn vị sản xuất tiêu thụ và phòng vệ.

Thừa kế

Đất đai thừa kế cả trước đây và ngày nay chủ yếu thông qua dòng tộc cha.

Xã hội hóa

Trẻ em được dạy phải kính trọng người già, không bao giờ được đối lập với họ. Chúng thường sợ cha hơn mẹ, việc trừng phạt về thể xác rất phổ biến. Trẻ nhỏ thường được mang đi khắp mọi nơi trong những cái túi treo ở sau lưng mẹ. Ngoài cha mẹ, anh em trai của cha mẹ và các anh chị em họ cũng tham gia chăm sóc đứa trẻ. Nhìn chung các bé trai được quan tâm hơn các bé gái, ranh giới giữa thời thơ ấu và thanh niên đối với cả hai giới là lứa tuổi 15.

Tổ chức chính trị xã hội

Trong lịch sử, người Vlachs chưa bao giờ thành công khi lập nên một nhà nước cho riêng họ. Cuối thế kỷ XVIII, trong các thị trấn của người Albania ở Moskopolje, một phong trào dân tộc đã nổi lên nhưng hầu như không liên quan gì đến tất cả những người Vlachs. Mặc dù người Vlachs không đồng nhưng họ

vẫn ở trên một vùng lãnh thổ lớn do họ ở phân tán giữa các nhóm khác. Nhóm người Vlachs riêng rẽ, đặc biệt nhóm những người chăn cừu vào mùa đông thường duy trì sự liên lạc với nhau. Các phong trào từ nhóm vùng này lan sang nhóm vùng khác thường phổ biến hơn. Thói quen này khiến họ có thể bị hòa nhập nhưng vẫn duy trì được các đặc tính dân tộc. Dẫu người Vlachs có mối liên hệ về dân tộc rất thuần nhất, sau các cuộc chiến tranh ở vùng Balkan (1876 - 1878 và 1912 - 1918), lãnh thổ nơi họ sống đã được phân chia về chính trị. Vì thế, sự liên hệ giữa người Vlachs ở Albania, Nam Tư, Hy Lạp, Bulgaria và Romania ngày càng khó khăn. Họ không còn được phép dẫn các đàn cừu và gia súc của họ vượt qua các đường biên giới nữa.

Vị trí xã hội của người Vlachs đã được xác định thông qua sự đối lập giữa những người định cư và những người luôn sống du cư, sự phân biệt này rất rõ ràng trong luật pháp của Croatia và Serbia cũ. Các điều luật của Serbia thời Trung cổ, chẳng hạn, ngăn cấm các cuộc kết hôn giữa những người Serbs định cư và người Vlachs du cư nhằm giữ gìn các tính chất kinh tế mang đặc trưng dân tộc của người dân sống định cư. Các vùng núi và khu rừng thời Trung cổ đều được xem như các vùng chết chóc, đó chính là nơi cư trú của những người chăn gia súc sống ngoài vòng luật pháp khác với những người sống định cư. Bởi vậy người Vlachs luôn luôn có tổ chức mang tính chất tự trị trong nội bộ của họ. Các gia đình theo phụ hệ hợp thành một nhóm theo dòng tộc hoặc nhóm các dòng tộc đứng đầu là celnik hoặc cehaja. Những người đứng đầu trong các nhóm chăn gia súc là những người có quyền lực rất lớn. Mệnh lệnh của người đó luôn được tuân thủ. Mỗi người đứng đầu các nhóm chăn gia súc thường cai quản từ 20 tới 200 gia đình với 10.000 con cừu. Người đứng đầu sẽ chịu trách nhiệm đóng thuế và cống nạp, tiến hành buôn bán trao đổi với các nhóm khác.

Kiểm soát xã hội

Các tiêu chí truyền thống điều chỉnh các mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm. Vị trí và vai trò của mỗi gia đình, mỗi hộ được xác định rất nghiêm ngặt trong

cấu trúc này.

Xung đột

Các cộng đồng tự quản (katuni) gắn bó chặt chẽ trong mối quan hệ tự trị và các thành viên của nó được tổ chức thành các đơn vị phòng thủ riêng. Xung đột giữa hai cộng đồng liền kề nhau thường là do tranh chấp về quyền sử dụng bãي chǎn. Mỗi một sự vi phạm ngày càng khiến mối hận thù tăng lên, dẫn tới cướp bóc, giết người và cuối cùng là một loại các cuộc báo thù rửa hận. Sống cách biệt ở các vùng núi cao, người Vlachs là các tiền đồn chính trong cuộc chiến với người Thổ Nhĩ Kỳ.

Tôn giáo tín ngưỡng

Nhìn chung, người Vlachs chấp nhận thứ tôn giáo như đa phần các nhóm khác trên vùng đất mà họ sống. Ngày nay phần lớn người Vlachs theo nhà thờ Chính giáo, điểm đặc trưng của những người dân sống ở Đông Balkan. Người Vlachs ở phía Tây Balkan theo Thiên Chúa giáo và chỉ một nhóm nhỏ theo đạo Hồi. Tuy nhiên họ vẫn duy trì các hoạt động tín ngưỡng thời cổ, chính điều này đã duy trì các đặc điểm về dân tộc, văn hóa và tinh thần của họ. Hệ thống tín ngưỡng này xác định rõ mối liên hệ giữa cá nhân với thế giới vật chất và tinh thần. Mặc dù họ vẫn tổ chức các lễ kỷ niệm theo lịch chính thức của nhà thờ nhưng hiếm khi tham dự các buổi lễ đó, thay vào đó họ tham gia vào các nghi lễ truyền thống của họ, không mời các thầy tu đến làm lễ cầu cho con người siêu thoát và cũng không cưới theo nghi thức nhà thờ. Thậm chí nếu tới nhà thờ, họ thường làm náo loạn bằng các bài hát, các điệu nhảy. Nghi lễ quan trọng nhất của người Vlachs theo đạo Chính giáo là lễ hội Slava, kỷ niệm thánh bảo trợ, đối với họ đó là vị thánh bảo trợ cho đất đai màu mỡ. Thuật bói toán và phù thủy là một phần rất phổ biến trong mọi lĩnh vực của đời sống tôn giáo, xã hội.

Nghệ thuật

Người Vlachs rất phát triển các dạng văn học dân gian truyền miệng, các

bản anh hùng ca, các bài hát trữ tình, các bản ballad, các câu tục ngữ và câu đố. Tuy nhiên các tác phẩm sáng tạo của họ vẫn thiếu sự tưởng tượng và các sự kiện thực tế. Việc xăm trên người như là sự trang trí trên cơ thể vẫn còn tồn tại đến nay trong nhóm người Vlachs.

Y học

Cách thức chữa bệnh truyền thống vẫn đóng vai trò quan trọng đặc biệt với những người chăn gia súc ở vùng núi sống xa các phương tiện y tế. Người Vlachs cứu chữa cho người ốm chủ yếu bằng các cách thức đơn giản, phần lớn dùng cây cỏ và các loại nước do họ pha chế kết hợp với sự giúp sức của các thầy lang.

Cái chết và kiếp sau

Người Vlachs có một niềm tin sâu sắc vào kiếp sau, họ thực hiện nghi thức tang lễ rất tỉ mỉ cẩn thận. Người chết thường được tôn trọng và sự tiếp xúc trong tưởng tượng với họ được tổ chức trong nhiều dịp với nhiều cách thức khác nhau nhằm đảm bảo cho đời sống ở kiếp sau của linh hồn. Ở vùng Đông Bắc Serbia, phần lớn các lễ cầu cho người sống và người chết đều theo một cách thức tương tự dưới hình thức các bữa tiệc, sau này trở thành các cuộc chè chén lu bù. Hai lần trong một ngày, ba lần trong một tuần lễ trong thời gian 40 ngày, người ta thường tổ chức cầu nguyện cho 44 người chết và 44 người sống với đủ loại thực phẩm, âm nhạc, nhảy múa cầu cho các linh hồn. Tập tục đào mả người chết lên sau khi chôn 40 ngày vẫn còn tồn tại đến nay mặc dù đã bị luật pháp ngăn cấm.

TỘC NGƯỜI AJIE

(TÂN CALEDONIA - THUỘC PHÁP)

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Canaque, Houailou, Kanak, Kanaka.

Nhận diện

Ajie là một trong những ngôn ngữ lớn ở phía Nam được phát hiện ra ở Tân Caledonia. Ngày nay, những người nói thứ tiếng này tự gọi họ là “Kanak”, một tên gọi mang ý nghĩa chính trị sâu sắc đối với họ bởi cùng với một số lượng lớn dân bản địa ở Tân Caledonia, họ đang đòi nước Pháp quyền độc lập. Những thủy thủ người Polynesia đã gọi người dân ở đây là “Canak”, theo ngữ cảnh ở nơi này thì đó là tên gọi có ý nghĩa rất xấu. Đầu những năm 1700, dân bản địa ở Tân Caledonia đã thay đổi cách phát âm tên này thành “Kanak” điều này chứng tỏ những người da đen di cư có quyền lực ở đây không nhạy bén. Nếu họ thành công trong việc đòi quyền độc lập, đất nước của họ sẽ được gọi là Kanaky.

Vị trí

Người Ajie được nói tới trước hết sống ở bờ biển phía Đông, đảo chính Tân Caledonia, La Grand Terr, từ Moneo tới Kuâoua trong thung lũng Houailou và dần dần lan xa tới Poya. Họ cũng nói và hiểu được ngôn ngữ của các nhóm khác ở phía Tây và phía Đông Tân Caledonia, đặc biệt là ngôn ngữ của nhóm ở vùng sát với họ. Sự phân bố mưa cũng phản ánh đặc trưng khác biệt giữa vùng có gió và không có gió. Đặc điểm này cũng được nhấn mạnh thêm do vị trí của các ngọn núi ở đảo chính. Lượng mưa trung bình ở đây hơn 400cm ở vùng phía Đông và ít hơn 100cm ở vùng phía Tây. Sự luân chuyển các mùa cũng được đánh dấu bằng lượng mưa tối đa trong vòng ba tháng đầu năm mặc dầu mưa to là rất hiếm. Nhiệt độ trung bình vào mùa thu là từ 22 tới 24° C, tháng Hai là

tháng nóng nhất và tháng Bảy, tháng Tám là tháng mát nhất.

Dân số

Năm 1974, thuyền trưởng Cook đã ước tính có 60.000 người dân bản địa sống trên vùng La Grand Terre và một nguồn tin khác lại ước tính có 20.000 không phải dân bản địa sống ở đảo Loyalty trong thời gian này. Khó mà ước đoán được con số chính xác vì rõ ràng trên các đảo đều có dân địa phương sinh sống. Năm 1989, tổng số dân ở Tân Caledonia là 164.173 người trong đó 73.598 là người Kanak. Người Kanak là nhóm dân tộc lớn nhất ở vùng này. (44,8% trong tổng số dân), tiếp theo là người châu Âu (33,6%), Wallisia (8,6%), Indonesia (3,2%), Tahiti (2,9%), Việt Nam (1,5%) và Ni - Vanuatu (1%). Người Ajie có số dân xấp xỉ 3.600 người, chiếm 5% trong tổng số dân.

Ngôn ngữ

Các ngôn ngữ vùng Tân Caledonia thuộc phân nhánh ở phía Đông của ngôn ngữ Austronesia. Có 32 ngôn ngữ bản địa ở Tân Caledonia trong đó 228 phương ngữ vẫn được sử dụng, Ajie là một trong số 9 ngôn ngữ lớn nhất thuộc nhóm ngôn ngữ ở phía Nam. Nó bắt nguồn từ ngôn ngữ gốc tương tự như ngôn ngữ Melanesia, hệt như các ngôn ngữ khác ở Tân Caledonia ngoại trừ Paga Uvea được sử dụng ở vùng phía Bắc và phía Nam đảo Ouvea và có nguồn gốc từ ngôn ngữ Polynesian.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Theo các ghi chép về khảo cổ học, tổ tiên sớm nhất của người Kanak đến Tân Caledonia từ Đông Nam châu Á giữa khoảng thời gian 6000 - 5000 trước đây. Họ mang theo cách thức làm nông nghiệp bằng đốt và chặt cây, kỹ thuật tưới tiêu, các dụng cụ bằng đá, đồ gốm, phà ghép thủ công. Họ đã định cư ở Melanesia đặc biệt từ các đảo Solomon và Vanuatu. Sau năm 1840, họ tiếp xúc thường xuyên với các ngư dân đánh cá voi, các thương gia người Âu và người Mỹ, các nhà buôn guốc gỗ cùng các nhà truyền giáo người Anh và người Pháp.

Sau khi Tân Caledonia phụ thuộc vào Pháp năm 1853, các vùng đất của bộ lạc được khai phá để thiết lập nên khu kiều dân do bị đi đày tới đây, khu những người định cư - thực dân và khu khai thác mỏ. Hệ thống các khu này và việc giảm bớt thực sự đất đai của người Kanak có nghĩa là sự cố kết về văn hóa và vùng đất tiếp giáp của thị tộc trước đây đã bị giảm xuống thành những khu tập thể rải rác của những cộng đồng tách biệt. Cuối thế kỷ XIX, người Kanak bị dồn tới vùng đất dành riêng cho người bản địa và họ bị ép buộc phải lao động khổ sai cho những người da trắng định cư hoặc làm các việc công. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các chính sách thuộc địa đã được nới lỏng, lao động cưỡng bức bị thu tiêu và người Kanak có quyền đi bầu cử. Tuy nhiên, mặc dù sự tham dự vào đời sống chính trị của người Kanak ngày càng tăng, người Kanak vẫn tiếp tục phải ở bên lề của nền kinh tế như là một khoảng trống về tài chính giữa người Kanak với số dân còn lại ở Tân Caledonia đang có cuộc sống được cải thiện. Đầu những năm 1970 là thời kỳ bùng nổ ở Tân Caledonia do sự tăng giá nikén trên thế giới. Việc đô thị hóa ngày càng tăng khiến các vùng nông thôn kiệt quệ về nguồn lao động. Sự khủng hoảng về giá nikén giữa những năm 1970 đã dẫn tới nạn thất nghiệp và suy thoái kinh tế. Các thanh niên Kanak lại quay trở về vùng đất dành cho người bản địa và họ đã nhận thức được một điều, không có một chỗ nào dành cho họ ở đây. Trong thời gian này, những đòi hỏi của người Kanak được tham dự vào kinh tế và các quyết định về chính trị ngày càng tăng gắn với các phong trào đòi độc lập. Năm 1998, Tân Caledonia đã được yêu cầu chọn lựa giữa sự độc lập và là một phần nằm trong nước Cộng hòa Pháp.

Cư trú

Thời xưa, người dân định cư thành từng cụm, các túp lều của đàn ông và đàn bà bố trí theo hình tròn, với một loạt các căn bếp hình tam giác. Mỗi một phụ nữ đều có các lều riêng để họ nuôi con. Các căn lều thường được dựng trên một khu đất ở rộng lớn. Khu đất trung tâm do các thủ lĩnh và những người đàn ông sử dụng được dựng trên một khu đất cao, ở giữa khu này, hai bên đường trồng

các cây dừa và đào nhiệt đới, tiếp đó là các con đường nhỏ hơn. Khu trung tâm là nơi dành cho các hoạt động nghi lễ chặng hạn như đó là nơi đọc các bài diễn văn, phân phối lại các củ từ trong khi đó các con đường nhỏ hơn được sử dụng cho các nghi lễ như trao đổi tiền ốc; quanh khu định cư là các khu đất cao trồi củ từ và khoai sọ. Đó cũng là một không gian xã hội dành cho các gia đình, đất làm vườn, các kênh dẫn nước, nơi tập trung để đi săn và hái lượm, nơi thực hiện các hoạt động nghi lễ, các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội theo truyền thống.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Các khu định cư trên đảo trồi nhiều loại cây như chuối, củ từ, khoai sọ theo một phương pháp tưới nước rất tỉ mỉ. Các loại củ từ cho tới nay vẫn được xem là loại củ quý giá và thường được sử dụng ở các cuộc trao đổi mang tính nghi lễ như trước đây. Đó là một chu trình trồi củ từ quanh năm theo quy định của người Kanak. Đánh bắt cá ở biển và sông cũng là một công việc thường xuyên. Người Kanak hái lượm rất nhiều loại quả trong rừng như hoa quả, lạc, cọ. Thuyền trưởng Cook đã giới thiệu cho họ các thực phẩm như thịt lợn và thịt chó còn những người Âu thì cho họ biết rất nhiều loại cây và thú như hươu mà người Ajie thường săn. Công cuộc thực dân hóa đã gây tổn thất nghiêm trọng cho nền nông nghiệp của người Kanak. Đất đai của họ bị người da trắng chiếm đoạt, các hệ thống kênh rạch bị phá hủy do việc khai mỏ. Giai đoạn suy sụp này chỉ trong một thời gian ngắn nhưng đã dẫn tới việc sút giảm năng suất đáng kể. Loại cây còn tồn tại được là cà phê, loại cây mà người Ajie trồng từ rất sớm trước năm 1900 và vẫn là một nguồn thu nhập quan trọng của họ. Củ từ là loại cây vẫn được trồng ở khắp mọi nơi và là nguồn sinh kế của người Kanak. Công nghiệp khai mỏ than và kim loại cùng song song tồn tại ở Caledonia. Một trong những trung tâm khai thác nikén và coban ở bờ biển phía Đông đã bắt đầu hoạt động gần lãnh thổ của người Ajie năm 1901 dẫu các nghề khác như đánh bắt cá, làm nông nghiệp và làm nghiệp vẫn thu hút một lực lượng lao động lớn, khai mỏ than đứng thứ hai sau các ngành dịch vụ công cộng.

Mỹ nghệ

Người Kanak tạo ra nhiều loại dụng cụ sản xuất, vũ khí, các đồ tế lễ. Các loại rìu dùng trong nghi lễ là vật quan trọng nhất, đường kính ước khoảng 30cm. Chúng được tạo ra để dùng trong các nghi thức trao đổi ở Houailou cho tới tận năm 1908. Phụ nữ thì may các loại váy sợi, áo choàng không tay, đan giỏ, dệt chiếu và làm các vòng đeo cổ. Đây là một bằng chứng cho thấy người phụ nữ cũng đem sản phẩm do họ làm ra đi trao đổi.

Thương mại

Theo truyền thống, mỗi một cộng đồng ở địa phương đều nằm trong một hệ thống liên minh và trao đổi lớn theo địa lý và chính trị. Ngoài những sự trao đổi tiến hành trong nghi lễ, buôn bán đã xuất hiện giữa các làng trên bờ biển và các làng nằm trong các dãy núi. Thực phẩm biển (gồm cá, cá sấy khô, cá muối) đựng trong các ống trang trí đẹp, bán trong các nghi lễ và cả các loại cây hái từ trên núi.

Phân công lao động

Gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng là đơn vị sản xuất cơ bản kết hợp với những gia đình lân cận, những người này được mời tới giúp đỡ tùy theo tính chất và mức độ công việc. Việc phân công lao động gắn với giới tính và tuổi tác, công việc được tổ chức theo mùa, gắn với các nghi thức do thị tộc lâu đời nhất định ra. Cả hai giới Nam và Nữ đều kiếm thực phẩm biển bằng cách sử dụng lao, lưới và dây bắt cá. Đàn ông còn đi săn một số thú như chim, chuột, dơi bằng lao, băng thuyền, chăm sóc các cây củ từ, đào các hệ thống tưới nước và làm các việc trong nông nghiệp. Phụ nữ thu lượm củi, lấy nước, chăm sóc con cái và làm một số việc trong nông nghiệp. Đàn ông đẽo đá và gỗ để làm các dụng cụ và vũ khí, đan bà trồng cây lấy sợi, nặn bình, dệt chiếu, đan giỏ và may váy sợi. Ngày nay, các gia đình vẫn tiếp tục hợp tác trong sản xuất nông nghiệp.

Đất canh tác

Theo truyền thống từ xưa, người Kanak đã duy trì quyền sử dụng đất của cá nhân. Có 4 dạng sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của người chiếm hữu đầu tiên: đất đai sẽ thuộc về gia đình nào khai hoang đất và ở trên mảnh đất đó đầu tiên.

Quyền thừa kế đất: Một người sẽ được thừa kế đất từ người cha và có quyền trông trọt trên mảnh đất đó ở bất kỳ đâu mà xưa kia là đất của tổ tiên. Quyền thừa kế thường theo phụ hệ. Tuy nhiên nếu một người phụ nữ là người cuối cùng trong dòng họ, người đó sẽ được tiếp nhận quyền thừa kế đất cho tới khi con trai của người đó (sau này sẽ mang họ tên của ông ngoại) đủ tuổi trưởng thành để thừa kế.

Đòi quyền thừa kế thông qua hôn nhân, một người đàn ông sẽ trở thành rể của một dòng họ và anh ta sẽ được nhận một phần đất của anh trai hoặc em trai vợ. Một người sẽ được nhận một phần đất của dòng họ nếu người đó không có chị em gái hoặc con gái để gả cho dòng họ khác.

Quyền nhượng đất: Khi một người khai phá đầu tiên mảnh đất và có quyền sở hữu mảnh đất đó, anh ta có quyền nhượng cho người khác hoặc cho người khác ở trên đó một thời gian tạm thời hay vĩnh viễn.

Yêu cầu về đất đai là vấn đề chính trong cuộc đấu tranh giành độc lập và chính phủ Pháp đã buộc phải lập ra các công ty nhà đất để đối phó với vấn đề này nhưng áp lực của người dân trong các vùng định cư của người Kanak vẫn tiếp tục tăng lên. Dẫu người Ajie chiếm xấp xỉ 80% trong tổng số dân ở các cộng đồng sinh sống tại Houailou nhưng vùng đất dành cho họ chỉ chiếm hơn 20%.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Gia đình hạt nhân là đơn vị gia đình cơ bản trong xã hội Kanak. Các gia đình đó sát nhập lại thành gia đình mở rộng (thường là ba thế hệ), thành dòng tộc, và thị tộc này không đại diện cho tất cả các nhóm sống trên vùng đó nhưng

nó lại là những đơn vị theo phụ hệ lớn và cùng chia sẻ các vật tổ, các nghi lễ và có tập quán hôn nhân giống nhau. Các gia đình mở rộng này lại liên kết thành các nhóm lớn hơn trong liên minh thông qua sự di chuyển tới cùng một nơi ở từ xưa. Trong thời kỳ thuộc địa, các thị tộc đã liên kết theo vùng do vậy các nhóm xã hội lớn đã trở thành các nhóm theo địa lý trên vùng định cư.

Thuật ngữ gia đình

Trên vùng La Grand Terre có ít nhất là ba hệ thống thuật ngữ về nhóm gia tộc khác biệt nhau, ở hệ thống thứ nhất, các vùng Hienghene, Balade, Pouebô và Voh, tất cả chị em gái, các bà và anh chị em họ đều được gọi chung bằng một thuật ngữ. Thuộc tính duy nhất của hệ thống này là tính không đối xứng, chẳng hạn anh em rể của người cha cũng được gọi giống như anh em rể của mẹ. Ở hệ thống thứ hai có sự phân biệt giữa anh chị em nội ngoại, chị em gái và chị em dâu.

Hôn nhân

Mỗi người đàn ông và phụ nữ đều có một loạt các nghĩa vụ và các hoạt động xã hội do họ tùy ý lựa chọn nhưng phải tuân theo các luật lệ trong hôn nhân ở nơi họ cư trú. Hôn nhân truyền thống là hôn nhân ngoại hôn theo phụ hệ và là hôn nhân giữa anh chị em họ. Tuy nhiên hệ thống này rất linh hoạt. Các anh chị em họ xa lìa nhau và đôi khi việc kết hôn này lại chỉ mang tính tượng trưng. Nơi ở của đôi vợ chồng thường theo bên nội tuy nhiên nơi cư trú mà người vợ thích lại không như vậy. Các cuộc hôn nhân thường do hai bên gia đình thỏa thuận hàng loạt các bước trao đổi theo nghi thức mặc dầu ngày nay vẫn có các cuộc hôn nhân vì tình, nhưng nhiều thanh niên đặc biệt là những người thuộc tầng lớp trên vẫn phải chịu theo cha mẹ sắp đặt. Chế độ đa thê đôi khi vẫn xuất hiện nhưng do ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa nên chế độ một vợ một chồng ngày nay rất phổ biến. Ly dị hiếm khi xảy ra dầu đôi khi các cặp vợ chồng sống ly thân vẫn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo pháp luật chung.

Đơn vị gia đình

Gia đình hạt nhân là đơn vị xã hội cơ bản. Trẻ em đã quen với mối quan hệ này và một số ít gia đình không có con đã nhận trẻ về nuôi như con của họ. Cha mẹ già thường sống cùng các con.

Thừa kế

Theo hệ thống hiện nay, đất trên vùng định cư không phải là tài sản và không chuyển nhượng được do vậy một người được thừa kế việc sử dụng đất trên vùng định cư vẫn hơn đất mà anh ta có. Nhà cửa và các tài sản có giá trị thường do vợ (hoặc chồng) và các con hưởng thừa kế.

Xã hội hóa

Trẻ em lớn lên dưới sự chăm sóc của cha mẹ các cô chú bác và những người thân. Chúng được dạy phải kính trọng người già trong thị tộc, họ là những người đưa ra các hình thức kỷ luật đối với thanh niên. Các chàng trai được nuôi dạy thông qua rất nhiều lần tham dự các nghi lễ còn các cô gái được truyền dạy kiến thức trong thời gian hành kinh.

Tổ chức chính trị xã hội

Tân Caledonia là một vùng bên ngoài nước Pháp và theo quy định, nó phải chịu sự kiểm soát của một cơ quan mà đứng đầu là ủy viên hội đồng cấp cao. Vùng này có một số quyền tự trị về lãnh thổ nhưng nước Pháp vẫn kiểm soát cả vùng này về giáo dục, luật pháp, các điều luật, và vẫn bảo hộ về quân sự. Ngày nay, mỗi người dân ở Caledonia đều được xem là công dân Pháp.

Kết cấu xã hội truyền thống liên quan chặt chẽ với các vấn đề như vườn trại, nơi cư trú và một loạt các đặc điểm tự nhiên, tất cả những điều này đã được định giá rất tỉ mỉ và nó đã hạn chế quyền của con người về đất đai và nguồn nước. Những người được thừa hưởng đất đai mà thị tộc chiếm giữ đầu tiên thường là những người nhiều tuổi nhất và họ là những cố vấn đạo đức và hôn nhân. Mọi quan hệ giữa các nhóm gia tộc nội ngoại thường được xác định thông qua một loạt các nghi lễ về sinh nở, cưới hỏi, tang ma.

Những người đứng đầu các dòng tộc thường được coi là những người lãnh đạo các mối quan hệ xã hội nhằm thống nhất các gia đình thành liên minh cộng đồng và liên minh chính trị trong vùng. Họ cũng là những người giữ vai trò trong việc phân phối công việc. Họ được hưởng một phần sản lượng củ từ thu hoạch lần đầu tiên và một phần nhất định tất cả các loại thú săn được, các loại cá đánh bắt được trên các vùng đất của thị tộc. Một số người còn được nhận các vật tặng như các công vật nhung trong thực tế họ phân phát rất nhanh các công vật này, đôi khi họ còn phân phối lại thực phẩm thu hái được từ vườn trại của họ. Số lượng những người lãnh đạo này đã giảm đi do các chính sách thuộc địa tuyển mộ lao động và do các chính sách thu thuế. Ngày nay, vùng đất này được phân chia thành 32 vùng khác biệt và được tổ chức thành ba tỉnh, các quan chức được lựa chọn từ bầu cử đã thúc đẩy sự hình thành quốc hội ở vùng này. Phần lớn những người lãnh đạo trước đây đều tham gia vào vũ đài chính trị hiện đại.

Kiểm soát xã hội

Kiểu mẫu của xã hội Kanak là gia đình nơi mà các thành viên nhỏ tuổi trong gia đình sẽ chịu sự lãnh đạo của các thành viên lớn hơn. Tương tự như vậy, các chi dưới sẽ phải tuân theo các chi trưởng, những người già sẽ phải chịu trách nhiệm về sự phát triển của các dòng tộc, người lớn phải chịu trách nhiệm đối với trẻ em, dạy dỗ chúng biết vâng lời.

Xung đột

Trước thời Pháp chiếm đóng, đàn ông Kanak thường tham dự vào các cuộc chiến tranh thị tộc. Người Kanak đã đấu tranh bền bỉ với thực dân Pháp, giết rất nhiều người Pháp tới định cư ở đây và họ giết cả những nhà truyền giáo. Cuộc nổi dậy lớn nhất chống người Pháp diễn ra vào năm 1878 khi phần lớn người Kanak đòi giành lại quyền kiểm soát đất đai của họ. Giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa dân tộc Kanak đã dùng súng cao su chống lại những người Pháp tới định cư ở đây và điều này đã lan truyền đi khắp thế giới.

Tôn giáo tín ngưỡng

Phần lớn người Kanak đã cải đạo Thiên Chúa đầu những năm 1900 thông qua nhà dân tộc học, nhà truyền giáo theo đạo Tin Lành nổi tiếng người Pháp Mauris Leenhardt. Ông là người đã xây dựng nhà thờ và trường học ở trung tâm vùng đất của họ. Trước thời kỳ này, người Kanak có một số tô tem quan trọng như cá mập, sâu bướm, thạch sùng và sấm. Trong tôn giáo truyền thống, các vị thần đều mang các đặc điểm về địa lý rất quan trọng theo từng vùng, - thần đỉnh núi, thần sông, thần hang động. Mỗi một thị tộc lại có một vị thần riêng đã sinh ra thị tộc hoặc cả các thị tộc trong liên minh. Đó là các vị thần đầy quyền uy trong các nghi lễ của thị tộc và thường là vật tổ. Các vị là những người được thị tộc thờ phụng, mỗi khi thị tộc di chuyển đến vùng đất mới, các vị cũng được đưa theo. Người ta tin rằng linh hồn của người chết cũng đi lang thang để thăm phong cảnh và các linh hồn này thường gây nguy hiểm cho con người.

Những người thực hành tôn giáo

Mỗi thị tộc đều có kiến thức đặc biệt về ma thuật và họ rất chú ý tới nó. Trong một thị tộc thường có những người chuyên làm những việc liên quan đến ma thuật và các nghi lễ chẳng hạn như lễ khai canh hoặc lễ khi các chiến binh ra trận. Thuật phù thủy cũng tồn tại nhưng không được những người chuyên làm các công việc liên quan đến nghi lễ thực hiện, hơn thế, thuật phù thủy chỉ được những người quan tâm tới sử dụng khi nó còn có quyền lực thần bí và không một ai bị ốm do thuật phù thủy gây ra.

Nghi lễ

Nghi lễ cẩn thận nhất là Pilou pilou, nó được chuẩn bị trong vòng ba bốn năm hoặc trong nhiều tuần lễ trước đó. Đây là lễ hội quan trọng nhất trong đời sống xã hội của người Kanak, thể hiện sự sống động của phần lớn thị tộc và sự liên kết của nó qua giao lưu, liên hoan, nhảy múa, phân phát thực phẩm và các đồ tế lễ.

Nghệ thuật

Nghề chạm khắc đá đã được phát hiện ở Caledonia tuy nhiên nguồn gốc của nghề này chưa rõ ràng. Điêu khắc của người Kanak từ xưa là một phần trong kiến trúc các căn nhà lớn ở khu trung tâm. Nó còn được thể hiện qua việc chạm khắc trên các con đường vào các cổng nhà, các trạm canh, trên các mái nhà của trạm giao dịch buôn bán. Các mũi tên được chạm khắc tỉ mỉ là hình thức nghệ thuật chính và là đặc trưng cho các thị tộc cổ xưa. Các nghệ nhân nam là các chuyên gia trong lĩnh vực này và họ đã thừa nhận như vậy. Danh tiếng của một nghệ nhân vẫn được lưu truyền sau khi người đó mất. Người Kanak còn có truyền thống kể chuyện lịch sử truyền miệng, họ có một kho tàng các chuyện thần thoại, các chuyện tiểu lâm, thơ ca và tục ngữ. Âm nhạc của người Kanak gồm các bài hát, bộ gõ. Các điệu múa thường là minh họa, diễn tả các hoạt động truyền thống như đánh bắt cá hoặc trồng củ từ. Cả hai giới đều tham gia vào các điệu nhảy kết hợp với việc thực hành nghi lễ, thậm chí các điệu nhảy này còn được tiến hành khi thị tộc chuẩn bị có chiến tranh.

Y học

Bệnh tật thường được gắn với các totem, chặng hạn, người nhẹ cân gắn với con thằn lằn, bệnh ictêri gắn với con sâu bướm, bị sưng tấy gắn với con cá mập và bị thiếu máu gắn với con chuột. Mỗi người bệnh đều được cứu chữa bằng một loại cỏ đặc biệt. Các loại cỏ này tác động tới các con vật totem, khiến người ta khỏi bệnh. Các loại cây lấy trong rừng, các loài cá, rong rêu biển và một số loại khoai sọ đều được sử dụng vào mục đích chữa bệnh.

Cái chết và kiếp sau

Các linh hồn của người chết sẽ cư trú dưới lòng đất và cũng có thể sống trên mặt đất một thời gian. Để đảm bảo chắc chắn các linh hồn này không hiện hình dưới hình thức của con người, người Kanak tìm cách chặn các thi hài muỗi đầu thai này ngay trong bào thai. Người ta chôn các bà mẹ với cây gậy gỗ vì người ta cho rằng họ sẽ sinh ra những đứa trẻ trong đội quân linh hồn ấy và họ không

muốn cho chúng trở thành con cháu họ. Vị trí địa lý mà người Kanak tin là cánh cổng dẫn tới thế giới bên kia mà mọi người biết, họ rất tôn trọng nơi đó, thường dâng đồ cúng tế. Đặc điểm này là một phần ràng buộc duy nhất của người Kanak với đất đai.

TỘC NGƯỜI AMISH Ở MỸ

✧ ✧ ✧

Tên dân tộc học khác: Mennoties, Pennsylvania Dutch (Hà Lan), Pennsylvania Germans (Đức).

Nhận diện

Người Mennonites Asmish Order thuở xưa ở Bắc Mỹ là nhóm người Đức có nguồn gốc từ chủng tộc Swiss Anabaptists phát triển giữa những năm 1525 và 1536 trong thời kỳ cải cách tôn giáo. Nhóm Anabaptists luôn tin rằng trong hơn ba thế kỷ họ là người Amish, Mennonites và Hutterites. Họ tin vào chủ nghĩa Hòa bình và thuyết Rửa tội cho người trưởng thành, họ là một cộng đồng tôn giáo thực sự và từ chối tham gia vào các hoạt động của thế giới. Niềm tin của họ là sống một cách đơn giản, rõ ràng và được nhiều người biết đến.

Vị trí

Người Amish ở các nơi như Thụy Sĩ, Pháp, Hà Lan, Alsace-Loiranne và Palatinate (ngày nay là phía Đông nước Đức) di trú vào Mỹ. Trong giai đoạn đầu khi mới di trú, giữa 1727 và 1790, có xấp xỉ 500 người Amish cùng với các nhóm người Đức khác định cư ở Pennsylvania, giữa những năm 1815 và 1865, một dòng người thứ hai gồm 300 người Amish nhập cư tới Ohio, New York, Indiana và Illinois.

Dân số

Năm 1990, có xấp xỉ 130.000 người Amish sống ở 20 bang và một tỉnh của Canada (Ontario). 70% số người Amish sống ở Pennsylvania, Ohio và Indiana. Hàng năm tỷ lệ tăng dân số là 3% và số lượng dân Amish cứ 20 năm lại tăng gấp đôi. Nguyên nhân của việc tăng dân số này là các gia đình thường có từ 7 tới 8 con.

Ngôn ngữ

Giao lưu trong cộng đồng, người Amish nói phương ngữ Đức, sử dụng tiếng Đức trong các hoạt động tôn giáo, đọc kinh bằng tiếng Đức nhưng lại nói tiếng Anh chuẩn xác với người ngoài cộng đồng.

Lịch sử và giao lưu văn hóa

Người Amish thành lập nên một vùng riêng biệt giữa những năm 1693 và 1697 trên cơ sở của những nguyên tắc tôn giáo mà những nguyên tắc này tới nay vẫn chỉ dẫn cho các cộng đồng của họ. Các luật lệ này do Jacob Ammann, người đứng đầu giáo phái chống lại Swiss Anabaptists đưa ra bao gồm sự tránh xa (tránh giao lưu xã hội với những người ngoài cộng đồng), các nghi thức rửa chân như là một phần của sự phục vụ cộng đồng, luôn mặc váy và chải chuốt. Ngày nay các luật lệ này được thể hiện trong từng địa phương thông qua các thành viên của giáo đoàn. Nhóm Amish, giống như các nhóm Anabaptist ở châu Âu, phải chịu sự ngược đãi nghiêm trọng và bị giam cầm. Dẫu ở trên vùng đất riêng của mình, họ không có quyền sở hữu đất và quyền công dân. Sự hạn chế này khiến họ không thể định cư. Kết quả là những người ở vùng đất của họ ở châu Âu đã bị đồng hóa mạnh mẽ với các nhóm tôn giáo thống trị ở đó.

Những điểm cơ bản tiêu biểu cho sự tồn tại của người Amish với tư cách là một phong cách nhóm Mỹ riêng biệt chính là việc không theo lề thói mặc váy của họ, nhà cửa, ngôn ngữ, thái độ của họ đối với vấn đề giáo dục và sức kháng cự lại sự hiện đại hóa và sự thay đổi. Sự trung thành với truyền thống của người Amish thể hiện ở việc sống ở các vùng nông thôn, sử dụng ngựa để cày ruộng, hôn nhân chỉ được thực hiện với những người trong nhóm, mặc váy theo kiểu cách của người châu Âu thế kỷ XVII. Người Amish sống một cuộc sống hoàn toàn khác biệt với nơi khác về mặt xã hội. Vì họ bị giam giữ trong một truyền thống hoàn toàn tách biệt với thế giới bên ngoài nên các mối quan hệ của họ với các nhóm gần đó không phải là người Amish thường thể hiện rất tự do về những vấn đề liên quan tới cách đánh giá nhìn nhận của các nhóm khác. Các

luật lệ của người Amish đã ngăn cấm không chỉ việc giáo dục ở các trường tiểu học mà còn ngăn cấm quyền sở hữu ô tô, xe máy (điều này không phải luôn luôn áp dụng); điện thoại, các tiện nghi hiện đại và sử dụng điện.

Người Amish đã ý thức được vị trí của mình và họ rất chú ý tới môi trường văn hóa. Họ đặc biệt cho rằng việc áp dụng công nghệ trong sản xuất sẽ tàn phá khả năng duy trì xã hội riêng biệt của họ.

Việc đồng tâm chấp nhận các luật lệ về cách xử sự này đã giúp cho sự thống nhất cộng đồng của người Amish. Tương lai tôn giáo sẽ thể hiện rõ sự ràng buộc cả cộng đồng những người Amish phản ứng lại các giá trị văn hóa của thế giới. Vì một phần của nguyên tắc xử thế cá nhân dựa trên cách hiểu kinh thánh, lý tưởng của người Amish là tạo ra về đại thể một cuộc sống bô hẹp cho các thành viên trong giáo đoàn của họ. Bởi vậy, họ thường đưa cả gia đình tới phục vụ nhà thờ, chăm sóc người ốm, trẻ mồ côi, người bần hàn, người già, người chậm phát triển về trí tuệ. Giá trị quan trọng này mà kết quả là sự xã hội hóa trong gia đình hơn là trong trường học đã tạo khả năng đoàn kết với những người khác và tạo ra sự gắn bó của các thành viên đối với xã hội.

Các ngành công nghiệp đã chuyển tới quận của người Amish ở Indiana và Pennsylvania nhằm mục đích tận dụng thanh danh của họ để làm các công việc khó khăn và cần có sự tin cậy. Tuy nhiên, người Amish vẫn có xu hướng mở rộng tối đa tác động qua lại với các thành viên trong nhóm thông qua sự sắp đặt các không gian trong cộng đồng của họ, ví dụ như, giảm bớt tác động qua lại với người ngoài cộng đồng. Giống như các cộng đồng nông nghiệp khác, sự xâm lấn của công nghiệp hóa đã giảm bớt khả năng muốn sống tách biệt của người Amish.

Cư trú

Người Amish định cư ở những vùng phù hợp với lý tưởng duy trì phong cách sống nông nghiệp. Trong khu định cư, nhà thờ bao gồm một diện tích nhất định. Độ lớn của giáo khu này được xác định bằng số những người ở trong

trang trại riêng biệt để phục vụ nhà thờ. Có khoảng 25 tới 30 cặp vợ chồng và trẻ con sống ở giáo khu ấy. Tỷ lệ tăng dân số của người Amish rất ổn định nên nhu cầu cần có nhiều đất canh tác cho các thế hệ mới đòi hỏi phải có sự di chuyển tới các vùng định cư mới. Các căn nhà của người Amish thường rộng nhưng rất đơn giản. Trong nhà rất gọn gàng và sạch sẽ, theo đúng luật lệ của nhà thờ rất ít trang hoàng và vật trang trí chẳng có gì khác ngoài đồ gỗ Trung Quốc. Đặc điểm này sẽ tạo cho căn nhà có thể trở thành những nhà thờ nhỏ để lễ bái trong hai ngày chủ nhật mỗi tháng.

Sinh kế và các hoạt động trao đổi

Làm ruộng là nghề mà phần lớn người Amish theo đuổi. Mọi thành viên trong gia đình đều sống theo lối sống nông nghiệp. Ngay từ khi còn rất nhỏ, trẻ em đã tham gia làm nông nghiệp và các việc vặt trong gia đình. Người Amish duy trì một trang trại nhỏ vừa đủ để cả gia đình làm. Kích thước mỗi trang trại phù hợp với việc sản xuất đáp ứng các nhu cầu của cộng đồng hơn là kiếm lợi nhuận. Trung bình mỗi trang trại rộng từ 50 tới 90 mẫu Anh, diện tích các trang trại lớn hơn thường nằm ở các vùng giữa miền Tây hơn là các vùng miền Đông, chẳng hạn như các vùng Lancaster Pennsylvania. Bằng chứng của việc thiếu sự liên hệ với một nền sản xuất có thu nhập cao được thể hiện qua sự lựa chọn của người dân Amish muốn tập trung vào chăn nuôi và phát triển các loại cây trồng. Độ lớn của trang trại bị hạn chế không chỉ qua số đất một gia đình quản lý mà còn thể hiện qua việc ngăn cấm sử dụng điện.

Trong các trang trại ở New York, máy kéo được sử dụng rộng khắp thể hiện sức mạnh điển hình về sử dụng máy móc nông nghiệp. Thông thường máy móc của họ đều lạc hậu và có các bánh sắt thay cho các bánh cao su. Một vài vùng ở Ohio, việc ngăn cấm áp dụng công nghệ của xưởng sản xuất sữa cũng có nghĩa là loại bỏ nông nghiệp, kết quả đã dẫn tới sự thay đổi về bản chất trong cộng đồng người Amish. Một vài công việc phi nông nghiệp trong cộng đồng người Amish, phục vụ cho các nhu cầu truyền thống như sửa chữa xe ngựa và các

dụng cụ trong sản xuất, trong gia đình. Ở một số vùng, các công việc này ngày càng phát triển do khả năng hạn chế đất canh tác. Tuy nhiên, thật hài hước, chính những việc làm thuê phi nông nghiệp này lại tạo sự an toàn về tài chính cho phép các gia đình trẻ tồn tại trong cộng đồng người Amish. Mọi cơ hội mới, gồm việc phục vụ trong công nghiệp và các cửa hàng nơi người Amish làm thuê cho người Anh, khiến họ tích lũy được tiền để mua trang trại. Ngày nay, nhiều phụ nữ được đào tạo thành cô giáo trong các trường học của người Amish. Người Amish lệ thuộc vào người ngoài cộng đồng về các dịch vụ y tế và các dịch vụ luật pháp. Khi cho khách hàng người Amish vay tiền, người quản lý ngân hàng phải dựa vào hệ thống trợ giúp của các thành viên trong nhà thờ làm hậu thuẫn cho vay để thoát khỏi gánh nặng về tài chính.

Phân công lao động

Nhìn chung phụ nữ Amish thường làm việc nhà. Ngoài chăm sóc trẻ, nhà cửa, vườn tược và chăn nuôi gia cầm, họ còn phải may quần áo cho cả gia đình, nấu ăn, dệt chăn, thảm và thêu ren. Cá đàn ông và phụ nữ đều phải kiếm tiền nuôi gia đình. Trẻ em sẽ học theo cha mẹ để sống cho thích hợp với xã hội Amish. Tất cả các thành viên đều hợp sức, cùng phối hợp làm việc để xây dựng và tái thiết nhà cửa, kho chứa.

Sử dụng đất

Người Amish bắt buộc phải di trú tới những vùng đất trống có thể có giá rẻ. Họ tiết kiệm tiền để mua thêm các trang trại mới cho con cái, cho các cặp vợ chồng trẻ một khoản tiền hoặc một hình thức trợ giúp để lập ra trang trại mới. Không có sự giống nhau về mức cho vay vốn lãi suất thấp của các thành viên trong cộng đồng đối với các cặp vợ chồng trẻ.

Nhóm gia tộc và các thế hệ

Người Amish có xu hướng duy trì các mối quan hệ xã hội chủ yếu nhưng không loại trừ mối quan hệ với các thành viên trong nhóm của họ. Hôn nhân

trong nội bộ nhóm và sự vững chắc của các mối liên hệ đã củng cố thêm cấu trúc gia đình dựa trên nền tảng xã hội. Hôn nhân của người Amish thường thể hiện mối quan hệ nhóm rộng. Việc mở rộng hôn nhân với người của bộ tộc khác, kết quả của sự hòa trộn phả hệ trong hơn hai thế kỷ minh chứng cho tính đa dạng của các vùng có người Amish thông qua rất nhiều tên họ khác nhau. Khi đặt tên cho trẻ, người Amish có thể chấp nhận cả tên họ của gia đình bên nội và bên ngoại. Một đứa trẻ có thể mang họ của người cha và tên đệm thường là tên họ của dòng tộc bên mẹ.

Một số bệnh di truyền của người Amish đã được nghiên cứu. Dẫu họ không chỉ có một nguồn gốc duy nhất, người Amish vẫn là những người lai riêng rẽ trong một nhóm lớn. Đặc tính lai đã được xác định thông qua lịch sử các đợt di trú, thông qua tên của một gia đình duy nhất trong từng cộng đồng và thông qua sự phân bố các nhóm máu. Có ít nhất 12 căn bệnh tiềm ẩn đã được xác nhận, một số căn bệnh đó đã được công bố rõ như: lùn tịt, bệnh rất ít gặp về tế bào máu, bệnh hay chảy máu, bệnh loạn dưỡng cơ bắp và căn bệnh liên quan tới sự trao đổi chất. Tỷ lệ thấp của bệnh di truyền phổ biến trong các thế hệ.

Hôn nhân

Các cặp vợ chồng người Amish chỉ hy vọng duy trì được hôn nhân khi họ lựa chọn bạn đời lúc trẻ. Nhà thờ của người Amish lệ thuộc vào sự tái sản xuất con người trong cộng đồng hơn là có thêm các thành viên mới thông qua sự gia nhập đạo. Có sự ràng buộc thật mạnh mẽ đối với việc kết hôn trong nhà thờ dẫu người phụ nữ luôn có xu hướng vượt ra bên ngoài giáo khu vì người đàn ông được thừa kế trang trại của gia đình. Dẫu thực tế sự lựa chọn bạn đời của những người đi đạo bị hạn chế, thanh niên không nhất thiết phải chọn lấy những người có mối quan hệ họ hàng gần gũi. Người Amish mang dòng máu lai rất cao không phải do hôn nhân giữa anh em họ mà do hôn nhân với các bộ lạc khác xuất hiện qua bao thế hệ trong một nhóm người biệt lập về nguồn gốc.

Lễ rửa tội trong nhà thờ là sự mở đầu cho hôn nhân. Việc làm quen thường

diễn ra trước khi mục sư thông báo về đám cưới. Nói cách khác, đám cưới là một ngày vui chung, người ta trông ngóng những lợi ích nhất định sẽ có đối với toàn cộng đồng. Các thành viên trong cộng đồng coi đám cưới như là sự kết thúc thời thanh xuân và hy vọng sẽ có một nơi ở mới cho cặp vợ chồng này. Họ cũng trông mong sẽ có nhiều con và chúng lớn lên theo như cách sống của người Amish. Khách khứa mang quà đến tặng, còn các bậc cha mẹ thường cho các cặp vợ chồng trẻ các con vật nuôi trong gia đình, đồ gỗ, dụng cụ để giúp họ bắt đầu một cuộc sống mới.

Nơi mà đôi vợ chồng mới cưới cư trú phải là nơi có điều kiện để tiếp tục làm nghề nông theo kiểu cách truyền thống. Điều này có thể cũng có nghĩa là họ sẽ làm việc trong nhà máy cho tới khi kiếm đủ tiền để mua cho mình một trang trại mới. Nếu đôi vợ chồng trẻ vẫn sống trên trang trại của gia đình, cha mẹ của họ có thể rút về một nơi hẻo lánh, một căn nhà thuộc sở hữu của riêng họ và giao việc quản lý trang trại cho cặp vợ chồng trẻ. Lương thực dự trữ được phân tán chia thành từng phần như sự trông đợi của người Amish và phù hợp với các luật lệ ứng xử mà nhà thờ đề ra.

Đơn vị gia đình

Như đã nói ở trên, mỗi thành viên trong gia đình đều tham gia làm việc trong trang trại. Dù các cặp vợ chồng phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái và quản lý nhà cửa, trang trại, quyền quyết định chủ yếu vẫn là người chồng.

Thừa kế

Người ta thường có xu hướng giữ đất của gia đình, đất thường được chia cho con trai hơn là cho con gái và những người con trai ít tuổi được chia đất nhiều hơn những người nhiều tuổi.

Xã hội hóa

Các cá nhân đều được chuẩn bị trong mọi phạm vi hoạt động của đời sống ở mọi lứa tuổi, tuân thủ các kiểu mẫu xã hội hóa của người Amish. Mục đích đầu

tiên khi nuôi dạy trẻ em là phải đạt được các kỹ năng trong hoạt động thực tế, thầm nhuần trách nhiệm với cộng đồng và phải coi trọng những công việc nặng nhọc. Thanh niên thường làm thuê cho người trong họ, cho các thành viên trong nhà thờ sau khi họ đã được rèn luyện trong trang trại của gia đình. Cha mẹ thường cho phép họ đi ra thế giới bên ngoài và thử xác định ranh giới của người Amish. Bởi vậy, mỗi cộng đồng và gia đình có thể hiểu bên ngoài qua radio, camera thậm chí qua những chiếc xe máy mà các thanh niên mặc những bộ quần áo khác với người Amish đang đi tới chỗ xem phim. Sự chêch hướng này cũng được lờ đi với mục đích để cho thanh niên có thể tự do quyết định hôn nhân và gia nhập vào cộng đồng nhà thờ. Khoảng 1/4 số thanh niên rời bỏ nhà thờ nhưng phần lớn số người này vẫn tích cực đi lễ nhà thờ của người Amish và Mennonite.

Tổ chức chính trị xã hội

Cộng đồng người Amish không hoàn toàn có đầy đủ quyền hạn. Họ ủng hộ bang và chính quyền địa phương thông qua bầu cử, đóng thuế nhưng các luật lệ của nhà thờ lại cấm họ tham gia vào chính trị hay trở thành các quan chức. Họ cũng phải tuân theo các luật lệ của nhà thờ, cấm tham gia quân đội hoặc nhận trợ giúp của chính phủ dưới hình thức bảo hiểm hoặc trợ cấp.

Việc chống lại sự xuất hiện các trường học bắt buộc dựa trên tám cấp bậc có lẽ là vấn đề gây tranh cãi nhiều nhất, khiến người Amish phải trực tiếp đương đầu với các quan chức ở bang và địa phương hiện nay. Người Amish ở bất kỳ cộng đồng nào đều phải chịu tiền phạt và bắt giam vì họ không chấp nhận việc giáo dục của trường học đối với trẻ em. Cuối cùng, tình thế khó xử này đã được giải quyết năm 1972 theo quyết định của tòa án tối cao Wisconsin W. Yoderetal, luật pháp yêu cầu trẻ em người Amish phải tới trường để học trình độ cơ sở là một sự xúc phạm tới niềm tin tôn giáo. Các xung đột giữa người Amish và mục đích chủ yếu của chính phủ Mỹ trong việc giáo dục không còn thành vấn đề nữa khi đối với mỗi một gia đình - trường học là rất phổ biến ở trong một nước Mỹ

nông nghiệp thuở xưa. Ngày nay, việc thay thế các trường tập trung và các trường này dường như trong từng thời kỳ đều dạy các kỹ năng cơ bản đã thúc đẩy người Amish phải lập ra các trường riêng của họ. Theo như Hostetler, có hơn 700 trường học có từ một tới hai phòng duy trì các truyền thống và phong cách của người Amish.

Các nhà thờ thuở xưa của người Amish không nắm giữ quyền lực chính. Hơn nữa, các giáo khu của nhà thờ là những đơn vị quản lý từng cộng đồng. Những người giữ chức trợ tế, thuyết giáo, giám mục được chọn lựa từ việc rút thăm giữa các thành viên trong cộng đồng. Ba người này sẽ chịu trách nhiệm về mọi hoạt động trong nhà thờ. Giám mục làm lễ rửa tội và lễ kết hôn, người thuyết giáo cùng giúp đỡ các việc trong cộng đồng, và thuyết giáo một tháng hai lần khi được yêu cầu, người trợ tế chịu trách nhiệm về tiền phân phát khi cần. Các giám mục thường gặp gỡ bàn bạc các vấn đề trong cộng đồng, thăm hỏi các thành viên, giúp đỡ duy trì các mối quan hệ giữa các giáo khu của nhà thờ.

Kiểm soát xã hội

Khi một thành viên vi phạm đạo đức, luật lệ của nhà thờ, các vị chức sắc sẽ đưa ra trước cộng đồng một số hình thức kỷ luật dành cho người đó - và cộng đồng sẽ có ý kiến quyết định cuối cùng. Ngoài ra, một hình thức kỷ luật khắt khe đặc biệt với kẻ phạm tội đó là đòi hỏi tất cả cộng đồng chứ không chỉ những người theo đạo phải tỏ rõ thái độ xã hội đối với cá nhân bị rút phép thông công.

Tôn giáo tín ngưỡng

Người Amish quan niệm cộng đồng nhà thờ bao gồm những người thực sự biết ăn năn và được rửa tội. Mọi thành viên đều phải nỗ lực để trở thành các con chiên ngoan đạo và người Amish không chấp nhận mọi giá trị mang tính phổ cập trên toàn thế giới. Đòi hỏi về tinh thần của người Amish cũng bao hàm cả khát khao muôn bó hẹp trong mảnh đất của mình và sống khép kín.

Nghi lễ

Hàng năm vào mùa thu và mùa xuân, người Amish tổ chức kỷ niệm các vị chúa tối cao. Mọi việc chuẩn bị gồm lễ cầu kinh, suy ngẫm và ăn kiêng. Sau đó, nghi lễ rửa chân do người Ammann thế kỷ XVII đưa ra được tiến hành như một dấu hiệu của tình bạn.

Nghệ thuật

Người phụ nữ Amish dệt chăn và xem nó như một cách thể hiện nghệ thuật, các hình thức khác của nghệ thuật, chẳng hạn như chụp ảnh đều bị cấm. Các ngôi nhà được sơn trắng, vẽ các bông hoa đủ sắc màu cũng là một bằng chứng về nghệ thuật của người Amish.

Y học

Người Amish thường có mối quan hệ gần gũi với đủ loại người hành nghề tôn giáo trong đó có thầy lang, ngoài ra họ còn tới thầy thuốc và bác sĩ phẫu thuật. Họ rất xem trọng danh tiếng của những người hành nghề tôn giáo, có đủ năng lực để cứu chữa và lựa chọn những người mà họ cảm thấy có thể tìm ra bệnh của họ.

Cái chết và kiếp sau

Chết là một dịp thực hành nghi lễ thiêng liêng và được người Amish chấp nhận như một việc tất yếu. Người chết thường được chôn vào ngày thứ ba sau khi qua đời. Việc tôn trọng người đã chết thường được thể hiện qua các đám tang lớn. Tổ chức đám tang trước hết là việc sửa soạn cho người chết; các con chiên mặc cho người chết áo liệm. Lo liệu chõ chôn cất, thông báo cho các vị chức sắc và chọn người hộ tang là các nhiệm vụ được phân công cho họ hàng xa, gần, cho bạn bè, hàng xóm của người chết. Những người sống thường được an ủi bằng niềm tin họ sẽ ở trên thiên đường và sống một cuộc sống khác sau khi chết. Dù người Amish luôn sẵn sàng cho ngày phán quyết nhưng họ chẳng hề lo lắng về thực chất của cuộc sống sau khi chết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

✧ ✧ ✧

1. DAY, GORDON M. (1978). “Western Abenaki” (Người Abenaki ở phía Tây. Sách chỉ dẫn về người da đỏ Bắc Mỹ). Vol.15, edited by Bruce G. Trigger Washington, D.C: Smithsonian Institution.
2. ECKSTORM, FANNY H (1945). “Old John Neptune and other Maine Indian Shamans” (John Neptune già và các thầy mo da đỏ ở Maine). Portland. Maine: Southworth- Anthensen Press.
3. SNOW, DEAU R (1978). “Wabanaki - Family hunting territories” (Wabanaki - Vùng săn của gia đình). American anthropologist 70: 1143-1151.
4. SPECK, FRAN G. (1940). “Penobscotman - The life history of a forest hide in Maine” (Người Penobscot - Lịch sử của một bộ lạc trong rừng rậm ở Maine). Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
5. “ACADIANS” (1988). “In the Canadian” (Người Acadia). Encyclopedia 2nd ed. Edmonton: Hurtig Publishers.
6. DAIGLE, JEAN ED (1982). “The Acadian of the Maritime” (Người Acadia ở Maritime). Moncton: Centure d'etudes acadiennes.
7. LAPIERRE JEAN - WILLIAM và MURIEL ROY (1983). “Les Acadiens” (Người Acadia). Paris: Press universitaires de France.
8. TREMBLAY, MARC - ADELARD và MARC LAPLANTE (1971). Tamille parente en Acadie” (Gia đình và họ hàng của người Acadia). Ohawa; National Museum of Man.
9. VERNEX, JEAN CLAUDE (1978). “Les Francophones du Nouveau Brunswick” (Những người nói tiếng Pháp ở Nova Brunswick). Paris: Librairie Honre Champion.

10. GARNER VAN HASTINGS (1982). “The broken ring: The destruction of the California Indians” (Vòng đời tuyệt vọng: Sự suy tàn của người da đỏ ở California). Tuccson, Arir, Westernlore Press.
11. OLMSTED, DAVID L OMER C STEWARD (1978). “Achumawi In Handbook of North American Indians” (Achamawi - Sách tra cứu về người da đỏ Bắc Mỹ). Robert F Heizer 225-235 Washington D.C Smithsonian Institution.
12. CIPRIANI, LIDIO (1966). The Adaman islanders. Người dân đảo Adaman. New York: Praeger.
13. MAN, E.H. (1885). On the Aborginal of the Adaman Islands. Về những cư dân bản địa của quần đảo Adamanian. London: Anthropological institute.
14. PANDYA, VICHVAJIT (1897). Above the forest: A study of Adamasnense Ethnoanemology, Cosmology and the power of rituals. Trong rừng: Nghiên cứu về vũ trụ luận, khí tượng học dân gian và năng lực của các nghi lễ. Ph.D. Dissertation, University of Chicago.
15. PORTMAN, M.V. (1859) History of our relations with the Adamanense. Lịch sử các mối quan hệ của chúng ta với người Adamanese. Calcutta: Goverment pringting Press.
16. RADDCLIFFE - BROWN, A.R. (1992). The Adaman Islanders. Người ở đảo Adaman. Cambrige University Press.
17. BRYANT, FRANCES C (1981). “We are all kin: All Cultural Study of a Mountain Neighborhood” (Chúng tôi là nhóm người: Nghiên cứu văn hóa của vùng Moutain Neiborhood). Tennessee University Press.
18. FORD, THOMAS R (1962). “Appalachia Valley” (Thung lũng Appalachia). University of Kentucky Press.
19. SPEER, TEAN HASKELL (1989). “The Appalachian Photograph of Earl Palmer” (Tập tranh ảnh người Appalachians ở Earl Palmer). University of Kentucky Press.

20. ELKIN HENRY (1940). “The Northern Arapaho of Wyoming” (Người Arapaho ở phía bắc Wyoming). New York: D Appleton - Century Co.
21. FOWLER, LORETTA D (1982). “Arapahoe Polities (1851-1978): Symbols in Crises of Authority” (Xã hội Arapaho, 1851-1978: Sự tượng trưng cho khung hoảng về quyền lực). Lincoln: University of Nebraska Press.
22. KROEBER, ALFRED L (1983). “The Arapaho” (Người Arapaho). University of Nebraska Press.
23. TRENHOLM, VIRGINIA COLE (1970). “The Arapahoes, Our People” (Tộc người Arapaho). University of Oklahoma Press.
24. CHOWDHURY, J.N. (1971). A comparative study of Adi Religion. Shillong: North - East frontier Agency. Nghiên cứu so sánh tôn giáo của người Adi.
25. DUF-SUTHERLAND-DUNBAR, G. (1905). Arbor and Gallong. Người Arbor và người Gallong. Memoirs of the Royal Asiatic Society of Bengal, 5 (extra number). Calcutta.
26. FURER - HAIMENDORF, CH. (1954). Religious beliefs and ritual practices of Minyong Arbor Assam, India. Tín ngưỡng tôn giáo và các nghi lễ thực hiện của người Arbor Minyong ở thung lũng Assam, Ấn Độ. Anthropos. 49: 588-604.
27. FURER-HAIMENDORF, CHRISTOPH VON (1962) The Apa Tanis and then- neighbour. Người Apa Tanis và láng giềng của họ. London: Routledge & Kegan Paul.
28. LAL, PARMANAND, and BIMAN KUMAR DAS GUPTA (1979) Lower Siang People. Người Siang vùng thấp Calcutta: Government of India.
29. ROY, SACHIN (1960) Aspects of Padam - Minyong Culture. Những khía cạnh trong văn hóa Padam-Minyong. Shillong: North-East frontier Agency.

30. SIMOOONS, FREDERICK J., and ELIZABETH S. SIMOOONS (1968) A Ceremonial Ox of India: The Mithan in Nature, Culture, and History, Nghi lễ thờ bò ở Ấn Độ: Tín ngưỡng Mithan trong tự nhiên, văn hóa, lịch sử. Madison: University of Winconsin Press.
31. SRIVASTAVA, L.R.N. (1962) The Gallongs. Người Gallong. Shillong: North-East trontier Agency.
32. AMLSVOORT, V. F. M. (1964) Culture, Stone Age, and Modern Medicine. văn hóa, thời kỳ đồ đá và y học hiện đại. Assen, the Netherlands: Van Gorcum.
33. VAN ARSDALE, KATHLEEN O. (1981) Music and Culturre of the Bismaan Asmat of New Guinea. Âm nhạc và văn hoá của người Asmat ở Tân Ghine. Hastings, Nebr: Crosier Press, Asmat Museum.
34. VAN ARSDALE, PETER W and CROL L. RADETSKY (1983 - 1984) Life and Death in New Guinea. Cuộc sống và cái chết ở Tân Ghinê. Omega 14-155 - 169.
35. VOORHOEVE C.L. (1965) The Flamingo Bay Dialect of Asmat Laguage. Phương ngữ ở vùng vịnh Flamingo thuộc ngôn ngữ Asniat.
36. DEMPSEY HUGH A (1978). “Stoney Indians. In Indians Tribes of Alberta” (Người da đỏ Stoney. Bộ lạc da đỏ ở Alberta). Glenbow - Alberta Institute.
37. RENNEDY DAN (1972). “Recollection of an Assiniboine Chief” (Hồi tưởng về một thủ lĩnh người Assiniboine). Toronto: Mc Clelland & Stewart.
38. LOWIE ROBERT H (1910). “The Assiniboine. American Museum of Natural History”(Người Assiniboine. Bảo tàng lịch sử tự nhiên Mỹ). Anthropological Paperg 4,1-270 New York.
39. NOTZKE, CLAUDIA (1985). “Indian Reserves in Canada. Development Problems of the Stoney and Peigan Reserves in Alberta” (Vùng đất riêng của

người da đỏ ở Canada, vấn đề phát triển các vùng đất riêng của người Stoney và Peigan ở Alberta). Marbuger Geographische Schritten, No.97. Marburg Lahn.

40. WHYTE, JOHN (1985). “Indians in the Rockies” (Người da đỏ ở Rockies). Altitude Publishing.

41. WRITER’S PROGRAM, MONTANA (1961). “The Assiboines” (Người Assiniboine). University of Oklahoma Press (1961).

42. ARNDT, PAUL (1932). Mythologie, Religion und Magie im Sika - gebiet -Ende, Thần thoại, tôn giáo và ma thuật ở đảo Sikka. Flores: Arnoldus - druckerei.

43. ARNDT, PAUL (1933). Gesellschaftliche Verhaltnisse im Sika - gebiet. Ende, Flores: Arnoldus-druckerei.

44. CALON, L.F. (1893) Eenige opmerkingen over het dialekt Van Sikka. Tijdschrift Voor Indische Taal - Land - en Volken - Kende 35: 129-199.

45. DAM H.TEN (1950). Kampung Nita dan Sekitarnya. Bogor (java): Balai Perguruan Tinggi, takuktet Pertanian, Bahagian Ilmu Eknomi.

46. FOX, JAMES. J. (1972). Sikanese In Ethnic Groups of Insular Southeast Asia, ed. by Frank M. Lebar. Vol 1, Indonesia, Andaman. Island, and Madagascar, 88 - 90. New Haven: HRAP Press.

47. WURM, STEFAN A. and HATTOT1, EDS. (1983) Language Atlas of the Pacific Area. Atlat ngôn ngữ ở vùng Thái Bình Dương. Part 2. Canberra: Australian Academy of the Humanities.

48. CUNNINGHAM, CLARK E. (1973) Order in the Atoni House In Right and left: Essays on Dual Symbolic Classification, Luật tục trong gia đình của người Atoni. Trong cuốn: Phải và Trái: Những bài viết về việc phân loại các biểu tượng đúp. ed. by Rodney Needham, 204 - 238. Chicago: University of Chicago Press.

49. MC WILLIAM, ANDRES R. (1989). Narrating the Gate and the Path:

Place and Precedence in South West Timor, Truyện kể về con đường và chiếc công: Cung điện và địa vị cao sang ở Tây Nam Timor. Ph. D. Thesis, Department of Anthropology, Research School of Pacific Studies, Australian National University, Canberra.

50. ORMELING, F.J. (1956) The Timor Problem: A Geographical interpretation of an Underdeveloped Island. Vấn đề Timor: Lý giải về địa lý của một kém phát triển. Groningen and Bandung: J.B. Wolters.

51. SCHULTE NORDHOLT, H.G. (1971). The Political System of the Atoni of Timor. Hệ thống chính trị của người Atoni ở Timor. The Hague: Martinus Nijhoff.

52. SHERLOCK, KEVIN (1980). A. Bibliography of Timor. Thư mục về người Timor. Research School of Pacific Studies. Aids to Research Series, No A/4. Canberra: Australian National University.

53. ANDERS G (1967). "Baffinland - East Coast: An Economic Survey" (Người Baffinland ở bờ biển phía đông. Khảo sát về kinh tế). Ottawa: Department of Indian Affairs and Northern Development. Industrial Division.

54. BOAS, FRANZ (1888). "The Central Eskimo" (Người Eskimo ở vùng trung tâm). Thông báo thường niên của phòng nghiên cứu dân tộc học Mỹ những năm 1884 - 1885. Washington D.C.

55. FREEMAN MILTON (1976). "Inuit land use and Occupancy Project" (Việc sử dụng đất của người Inuit và vấn đề quản lý). Ottawa: Department of Indian and Northern Affairs.

56. GRABURN, NELSON H.H (1963). "Lake Harbour, Island An Introduction to the Social and Economic Problem of Small Eskimo Community" (Hồ Harbour: Giới thiệu các vấn đề về kinh tế, xã hội của một cộng đồng nhỏ người Eskimo). Ottawa: Department of Northern Affairs and National Resources, Northern Co-ordination and Research Centre.

57. HIGGIN G.M. (1967). "South Coast Baffinland: An Area Economic Survey" (Người Baffinland ở vùng bờ biển phía nam: Khảo sát về kinh tế). Ottawa: Department of Northern Affairs and Northern Development, Industrial Division.
58. KEMP, WILLIAM B (1984). "Baffinland Eskimo" (Người Eskimo Baffinland). Sách chỉ dẫn về người da đỏ ở Mỹ. Washington D.C - Smithsonian Institution.
59. MC ELROY, ANN (1977). "Alternatives to Modernizaton" (Lựa chọn hiện đại hóa). 3 vols. New Haven (Conn: Human Relations Area Files).
60. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1978). A Bibliography for the Nilgiri Hills of Southern India. Thư mục về vùng đồi Nilgiri thuộc miền Nam Ấn Độ. 2 Vols. New Haven, Conn.: Human Relations Area Files Hockings, Paul Edward (1980a). Ancient Hindu Refugees: Badaga Social History, 1950 - 1975. The Hague: Mouton Publishers: New Delhi: Vikas Publishing house.
61. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1980b) Sex and disease In a Mountain Community. Giới tính và bệnh tật ở các cộng đồng vùng núi. New Delhi: Vikas Publishing House; Cobumbia, Mo.: South Asia Books.
62. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1982). Badaga Kinship Rules in their Socio-Economic Context. Luật tục về quan hệ huyết thống của người Badaga trong bối cảnh kinh tế xã hội của họ. Anthropos. 77: 851 - 874.
63. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1987). The man named Unige Mada (Nilgiri Hills, Tamilnadu). In Folktales of India, Người có tên là Unige Mada, Trong cuốn: Truyện dân gian Ấn Độ. ed. by Brenda E.F. Beck, Peter J. Claus, Praphulladatta Goswami, and Jawarharlal Hadoo. 125 - 129. Chicago: University of Chicago Press.
64. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1988a). The Badagas. In Blue Mountains: The Ethnography and Biogeography of a South Indian Region, Người Gadaga. Trong cuốn: Núi xanh: Dân tộc học, Sinh địa học của miền

Nam Án Độ. ed. by Paul Hockings, 206 - 231. New Delhi: Oxford University Press.

65. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1988b). Counsel from the Ancients: A study of Badaga Proverbs, Lời khuyên từ tổ tiên: nghiên cứu về tục ngữ, lời khấn, lời nguyễn, điềm báo của người Badaga. Prayers, Omens, and Curses, Berlin: Mouton de Gruyter.

66. JAGOR, ANDREAS FEODOR (1876). Die Badagas im Nilgiri-Gebrige Người Badaga ở Nilgiri-Gebrige. [Verhandlungen der Berliner Gesellschaft fur Anthropologie. Ethnologie und Urgeschichte 1876] Printed in Zeitschrif fur Ethnologie 8: 190 - 204.

67. JAGOR, ANDREAS FEODOR (1914). Aus Fedor Jagor's Nachlass mit Unterstuzung der Jagor-Stiftung herausgegeben von der Berliner Gesellschaft fur Anthropologie, Ethnologie und Urgeschichte unter Leitung von Albert Grunwedel, Sudindischo Volksstamme. Voll. Berlin: Dietrich Reimer.

68. HOCKINGS, PAUL EDYVARD (1988a). The Badagas. In Blue Mountains: The Ethnography and Biogeography of a South Indian Region, Người Gadaga. Trong cuốn: Núi xanh: Dân tộc học, Sinh địa học của miền Nam Án Độ. ed. by Paul Hockings, 206 - 231. New Delhi: Oxford University Press.

69. HOCKINGS, PAUL EDWARD (1988b). Counsel from the Ancients: A study of Badaga Proverbs, Lời khuyên từ tổ tiên: nghiên cứu về tục ngữ, lời khấn, lời nguyễn, điềm báo của người Badaga. Prayers, Omens, and Curses, Berlin: Mouton de Gruyter.

70. THURSTON, EDGAR, and KADAMKI RANGACHIRI (1909). Badagas in Castes and Tribes of Southern India, Người Badaga trong đẳng cấp và bộ lạc ở miền Nam Án Độ. ed. by Edgar Thurston and Kadamki Rangachari. Vol. 1, 63 - 124. Madras: Governmet Press.

71. FOX, JAMES J. (1987). Bajau (Indonesian). In Muslim Peoples: A

World Ethnographic Survey, Người Bajau (Indonesia). Trong cuốn: Những tín đồ Hồi giáo: Khảo cứu về dân tộc học thế giới, ed by Richard V. Weekers, 80-81, Wesport, Conn: Greenwood Press.

72. NIMMO, H. ARLO (1972). The Sea People of Sulu. Người vùng biển của đảo Sulu. San Francisco: Chandler.

73. Sather, Clifford (1978). The Bajau Laut. In Essays on Borneo Societies, Người Bajau Laut. Trong cuốn: Những công trình về xã hội Borneo. ed. by Victor J, King. 172 - 192. Oxford: Oxford University Press.

74. SATHER, CLIFFORD (1978). Boat Creus and Fishing fleets. Contributions to Southeast Asian Ethnography, Những đội thuyền và hạm đội đánh cá. Đóng góp vào dân tộc học Đông nam Á. 4: 165 - 214.

75. SOPHER. DAVID (1977). The Sea Nomads. Người sống di cư trên biển. Singapore: National Museum.

76. WARREN, JAMES (1971). The North Borneo Chartered Companjs Administration of the Bajau, 1978 - 1904. Quản lý hành chính của công ty tàu biển Borneo đối với người Bajau (1878 - 1984). Athens: Ohio University Center for International Studies, Southeast Asia Program.

77. MURPHY, ROBERT F và YOLAND MURPHY (1986). “Northern Shoshone and Bannock. In Handbook of North American Indians” (Văn hóa Northern Shoshone và Bannock. Sách hướng dẫn tra cứu về người da đỏ ở Mỹ). Washington D.C - Smithsonian Press.

78. DOUGLASS, WILLIAM A, JOHN BILBAO (1975). “Basque in the New World” (Người Basque ở Thế giới mới). Reno University of Nevada Press.

79. DOUGLAS WILLIAM A BELTRAN PARIS (1979). “Basque sheepman of the American West” (Người chăn cừu Basque ở miền tây nước Mỹ). Reno University of Nevada Press.

80. LAXALT ROBERT P (1986). “Sweet Promised Land” (Miền đất hứa

ngot ngào). Reno University of Nevada Press.

81. CARLER, RAINER, ET EL. (1987). Cultures and Societies of North Sumatra. Các nền văn hóa và các xã hội ở Bắc Sumatra. Berlin: D. Reimer Verlag.
82. CUNNINGHAM, CLARK N. (1958). The postwar Migration of the Toba. Bataks to East Sumatra. Di cư sau chiến tranh của những người Toba Batak đến đông Cumatra. Yale University Southeast Asia Studies, Cultaval Rrport No. 5 New Heaven.
83. KIPP, RITA SMITH AND RICHARD KIPP, eds. (1983). Beyond Samosir: Rosent Studies of the Batak Peoples of Sumatra. Sau Samosir: Những nghiên cứu hiện nay về người Batak ở Sumatra. Ohio University Papers In International Studies, Southeast Asia Series, No 62. Athens.
84. SIAGIAN, T.P. (1966). A Bibliography of the Batak Peoples, Thư mục học về người Batak. Indonesia 2: 161 - 185.
85. SINGARIMBUN, MASRI (1975). Kindship, Descent, and Alliance among the Karo Batak. Quan hệ họ hàng, các thế hệ con cháu và liên minh giữa người Batak Karo. Berkerley and Los Angeles: University of California Press.
86. VERGOUWEN, J.C. (1933). The Customary Law of the Toba Bataks of Northern Sumatra. Luật tục của người Batak ở Toba thuộc Bắc Sumatra. The Hague: Martinus Nojhoff.

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

TỘC NGƯỜI ANH

TỘC NGƯỜI ALBAMAN

TỘC NGƯỜI ÁO

TỘC NGƯỜI BASQUE

TỘC NGƯỜI BUNGARI

TỘC NGƯỜI CASTILAN

TỘC NGƯỜI CATALAN

TỘC NGƯỜI DANE

TỘC NGƯỜI DO THÁI

TỘC NGƯỜI DUTCH

TỘC NGƯỜI CORSE

TỘC NGƯỜI NGA

TỘC NGƯỜI FLEMISH

TỘC NGƯỜI GERMAN

TỘC NGƯỜI INGHUIT

TỘC NGƯỜI CORNISH

TỘC NGƯỜI MENNOMTE

TỘC NGƯỜI PROVENCE

TỘC NGƯỜI ROM

TỘC NGƯỜI ROMANIAN

TỘC NGƯỜI SCOTS

TỘC NGƯỜI SHETLANDERS

TỘC NGƯỜI SICILIAN

TỘC NGƯỜI SLOVENES

TỘC NGƯỜI SLOVAKS

TỘC NGƯỜI SLOVENIA ROMA
TỘC NGƯỜI SORB
TỘC NGƯỜI THỤY ĐIỂN
TỘC NGƯỜI ITALY
TỘC NGƯỜI ĐỨC
CÁC TỘC NGƯỜI ÂU Ở TRANSYLVANIA
TỘC NGƯỜI WALLOON
TỘC NGƯỜI UGRAIN Ở CANADA
TỘC NGƯỜI ICELAND
TỘC NGƯỜI BỒ ĐÀO NHA
TỘC NGƯỜI GỐC ÂU Ở CANADA
TỘC NGƯỜI CROAT
TỘC NGƯỜI CZECH
TỘC NGƯỜI DALMATAN
TỘC NGƯỜI FINN
TỘC NGƯỜI GITANOS
TỘC NGƯỜI GREEK
TỘC NGƯỜI DIGAN TRONG CÁC ĐOÀN LŨ HÀNH
TỘC NGƯỜI HUNGARY
CÁC TỘC NGƯỜI ÂU Ở MỸ
TỘC NGƯỜI NA UY
TỘC NGƯỜI BA BAN
TỘC NGƯỜI SERB
TỘC NGƯỜI MACEDONIA
TỘC NGƯỜI VLAGHS
TỘC NGƯỜI AJIE
TỘC NGƯỜI AMISH Ở MỸ
TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC ẢNH



Cuộc di dân Anglo-Saxon
(Tổ tiên đầu tiên của người Anh ở Đức)

Trang phục
người Anh
thế kỷ XVII



Nước Anh
thế kỷ XVII



Tộc người Albanian



Phụ nữ Albania trong trang phục truyền thống



Tộc người Áo



Tộc người Bulgaria



Tộc người Castilian

*Người Catalan trong
trang phục truyền thống
của họ*





Tộc người Dane



Tộc người Do Thái





Tộc người Dutch



Tộc người Nga



Tộc người German



© Scott Polar Research Institute, photo by Harry C. Smith, 1922



Tộc người Inghuit





Tộc người Provence





Tộc người Rom





Tộc người Romanian



Tộc người Scots





Tộc người Sicilian



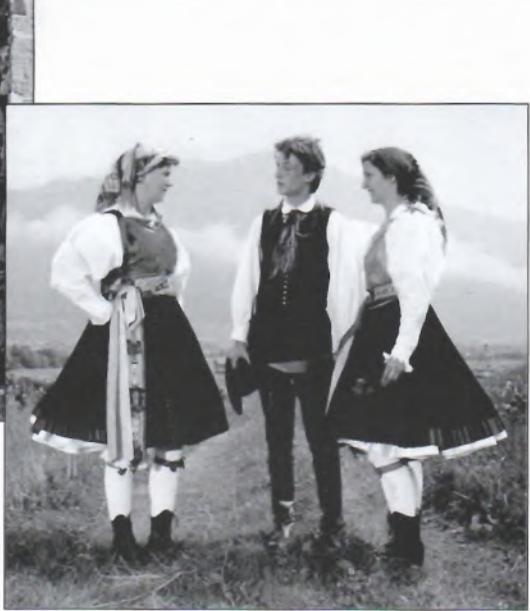
Tộc người Slovenes





Tộc người Slovakia





Tộc người Slovenia Roma



Tộc người Sorb



Tộc người Thụy Điển



Tộc người Italy



Tộc người Ukraine



Tộc người Iceland

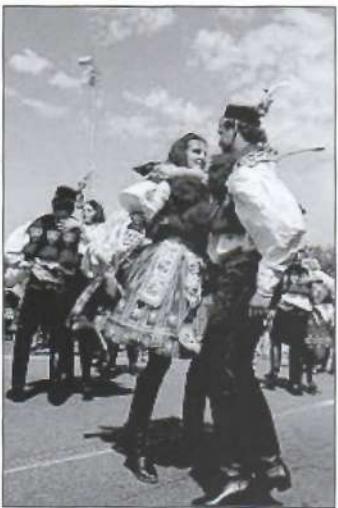


Tộc người Bồ Đào Nha





Tộc người Croat



Tộc người Czech



Tộc người Gitanos



Tộc người Creek



Tộc người Hunggary



Tộc người Norwegian





Tộc người Ba Lan



Tộc người Macedonia



Tộc người Vlach

